

HỒ KINH QUỐC

Lạc thư Cửu tinh

PHONG THỦY
NHÀ Ở

洛書九星



- Tìm hiểu dịch lý Huyền không học.
- Phương pháp sắp xếp sao trong Huyền không phong thủy.
- Một số quy tắc về Huyền không phong thủy, tọa sơn lập hướng.
- Nghiệm chứng của Huyền không phong thủy.



NHÀ XUẤT BẢN THỜI ĐẠI

Lạc thư cứu tinh
Phong thủy nhà ở





HỒ KINH QUỐC
CHU TƯỚC NHI (DỊCH)

LẠC THƯ CỬU TINH PHONG THỦY NHÀ Ở



NHÀ XUẤT BẢN THỜI ĐẠI



LẠC THƯ CỬU TINH PHONG THỦY NHÀ Ở

Bản quyền tiếng Việt được xuất bản
theo thỏa thuận giữa Tác giả và Công ty
Văn hóa Minh Lâm, tháng 10/2010.



LỜI MỞ ĐẦU

Tìm được môi trường tốt để an cư lạc nghiệp là mong muốn chính đáng của con người từ xưa đến nay. Mong muốn đó đã dẫn đưa con người đến chỗ tìm hiểu môi trường sống tự nhiên và chính bản thân mình, hình thành nên những bộ môn khoa học tự nhiên và xã hội nhân văn tương ứng. Trong đó phong thủy học tuy chưa đứng trong hàng ngũ những bộ môn khoa học được ứng dụng rộng trong trường học song lại được khá nhiều người quan tâm.

Tìm hiểu phong thủy học không thể không quan tâm tới Địa lý Huyền không vì Huyền không là một trong những trường phái phong thủy chính yếu với hệ thống lý luận quan trọng được ứng dụng rộng rãi. Huyền không học là hệ thống tri thức phong thủy kết hợp giữa tri thức về Cửu tinh, Lạc thu với nhận thức về môi trường địa lý tự nhiên để lựa chọn được môi trường sống tốt nhất nhằm vờn cát tránh hung. Môn học vấn này được mật truyền ở Trung Hoa từ rất sớm, tương truyền do Quốc Phác thời Tấn sáng tạo nhưng đến mãi sau này mới được các nhà phong thủy học như Dương Quân Tùng, Tưởng Đại Hồng, Ngô Cảnh Loan, Thẩm Trúc Nhung truyền bá rộng rãi trong nhân gian.

Lấy lý luận Dịch học làm cơ sở, lấy bản đồ sao làm phương pháp chủ yếu, lấy khí trường tự nhiên làm căn cứ đối chứng, Địa lý Huyền không học đã tạo ra một hệ thống tri thức mang tính lý luận và thực tiễn cao, tạo nên một diện mạo mới cho phong thủy học nói chung.

Nhằm giúp bạn đọc có cái nhìn hệ thống về môn học vấn này chúng tôi xin trân trọng giới thiệu ấn phẩm Lạc thu Cửu tinh - Phong thủy nhà ở. Cuốn sách là tri thức phong phú về Huyền không phong thủy, giúp bạn đọc tham khảo và có cái nhìn toàn diện về Huyền không học, bổ sung tri thức về Dịch lý, Hà - Lạc, Cửu cung Phi tinh, về mệnh số, đặc biệt là giúp bạn đọc biết cách tọa sơn lập hướng, hiểu nguyên tắc sắp xếp sao...

Để bạn đọc dễ hình dung những tri thức kể trên, nội dung cuốn sách còn kèm theo những bảng biểu chi tiết, sơ đồ cụ thể, những bản đồ minh họa được số hóa trở nên rõ ràng, dễ hiểu hơn rất nhiều so với những ấn phẩm khác cùng đề tài.

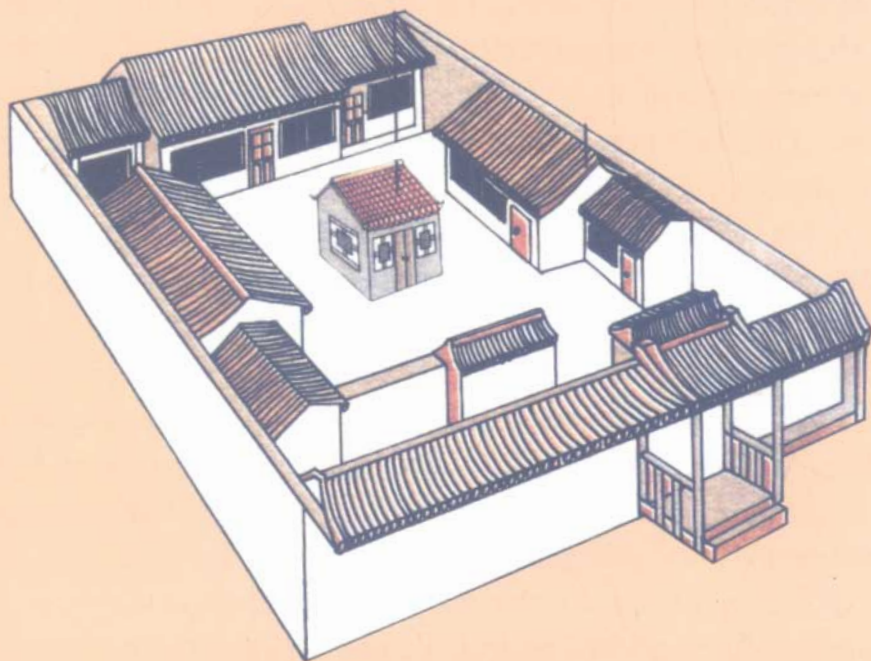


Ngoài ra, để bạn đọc có thể vận dụng thực hành, phần cuối cuốn sách chúng tôi còn giới thiệu những nghiệm chứng của Huyền không phong thủy học bao gồm hàng trăm ví dụ về trạch mệnh kèm theo những nội dung phân tích tỉ mỉ, cận kề của các bậc tiền bối.

Hy vọng với cách trình bày mới mẻ, sáng tạo, ngôn từ thông dụng, dễ hiểu bạn đọc sẽ từng bước khám phá những nội dung thú vị, thâm thúy trong một học vấn uyên thâm được bí mật lưu truyền từ xa xưa và biết cách chọn lọc tinh hoa, linh hoạt vận dụng tri thức này trong phong thủy nhà ở hiện đại.

Chúc các bạn thành công!

NHÀ XUẤT BẢN THỜI ĐẠI

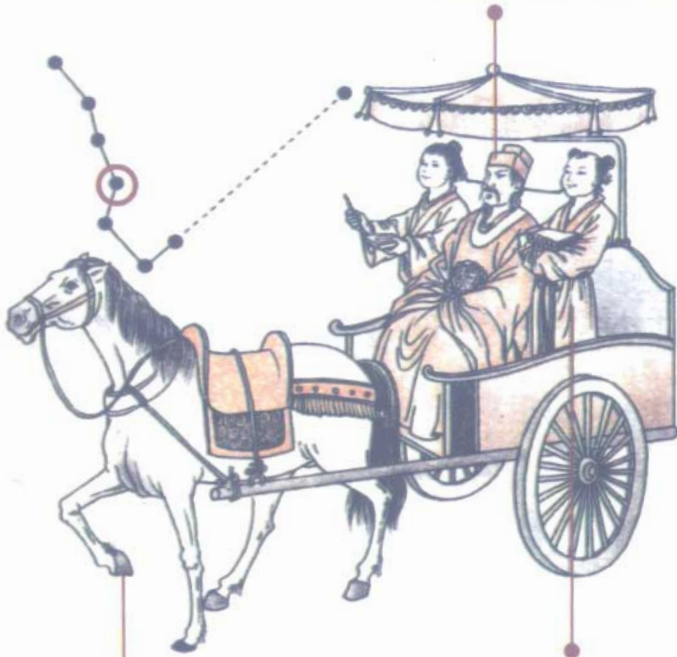




SAO VĂN KHÚC

Văn khúc còn được gọi là Thiên quyền, nằm ở vị trí giữa hai sao Lộc tồn và Liêm trinh.

Tướng mạo ung dung, mẫn tuệ



Bạch mã hay còn được gọi là Đại lộc mã, đại diện cho ý nghĩa quan lộc thăng tiến

Tượng trưng cho việc khoa cử phải nghiêm cẩn bảo mật, không thể tùy tiện nói năng

Truyền thuyết

Dân gian Trung Quốc cho rằng sao Văn khúc là chỉ Văn Xương Đế. Ông là một thầy giáo có học vấn và có tính hiếu thuận, thời Đông Tấn tự xưng là Thục vương. Có sách viết rằng:

Văn Xương Đế Quân vốn sinh đầu đời Chu, đã trải 73 kiếp hoá thân, từng là sỹ đại phu, cuối đời Tây Tấn ngài giáng sinh nơi đất Thục, tên là Á, họ là Trương, tự là Bái Phu, được Ngọc Hoàng Thượng Đế lệnh cho nắm giữ Văn Xương phủ và lộc tịch (sổ sách về quan lộc) của nhân gian.

Tinh vận được mất, cát hung của sao Văn khúc

Đắc vận (cát) - Tài văn nổi danh ở đời, có thể thi đỗ. Con gái thì đoan trang, dịu dàng, hiền đạt phú quý.

Thất vận (hung) - Khốn khổ, không tốt.

Cửu tinh	Bát quái	Bát phương	Ngũ hành	Lục thân	Cửu vận	Màu sắc
Văn khúc	Tốn	Đông Nam	Mộc	Trưởng nữ	Tứ lục	Xanh lục





SAO THAM LANG

Sao Tham lang còn gọi là Thiên khu, Sát tinh, Đào hoa tinh, nằm ở vị trí đầu tiên trong chín ngôi sao.



Sao Tham lang
đa tài, đa nghệ,
giỏi biểu diễn

Môi hồng má đỏ, dáng đi
uển chuyển là số đào hoa.

Truyền thuyết

Sao Tham lang tương truyền là Đất Kỷ, vốn là con hồ ly tinh của Cửu thiên Huyền nữ, sau này được lệnh của chủ nhân xuống trần gian làm mê hoặc Trụ vương. Sau này nhà Thương bị diệt vong, Khương Tử Nha bắt Đất Kỷ phải chịu cực hình, nhưng xét thấy thị có công trong việc diệt nhà Thương, Thái Bạch Kim Tinh sắc lệnh cho làm sao Tham lang.

Tinh vận được mất, cát hung của sao Tham lang

Đắc vận (cát) - Thăng quan, nổi tiếng, đỗ trạng nguyên, tài vận hanh thông.

Thất vận (hung) - Số đào hao, phá tài, không tốt.

Cửu tinh	Bát quái	Bát phương	Ngũ hành	Lục thân	Cửu vận	Màu sắc
Tham lang	Khảm	Bắc	Thủy	Trung nam	Nhất bạch	Trắng





SAO CỰ MÔN

Sao Cự môn còn được gọi là Thiên toàn, là ngôi sao thứ hai đứng sau sao Tham lang.



Sao Cự môn
tướng mạo
hung tợn, luôn
nói những điều
thị phi.

Truyền thuyết

Sao Cự môn là Mã Thiên Kim, vợ của Khương Tử Nha, thường mắng nhiếc chồng không ngớt nên hai người đã ly thân. Sau này Khương Tử Nha được Chu Văn Vương trọng dụng phong làm quân sư, Mã Thiên Kim hối hận, phiền não quá mà mất. Sau khi mất được nhận sắc phong là Cự môn tinh, nắm giữ việc thị phi và nghi hoặc.

Tinh vận được mất, cát hung của sao Cự môn

Đắc vận (cát) - Có vị trí cao, có thể xây dựng được sự nghiệp lớn.

Thất vận (hung) - Phá gia hao tài, mọi sự không tốt.

Cửu tinh	Bát quái	Bát phương	Ngũ hành	Lục thân	Cửu vận	Màu sắc
Cự môn	Khôn	Tây Nam	Thổ	Mẫu thân	Nhị hắc	Đen



SAO LIÊM TRINH

Sao Liêm trinh còn được gọi là Thiên khu, là ngôi sao thứ năm trong chòm sao Bắc đẩu, nằm giữa hai sao Văn khúc và Vũ khúc.



Truyền thuyết

Sao Liêm trinh chính là đại gian thần của vua Trụ nhà Thương, họ Phí tên Trọng, là người được Trụ vương sai làm các trò tiêu khiển trong triều chính. Sau nhà Thương bị diệt vong, Phí Trọng bị chặt đầu. Để cân bằng các vị chư thần trên trời Phí Trọng được phong làm sao Liêm trinh, đại diện cho tà ác, ngụy biện.

Tinh vận được mất, cát hung của sao Liêm trinh

Đắc vận (cát) - Vị trí, mức độ vừa phải nhưng lại có uy quyền lớn.

Thất vận (hung) - Mọi sự đều không tốt.

Cửu tinh	Bát quái	Bát phương	Ngũ hành	Cửu vận	Màu sắc
Liêm trinh	/	Trung tâm	Thổ	Ngũ hoàng	Vàng





SAO PHÁ QUÂN

Sao Phá quân còn gọi là Dao quang, là ngôi sao cuối cùng trong chòm sao Bắc đẩu.



Truyền thuyết

Sao Phá quân là Trụ vương, là ông vua hoang dâm vô đạo. Mặc dù bên mình có hiền thê, có Tỷ Can, Văn Thái Sư phò giúp nhưng vẫn bỏ bê triều chính, suốt ngày chỉ gần bọn nịnh thần, đam mê tử sắc, dẫn đến cảnh nước mất nhà tan. Sau khi chết được phong làm sao Phá quân, nắm giữ việc phá tán, tiêu hao.

Tinh vận được mất, cát hung của sao Phá quân

Đắc vận (cát) - Nhân khẩu và tiền tài phát mạnh, xuất võ quan.

Thất vận (hung) - Mọi sự không bền, không tốt.

Cửu tinh	Bát quái	Bát phương	Ngũ hành	Lục thân	Cửu vận	Màu sắc
Phá quân	Đoài	Tây	Kim	Thiếu nữ	Thất xích	Đỏ



SAO LỘC TỒN

Sao Lộc tồn còn có tên gọi là Lộc tinh, Thiên lộc, là ngôi sao thứ ba trong chòm sao Bắc đẩu.



Tinh vận được mất, cát hung của sao Lộc tồn

Đắc vận (cát) - Chi trưởng mệnh, thành danh.

- Thất vận (hung) - Cẩn thận việc miệng lưỡi thế gian, đề phòng sức khỏe của người chủ nữ trong gia đình.

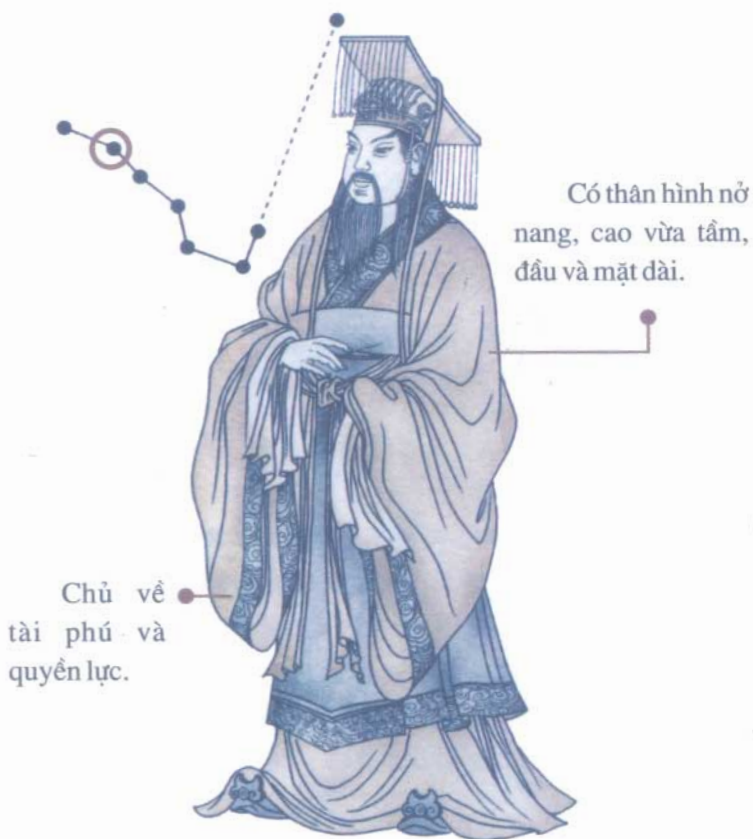
Cửu tinh	Bát quái	Bát phương	Ngũ hành	Lục thân	Cửu vận	Màu sắc
Lộc tồn	Chấn	Đông	Mộc	Trưởng nam	Tam bích	Xanh ngọc





SAO VŨ KHÚC

Sao Vũ khúc còn gọi là Khai dương, là ngôi sao thứ sáu trong chòm sao Bắc đẩu.



Truyền thuyết

Sao Vũ khúc là Chu Vũ Vương, tên là Cơ Phát, là con thứ hai của Tây bá Cơ Xương, có công diệt vua Trụ nhà Thương lập nên nhà Chu. Sau khi mất Thái Bạch Kim Tinh đã phong cho ông làm sao Vũ khúc, chủ các việc võ bị, dũng khí, tài phú.

Tinh vận được mất, cát hung của sao Vũ khúc

Đắc vận (cát) - Công danh vang khắp thiên hạ, nhân khẩu và tiền tài phát mạnh.

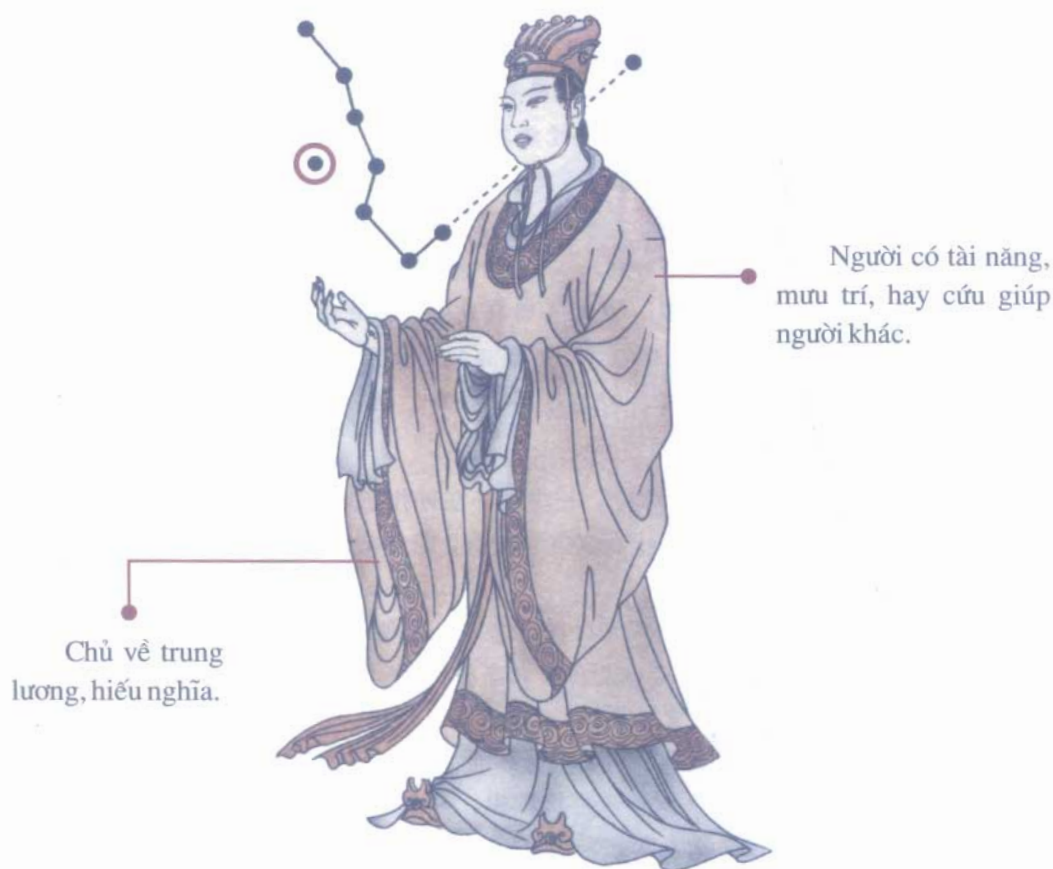
Thất vận (hung) - Vợ khắc con, cô quả bản cùng.

Cửu tinh	Bát quái	Bát phương	Ngũ hành	Lục thân	Cửu vận	Màu sắc
Vũ khúc	Càn	Tây Bắc	Kim	Phụ thân	Lục bạch	Trắng



SAO TẢ PHÙ

Sao Tả phù còn gọi là Quý nhân, là ngôi sao nằm bên trái của bảy ngôi sao trong chòm sao Bắc đẩu.



Chủ về trung lương, hiếu nghĩa.

Người có tài năng, mưu trí, hay cứu giúp người khác.

Tinh vận được mất, cát hung của sao Tả phù

Đắc vận (cát) - Sinh người trung lương, con trai út trong nhà phú quý.

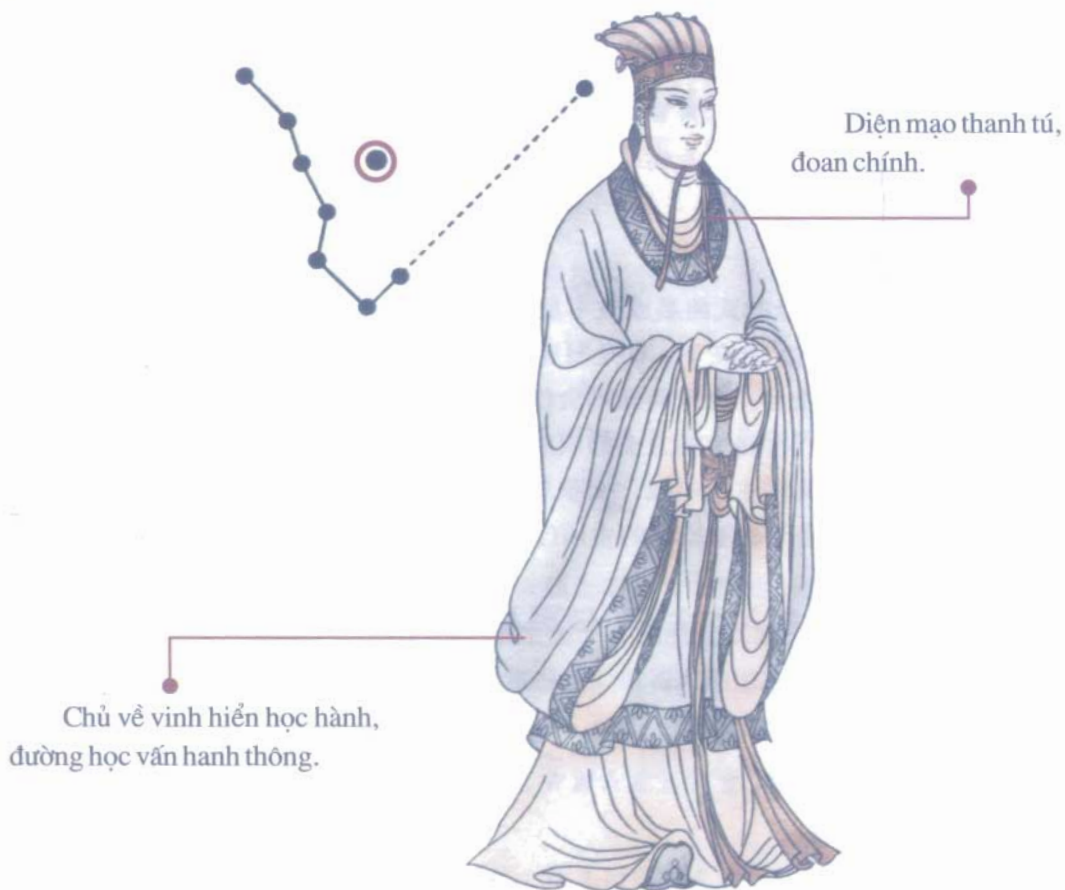
Thất vận (hung) - Chú ý việc miệng lưỡi thế gian, đề phòng bệnh tật.

Cửu tinh	Bát quái	Bát phương	Ngũ hành	Lục thân	Cửu vận	Màu sắc
Tả phù	Cấn	Đông Bắc	Thổ	Thiếu nam	Bát bạch	Trắng



SAO HỮU BẬT

Sao Hữu bật còn gọi là Quý nhân, là phụ tinh nằm ở phía bên phải của chòm sao Bắc đẩu.



Tinh vận được mất, cát hung của sao Hữu bật

Đắc vận (cát) - Phát đường học hành, người con thứ gặp nhiều may mắn.

Thất vận (hung) - Chú ý bệnh tật.

Cửu tinh	Bát quái	Bát phương	Ngũ hành	Lục thân	Cửu vận	Màu sắc
Hữu bật	Ly	Nam	Hỏa	Trung nữ	Cửu tử	Tía



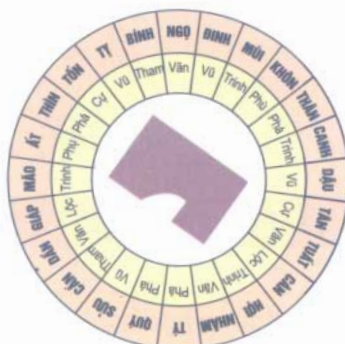
DỊCH LÝ HUYỀN KHÔNG

I. Sự phát triển của Dịch học

II. Căn cứ Dịch lý Của Huyền không học

1. Vạn vật vũ trụ đều là khí
2. Sự thống nhất và đối lập của âm dương là trạng thái tồn tại cơ bản của khí
3. Biến đổi là sự tồn tại của vạn vật
4. Hệ thống lý luận Huyền không
5. Phán đoán cát, hung của Huyền không phong thủy học

III. Sự kết hợp giữa Lạc thư với Hậu thiên Bát quái và hàm nghĩa của nó



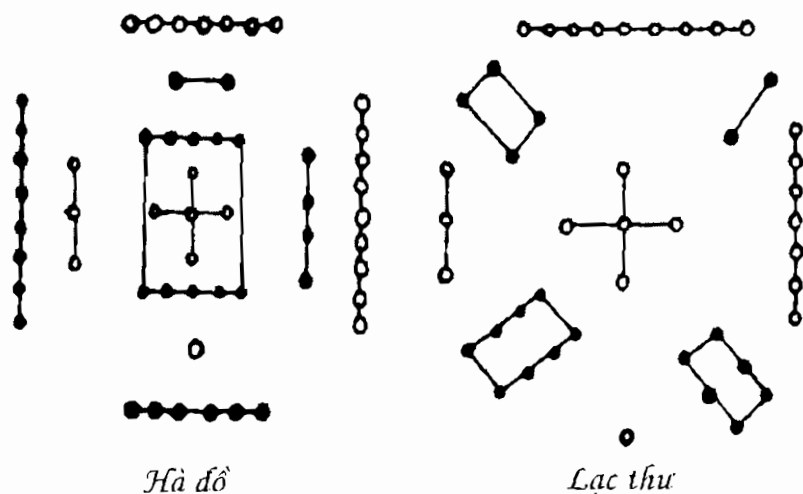
I. SỰ PHÁT TRIỂN CỦA DỊCH HỌC

Kinh dịch viết: “Hà xuất đồ, Lạc xuất thư, thánh nhân tắc chi” (Sông Hoàng Hà xuất hiện Hà đồ, sông Lạc Thủy xuất hiện Lạc thư, bậc thánh nhân căn cứ vào đó để lập ra Tiên thiên Bát quái và Hậu thiên Bát quái). Sau khi xuất hiện bản đồ Hà - Lạc sớm đã bị thất truyền. Cho đến tận đời Tống, Hoa Sơn cao đạo Trần Đoàn mới đưa ra hình vẽ Hà đồ, Lạc thư và sơ đồ Tiên thiên, bởi vậy Hà đồ và Lạc thư mới được giới học thuật biết đến. Sách *Địa lý chính tông* ghi rằng: “Đời sau của vua Ngô Nhữ, đời Tây Hán, ở Trường Sa có người tên là Ngô Pháp Vương có chí trong việc học địa lý thiên văn, nghe đồn đạo sỹ Trần Đoàn thông suốt sự huyền bí của thiên văn địa lý, liền phái con trai là Ngô Khắc Thành đến xin học. Trần Đoàn đã truyền cho người này những điểm quan trọng về địa lý thiên văn. Một ngày, đạo sỹ họ Trần nói với cha Ngô Khắc Thành: “Con trai ông là một người tài, nhất định có thể kế thừa và phát huy được học thuyết của tôi”. Sau đó ông đem cho Khắc Thành cuốn *Thanh nang*. Con trai của Khắc Thành là Ngô Cảnh Loan, sinh ra đã thông minh hơn người. Sau khi có sách *Thanh nang* của Trần Đoàn, đã chăm chỉ tìm tòi, nắm vững nội dung cuốn sách. Thuật Thanh nang vừa được gọi là thuật “Thanh diệu”, vừa được gọi là “thuật địa lý phong thủy”. Có lẽ, Hà đồ và Lạc thư chính do con gái của Ngô Cảnh Loan (Cảnh Loan không có con trai) truyền ra. Căn cứ vào *Dịch học tượng và số luận* của Hoàng Tôn Nghĩa thì Trần Đoàn đã mang hình vẽ Hà - Lạc cho Chủng Phóng, Chủng Phóng lại truyền cho Lý Khái, Lý Khái truyền lại cho Hứa Kiên, Hứa Kiên truyền lại cho Phạm Ngạc Xương, Phạm Ngạc Xương truyền cho Lưu Mục. Lưu Mục về sau nổi tiếng với quyển *Dịch số câu ẩn đồ*. Từ đó bản đồ Hà - Lạc mới được người đời hiểu rõ. Còn về bản đồ Tiên thiên Trần Đoàn lại truyền cho Thiệu Ung, theo bản đồ này Thiệu Ung đã viết *Hoàng cực kinh thế*. Đến Chu Đôn Di lại sáng tạo nên *Thái cực đồ thuyết*. Sau này nhà địa lý học Chu Hy soạn ra cuốn *Chu dịch bản nghĩa*, lại đưa ra những bản đồ như Hà đồ, Lạc thư, Tiên Hậu Bát quái, thiên đồ... vào trong sách. Từ đó bản đồ Hà - Lạc được các nhà nghiên cứu chính thức biết đến.

Các tác phẩm Dịch học của đời sau trong lý luận thường đưa ra những bản vẽ như Hà đồ, Lạc thư, đã khiến cho Hà - Lạc trở thành bộ phận quan trọng của Chu dịch. Nhưng số người phản đối lý thuyết này cũng không ít. Trong đó bao gồm cả Âu Dương Tu Diệp Thích đời Tống, Trần Ứng Nhuận đời Nguyên, Lưu Khiêm đời Minh, Hồ Vị, Hoàng Tống Nghĩa đời Thanh cho



đến thời Dân quốc. Năm 1977, ở huyện Phù Dương tỉnh An Vi, trong các văn vật được khai quật ở hai ngôi mộ cổ thời Tây Hán, Nhữ Âm Hầu phát hiện ra một chiếc đĩa Chiêm bàn Cửu cung Thái ất. Mặt trước đĩa có hình vẽ Bát quái và sắp xếp theo thuộc tính ngũ hành, những đường nét khắc trên đĩa thì hoàn toàn ăn khớp với Hà đồ, Lạc thư, giải thích rõ ràng bản vẽ Hà - Lạc được phổ biến ở thời Tây Hán, chứng minh bản vẽ Hà Lạc không phải là người Tống mượn danh nghĩa người xưa mà là do cổ xưa truyền lại.



Bản vẽ Hà - Lạc đến tận đời Tống mới được các đạo sỹ lưu truyền rộng rãi, chứng minh nó là do một trong số những kiến thức Dịch học được dân gian lưu truyền, cùng đó được nhiều thuật sỹ sử dụng. Nó không được lưu truyền trong các tác phẩm của các bậc đại nho trước đời Tống. Điều này chứng tỏ các nhà nho đời trước không coi trọng tác dụng bốc phê của *Kinh dịch*. Các nhà nho từ sau đời nhà Hán coi trọng *Kinh dịch*, trọng nghĩa lý là tác dụng của đạo đức và chính trị, còn bốc phê là những phương thuật mà theo họ là hạ đẳng thì không đáng quan tâm. Chỉ có thuật sỹ dân gian và đạo sỹ dùng nó nên bản vẽ Hà - Lạc mới được lưu truyền.

Từ quan hệ chuyển giao bản vẽ Hà - Lạc có thể biết sự phát triển của *Kinh dịch* phân thành hai loại là Dịch lý và Tượng số. Từ đời Hán trở đi, hai trường phái này đã bắt đầu phát triển riêng rẽ.

Xét về con đường phát triển của Dịch lý mà nói, lấy việc chú giải *Kinh dịch* làm nội dung chủ yếu, nổi tiếng có Điền Hà, Phí Trục của thời Tây Hán, Trịnh Huyền, Tuân Sảng của thời Đông Hán, đặc biệt là Vương Bật nhà Ngụy thời Tam Quốc. Vương Bật đã chú ý toàn bộ nội dung tượng số trong *Kinh dịch*, lấy cách giải thích trong *Thập dục* của Khổng Tử để giải thích *Chu dịch*. Sau đó có Cán Bảo, Hàn Khang Bá ở đời Tấn; Trình Di,



Chu Hy, Dương Vạn Lý ở đời Tống; Lai Trí Đức ở đời Minh; Hoàng Tôn Nghĩa, Hồ Vị ở đời Thanh. Mạch phát triển này của Dịch học được gọi là Dịch lý. Từ con đường phát triển Tượng số mà nói, giai đoạn bắt đầu là giải thích từng từ, từng câu trong *Kinh dịch* gọi là Hán dịch. Sau này, quá trình phát triển kể trên dần dần thiên về nghiên cứu tượng số. Ở phương diện này, điển hình có Mạnh Hỷ và Kinh Phòng của thời Tây Hán. Kinh Phòng có 3 quyển *Kinh Phòng dịch truyện*. Ông đã ứng dụng Dịch học vào dự đoán cái được mất trong chính trị xã hội. Đến thời Tam Quốc có *Ngu thời dịch lệ* của Ngô Hữu Ngu, đến cuối đời Đường có *Thanh nang kinh* của Xích Tùng Tử, *Thanh nang tự* của Tăng Cầu Kỳ, *Thanh nang áo ngữ*, *Hám long kinh* của Dương Quân Tùng... Tất cả đã làm cho Dịch học phát triển đến phương diện địa tượng phong thủy. Đến đời Tống có: *Dịch số câu ẩn đồ* của Lưu Mục, *Hoàng cực kinh thế* của Thiệu Ung, đã đem bản đồ con số thần bí công thức hoá kết cấu vũ trụ, làm cho sự phát triển của Dịch học trở thành môn học tượng số thuần túy. Huệ Đổng đời nhà Thanh có *Tục hoàng thống thanh kinh giải*, đời Thanh có Trương Huệ Ngôn cũng thuộc trường phái Tượng số này.

Mạch phát triển này của Dịch học được gọi là Dịch tượng số. Hai mạch nghiên cứu Dịch học trên đây đều lấy Dịch lý làm lý luận chính thống. Còn Dịch tượng số mặc dù có sự nỗ lực của nhiều người điển hình như Thiệu Ung nhưng xét cho cùng vẫn ở vị trí không chính thống, thậm chí bị cấm lưu hành.

Sự phát triển tự thân của Tượng số học cũng rất kỳ lạ, phức tạp và nhiều phe phái, thậm chí các phe phái phủ báng, bài trừ, công kích lẫn nhau.

Bản thân *Kinh dịch* chính là bộ sách thống nhất giữa vũ trụ quan - thế giới quan và phương pháp luận. Xét một cách chủ quan *Kinh dịch* thời kỳ đầu được biên soạn chính là một quyển bốc phê, nhưng xét ảnh hưởng kết quả và giá trị lịch sử của nó mà nói, đây là căn nguyên đặc biệt của đạo đức quan và vũ trụ quan của dân tộc Trung Hoa. Lịch sử phát triển của Dịch học chính là lịch sử phát triển từ một thành hai, một mặt từ vũ trụ quan hướng về sự phát triển của đạo đức, chính trị, tinh thần dân tộc, văn hoá dân tộc; mặt khác từ phương pháp luận, hướng về sự phát triển thuật bốc phê, thuật phong thủy, thuật tướng mệnh. Hai mặt này đi từ thống nhất đến riêng rẽ, từ đó khoảng cách khác biệt ngày càng lớn, thậm chí xung đột nhau. Đây là tính tất yếu của học thuật trong lịch sử phát triển.

Do vậy, đối với quá trình lịch sử phát triển hàng nghìn năm, thậm chí hàng vạn năm, chúng ta không chỉ dùng thái độ lịch sử nhìn nhận, mà còn không nên đánh giá vấn đề một cách đơn giản.



II. CĂN CỨ DỊCH LÝ CỦA HUYỄN KHÔNG HỌC

Từ giới hạn của sự phát triển Dịch học đã tạo nên tượng số học, tự thân nó cũng có nhiều trường phái, cũng chính là một phân ngành của Tượng số học, hay chính là một môn học nghiên cứu cát, hung của các phương vị khác nhau trong thời vận khác nhau, trong một môi trường nhất định. Nội dung chính của nó là sự vận hành của không khí. Hình thức biểu hiện của nó là sự thống nhất giữa sự luân chuyển thời gian và phương vị không gian. Mục đích cuối cùng của nó là đạt đến sự phồn thịnh và yên lành của xã tắc.

Căn cứ lý luận của phong thủy học chính là *Kinh dịch*, đặc biệt là từ *Thuyết quái* và *Hệ từ* trong *Kinh dịch*.

1. Vạn vật vũ trụ đều là khí

Kinh dịch viết “Tinh khí là vật, thiên địa yên ấm, vạn vật nảy sinh”, ý nói, nguyên tố cơ bản của vũ trụ là khí, khi khí ở trạng thái hỗn độn, trời đất chưa phân. Khi khí trong nhẹ bay lên, tạo thành trời, khí đục nặng chìm xuống tạo thành đất, trời đất bắt đầu phân thành âm dương (dương trên âm dưới). Khi dương khí ở trên, âm khí ở dưới giao hòa với nhau, thì sinh ra vạn vật, linh khí tương giao hình thành nên nhân loại, sinh vật, linh hồn phiêu du tương giao hình thành nên quý quái, cho nên khí ở bất kỳ lúc nào cũng có, ở bất kỳ nơi đâu cũng tồn tại, cấu thành nên tất cả vật chất trong vũ trụ. Phong thủy học lấy mệnh đề: “Khí tồn tại khắp mọi nơi, mọi lúc, cấu thành vạn vật” làm thành nội dung chính. Nói rộng ra, thái cực là khí, âm dương là khí, thiên địa là khí, linh vật là khí, quỷ thần là khí, tám phương là khí. khí chuyển động cùng với thời gian, nói chung tất cả vạn vật lớn, bé đều có nguồn gốc từ khí.

2. Sự thống nhất và đối lập của âm dương là trạng thái tồn tại cơ bản của khí

Một vật là một thái cực, thái cực phân âm dương, vì thế tất cả sự vật đều do hai khí âm dương cấu thành. Sự thống nhất và đối lập của khí biểu hiện ở trạng thái của vật là: “tôn, ti” (cao cả, thấp kém), “quý, tiện” (sang, hèn), “động, tĩnh”, “cương, nhu”, “tụ, tán”, “tượng, hình”, “cát, hung”, “nóng, lạnh”. Sự thống nhất và đối lập âm dương là “vì thiên hạ chi lý” (cái lý của trời đất), nhưng giữa khí âm và khí dương không phải bất cứ lúc nào cũng cân bằng, chúng có thể biểu hiện thành nhiều hơn hoặc ít hơn, cũng có thể biểu hiện ra bên ngoài và bên trong. Quẻ dương nhiều hào âm, quẻ âm nhiều hào dương. Quẻ Càn là cha, là thuần dương; quẻ Khôn là mẹ, là thuần âm; hai âm một dương là nam; hai dương một âm là nữ. Đạo của nam nữ, là trong âm có dương, trong dương có âm, bao hàm lẫn nhau.



Sự thống nhất và đối lập của không khí biểu hiện thành số: “Thiên nhất, địa nhị; thiên tam, địa tứ; thiên ngũ, địa lục; thiên thất, địa bát; thiên cửu, địa thập. Dương là số lẻ, âm là số chẵn.

Sự thống nhất và đối lập của hai Khế âm dương biểu hiện thành hình tượng, nhìn thấy được là tượng, hình là đồ vật, âm dương chuyển hoá là biến, âm dương vận hành là thông, âm dương không biến không thông thì trời đất sẽ không tồn tại. Sự biến hoá của âm dương, hình ở trên được gọi là đạo, hình ở dưới gọi là khí. Lý luận của thuyết vạn vật là “đạo”, hình của thuyết vạn vật là “khí”.

Sự thống nhất và đối lập của khí là quy luật vạn vật biến hoá, phát triển và tồn tại “Nhất âm nhất dương chi vị đạo”, sự thống nhất và đối lập giữa âm và dương là đạo lập thiên; sự đối lập và thống nhất giữa nhu và cương là đạo lập địa, sự thống nhất giữa nhân và nghĩa là đạo lập nhân. Trong nhân gian, người và vật phải luôn tuân theo quy luật này. Đây là mục đích cao nhất mà cổ đại thánh nhân chọn cấu thành nên Dịch. Đạo này vận dụng đối với những sự vật đã qua quan sát theo một trình tự thời gian, còn vận dụng đối những sự vật quan sát trong tương lai.

Phong thủy học trong không gian và thời gian lấy sự thống nhất và đối lập âm dương làm cơ sở cho toàn bộ hệ thống lý luận. Đầu tiên là trạch được phân làm âm dương. Phần mộ gọi là âm trạch; nhà ở gọi là dương trạch. Đây chính là những điều được nói trong *Hệ từ*. Phong thủy học chính là lấy âm dương làm đối tượng nghiên cứu. Thứ hai, phương vị không gian hoàn toàn là sự thống nhất và đối lập âm dương. Thượng lấy Càn là dương, hạ lấy Khôn là âm. Đông lấy Chấn là dương, Bắc lấy Khảm là âm. Hậu thiên Bát quái phân làm 24 sơn hướng, mỗi hướng đều phân âm dương, âm là nghịch hành, dương là thuận hành; mỗi giới hạn của nó đều được phân rõ ràng, không thể âm dương hỗn tạp. Thứ ba, sự vận hành của không khí cũng phân âm dương, âm là nghịch hành, dương là thuận hành. Toạ sơn lập hướng, toàn bộ nằm ở trong vượng và suy của hai khí âm dương.

3. Biến đổi là sự tồn tại của vạn vật

Sự biến hoá của khí là vĩnh viễn không ngừng, vạn vật sinh sinh, diệt diệt trong sự không ngừng đó. Mục đích của sự biến đổi là duy trì sự sống của nhân loại, “dịch cùng tác biến, biến tắc thông, thông tắc cửu” (vận động đến cùng thì tất biến đổi tất thông suốt, thông suốt tất tồn tại vĩnh cửu).

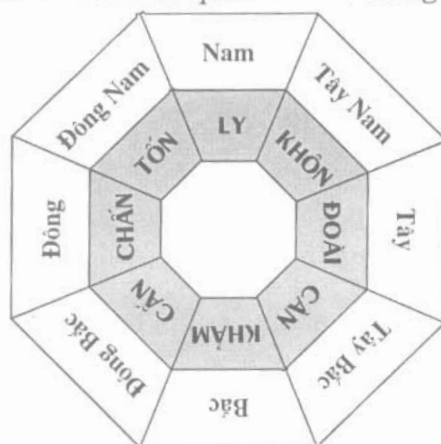
Kinh dịch bàn về sự vận động và biến đổi của sự vật, chỉ có biến đổi mọi vật mới có thể tồn tại, tức “sinh sinh chi vị Dịch” (sinh sinh của sự vật gọi là Dịch). Biến cần phải thông, thông sẽ đạt được sự sinh tồn, sinh tồn thì đạo đức, chính trị vững thì mới ổn định được, xã tắc.



Huyền không học là tri thức cao nhất, huyền diệu nhất trong phong thủy học. Sự huyền diệu của nó là sự biến đổi của thất sắc cửu khí (bảy màu, chín khí). Thất sắc cửu khí biến đổi tuần hoàn trong sự lưu chuyển thời gian, biến đổi tuần hoàn trong sự chuyển đổi các mùa, biến đổi tuần hoàn trong âm dương thuận nghịch. Mục đích của nó là cầu mong sự phồn thịnh và yên lành của xã tắc. Sự biến đổi của cửu khí diễn ra theo trình tự thể thức nhất định, cuối cùng tìm đến nơi hướng về cái tốt, cái lợi, tránh cái xấu, cái ác.

4. Hệ thống lý luận Huyền không

Huyền không phong thủy học có nguồn gốc từ *Thuyết quái*. Dịch biến có phương vị riêng biệt và hình tượng vật tương ứng, phương vị của nó là: “Đề xuất hồ Chấn, tề hồ Tốn, tương kiến hồ Ly, chí dịch hồ Khôn, thuyết ngôn hồ Đoài, chiến hồ, lao hồ, Khảm, thành ngôn hồ Cấn”. Câu này đại ý là, vạn vật xuất ở Chấn là phương Đông vậy. “Tề hồ Tốn”, Tốn là Đông Nam. “Tề” tức là nói vạn vật đã hiện ra đầy đủ. Ly là phương Nam, Khôn là đất, phương Tây Nam Đoài là mùa thu, phương Tây Cấn là phía Tây Bắc, Khảm là Thủy, là phương chính Bắc, Cấn là phương Đông Bắc. Người Tống căn cứ câu nói này đã làm ra Hậu thiên Bát quái Văn Vương.



Thuyết quái quy định rõ mối quan hệ giữa từng phương vị của Hậu thiên Bát quái như sau:

- Thiên địa định vị: Thiên là Cấn, địa là Khôn, Cấn, Khôn xác định vị trí của 6 loại sự vật khác (lôi, phong, hoả, thủy, sơn, trạch). Cấn Khôn rộng lớn vô biên, nhưng ở trong trạng thái biến hoá động tĩnh. Tất cả biến hoá động tĩnh đều diễn ra trong trời đất này.

- Lôi, phong tương bạc: Tức là nói sấm và gió đi kèm nhau.

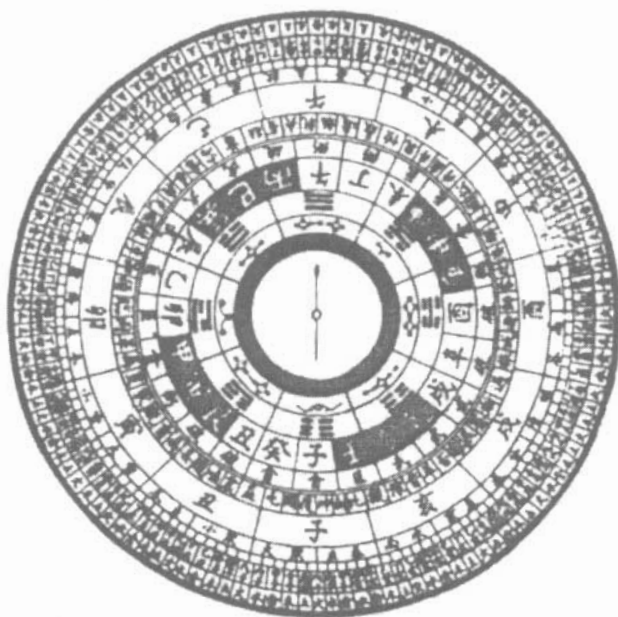
- Thủy Hỏa bất tương xạ: Tức là nói Thủy và Hỏa tương phản với nhau nhưng thường cùng song hành.



- Sơn trạch thông khí: Cấn là sơn, Đoài là trạch, khí thông với nhau, một cái là biểu, một cái là lý.

Mối quan hệ của 8 phương vị cũng là mối quan hệ quan trọng của 8 yếu tố trong môi trường sơn thủy. Tuy nhiên *Thuyết quái* không vạch ra một cách rõ ràng mối quan hệ giữa 8 phương vị và 8 loại ngũ hành sinh khắc quan trọng của môi trường. Điều này các nhà nghiên cứu ngũ hành theo nguyên tắc được vạch ra trong *Thuyết quái* đã xây dựng nên nguồn gốc của học thuyết Ngũ hành phong thủy học.

Phong thủy học lấy Bát quái Văn Vương làm nền tảng, lấy mối quan hệ chủ chốt của môi trường, mối quan hệ của phương vị trong Văn Vương Bát quái hình thành học thuyết Ngũ hành, để thiết lập nên hệ thống và căn cứ lý luận hoàn chỉnh. Quá trình phát minh và sử dụng la bàn chính là biểu hiện tập trung của hệ thống này. Có nhiều loại la bàn khác nhau nhưng cơ bản chia làm hai loại: La bàn tổng hợp và la bàn chuyên dụng. Hình thức nguyên sơ nhất của nó là của Hậu thiên Bát quái Văn Vương. Loại la bàn sau đây chính là la bàn chuyên dụng, có hình thức đơn giản được các nhà phong thủy thường sử dụng.



5. Phán đoán cát, hung của Huyền không phong thủy học

Càn là trời, còn gọi là cha. Khôn là đất, còn gọi là mẹ. Chấn là nam, là trưởng nam. Tốn là nữ, là trưởng nữ. Khảm là nam là trung nam, Ly là nữ, là trung nữ. Cấn là nam, là thiếu nam. Đoài là nữ, là thiếu nữ.

Càn mạnh mẽ. Khôn nhu thuận. Chấn là động. Tốn là nhập. Khảm là rơi vào. Ly là đẹp đẽ. Cấn là đình chỉ, ngừng lại. Đoài là vui vẻ. Càn là ngựa, Khôn là trâu, Chấn là rồng, Tốn là gà, Khảm là lợn, Ly là trĩ, Cấn là chó, Đoài là dê.

Càn là đầu, Khôn là bụng, Chấn là chân, Tốn là bắp đùi, Khảm là tai, Ly là mắt, Cấn là tay, Đoài là miệng.

Các nhà phong thủy đã dùng những tượng vật trên để phán đoán tốt xấu của âm trạch và dương trạch, dù theo tượng quẻ hay theo ngũ hành, thì vật áp dụng đều không thể xa rời được nội dung bao hàm trong *Thuyết quái* hoặc lấy những nội dung này làm nhân tố cơ bản để mở rộng thêm.

III. SỰ KẾT HỢP GIỮA LẠC THƯ VỚI HẠU THIÊN BÁT QUÁI VÀ HÀM NGHĨA CỦA NÓ

Kinh dịch lấy phương thức thần thoại giải thích cho sự xuất hiện của Hà đồ và Lạc thư. Hà đồ ở thời đại của Phục Hy thị, do long mã đội trên lưng xuất hiện ở Hoàng Hà mà được, Lạc thư xuất hiện ở thời đại Đại Vũ trị thủy, do rùa thần xuất hiện ở Lạc Thủy mà thành. Hai bản đồ này ngoài tuần tự thời đại, dường như mỗi cái đều xuất phát riêng rẽ, không có bất kỳ mối quan hệ tất yếu nào. Đời sau dù đã tiến hành so sánh và phân tích mối quan hệ giữa hai bản đồ này nhưng đều rất khiên cưỡng.

Cái mà Hà đồ phản ánh lấy trái đất làm kết cấu trung tâm của không gian vũ trụ. Hình vẽ Hà đồ là mặt phẳng có phân bốn mặt nhưng không có sự khác biệt trên dưới.

1 âm 6 dương, nằm ở phía Bắc của vũ trụ.

2 âm 7 dương, nằm ở phía Nam của vũ trụ.

3 dương 8 âm, nằm ở phía Đông của vũ trụ.

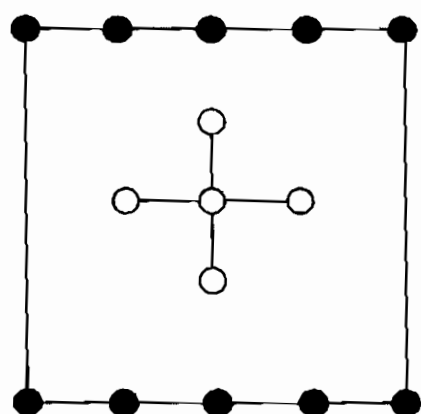
4 âm 9 dương, nằm ở phía Tây của vũ trụ.

5 âm 9 dương, nằm ở trung tâm của vũ trụ, thuộc trái đất.

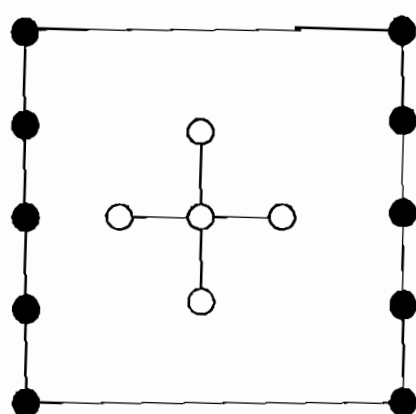
Trong các bản vẽ không có trên dưới nhưng ẩn chứa trên dưới 5 dương 10 âm, là đất, cũng là bên dưới; bên trên là trời. Địa là Khôn, thiên là Càn, trên Càn dưới Khôn. Nên *Kinh dịch* nói “Thiên địa định vị”, “Dịch lấy thiên địa làm chuẩn, vạn vật chính là lấy chuẩn tắc thiên địa mà phát sinh, biến hoá”.



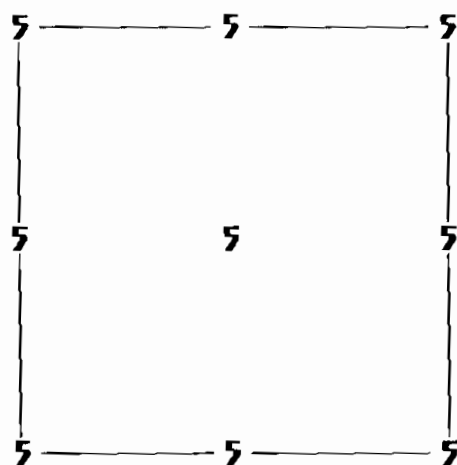
Theo bản vẽ của Hà đồ; mặt đất là 5 dương 10 âm; như hình vẽ sau:



Hoặc



Bản vẽ này là phương vị, là hình dáng biểu thị mặt đất. Nếu lấy phương vị các điểm chấm tròn đen trắng của bản vẽ chuyển thành phương vị các con số, thì chúng sẽ được phân bố như sau:



Số 5 ở giữa bản vẽ là 5 dương. Số 5 ở tám hướng xung quanh là 5 âm. Bất kỳ hai 5 âm đối diện nào đều hợp thành 10 âm. Đất lấy 10 làm con số hoàn thiện, âm dương hài hoà là mục tiêu cuối cùng mà con người theo đuổi.

Nhưng bản chất của Dịch lý chính là sự biến hoá, nhu thuận là từ cương biến đổi thành, hài hoà là do mâu thuẫn biến đổi thành, hoàn mỹ từ những khiếm khuyết được bù đắp mà ra, tĩnh tại từ vận động biến đổi thành, thống nhất từ đối lập biến đổi thành. Mặt đất chính là như thế, từ không thành có, từ tử thành sinh, từ suy thành vượng, từ yếu thành mạnh, từ ít thành nhiều, từ đơn giản đến phức tạp, sự sinh tồn là vĩnh viễn, chỉ có trong cái không nhu thuận, không hài hoà, không toàn mỹ. Theo số mà nói, số 10 là số toàn mỹ nhưng cũng do các số: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 biến đổi mà thành. Do vậy, *Kinh dịch* nói: “Thiên 1, địa 2; thiên 3, địa 4, thiên 5, địa 6; thiên 7, địa 8; thiên 9, địa 10. Thiên 5, địa cũng 5.



Số tự nhiên lớn nhất kết hợp được là số 10, cho nên:

1 hợp 9 là 10.

2 hợp 8 là 10.

3 hợp 7 là 10.

4 hợp 6 là 10.

5 hợp 5 là 10.

Nói như vậy ngoài “5 hợp 5” ở chính giữa; bốn phương còn lại ở mỗi phương các số đối lập nhau là: 1 đối với 9; 2 đối với 8; 3 đối với 7; 4 đối với 6. Như vậy, vị trí của các số biểu thị có 4 trạng thái như sau:

4	9	2
3	5	7
8	1	6

Bản đồ 1

8	3	4
1	5	9
6	7	2

Bản đồ 2

6	1	8
7	5	3
3	9	4

Bản đồ 3

2	7	6
9	5	1
4	3	8

Bản đồ 4

Các số trong 4 bản đồ này; dù là hàng ngang, hàng dọc hay hàng chéo thì các số đối nhau đều hợp thành 10; 3 số liền nhau hợp thành 15.

Trong 4 bản đồ này, bản đồ nào phản ánh chính xác trạng thái tình tương đối của các vùng, khu vực? Đó là bản đồ dựa vào Hà đồ phản ánh kết cấu của vũ trụ, làm căn cứ định vị. Trong Hà đồ lấy 1, 3, 9, 7 là số dương, trong đó hay số 1 và 3 là số sinh; hai số 9, 7 là số thành:

Thiên 1 hợp địa 5, hình thành địa 6; 1 và 6 ở phía Bắc.

Thiên 2 hợp địa 5, hình thành địa 7; 2 và 7 ở phía Nam.

Thiên 3 hợp địa 5, hình thành địa 8; 3 và 8 ở phía Đông.

Thiên 4 hợp địa 5, hình thành địa 9; 4 và 9 ở phía Tây.



Hai số 1, 3 cũng là số sinh, lấy vị trí hai số này để quy định phương vị khác của khu vực:

1 ở chính Bắc, thì 9 ở chính Nam, hai số hợp với nhau được 10.

3 ở chính Đông, thì 7 chính Tây, hai số hợp với nhau được 10.

Khi vị trí của 4 số lẻ được định ở Đông, Nam, Tây, Bắc thì vị trí của bốn số chẵn 2, 4, 6, 8 được đặt như thế nào? Các số 2, 4, 6, 8 đều là các số chẵn, là số âm, là đất. Còn 1, 3, 9, 7 đều là số lẻ, là dương, là trời. Sự vận hành của trời đất và các phương vị của nó trái ngược với nhau, thiên quay về bên trái thì địa ắt phải quay về bên phải. Các số thiên liên tiếp quay theo bên trái thì số địa phải quay theo bên phải. Cho nên:

- Số 6 ở bên phải của chính Bắc, thì số 4 ở bên phải của chính Nam, hai số hợp với nhau thành 10.

- Số 8 ở bên phải của chính Đông, thì số 2 ở bên phải của chính Tây, hai số hợp với nhau thành 10.

Như thế, phương vị của 8 số sẽ được xác định rõ toàn bộ. Số 1 ở chính Bắc, số 2 ở Tây Nam, số 3 ở chính Đông, số 4 ở Đông Nam, số 6 ở Tây Bắc, số 7 ở chính Tây, số 8 ở Đông Bắc, số 9 ở chính Bắc. Bản đồ như sau:

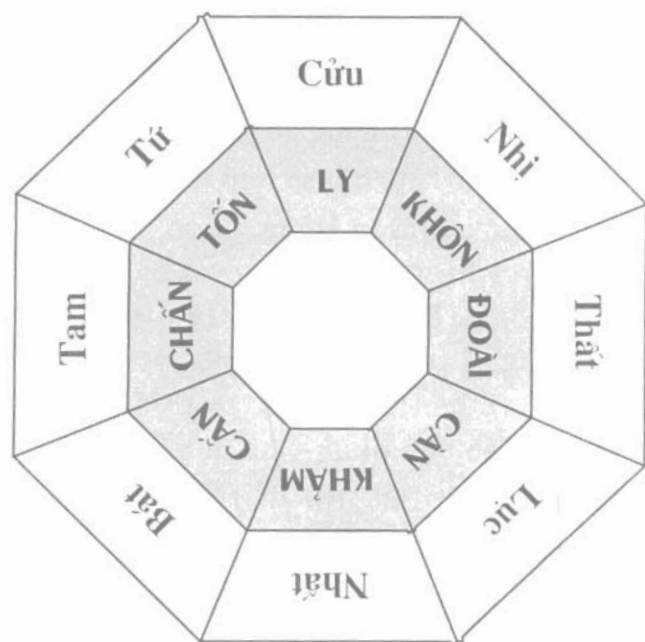
4	9	2
3	5	7
8	1	6

Bản đồ 5

Bạn đọc nhìn bản đồ này sẽ thấy nó và bản đồ Lạc thư hoàn toàn không khớp nhau. Điều này giải thích rõ Lạc thư do Hà đồ biến đổi thành. Nếu nói Hà đồ do Phục Hy thị vẽ, Lạc thư do Đại Vũ họa; trong thời gian đó từ Hà đồ biến đổi thành Lạc thư, ít nhất cũng phải trải qua 2.000 năm. Nếu nói Hà đồ là ảnh thu nhỏ của kết cấu vũ trụ thì Lạc thư là ảnh thu nhỏ của trái đất.

Nếu phối hợp Hậu thiên Bát quái của Văn Vương với các số của 8 phương trong Lạc thư thành một bản đồ thống nhất, được gọi là “Lạc thư Bát quái đồ” hoặc gọi là “Lạc thư cửu cung đồ”, đem phối hợp cùng khái niệm sao gọi là “Lạc thư cửu tinh phương vị đồ”.





Các số ở 8 phương trong bản vẽ này (bao gồm cả trung tâm là 9 phương), thể hiện nhiều ý nghĩa:

Nhất: Đại biểu quẻ Khảm ☵, cung Khảm, phương chính Bắc, sao Tham lang, Thủy khí, ngũ hành là Thủy, trung nam, tượng vật của Khảm. Thông thường gọi là Nhất bạch Thủy tinh.

Nhị: Đại biểu quẻ Khôn ☷, cung Khôn, phương Tây Nam, sao Cự môn, Thổ khí, ngũ hành là thổ, mẹ, tượng vật của Khôn. Thông thường gọi Nhị hắc Thổ tinh.

Tam: Đại biểu quẻ Chấn ☳, cung Chấn, phương chính Đông, sao Lộc tồn, Mộc khí, ngũ hành là Mộc, trưởng nam, tượng vật của chấn. Thông thường gọi là Tam bích Mộc tinh.

Tứ: Đại biểu quẻ Tốn ☴, cung Tốn, phương Đông Nam, sao Văn khúc, Mộc khí, ngũ hành là Mộc, trưởng nữ, tượng vật của Tốn, gọi là Tứ lục Mộc tinh.

Ngũ: Đại biểu thiên tâm, Mậu, Kỷ, quẻ vô định, còn gọi là cung giữa, phương vị ở trung tâm, sao Liêm trinh, Thổ khí, ngũ hành là Thổ, hoàng cực, (lục thân bất định). Còn gọi là Ngũ hoàng Thổ tinh.

Lục: Đại biểu quẻ Càn ☰, cung Càn, phương Tây Bắc, sao Vũ khúc, Kim khí, ngũ hành là Kim, cha, tượng vật của Càn. Thông thường gọi Lục bạch Kim tinh.

Thất: Đại biểu quẻ Đoài ☱, cung Đoài, phương chính Tây, sao Phá quân, Kim khí, ngũ hành là Kim, thiếu nữ, tượng vật của Đoài. Thông thường gọi là Thất xích Kim tinh.



Bát: Đại biểu quẻ Cấn ䷳, cung cấp, phương Đông Bắc, sao Tả phù, Thổ khí, ngũ hành là Thổ, thiếu nam, tượng vật của Cấn. Thông thường gọi là Bát bạch Thổ tinh.

Cửu: Đại biểu quẻ Ly ䷲, cung Ly, phương chính Nam, sao Hữu bật, Hỏa khí, ngũ hành là Hỏa, trung nữ, tượng vật của Ly. Thông thường gọi là Cửu tử Hỏa tinh.





Chương

2

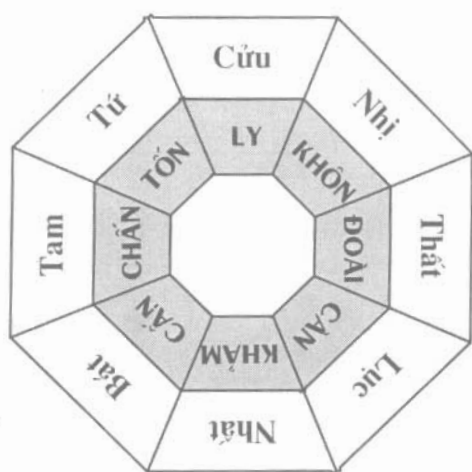
HUYỀN KHÔNG CỬ TINH VẬN HÀNH

- I. Quỹ đạo vận hành của cử tinh
- II. Định vị không gian của sự vận hành cử tinh
- III. Sự phân chia thời gian vận hành cử tinh
- IV. Dương lệnh và thất lệnh của vận hành cử tinh
- V. Vượng, sinh, suy, tử khí trong vận hành cử tinh



I. QUỸ ĐẠO VẬN HÀNH CỦA CỬU TINH

Bản vẽ do sự thống nhất giữa các số được biểu thị trong Lạc thư và 9 cung được quy định trong Bát quái được gọi là Lạc thư cửu cung đồ. Khi vận dụng bản đồ này, quẻ tượng của các cung thường không được vẽ ra, chỉ dùng 8 ngôi sao để biểu thị phương vị: Chấn, Tốn, Ly, Khôn, Đoài, Cấn,坎, Khảm cùng với các số gắn với mỗi ngôi sao vẽ thành một bản vẽ đơn giản (như hình dưới đây). Hình vẽ này giống như một đĩa tròn, nên được gọi là “Bát quái Nguyên đán bàn”. Nó biểu thị 9 vị trí, phương vị nguyên bản của trái đất: Đông, Nam, Tây, Bắc, Trung tâm, Đông Bắc, Đông Nam, Tây Nam, Tây Bắc cho nên Bát quái Nguyên đán bàn còn được gọi là Địa bàn. Các số trong Địa bàn biểu thị cho 9 ngôi sao có tính chất khác nhau, gọi là Tử bạch Cửu tinh.



4	9	2
3	5	7
8	1	4

Địa bàn Tử bạch Cửu tinh

Tử bạch Cửu tinh không phải là ở trạng thái tĩnh, mà là ở trạng thái động, nó xoay theo quỹ đạo nhất định trong thời gian khác nhau. Những quỹ đạo này được gọi là Quỹ tích Phi tinh hay còn gọi là Quỹ tích Lạc thư.

Hành trình bay của 9 ngôi sao này bắt đầu từ sự khởi đầu ở trung tâm, chính giữa là sao số 5, sao này bắt đầu bay. Khi sao số 5 bay vào vị trí sao số 6 (cung Cấn), thì sao số 6 bay vào vị trí sao số 7 (cung Đoài), sao số 7 bay vào vị trí sao số 8 (cung Cấn), sao số 8 bay vào vị trí sao số 9 (cung Ly), sao số 9 bay vào vị trí sao số 1 (cung Khảm), sao số 1 bay vào vị trí sao số 2 (cung Khôn), sao số 2 bay vào vị trí sao số 3 (cung Chấn), sao số 3 bay vào vị trí sao số 4 (cung Tốn), sao số 4 bay vào vị trí sao số 5 (trung cung), như thế hoàn thành một quá trình của nó. Quỹ đạo của nó là từ: 5 → 6 → 7 → 8 → 9 → 1 → 2 → 3 → 4 nhập trung. Quá trình bay này được gọi là thuận phi (bay thuận).

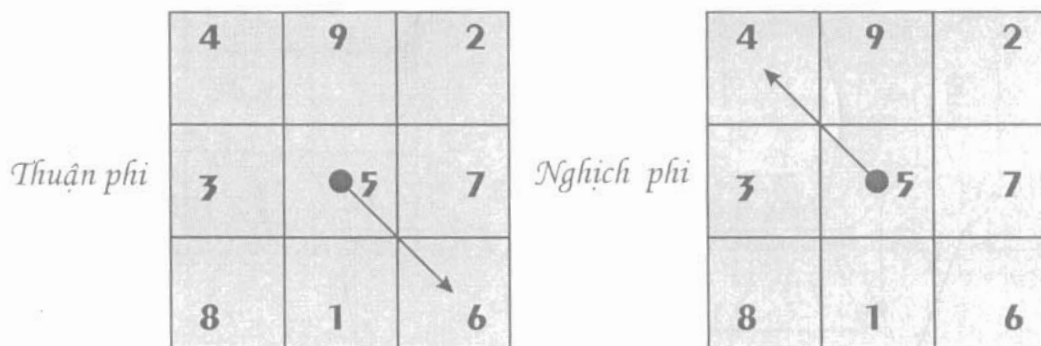


Tương phản với thuận phi là nghịch phi (bay ngược); sao số 5 bay vào vị trí sao số 4 (cung Tốn), số 4 bay vào vị trí số 3 (cung Chấn), số 2 bay vào vị trí số 1 (cung Khảm), số 1 bay vào vị trí số 9 (cung Ly), số 9 bay vào vị trí số 8 (cung Cấn), số 7 bay vào vị trí số 6 (cung Càn), số 6 bay vào vị trí giữa (số 5) (trung cung); như thế hoàn thành một quá trình bay. Quỹ đạo của nó: $5 \rightarrow 4 \rightarrow 3 \rightarrow 2 \rightarrow 1 \rightarrow 9 \rightarrow 8 \rightarrow 7 \rightarrow 6$ nhập trung; đây chính là nghịch phi. Nhìn vào bản vẽ thuận phi, nghịch phi dưới đây sẽ hiểu rõ hơn.

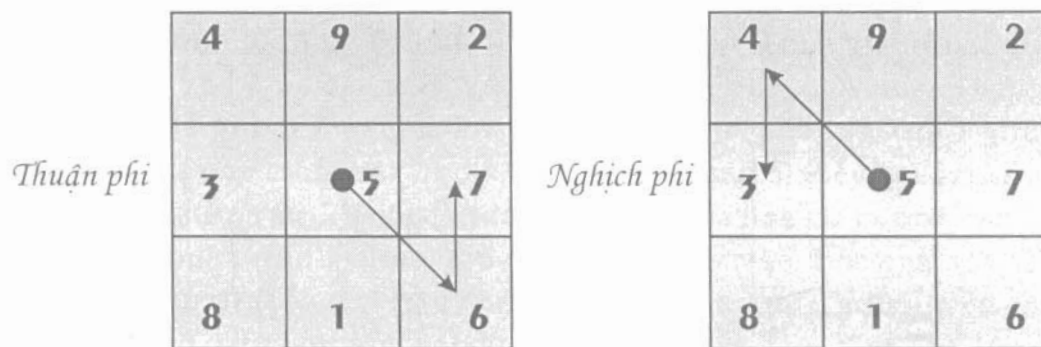
Gọi là thuận phi chính là thuận phi theo số thứ tự của Tử bạch Cửu tinh, là thuận phi theo số thứ tự 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9. Gọi là nghịch phi là nghịch phi theo số thứ tự của Tử bạch Cửu tinh; là nghịch phi theo thứ tự 9, 8, 7, 6, 5, 4, 3, 2, 1. Hai bản vẽ trên đây khởi đầu từ số 5.

Bạn đọc xem hai bản vẽ trên đây sẽ rất khó để hình dung, trên dưới trái phải đan xen nhau, không thấy điểm đầu. Các hình vẽ dưới đây phân biệt rõ từng bước một trong 9 bước của thuận phi và nghịch phi

Bước thứ nhất: Thuận phi từ 5 đến 6, nghịch phi từ 5 đến 4:



Bước thứ hai: Thuận phi từ 6 đến 7, nghịch phi từ 4 đến 3:



Bước thứ ba: Thuận phi từ 7 đến 8, nghịch phi từ 3 đến 2:

Thuận phi

4	9	2
3	5	7
8	1	6

Nghịch phi

4	9	2
3	5	7
8	1	6

Bước thứ tư: Thuận phi từ 8 đến 9, nghịch phi từ 2 đến 1:

Thuận phi

4	9	2
3	5	7
8	1	6

Nghịch phi

4	9	2
3	5	7
8	1	6

Bước thứ năm: Thuận phi từ 9 đến 1, nghịch phi từ 1 đến 9:

Thuận phi

4	9	2
3	5	7
8	1	6

Nghịch phi

4	9	2
3	5	7
8	1	6

Bước thứ sáu: Thuận phi từ 1 đến 2, nghịch phi từ 9 đến 8:

Thuận phi

4	9	2
3	5	7
8	1	6

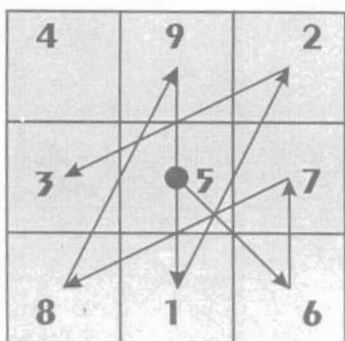
Nghịch phi

4	9	2
3	5	7
8	1	6

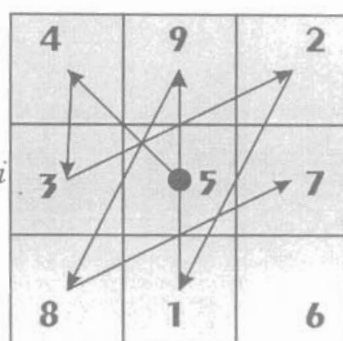


Bước thứ bảy: Thuận phi từ 2 đến 3, nghịch phi từ 8 đến 7:

Thuận phi

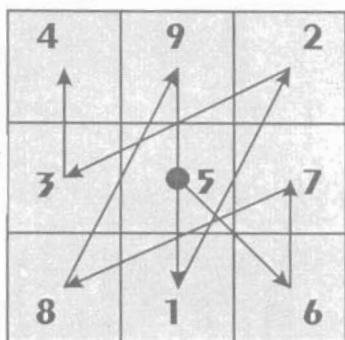


Ngịch phi

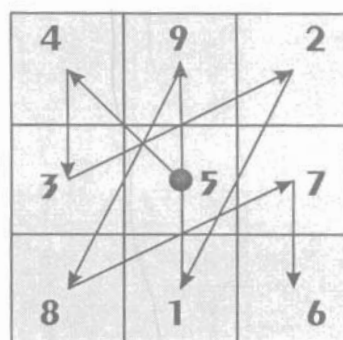


Bước thứ tám: Thuận phi từ 3 đến 4, nghịch phi từ 7 đến 6:

Thuận phi

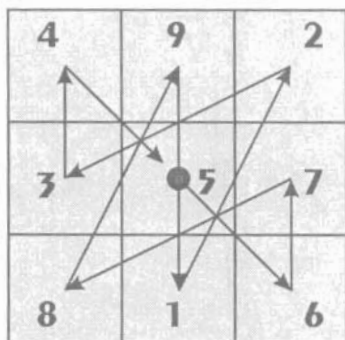


Ngịch phi

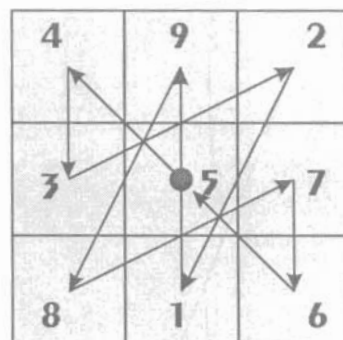


Bước thứ chín: Thuận phi từ 4 đến 5, nghịch phi từ 6 đến 5:

Thuận phi



Ngịch phi



Chín bước trên là mỗi ngôi sao bay theo một bước hoặc 9 ngôi sao bay theo 9 bước riêng, tổng có 81 bước. Thuận phi cũng có 81 bước, nghịch phi cũng có 81 bước. Các nhà phong thủy học gọi các bước này là “81 bước lưỡng thiên xích”; còn gọi là “Khôi bộ”

Các nhà Huyền không học rất coi trọng lưỡng thiên xích này; cho rằng nó là khí vô hình, mắt thường không thể nhìn thấy, không thể chạm được bằng tay nhưng có bằng chứng thực sự về tính tuân theo thời vụ, tuân theo lộ tuyến, có thể tra cứu theo số, có bằng chứng về thành bại sinh diệt, mừng giận, lo buồn. Nó trở thành môn khoa học lâu đời của phương Đông không thể nghi ngờ, không thể lu mờ và được đánh giá cao.



Tử bạch Cửu tinh tuân theo quỹ đạo đặc biệt. Mỗi bước bay có một ngôi sao nhập vào trung tâm đĩa. Chính giữa đĩa còn được gọi là Nguyệt ố, ngôi sao đi vào trung tâm đĩa gọi là Thiên căn. Nguyệt ố và Thiên căn còn gọi là Thiên tâm. Thông thường, thông qua sự vận hành của 9 ngôi sao này hình thành nên bản tinh; trong đó vị trí tâm là thiên tâm. Đây cũng là khái niệm thường được gọi.

Tinh bản lấy thiên tâm làm khuôn mẫu. Vị trí phân biệt của 8 ngôi sao còn lại ở 8 phương vị: Chấn, Tốn, Ly, Khôn, Đoài, Càn, Khảm, Cấn. Bất luận là ngôi sao nào bay vào vị trí Nguyệt ố; sau khi sinh ra thiên tam, 8 ngôi sao còn lại phải bay vào vị trí riêng trong quỹ đạo mà thiên xích quy định hình thành nên tinh bản. Dưới đây là thuận Phi tinh bản và nghịch Phi tinh bản được hình thành do 9 ngôi sao theo thứ tự bay vào Nguyệt ố.

Hình vẽ tinh bản Nhất bạch Thủy tinh nhập trung

<i>Thuận phi</i>	9	5	7	<i>Nghịch phi</i>
	8	1	3	
	4	6	2	

Hình vẽ tinh bản Nhị hắc Thổ tinh nhập trung

<i>Thuận phi</i>	1	6	8	<i>Nghịch phi</i>
	9	2	4	
	5	7	3	

Hình vẽ tinh bản Tam bích Mộc tinh nhập trung

<i>Thuận phi</i>	2	7	9	<i>Nghịch phi</i>
	1	3	5	
	6	8	4	



Hình vẽ tinh bàn Tứ lục Mộc tinh nhập trung

Thuận phi

3	8	1
2	4	6
7	9	5

5	9	7
6	4	2
1	8	3

Nghịch phi

Hình vẽ tinh bàn Ngũ hoàng Thổ tinh nhập trung

Thuận phi

4	9	2
3	5	7
8	1	6

6	1	8
7	5	3
2	9	4

Nghịch phi

Hình vẽ tinh bàn Lục bạch Kim tinh nhập trung

Thuận phi

5	1	3
4	6	8
9	2	7

7	2	9
8	6	4
3	1	5

Nghịch phi

Hình vẽ tinh bàn Thất xích Kim tinh nhập trung

Thuận phi

6	2	4
5	7	9
1	3	8

8	3	1
9	7	5
4	2	6

Nghịch phi



Hình vẽ tinh bàn Bát bạch Thổ tinh nhập trung

7	3	5
6	8	1
2	4	9

Thuận phi

9	4	2
1	8	6
5	3	7

Nghịch phi

Hình vẽ tinh bàn Cửu tử Hoả tinh nhập trung

8	4	6
7	9	2
3	5	1

Thuận phi

1	5	3
2	9	7
6	4	8

Nghịch phi

Tinh bàn hình thành do sự vận động của Tử bạch Cửu tinh, không phải do các nhà phong thuỷ tự đặt ra, mà là trạng thái phân bố trên bề mặt trái đất của khí trường do sự vận hành thiên địa hình thành nên; khí của các phương vị khác nhau, chính là lấy các ngôi sao khác nhau để biểu thị. Sự phân bố của cửu tinh chính là biểu hiện thống nhất của các phương vị khác nhau của khí trường. Khí trường tự nhiên trên mặt đất, con người không thể nhìn thấy, không thể chạm vào. Nếu chúng ta so sánh trái đất với một sân bóng, khi trong sân bóng đó không có bất kỳ một sự vật nào, chỉ có sự phân bố đều khí của tự nhiên trên mặt đất, không khí thống nhất bao phủ, lúc này không có sự khác biệt nào về chất, cũng không có sự khác biệt nào về lượng. Khi con người xây một căn nhà trong sân bóng, khí trường thống nhất lập tức phát sinh sự biến đổi, ở chính giữa căn phòng xuất hiện “Thiên tâm”, trong phòng xuất hiện phương vị, không khí thống nhất biến thành không khí có phương vị, thoát tiên không có sự khác biệt về chất cũng không có khí trường khác biệt về phương vị, sau mới biến thành khí trường có sự khác biệt về phương vị và khác biệt về chất. Loại khí trường này có đặc điểm gì?



☛ **Đặc điểm thứ nhất của nó là có tính thống nhất**

Khí trường trong phòng do khí ở Thiên tâm và 8 phương vị cấu thành, hợp thành với nhau gọi là thất sắc cửu khí, hoặc là ngũ khí cửu cung. Lúc này không thể thiếu đi bất kỳ một hướng nào, cũng không thể có 8 phương mà không có trung tâm, không thể có trung tâm mà không có 8 phương, không thể có 4 phương chính mà không có 4 phương ở góc. Chúng liên hệ với nhau, dựa vào nhau tồn tại, không thể thiếu đi một cái, hình thành nên khí trường thống nhất.

☛ **Đặc điểm thứ 2 của nó là có tính phương vị**

Khí trường thống nhất sẽ phát sinh những biến đổi khác nhau tùy theo hướng, vị trí của ngôi nhà. Nếu ngôi nhà vốn dĩ nằm ở phía Nam hướng về phía Bắc thì khí trường trong căn phòng lấy phương vị ở vị trí phía Nam hướng về phía Bắc để phân bố. Khi căn phòng thay đổi nằm ở vị trí phía Tây hướng về phía Đông, khí trường trong nhà sẽ biến đổi theo, từ khí trường ở vị trí phía Nam hướng về phía Bắc biến đổi thành khí trường ở phía Tây hướng về phía Đông, khí của các phương vị trong căn phòng sẽ phát sinh sự chuyển đổi phương vị.

☛ **Đặc điểm thứ 3 là tính thời vận**

Vũ trụ vận động biến đổi, đối với khí trường hình thành ở mặt đất cũng biến đổi khác nhau trong các thời kỳ khác nhau. Cụ thể mà nói có sự biến đổi theo từng nguyên vận, đại vận, có sự biến đổi tiểu vận, niên vận, tháng, ngày, giờ.

☛ **Đặc điểm thứ 4 là có tính thuận nghịch âm dương**

Do trong phòng có tính phương vị cụ thể nên quyết định đến tính chất thuận phi và nghịch phi của tính chất âm dương trong sự phân bố khí ở 8 phương.

Bốn đặc điểm này là những tính chất đặc trưng riêng chủ yếu của khí trường trong phòng. Bạn đọc khi đọc qua những tính chất này sẽ khó được hiểu ngay. Bởi vậy, dưới đây sẽ giải thích đầy đủ nội dung của nó.

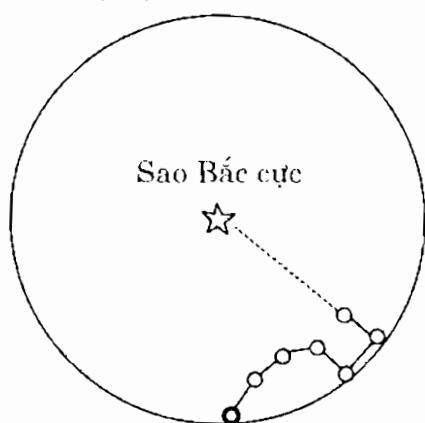
II. ĐỊNH VỊ KHÔNG GIAN CỦA SỰ VẬN HÀNH CỬU TINH

Sự vận hành của cửu tinh được tiến hành theo phương vị không gian riêng. Phương vị không gian này do sao Bắc cực xác định.

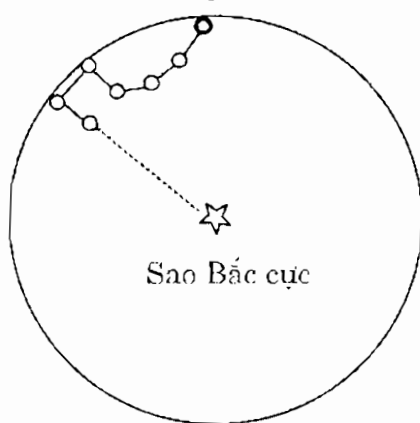
Sao Bắc cực còn gọi sao Bắc hời, nằm ở chính Bắc của trái đất, vĩnh viễn không thay đổi. Cổ nhân lấy nó để xác định phương vị trái đất. Sao Bắc cực và Bắc đẩu thất tinh luôn giữ một khoảng cách nhất định. Đường nối liền Thiên khu và Thiên toàn trong Bắc đẩu thất tinh kéo dài thêm 5 lần, chính



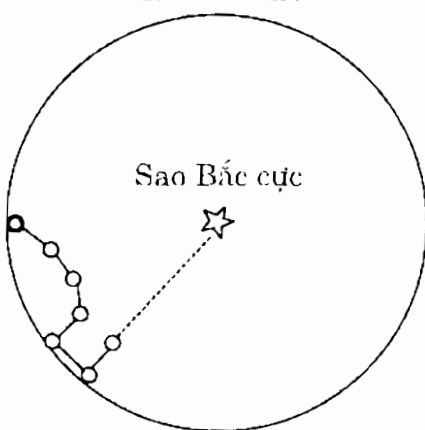
là vị trí sao Bắc cực. Lấy sao Bắc cực đứng yên làm trung tâm, lấy một vòng quay của thất tinh Bắc đầu quanh sao Bắc cực về bên trái thuận theo chiều kim đồng hồ sẽ tạo thành một năm. Khi cán chòm sao Bắc đầu rơi đến điểm thấp nhất của mặt đất, chính là tiết Đông chí. Khi cán chòm sao Bắc đầu bay lên đến điểm cao nhất của mặt đất chính là tiết Hạ chí. Cách xác định phương vị trái đất cũng căn cứ vào điều này. Khi cán chòm sao Bắc đầu đến điểm thấp nhất của mặt đất, phương vị trái đất mà cán chòm sao Bắc đầu chỉ ra là chính Bắc. Khi cán chòm sao Bắc đầu bay lên đến điểm cao nhất của mặt đất, phương vị trái đất mà cán chòm sao Bắc đầu chỉ ra là chính Nam. Khi mà cán chòm sao Bắc đầu ngang bằng ở bên trái, phương vị trái đất mà nó chỉ ra là chính Đông. Khi cán chòm sao Bắc đầu ngang bằng ở bên phải phương vị trái đất mà nó chỉ ra là chính Tây.



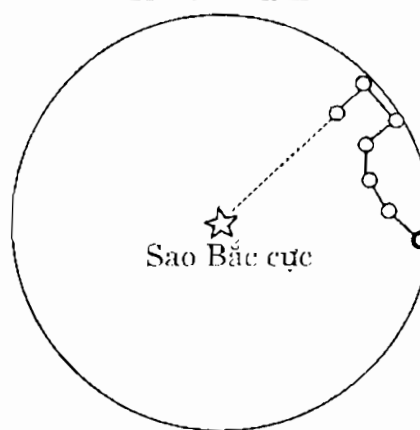
Chính Bắc



Chính Nam



Chính Đông



Chính Tây

Bạn đọc có thể sẽ thắc mắc: Tại sao phía trên là hướng Nam, phía dưới là hướng Bắc, bên trái là hướng Đông, bên phải là hướng Tây? Phương vị mà 4 hình vẽ biểu thị ở trên và những phương vị mà bản đồ trái đất chỉ ra là trái ngược nhau. Điều này là do vị trí đứng nhìn bản đồ của người xưa và nay khác nhau dẫn đến. Người xưa lấy vị trí của con người là chính giữa



bản đồ, lựa chọn cách thức Hoàng đế ngồi ở vị trí phía Bắc hướng về phía Nam để phân ranh giới địa lý. Khi con người quay lưng về phương Bắc, đối mặt với phương Nam, tay trái là phía Đông, tay phải là phía Tây. Khi tay trái đưa từ dưới lên trên, là quay về bên trái thuận theo chiều kim đồng hồ, khi tay phải đưa từ dưới lên trên là quay về bên phải ngược chiều kim đồng hồ. Còn con người hiện đại thì đứng ngoài quan sát bản đồ, quay lưng về phía Nam hướng về phía Bắc cho nên có sự biến đổi phía trên là Bắc, phía dưới là Nam, tay phải là Đông, tay trái là Tây. Để giữ được sự nhất trí giữa phương pháp quan sát bản đồ của người xưa và nay, từ đầu đến cuối cuốn sách này đều lấy cách nhìn bản đồ trên Nam, dưới Bắc, trái Đông, phải Tây để mở ra tất cả các hình vẽ. Do đó mong bạn đọc lưu ý.

Phương vị do Bắc đầu thất tinh quay quanh sao Bắc cực xác định, phản ánh trong 9 số của Lạc thư và 9 cung trong bát quái chính là biểu thị ra 8 phương vị khác nhau:

Số 3 trong Lạc thư và cung Chấn trong bát quái, là phương chính Đông.

Số 4 trong Lạc thư và cung Tốn trong bát quái, là phương Đông Nam.

Số 9 trong Lạc thư và cung Ly trong bát quái, là phương chính Nam.

Số 2 trong Lạc thư và cung Khôn trong bát quái, là phương Tây Nam.

Số 7 trong Lạc thư và cung Đoài trong bát quái, là phương chính Tây.

Số 6 trong Lạc thư và cung Cấn trong bát quái, là phương Tây Bắc.

Số 1 trong Lạc thư và cung Khảm trong bát quái, là phương chính Bắc.

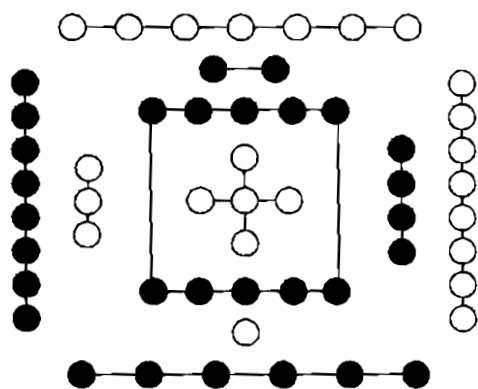
Số 8 trong Lạc thư và cung Cấn trong bát quái, là phương Đông Bắc.

Số 5 trong Lạc thư và trung cung trong bát quái, là Thiên tâm.

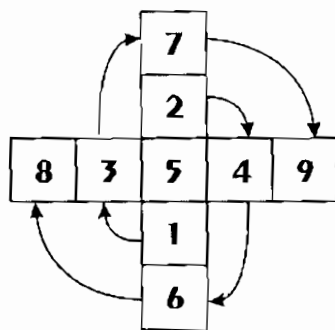
Dem tổng hợp 3 yếu tố là 9 số của Lạc thư, cửu cung trong Bát quái, 8 phương vị lại thì hình thành nên bản vẽ phương vị Tử bạch Cửu tinh. Thông thường 8 phương vị này ẩn nấp trong 8 cung, khi vẽ bản đồ không cần phải biểu thị rõ ra, chỉ cần vẽ ra bản vẽ hình Tử bạch Cửu tinh (hoặc 9 số), thì sẽ biết phương vị.

Do sao Bắc cực tương đối cố định, nên sự vận hành của vũ trụ lấy sao Bắc cực làm tọa độ định điểm. Con người lấy sao Bắc cực làm trung tâm để quan sát quy luật vận hành của vũ trụ và trái đất, phát hiện ra phương vị vận hành của chúng là tương phản nhau. Toàn bộ thiên thể hệ Ngân hà quay về phía bên phải ngược chiều kim đồng hồ, mà con người đứng trên trái đất ngửa mặt quan sát thiên tượng, ở tình trạng vận hành tương đối nhau trở thành tình trạng tương phản nhau, toàn bộ thiên thể quay về bên trái thuận theo chiều kim đồng hồ. Hà đồ mà người xưa mô tả, phản ánh tình trạng vận hành của thiên thể là quay về bên trái thuận theo chiều kim đồng hồ.





Hà đồ



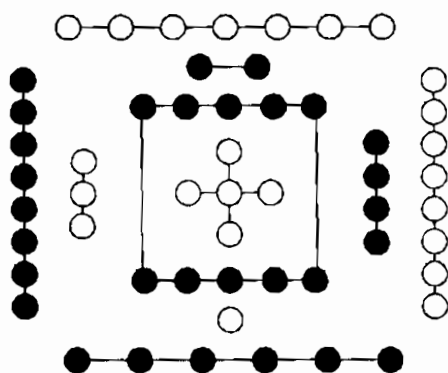
Chiều quay của khí Hà đồ

Mấy nghìn năm nay con người quen đứng ở vị trí trái đất để quan sát sự vận hành của vũ trụ, hình thành nên quan điểm vững chắc: Luồng khí của vũ trụ mãi mãi quay theo quy luật quay về phía bên trái thuận theo chiều kim đồng hồ.

Còn về sự vận hành của cửu cung cửu tinh trong Lạc thư biểu thị rất phức tạp, hiện lên từ quỹ đạo, trong đó có thuận phi cũng có nghịch phi, các số lẻ thuận phi, các số chẵn nghịch phi.

Các số lẻ thuộc dương, vũ trụ ở trên cũng thuộc dương, cho nên các số lẻ trong Lạc thư thuận phi, biểu hiện ra tác dụng của khí trường đối với trái đất. Trái đất ở dưới, dưới thuộc âm, số chẵn thuộc âm, cho nên số chẵn trong Lạc thư nghịch phi, xuất hiện những biến đổi của bản thân khí trường trái đất. Do vậy mà có thể thấy, toàn bộ khí trường trên mặt đất vừa có thành phần của khí trường vũ trụ vừa có thành phần của khí trường trái đất, là sự thống nhất hai loại khí này.

Sự thống nhất hai loại khí trường này, biểu thị là mối quan hệ nhất sinh nhất thành, là thiên nhất sinh Thủy thành địa lục; địa nhị sinh Hoả thành thiên thất; thiên tam sinh Mộc thành địa bát; địa tứ sinh Kim thành thiên cửu; thiên ngũ sinh Thổ thành địa thập. Trời lấy số lẻ là dương, đất lấy số chẵn là âm, cấu thành nên quỹ đạo vận hành âm dương, thuận nghịch của khí trường trái đất.



Các số lẻ trong bản vẽ này theo thứ tự liên nhau, là thuận theo chiều kim đồng hồ về phía bên trái, biểu hiện phương vị vận hành khí trường của vũ trụ. Còn hai số liên nhau theo thứ tự quay ngược chiều kim đồng hồ về bên phải, biểu hiện phương vị vận hành khí trường trái đất. Nếu hai loại khí trường này hợp với nhau, xếp liên nhau tất cả các số liên nhau theo thứ tự 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, chính là quỹ đạo vận hành của cửu tinh. Điều này giải thích rõ, “quỹ đạo vận hành cửu tinh” (là 81 bước lường thiên xích), chính là khí trường thống nhất do sự kết hợp giữa hai loại khí trường trời đất. Cuộc sống của con người trong trái đất, cho thấy sự biến đổi khí trường của trái đất có tính thời vụ. Nguyên nhân chủ yếu của sự biến đổi này là do mối quan hệ giữa trái đất và mặt trời tạo thành. Sự vận hành trái đất quay quanh mặt trời không phải là hình tròn, cũng không phải là hình bình hành nhỏ, mà là hình elíp có độ nghiêng $66^{\circ}34'$. Sau khi quay một vòng quanh mặt trời, phía trên và dưới xích đạo của nó vẫn giữ vành đai hình sin, cổ nhân thường gọi là hoàng đạo, nếu lấy vành đai này phân thành 24 phần thì hình thành nên 24 khí tiết trong lịch âm Trung Quốc đã có từ mấy nghìn năm nay. Hai đỉnh sóng của hình sin, một là Đông chí, một là Hạ chí. Do sự biến đổi của mùa vụ, khí trường ở vùng khác nhau trên trái đất cũng phát sinh những biến đổi mạnh yếu, vượng suy khác nhau. Cho dù cửu tinh thuận phi hay nghịch phi đều chịu ảnh hưởng của thời tiết. Bạn đọc có thể xem bảng dưới đây để hiểu rõ hơn:

Xuân	Mộc khí vượng	Hoả khí tướng	Thủy khí hưu	Kim khí tù	Thổ khí tử
Hạ	Hoả khí vượng	Thổ khí tướng	Mộc khí hưu	Thủy khí tù	Kim khí tử
Thu	Kim khí vượng	Thủy khí tướng	Thổ khí hưu	Hoả khí tù	Mộc khí tử
Đông	Thủy khí vượng	Mộc khí tướng	Kim khí hưu	Thổ khí tù	Hoả khí tử

Từ bảng trên có thể thấy sự biến đổi của khí trường mặt đất vừa chịu ảnh hưởng của trời đất và vừa chịu ảnh hưởng của mặt trời. Dưới sự ảnh hưởng của khí trường trời đất, khí trường mặt đất vừa quay về phía bên trái thuận theo chiều kim đồng hồ, vừa quay về phía bên phải ngược chiều kim đồng hồ, biểu hiện ra trạng thái vận hành phức tạp. Dưới ảnh hưởng của mặt trời, sự vận hành này vẫn tuân theo hoàng đạo, biểu thị ra ở trạng thái có tính thời tiết. Bất luận mối quan hệ giữa vũ trụ, mặt trời và trái đất như thế nào và vận hành theo cách thức nào đều là lấy sao Bắc cực làm trọng điểm để tiến hành xác định phương vị trong không gian.



III. SỰ PHÂN CHIA THỜI GIAN VẬN HÀNH CỬU TINH

Cửu cung Phi tinh Lạc thư cộng thêm nhân tố thời gian tạo nên giá trị ứng dụng. Nhân tố thời gian này chính là Tam nguyên Cửu vận.

Tương truyền, năm 2697 trước Công nguyên, Hoàng đế Mệnh Đại Sào lấy can chi để ghi năm và gọi năm này là nguyên niên Hoàng đế bắt đầu là năm Giáp Tý.

Từ đó về sau cứ 60 năm là chu kỳ một giáp, gọi là Lục thập Hoa Giáp. Một Hoa Giáp là một Nguyên, 3 Hoa Giáp là Tam nguyên. Tam nguyên phân làm thượng nguyên, trung nguyên và hạ nguyên, hợp lại là 180 năm. Từ Hoàng Đế đến nay (tính đến năm 1983) tổng cộng có 78 Hoa Giáp. Mỗi Hoa Giáp là một đại vận, cho đến nay đã trải qua 78 đại vận.

Cái được gọi là đại vận chính là Lạc thư cửu tinh, cứ 60 năm nghịch hành một bước. Từ Hoàng Đế nguyên niên bắt đầu vận hành bước đầu tiên, cũng là Lục bạch Kim nghịch phi vào trung cung. Từ năm 1984 trở đi, cửu tinh vận hành bước thứ 79, cũng là Tam bích Mộc tinh nghịch phi nhập vào trung cung, trong thời gian 60 năm này, hành Tam bích Mộc khí đại vận, do Tam bích Mộc khí chi phối 60 năm này.

Trong 60 năm của mỗi nguyên, lại phân thành ba tiểu vận, mỗi tiểu vận là 20 năm. Cứ khoảng thời gian 20 năm thì có một ngôi sao nghịch phi vào trung cung, chi phối tiểu vận của 20 năm, ví dụ từ năm 1984 đến năm 2003 là hạ nguyên Thất vận (Thất xích Kim tinh nhập trung chi phối), từ năm 2004 đến năm 2023 là hạ nguyên bát vận (Bát bạch Thổ tinh nhập trung chi phối), từ năm 2024 đến năm 2043 là hạ nguyên cửu vận (Cửu tử Hỏa tinh nhập trung chi phối). Dưới đây cung cấp bảng liệt kê giới hạn của các vận thượng nguyên, trung nguyên, hạ nguyên trong thời gian gần đây để bạn đọc tham khảo:



Bảng giới hạn các vận trong thời gian gần đây của Tam nguyên Cửu vận

Thượng nguyên				
Nhất vận (Nhất nhập trung)	Niên hiệu Hoàng Trị thứ 17 đến niên hiệu Gia Tĩnh thứ 2	Niên hiệu Khang Hy thứ 23 đến niên hiệu Khang Hy thứ 42	Niên hiệu Đồng Trị thứ 2 đến niên hiệu Quang Tự thứ 9	1864 - 1883
Nhị vận (Nhị nhập trung)	Niên hiệu Gia Tĩnh thứ 3 đến niên hiệu Gia Tĩnh thứ 22	Niên hiệu Khang Hy thứ 43 đến niên hiệu Ung Chính thứ 1	Niên hiệu Quang Tự thứ 10 đến niên hiệu Quang Tự thứ 29	1884 - 1903
Tam vận (Tam nhập trung)	Niên hiệu Gia Tĩnh thứ 23 đến niên hiệu Gia Tĩnh thứ 42	Niên hiệu Ung Chính thứ 2 đến niên hiệu Càn Long thứ 8	Niên hiệu Quang Tự thứ 30 đến năm 1923 sau Công nguyên	1904 - 1923
Trung nguyên				
Tứ vận (Tứ nhập trung)	Niên hiệu Gia Tĩnh 43 đến niên hiệu Vạn Lịch thứ 11	Niên hiệu Càn Long thứ 9 đến niên hiệu Càn Long thứ 28	Năm 1924 sau Công nguyên đến năm 1943 sau Công nguyên	1924 - 1943
Ngũ vận (Ngũ nhập trung)	Niên hiệu Vạn lịch thứ 12 đến niên hiệu Vạn Lịch thứ 31	Niên hiệu Càn Long thứ 29 đến niên hiệu Càn Long thứ 48	Năm 1944 sau Công nguyên đến năm 1963 sau Công nguyên	1944 - 1963
Lục vận (Lục nhập trung)	Niên hiệu Vạn Lịch thứ 32 đến niên hiệu Thiên Khải thứ 3	Niên hiệu Càn Long thứ 49 đến niên hiệu Gia Khánh thứ 8	Năm 1964 sau Công nguyên đến năm 1983 sau Công nguyên	1964 - 1983
Hạ nguyên				
Thất vận (Thất nhập trung)	Niên hiệu Thiên Khải thứ 4 đến niên hiệu Sùng Trinh	Niên hiệu Gia Khánh thứ 9 đến niên hiệu Đạo Quang thứ 3	Năm 1984 sau Công nguyên đến năm 2003 sau Công nguyên	1984 - 2003
Bát vận (Bát nhập trung)	Niên hiệu Thuận Trị thứ 1 đến niên hiệu Khang Hy thứ 2	Niên hiệu Đạo Quang thứ 4 đến niên hiệu Đạo Quang thứ 23	Năm 2004 sau Công nguyên đến năm 2043 sau Công nguyên	2004 - 2023
Cửu vận (Cửu nhập trung)	Niên hiệu Khang Hy thứ 3 đến niên hiệu Khang Hy thứ 22	Niên hiệu Đạo Quang thứ 24 đến niên hiệu Đồng Trị thứ 2	Năm 1924 sau Công nguyên đến năm 1943 sau Công nguyên	2024 - 2043



Trong vòng 20 năm của mỗi tiểu vận, khí vận mỗi năm khác nhau. Mỗi năm đều có một ngôi sao bay vào trung cung, chi phối khí vận của năm đó. Dưới đây là bảng liệt kê các ngôi sao mỗi năm nhập trung trong thượng nguyên, trung nguyên và hạ nguyên để bạn đọc tham khảo.

Thượng nguyên							
Nhất bạch	Giáp Tý	Quý Dậu	Nhâm Ngọ	Tân Mão	Canh Tý	Kỷ Dậu	Mậu Ngọ
Cửu tử	Ất Sửu	Giáp Tuất	Quý Mùi	Nhâm Thìn	Tân Sửu	Canh Tuất	Kỷ Mùi
Bát bạch	Bính Dần	Ất Hợi	Giáp Thân	Quý Tỵ	Nhâm Dần	Tân Hợi	Canh Thân
Thất xích	Đinh Mão	Bính Tý	Ất Dậu	Giáp Ngọ	Quý Mão	Nhâm Tý	Tân Dậu
Lục bạch	Mậu Thìn	Đinh Sửu	Bính Tuất	Ất Mùi	Giáp Thìn	Quý Sửu	Nhâm Tuất
Ngũ hoàng	Kỷ Tỵ	Mậu Dần	Đinh Hợi	Bính Thân	Ất Tỵ	Giáp Dần	Quý Hợi
Tứ lục	Canh Ngọ	Kỷ Mão	Mậu Tý	Đinh Dậu	Bính Ngọ	Ất Mão	
Tam bích	Tân Mùi	Canh Thìn	Kỷ Sửu	Mậu Tuất	Đinh Mùi	Bính Thìn	
Nhị hắc	Nhâm Thân	Tân Tỵ	Canh Dần	Kỷ Hợi	Mậu Thân	Đinh Tỵ	
Trung nguyên							
Tứ lục	Giáp Tý	Quý Dậu	Nhâm Ngọ	Tân Mão	Canh Tý	Kỷ Dậu	Mậu Ngọ
Tam bích	Ất Sửu	Giáp Tuất	Quý Mùi	Nhâm Thìn	Tân Sửu	Canh Tuất	Kỷ Mùi
Nhị hắc	Bính Dần	Ất Hợi	Giáp Thân	Quý Tỵ	Nhâm Dần	Tân Hợi	Canh Thân
Nhất bạch	Đinh Mão	Bính Tý	Ất Dậu	Giáp Ngọ	Quý Mão	Nhâm Tý	Tân Dậu
Cửu tử	Mậu Thìn	Đinh Sửu	Bính Tuất	Ất Mùi	Giáp Thìn	Quý Sửu	Nhâm Tuất
Bát bạch	Kỷ Tỵ	Mậu Dần	Đinh Hợi	Bính Thân	Ất Tỵ	Giáp Dần	Quý Hợi
Thất xích	Canh Ngọ	Kỷ Mão	Mậu Tý	Đinh Dậu	Bính Ngọ	Ất Mão	
Lục bạch	Tân Mùi	Canh Thìn	Kỷ Sửu	Mậu Tuất	Đinh Mùi	Bính Thìn	
Ngũ hoàng	Nhâm Thân	Tân Tỵ	Canh Dần	Kỷ Hợi	Mậu Thân	Đinh Tỵ	
Hạ nguyên							
Thất xích	Giáp Tý	Quý Dậu	Nhâm Ngọ	Tân Mão	Canh Tý	Kỷ Dậu	Mậu Ngọ
Lục bạch	Ất Sửu	Giáp Tuất	Quý Mùi	Nhâm Thìn	Tân Sửu	Canh Tuất	Kỷ Mùi
Ngũ hoàng	Bính Dần	Ất Hợi	Giáp Thân	Quý Tỵ	Nhâm Dần	Tân Hợi	Canh Thân
Tứ lục	Đinh Mão	Bính Tý	Ất Dậu	Giáp Ngọ	Quý Mão	Nhâm Tý	Tân Dậu
Tam bích	Mậu Thìn	Đinh Sửu	Bính Tuất	Ất Mùi	Giáp Thìn	Quý Sửu	Nhâm Tuất
Nhị hắc	Kỷ Tỵ	Mậu Dần	Đinh Hợi	Bính Thân	Ất Tỵ	Giáp Dần	Quý Hợi
Nhất bạch	Canh Ngọ	Kỷ Mão	Mậu Tý	Đinh Dậu	Bính Ngọ	Ất Mão	
Cửu tử	Tân Mùi	Canh Thìn	Kỷ Sửu	Mậu Tuất	Đinh Mùi	Bính Thìn	
Bát bạch	Nhâm Thân	Tân Tỵ	Canh Dần	Kỷ Hợi	Mậu Thân	Đinh Tỵ	



Trong khí vận mỗi năm, khí vận của 12 tháng là khác nhau. Mỗi tháng đều có một ngôi sao bay vào trung cung, chỉ phối khí vận của tháng đó. Dưới đây là bảng liệt kê ngôi sao nhập trung trong mỗi tháng ở các năm khác nhau, cung cấp để bạn đọc tham khảo.

Tháng	Năm: Tý, Ngọ, Mão, Dậu	Năm: Thìn, Tuất, Sửu, Mùi	Năm: Dần, Thân, Tỵ, Hợi
Tháng 1	Bát bạch	Ngũ hoàng	Nhị hắc
Tháng 2	Thất xích	Tứ lục	Nhất bạch
Tháng 3	Lục bạch	Tam bích	Cửu tử
Tháng 4	Ngũ hoàng	Nhị hắc	Bát bạch
Tháng 5	Tứ lục	Nhất bạch	Thất xích
Tháng 6	Tam bích	Cửu tử	Lục bạch
Tháng 7	Nhị hắc	Bát bạch	Ngũ hoàng
Tháng 8	Nhất bạch	Thất xích	Tứ lục
Tháng 9	Cửu tử	Lục bạch	Tam bích
Tháng 10	Bát bạch	Ngũ hoàng	Nhị hắc
Tháng 11	Thất xích	Tứ lục	Nhất bạch
Tháng 12	Lục bạch	Tam bích	Cửu tử

Khí vận của mỗi tháng, khí vận của mỗi ngày là khác nhau. Mỗi ngày đều có một ngôi sao bay vào trung cung, chỉ phối khí vận của ngày. Vì trong một năm, một chu kỳ mặt trời quay quanh trái đất (thực tế là trái đất quay quanh mặt trời), xuất hiện một quỹ đạo hình sin, vẽ ra hai đỉnh sóng một là tiết Đông chí, nói rõ khí dương từ sau Đông chí dần dần tăng nhiều hơn, mạnh hơn, do vậy bắt đầu từ ngày Đông chí, mỗi ngày ngôi sao nhập trung theo thứ tự quỹ đạo vận hành ngược. Một đỉnh sóng là tiết Hạ chí, nói rõ khí âm từ sau Hạ chí dần dần tăng nhiều hơn, mạnh hơn, do vậy bắt đầu từ ngày Hạ chí, mỗi ngày ngôi sao nhập trung vận hành theo thứ tự quỹ đạo thuận.

Bạn đọc hãy chú ý ngôi sao nhập trung theo thứ tự quỹ đạo vận hành ngược chiều, chính là thứ tự thuận 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9; còn ngôi sao nhập trung theo thứ tự quỹ đạo vận hành thuận chiều chính là theo thứ tự ngược 9, 8, 7, 6, 5, 4, 3, 2, 1. Bạn đọc có thể theo dõi bảng sau đây:



Bảng phi tinh nhập trung mỗi ngày từ sau ngày Đông chí đến ngày cuối tiết Mang chủng

Can chi \ Ngày	Đông chí đến ngày cuối tiết Lập xuân	Vũ thủy đến ngày cuối tiết Thanh minh	Cốc vũ đến ngày cuối tiết Mang chủng
Giáp Tý	Nhất bạch	Thất xích	Tứ lục
Ất Sửu	Nhị hắc	Bát bạch	Ngũ hoàng
Bính Dần	Tam bích	Cửu tử	Lục bạch
Đinh Mão	Tứ lục	Nhất bạch	Thất xích
Mậu Thìn	Ngũ hoàng	Nhị hắc	Bát bạch
Kỷ Tỵ	Lục bạch	Tam bích	Cửu tử
Canh Ngọ	Thất xích	Tứ lục	Nhất bạch
Tân Mùi	Bát bạch	Ngũ hoàng	Nhị hắc
Nhâm Thân	Cửu tử	Lục bạch	Tam bích
Quý Dậu	Nhất bạch	Thất xích	Tứ lục
Giáp Tuất	Nhị hắc	Bát bạch	Ngũ hoàng
Ất Hợi	Tam bích	Cửu tử	Lục bạch
Bính Tý	Tứ lục	Nhất bạch	Thất xích
Đinh Sửu	Ngũ hoàng	Nhị hắc	Bát bạch
Mậu Dần	Lục bạch	Tam bích	Cửu tử
Kỷ Mão	Thất xích	Tứ lục	Nhất bạch
Canh Thìn	Bát bạch	Ngũ hoàng	Nhị hắc
Tân Tỵ	Cửu tử	Lục bạch	Tam bích
Nhâm Ngọ	Nhất bạch	Thất xích	Tứ lục
Quý Mùi	Nhị hắc	Bát bạch	Ngũ hoàng
Giáp Thân	Tam bích	Cửu tử	Lục bạch
Ất Dậu	Tứ lục	Nhất bạch	Thất xích
Bính Tuất	Ngũ hoàng	Nhị hắc	Bát bạch
Đinh Hợi	Lục bạch	Tam bích	Cửu tử
Mậu Tý	Thất xích	Tứ lục	Nhất bạch
Kỷ Sửu	Bát bạch	Ngũ hoàng	Nhị hắc
Canh Dần	Cửu tử	Lục bạch	Tam bích
Tân Mão	Nhất bạch	Thất xích	Tứ lục



Nhâm Thìn	Nhị hắc	Bát bạch	Ngũ hoàng
Quý Tỵ	Tam bích	Cửu tử	Lục bạch
Giáp Ngọ	Tứ lục	Nhất bạch	Thất xích
Ất Mùi	Ngũ hoàng	Nhị hắc	Bát bạch
Bính Thân	Lục bạch	Tam bích	Cửu tử
Đinh Dậu	Thất xích	Tứ lục	Nhất bạch
Mậu Tuất	Bát bạch	Ngũ hoàng	Nhị hắc
Kỷ Hợi	Cửu tử	Lục bạch	Tam bích
Canh Tý	Nhất bạch	Thất xích	Tứ lục
Tân Sửu	Nhị hắc	Bát bạch	Ngũ hoàng
Nhâm Dần	Tam bích	Cửu tử	Lục bạch
Quý Mão	Tứ lục	Nhất bạch	Thất xích
Giáp Thìn	Ngũ hoàng	Nhị hắc	Bát bạch
Ất Tỵ	Lục bạch	Tam bích	Cửu tử
Bính Ngọ	Thất xích	Tứ lục	Nhất bạch
Đinh Mùi	Bát bạch	Ngũ hoàng	Nhị hắc
Mậu Thân	Cửu tử	Lục bạch	Tam bích
Kỷ Dậu	Nhất bạch	Thất xích	Tứ lục
Canh Tuất	Nhị hắc	Bát bạch	Ngũ hoàng
Tân Hợi	Tam bích	Cửu tử	Lục bạch
Nhâm Tý	Tứ lục	Nhất bạch	Thất xích
Quý Sửu	Ngũ hoàng	Nhị hắc	Bát bạch
Giáp Dần	Lục bạch	Tam bích	Cửu tử
Ất Mão	Thất xích	Tứ lục	Nhất bạch
Bính Thìn	Bát bạch	Ngũ hoàng	Nhị hắc
Đinh Tỵ	Cửu tử	Lục bạch	Tam bích
Mậu Ngọ	Nhất bạch	Thất xích	Tứ lục
Kỷ Mùi	Nhị hắc	Bát bạch	Ngũ hoàng
Canh Thân	Tam bích	Cửu tử	Lục bạch
Tân Dậu	Tứ lục	Nhất bạch	Thất xích
Nhâm Tuất	Ngũ hoàng	Nhị hắc	Bát bạch
Quý Hợi	Lục bạch	Tam bích	Cửu tử



Bảng Phi tinh nhập trung của mỗi ngày từ sau Hạ chí đến Đại tuyết

Can chi \ Ngày	Tiết Hạ chí đến Lập thu	Xử Thử đến Hàn lộ	Sương giáng đến Đại tuyết
Giáp Tý	Cửu tử	Tam bích	Lục bạch
Ất Sửu	Bát bạch	Nhị hắc	Ngũ hoàng
Bính Dần	Thất xích	Nhất bạch	Tứ lục
Đinh Mão	Lục bạch	Cửu tử	Tam bích
Mậu Thìn	Ngũ hoàng	Bát bạch	Nhị hắc
Kỷ Tỵ	Tứ lục	Thất xích	Nhất bạch
Canh Ngọ	Tam bích	Lục bạch	Cửu tử
Tân Mùi	Nhị hắc	Ngũ hoàng	Bát bạch
Nhâm Thân	Nhất bạch	Tứ lục	Thất xích
Quý Dậu	Cửu tử	Tam bích	Lục bạch
Giáp Tuất	Bát bạch	Nhị hắc	Ngũ hoàng
Ất Hợi	Thất xích	Nhất bạch	Tứ lục
Bính Tý	Lục bạch	Cửu tử	Tam bích
Đinh Sửu	Ngũ hoàng	Bát bạch	Nhị hắc
Mậu Dần	Tứ lục	Thất xích	Nhất bạch
Kỷ Mão	Tam bích	Lục bạch	Cửu tử
Canh Thìn	Nhị hắc	Ngũ hoàng	Bát bạch
Tân Tỵ	Nhất bạch	Tứ lục	Thất xích
Nhâm Ngọ	Cửu tử	Tam bích	Lục bạch
Quý Mùi	Bát bạch	Nhị hắc	Ngũ hoàng
Giáp Thân	Thất xích	Nhất bạch	Tứ lục
Ất Dậu	Lục bạch	Cửu tử	Tam bích
Bính Tuất	Ngũ hoàng	Bát bạch	Nhị hắc
Đinh Hợi	Tứ lục	Thất xích	Nhất bạch
Mậu Tý	Tam bích	Lục bạch	Cửu tử
Kỷ Sửu	Nhị hắc	Ngũ hoàng	Bát bạch
Canh Dần	Nhất bạch	Tứ lục	Thất xích
Tân Mão	Cửu tử	Tam bích	Lục bạch



Nhâm Thìn	Bát bạch	Nhị hắc	Ngũ hoàng
Quý Tỵ	Thất xích	Nhất bạch	Tứ lục
Giáp Ngọ	Lục bạch	Cửu tử	Tam bích
Ất Mùi	Ngũ hoàng	Bát bạch	Nhị hắc
Bính Thân	Tứ lục	Thất xích	Nhất bạch
Đinh Dậu	Tam bích	Lục bạch	Cửu tử
Mậu Tuất	Nhị hắc	Ngũ hoàng	Bát bạch
Kỷ Hợi	Nhất bạch	Tứ lục	Thất xích
Canh Tý	Cửu tử	Tam bích	Lục bạch
Tân Sửu	Bát bạch	Nhị hắc	Ngũ hoàng
Nhâm Dần	Thất xích	Nhất bạch	Tứ lục
Quý Mão	Lục bạch	Cửu tử	Tam bích
Giáp Thìn	Ngũ hoàng	Bát bạch	Nhị hắc
Ất Tỵ	Tứ lục	Thất xích	Nhất bạch
Bính Ngọ	Tam bích	Lục bạch	Cửu tử
Đinh Mùi	Nhị hắc	Ngũ hoàng	Bát bạch
Mậu Thân	Nhất bạch	Tứ lục	Thất xích
Kỷ Dậu	Cửu tử	Tam bích	Lục bạch
Canh Tuất	Bát bạch	Nhị hắc	Ngũ hoàng
Tân Hợi	Thất xích	Nhất bạch	Tứ lục
Nhâm Tý	Lục bạch	Cửu tử	Tam bích
Quý Sửu	Ngũ hoàng	Bát bạch	Nhị hắc
Giáp Dần	Tứ lục	Thất xích	Nhất bạch
Ất Mão	Tam bích	Lục bạch	Cửu tử
Đinh Tỵ	Nhị hắc	Ngũ hoàng	Bát bạch
Mậu Ngọ	Cửu tử	Tam bích	Lục bạch
Kỷ Mùi	Bát bạch	Nhị hắc	Ngũ hoàng
Canh Thân	Thất xích	Nhất bạch	Tứ lục
Tân Dậu	Lục bạch	Cửu tử	Tam bích
Nhâm Tuất	Ngũ hoàng	Bát bạch	Nhị hắc
Quý Hợi	Tứ lục	Thất xích	Nhất bạch



Trong vận khí của mỗi ngày thì vận khí của mỗi canh (cứ 2 tiếng gọi là một canh giờ) có sự khác nhau. Mỗi canh đều có một sao nhập trung. Dựa vào sự khác nhau của địa chi ngày Đông chí và Hạ chí, sao của mỗi canh giờ đều có sự phân chia thành thuận phi và nghịch phi. Xin xem bảng dưới đây:

Ngày: Tý, Ngọ, Mão, Dậu	Sau	Tý nhất	Sửu nhị	Dần tam	Mão tứ	Thìn ngũ	Tỵ lục
	Đông chí	Ngọ thất	Mùi bát	Thân cửu	Dậu nhất	Tuất nhị	Hợi tam
	Sau Hạ chí	Tý cửu	Sửu bát	Dần thất	Mão lục	Thìn ngũ	Tỵ tứ
		Ngọ tam	Mùi nhị	Thân nhất	Dậu cửu	Tuất bát	Hợi thất
Ngày: Dần, Thân,Tỵ, Hợi	Sau	Tý thất	Sửu bát	Dần cửu	Mão nhất	Thìn nhị	Tỵ tam
	Đông chí	Ngọ tứ	Mùi ngũ	Thân lục	Dậu thất	Tuất bát	Hợi cửu
	Sau Hạ chí	Tý tam	Sửu nhị	Dần nhất	Mão cửu	Thìn bát	Tỵ thất
		Ngọ lục	Mùi ngũ	Thân tứ	Dậu tam	Tuất nhị	Hợi nhất
Ngày: Thìn, Tuất, Sửu, Mùi	Sau	Tỵ tứ	Sửu ngũ	Dần lục	Mão thất	Thìn bát	Tỵ cửu
	Đông chí	Ngọ nhất	Mùi nhị	Thân tam	Dậu tứ	Tuất ngũ	Hợi lục
	Sau Hạ chí	Tỵ lục	Sửu ngũ	Dần tứ	Mão tam	Thìn nhị	Tỵ nhất
		Ngọ cửu	Mùi bát	Thân thất	Dậu lục	Tuất ngũ	Hợi tứ

Nhằm giúp bạn đọc có thể hiểu về Tam nguyên Cửu vận, bắt đầu từ đế nguyên niên cho đến tận ngày nay, chúng tôi đã đưa ra bảng sơ lược sau để tiện tham khảo:



☯ **Bảng Tam nguyên đại vận, tiểu vận**

Niên hiệu	Đại vận	Nguyên vận	Tiểu vận		
Hoàng Đế nguyên niên, năm 2697 trước Công nguyên	Lục bạch	Hạ nguyên	Thất xích 2697	Bát bạch 2677	Cửu tử 2657
Niên hiệu Hoàng đế thứ 61	Thất xích	Thượng nguyên	Nhất bạch 2637	Nhị hắc 2617	Tam bích 2597
Thiếu Hạo thứ 11	Bát bạch	Trung nguyên	Tứ lục 2577	Ngũ hoàng 2557	Lục bạch 2537
Thiếu Hạo thứ 81	Cửu tử	Hạ nguyên	Thất xích 2517	Bát bạch 2497	Cửu tử 2477
Chuyên Húc thứ 57	Nhất bạch	Thượng nguyên	Nhất bạch 2457	Nhị hắc 2437	Tam bích 2417
Đế Khốc thứ 39	Nhị hắc	Trung nguyên	Tứ lục 2397	Ngũ hoàng 2377	Lục bạch 2357
Đường Nghiêu thứ 21	Tam bích	Hạ nguyên	Thất xích 2337	Bát bạch 2317	Cửu tử 2237
Đường Nghiêu thứ 81	Tứ lục	Thượng nguyên	Nhất bạch 2277	Nhị hắc 2257	Cửu tử 2237
Ngu Thuấn thứ 39	Ngũ hoàng	Trung nguyên	Tứ lục 2217	Ngũ hoàng 2197	Lục bạch 2177
Hạ Trọng Khang thứ 3	Lục bạch	Hạ nguyên	Thất xích 2157	Bát bạch 2137	Cửu tử 2117
Thiếu Khang thứ 22	Thất xích	Thượng nguyên	Nhất bạch 2097	Nhị hắc 2077	Tam bích 2057
Hòa thứ 4	Bát bạch	Trung nguyên	Tứ lục 2037	Ngũ hoàng 2017	Lục bạch 1997
Bất Giáng thứ 4	Cửu tử	Hạ nguyên	Thất xích 1997	Bát bạch 1057	Cửu tử 1937
Biển thứ 5	Nhất bạch	Thượng nguyên	Nhất bạch 1917	Nhị hắc 1897	Tam bích 1877
Khổng Giáp thứ 23	Nhị hắc	Trung nguyên	Tứ lục 1857	Ngũ hoàng 1837	Lục bạch 1817
Kiệt thứ 22	Tam bích	Hạ nguyên	Thất xích 1797	Bát bạch 1777	Cửu tử 1757
Thương Thái Giáp thứ 17	Tứ lục	Thượng nguyên	Nhất bạch 1737	Nhị hắc 1717	Tam bích 1679
Thái Canh thứ 15	Ngũ hoàng	Trung nguyên	Tứ lục 1677	Ngũ hoàng 1657	Lục bạch 1637
Thái Mậu thứ 21	Lục bạch	Hạ nguyên	Thất xích 1617	Bát bạch 1597	Cửu tử 1571



Trọng Đinh thứ 6	Thất xích	Thượng nguyên	Nhất bạch 1557	Nhị hắc 1537	Tam bích 1517
Tổ Tân thứ 10	Bát bạch	Trung nguyên	Tứ lục 1497	Ngũ hoàng 1477	Lục bạch 1457
Tổ Đinh thứ 29	Cửu tử	Hạ nguyên	Thất xích 1437	Bát bạch 1417	Cửu tử 1397
Bàn Canh thứ 25	Nhất bạch	Thượng nguyên	Nhất bạch 1377	Nhị hắc 1357	Tam bích 1337
Vũ Đinh thứ 8	Nhị hắc	Trung nguyên	Tứ lục 1317	Ngũ hoàng 1297	Cửu tử 1217
Tổ Giáp thứ 2	Tam bích	Hạ nguyên	Thất xích 1257	Bát bạch 1237	Cửu tử 1217
Vũ Ất thứ 2	Tứ lục	Thượng nguyên	Nhất bạch 1197	Nhị hắc 1117	Tam bích 1157
Trụ thứ 18	Ngũ hoàng	Trung nguyên	Tứ lục 1137	Ngũ hoàng 1117	Lục bạch 1097
Chu Khang Vương thứ 2	Lục bạch	Hạ nguyên	Thất xích 1077	Bát bạch 1057	Cửu tử 1037
Chiêu Vương thứ 36	Thất xích	Thượng nguyên	Nhất bạch 1017	Nhị hắc 997	Tam bích 977
Mục Vương thứ 45	Bát bạch	Trung nguyên	Tứ lục 957	Ngũ hoàng 937	Lục bạch 917
Khảo Vương thứ 13	Cửu tử	Hạ nguyên	Thất xích 897	Bát bạch 877	Cửu tử 857
Cộng Hòa thứ 5	Nhất bạch	Thượng nguyên	Nhất bạch 837	Nhị hắc 817	Tam bích 797
U Vương thứ 5	Nhị hắc	Trung nguyên	Tứ lục 777	Ngũ hoàng 757	Lục bạch 737
Hoàn Vương thứ 3	Tam bích	Hạ nguyên	Thất xích 717	Bát bạch 697	Cửu tử 677
Huệ Vương thứ 20	Tứ lục	Thượng nguyên	Nhất bạch 657	Nhị hắc 637	Tam bích 617
Định Vương thứ 10	Ngũ hoàng	Trung nguyên	Tứ lục 597	Ngũ hoàng 577	Lục bạch 557
Cảnh Vương thứ 8	Lục bạch	Hạ nguyên	Thất xích 537	Bát bạch 517	Cửu tử 497
Kính Vương thứ 43	Thất xích	Thượng nguyên	Nhất bạch 477	Nhị hắc 457	Tam bích 437
Thích Liệt Vương thứ 9	Bát bạch	Trung nguyên	Tứ lục 417	Ngũ hoàng 397	Lục bạch 377
Hiển Vương thứ 13	Cửu tử	Hạ nguyên	Thất xích 357	Bát bạch 337	Cửu tử 317



Noãn vương thứ 18	Nhất bạch	Thượng nguyên	Nhất bạch 297	Nhị hắc 277	Tam bích 257
Thái Thủy Vương thứ 10	Nhị hắc	Trung nguyên	Tứ lục 237	Ngũ hoàng 217	Lục bạch 197
Hán Văn Đế thứ 3	Tam bích	Hạ nguyên	Thất xích 177	Bát bạch 157	Cửu tử 137
Vũ Đế thứ 24	Tứ lục	Thượng nguyên	Nhất bạch 117	Nhị hắc 97	Tam bích 77
Tuyên Đế thứ 17	Ngũ hoàng	Trung nguyên	Tứ lục 57	Ngũ hoàng 37	Lục bạch 17
Bình Đế thứ 4, sau Công nguyên	Lục bạch	Hạ nguyên	Thất xích 4	Bát bạch 24	Cửu tử 44
Minh Đế thứ 7	Thất xích	Thượng nguyên	Nhất bạch 64	Nhị hắc 84	Tam bích 104
An Đế thứ 18	Bát bạch	Trung nguyên	Tứ lục 124	Ngũ hoàng 144	Lục bạch 164
Linh Đế thứ 17	Cửu tử	Hạ nguyên	Thất xích 184	Bát bạch 204	Cửu tử 224
Phế Đế thứ 5	Nhất bạch	Thượng nguyên	Nhất bạch 244	Nhị hắc 264	Tam bích 284
Huệ Đế thứ 15	Nhị hắc	Trung nguyên	Tứ lục 304	Ngũ hoàng 324	Lục bạch 344
Ai Đế thứ 3	Tam bích	Hạ nguyên	Thất xích 364	Bát bạch 384	Cửu tử 404
Tổng Văn Đế thứ 3	Tứ lục	Thượng nguyên	Nhất bạch 424	Nhị hắc 444	Tam bích 464
Tề Vũ Đế thứ 2	Ngũ hoàng	Trung nguyên	Tứ lục 484	Ngũ hoàng 504	Lục bạch 524
Vũ Đế thứ 43	Lục bạch	Hạ nguyên	Thất xích 544	Bát bạch 564	Cửu tử 584
Tùy Văn Đế thứ 16	Thất xích	Thượng nguyên	Nhất bạch 604	Nhị hắc 624	Tam bích 644
Đường Cao Tông thứ 15	Bát bạch	Trung nguyên	Tứ lục 664	Ngũ hoàng 684	Lục bạch 704
Huyền Tông thứ 12	Cửu tử	Hạ nguyên	Thất xích 724	Bát bạch 744	Cửu tử 764
Đức Tông thứ 5	Nhất bạch	Thượng nguyên	Nhất bạch 784	Nhị hắc 804	Tam bích 824
Vũ Tông thứ 4	Nhị hắc	Trung nguyên	Tứ lục 844	Ngũ hoàng 864	Lục bạch 824
Chiêu Tông thứ 16	Tam bích	Hạ nguyên	Thất xích 904	Bát bạch 924	Cửu tử 944



Tổng Thái Tổ thứ 5	Tứ lục	Thượng nguyên	Nhất bạch 964	Nhị hắc 984	Tam bích 1004
Nhân Tông thứ 2	Ngũ hoàng	Trung nguyên	Tứ lục 1024	Ngũ hoàng 1044	Lục bạch 1064
Thần Tông thứ 17	Lục bạch	Hạ nguyên	Thất xích 1084	Bát bạch 1104	Cửu tử 1124
Cao Tông thứ 18	Thất xích	Thượng nguyên	Nhất bạch 1144	Nhị hắc 1164	Tam bích 1184
Huyền Tông thứ 1	Bát bạch	Trung nguyên	Tứ lục 1204	Ngũ hoàng 1224	Lục bạch 1244
Lý Tông cuối cùng	Cửu tử	Hạ nguyên	Thất xích 1264	Bát bạch 1284	Cửu tử 1304
Thái Định Đế nguyên niên	Nhất bạch	Thượng nguyên	Nhất bạch 1264	Nhị hắc 1344	Tam bích 1364
Minh Hồng Vũ thứ 17	Nhị hắc	Trung nguyên	Tứ lục 1384	Ngũ hoàng 1404	Lục bạch 1424
Chính Thống thứ 9	Tam bích	Thượng nguyên	Thất xích 1444	Bát bạch 1464	Cửu tử 1484
Hoàng Trị thứ 17	Tứ lục	Thượng nguyên	Nhất bạch 1504	Nhị hắc 1524	Tam bích 1544
Gia Tĩnh thứ 43	Ngũ hoàng	Trung nguyên	Tứ lục 1564	Ngũ hoàng 1584	Lục bạch 1604
Thiên Khải thứ 4	Lục bạch	Hạ nguyên	Thất xích 1624	Bát bạch 1644	Cửu tử 1664
Khang Hy thứ 23	Thất xích	Thượng nguyên	Nhất bạch 1684	Nhị hắc 1704	Tam bích 1724
Càn Long thứ 9	Bát bạch	Trung nguyên	Tứ lục 1744	Ngũ hoàng 1764	Lục bạch 1784
Gia Khánh thứ 9	Cửu tử	Hạ nguyên	Thất xích 1804	Bát bạch 1824	Cửu tử 1844
Đồng Trị thứ 3	Nhất bạch	Thượng nguyên	Nhất bạch 1864	Nhị hắc 1884	Tam bích 1904
Sau năm 1924 sau Công nguyên	Nhị hắc	Trung nguyên	Tứ lục 1924	Ngũ hoàng 1944	Lục bạch 1964
Sau năm 1984 sau Công nguyên	Tam bích	Hạ nguyên	Thất xích 1984	Bát bạch 2004	Cửu tử 2024

IV. ĐƯƠNG LỆNH VÀ THẤT LỆNH TRONG VẬN HÀNH CỬU TINH

Lạc thư Phi tinh Cửu cung theo dòng chảy của thời gian dần dần nhập vào trung cung. Ngôi sao nào đã tiến vào trung cung thì đều được gọi là sao đương lệnh. Gọi là đương lệnh chính là chỉ sao nhận được lệnh vào thời



điểm đó, đến một thời điểm nhất định thì giống như những ca trực luân phiên nhau sẽ do một ngôi sao canh trực, vì vậy sao đương lệnh còn gọi là sao đương trực. Nếu gặp ngôi sao nào đang thời điểm trực ban thì ngôi sao đó chính là vượng tinh. Vượng tinh có ba chức năng như sau:

☛ Thứ nhất, phát ra khí quẻ mạnh nhất

Ví dụ, hiện tại là hạ nguyên thất vận. Thất xích Kim tinh nhập vào trung cung, là thất vận sao đương lệnh. Thất xích Kim tinh nguyên thuộc quẻ Đoài, ngũ hành thuộc Kim, khí quẻ thuộc Kim, vốn chỉ đóng vai trò trong quẻ Đoài. Lúc này khi đã nhập vào trung cung, tác dụng của nó đã vượt qua quẻ Đoài, đóng vai trò quan trọng đối với cả tinh bàn, vì thế khí quẻ của nó trong toàn bộ tinh bàn trở thành vượng nhất. Thất xích Kim tinh chính là ngôi sao vượng nhất hiện thời và khí quẻ của nó là khí quẻ mạnh nhất.

☛ Thứ hai, hạn chế toàn bộ trường khí của tinh bàn

Ví dụ, Thất xích Kim tinh là đương lệnh tinh, nó khắc chế Mộc khí bay đến của cung Khảm và cung Khôn; nó tăng cường Thủy khí bay đến của cung Tốn, nó cũng hạn chế Hỏa khí bay đến của cung Đoài và hấp thụ Thổ khí bay đến của cung Tốn, cung Chấn và cung Càn.

☛ Thứ ba, quyết định sự vượng suy của thời vận

Cái gọi là thời vận, chính là chỉ khí vận của những tầng thứ thời gian khác nhau. Ví dụ, Đại vận là chỉ nguyên vận, chính là vận khí của một chu kỳ 60 năm. Tiểu vận là chỉ khí vận chuyển biến khoảng 20 năm một lần. Ngoài ra còn có Niên vận, Nguyệt vận, Nhật vận, Thời vận. Mỗi khoảng thời gian bất kể ngắn dài đều có một ngôi sao đương lệnh, nó đóng vai trò quyết định tính chất khí vận của tinh bàn và sự thịnh suy của nhân thế trong khoảng thời gian đó. Ví như từ năm 1984 đến năm 2003 do Thất xích Kim tinh đương lệnh, nó quyết định tính chất của khí vận là Thất xích Kim khí. Những người thuộc vị trí cung Đoài (bao gồm cả những người chịu phương chính thần của tinh bàn) sẽ hưng vượng lên, còn những người thuộc vị trí cung Chấn (bao gồm cả những người chịu phương linh thần của tinh bàn) thì sẽ đi xuống, các thiếu nữ sẽ vô cùng hoạt bát và có khả năng làm việc cao, nhưng những người đàn ông thì thời trẻ tuổi lại hay ốm yếu, sầu não; những người sinh vào ngũ vận, năm sinh lại thuộc mệnh Thất Kim thì khí vận tốt, những người sinh vào lục vận, năm sinh thuộc mệnh Thổ thì vận khí kém.

Ngược lại với sao đương vận là thất vận. Cái được gọi là thất vận chính là một ngôi sao mất đi vị trí chỉ huy của mình, sớm ra khỏi trung cung và trở thành ngôi sao suy yếu. Những ngôi sao này phân thành ba tầng thứ, và đóng ba vai trò khác nhau.



☛ **Tầng thứ nhất, là những ngôi sao là những ngôi sao vừa ra khỏi vị trí vận tinh (trung cung)**

Nó đã mất đi vượng khí của mình, nhưng cũng chưa phải là thoái khí, tức là những ngôi sao mang tính chất trung tính. Đối với sự vượng suy của con người thì những ngôi sao như thế này chỉ có vai trò trung tính, không mang đến thịnh vượng cũng không đem đến sự suy yếu.

☛ **Tầng thứ hai, là những ngôi sao mang sát khí**

Là những ngôi sao rời khỏi trung cung tương đối xa và tương đối lâu, khi đã hoàn toàn hồi phục thì nó trở thành một ngôi sao mang sát khí. Ví như, Thất xích Kim tinh khi đang đương lệnh thì Ngũ hoàng Thổ tinh, Tứ lục Mộc tinh, Tam bích Mộc tinh đối với sự hưng thịnh của con người mà nói, đều là những ngôi sao mang sát khí lớn, trở thành Mậu Kỷ đại sát. Chính quan đại sát, nếu phạm vào thì sẽ có họa hao dinh tổn tài, mất của cải, rất hung hại. Tứ lục Mộc tinh còn có thể làm cho con người mang tội hoang dâm hoặc tự mình treo cổ tự vẫn. Tam bích Mộc tinh là hiện thân của sự ngu ngốc, thích tranh đấu, có thể trở thành phường trộm cướp.

☛ **Tầng thứ ba, là những ngôi sao tử khí**

Là những ngôi sao rời khỏi trung cung lâu nhất và xa nhất, nó mang sát khí mạnh nhất. Ví như, Thất xích Kim tinh lúc đương lệnh, Nhị hắc Thổ tinh chính là sao tử khí. Đối với sự hưng suy của đời người mà nói thì những ngôi sao mang tử khí là những ngôi sao mang tội ác. Những ngôi sao ma quái, trong những điều kiện nhất định sẽ hội tụ thành những hình ảnh quỷ quái và dẫn dụ con người vào con đường chết chóc.

Khác với sao đương vận và thất lệnh thì còn có sao sinh khí. Những ngôi sao được gọi là sinh khí tức là những ngôi sao mà sau này sẽ mang vượng khí. Đối với những ngôi sao này thì sức sống nảy nở, vô cùng tốt. Ví như Thất xích Kim tinh lúc đương lệnh, thì Bát bạch Thổ tinh, Cửu tử Hỏa tinh chính là những sao sinh khí. Những sao sinh khí gần vượng tinh nhất nên khí tương đối mạnh, còn những ngôi sao nằm xa hơn thì khí lại tương đối yếu. Đối với vượng suy của đời người mà nói thì những ngôi sao sinh khí là những ngôi sao may mắn, đem lại những điều tốt đẹp cho con người, là ngôi sao tốt mà con người luôn cầu mong có được.

Nhằm giúp bạn đọc có thể hiểu một cách đơn giản nhưng vẫn sáng tỏ về sao đương vận, thất vận và sinh khí, sau đây chúng tôi sẽ vẽ những biểu đồ Bát quái về mỗi loại sao ở mỗi thời vận nhất định và giải thích về chúng một cách khái quát.



Thượng nguyên nhất vận (Nhất bạch Thủy tinh nhập trung cung)

Nhất bạch Thủy (vượng) đại cát, tốt nhất.

Nhị hắc Thổ (sinh) thứ cát, nên lợi dụng triệt để.

Tam bích Mộc (sinh) tiểu cát, có thể lợi dụng.

Tứ lục Mộc, Ngũ hoàng Thổ (tử) đại hung, phải tránh.

Lục bạch Kim, Thất xích Kim (sát), hung, tránh dùng.

Bát bạch Thổ (sát), tiểu hung, ít dùng.

Cửu tử Hỏa (thoái) không lành, không dữ, bình thường.



Tứ Thoái	Ngũ Tử	Thất Sát
Bát Sát	Nhất Vượng	Tam Sinh
Tứ Tử	Lục Sát	Nhị Sinh

Thượng nguyên nhị vận (Nhị hắc Thổ tinh nhập trung cung)

Nhị hắc Thổ (vượng) đại cát, tốt nhất.

Tam bích Mộc (sinh) thứ cát, nên lợi dụng triệt để.

Tứ lục Mộc (sinh) tiểu cát, có thể lợi dụng.

Ngũ hoàng Thổ, Lục bạch Kim (tử) đại hung, phải tránh.

Thất xích Kim, Bát bạch Thổ (sát) hung, tránh dùng.

Cửu tử Hỏa (sát) tiểu hung, ít dùng.

Nhất bạch Thủy (thoái) không lành, không dữ, bình thường.



Nhất Thoái	Lục Tử	Bát Sát
Cửu Sát	Nhị Vượng	Tứ Sinh
Ngũ Tử	Thất Sát	Tam Sinh



Thượng nguyên tam vận (Tam bích Mộc tinh nhập trung cung)

Tam bích Mộc (vượng) đại cát, tốt nhất.

Tứ lục Mộc (sinh) thứ cát, hết sức lợi dụng.

Ngũ hoàng Thổ (sinh) tiểu cát, ít dùng.

Lục bạch Kim, Thất xích Kim (tử) đại hung, phải tránh.

Bát bạch Kim, Cửu tử Hỏa (sát) hung, tránh dùng.

Nhất bạch Thủy (sát) tiểu hung, ít dùng.

Nhị hắc Thổ (thoái) không lành, không dữ, bình thường.



Nhị Thoái	Thất Tử	Cửu Sát
Nhất Sát	Tam Vượng	Ngũ Sinh
Lục Tử	Bát Sát	Tứ Sinh

Trung nguyên tứ vận (Tứ lục Mộc tinh nhập trung cung)

Tứ lục Mộc (vượng) đại cát, tốt nhất.

Ngũ hoàng Thổ (sinh) thứ cát, hết sức lợi dụng.

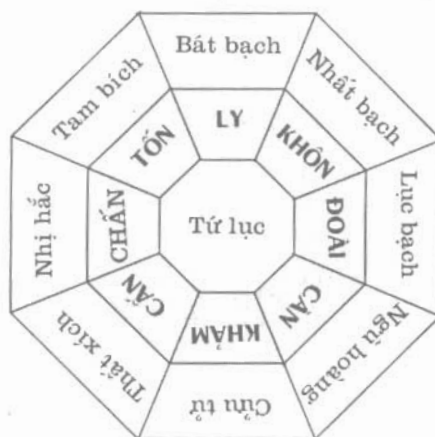
Lục bạch Kim (sinh) tiểu cát, có thể lợi dụng.

Thất xích Kim, Bát bạch Thổ (tử) đại hung, phải tránh.

Cửu tử Hỏa, Nhất bạch Thủy (sát) hung, tránh dùng.

Nhị hắc Thổ (sát) tiểu hung, ít dùng.

Tam bích Mộc (thoái) không lành, không dữ, bình thường.



Tam Thoái	Bát Tử	Nhất Sát
Nhị Sát	Tứ Vượng	Lục Sinh
Thất Tử	Cửu Sát	Ngũ Sinh



Trung nguyên ngũ vận (Ngũ hoàng Thổ tính nhập trung cung)

Ngũ hoàng Thổ (vượng) đại cát, tốt nhất.

Lục bạch Kim (sinh) thứ cát, hết sức lợi dụng.

Thất xích Kim (sinh) tiểu cát, có thể lợi dụng.

Bát bạch Thổ, Cửu tử Hỏa (tử) đại hung, phải tránh.

Nhất bạch Thủy, Nhị hắc Thổ (sát) hung, tránh dùng.

Tam bích Mộc (sát) tiểu hung, ít dùng.

Tứ lục Mộc (thoái) không lành, không dữ, bình thường.



Tứ Thoái	Cửu Tử	Nhị Sát
Tam Sát	Ngũ Vượng	Thất Sinh
Bát Tử	Nhất Sát	Lục Sinh

Trung nguyên lục vận (Lục bạch Kim tính nhập trung cung)

Lục bạch Kim (vượng) đại cát, tốt nhất.

Thất xích Kim (sinh) thứ cát, hết sức lợi dụng.

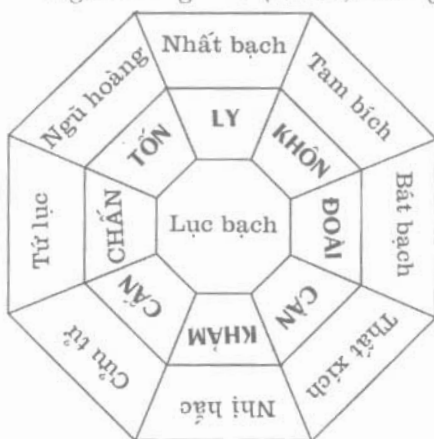
Bát bạch Thổ (sinh) tiểu cát, có thể lợi dụng.

Cửu tử Hỏa, Nhất bạch Thủy (tử) đại hung, phải tránh.

Nhị hắc Thổ, Tam bích Mộc (tử) hung, tránh dùng.

Tứ lục Mộc (sát) tiểu hung, ít dùng.

Ngũ hoàng Thổ (thoái) không lành, không dữ, bình thường.



Ngũ Thoái	Nhất Tử	Tam Sát
Tứ Sát	Lục Vượng	Bát Sinh
Cửu Tử	Nhị Sát	Thất Sinh



Hạ nguyên thất vận (Thất xích Kim tinh nhập trung cung)

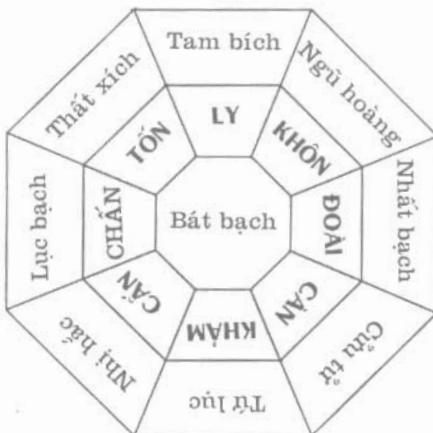
Thất xích Kim (vượng) đại cát, tốt nhất.
 Bát bạch Thổ (sinh) thứ cát, hết sức lợi dụng.
 Cửu tử Hỏa (sinh) tiểu cát, có thể lợi dụng.
 Nhất bạch Thủy, Nhị hắc Thổ (tử) đại hung, phải tránh.
 Tam bích Mộc, Tứ lục Mộc (sát) hung, tránh dùng.
 Ngũ hoàng Thổ (sát) tiểu hung, ít dùng.
 Lục bạch Kim (thoái) không lành không dữ, bình thường.



Lục Thoái	Nhị Tử	Tứ Sát
Ngũ Sát	Thất Vượng	Cửu Sinh
Nhất Tử	Tam Sát	Bát Sinh

Hạ nguyên bát vận (Bát bạch Thổ tinh nhập trung cung)

Bát bạch Thổ (vượng) đại cát, tốt nhất.
 Cửu tử Hỏa (sinh) thứ cát, hết sức lợi dụng.
 Nhất bạch Thủy (sinh) tiểu cát, có thể lợi dụng.
 Nhị hắc Thổ, Tam bích Mộc (tử) đại hung, phải tránh.
 Tứ lục Mộc, Ngũ hoàng Thổ (sát) hung, tránh dùng.
 Lục bạch Kim (sát) tiểu hung, ít dùng.
 Thất xích Kim (thoái) không lành không dữ, bình thường.



Thất Thoái	Tam Tử	Ngũ Sát
Lục Sát	Bát Vượng	Nhất Sinh
Nhị Tử	Tứ Sát	Cửu Sinh



Hạ nguyên cử vận (Cử tử Hỏa tinh nhập trung cung)

Cử tử Hỏa (vượng) đại cát, tốt nhất.

Nhất bạch Thủy (sinh) thứ cát, hết sức lợi dụng.

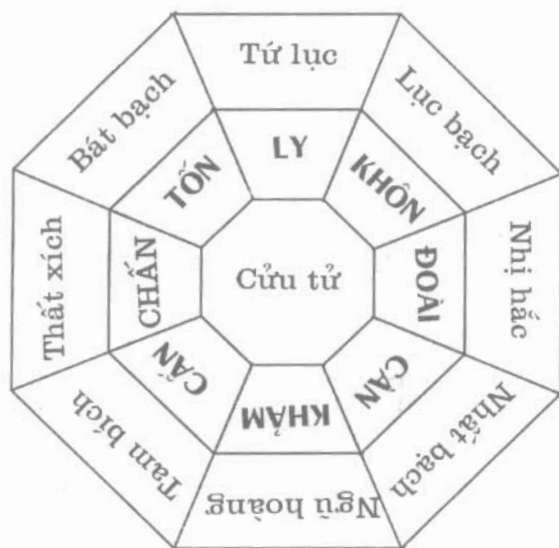
Nhị hắc Thổ (sinh) tiểu cát, có thể lợi dụng.

Tam bích Mộc, Tứ lục Mộc (tử) đại hung, phải tránh.

Ngũ hoàng Thổ, Lục bạch Kim (sát) hung, tránh dùng.

Thất xích Kim (sát) tiểu hung, ít dùng.

Bát bạch Thổ (thoái) không lành không dữ, bình thường.



Bát Thoái	Tứ Tử	Lục Sát
Thất Sát	Cửu Vượng	Nhị Sinh
Tam Tử	Ngũ Sát	Nhất Sinh

V. VƯỢNG, SINH, SUY, TỬ KHÍ TRONG VẬN HÀNH CỬ TINH

Tử bạch Cử tinh vận hành theo quỹ đạo Lạc thư, những ngôi sao nhập vào trung cung trở thành sao đương lệnh, những ngôi sao rời khỏi trung cung trở thành sao thất vận, những ngôi sao sắp sửa nhập vào trung cung gọi là sao sinh khí. Nay người ta phân ba loại sao này làm hai nhóm, một nhóm gọi là sao sinh vượng, một nhóm gọi là sao thoái tử (suy tử). Sao sinh vượng thường gọi là cát tinh, sao thoái tử thường gọi là hung tinh. Những ngôi sao xuất phát từ cử tinh theo thời gian đều không ngừng chuyển động, thay đổi vị trí, vì thế mỗi ngôi sao đều có lúc lành, lúc dữ. Nằm ở vị trí sinh vượng thì được gọi là cát tinh, còn nằm ở vị trí thoái tử thì gọi là hung tinh. Sau đây xin được khái quát sự lành dữ trong vị trí của mỗi ngôi sao.

☯ Nhất bạch Thủy tinh

Ngôi sao này vốn sẵn ở cung Khôn, về sau ở cung Khảm, còn có tên gọi khác là Tham lang tinh (sao Tham lang), cũng thường gọi là sao Văn xương,



ngũ hành thuộc Thủy, nó vừa có màu đen, vừa có màu xanh lam lại vừa có màu trắng. Trên tinh bàn, khi nó ngự ở trung cung, cung Càn, cung Đoài thì sinh vượng; một năm bốn mùa thì mùa đông và mùa thu là sinh vượng. Khi nó ngự ở các cung còn lại và ở các mùa còn lại thì suy tử. Lúc sinh vượng, con cái và cửa cái đều nhiều, văn võ đều có lợi, tuổi trẻ đỗ đạt nhất bảng, nổi tiếng khắp nơi, thường sinh con trai thông minh trí tuệ. Các nhân sỹ được ngôi sao này chiếu thì ắt sẽ có lộc quan, người thường gặp được ngôi sao này cũng nhất định có được lộc hỷ. Nó được xem là ngôi sao may mắn nhất trong cữu tinh.

Khi suy tử thì dễ mắc phải họa liên quan đến tửu sắc, hoặc vì tửu sắc mà nhà tan cửa nát. Về sức khỏe thì dễ mắc bệnh liên quan đến tai, thận suy nhược, đồng thời mắc các bệnh bàng quang, bệnh sa nang, tử cung. Nghiêm trọng hơn còn có thể dẫn đến họa sát vợ, hại mắt, chết trẻ, phiêu bạt trôi nổi.

☪ *Nhị hắc Thổ tinh*

Ngôi sao này còn có tên là Cự môn, hay còn gọi là Bệnh phù, có màu vàng hoặc vàng đen. Trên tinh bàn thì nó ngự ở trung cung, cung Càn, cung Đoài thì sinh vượng. Trong bốn mùa thì vào tháng ba, tháng sáu, tháng chín, tháng mười hai là lúc sinh vượng. Khi nó nằm ở các cung khác và vào các tháng khác trong năm thì suy tử. Lúc sinh vượng người được sao này chiếu có thể có chức có quyền, phát tài phát lộc, lập nghiệp hưng gia, con cái đầy nhà, phụ nữ biết lo liệu việc nhà.

Lúc thoái tử, dễ có họa liên quan đến sắc, có họa hỏa hoạn, dễ gây ra thị phi chốn quan trường, đồng thời vì đó mà tổn hao tiền của, dễ dẫn đến nhiều bệnh tật, như thai lưu, lở loét, các bệnh liên quan đến da, đặc biệt là vùng âm đạo và ở hai nách. Sống lâu ngày thì đời đời làm quả phụ quản việc nhà, người bệnh lâu không khỏi.

☪ *Tam bích Mộc tinh*

Ngôi sao này còn có tên gọi khác là Lộc tồn, ngũ hành thuộc Mộc, có màu xanh lục. Trên tinh bàn khi nó ngự ở trung cung, vị trí cung Càn hoặc cung Đoài thì sinh vượng. Trong bốn mùa của năm thì mùa xuân và mùa đông là mùa sinh vượng. Còn khi nó nằm ở vị trí các cung và các mùa còn lại thì suy tử. Lúc sinh vượng thì hưng gia lập nghiệp, phú quý công danh, cống phẩm nhiều, thành danh, đại vượng.

Nhưng lúc nó suy tử thì dễ bị kiện tụng, mắc vào tội trộm cướp, gặp phải bệnh tật, dễ mắc đại họa ảnh hưởng đến chân. Vì những người thuộc ngôi



sao này thường thích được nổi bật giữa đám đông, tranh đấu thiếu suy nghĩ nên dễ dẫn đến họa sát, thị phi không dứt.

☯ *Tứ lục Mộc tinh*

Ngôi sao này còn có tên là sao Văn khúc, ngũ hành thuộc Mộc, có màu xanh lá cây. Trên tinh bàn, khi nó ngự ở vị trí trung cung, cung Càn, cung Đoài thì sinh vượng, trong bốn mùa của năm thì mùa xuân là sinh vượng. Khi nó nằm ở các cung và các mùa còn lại thì suy tử. Lúc sinh vượng thì đăng khoa nhất bảng, người quân tử được thăng quan, kẻ tiểu nhân cũng có tài sản, người văn chương có tiếng, thích hợp với việc nghiên cứu và sáng tác văn chương.

Lúc sao suy tử thì chủ điên, mắc bệnh dâm dăng, thất thế lưu lạc, khổ nạn phá gia vì tửu sắc. Về sức khỏe dễ bị thai lưu, mắc các bệnh ở lưng, bị thương vong bất ngờ.

☯ *Ngũ hoàng Thổ tinh*

Ngôi sao này còn có tên gọi khác là sao Liêm trinh hay Chính quan. Vì nó thuộc thiên can Mậu, Kỷ, nên còn gọi là Mậu Kỷ Thổ tinh, hơn nữa nó ngự ở thiên tâm chính vị nên còn gọi là Đô Thiên sát thần. Ngôi sao này ngũ hành thuộc Thổ, có màu vàng. Trên tinh bàn, khi nó ngự ở trung tâm, uy chấn 8 phương, trong 8 phương nó không có cung vị cố định, chỉ khi cửu tinh vận hành thì sẽ bổ khuyết những vị trí còn thiếu.

Ví như khi Lục bạch Kim tinh nhập vào trung cung thì bảy ngôi sao: Thất xích, Bát bạch, Cửu tử, Nhất bạch, Nhị hắc, Tam bích, Tứ lục lần lượt thay đổi vị trí, sau cùng rời khỏi cung Cấn. Ngũ hoàng Thổ tinh sẽ bổ khuyết vào vị trí đó, vì thế vị trí của tinh bàn Ngũ hoàng Thổ tinh trên nằm ở vị trí cung tương ứng là số mà sau khi lấy 10 trừ đi số thứ tự khi nó nhập vào cung giữa. Ví dụ $10 - 6 = 4$; 4 tương ứng với vị trí cung Cấn, Ngũ hoàng sẽ nằm tại vị trí cung Cấn. Hoặc khi Cửu tử Hỏa tinh nhập vào cung giữa thì Ngũ hoàng sẽ bổ khuyết ở vị trí cung (10 - 9 = 1), từ đó có thể biết, Ngũ hoàng sẽ bổ khuyết vào vị trí cung Khảm. Những tình huống khác cũng có thể suy đoán dựa vào cách này.

Ngũ hoàng Thổ tinh được so sánh với Hoàng Thổ, rất được coi trọng, hiệu lệnh 8 phương, quyền lực nhất trung tâm khiến các vị hoàng đế đều dùng để làm tăng uy thế. Khi Ngũ hoàng đứng ở vị trí chính giữa thì vừa hưng thịnh lại vừa là cát tinh, nếu gặp được sao này thì sẽ nhiều con cái, nhiều của cải, gia nghiệp hưng thịnh.



Khi sao này bay đến các phương khác nó sẽ biến thành sao hung, và được gọi là Ngũ hoàng đại sát, Chính quan đại sát, Mậu Kỷ đại sát, Đô thiên đại sát, là ngôi sao kỵ nhất đối với con người. Nếu như gặp phải thái tuế, hoặc tam sát, thất sát thì đại sát, phạm vào nó thì sẽ tiết đường con cái, bại sản, nhẹ thì tai nạn bệnh tật, nặng thì họa sát nhiều người. Nếu trước cửa nhà bằng phẳng, đường đi ngắn, rời rạc thì bệnh tật nhiều. Nếu trước cửa cao (ví như có cầu cao, có hải đăng, ống khói, cầu nổi, gác nhon) hoặc trước cửa có đường phố lớn thì nhất định có nạn làm tổn thương đến người. Nếu không ảnh hưởng đến người thì trong nhà ắt sẽ mất sạch tiền của. Có thể thấy tính chất hung hại của nó là mạnh nhất, họa cũng tàn khốc nhất nên không thể coi nhẹ. Nhất là cửa có đá to đỉnh nhon, miếu thần, cây cổ thụ sẽ tăng thêm sức mạnh cho nó làm hỏa hoạn bùng phát khắp nơi, không thể cứu chữa được. Nếu ngoài cửa không có bất kỳ một vật hung sát nào thì vẫn có thể bị gặp nhiều phiền toái, cảnh ngộ khó khăn, thị phi chốn quan trường, tán sản, bệnh tật. Ngôi sao này ngoài vị trí trung cung vượng thì các cung vị còn lại, bất luận sinh khắc, đều trở thành hung tướng, vì thế nên nó được các nhà phong thủy trong lịch sử coi trọng tìm hiểu nhất.

☯ *Lục bạch Kim tinh*

Ngôi sao này trước ngự ở cung Ly, sau ngự ở cung Càn, còn có tên gọi khác là Vũ khúc, ngũ hành thuộc Kim, màu trắng. Trên tinh bàn khi nó ngự ở trung cung, cung Càn hoặc vị trí cung Đoài thì tất sẽ sinh vượng, trong bốn mùa của năm thì cuối thu và đầu đông là sinh vượng. Khi ngự ở các cung và các mùa còn lại thì sẽ suy tử. Lúc sinh vượng, đông con nhiều của, thăng quan đạt quyền, nhất là trong nghiệp võ, uy thế chấn thiên hạ. Nó là ngôi sao may mắn thứ ba trong 9 ngôi sao.

Lúc thoái tử thì thường gặp nạn thị phi, hoặc lâm vào cạnh tranh đấu chon quan trường, dễ gây bệnh đau đầu, đau ngực và bị kim loại sát thương. Đối với gia cảnh thì có họa sát vợ, sát con, chịu cảnh đơn cô, lẻ loi. Đối với việc xuất ngoại thì dễ phát sinh những tai họa bất ngờ nên hành sự phải cẩn thận.

☯ *Thất xích Kim tinh*

Ngôi sao này còn có tên là sao Phá quân, tức là dễ gặp giặc cướp. Ngũ hành thuộc Kim, màu trắng. Trên tinh bàn khi nó ngự ở vị trí trung cung, cung Càn, và bản cung là sao sinh vượng, trong bốn mùa của năm thì vào mùa thu và cuối mùa hạ là sinh vượng. Khi nó nằm ở các cung và các mùa



còn lại thì suy tử. Lúc sinh vượng thì nhiều con cháu, của cải, giữ nghiệp phát gia, có phúc.

Lúc sao suy tử hay gặp nạn thì phi hoặc biến thành trộm cướp phải rời quê hương phiêu bạt, bị nạn lao tù chịu khổ, có thể dễ gặp hỏa hoạn, sát con. Đối với bản thân thì dễ mắc bệnh đường hô hấp, nhất là đối với bé gái trong nhà cần hết sức chú ý.

☯ **Bát bạch Thổ tinh**

Ngôi sao này còn có tên là sao Tả phù, ngũ hành thuộc Thổ, màu trắng. Trên tinh bàn khi nó ngự ở trung cung, cung Càn và vị trí cung Đoài thì sinh vượng. Trong bốn mùa vào đầu xuân và mùa hạ là sinh vượng. Các cung và các mùa còn lại là suy tử. Lúc sinh vượng thì có phú quý công danh, dễ gây dựng cơ nghiệp, phát tài phát lộc, thân thể khỏe mạnh. Do bản tính hiền từ, hiếu nghĩa, trung lương, hóa xung hóa sát nên được xem là ngôi sao may mắn thứ hai trong cửu tinh.

Khi suy tử thì miệng bị tổn thương, bụng trướng, dễ mắc bệnh về tay chân, gân cốt, cột sống.

☯ **Cửu tử Hỏa tinh**

Ngôi sao này còn có tên là sao Hữu bật, ngũ hành thuộc Hỏa, có màu đỏ đậm hoặc màu đỏ tía. Trên tinh bàn khi nó ngự ở trung cung, cung Càn, cung Đoài thì sinh vượng, trong bốn mùa vào mùa hạ và mùa xuân thì sinh vượng, ngự ở các cung và các mùa còn lại thì suy tử. Lúc sinh vượng thì có phúc rất nhanh, nhiều con cái, tài sản, dễ lập nghiệp và giữ nghiệp. Lại nhờ có tài văn chương mà được vinh hiển.

Lúc thoái tử thì với bản tính nóng nảy dễ sinh ra hỏa hoạn. Đối với sức khỏe thì dễ bị thổ huyết, khó sinh, các bệnh liên quan đến tim, nội tạng, huyết quản, nhiều nhất là bệnh về mắt.

Trên đây là toàn bộ những đặc tính của cửu tinh, sau khi biết được hung cát lành dữ thì chúng ta nên tìm hiểu xem thế nào là khí và thế nào là khí trường.

Đại diện của hội nghiên cứu khoa học khí công Trung Quốc, ông Trương Huệ Dân trong *Trường khí vũ trụ dưỡng sinh học* và trong *Ứng dụng phong Thủy Trung Quốc* đã nói về ba vấn đề, chúng tôi xin trích dẫn để bạn đọc tham khảo.

Khái niệm về khí

Chữ khí, thời xưa thực chất là một danh từ có tính trừu tượng và khái quát cao. Nó dùng để chỉ loại vật chất mà tất cả những người bình thường



không thể dùng mắt nhìn thấy được. Chúng ta không thể dùng những kiến thức khoa học thời nay để có những đánh giá khắt khe với người xưa vì họ đã đưa ra một khái niệm rất mơ hồ, mà nên trân trọng những kiến thức tổng thể về triết học của họ.

Người xưa phân vật chất thành hai loại: Thứ nhất, là “hình” tức là có thể nhìn thấy được, chạm vào được. Còn loại thứ hai, là “khí”, là những cái không thể nhìn hay chạm vào được, nhưng vẫn tồn tại khách quan. Hình và khí có quan hệ mật thiết không thể tách rời, lại vừa có sự chuyển hóa lẫn nhau, chính là hợp lại thành hình, tản ra thành khí, có hình tất có khí, vạn vật đều do khí tạo thành. Sự lý giải của cổ nhân về khí hoàn toàn không phải là một trong ba trạng thái khí là mà vật lý học ngày nay thường nói, mà là “trạng thái vật chất thứ năm” ngoài trạng thái rắn, lỏng, khí, ion. *Kinh dịch* gọi sự biến hóa vật lý này là “đạo”. “Đạo” hình thành tất cả mọi vật. Quan điểm khoa học ngày nay còn chưa xác định được chính xác cách biểu đạt nội hàm của nó. Nhà vật lý hiện đại Einstein dùng cả cuộc đời để nghiên cứu “Trường thống nhất” trong vũ trụ, mặc dù không có kết quả, nhưng khái niệm về trường thống nhất đã được nêu ra tương đối gần gũi với quan niệm về “đạo” của các nhà hiền triết Trung Quốc. Mặc dù “trường” không tồn tại đơn độc, mà bao gồm “trường” của các “hạt”, vật chất nguyên thủy là sự thống nhất giữa hạt và trường. Vì vậy, “khí” có thể được giải thích là sự thống nhất của những hạt siêu vi và trường của nó tồn tại phổ biến trong thực tại khách quan.

Khái niệm về khí trường

Khí trường chính là phạm vi không gian mà khí vận hành. Khi khí vận hành trong một trường hay một không gian nhất định thì nó mang đặc điểm tụ, tan và ngưng, khi gặp được môi trường bao bọc xung quanh thì tụ hợp lại, còn khi gặp gió thổi thì tản ra, khi gặp nước chảy thì ngưng. Khí khi vận hành trong những trường không gian nhất định, vừa có sự phân tách giữa âm và dương. Khi dương khí hợp lại thì sinh khí hưng vượng, khi dương khí tản ra thì gây nên suy tử thất bại. Lúc âm khí tụ hợp lại thì dương khí tản mạn ra, còn khi âm khí tản mạn ra thì dương khí sinh vượng. Đối với những vật thể sống mà nói thì dương khí chính là khí sinh vượng, âm khí chính là khí suy tử. Khí phân thành hai loại âm khí và dương khí, là hai lực có phương vị tương phản nhau, chỉ có trong những trường và những không gian nhất định mới có thể hiện hữu ra. Khí phân âm dương không phải là cố định, nó có thể biến hóa theo hoàn cảnh và thời gian, âm biến thành dương, dương biến thành âm hoặc dương thịnh âm suy, âm thịnh dương suy. Vật



thể sống nhất định phải duy trì được sự cân bằng âm dương mới có thể sinh trưởng phát triển, nếu không thì sẽ phát sinh bệnh tật.

Vậy khí đến từ đâu?

Các nhà triết học Trung Quốc xưa cho rằng, khí vốn tồn tại trong không gian vũ trụ, vũ trụ hỗn độn có khởi nguyên chính là khí. Những bộ phận thuộc khí và nhẹ thì sẽ nổi lên thành trời (là không gian hư ảo và huyền bí). Những bộ phận thuộc khí và nặng hơn thì sẽ chìm xuống thành đất (là vạn vật trong tinh cầu và trái đất). Cách nghĩ của cổ nhân còn đơn giản, chất phác, nhưng xem khí là nguồn gốc của vạn vật lại là một chân lý tương đối tự nhiên.

Với sự phát triển của vật lý học hiện đại thì cuối cùng cũng đã tìm ra bản chất của khí và nguồn gốc cấu thành vạn vật. Các nhà khoa học đã nỗ lực đi tìm đáp án về khí nguyên thủy từ hai phương diện, một phương diện là từ không gian vũ trụ rộng lớn huyền ảo không biên giới để tìm đáp án, một phương diện là đi tìm câu trả lời từ thế giới vi mô của vật chất.

Trong không gian rộng lớn không biên giới của vũ trụ các nhà khoa học dần dần tìm ra đáp án cho câu hỏi hóc búa về khởi nguyên của vũ trụ. Cuối thập niên 70 của thế kỷ XX các nhà khoa học Mỹ đã phát hiện ra một lượng lớn tạp âm vi sóng có bước sóng dài 7,35cm hay còn gọi là bức xạ vi sóng, nó chính là di vật của vũ trụ thời kỳ đầu. Bức xạ vi sóng này còn bao gồm tia hồng ngoại, tia tử ngoại, ánh sáng quang phổ, tia X, tia γ ... Loại bức xạ vi sóng này có cường độ rất mạnh, đủ để khống chế vũ trụ, hình thành nên phản ứng hạt nhân hydro. Không gian vũ trụ tràn ngập các bức xạ vi sóng, ngoài đến từ vũ trụ huyền ảo thì bản thân trái đất cũng tồn tại các vật chất bức xạ như sóng ánh sáng, sóng điện, sóng từ, sóng điện từ. Các bức xạ vi sóng là hình thức vận động của vật thể kết hợp giữa “hạt” và “trường”, nó khống chế quá trình sống của vật thể sống.

Trên phương diện thế giới vi mô thì các nhà khoa học đã dồn tâm huyết thâm nhập sâu vào tầng đáy lượng tử để rút ra kết luận về tính hai mặt: Sóng và hạt của ánh sáng. Những nghiên cứu về hạt đã đạt đến trình độ hạt vi lượng và tầng của nó. Những năm gần đây các nhà khoa học Nga còn chỉ ra luận điểm về “trường hạt siêu nhẹ”, cho rằng xung quanh tất cả các loại vật chất đều có những trường mà mắt thường không nhìn thấy, hơn nữa trường hạt siêu nhẹ giữa các loại vật chất, giữa vật chất với con người còn có tác dụng lẫn nhau. Nhận thức của các nhà khoa học đối với thế giới vi mô đã đạt đến mức độ các hạt vật chất cơ bản và liệu đó có phải là khí hay không?



Tất nhiên là không phải, vẫn còn loại hạt siêu vi thậm chí còn nhỏ hơn cả hạt cơ bản. Các loại hạt càng ngày càng nhỏ, tiệm cận với xu hướng “hư vô”, cuối cùng đạt đến “hư không”, chính là trạng thái “đạo”. Trong thế giới khí hóa “vạn pháp đều không”, đạo sinh ra tất cả.





TINH BẢN CỔ DỊCH HUYỀN KHÔNG

- I. Mối quan hệ giữa vương tinh và phi vương tinh
- II. Mối quan hệ giữa Vận bản và Địa bản
- III. Mối quan hệ giữa Vận bản và Vận bản
- IV. Mối quan hệ giữa số của Hà đồ và Vận bản
- V. Vật tượng cửu tinh



I. MỐI QUAN HỆ GIỮA VƯỢNG TINH VÀ PHI VƯỢNG TINH

Trên bất cứ một tinh bàn nào, đã là ngôi sao nhập vào giữa (nhập trung) thì đều là sao vượng tinh đương lệnh, 8 ngôi sao còn lại là phi vượng tinh. Hai loại này có mối quan hệ ngũ hành tương sinh tương khắc với nhau.

Tương sinh:

Thủy sinh Mộc: Nhất bạch Thủy sinh Tam bích Mộc, Tứ lục Mộc .

Mộc sinh Hỏa: Tam bích Mộc, Tứ lục Mộc sinh Cửu tử Hỏa .

Hỏa sinh Thổ: Cửu tử Hỏa sinh Nhị hắc Thổ, Ngũ hoàng Thổ, Bát bạch Thổ.

Thổ sinh Kim: Nhị hắc Thổ, Ngũ hoàng Thổ, Bát bạch Thổ sinh Lục bạch Kim, Thất xích Kim.

Kim sinh Thủy: Lục bạch Kim, Thất xích Kim sinh Nhất bạch Thủy.

☯ **Tương khắc:**

Thủy khắc Hỏa: Nhất bạch Thủy khắc Cửu tử Hỏa .

Hỏa khắc Kim: Cửu tử Hỏa khắc Lục bạch Kim, Thất xích Kim.

Kim khắc Mộc: Lục bạch Kim, Thất xích Kim khắc Tam bích Mộc, Tứ lục Mộc.

Mộc khắc Thổ: Tam bích Mộc, Tứ lục Mộc khắc Nhị hắc Thổ, Ngũ hoàng Thổ, Bát bạch Thổ.

Thổ khắc Thủy: Nhị hắc Thổ, Ngũ hoàng Thổ, Bát bạch Thổ khắc Nhất bạch Thủy .

Từ đó có thể thấy mối quan hệ giữa vượng tinh và phi vượng tinh là thuận theo quy luật tương sinh tương khắc của ngũ hành. Ngoài ra còn có hiện tượng phản tương sinh, phản tương khắc, là thiết, kháng, nịch.

☯ **Thiết (khắc ngược) có nghĩa gì?**

Mộc thiết Thủy: Lúc Tam bích Mộc, Tứ lục Mộc đang sinh vượng thì cần phải khắc ngược làm Thủy suy yếu.

Thủy thiết Kim: Khi Nhất bạch Thủy đang sinh vượng thì cần phải khắc ngược làm Kim suy yếu.

Kim thiết Thổ: Lúc Lục bạch Kim, Thất xích Kim đang sinh vượng thì cần phải khắc ngược làm Thổ đang suy yếu.

Thổ thiết Hỏa: Lúc Nhị hắc Thổ, Ngũ hoàng Thổ, Bát bạch Thổ đang sinh vượng thì cần phải khắc ngược làm Hỏa suy yếu.

Hỏa thiết Mộc: Lúc Cửu tử Hỏa đang sinh vượng thì cần phải khắc ngược làm Mộc suy yếu.



☞ **Kháng (kháng lại) có nghĩa là như thế nào?**

Hỏa kháng Thủy: Lúc Cửu tử Hỏa đang vượng thì Nhất bạch Thủy không những không dập tắt được nó mà còn bị khô, thậm chí còn trợ giúp Hỏa .

Kim kháng Hỏa: Lúc Lục bạch Kim hoặc Thất xích Kim đang vượng thì không sợ Hỏa khắc.

Mộc khuyết Kim: Khi Tam bích Mộc, Tứ lục Mộc đang vượng (quá cứng rắn) thì Kim không những không khắc được nó mà ngược lại còn bị nó phá hỏng (ví như dao bị mẻ) và không thể sử dụng được.

Thổ kháng Mộc: Lúc Nhị hắc Thổ, Bát bạch Thổ, Ngũ hoàng Thổ đang vượng thì Mộc không những không khắc được Thổ mà còn bị Thổ chế ngự.

Thủy kháng Thổ: Khi Nhất bạch Thủy đang vượng (nước lũ) thì Thổ không những không khắc được nó mà ngược lại còn bị nhấn chìm trong nước.

☞ **Nịch (lấn át) có nghĩa là gì?**

Thủy nhấn chìm Mộc: Khi Thủy quá nhiều thì không những không thể sinh được Mộc mà còn làm cho Mộc bị nhấn chìm.

Mộc lấn át Hỏa: Khi Mộc nhiều và lan tràn khắp nơi thì không những không sinh Hỏa mà còn diệt Hỏa .

Hỏa làm khô Thổ: Khi Hỏa quá vượng thì không những không thể sinh Thổ mà còn đốt Thổ cho khô cằn.

Thổ lấn át Kim: Khi Thổ quá nhiều thì Kim sẽ bị chôn vùi trong đá và đất.

Kim làm bốc hơi Thủy: Khi Kim quá vượng thì không những không thể sinh Thủy mà còn làm cho Thủy bốc hơi. Lục bạch Kim là Càn, là mặt trời, mặt trời sẽ làm cho nước bốc hơi.

Những tình huống nêu trên đã chỉ ra rằng, quy luật sinh khắc trong ngũ hành không phải là máy móc, mà là hình thức của một quy luật biện chứng, là căn cứ vào thực tế và lực lượng mạnh yếu trong mối quan hệ mâu thuẫn giữa hai bên mà biến đổi thành. Sự nhận thức về quy luật sinh khắc ngũ hành ấy là quan điểm của thuyết tuần hoàn, là một thuyết hoang đường xa rời thực tại và vô tri nên không chính xác.

Sau đây xin lấy bản đồ Phi tinh không cùng năm làm ví dụ phân tích khái quát mối quan hệ biện chứng trong ngũ hành sinh khắc.

Trong bảng, Nhất bạch là sao dương lệnh, là vượng khí, chứng tỏ Thủy đang sinh vượng.



- Ví dụ 1: Năm 1990: Phi tinh Nhất bạch nhập vào trung cung.

9	5	7
8	1	3
4	6	2

❶ Nhị sinh Nhất vượng, Nhị hắc Thổ không khắc nổi Nhất bạch Thủy, nhưng Nhị ở vị trí sinh khí, vì thế mà không bị Thủy nhấn chìm, ngược lại trong quá trình khắc Thủy lại được lợi.

❷ Tam sinh Nhất vượng, Nhất bạch Thủy sinh Tam bích Mộc. Bích Mộc vốn ở vị trí sinh khí nên sẽ có lợi lớn, nhưng vì nó lại vừa ở mùa thu, thuộc mùa mà Mộc khô héo nên lợi không nhiều.

❸ Thất sát Nhất vượng, Thất xích Kim bị Nhất bạch Thủy hút. Thất thuộc sát khí, lại ở mùa hạ và mùa thu nên tương đối hoạt bát, vì thế mà gây ô nhiễm Nhất bạch Thủy. Khí Nhất bạch Thủy vốn thuộc khí cát, nhưng nay cũng biến thành tà khí, chủ trộm cắp, dâm dăng.

❹ Ngũ tử Nhất vượng, Ngũ hoàng Thổ khắc không nổi Nhất bạch Thủy, nhưng do Thổ cũng hoạt động nên Thủy không nhấn chìm được mà ngược lại trong quá trình khắc Thủy còn thu được lợi, tăng thêm tử khí cho Ngũ hoàng. Nhưng do năm đó thái tuế đến phương Ly (Ngọ) nên giúp trụ ngược quyền, làm cho tử khí của Ngũ hoàng Thổ biến thành khí đại hung, Nhất bạch Thủy cũng biến thành Thủy hung sát. Phạm vào nó tất mang đại họa vào người, nhà tan cửa nát.

❺ Cửu thoái Nhất vượng, Thủy vượng khắc Cửu Hỏa, nhưng do khí Cửu tử Hỏa nằm giữa hai mùa xuân hạ nên tương đối hoạt bát, mặc dù gặp Thủy khắc nhưng không đến mức bị tuyệt diệt mà chỉ bị tổn thương nguyên khí.

❻ Bát sát Nhất vượng, Bát bạch Thổ không khắc nổi Nhất bạch Thủy. Khí Bát bạch Thổ vốn thuộc cát khí nên trong quá trình khắc Thủy thu được lợi.

❼ Tứ tử Nhất vượng, Thủy sinh Tứ lục Mộc. Tứ lục Mộc lúc này là khí tà ác nhưng được Nhất bạch cát Thủy sinh, hai khí hợp thành vận khí quan lộc, tức chư sẽ làm quan nhưng bất nhân.

❽ Lục sát Nhất vượng, Lục Kim sinh Nhất Thủy, Kim bị Thủy khắc ngược. Vì khí Lục bạch Kim bản thân nó vốn là cát khí nên mặc dù mang tà sát, thường có phiền phức thị phi nhưng Nhất lục tương hợp lại thành khí tài vận, được tài mà không hao tổn.



- Ví dụ 2: Năm 1991: Phi tinh cung Cữu tử nhập trung

8	4	6
7	9	2
3	5	1

Trong hình trên Cữu tử là sao đương lệnh, là vượng khí, chúng tỏ là Hỏa hưng vượng.

❶ Nhất sinh Cữu vượng, Thủy không khắc nổi Hỏa, Thủy thuộc vị trí sinh khí, vừa thuộc mùa thu và mùa đông, nên tương đối hoạt bát, Hỏa không làm khô được Thủy, vì thế nên Nhất bạch Thủy trong quá trình khắc Hỏa thu được lợi.

❷ Nhị sinh Cữu vượng, Hỏa có thể sinh Thổ, Nhị hắc Thổ nằm ở vị trí sinh khí, mặc dù vào mùa thu khô hanh nhưng không đến mức bị đốt cháy, có thể thu được lợi trong quá trình sinh Hỏa.

❸ Lục sát Cữu vượng, Hỏa khắc Lục Kim. Lục thuộc sát khí, lại nằm ở giữa mùa hạ và mùa thu, chưa được sinh vượng, đó là nguyên nhân bị Hỏa khắc, e rằng sẽ bị mất quan, có họa bệnh về phổi về hệ thống hô hấp. Năm đó thái tuế lại đến nên số kiếp khó tránh.

❹ Tứ Cữu tử vượng, Tứ lục sinh Cữu tử, Tứ lục thuộc tử khí, lại ở vào mùa hạ, tử khí càng thịnh, làm cho Cữu tử Hỏa càng vượng, Tứ, Cữu tương hợp, e rằng có họa loạn dân.

❺ Bát thoái Cữu vượng, Hỏa vượng sinh thổ, Bát là khí thoái, lại ở giữa mùa xuân và mùa hạ, tương đối hoạt bát, bản thân lại là cát khí, được sự giúp đỡ của Hỏa, con cái, tài của đầy nhà.

❻ Thất sát Cữu vượng, Hỏa khắc Thất Kim. Thất xích là sát khí, lại thuộc mùa xuân bị cầm tù nên gặp Hỏa bị khắc chế, Thất Cữu tương hợp, e rằng có nạn hỏa hoạn hoặc vì dân đảng mà mất tiền tài.

❼ Tam Cữu tử vượng, Mộc tử sinh Hỏa vượng, Tam Mộc là khí hung sát, lại thuộc mùa đông xuân âm chồi nảy lộc nên Mộc sinh vượng Hỏa, khí thể Hỏa càng mạnh nên khí Hỏa hung sát thịnh vượng, có nạn tửu dâm hoặc có hiểm họa trộm cắp, tước đoạt.

❽ Ngũ sát Cữu vượng, vượng Hỏa sinh thoái sát. Ngũ hoàng là khí thoái sát, mặc dù mùa đông Thổ giam được Hỏa vượng sinh, nhưng thoái sát không ngưng, nên thường gặp bệnh về mắt, bụng hoặc sinh con cái tồi tệ.



- Ví dụ 3: Năm 1992: Phi tinh Bát bạch nhập trung cung

7	3	5
6	8	1
2	4	9

Trong hình trên Bát bạch là sao đương lệnh, mang vượng khí, chúng tỏ Thổ sinh vượng.

❶ Cửu sinh Bát vượng, Cửu Hỏa sinh vượng Thổ, Cửu là sinh khí, nhưng bị vượng Thổ khắc ngược, nên sinh mà không thành cát, Hỏa bị dập tắt đúng vào mùa thu đông, nên bị tổn thất mà không thu được lợi.

❷ Nhất sinh Bát vượng, vượng Thổ khắc Thủy nhược, Nhất bạch Thủy mặc dù là sinh khí nhưng ở vào mùa thu khô hanh, khí của nó yếu ớt, lại gặp Thổ tương khắc, không chết thì cũng mắc bệnh. Nhưng Bát bạch Thổ là cát khí, Nhất bạch cũng là cát khí, Nhất Bát tương hợp, ngược lại sinh tài quý, không đến mức yếu ớt mà chết.

❸ Ngũ sát Bát vượng, vượng sát tương hợp, Ngũ hoàng là sát khí, gặp mùa hạ và mùa thu tương đối hoạt bát, khí Bát bạch Thổ càng tăng thêm tính hung của nó, lại được thái tuế gặp Khôn, sát khí thành khí đại hung, gặp nó e rằng có nạn chết yểu, nhẹ thì gặp bệnh liên quan đến hệ tiêu hóa hoặc đau khắp xương cốt, phong thấp tứ chi.

❹ Tam tử Bát vượng, Tử Mộc khắc vượng thổ, Tam Mộc thuộc tử khí, là khí hung sát, vào mùa hạ khí càng thịnh, khí hung sát thịnh khắc Bát bạch vượng khí, Bát bạch vượng khí được lệnh, không sợ bị khắc mà còn làm cho Tam Mộc hung khí càng mạnh.

❺ Thất suy Bát vượng, Thất sinh trộm mất Bát khí, Thất thoái khí, tạm thời không suy, sát, lại ở vào giữa mùa xuân hạ, là mùa cầm tù cho đến chết, nhưng do Bát bạch sinh trợ giúp, bản tính của nó không giảm mà ngược lại e rằng có nạn trộm cướp.

❻ Lục sát Bát vượng, vượng Thổ sinh Lục Kim, Lục Kim ở vị trí sát khí, nhưng lại thuộc mùa xuân giam hãm nên không lộ sát khí, được Bát bạch sinh giúp đỡ, hai cát tương hợp, gặp được nó thì vận quan trường sẽ thông, mà tài vận cũng tốt, chỉ có điều hơi thiếu sự nhân từ.



⑦ Nhị tử Bát vượng, hai Thổ hợp lại, Nhị hắc Thổ là khí tử, lại ở vào mùa đông xuân, tử khí không bị giam cầm nên không nguy hại, nhưng được Bát bạch vượng khí tương trợ làm cho bản tính của nó lộ ra, tản phát khí bệnh, đe dọa đến sức khỏe, gặp nó sẽ mắc một số bệnh liên quan đến đường ruột.

⑧ Tứ sát Bát vượng, Tứ Mộc khắc vượng Thổ, Tứ Mộc là sát khí, mùa đông tương đối linh hoạt, nó khắc Bát bạch vượng Thổ, tự nhiên thạch cứng mướt giòn, không thể khắc được nhưng có thể thu được lợi trong quá trình tương khắc.

- Ví dụ 4: Năm 1993 Phi tinh Thất xích nhập trung cung:

6	1	4
5	7	9
1	3	8

Trong hình trên thì Thất xích là sao đương lệnh, là vượng khí, chứng tỏ Kim thịnh vượng.

① Bát bạch Thổ thuộc vị trí sinh khí, thuộc mùa thu đông không bị giam cầm, bản thân lại vốn là cát tinh, hiện tại bị Thất xích khắc nên giảm cát khí.

② Cửu sinh Thất vượng, Cửu Hỏa khắc vượng Kim, Cửu Hỏa là sinh khí, mùa thu bị giam hãm, vốn không mấy hoạt bát, nhưng Cửu Thất hợp bích, Thất là Kim, lại là Hỏa tiên thiên, tiên thiên Hỏa và hậu thiên Hỏa tương hợp, Hỏa khí cực kỳ vượng, lại thêm vào đó năm này thái tuế đến cung Đoài (Dậu) càng làm cho thế Hỏa mạnh, một khi gặp nó thì nhất định sinh nạn hỏa hoạn, nảy sinh dâm dăng, hao tài, tổn hại bản thân.

③ Tứ sát Thất vượng, vượng Kim khắc Tứ Mộc, Tứ Mộc là sát khí, lại thuộc mùa hạ không chết, vốn không nhiều sát khí, lại bị vượng Kim tương khắc nên bị khắc chế.

④ Nhị tử Thất vượng, Nhị Thổ sinh vượng Kim, Nhị hắc Thổ là tử khí, khí mang ác bệnh hung nhất, lại gặp được mùa hạ hoạt động, bệnh tật càng lan tràn, hiện sinh vượng Kim, cũng làm cho vượng Kim bị nhiễm theo tương đối nhiều, Nhị thất tương hợp, hợp lại thành tiên thiên Hỏa, ngọn lửa này vừa độc vừa mạnh, gặp nó dễ mắc nạn hỏa hoạn, bệnh tật lưu hành, khói độc triền miên.



⑤ Lục thoái Thất vượng, Kim Kim ngang hòa, Lục là thoái khí, lại thuộc mùa xuân hạ bị giam hãm, vốn không có vai trò gì nhiều nhưng hiện tại được Thất Kim trợ giúp, hiện rõ bản chất can qua, mà Thất Kim lại là đao kiếm, Lục Thất tương phùng thành sát kiếm giao thoa, gặp nó tất ngoại tranh nội đấu, thị phi không dứt.

⑥ Ngũ sát Thất vượng, Ngũ hoàng sinh vượng Kim, Ngũ hoàng là sát khí, vốn lại là sát họa nặng nhất, thuộc mùa xuân, tương đối hoạt bát, Ngũ hoàng còn có tên là Liêm trinh, hiện sinh tiên thiên Hỏa cho Thất Kim, Hỏa của thiên địa tương hợp, khó tránh khỏi sinh hỏa hoạn, hoặc bản thân phát bệnh thận, phổi mà chết.

⑦ Nhất tử Thất vượng, vượng Kim sinh Nhất Thủy, Nhất bạch Thủy là khí tử, Thủy sát hung lại thuộc mùa đông xuân chuyển từ vượng sang hưu, được vượng Kim tương sinh, ác sát khí càng mạnh, gặp nó e rằng thành tên trộm dâm đẳng.

⑧ Tam sát Thất vượng, vượng Kim khắc Tam Mộc, Tam Mộc là sát khí, bắt đầu hoạt động vào mùa đông, còn chưa mạnh, hiện bị vượng Kim tương khắc dẫn đến tử vong.

- Ví dụ 5: Năm 1994: Phi tinh Lục bạch nhập trung cung:

5	1	3
4	6	8
9	2	7

Trong hình trên thì sao Lục bạch đang đương lệnh, là vượng khí, chứng tỏ Kim thịnh vượng.

① Thất sinh Lục vượng, nhị Kim ngang hòa, Thất xích là ngôi sao sinh khí, lại thuộc mùa thu từ vượng chuyển sang hưu, được Lục bạch vượng khí tương trợ, càng hoạt bát, nhưng vật tượng của Thất xích là giặc, là thị phi, lại được gặp thái tuế là Càn (Tuất), đó là nguyên do bị trộm cắp nhiều lần, thị phi nhiều.

② Bát sinh Lục vượng, vượng Kim khắc ngược Bát Thổ, Bát bạch Thổ là sinh khí, lại cũng là cát khí, vào mùa thu ngưng nghỉ, vốn không mất hoạt bát, nay bị Lục Kim hút, trở thành yếu ớt, Bát bạch và Lục bạch đều là cát khí Lục bạch trở thành sinh vượng, thành khí sinh tài đắc quý.



③ Tam sát Lục vượng, vượng Kim khắc Tam thổ, Tam Thổ thuộc khí sát, nhưng ở vào mùa hạ, mùa thu không bị giam hãm, vốn không mấy hoạt bát lại bị Kim tương khắc, biến thành suy yếu.

④ Nhất tử Lục vượng, vượng Kim sinh Nhất Thủy, Nhất Thủy là tử khí, là Thủy ác sát, lại ở mùa hạ vào giam hãm, vốn không hoạt bát, hiện được vượng Kim tương sinh, được giúp đỡ mà thịnh vượng, Nhất lục tương hợp thành Thủy tiên thiên, nhất Thủy từ tử khí biến thành cát khí, gặp nó thì quan lộc đồng hành.

⑤ Ngũ thoái Lục vượng, Ngũ Thổ sinh vượng Kim. Ngũ Thổ mặc dù là thoái khí nhưng sát tính vẫn còn, nó bị Lục bạch khắc ngược, hung tính giảm mạnh, nếu như không gặp thái tuế đến thì không còn độc ác, chỉ tương đối sinh sát khí mà thôi.

⑥ Tứ sát Lục vượng, vượng Kim khắc tứ Mộc, tứ Mộc là sát khí, lại ở mùa xuân sinh vượng, rất hoạt động, nhưng bị vượng Kim khắc chế, sát khí càng giảm mạnh.

⑦ Cửu tử Lục vượng, Cửu Hỏa khắc vượng Kim, Cửu Hỏa là tử khí, có lực hung sát, lại thuộc mùa đông xuân, từ chết chóc đến sinh sôi, ban đầu nảy nở sát khí, nay khắc Lục Kim, đắc lợi càng nhiều, gặp nó có hỏa hoạn.

⑧ Nhị sát Lục vượng, Nhị Thổ sinh vượng Kim, Nhị là sát khí, lại là khí bệnh tật, vào mùa đông bị giam hãm, sát khí không mạnh, lại bị Lục Kim khắc ngược, Lục là cha, Nhị là mẹ, cha mẹ âm dương tương hợp, vì thế mà không hung, ngược lại được an khang.

- Ví dụ 6: Năm 1995: Phi tinh Ngũ hoàng nhập trung cung:

4	9	2
3	5	7
8	1	6

Trong hình trên thì sao Ngũ hoàng đương lệnh, là vượng khí chứng tỏ Thổ đang hưng thịnh.

① Lục sinh Ngũ vượng, Ngũ hoàng sinh Lục Kim, Lục Kim là sinh khí, được Ngũ hoàng tương sinh, đồng thời Lục Kim lại thuộc mùa thu đông từ vượng đến hưu, rất hoạt động, được vượng khí tương sinh nên càng thêm hoạt bát. Năm đó là năm trực thái tuế, được lại thái tuế giúp sức, tài lộc đều



vượng. Nhưng vì Ngũ hoàng vốn mang tai họa, thế nên khi Lục Kim khắc ngược khí Ngũ hoàng Thổ cũng nhất định gặp họa sát.

② Thất sinh Ngũ vượng, Ngũ hoàng sinh Thất Kim, Thất Kim thuộc sinh khí, lại thuộc mùa thu nên rất hoạt bát, Thất lại là khí phá hoại, mặc dù sinh nhưng không dưỡng, lại gặp Ngũ hoàng tai khí tương sinh, nên thường sinh tâm địa trộm cướp, xây nhà ở phương này cũng thường gặp trộm cắp.

③ Nhị sát Ngũ vượng, lưỡng vượng ngang hòa. Nhị ở bản ngôi, là sát khí toàn âm, mặc dù ở mùa hạ, mùa thu giam hãm cũng lại được Ngũ vượng tương trợ mà hưng thịnh, Nhị là sao về bệnh tật, khí vượng tất bệnh tật nhiều. Ở vị trí này năm đó là vị trí thoái nhất.

④ Cửu tử Ngũ vượng, Ngũ hoàng khắc ngược Cửu Hỏa, Cửu Hỏa là tử khí, hung sát, lại thuộc mùa hạ, lửa mạnh, nhưng bị Ngũ Thổ khắc ngược, thế khí suy yếu, nên không còn ác tính, Ngũ vốn là Liêm trinh Hỏa, chỉ trong vị trí này mới may mắn, chỉ khắc không trợ, thế nên Cửu tử Hỏa không thành hung ác.

⑤ Tứ thoái Ngũ vượng, Tứ Mộc khắc Ngũ Thổ. Tứ là thoái khí, nhưng thuộc mùa xuân, hạ vượng, nên còn rất hoạt bát, nó khắc Ngũ Thổ, tự thân đắc lợi.

⑥ Tam sát ngũ vượng, tam Mộc khắc Ngũ Thổ, tam là sát khí, lại ở mùa xuân thịnh vượng, sát khí càng mạnh. Nay khắc Ngũ Thổ, sẽ đắc lợi.

⑦ Bát tử Ngũ vượng, hợp với nhau thì cả hai đều vượng, Bát ngự ở tử khí, gây tổn thương vùng miệng, hung sát xương tay mạnh nhất, còn mặt tốt của nó bị giảm đi, lại gặp Ngũ hoàng tương trợ nên càng hung ác.

⑧ Nhất sát Ngũ vượng, Ngũ Thổ khắc Nhất Thủy. Thủy là sát khí, lại ở mùa đông vượng tiết, nên sát khí mạnh nhất, vì bị Thổ tương khắc nên không còn hung ác.

Năm đó Ngũ hoàng nhập trung cung, các ngôi sao khác quay lại đúng vị trí ban đầu, hung, cát, vượng, suy của nó dựa vào ba trạng thái động tĩnh, bốn mùa, và bản tính để đánh giá. Dựa vào sự tĩnh của nó thì hung, cát, thịnh, suy dựa vào sự biến đổi của mùa mà biến đổi theo, đối với cung đối lập mà vượng suy tương phản, Mộc vượng thì Kim suy, Mộc có thể khắc Kim, Kim vượng thì Mộc suy, Kim khắc chế Mộc. Thủy vượng thì Hỏa suy, Thủy dập tắt Hỏa, Hỏa vượng thì Thủy suy, Hỏa làm cạn khô Thủy. Dựa vào hoạt động của nó, vượng, suy, hung, cát dựa vào vị trí khác nhau trên tinh bàn mà thay đổi, khi ở vị trí sinh vượng, khí của nó cát, tính chất cũng may mắn, lúc ở vị trí thoái tử, khí của nó hung, tính chất cũng hung. Cái gọi là hung, cát này chính là đứng ở: sinh, tử, vượng, suy, của vạn vật mà nói,



đây không phải chỉ tính chất xã hội của vận vật. Về vấn đề hung cát, sau sẽ phân tích rõ ràng hơn.

Những phân tích trên đây là mối quan hệ biện chứng tương khắc ngũ hành trên bản đồ Phi tinh từ Nhất nhập trung đến Ngũ nhập trung, bạn đọc có thể tham khảo và tự mình phân tích Phi tinh đồ từ Tứ nhập trung, Tam nhập trung, Nhị nhập trung. Đọc những ví dụ trên, bạn đọc có thể có thắc mắc, năm 1990 Nhất nhập trung, Nhất là vượng khí, đến năm 1992 lại là sinh khí, mà không phải là thoát khí. Tại sao lại như thế? Đó là bởi thời gian thuận hành lên trước còn vận tinh nghịch hành xuống phía sau. Trong phần trước của cuốn sách này thuận hành và nghịch hành có một phần đã nói đến các vận tinh của đại vận (60 năm) thuận hành theo thời gian theo chiều thuận, vận tinh của tiểu vận (20 năm) cũng đi theo chiều thuận với thời gian. Nhưng vận tinh năm vận lại theo thời gian thuận hành lên trước thì nghịch hành phía sau. Vận tinh nguyệt vận cũng theo thời gian thuận hành lên trước mà nghịch hành phía sau. Vận tinh nhật vận và thời vận lại càng đặc biệt, vừa có thuận hành vừa có nghịch hành, chỉ cần chúng ta không chú ý là có thể hiểu sai, vậy nên bạn đọc cần chú ý phân biệt.

II. MỐI QUAN HỆ GIỮA VẬN BÀN VÀ ĐỊA BÀN

Vận bàn, còn gọi là tinh bàn (bàn sắp xếp sao), hoặc thiên bàn. Sắp xếp theo Huyền không thì thường gọi là vận bàn, trong đó có 6 loại vận bàn là: đại vận, tiểu vận, niên vận, nguyệt vận, nhật vận, thời vận. Cho dù là loại vận bàn nào thì đều có chín kiểu bàn khác nhau, trong đó cửu tinh lần lượt nhập trung cung gọi là “Phi tinh Cửu cung bàn”.

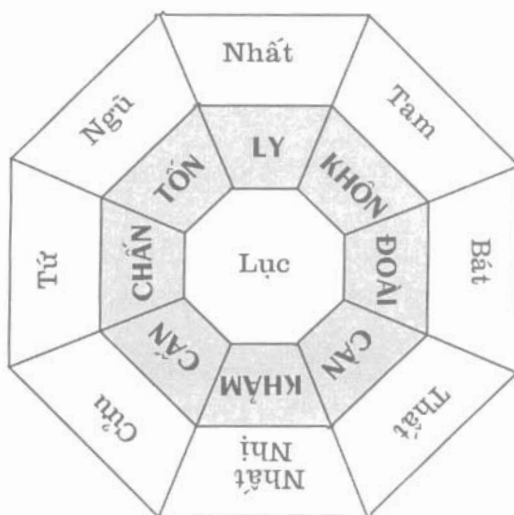
Địa bàn, hay còn gọi là bàn Hậu thiên Bát quái, hoặc Nguyên đán bàn. Nó chỉ có một kiểu bàn, là 4 phương chính và 4 phương phụ. Đông là Chấn, Tây là Đoài, Nam là Ly, Bắc là Khảm, Đông Bắc là Cấn, Đông Nam là Tốn, Tây Nam là Khôn, Tây Bắc là Càn. Vị trí của Chấn, Đoài, Ly, Khảm, Cấn, Tốn, Khôn, Càn vĩnh viễn không thay đổi, như 8 hướng của trái đất không biến chuyển.

Mối quan hệ giữa Vận bàn và Địa bàn chính là quan hệ giữa dịch và bất dịch, theo cách nói thông thường thì chính là quan hệ giữa động và tĩnh. Thiên bàn là động, Địa bàn là tĩnh. Thiên bàn bắt đầu từ Lục nhập trung cung, mỗi ngôi sao vận hành 9 bước (lần lượt vận hành cửu cung), 9 ngôi sao cùng vận hành 81 bước, cuối cùng trở về vị trí ban đầu.

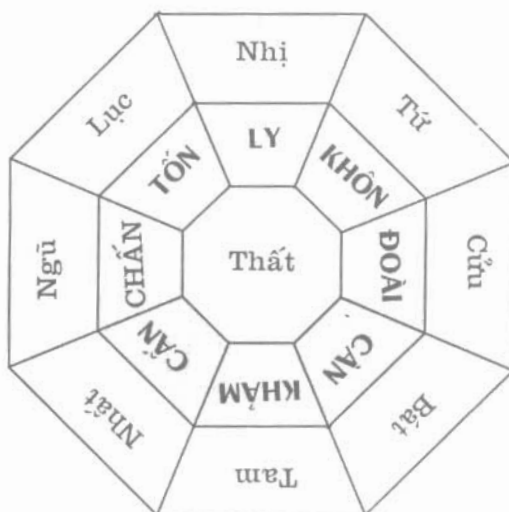
Dưới đây là bản đồ mối quan hệ Thiên bàn và Địa bàn từ Lục nhập trung cung đến Ngũ nhập trung cung.



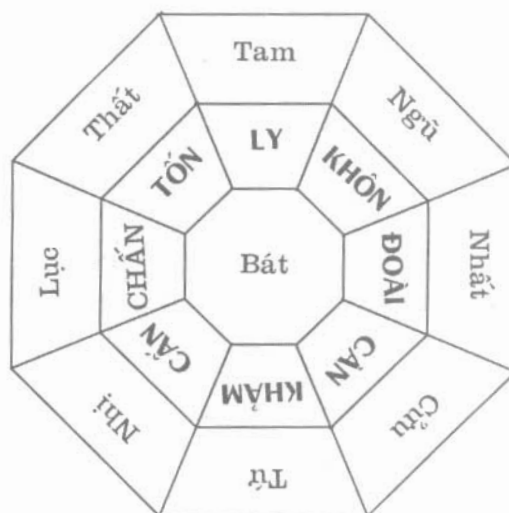
Quan hệ giữa Thiên bàn
và Địa bàn khi Lục nhập trung



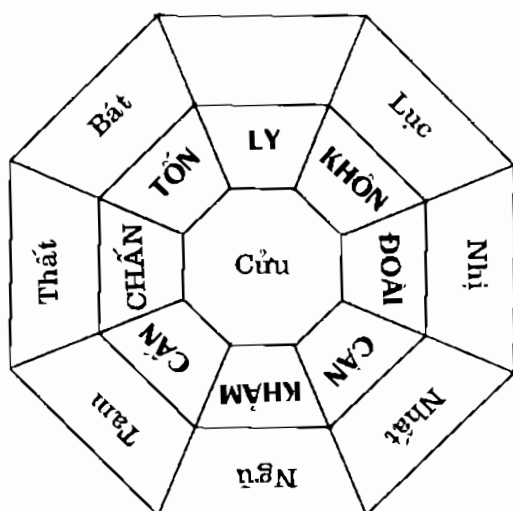
Quan hệ giữa Thiên bàn
và Địa bàn khi Thất nhập trung



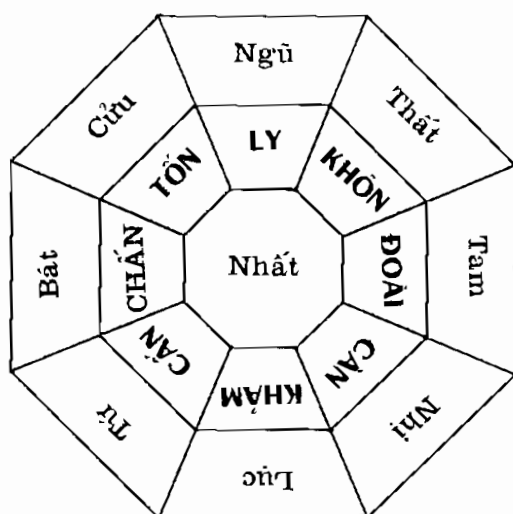
Quan hệ giữa Thiên bàn
và Địa bàn khi Bát nhập trung



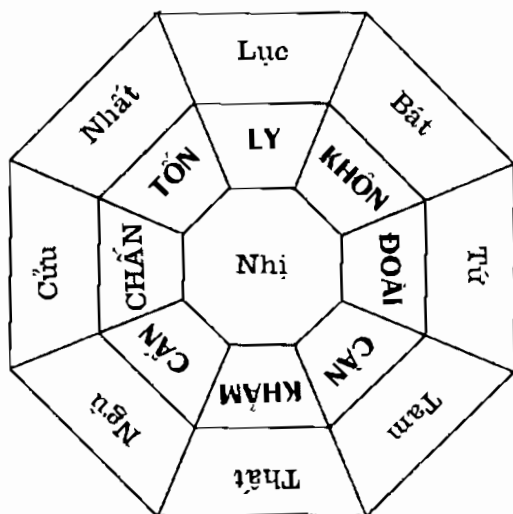
Quan hệ giữa Thiên bàn
và Địa bàn khi Cửu nhập trung



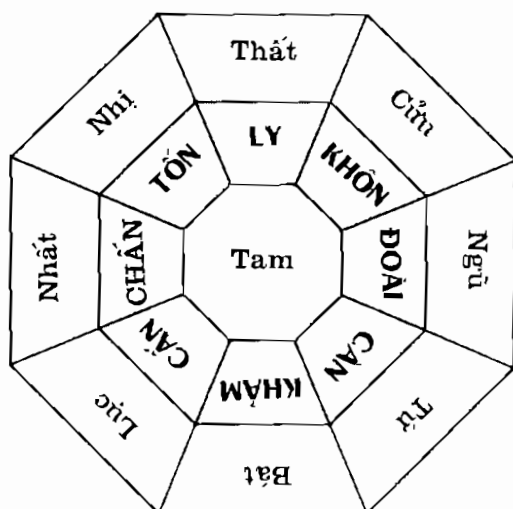
Quan hệ giữa Thiên bàn
và Địa bàn khi Nhất nhập trung



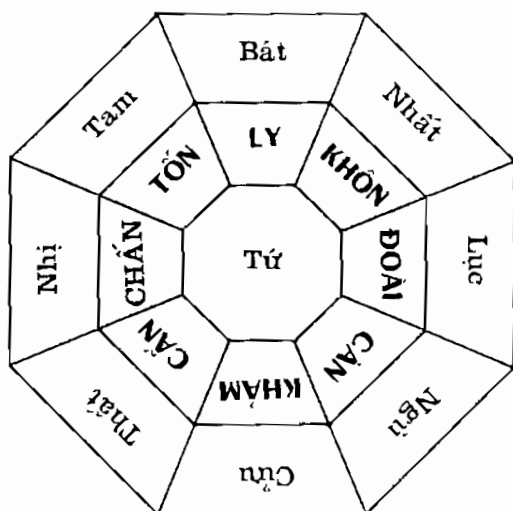
Quan hệ giữa Thiên bàn
và Địa bàn khi Nhị nhập trung



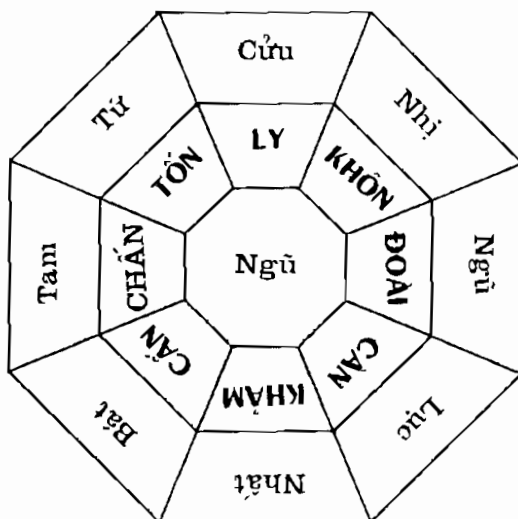
Quan hệ giữa Thiên bàn
và Địa bàn khi Tam nhập trung



Quan hệ giữa Thiên bàn
và Địa bàn khi Tứ nhập trung



Quan hệ giữa Thiên bàn
và Địa bàn khi Ngũ nhập trung



Thiên bàn là động, biểu thị sự vận chuyển của khí trường trên mặt đất.
Địa bàn là tĩnh, biểu thị phương vị cố định của khí nguyên thủy trên mặt
đất. Bất kể là Thiên bàn hay Địa bàn, thì khi cả hai hợp lại, đều vì sự biến



đổi của mùa và của ngày đêm mà xuất hiện trạng thái vượng, tướng, hưu, tù, tử. Cũng vì thái tuế luân phiên, tam sát lưu chuyển mà xuất hiện mạnh yếu và hung cát. Thái tuế là một loại lực tăng cường, không phải là vị thần được nhân cách hóa, nó gặp cát càng cát, gặp hung càng hung. Tam sát là một loại khí tương xung, cũng không phải là sát thần, nó chỉ có trạng thái hung mà không có trạng thái cát, gặp cát biến hung, gặp hung càng hung. Thế nên tình trạng khí trường trên mặt đất chịu ảnh hưởng hết sức phức tạp.

Mối quan hệ giữa Thiên bàn và Địa bàn, cơ bản là mối quan hệ ngũ hành sinh khắc, biểu hiện thành ba loại là tương sinh, tương khắc và ngang hòa.

☛ *Loại thứ nhất, là quan hệ tương sinh*

Khi Lục nhập: Bát và Đoài tương sinh, Cữu và Cấn tương sinh.

Khi Thất nhập: Bát và Càn, Nhị và Ly, Tứ và Khảm đều tương sinh.

Khi Cửu nhập: Nhất và Càn, Nhị và Đoài, Lục và Khôn, Tứ và Ly tương sinh.

Khi Nhất nhập: Lục và Khảm, Nhị và Càn, Thất và Khôn, Ngũ và Ly, Cữu và Tốn đều tương sinh.

Khi Nhị nhập: Thất và Khảm, Nhất và Tốn, Cữu và Chấn đều tương sinh.

Khi Tam nhập: Ngũ và Đoài, Cữu và Khôn, Nhất và Chấn, Lục và Cấn tương sinh.

Khi Tứ nhập trung, Ngũ và Càn, Bát và Ly, Thất và Cấn đều tương sinh.

Mối quan hệ tương sinh chịu ảnh hưởng của các yếu tố như mùa, thời giờ, thần sát, vừa có tiếng là tương sinh và thực tế cũng tương sinh, hoặc mang tiếng là tương sinh nhưng thực tế lại không tương sinh. Ví dụ, Lục nhập trung, Bát và Đoài tương sinh, Đoài ở phía Tây, là Kim, Bát đến vị trí của Đoài, mùa chính hợp, đó là lý do mà có tiếng tương sinh và thực tế cũng tương sinh. Lại ví dụ, Nhị nhập trung, Thất và Khảm tương sinh, mà Thất Kim vào mùa đông ở trạng thái hưu (nghỉ ngơi), cho nên có tiếng tương sinh mà thực tế không tương sinh. Lại ví dụ, Cửu nhập trung, Lục và Khôn tương sinh, năm 1991 Thái tuế đến vị trí của Khôn, Khôn là khí toàn âm, lại là khí mang bệnh tật, được Thái tuế trợ giúp, bệnh tật phát sinh bừa bãi, Lục Kim được nó tương sinh, không cát mà thành hung. Lại ví dụ, Nhất nhập trung, Ngũ và Ly tương sinh, năm 1990 Thái tuế đến cung Ly, tăng cường Hỏa trong cung Ly, Hỏa khí đặc biệt vượng. Mà Ngũ hoàng là khí tai họa, được Hỏa vượng này tương sinh, làm cho tai họa phương này hoành hành, tất có họa hỏa hoạn hoặc bị bệnh nặng mà chết.



Địa bàn vốn ở vị trí cố định, vậy tại sao nó có thể cùng với Thiên bàn tạo nên mối quan hệ ngũ hành tương sinh tương khắc? Bởi lẽ, Địa bàn vốn là nguyên bản Hậu thiên Bát quái, nó có khí quẻ ban đầu. Khi không chịu ảnh hưởng của sự vận chuyển của khí trường, khí quẻ của nó thường tồn tại, phương vị không thay đổi. Khi chịu ảnh hưởng của sự vận chuyển của khí trường thì khí quẻ của nó cũng theo đó mà vận chuyển theo. Tuy nhiên, chỉ cần có một trường cố định (ví như một gian phòng) và một phương vị cố định thì khí quẻ ban đầu của nó vẫn tồn tại.

☯ *Loại thứ hai, là quan hệ tương khắc*

Khi Lục nhập: Tam và Khôn, Nhất và Ly, Ngũ và Tốn, Nhị và Khảm tương khắc.

Khi Thất nhập: Cửu và Đoài, Tứ và Khôn, Lục và Tốn, Ngũ và Chấn, Nhất và Cấn đều tương khắc.

Khi Bát nhập: Cửu và Cấn, Thất và Tốn, Lục và Chấn đều tương khắc.

Khi Cửu nhập: Bát và Tốn, Thất và Chấn, Tam và Cấn, Ngũ và Khảm đều tương khắc.

Khi Nhất nhập: Tam và Đoài, Bát và Chấn, Tứ và Cấn đều tương khắc.

Khi Nhị nhập: Tam và Cấn, Tứ và Đoài, Lục và Ly đều tương khắc.

Khi Tam nhập: Tứ và Cấn, Thất và Ly, Nhị và Tốn, Bát và Khảm đều tương khắc.

Khi Tứ nhập: Nhất và Khôn, Nhị và Chấn, Cửu và Khảm đều tương khắc.

Mối quan hệ tương khắc cũng chịu ảnh hưởng của các yếu tố như mùa, thời giờ, thần sát, đồng thời cũng có hai trạng thái là có tiếng tương khắc và thực tế cũng tương khắc hoặc có tiếng tương khắc nhưng thực tế không tương khắc. Ví dụ, khi Lục nhập trung, Ngũ và Tốn tương khắc, Tốn ở Đông Nam, là Tứ Mộc, Ngũ đến vị trí của Tốn thì bị Tứ Mộc tương khắc, như vậy tiếng tương khắc phù hợp với thực tế. Lại ví dụ, khi Bát nhập trung thì Cửu và Cấn tương khắc, Cấn là Kim, vào mùa thu đông thì từ vượng đến hưu, còn Cửu Hỏa thì vào mùa thu đông lại là mùa bị giam hãm, không thể khắc Kim, vậy mới gọi là có tiếng tương khắc nhưng thực tế lại không tương khắc.

☯ *Loại thứ ba, là quan hệ ngang hòa*

Khi Lục nhập: Thất và Cấn, Tứ và Chấn ngang hòa.

Khi Bát nhập: Ngũ và Khôn, Nhị và Cấn ngang hòa.

Khi Nhị nhập: Bát và Khôn, Ngũ và Cấn ngang hòa.

Khi Tứ nhập: Lục và Đoài, Tam và Tốn ngang hòa.

Khi Ngũ nhập: Thiên bàn và Địa bàn trùng điệp, mỗi ngôi sao lại trở lại đúng vị trí của nó.



Ngang hòa (tỷ hòa) chính là sự hòa hợp, sự hòa hợp có sự khác biệt của những thuộc tính tương đồng. Lục Kim và Thất Kim; Tam Mộc và Tứ Mộc; Nhị Thổ và Ngũ Thổ; Bát Thổ và Nhị Thổ; Bát Thổ và Ngũ Thổ, những mối quan hệ này chính là quan hệ ngang hòa. Ở đây xin lưu ý bạn đọc, không có sự khác biệt của những thuộc tính tương đồng trùng lặp, ví dụ như Nhất Thủy và Nhất Thủy, Nhị Thổ và Nhị Thổ, Tam Mộc và Tam Mộc, Tứ Mộc và Tứ Mộc, Ngũ Thổ và Ngũ Thổ, Lục Kim và Lục Kim, Thất Kim và Thất Kim, Bát Thổ và Bát Thổ, Cửu Hỏa và Cửu Hỏa, những mối quan hệ này không gọi là ngang hòa, mà gọi là phục ngâm.

Ngũ hoàng nhập trung thì các Phi tinh trở về bản cung, trùng với bản cung, đó là phục ngâm. Phục ngâm là hung tướng, còn ngang hòa là tương trợ, là vượng. Hai trường hợp hoàn toàn khác nhau. Về phục ngâm ở đây không thảo luận thêm mà sẽ được nói rõ ở một mục khác trong phần sau.

III. MỐI QUAN HỆ GIỮA VẬN BÀN VÀ VẬN BÀN

Các tầng lớp của Vận bàn tương đối nhiều, nó theo thời vận mà lưu chuyển nên hết sức phức tạp. Vận bàn bao gồm sáu loại là: Bàn đại vận, bàn tiểu vận, bàn niên vận, bàn nguyệt vận, bàn nhật vận, bàn thời vận. Về hình thức mà nói thì bất kể là vận bàn nào thì hình thức của nó cũng như nhau, chỉ là trong lúc vận dụng thì do lấy thời gian làm chuẩn tắc nên tạo ra sự khác biệt.

Bàn đại vận cũng gọi là bàn nguyên vận, gồm bàn đại vận thượng nguyên, bàn đại vận trung nguyên, bàn đại vận hạ nguyên. Mỗi một nguyên gồm 60 năm, là một lục thập. Tam nguyên là ba giáp, tức 180 năm.

Bàn tiểu vận, phân ra làm bàn nhất vận, bàn nhị vận, bàn tam vận đến bàn cửu vận, mỗi tiểu vận gồm 20 năm, cửu vận hợp lại tổng cộng là 180 năm. Trong một bàn đại vận thì có ba bàn tiểu vận, tam nguyên hợp thành từ 9 tiểu vận.

Bàn niên vận thì mỗi năm một bàn.

Bàn nguyệt vận thì mỗi tháng một bàn, một năm gồm có 12 bàn. Bàn nguyệt vận được chia theo tiết âm lịch. Tháng giêng gồm có Lập xuân, Vũ thủy; tháng 2 gồm Kinh trập và Xuân phân; tháng 3 gồm Thanh minh và Cốc vũ; tháng 4 gồm Lập hạ và Tiểu mãn; tháng 5 gồm Mang chủng và Hạ chí; tháng 6 gồm Tiểu thử và Đại thử; tháng 7 gồm Lập thu và Xử thử; tháng 8 gồm Bạch lộ và Thu phân; tháng 9 gồm Hàn lộ và Sương giáng; tháng 10 gồm Lập đông và Tiểu tuyết; tháng 11 gồm Đại tuyết và Đông chí; tháng 12 gồm Tiểu hàn và Đại hàn.



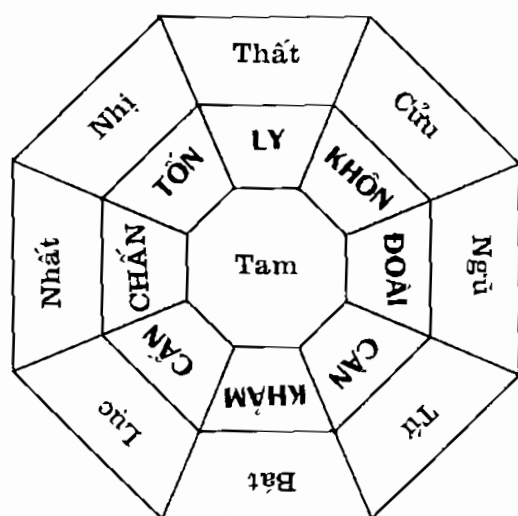
Bàn nhật vận, mỗi ngày một bàn.

Bàn thời vận, mỗi một địa chi (hiện tại là hai giờ) là một bàn, một ngày hợp từ Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi lập thành 12 bàn.

Trên thực tế thường dùng bàn tiểu vận, bàn niên vận, số còn lại ít dùng. Sau đây xin thảo luận về mối quan hệ của các loại vận bàn với nhau.

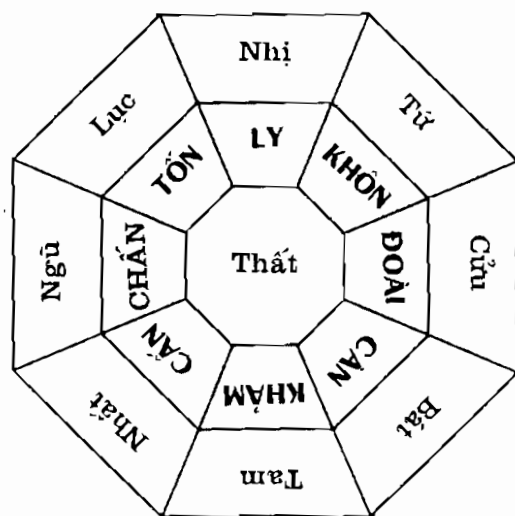
☛ Thứ nhất, quan hệ giữa đại vận và tiểu vận

Từ thời Hoàng Đế nguyên niên (năm 2697 trước Công nguyên) đã bắt đầu lưu hành đại vận Lục bạch, 60 năm sau lưu hành đại vận Thất xích, tiếp 60 năm nữa thì lưu hành đại vận Bát bạch, về sau lần lượt theo thuận số, cho đến năm 1983 thì đã lưu hành tất cả 78 đại vận. Từ năm 1984 bắt đầu lưu hành đại vận Tam bích. Từ thời Hoàng Đế nguyên niên thì bắt đầu lưu hành tiểu vận Thất xích, 20 năm sau lưu hành tiểu vận Bát bạch, tiếp 20 năm sau nữa lưu hành tiểu vận Cửu tử, về sau lần lượt theo thuận số, cho đến năm 1983 đã có tất cả 234 tiểu vận. Từ năm 1984 bắt đầu lưu hành tiểu vận Thất xích. Ở đây sẽ lấy đại vận Tam bích và tiểu vận Thất xích làm ví dụ để nói rõ mối quan hệ giữa đại vận và tiểu vận.



Đại vận Tam bích

(Hạ nguyên 1984 - 2043)



Tiểu vận Thất xích

(Hạ nguyên 1984 - 2003)

Tam bích là Mộc, vốn ngụ ở cung Chấn, phương Đông, hiện tại nhập vào trung cung hành vận đại vượng, chứng tỏ trong 60 năm này phương Đông sẽ thịnh vượng và phát đạt. Nhất bạch Thủy nhập vào cung Chấn, Thủy trợ giúp sinh Mộc, vượng lại thêm vượng. Ngũ hoàng Thổ nhập cung Đoài, bản



thân nó là khí đại hung đại nạn, lại bị Tam Mộc tương khắc, chúng tổ phương Tây trong 60 năm này sẽ suy yếu. Phương Nam và Đông Bắc thì bị họa trộm cướp, phương Tây Nam thì chiến tranh loạn lạc, phương Bắc được “Tam và Bát là bạn” nên tiếp tục vượng. Phương Đông Nam, Tây Bắc thuộc thoái khí và sinh khí, vẫn được xem là may mắn.

Thất xích là Kim, vốn ngự ở cung Đoài, hiện tại nhập vào trung cung hành vận tiểu vượng, chúng tổ phương Tây trong 20 năm tới vẫn thịnh vượng phát đạt. Ngũ hoàng Thổ nhập cung Chấn, phương Đông tai nạn đặc biệt nhiều, nó tương sinh với Thất xích Kim, làm cho Thất xích Kim khó thoát khỏi nạn cướp bóc. Cửu tử Hỏa nhập vào cung Đoài, khắc Thất xích Kim, cũng làm cho Thất xích Kim gặp nguy cơ tứ phía. Phương Nam được Hỏa tiên thiên của Nhị và Thất, mà Nhị, Thất đồng đạo, Thất vượng Nhị cũng vượng, khiến cho phương Nam hưng vượng phát đạt. Phương Bắc bị Thất Kim khắc, suy yếu sa sút. Phương Đông Bắc thì Thất Kim tương sinh, vẫn còn phát triển, phương Tây Nam Thất Kim tương khắc, cũng sa sút suy tàn. Phương Đông Nam mặc dù là thoái khí nhưng được Thất Kim ngang hòa nên vẫn hưng vượng. Phương Tây Bắc mặc dù là sinh khí, nhưng bị Thất Kim khắc ngược nên khó khăn liên miên.

Mối quan hệ giữa vận bản Tam Mộc và vận bản Thất xích là mối quan hệ ngũ hành sinh khắc đối ứng cung vị. Lúc vận dụng thì bản đại vận là chính, tiểu vận bản làm phụ.

Cung Càn thì Tứ Mộc khắc Bát Thổ, Mộc yếu Thổ mạnh, không khắc nổi, Thổ cứng Mộc gãy, đại vận thua lỗ, tiểu vận dư thừa.

Cung Đoài, Ngũ Thổ được Hỏa sinh, Ngũ vốn đại hung, càng sinh càng mạnh, phương Tây đại vận càng yếu.

Cung Khôn, Cửu Hỏa được Tứ Mộc sinh, phương Tây Nam đại vận, lửa chiến tranh càng mạnh.

Cung Ly, Thất Kim được Nhị Thổ, Nhị Thất kết hợp thành Hỏa tiên thiên, ngọn lửa này không tốt, phương Nam đại vận càng có cướp bóc sát hại.

Cung Tốn, Nhị Thổ sinh Lục Kim, phương Đông Nam tiểu vận được lợi, nhưng nhiều bệnh tật.

Cung Chấn, Nhất Thủy bị Ngũ Thổ khắc, phương Đông đại vận ban đầu phát, giữa đường thì có hạn.

Cung Cấn, Lục Kim sinh Nhất Thủy, Nhất Lục cùng kết hợp thành Thủy tiên thiên, dòng nước này may mắn, phương Đông Bắc đại vận thường nhiều tài phúc.

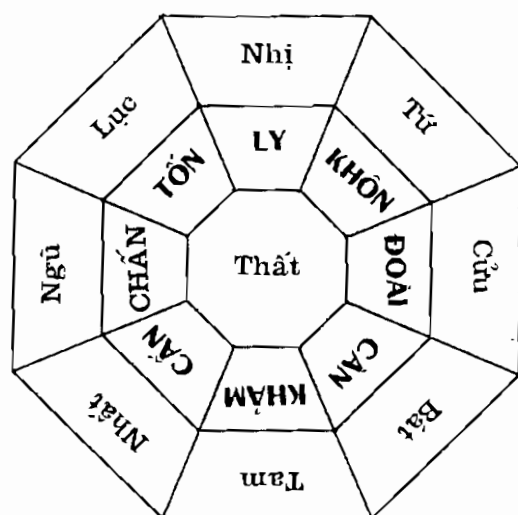


Cung Khảm, Bát Thổ bị Tam Mộc khắc, Tam và Bát hợp lại thành Mộc thiên tiên, cây này yếu ớt, phương Bắc đại vận ban đầu lộ hỷ sắc nhưng không đạt được hưng vượng.

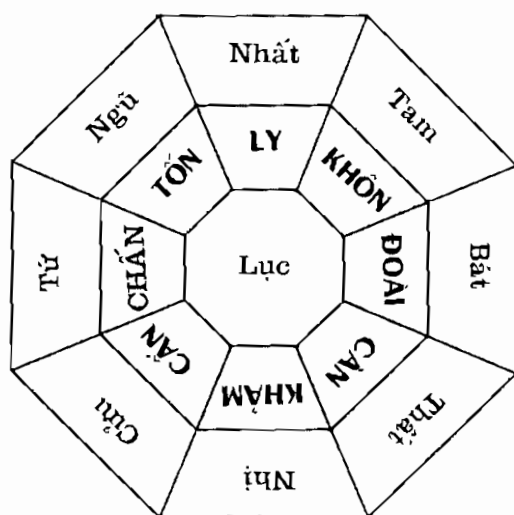
Trung cung, Tam Mộc bị Thất Kim khắc, chứng tỏ đại vận trong 20 năm đầu sự hưng khởi của phương Đông bị khắc chế của phương Tây. Nhưng sự hưng vượng của phương Đông là điều tất yếu, sự khắc chế của phương Tây chỉ là tạm thời, đến tiểu vận sau (bát vận) thì sự khắc chế này hoàn toàn biến mất.

☛ Thứ hai, mối quan hệ giữa tiểu vận và niên vận

Chúng tôi xin lấy ví dụ về năm 1994 hạ nguyên thất vận để làm rõ mối quan hệ này. Bàn thất vận là chính, bàn niên vận là phụ.



Hạ nguyên Thất vận
(1984 - 2003)



1994 Thái tuế ở Tuất

Cung Càn, Bát Thổ sinh Thất Kim, Thất là sinh khí, lại được Thái tuế trợ giúp, nên cực kỳ thịnh vượng. Thất Kim là tặc tinh, đó là lý do mà năm 1994 phương Càn thường nhiều giặc giã cướp bóc.

Cung Đoài, Cửu Hỏa sinh Bát Thổ. Năm 1994 phương Đoài được lợi lớn.

Cung Khôn, Tứ Mộc, Tam Mộc tương hợp, nhưng mùa hạ, mùa thu lại là mùa hưu tử, không thể vượng được.

Cung Ly, Nhị Thổ khắc Nhất Thủy, Nhị là bệnh phù, Nhất Thủy bị giam hãm (tù thế) vào mùa hạ, nên năm 1994 phương Nam thường có người con trai chết yểu.

Cung Tốn, Lục Kim được Ngũ hoàng tương sinh, Ngũ hoàng là khí nạn, Lục Kim có nhiều tai nạn, không may mà còn hung.



Cung Chấn, Ngũ hoàng bị Tứ Mộc khắc, năm này phương Chấn mặc dù có họa nhưng không nặng.

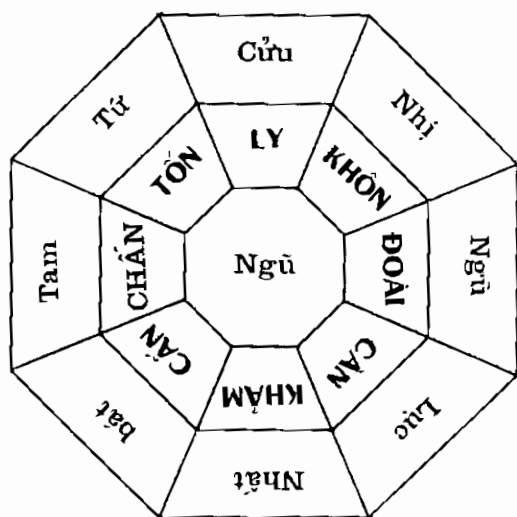
Cung Cấn, Nhất Thủy khắc Cửu Hỏa, năm này phương Cấn mặc dù xảy ra hỏa hoạn, nhưng không nghiêm trọng, thời gian cũng không dài.

Cung Khảm, Tam Mộc khắc Nhị Thổ, mùa đông Mộc yếu, khó mà khắc được Thổ bệnh phù, nên phương Khảm tương đối nhiều bệnh tật.

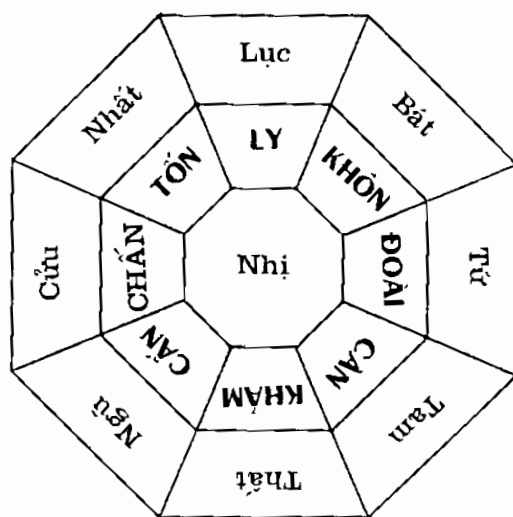
Trung cung, Thất xích Lục bạch ngang hòa, Thất xích là lợi kim, Lục bạch là đao kiếm, hai bên tương hợp, đao kiếm tương giao, không là cát lợi mà lại là giao kiếm sát, nên năm 1994 va chạm về súng ống, tranh đấu tư lợi nhiều.

☛ Thứ ba, quan hệ giữa niên vận và nguyệt vận

Ở mỗi quan hệ này thì lấy năm 1995 (Ngũ nhập trung cung) đối với tháng một âm lịch làm ví dụ để làm rõ. Bàn niên vận là chính, bàn nguyệt vận là phụ.



1985 Thái tuế ở Hợi



Tháng giêng âm lịch

Cung Cấn, Lục Kim khắc Tam Mộc, Lục được thái tuế giúp, Tam bị khắc tử.

Cung Đoài, Thất Kim khắc Tứ Mộc, Tứ Mộc bị khắc tử.

Cung Khôn, Nhị Thổ, Bát Thổ ngang hòa, hai bên thịnh vượng.

Cung Ly, Cửu Hỏa khắc Thất Kim, Thất Kim bị tù vào mùa xuân, bị Hỏa tương khắc, không thu được chút lợi nào. Cửu, Thất hợp thành Hỏa tiên thiên và Hỏa hậu thiên cùng vượng, nên tháng 1 phương Ly nhiều hỏa hoạn.

Cung Tốn, Tứ Mộc được Nhất Thủy tương sinh, phương này xảy ra nhiều chuyện liên quan đến dâm dăng.



Cung Chấn, Tam Mộc sinh Cửu Hỏa, lửa mùa xuân thuộc thứ vượng (tương), được Mộc tương sinh, phương này vẫn tồn tại hỏa hoạn.

Cung Cấn, Bát Thổ, Ngũ Thổ ngang hòa, Bát, Thổ cùng được lợi, nhưng nhiều bệnh tật.

Cung Khảm, Nhất Thủy được Thất Kim tương sinh, phương này thường nhiều sự việc liên quan đến rượu thịt, dâm dăng xảy ra.

Trung cung, Ngũ hoàng, Nhị hắc khắc hòa, Ngũ, Nhị tương hợp, là đại sát, bệnh tật, tai họa phát sinh, gia đình tất có người sinh bệnh, đặc biệt là bệnh dạ dày, đường ruột là nhiều nhất, người già cần đặc biệt cẩn thận.

Về mối quan hệ giữa các vận bản với nhau, nếu như nói rõ còn có nhiều trường hợp, ở đây sẽ không bàn tiếp. Thực ra mối quan hệ giữa các vận bản chủ yếu là mối quan hệ ngũ hành tương sinh tương khắc, chỉ là sử dụng thời gian không giống nhau mà thôi. Còn về sự phán đoán ngũ hành sinh khắc đối với sinh tử, họa phúc của con người thì vấn đề là phương pháp và kinh nghiệm, cần dựa vào hiểu biết của bạn đọc để nhìn nhận.

IV. MỐI QUAN HỆ GIỮA SỐ CỦA HÀ ĐỒ VÀ VẬN BẢN

Số của Hà đồ (bảng dưới) Nhất và Lục là Thủy, ngự ở phương Bắc, gọi là “Nhất, Lục cùng cung”, “Nhị và Thất là Hỏa, ngự ở phương Nam”, gọi là “Nhị, Thất chung đường”, “Tam và Bát là Mộc, ngự ở phương Đông, gọi là “Tam, Bát là bằng hữu”. Tứ và Cửu là Kim, ngự ở phương Tây, gọi là “Tứ, Cửu là bạn”, Ngũ và Thập là Thổ ngự ở trung tâm, gọi là “Ngũ, Thập chung đường”.

		7		
		2		
8	3	5	4	9
		1		
		6		

Số của Hà đồ

4	9	2
3	5	7
8	1	6

Số của Lạc thư

Số của Hà đồ là số sinh thành, mỗi cặp một sinh một thành, nhân quả lẫn nhau.

Thiên Nhất sinh Thủy, thành địa Lục. Nhất là dương, Lục là âm, nên Nhất và Lục đồng cung ngự ở phương Bắc.



Địa Nhị sinh Hỏa, thành thiên Thất, Nhị là âm, Thất là dương, cho nên Nhị, và Thất chung đường, đóng ở phương Nam.

Thiên Tam sinh Mộc thành địa Bát. Tam là dương, Bát là âm, cho nên Tam và Bát là bạn đóng ở phương Đông.

Địa Tứ sinh Kim, thành thiên Cửu. Tứ là âm, Cửu là dương, cho nên Cửu và Tứ là bạn, đóng ở phương Tây.

Thiên Ngũ sinh Thổ, thành địa Thập. Ngũ là dương, Thập là âm, nên Ngũ là Thập chung đường, đóng ở giữa.

Thứ nhất, là dùng trong vận bàn đơn, chỉ có cung Khảm và cung Ly là nhìn thấy rõ.

Nhất nhập trung: Lục đến Khảm, cung Khảm và trung cung hợp thành Thủy tiên thiên.

Nhị nhập: Thất đến Khảm, cung Khảm và trung cung hợp thành Hỏa tiên thiên.

Tam nhập: Bát đến Khảm, cung Khảm và trung cung hợp thành Mộc tiên thiên.

Tứ nhập: Cửu đến Khảm, cung Khảm và trung cung hợp thành Kim tiên thiên.

Lục nhập: Nhất đến Ly, cung Ly và trung cung hợp thành Thủy tiên thiên.

Thất nhập: Nhị đến Ly, cung Ly và trung cung hợp thành Hỏa tiên thiên.

Bát nhập: Tam đến Ly, cung Ly và trung cung hợp thành Mộc tiên thiên.

Cửu nhập: Tứ đến Ly, cung Ly và trung cung hợp thành kim tiên thiên.

Thứ hai, ứng dụng cho hai bàn, cần chú trọng tình trạng hai cung đối ứng mà định.

Thứ ba, ứng dụng cho chỗ ngồi nhất định, hướng núi xếp dựa vào hai tình thì cần chú trọng quan hệ giữa sơn hướng và tình hướng để định.

Hợp hai số của Hà đồ sẽ tương đương với một số nào đó của Lạc thư. Ví dụ, Tam, Bát hợp thành Mộc, tương đương với Tam (Mộc) hoặc Tứ (Mộc) của Lạc thư, có tính chất ngũ hành của Mộc, nó sinh Hỏa mà khắc Thổ. Nhất lục hợp làm Thủy, tương đương với Nhất (Thủy) của Lạc thư, có tính chất ngũ hành của Thủy, nó sinh Mộc mà khắc Hỏa. Nhị, Thất hợp làm Hỏa, tương đương với cửu (Hỏa) của Lạc thư, có tính chất ngũ hành của Hỏa, nó sinh Thổ mà khắc Kim. Tứ, Cửu hợp làm Kim, tương đương với Lục (Kim) hoặc Thất (Kim) của Lạc thư, có tính chất ngũ hành của kim, nó sinh Thủy mà khắc Mộc. Ngũ, Thập hợp làm Thổ, tương đương với Nhị (Thổ) hoặc Ngũ (Thổ), Bát (Thổ) của Lạc thư, nó có tính chất ngũ hành của Thổ, sinh Kim mà khắc Thủy.



Lạc thư đã biểu thị thành Nhất và Lục cùng cung, Nhị và Thất chung đường, Tam và Bát là bạn, Tứ và Cửu là bạn, Ngũ và Thập chung đường, nên ứng dụng vận bản Lạc thư thì khi số nào trong sinh vượng, số nào đó suy yếu thì số khác tương hợp cũng cùng suy yếu. Ví dụ, Nhất nhập trung thì Nhất là vượng, nhưng Lục của cung Khâm cũng vượng, và không phải vì Lục thuộc sát vị trên địa bàn mà cũng sát yếu theo. Nhị nhập trung, Nhị là vượng, nhưng Thất của cung Khâm cũng là vượng, nên không vì Thất thuộc sát vị trên địa bàn mà sát yếu theo. Tam nhập trung, Tam là vượng, nhưng Bát của cung Khâm cũng là vượng, nên không vì Bát thuộc sát vị trên địa bàn mà sát yếu theo. Địa bàn cung Khâm là Thủy, nên Mộc của Tam bát được Thủy tương sinh, nó đã vượng càng vượng. Tứ nhập trung, Tứ là vượng, nhưng Cửu của cung Khâm cũng vượng, nên không vì Cửu thuộc sát vị trên địa bàn mà sát yếu theo. Nhưng địa bàn cung Khâm là Thủy, nên Tứ Cửu Kim bị Thủy khắc, vượng của nó tương đối suy yếu. Lục nhập trung, Lục là vượng, mà Nhất của cung Ly cũng vượng nên không vì Nhất thuộc tử vị trên tinh bản mà suy yếu theo. Nhưng địa bàn cung Ly là Hỏa, bị Thủy của Lục Nhất tương khắc, Thủy càng thịnh vượng. Thất nhập trung, Thất là vượng, mà Nhị của cung Ly cũng vượng nên không vì Nhị thuộc tử vị trên tinh bản mà suy yếu theo. Nhưng địa bàn của cung Ly là Hỏa, bị Hỏa của Thất Nhị ngang hòa, thể Hỏa càng mạnh. Bát nhập trung, Bát là vượng, mà Tam của cung Ly cũng vượng nên không vì Tam thuộc tử vị trên tinh bản mà suy yếu theo. Nhưng địa bàn của cung Ly là Hỏa khác Mộc của Bát và Tam hợp lại, Mộc yếu mà Hỏa mạnh. Cửu nhập trung, Cửu là vượng, mà Tứ của cung Ly cũng vượng nên không vì Tứ thuộc tử vị trên tinh bản mà suy yếu theo. Nhưng vị trí cung Ly là Hỏa, Hỏa khắc Kim được hợp từ Cửu Tứ, nên Kim thành yếu.

Xét mối quan hệ giữa các con số của Hà đồ và Lạc thư, nếu chúng ta vận dụng linh hoạt, không cứng nhắc thì mới có thể chính xác, cần phải hiểu rõ triệt để, thấu đáo sự biến hóa trong mối quan hệ của chúng, ảnh hưởng của mỗi loại nhân tố trên địa bàn, đồng thời với kinh nghiệm nghiệm chứng phong phú thì mới có thể nắm rõ được. Những người học môn Huyền không học không thể mong gấp gáp thu được thành tựu, mà cần hiểu từ từ, từ thực tiễn và hiểu biết dần dần tích lũy kinh nghiệm, mới có thể nắm vững quy luật biến hóa sau cùng của nó.

V. VẬT TƯỢNG CỬU TINH

Cửu cung Phi tinh Lạc thư kết hợp với thời gian thì sẽ tạo ra Tam nguyên Cửu vận và giá trị ứng dụng của dương lệnh và thất lệnh. Kết hợp



giữa cửu tinh và thiên, địa, nhân và các vật, càng tăng thêm giá trị ứng dụng của nó. Mấu chốt ở bước này chính là so sánh những loại tương đồng giữa cửu tinh và vạn vật trong thực tế, vật nào được mỗi ngôi sao đại diện cho, hoặc vật tượng của mỗi ngôi sao là gì? Sau đây xin lần lượt liệt kê ra vật tượng của cửu tinh, để bạn đọc tham khảo.

☪ **Lục bạch Kim tinh (ngự ở cung Càn, tượng quẻ là ☰)**

Thiên tượng: Là trời, là thuần dương, tên gọi khác là sao Vũ khúc, thứ tự quẻ tiên thiên là 1, thứ tự quẻ hậu thiên là 6, ngũ hành thuộc Kim, khí tượng vào mùa thu đông là tuyết, là mưa đá.

Địa tượng: Phương Tây Bắc, kinh đô, đại quận, đất đai có địa thế ưu việt, cao ráo, hình tròn mà ở trên, là đất dụng võ.

Nhân tượng: Là chồng, là cha, là quân chủ, là quan quý, là đạo đức cao sang, là thủ lĩnh, là đại phú thương, là tướng soái, là phúc đức khánh tường. Tính của nó cương mà kiện, động mà không nghỉ. Đối với cơ quan trên cơ thể con người, là đầu, là phổi, là xương, là gáy, là thượng tiêu.

Vật tượng: Có hình tròn, màu trắng, vàng đen, màu đỏ (tiên thiên ngự ở chính Nam, hào phóng, nên có màu đỏ). Về chỗ ở gồm đại sảnh, cao đường, ban công, hướng Tây Bắc. Về động vật là ngựa, voi, sư tử, thiên nga, chó, lợn. Về thực vật là hoa quả. Về khí cụ là trang sức, châu báu, đồ bằng ngọc, mũ miện, gương tròn, chung đỉnh, thạch anh, tiền bạc. Về vũ khí là đao kiếm, những vật sắc nhọn.

☪ **Thất xích Kim tinh (ngự ở cung Đoài, tượng quẻ là ☱)**

Thiên tượng: Là mây mưa, là sương mù, là sao băng, còn có tên gọi khác là sao Phá quân. thứ tự quẻ tiên thiên là 2, hậu thiên là 1. ngũ hành thuộc Kim, khí tượng là mùa thu.

Địa tượng: Là địa, là điền dã, hàng xóm. Nhà ở phương Tây Nam. Vì thuận âm nên nó là rừng âm u, cây rậm rạp, góc tối, ngõ hẻm. Thuộc tượng quẻ Khôn.

Nhân tượng: Là thiếu nữ, là tiểu phụ, là thiếp, là nô tì, là thầy mo, là ca kỹ, vũ nữ, là thuyết khách, là người mai mối. Bản tính của nó quyết đoán mà sắc sảo, thường mồm mép, nước chảy bèo trôi, hành vi bất chính, dựng chuyện thị phi, thích phá hoại, phỉ báng. Đối với các cơ quan trong cơ thể người ứng với miệng, lưỡi, họng, phổi, bàng quang, là nước bọt.

Vật tượng: Hình khuyết méo (như lỗ khoét, thiếu bờ thiếu góc, thiếu vách ngăn) màu vàng. Về nơi cư ngụ là phòng chính Tây. Về động vật gồm dê, cá, gà, hươu, vượn, hổ. Về thức ăn là bánh ngọt. Về khí cụ là đao, búa, rìu, là đồ đựng dụng cụ, là chén rượu, là trang sức kim ngân, là nhạc cụ trống phách.



☯ **Bát bạch Thổ tinh (đóng ở cung Cấn, tượng quẻ là ☶)**

Thiên tượng: Là mây, sương mù, là sao, là khói. Tên khác là sao Tả phù, thứ tự quẻ tiên thiên là 7, thứ tự quẻ hậu thiên là 8. Ngũ hành thuộc Thổ. Khí tượng là giữa mùa đông và mùa xuân.

Địa tượng: Là sơn, là thạch, là phương Đông Bắc, là sơn thành, gò đồi, lăng tẩm, phần mộ.

Nhân tượng: Là thiếu nam, là phòng nhỏ, là quân tử, là thư đồng, là người rừng núi, là người nhàn nhã... Tính chất của nó là yên tĩnh, là chỗ ở yên tĩnh, là tiến thoái không quyết, là đa nghi, không quyết đoán. Về cơ thể là tay, là ngón tay, lưng, mũi, sườn, lá lách, dạ dày, xương.

Vật tượng: Màu vàng, hình dạng là những gò đồng thấp bé, là bàn thờ trong nhà ở, là then cửa, là góc tường, là gò đồi, chùa miếu, nhà trên núi, nhà bằng đất. Động vật là chó, chuột, hổ, trâu, cáo, là gia súc. Thực vật là loại cây nhiều đốt, thân cứng, là loại cây dây leo như dưa, đậu. Các vật dụng như cây bừa, đồ dùng của lính tráng, đồ gốm, xoong, hộp đựng kim chỉ.

☯ **Cửu tử Hỏa tinh (đóng ở cung Ly, tượng quẻ là ☲)**

Thiên tượng: Là mặt trời, là thiên Hỏa, là điện, là lửa sáng, là ánh mây. Tên khác là sao Hữu bật. Thứ tự quẻ tiên thiên là 3, thứ tự quẻ hậu thiên là 9. Ngũ hành thuộc Hỏa, khí tượng mùa hạ.

Địa tượng: Phương chính Nam, là lò bếp, là chỗ đất cứng khô ráo, là điện thờ, đình lớn, trung đường, nhà bếp, nhà ở phía Nam, là cửa sổ sáng, là mộ hướng Nam, là cây nến, là bó đuốc.

Nhân tượng: Là trung nữ, là văn nhân, là người bệnh về mắt, là kẻ sỹ giường cột, là liệt tướng. Tính chất của nó là khô ráo, mạnh mẽ, coi trọng hư vinh. Trên cơ thể là mắt, là tim, là tam tiêu, là bụng dưới.

Vật tượng: Hình nhỏ và sắc. Màu đỏ thắm, đỏ tím. Động vật là rùa, ba ba, ong, cua, hến, loài giáp xác... Đồ vật là những vật ngoài cứng trong mềm, là giáp cốt, là cây cao, là đèn, rèm cửa...

☯ **Nhất bạch Thủy tinh (đóng cung Khảm, tượng quẻ là ☵)**

Thiên tượng: Là mặt trăng, là nước mưa, ráng mây, mây, là sương tuyết, tên gọi khác là sao Tham lang. Số thứ tự quẻ tiên thiên là 6, số thứ tự quẻ Hậu thiên là 1. Ngũ hành thuộc Thủy. Khí tượng là mùa đông.

Địa tượng: Là sông hồ, khe suối, hải dương, là nước giếng, là nước mương, rãnh bản, chỗ ẩm ướt, chỗ ở là phương chính Bắc.

Nhân tượng: Là trung nam, là tên nghiện rượu, là người chèo thuyền, kẻ giang hồ, thầy tăng, đạo sỹ, bọn trộm cướp. Tính của nó là nổi, phiêu bạt.



kiểu diễm mà nhu, dương muốn thẳng mà âm muốn cong. Làm quan gặp vận không may. Trong cơ thể là tai, là huyết, là thận. là tóc, là mỡ.

Vật tượng: Là màu đen, màu xanh lam, hình lượn sóng, lượn phía trong. Nhà ở là nhà trên nước, trên sông hồ, là trà tửu, lữ quán, là kỹ viện, là nhà tắm. Động vật là lợn, các loại cá, là cáo, hươu, hến, ốc, là loài côn trùng chui lủi nơi ẩm ướt. Thực vật là cỏ, lau sậy, quả có gai, loại rau củ mềm yếu. Thực phẩm là rượu, thịt, canh, dấm. Đồ đựng là bình đựng rượu, đựng nước.

☯ **Nhị hắc Thổ tinh (đóng ở cung Khôn, tượng quẻ là ☷)**

Thiên tượng: Là mây u ám, sương mù, băng, là thuận âm. Tên khác gọi là sao Cự môn. Thứ tự quẻ tiên thiên là 8, thứ tự quẻ hậu thiên là 2. Ngũ hành thuộc Thổ, khí tượng là giữa mùa hạ và mùa thu.

Địa tượng: Là địa, là diên dã, hương thôn, bình địa. Nhà ở phương Tây Nam. Vì nó thuận âm cho nên nó là những ngõ ngách tối, rừng âm u, cây rậm rạp, góc tối tăm, thuộc tượng quẻ Khôn.

Nhân tượng: Là mẹ, di, nông phu, người nông thôn, quần chúng, bà già, người mang thai, ni cô, đại thần, thầy giáo, quả phụ, tiểu nhân. Tính của nó là nhu mà tĩnh. Cơ thể người là bụng, là lá lách, dạ dày, có thịt.

Vật tượng: Hình của nó là vuông vức, rộng rãi, lá màu vàng, quang đen. Nhà ở là thôn trang, điền xá, nhà thấp nhỏ, nhà đất, nhà kho, thành ấp, bờ tường, mộ ở chỗ thấp. Động vật là trâu, trâu cái, nghé, là dê, khỉ, ngựa cái hoặc là bách cầm. Thực vật là bông, ngũ cốc, tơ, là cán gỗ. Đồ vật là những vật vuông, vật phẳng, bình đựng, bàn lớn...

☯ **Tam bích Mộc tinh (đóng ở cung Chấn, tượng quẻ là ☳)**

Thiên tượng: Là sấm. Tên gọi khác là sao Lộc tồn. Thứ tự quẻ tiên thiên là 4, thứ tự quẻ hậu thiên là 3. Ngũ hành thuộc Mộc. Khí tượng là mùa xuân.

Địa tượng: Là núi cao thẳng đứng, màu ngọc bích, ở phương Đông là chỗ đông đúc, chợ búa ồn ào.

Nhân tượng: Là con trai trưởng, là tú sỹ, hầu tước, pháp quan, là cảnh sát, là tướng soái, là lữ khách, thương gia, là giặc giã. Tính chất của nó là mạnh mẽ và thẳng. Trong cơ thể là chân, là thanh âm, gan, tóc.

Vật tượng: Hình của nó là cây gỗ cao và thẳng. Màu xanh lục. Nhà ở là lầu cao, lầu gác. Động vật là rồng, rắn, chim hạc, là ngựa. Thực vật là gỗ, rừng xanh, rừng trúc, vườn cây. Đồ vật là giường, cột, là những đồ nhạc khí làm bằng trúc, cầu lớn, cột đèn, tháp cao.



☯ **Tứ lục Mộc tinh (đóng ở cung Tốn, tượng quẻ là ☴)**

Thiên tượng: Là gió, tên gọi khác là Văn khúc. Thứ tự quẻ tiên thiên là 5, thứ tự quẻ hậu thiên là 4. Ngũ hành thuộc Mộc. Khí tượng là giữa mùa xuân và mùa hạ.

Địa tượng: Phương Đông Nam, là nơi cỏ cây rậm rạp, nơi vườn hoa, cây ăn quả, vườn cây.

Nhân tượng: Là trường nữ, quả phụ, tú sỹ, tiên đạo nơi sơn lâm, là ni cô, là nữ công, hộ sỹ. Tính của nó ôn hòa, hòa hoãn. Về xã hội là văn nhân, là quan hàn, là tỳ thiếp, là người giàu. Trong cơ thể là bắp đùi, là lòng trắng mắt, là miệng.

Vật tượng: Dài như sợi dây. Màu xanh lục, màu lục tươi. Chỗ ở là chùa, lâu đài, chốn sơn lâm, nhà hướng Đông Nam. Động vật là gà, rắn, vịt, ngỗng, là loại côn trùng hay kêu. Thực vật là cây thấp nhỏ, là đay, là cây trà. Đồ đựng dạng dây thừng, dây leo, là vật dài, gỗ thơm, loại lông vũ, hình quạt như lá buồm.

☯ **Ngũ hoàng Thổ tinh (đóng ở cung giữa)**

Ngũ hoàng Thổ tinh đóng ở trung ương, biệt hiệu là sao Liêm trinh, cả 8 hướng đều không định vị cho nên tượng quẻ bất định.





Chương

4

MỆNH LÝ CỔ DỊCH

- I. Vận mệnh cuộc đời
- II. Mệnh số và vận số
- III. Mệnh số và hai khí âm dương
- IV. Dự đoán vận mệnh của con người
- V. Quả mệnh âm dương giao hợp



I. VẬN MỆNH CUỘC ĐỜI

Vấn đề vận mệnh là vấn đề mà bất cứ một ai cũng muốn hiểu rõ nhưng lại không thể nắm bắt được rõ ràng. Nó là một vấn đề vừa đơn giản lại vừa phức tạp, huyền ảo. Cuốn sách này không nhằm mục đích trực tiếp dùng lý thuyết để đi tìm câu trả lời cho vấn đề đó mà chỉ muốn thông qua việc nêu ra những mệnh lý huyền không để gợi mở cho suy nghĩ của bạn đọc, giúp bạn đọc có thể tự mình đi tìm đáp án.

Cái gọi là vận mệnh chính là thiên mệnh. Chính câu nói “Sinh tử hữu mệnh, phú quý tại thiên” đã nêu lên ý nghĩa này. Trời không phải là thần thánh, ma quỷ, cũng không phải là tất cả những lực lượng siêu tự nhiên, mà là sự vận chuyển có quy luật của khí trường tự nhiên. Mệnh là cái con người được nhận, nó dựa vào quy luật vận chuyển của khí trường tự nhiên, nếu mang may mắn cho người này thì tự khắc người đó nhận được cát khí, mang điềm hung cho người kia thì người kia cũng không tránh khỏi nhận hung khí. Vậy, thực ra ai sẽ nhận được cát khí, ai nhận được hung khí? Tất cả đều phụ thuộc vào việc bạn sinh ra vào thời khắc nào, nếu gặp thời thì sẽ gặp nhiều may mắn, còn ngược lại sẽ không nhận được may mắn. Những điều này được giải thích như thế nào? Khí trường vốn biến hóa hằng năm nên không giống nhau, khi đứa trẻ khóc chào đời, lần đầu tiên hít thở không khí, chính là khí của khí trường năm đó (lúc này tạm thời lấy khí trường của năm làm ví dụ). Nếu như năm sinh ra đó là năm Nhất bạch nhập trung thì sẽ thu khí Nhất bạch Thủy, vận mệnh của người đó là Nhất bạch, hoặc nói là khí bản mệnh là Nhất bạch, hoặc nói thiên mệnh thuộc Thủy.

Nếu như năm bạn sinh ra mà Nhị hắc nhập trung thì thiên mệnh thuộc Thổ.

Nếu năm bạn sinh ra mà Tam bích nhập trung thì thiên mệnh thuộc Mộc.

Nếu năm bạn sinh ra mà Lục bát nhập trung thì thiên mệnh thuộc Kim.

Nếu năm bạn sinh ra mà Cửu tử nhập trung thì thiên mệnh thuộc Hỏa.

Do mỗi người sinh vào một năm khác nhau nên thiên mệnh của con người cũng không giống nhau. Sự vận chuyển của khí trường có thuận hành và nghịch hành, tương phản với nhau. Con người cũng có phân chia thành nam nữ, khí trường của nam giới là nghịch hành thì nữ giới là thuận hành và ngược lại. Vận chuyển âm dương cũng không giống nhau, nhưng lại hợp với nhau thành một thể thống nhất. Dưới đây xin nêu ra bảng khí vận thuận hành và nghịch hành mà gần đây vừa liệt kê ra dành riêng cho nam giới và nữ giới.



Bảng cửu khí nam giới								
Nhị hắc Thổ	Tam bích Mộc	Tứ lục Mộc	Ngũ hoàng Thổ	Lục bạch Kim	Thất xích Kim	Bát bạch Thổ	Cửu tử Hỏa	Nhất bạch Thủy
1926	1925	1924	1923	1922	1921	1920	1919	1918
1935	1934	1933	1932	1931	1930	1929	1928	1927
1944	1943	1942	1941	1940	1939	1938	1937	1936
1953	1952	1951	1950	1949	1948	1947	1946	1945
1962	1961	1960	1959	1958	1957	1956	1955	1954
1971	1970	1969	1968	1967	1966	1965	1964	1963
1980	1979	1978	1977	1976	1975	1974	1973	1972
1989	1988	1987	1986	1985	1984	1983	1982	1981
1998	1997	1996	1995	1994	1993	1992	1991	1990
Tứ lục Mộc	Tam bích Mộc	Nhị hắc Thổ	Nhất bạch Thủy	Cửu tử Hỏa	Bát bạch Thổ	Thất xích Kim	Lục bạch Kim	Ngũ hoàng Thổ
Bảng cửu khí nữ giới								

Bảng cửu khí nam giới								
Nhị hắc Thổ	Tam bích Mộc	Tứ lục Mộc	Ngũ hoàng Thổ	Lục bạch Kim	Thất xích Kim	Bát bạch Thổ	Cửu tử Hỏa	Nhất bạch Thủy
1845	1844	1843	1842	1841	1840	1839	1838	1837
1854	1853	1852	1851	1850	1849	1848	1847	1846
1863	1862	1861	1860	1859	1858	1857	1856	1855
1872	1871	1870	1869	1868	1867	1866	1865	1864
1881	1880	1879	1878	1877	1876	1875	1874	1873
1890	1889	1888	1887	1886	1885	1884	1883	1882
1899	1898	1897	1896	1895	1894	1893	1892	1891
1908	1907	1906	1905	1904	1903	1902	1901	1900
1917	1916	1915	1914	1913	1912	1911	1910	1909
Tứ lục Mộc	Tam bích Mộc	Nhị hắc Thổ	Nhất bạch Thủy	Cửu tử Hỏa	Bát bạch Thổ	Thất xích Kim	Lục bạch Kim	Ngũ hoàng Thổ
Bảng cửu khí nữ giới								

Cách tra bảng biểu này hết sức đơn giản, ví dụ người tên X là nam giới và sinh năm 1928 thì khi tra bảng sẽ biết được thiên mệnh của người đó thuộc khí Cửu tử Hỏa. Nếu người tên Y là nữ giới và sinh năm 1930 thì tra



bảng biết được thiên mệnh của người đó thuộc khí Bát bạch Thổ. Những người sinh ra vào những năm khác nhau thì cuộc đời lành dữ đều phụ thuộc vào ảnh hưởng của khí đó, như đã nêu ví dụ ở trên. Nam giới mà thiên mệnh thuộc khí Cửu tử Hỏa thì cuộc đời của người đó chịu ảnh hưởng của Hỏa khí Cửu tử, còn nữ giới mà thiên mệnh thuộc khí Bát bạch Thổ thì cuộc đời của người đó chịu ảnh hưởng của khí Bát bạch Thổ. Tục ngữ nói: “Người khác nhau thì mệnh khác nhau”, chính là nói lên ý này.

Tra bảng dễ dàng, nhưng nhớ được nhiều năm như vậy thì hết sức khó khăn. Dưới đây xin giới thiệu một cách tính toán đơn giản mà bạn đọc chỉ cần làm một phép tính nhằm đơn giản là có thể biết được vận khí năm sinh của mình.

$$\text{Đối với nam: } \frac{(100 - \text{hai số cuối của năm sinh})}{9}$$

Nếu như chia hết thì thuộc khí Cửu tử Hỏa, còn nếu không chia hết thì số dư là số nào thì chính là loại khí ấy. Như ví dụ nêu trên, thì người tên X là nam giới sinh năm 1928 có là:

$$\frac{(100 - 281)}{9} = 8, \text{ là số chia hết nên người đó thuộc khí Cửu tử Hỏa.}$$

$$\text{Đối với nữ: } \frac{(\text{Hai số cuối của năm sinh} - 4)}{9}$$

Nếu chia hết thì thuộc khí Cửu tử Hỏa, còn nếu chia không hết thì số dư là số nào thì thiên mệnh thuộc khí ấy. Người tên Y là nữ trong ví dụ nêu trên sinh năm 1930, có là:

$$-\frac{(30 - 4)}{9} = 2 \text{ (dư 8) vì vậy mà thiên mệnh của người này là khí Bát bạch Thổ.}$$

Công thức tính toán này chỉ sử dụng cho những người sinh từ năm 1900 đến năm 1999. Nếu không thuộc những năm này thì cần phải thêm hoặc bớt 1 vào số dư. Những người sinh từ năm 1800 đến 1899 thì ở số dư cần thêm 1, còn từ năm 2000 đến năm 2099 thì bớt 1 ở số dư. Ví dụ một anh A nào đó sinh năm 1889, số dư tính theo công thức là $(2 + 1 = 3)$, như vậy người này có thiên mệnh là khí Tam bích Mộc. Lại ví dụ anh B nào đó sinh năm 2005, số dư theo công thức tính toán là: $(5 - 1) = 4$, như vậy người này có thiên mệnh là khí Tứ lục Mộc. Đối với những người sống cách đây rất lâu thì sử dụng công thức này rất khó khăn, lúc này tra bảng sẽ chuẩn xác hơn.



Do cửu khí của nam nữ không giống nhau nên khi tính toán cần chú ý phân biệt rõ, không thể dùng công thức tính toán cho nam để tính toán cho nữ được, suy đoán niên khí cần tách bạch, suy đoán cửu khí của đại vận, tiểu vận, nguyệt vận, nhật vận, thời vận cũng cần tách bạch thì mới chuẩn xác được.

Ở đây có hai nguyên tắc cần nắm vững. Thứ nhất là, nguyên tắc thuận nghịch. Nếu như cửu khí của nam dùng thuận số thì cửu khí của nữ dùng nghịch số, ngược lại nếu như cửu khí của nam dùng nghịch số thì cửu khí của nữ dùng thuận số. Ví dụ trong đại vận, từ Hoàng Đế nguyên niên bắt đầu dùng thuận số, cho đến nay lưu hành Tam bích đại vận, và đó là thuận số dành cho nam, ngược lại nữ thì phải dùng nghịch số. Tóm lại, một thuận một nghịch, nam nữ tương phản.

Thứ hai là cần nắm được nguyên tắc số “3”. Trong 9 số thì bát luận là thuận hay nghịch thì số mà nó gặp đều là số 3. Ví dụ, bắt đầu từ Hoàng Đế nguyên niên, đại vận là Lục bạch, lưu hành Lục bạch đại vận, về sau lần lượt là các thuận số Thất, Bát, Cửu, đó là cửu số đối với nam. Còn cửu số cho nữ bắt đầu từ Cửu tử lưu hành nghịch số, trở về trước lần lượt là Bát, Thất, Lục nghịch số. Cho đến nay (năm 1984 đến năm 2043) cửu số của nam đến thuận là Tam, cửu số của nữ đếm ngược cũng là Tam, vừa trùng hợp với nhau. Điều này giúp chúng ta đưa ra một phương pháp giản tiện, đó là bất kể là thuận số hay nghịch số thì đều lấy “Tam” làm tiêu chuẩn, nếu như Cửu tử của nam là Tam, Tứ, Ngũ, Lục, Thất, Bát, Cửu, Nhất, Nhị thuận số thì Cửu tử của nữ nghịch số lần lượt là Tam, Nhị, Nhất, Cửu, Bát, Thất, Lục, Ngũ, Tứ.

Ví như tháng 3 năm 1995, nam giới lưu hành Tam đại vận, Thất tiểu vận, niên vận là Ngũ hoàng, Cửu tử nguyệt vận, nữ lại là Tam đại vận, Bát tiểu vận, niên vận là Nhất bạch, nguyệt vận là Lục bạch.

Do mỗi người sinh ra vào một năm khác nhau nên có cửu khí không giống nhau, cả hành trình nhân sinh thì đều chịu ảnh hưởng của khí này, đó chính là một biểu hiện của số mệnh con người, chúng ta gọi nó là vận mệnh. Tuy nhiên đó không phải là tất cả của vận mệnh. Sau đây chúng tôi xin tiếp tục thảo luận vấn đề này.

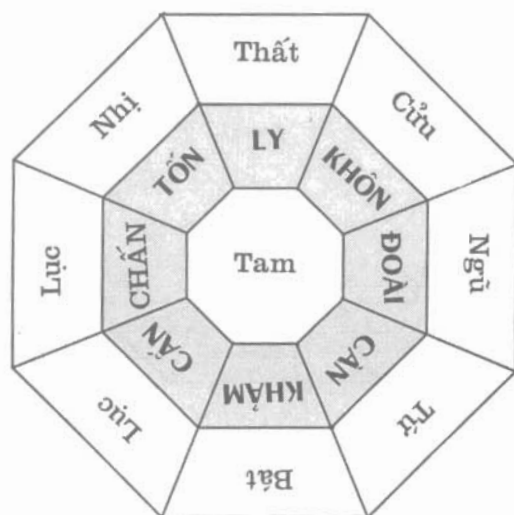
II. MỆNH SỐ VÀ VẬN SỐ

Sau khi số mệnh con người được xác định thì chúng tôi xin thảo luận sâu thêm về mối quan hệ giữa mệnh số và vận số. Cái gọi là vận số chính là con số để chỉ 60 năm đại vận, chỉ 20 năm tiểu vận, chỉ niên vận, chỉ nguyệt vận.



Số của đại vận có 60 năm, hợp lại thành một giáp. Bắt đầu từ thời Hoàng Đế nguyên niên cho đến tận năm 1983 đã trải qua 78 đại vận. Từ năm 1984 đến năm 2043, trong 60 năm này là đại vận thứ 79. Trên dưới kết hợp, vận này chính là hạ nguyên đại vận trong tam nguyên, trong đó gồm có 3 tiểu vận là Thất vận, Bát vận, Cửu vận. Đại vận này do khí Tam bích Mộc chủ quản. Cái gọi là chủ quản tức là sao Tam bích Mộc nhập vào trung cung, ảnh hưởng tới khí lực của 8 cung còn lại. Vậy, đại vận khí Tam bích Mộc có ảnh hưởng như thế nào đối với con người?

Từ phân bố của cửu tinh (bảng dưới) có thể thấy, những người thuộc số mệnh khí Tam bích Mộc, khí lực hưng thịnh, những người thuộc số mệnh Bát bạch Thổ vì cùng với Tam bích hợp thành khí tiên thiên Mộc, lại được địa bàn Khảm, Thủy tương sinh, khí lực cũng hưng vượng; những người thuộc số mệnh khí Tứ lục Mộc vì cùng với Tam bích ngang hòa lại ngự ở vị trí địa bàn sinh khí nên khí lực sinh vượng, những người thuộc số mệnh khí Ngũ hoàng Thổ, vì bị Tam bích tương khắc lại bị địa bàn Đoài, Kim khắc nên tuyệt đối không có sinh khí; những người thuộc số mệnh khí Cửu tử Hỏa vì được Tam bích tương sinh nên cực kỳ hưng vượng; những người có mệnh số thuộc khí Thất xích Kim vì khắc với Tam Mộc vượng mà được tài sản quan quyền; những người thuộc số mệnh khí Nhị hắc Thổ vì bị Tam bích Mộc và địa bàn Tứ lục Mộc tương khắc nên khí lực yếu ớt; những người thuộc số mệnh khí Nhất bạch Thủy vì bị Tam bích Mộc và địa bàn khắc nên khí lực cũng yếu; những người thuộc số mệnh khí Lục bạch Kim vì khắc Tam bích Mộc và lại bị Thổ khí cung Cấn của địa bàn lấy đi Thổ khí được của cải, quan quyền.

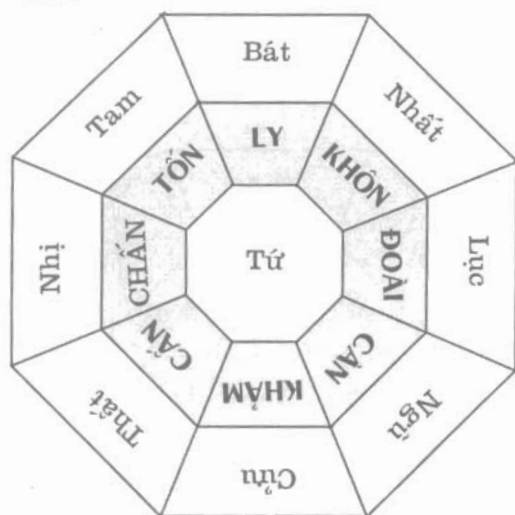


Đại vận có ảnh hưởng nhất định đối với số mệnh của người này, còn mức độ ảnh hưởng như thế nào thì còn phải xem xét mức độ liên quan đến thế giới của người đó. Đối với phần lớn tầng lớp người bình dân phổ thông trong



xã hội, có thể ảnh hưởng ít, không cần phải quan tâm. Đối với một số người có ảnh hưởng tương đối lớn thì chủ yếu là có 20 năm tiểu vận.

Số của tiểu vận là 20 năm, đối với người này ảnh hưởng lớn nhất, chủ yếu biểu hiện thành hai loại. Thứ nhất là, ảnh hưởng của tiểu vận năm sinh đối với số mệnh. Mối quan hệ giữa tiểu vận lúc sinh và số mệnh đã định ra cơ sở cho sự giàu nghèo của toàn bộ sinh mệnh người này, nó giống như đã xây một bức tường rào quanh thành, phạm vi lớn nhất của sự giàu nghèo sang hèn. Bất luận bạn có năng lực và trí tuệ hay thông minh đến như thế nào thì cũng khó có thể vượt qua phạm vi này được. Ví như, những người sinh ra vào tiểu vận Tứ lục Mộc (từ năm 1924 đến năm 1943), nếu như số mệnh thuộc khí Cửu tử Hỏa, được vượng Mộc tương sinh, càng thêm vượng, Cửu tử lại hợp thành Kim tiên thiên nên mở ra một viễn cảnh cả cuộc đời vinh hoa phú quý, những người thuộc số mệnh này càng may mắn hơn nếu như các yếu tố của nó phối hợp với nhau tốt thì có thể đạt đến cực vị, cao quý sang trọng. Nếu như số mệnh thuộc khí Nhị hắc Thổ bị Tứ Mộc, Tam Mộc tương khắc thì dự đoán cả một cuộc đời nghèo khổ, với những người mang số mệnh này là những người không hạnh phúc. Nếu như số mệnh thuộc vào khí Tứ Mộc hoặc Tam Mộc thì được ngang hòa với vượng, cả cuộc đời được nhiều cát vận. Nếu như số mệnh thuộc Ngũ hoàng Thổ khí, khí Bát bạch Thổ, khí Nhất bạch Thủy thì cả cuộc đời chỉ đạt được đến tầm trung bình, cuộc sống bình bình.



Thứ hai là ảnh hưởng của các tiểu vận đối với số mệnh của cả cuộc đời con người. Nếu như tiên thiên được cát vận mà hậu thiên tiếp tục gặp tiểu vận sinh vượng thì người này tự nhiên phát lên như điều gặp gió, luôn gặp được điều kiện thuận lợi. Nếu như tiên thiên được cát vận mà hậu thiên lại gặp tiểu vận khắc sát thì người này sẽ gặp muôn vàn khó khăn. Nếu như tiên thiên gặp họa nhưng hậu thiên lại liên tiếp gặp tiểu vận sinh vượng



thì người này cũng sẽ gặp được quý nhân phù trợ, từng bước thăng tiến, sống những ngày giàu sang, vinh hoa phú quý. Nếu như tiên thiên gặp họa vận, mà hậu thiên lại tiếp tục gặp tiểu vận khắc sát thì người này cả cuộc đời gặp xui xẻo, sống nghèo khổ. Nhân gian thường nói “ông trời có mắt”, chính là chỉ từ họa vận chuyển sang cát vận, cũng có cách nói “ông trời bất công” chính là chỉ một người liên tục gặp phải họa vận, bị tiểu vận tương khắc. Cũng có cách nói “ở hiền gặp lành”, “ác giả ác báo” hoặc “ở ác ắt gặp quả báo”, “ở hiền tất được trả ơn” chính là đã phân ra thành thiên báo và nhân báo. Nếu như là thiên báo thì chính là chỉ cát vận bất thường, họa vận cuối cùng cũng đến, nếu như từ họa vận mà chuyển sang cát vận thì gọi là thiện báo còn từ cát vận mà chuyển sang họa vận thì tức là ác báo. Con người trong xã hội hết sức phức tạp, có người tốt, cả cuộc đời cũng không gặp được cái gọi là ở hiền gặp lành, chỉ khi chết đi rồi mới được người ta hoài niệm. Lại cũng có những người sống ác, nhưng cuộc đời cũng không gặp quả báo, chỉ sau khi chết mới bị người ta mắng nhiếc, tiếng xấu ngàn năm. Những người được hoài niệm hay những người bị mắng nhiếc chính là chỉ nhân báo.

Theo như nội dung nói trên thì có thể rút ra kết luận rằng, tất cả đều là do trời định, con người có nỗ lực thì cũng không đạt được kết quả gì? Câu trả lời là không hẳn như vậy. Sinh ra vào thời vận tốt hoặc cuộc đời gặp được nhiều may mắn thì đó là do yếu tố khách quan, còn sự nỗ lực chăm chỉ của từng người là yếu tố chủ quan. Có thể tưởng tượng thế này, một con người nếu không nỗ lực chăm chỉ, đã bất tài còn vô dụng thì cho dù có gặp được vận tốt như thế nào cũng không thể đạt được vinh hoa phú quý. Hoặc một con người luôn luôn nỗ lực phấn đấu, vừa có tài vừa có năng lực thì dù sinh vào thời vận suy yếu cũng vẫn có thể dựa vào chính mình để làm ra đủ cơm no áo ấm. Tất nhiên cũng có thể tưởng tượng được một người nếu như vừa nỗ lực lại vừa sinh vào thời vận tốt thì tất sẽ như điều gặp gió, cả cuộc đời giàu sang phú quý.

Ở đây cần phải làm rõ một điều là trí tuệ cao thấp, năng lực mạnh yếu với sinh vận không can thiệp lẫn nhau, có thể phối hợp với nhau cũng có thể tương phản với nhau. Những người có tài, có đức lại vừa gặp thời vận tốt thì sẽ luôn ở vào hoàn cảnh thuận lợi, tài quý song đôi. Người có tài có đức nhưng gặp phải số mệnh suy yếu thì luôn ở vào nghịch cảnh, khó khăn vô vàn. Cái gọi là “có tài mà không gặp thời” lãng phí nhân tài không biết trọng nhân tài chính là chỉ tình trạng mai một nhân tài, đều là do bản thân thuộc họa vận không hợp với ý đồ của cấp trên mà tạo thành. Ngược lại, những kẻ bất tài phá gia chi tử mà lại thăng quan tiến chức là do bản thân



có được vận mệnh tốt lại hợp với ý đồ của cấp trên. Từ đó có thể thấy được, biết sinh vận của bản thân mình, biết mình biết ta quan trọng như thế nào.

Số niên vận là chỉ vận số nhân sinh mỗi năm. Cách tính khởi vận và hạn vận của mỗi năm thì nam nữ không giống nhau. Nam bắt đầu từ nhất vận thì nữ lại bắt đầu từ ngũ vận, nam bắt đầu từ nhị vận thì nữ bắt đầu từ tứ vận, nam bắt đầu từ tam vận thì nữ cũng bắt đầu từ tam vận, nam bắt đầu từ tứ vận thì nữ bắt đầu từ nhị vận... Con số lưu niên mỗi vận cũng khác nhau, nam theo nghịch số mà xếp ngược lại, còn nữ theo thuận số mà xếp xuôi. Xin hãy xem cách sắp xếp dưới đây:

— Nhất vận: Nam - 1, 9, 8, 7, 6, 5, 4, 3, 2, 1...

— Ngũ vận: Nữ - 5, 6, 7, 8, 9, 1, 2, 3, 4, 5...

— Nhị vận: Nam - 8, 7, 6, 5, 4, 3, 2, 1, 9, 8...

— Tứ vận: Nữ - 7, 8, 9, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7...

— Tam vận: Nam - 6, 5, 4, 3, 2, 1, 9, 8, 7, 6...

— Tam vận: Nữ - 9, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9...

— Tứ vận: Nam - 4, 3, 2, 1, 9, 8, 7, 6, 5, 4...

— Nhị vận: Nữ - 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 1, 2...

— Ngũ vận: Nam - 2, 1, 9, 8, 7, 6, 5, 4, 3, 2...

— Nhất vận: Nữ - 4, 5, 6, 7, 8, 9, 1, 2, 3, 4...

— Lục vận: Nam - 9, 8, 7, 6, 5, 4, 3, 2, 1, 9...

— Cửu vận: Nữ - 6, 7, 8, 9, 1, 2, 3, 4, 5, 6...

— Thất vận: Nam - 7, 6, 5, 4, 3, 2, 1, 9, 8, 7...

— Bát vận: Nữ - 8, 9, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8...

— Bát vận: Nam - 5, 4, 3, 2, 1, 9, 8, 7, 6, 5...

— Thất vận: Nữ - 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 1...

— Cửu vận: Nam - 3, 2, 1, 9, 8, 7, 6, 5, 4, 3...

— Lục vận: Nữ - 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 1, 2, 3...

Ví như, hiện tại là hạ nguyên thất vận (thất vận - từ năm 1984 đến năm 2003) là đối với nam giới mà nói, còn đối với nữ giới thì sẽ là hạ nguyên bát vận (bát vận). Năm 1984, tinh bàn đối với nam là sao Thất xích Kim nhập trung, còn tinh bàn đối với nữ là sao Bát bạch Thổ nhập trung. Mặc dù là cùng một năm nhưng tinh bàn của nam nữ lại không giống nhau. Vì thế khi phân tích mối quan hệ giữa mệnh số và niên số thì mỗi bên không giống nhau.

Về tinh bàn của nam giới mà nói thì năm 1984 là năm sao Thất xích Kim nhập trung, Bát đến Càn, Cửu đến Đoài, Nhất đến Cấn, Nhị đến Ly, Tam đến Khảm, Tứ đến Khôn, Ngũ đến Chấn, Lục đến Tốn. Đối với những



nam giới không cùng mệnh số mà nói thì lấy quan hệ giữa mệnh số và sao Thất xích Kim mà đoán định hung cát. Những người thuộc Bát bạch Thổ thì bị Thất xích khắc ngược, vì thế mà bị hư tổn, thuộc năm tiểu hung. Những người mệnh thuộc Cửu tử Hỏa khắc Thất xích Kim nên có tài vận. Những người mệnh thuộc Nhất bạch Thủy thì được Thất xích tương sinh nên có điều hỷ về tài vận. Những người mệnh thuộc Nhị hắc Thổ bị Thất Kim khắc ngược nên có hao tổn về tiền của, thuộc năm tiểu hung. Những người thuộc mệnh Tam bích Mộc và Tứ bích Mộc thì bị Thất Kim khắc nên thuộc năm đại hung. Những người thuộc mệnh Ngũ hoàng Thổ, bị Thất Kim khắc ngược nên thuộc năm tiểu hung. Những người thuộc mệnh Lục bạch Kim ngang hòa với Thất Kim nên được cát vận, là năm sinh vượng. Những người thuộc mệnh Thất xích Kim thì là năm đại cát đại vượng. Còn đối với tình bàn của nữ mà nói thì năm 1984 là năm sao Bát bạch Thổ nhập trung, Cửu đến Càn, Nhất đến Đoài, Nhị đến Cấn, Tam đến Ly, Tứ đến Khảm, Ngũ đến Khôn, Lục đến Chấn, Thất đến Tốn. Đối với những người nữ không cùng mệnh số mà nói thì lấy quan hệ giữa số mệnh và sao Bát bạch Thổ mà đoán định hung cát, và lại phải lấy mối quan hệ ngũ hành tương sinh, tương khắc ngang hòa để đoán định. Bạn đọc có thể dựa vào ví dụ trên về quan hệ giữa mệnh số và sao nhập trung của nam giới để tham khảo và tự mình đoán định hung cát, ở đây chúng tôi không tiện làm rõ.

Còn về phương pháp lấy mối quan hệ giữa mệnh số và nguyệt vận để đoán định hung cát thì giống như đã nói ở trên. Điểm khác nhau là sự sắp xếp thứ tự của tháng mà sao nhập trung của nam nữ là không giống nhau, mời bạn đọc xem bảng dưới đây để tham khảo.

Năm: Tý, Ngọ, Mão, Dậu												
Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Nam	Bát	Thất	Lục	Ngũ	Tứ	Tam	Nhị	Nhất	Cửu	Bát	Thất	Lục
Nữ	Thất	Bát	Cửu	Nhất	Nhị	Tam	Tứ	Ngũ	Lục	Thất	Bát	Cửu

Năm: Sửu, Mùi, Tuất, Thìn												
Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Nam	Ngũ	Tứ	Tam	Nhị	Nhất	Cửu	Bát	Thất	Lục	Ngũ	Tứ	Tam
Nữ	Nhất	Nhị	Tam	Tứ	Ngũ	Lục	Thất	Bát	Cửu	Nhất	Nhị	Tam

Năm: Dần, Thân, Hợi, Tỵ												
Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Nam	Nhị	Nhất	Cửu	Bát	Thất	Lục	Ngũ	Tứ	Tam	Nhị	Nhất	Cửu
Nữ	Tứ	Ngũ	Lục	Thất	Bát	Cửu	Nhất	Nhị	Tam	Tứ	Ngũ	Lục



Thông thường thì niên vận và nguyệt vận (vận năm và vận tháng) là quan trọng nhất, việc phán đoán hung cát thường lấy năm và tháng làm căn cứ, còn nhật vận và thời vận (ngày vận và giờ vận), vì thời gian ngắn nên ít được dùng. Vì thế nên ở đây không nêu ra mối quan hệ giữa nhật vận, thời vận với mệnh số.

Khi nghiên cứu mối quan hệ giữa niên vận và nguyệt vận thì có một trường hợp đặc biệt cần chú ý, đó chính là tinh bản mà Ngũ hoàng nhập trung. Khi Ngũ hoàng nhập trung thì các mệnh đều trở về cung vốn có của nó, xuất hiện tinh bản phục ngâm. Gọi là phục ngâm chính là trạng thái mà khi Ngũ hoàng nhập trung thì các phi tinh trùng khớp với bản cung trong địa bàn. Nếu như xuất hiện trạng thái này thì các phi tinh sẽ căn cứ vào vị trí trên địa bàn mà lộ ra tính chất của mình, đồng thời dựa vào thời vận khác nhau mà biểu hiện hung cát khác nhau. Sao Lục bạch Kim bản thân là một sao cát, lại ở vị trí sinh khí nên càng thêm cát, càng thêm vượng. Sao Thất xích Kim bản thân là một sao hung, lại ngự ở vị trí thứ sinh khí nên tương đối hoạt bát, nhiều miệng lưỡi thị phi, dâm dăng, trộm cướp. Sao Bát bạch Thổ bản thân là một cát tinh, nhưng lại ngự ở vị trí tử khí nên nhiều tổn hại trẻ nhỏ, bệnh tật ở tay và mũi. nhưng tỷ hợp với trung cung Ngũ hoàng nên có vận tiểu cát. Cửu tử Hỏa tinh vốn là ngôi sao không lành không dữ nhưng lại ở vị trí thoải tử nên biến thành sát, e rằng có nạn hỏa hoạn. Nhất bạch Thủy tinh vốn là cát tinh nhưng ở vị trí sát khí, biến thành sát khí nên có họa về nước, có bệnh về thận, lưng. Nhị hắc Thổ tinh vốn là ngôi sao bệnh phù, lại ngự ở vị trí sát khí thêm vào ngang hòa với trung cung Ngũ hoàng nên sát khí thêm nặng, đó là nguyên nhân mà bệnh tật hoành hành, nhất là phần nhiều bệnh về đường ruột, dạ dày, bụng. Sao Tam bích Mộc vốn là ngôi sao dũng mãnh, hiếu chiến, lại thuộc sát khí nên vì tranh đấu mà tổn thương, nhất là bệnh nhiều về chân. Sao Tứ lục Mộc vốn không đại hung, vì thuộc suy khí nên không có tổn hại nặng nề, nhưng nên phòng có bệnh điên.

Mệnh tinh trở về cung vốn có của nó và trùng khớp với địa bàn, bản thân nó là cát thì càng cát, là hung thì càng hung, cát tăng thêm cát, hung tăng thêm hung, đó là nguyên do mệnh tinh phạm phục ngâm. Nếu như tăng thêm hung thân sát khí của địa bàn thì tình hình lại càng nghiêm trọng.

III. MỆNH SỐ VÀ HAI KHÍ ÂM DƯƠNG

Những điều bàn luận ở trên là mối quan hệ giữa mệnh số và đại vận, chỉ số tiểu vận, niên số, nguyệt số, nhật số và thời số, đều xem trọng nam giới. Cửu khí vận hành mà người xưa hay nói bất kể là thuận hành hay



nghịch hành thì đều lấy nam tính làm chuẩn tắc để xây dựng. Nam là dương, cửu khí vận hành được dựng nên thực ra là dương tính vận hành. Mặc dù trong cửu khí có dương khí cũng có âm khí nhưng quỹ đạo vận hành toàn bộ đều là quỹ đạo dương tính. Vậy, thực ra có quỹ đạo âm tính không? Câu trả lời là chắc chắn là có. Bởi vì trong bảng cửu khí đã chỉ rõ, cửu khí với nam giới và nữ giới là khác nhau, nam có cửu khí của nam, nữ có cửu khí của nữ. Cái gọi là đại vận, tiểu vận, niên vận, nguyệt vận, nhật vận, thời vận, toàn bộ đều dựa theo quỹ đạo cửu khí của nam còn xa rời với cửu khí của nữ. Bạn đọc không quan sát, dễ lầm tưởng rằng ngoài mệnh số thì thời vận khác đối với nữ có thể dựa trên quỹ đạo của nam để suy đoán. Nữ nên có quỹ đạo vận hành của nữ, là quỹ đạo vận hành âm tính, điều này mới phù hợp với Dịch lý.

81 bước vận hành cửu khí Bát quái Hậu thiên là quỹ đạo dương tính. Nghịch hành của nó là nghịch số: 6, 5, 4, 3, 2, 1, 9, 8, 7 thuận hành của nó là: 4, 5, 6, 7, 8, 9, 1, 2, 3 thuận số. Còn quỹ tích âm thì ngược lại với trên, thuận hành của nó là thuận số: 9, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8; nghịch hành của nó là nghịch số: 2, 1, 9, 8, 7, 6, 5, 4, 3. Hai quỹ tích này tương trợ lẫn nhau, dương tính thuận hành thì âm tính nghịch hành, dương tính nghịch hành thì âm tính thuận hành. Sự giao thoa thuận nghịch của nó là tại số 3. tại số 3 mà tương giao tương hội.

Dương nghịch: 6, 5, 4, 3, 2, 1, 9, 8, 7.

Âm thuận: 9, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8.

Dương thuận: 4, 5, 6, 7, 8, 9, 1, 2, 3.

Âm nghịch: 2, 1, 9, 8, 7, 6, 5, 4, 3.

Trạng thái này cho chúng ta biết rằng, quan hệ giữa mệnh số và đại, tiểu vận tinh là hai khí âm dương. Ví như, năm 1984 quỹ tích dương tính chỉ ra rằng hạ nguyên thất vận sao Thất xích Kim nhập trung, Thất xích Kim chi phối tinh bàn. Mà quỹ tích âm tính chỉ ra rằng hạ nguyên Bát vận, sao Bát bạch Thổ nhập trung, thì khí Bát bạch Thổ chi phối tinh bàn. Cùng là niên bàn 1984, dương tính là Thất, âm tính là Bát, khí âm dương kết hợp mà thành một bàn thống nhất. Như thế làm cho số mệnh của mỗi người phát sinh quan hệ với khí âm dương, lại dựa vào ngũ hành tương sinh tương khắc để đoán định hung cát.

Dưới đây lấy niên vận làm ví dụ, phân tích mối quan hệ giữa khí của hai quỹ tích và tương sinh tương khắc của ngũ hành

	1984	1985	1986	1987	1988	1989	1990	1991	1992
Dương tính	Thất	Lục	Ngũ	Tứ	Tam	Nhị	Nhất	Cửu	Bát
Âm tính	Bát	Cửu	Nhất	Nhị	Tam	Tứ	Ngũ	Lục	Thất



- Hai khí âm dương cân bằng. Dương có 9 số, âm cũng có 9 số.
- Ngũ hành tương sinh tương khắc cân bằng. Thất, Bát và Bát, Thất tương sinh; Lục Cửu và Cửu Lục âm dương tương khắc; Ngũ Nhất và Nhất Ngũ âm dương tương khắc; Tứ, Nhị và Nhị, Tứ âm dương tương khắc; Tam, Tam âm dương ngang hòa.
- Trong quỹ tích dương, vừa có dương khí vừa có âm khí. Quỹ tích âm cũng như vậy, trong đó bao gồm dương khí đối âm khí và âm khí đối dương khí, dương khí đối dương khí, âm khí đối âm khí.
- Khí có 4 loại quan hệ phối hợp: Chính phối, thiên phối (tức là phối lệch), đảo phối và hư phối. Dương 8 âm 7 là chính phối (8 là thiếu nam, 7 là thiếu nữ); dương 7, âm 8 là đảo phối (7 danh nghĩa là dương nhưng thực chất là âm, 8 danh nghĩa là âm nhưng thực chất là dương); dương 4 âm 2, dương 2 âm 4, dương 3 âm 3 là hư phối (2 là hào nữ, 3 là trưởng nam, 4 là trưởng nữ). Còn dương 5 âm 1, dương 1 âm 5 tính bất định có thể quy về hai loại thiên phối hoặc hư phối (1 là trung nam, 5 là lão nữ cũng có thể là thiếu nam). Phối khác nhau gây ra cát, hung khác nhau. Chính phối là cát, đảo phối là cát, thiên phối là tiểu hung, hư phối là đại hung, phối bất định là bình thường hoặc tiểu hung. Trong phối bất định có thể là dương 1 âm 8 hoặc dương 8 âm 1, cả 2 là cát tinh, vừa là anh em nên không làm hại nhau, do đó mà nói là ngang hòa. Cũng có thể là dương 1 âm 2 hoặc dương 2 âm 1 đều là thiên phối nên gọi là tiểu hung. Trong thiên phối có thiên phối chính và thiên phối đảo. Dương 6 âm 9 là thiên phối chính, nhẹ hơn tiểu hung; dương 9 âm 6 là thiên phối đảo, hơi nặng hơn tiểu hung.

☉ *Sau đây xin phân tích quan hệ chính phối, đảo phối, lệch phối và hư phối với các loại mệnh số*

- Chính phối: Chính phối chỉ có cặp dương 8, âm 7, 8 là dương, là thiếu nam, lại ở trên quỹ tích dương tính, 7 là âm, là thiếu nữ lại ở trên quỹ tích âm tính nên hai bên tương phối, đại cát, đại hỷ. Dựa vào quan hệ ngũ hành, Bát Thổ sinh Thất Kim hoặc Thất Kim khắc ngược Bát Thổ, Thất Kim trở nên mạnh nhất, thuộc âm thịnh, dương suy.

Người có mệnh số thuộc Thất Kim gặp nó thì danh lợi đều đạt được, đại cát, đại lợi.

Người có mệnh số thuộc Bát Thổ gặp nó thì sinh vượng phát đạt, nhưng tổn hại trẻ nhỏ.

Người có mệnh số thuộc Cửu Hỏa gặp nó thì vừa sinh Thổ lại vừa khắc Kim, sinh Thổ hư tổn, khắc Kim được lợi, so sánh điều này thì hại nhiều hơn lợi.



Người có mệnh số thuộc Nhất Thủy gặp nó thì vừa bị Thổ khắc vừa được Kim sinh, so sánh thì sinh lợi nhiều hơn khắc lợi, nên lợi nhiều hơn hại.

Người có số mệnh Tam Mộc, Tứ Mộc gặp nó thì vừa khắc Thổ, lại vừa bị Kim khắc, khắc Thổ mà được lợi còn bị Kim khắc thì đại tổn, so sánh thì hại nhiều hơn lợi.

Người có mệnh số Nhị Thổ, Ngũ Thổ gặp nó thì vừa ngang hòa với Bát bạch lại vừa hư tổn Kim, so sánh thì thấy lợi nhiều hơn hại.

Người thuộc mệnh số Lục Kim gặp nó thì bị Thổ tương sinh và ngang hòa cùng Thất xích, nên có thể hưng vượng cũng có không ít sát khí, phiền phức không ít.

- Đảo phối: Đảo phối cũng chỉ có một đôi là dương 7, âm 8. Dương 7 ở quĩ tích dương tính, còn âm 8 ở quĩ tích âm tính, âm dương đảo lộn nên gọi là đảo phối. Ví như phương pháp phối này thì thuộc cát lợi, đối với mệnh số của con người mà nói tương tự như chính phối.

- Lệnh phối: Lệnh phối có hai cặp, một cặp là dương 9, âm 8, cặp còn lại là dương 6 âm 9. Sở dĩ nó lệnh là vì cha phối hợp với con gái thì có sự chênh lệch giữa tuổi tác và tầng thứ. Cách phối hợp này không hợp luân lý, nhưng vẫn là âm dương tương phối nên lấy tiểu hung mà luận. Dựa vào ngũ hành tương sinh tương khắc thì Cửu Hỏa khắc Lục Kim, dương Hỏa và âm Hỏa cực mạnh.

Những người thuộc số mệnh Hỏa gặp nó thì càng tăng thêm hỏa tính, phát nhanh chóng mà gây tai họa.

Những người thuộc mệnh số Lục Kim gặp nó thì tất có nạn hung, hoặc nôn ra máu hoặc bị viêm phế quản, hoặc đau đầu.

Những người thuộc mệnh Bát bạch Thổ gặp nó thì bị Hỏa tương sinh, bản thân lại sinh Kim, là con số cân bằng. Nhưng do Hỏa mạnh khắc Kim yếu, phải cho quá nhiều nên mang vận tiểu hung. Những người mệnh Nhị Thổ, Ngũ Thổ thì vận số cũng tương tự như Bát Thổ.

Những người thuộc mệnh Tam Mộc, Tứ Mộc gặp nó thì vừa sinh Hỏa vừa bị Kim khắc, nên gặp hung kiếp.

Những người thuộc mệnh Nhất Thủy gặp nó thì vừa có thể khắc Hỏa vừa bị Kim sinh nên có thể gặp cát vận, tài phúc tăng nhanh.

Những người thuộc mệnh Thất Kim gặp nó thì mặc dù có thể cùng Lục Kim đồng vượng, nhưng lại bị Hỏa mạnh tương khắc, nên hung nhiều cát ít.

- Hư phối: Hư phối có dương 4 âm 2, dương 2 âm 4, dương 3 âm 3, cặp 3 là đồng tính tương phối. Kiểu phối này chỉ là hư ảo, giả tưởng, dựa vào lý thuyết không phù hợp, đi ngược lại luân thường đạo lý nên là nguyên nhân mang vận



đại hung. Trong đó phối dương 3 âm 3 càng hung ác. Về ngũ hành tương sinh tương khắc thì Tứ Mộc khắc Nhị Thổ, Tam Tam là phục ngâm.

Những người thuộc mệnh Tứ Mộc, Tam Mộc gặp nó thì thường nổi giận cho giặc, vênh váo hung hăng, trong việc làm tổn hại người khác mà thu được lợi, tự mình gọi là cát tướng.

Những người mệnh Tam Mộc, thích ức hiếp người, thích tranh đấu, khí thế sục sôi, không đẩy người khác vào khó khăn thì không thấy vui, tự cho mình là đại cát tướng.

Những người thuộc mệnh Nhị Thổ, yếu ớt đen đui, không những khắp nơi gặp hung gặp ác mà còn thường mắc bệnh liên quan đến đường ruột, dạ dày, có thể nói là hung tướng.

Những người thuộc mệnh Bát Thổ, Ngũ Thổ cũng là hung tướng, nhất là gặp năm Tam - Tam thì quả thật là năm tai họa.

Những người thuộc mệnh Lục Kim, Thất Kim gặp nó thì được Nhị Thổ tương sinh, lại có thể khắc Thổ, nên được cát vận, danh lợi song hưởng.

Những người thuộc mệnh Cửu Hỏa gặp nó thì sinh vượng hưng thịnh, vào năm Tứ Nhị thì gặp tiểu cát, còn năm Tam Tam thì lại gặp đại cát.

Những người thuộc mệnh Nhất Thủy thì vừa bị Mộc khắc ngược vừa bị Thổ khắc, gặp đại hung tướng, vừa mất của cải, vừa gặp nạn.

Bốn kiểu phối trên đây đối với những mệnh số khác nhau thì trên thực tế gặp cũng khác nhau. Cần nhắc kỹ càng, lại phân biệt nam nữ khác nhau. Nếu như giới tính khác nhau tương sinh thì đương nhiên đại cát, còn nếu như giới tính khác nhau tương khắc thì lại là tiểu hung, nên đó là lý do lấy âm dương làm gốc và sử dụng ngũ hành tương sinh tương khắc. Nếu như đồng tính tương sinh thì chỉ có tiểu cát, nếu như đồng tính tương khắc thì lại là đại hung, nên đồng âm đồng dương tức là đồng tính thì lực bài trừ rất mạnh. Đây chỉ là cách luận thông thường, ứng dụng trên thực tế thì còn cần phải phân tích cụ thể mới có thể phân biệt được mức độ lợi hại của nó.

IV. DỰ ĐOÁN VẬN MỆNH CỦA CON NGƯỜI

Sau khi đã biết về vận mệnh, đại vận, tiểu vận và thời vận với mối quan hệ giữa chúng thì có thể tiến hành dự đoán vận mệnh. Cái gọi là dự đoán chính là suy đoán, căn cứ vào vận mệnh của con người, lợi dụng sự biến hóa của cửu tinh, đại vận, tiểu vận và thời vận mà suy đoán ra hung cát của cuộc đời mỗi con người, trong đó bao gồm các loại suy đoán nguyệt vận, niên vận, tiểu vận và suy đoán cuộc đời. Kết quả suy đoán là hung là cát, thì đó chính là vận mệnh, tục gọi là số mệnh của con người.



☯ Suy đoán nguyệt vận

Suy đoán nguyệt vận lấy tiết, khí cấu thành nên tháng làm chuẩn.

Tháng giêng: Từ ngày Lập xuân cho đến ngày cuối cùng của tiết Vũ thủy.

Tháng hai: Từ ngày Kinh trập cho đến ngày cuối cùng của tiết Xuân phân.

Tháng ba: Từ ngày Thanh minh cho đến ngày cuối cùng của tiết Cốc vũ.

Tháng tư: Từ ngày Lập hạ cho đến ngày cuối cùng của tiết Tiểu mãn.

Tháng năm: Từ ngày Mang chủng cho đến ngày cuối cùng của tiết Hạ chí.

Tháng sáu: Từ ngày Tiểu thử cho đến ngày cuối cùng của tiết Đại thử.

Tháng bảy: Từ ngày Lập thu cho đến ngày cuối cùng của tiết Xử thử.

Tháng tám: Từ ngày Bạch lộ cho đến ngày cuối cùng của tiết Thu phân.

Tháng chín: Từ ngày Hàn lộ cho đến ngày cuối cùng của tiết sương giáng.

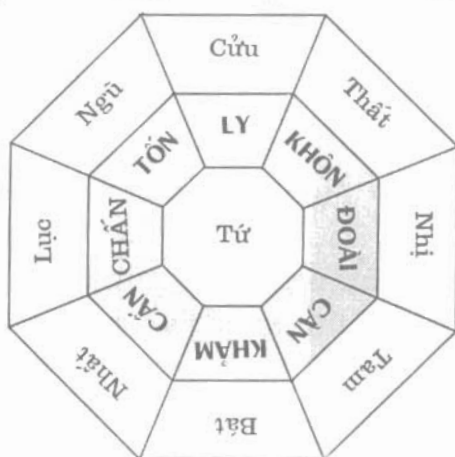
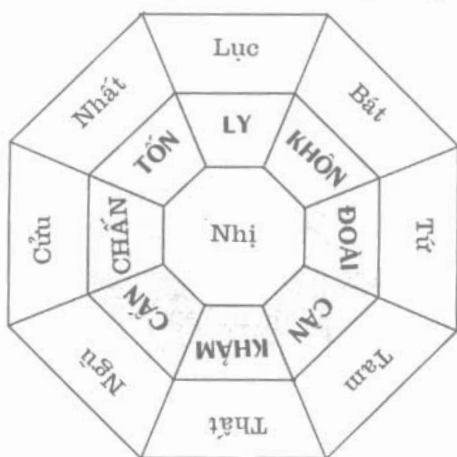
Tháng mười: Từ ngày Lập đông cho đến ngày cuối cùng của tiết Tiểu tuyết.

Tháng mười một: Từ ngày Đại tuyết cho đến ngày cuối cùng của tiết Đông chí.

Tháng mười hai: Từ ngày Tiểu hàn cho đến ngày cuối cùng của tiết Đại hàn.

Sau khi xác định tháng của từng năm thì cần phải tìm tinh bàn cần thiết. Phương pháp tìm là sau khi căn cứ vào số mệnh và niên vận, tiểu tiết của nguyệt vận được liệt ra trong bảng nguyệt vận nhập trung nói ở phần trước ta tra được ngôi sao nào nhập trung thì có thể xác định được tinh bàn của tháng đó.

Ví như, tháng giêng năm 1995, năm 1995 âm lịch là năm Ất Hợi, xem bảng năm Dần, Thân, Hợi, Tỵ thì có thể biết: Tháng một với nam thì bàn nhập trung là 2 tức là sao Nhị hắc Thổ, với nữ là bàn nhập trung là 4, tức là sao Tứ lục Mộc. Sau khi biết được ngôi sao nào nhập trung thì có thể tìm ra được tinh bàn. Nhị là dương, cần sắp xếp thuận, Tứ là âm, cần sắp xếp ngược.



Nam, 1995 bay thuận tinh bàn tháng giêng Nữ, 1995 bay ngược tinh bàn tháng giêng



Đã có được tinh bản thì cần tiến hành tra bảng: Phối số âm dương

Bảng phối số âm dương									
Số dương	Cửu	Bát	Thất	Lục	Ngũ	Tứ	Tam	Nhị	Nhất
Số âm	Lục	Thất	Bát	Cửu	Nhất	Nhị	Tam	Tứ	Ngũ

Trong bảng chỉ có số của ngôi sao nhập trung, không có số của tinh bản, không cần phải lo lắng, chỉ cần tra cửu tinh bản là biết. Đối chiếu hình trên và bảng dưới đây, thì có tìm ra được kết quả như sau:

Đối với nam: Tháng một, năm 1995, dương là Nhị, âm là Tứ, hợp thành Nhị Tứ (dương Nhị âm Tứ).

Đối với nữ: Tháng một, năm 1995 âm là Tứ, dương là Nhị, hợp thành Tứ Nhị (âm Tứ dương Nhị).

Sau khi xác định được nam dùng Nhị, Tứ và nữ dùng Tứ, Nhị thì có thấy mệnh tinh của mỗi người (chú ý phân biệt nam nữ) đối ứng Nhị, Tứ hoặc Tứ, Nhị, luận ngũ hành tương khắc, thì biết hung cát của mỗi người ở tháng một năm 1995 là như thế nào.

Xét các ví dụ dưới đây để hiểu thêm:

- Ví dụ 1: Nữ giới sinh năm 1919, xem vận số của tháng một năm 1995. Nữ sinh năm 1919 thuộc mệnh Lục bạch Kim, tháng một năm 1995 là Tứ nhị. Âm Kim khắc âm Mộc mà khắc ngược Thổ, đồng âm tương khắc là hung, vì lao碌 bốn ba mà mắc bệnh, vì mắc phong hàn mà bị đau đầu, bị cảm, viêm ruột, đau cánh tay.

- Ví dụ 2: Nam giới sinh năm 1938, xem vận số tháng một năm 1995.

Nam sinh năm 1938 thuộc mệnh Bát bạch Thổ, tháng một năm 1995 là Nhị tứ, Bát Thổ và Nhị Thổ ngang hòa, Bát bạch thực sự rất thiếu dương, mặc dù bị tứ Mộc tương khắc nhưng Thổ mạnh Mộc yếu. Thỉnh thoảng có chuyện chẳng lành xảy ra, chịu vất vả sương gió, mẹ già có bệnh, nàng dâu và mẹ chồng không hòa hợp, cuộc sống khá giả.

☯ Suy đoán niên vận

Suy đoán niên vận có cùng một phương pháp tương tự như suy đoán nguyệt vận. Đầu tiên cần tra bảng Cửu khí nam nữ ở phần trước để xem tinh mệnh của người cần suy đoán và sao của năm đó, tách bạch nam nữ, sau đó vẽ ra hình niên tinh của nam hoặc nữ. Hình niên tinh của nam dựa vào tinh bản thuận phi của cửu cung Phi tinh mà vẽ, hình niên tinh của nữ dựa vào tinh bản nghịch phi của cửu cung Phi tinh mà vẽ (tham khảo hình tinh bản thiên tâm). Độc giả cần lưu ý, tinh bản đồ của nam là thuận phi, tinh bản đồ của nữ là nghịch phi, không được lấy của nam dùng cho nữ. Một khi vẽ sai thì suy đoán sẽ không còn chuẩn xác. Sau khi vẽ xong thì cần tìm



ra số phối âm dương. Xác định tổ hợp hai sao của âm dương. Bước cuối cùng là lấy mối liên hệ giữa tổ hợp 2 sao âm dương giữa mệnh tinh và tinh bản của người cần suy đoán để tiến hành làm.

- Ví dụ 1: Nam giới sinh năm 1967, suy đoán số vận năm 1994.

5	1	3
1	5	3
4	Dương 6 âm 9	5
2		7
9	2	7
6	4	8

Năm 1994 dương Lục âm Cửu nhập trung, dương sắp thuận, âm sắp nghịch, hai sao giữa hợp thành Lục, Cửu, thuộc lệch phối chính, hơi có tiểu hung. Năm 1967 là năm mệnh Lục bạch Kim, tương ngộ với dương Lục thành phục ngâm, làm hung, lại bị âm Hỏa tương khắc, là tiểu hung. Tổng hợp lại mà luận thì cả năm hành vận tiểu hung, không có hy vọng thăng tiến mà ngược lại còn thất bại, không hòa hợp với cấp trên, sự nghiệp gặp khó khăn, ở vào hoàn cảnh không thuận lợi. Sức khỏe không như ý, thường hay ho, hoặc có chứng bệnh đau đầu.

- Ví dụ 2: Nữ giới sinh năm 1964, suy đoán vận số năm 1994.

7	2	9
8	4	6
8	Âm 6 Dương 9	4
7		2
3	1	5
3	5	1

Năm 1994 âm Lục dương Cửu nhập trung, âm Lục sắp nghịch, dương Cửu sắp thuận, hai sao ở giữa hợp thành Lục, Cửu thuộc đảo phối, là vận tiểu hung. Năm 1964 thuộc mệnh Lục bạch Kim, âm tính. Âm Lục gặp âm Lục tương ngộ là phục ngâm, là hung. Cửu Hỏa dương nhưng thực tế là âm Hỏa, hình dương thực âm, mệnh nữ là âm, Lục Kim thực tế cũng là âm Kim, âm Hỏa khắc âm Kim, là đại hung. Tổng hợp lại mà nói thì cả năm hành vận hung, nạn quan tương đối nhiều, có thể bị giáng chức mất quyền, hoặc sự nghiệp thất bại. Quan hệ cấp trên cấp dưới căng thẳng, ở vào thế



ngịch cảnh. Sức khỏe không tốt, thường đau đầu, đau xương hoặc mắc bệnh tim, thậm chí có họa đổ máu.

☯ Suy đoán tiểu vận (20 năm)

Suy đoán tiểu vận, giống như suy đoán niên vận, điều quan trọng là cần biết quỹ tích đối ứng của quá trình vận hành âm dương. Xin xem bảng dưới.

Hành dương	Đại vận	Nhất	Nhị	Tam
	Tiểu vận	1, 2, 3	4, 5, 6	7, 8, 9
	Niên vận bắt đầu	Nhất, Bát, Lục	Tứ, Nhị, Cửu	Thất, Ngũ, Tam
Hành âm	Đại vận	Ngũ	Tứ	Tam
	Tiểu vận	5, 4, 3	2, 1, 9	8, 7, 6
	Niên vận bắt đầu	Ngũ, Thất, Cửu	Nhị, Tứ, Lục	Bát, Nhất, Tam

- Thứ nhất, bảng này chỉ ra rằng, bất kể là đại vận, tiểu vận, niên vận thì đều đối ứng âm dương, có hành dương thì có hành âm.

- Thứ hai, bảng này cũng chỉ ra rằng, âm dương có thuận nghịch, dương thuận âm nghịch, âm thuận dương nghịch.

- Thứ ba, hai loại số âm dương đối ứng dựa theo con số của bảng âm dương phối số.

- Thứ tư, đại vận trong bảng là bắt đầu sắp xếp từ thời Hoàng Đế nguyên niên đến nay, mỗi một đại vận là 60 năm. Tiểu vận cũng như vậy. Nhưng mỗi một đại nguyên (180 năm) đều sắp xếp từ 1 đến 9, chỉ có thứ tự âm dương không giống nhau mà thôi. Ví như, trong 10 năm từ năm 1984 đến năm 2003, hành dương là đại tam vận, tiểu thất vận, bắt đầu từ năm đầu tiên là Thất nhập trung, tiếp đến là Lục, Ngũ, Tứ, Tam, Nhị, Nhất nghịch số cho đến 20 năm. Mà hành âm thì lại là đại tam vận, tiểu bát vận, bắt đầu từ năm thứ nhất là Bát nhập trung, tiếp đến là Cửu, Nhất, Nhị, Tam, Tứ thuận số cho đến 20 năm.

Sau khi biết được mối quan hệ của những con số này thì có thể dựa vào phương pháp suy đoán niên vận để đi suy đoán tiểu vận cho nam và nữ.

☯ Suy đoán hỗn hợp

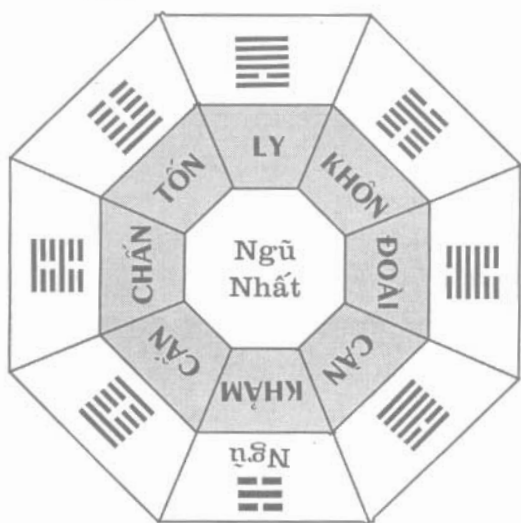
Suy đoán hỗn hợp bao gồm hỗn hợp giữa đại vận và tiểu vận; hỗn hợp giữa tiểu vận và niên vận, niên vận và nguyệt vận; hoặc hỗn hợp giữa đại vận, tiểu vận, niên vận; hỗn hợp giữa tiểu vận, niên vận và nguyệt vận. Sau khi bạn chọn phương thức hỗn hợp nào đó rồi thì từ lớn đến nhỏ từng bước tiến hành, tốt nhất là xếp vào bảng. Ví như, cần suy đoán quá trình vận hành của hạ nguyên trong 20 năm, thì trước tiên cần suy đoán vận trình của thất vận, làm rõ trong 20 năm này, vận trình của bạn là hưng hay là cát, sau đó suy đoán từng năm một, làm 20 lần, là có thể sắp xếp thành



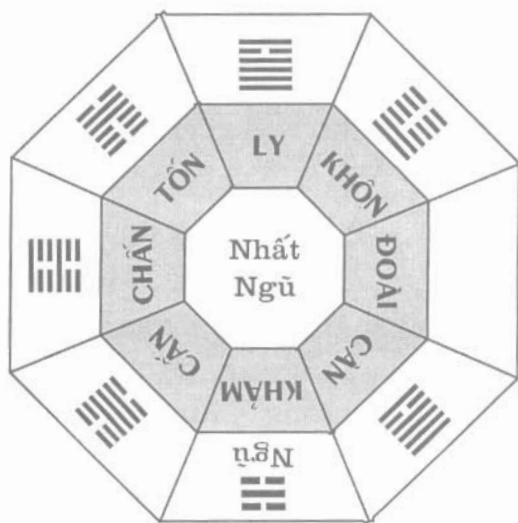
bảng hung cát, biết được tình hình lên xuống, dao động của vận trình 20 năm này. Nhưng khi suy đoán niên vận cho từng năm thì cần thêm vào yếu tố tổng vận (tiểu vận). Nhân tố này chỉ đóng vai trò ảnh hưởng mà không thể đóng vai trò chủ chốt, nếu không thì sẽ ảnh hưởng đến tính chính xác của suy đoán theo niên vận.

V. QUÊ MỆNH ÂM DƯƠNG GIAO HỢP

Trong phần một của mệnh số và hai khí âm dương đã từng nói đến âm dương phối số là cửu khí của bàn Bát quái Hậu thiên, đồng thời thuận nghịch hành trên mỗi cung vị tương giao mà hình thành nên. Cùng trên một Bát quái Hậu thiên có âm dương lưỡng bàn, nên âm dương phối số có 18 cặp (xem hai bảng dưới). Ở dương bàn thì Ngũ nhập trung sắp thuận và Nhất nhập trung sắp nghịch, thiên tâm là Ngũ, Nhất, còn Tây Bắc là Lục, Cửu, chính Tây là Thất, Bát, Đông, Bắc là Bát, Thất, chính Nam là Cửu, Lục, chính Bắc là Tứ, Nhị. Chín cặp này lấy số dương làm chính, số âm làm phụ. Ngược lại, nếu như thiên tâm là Nhất, Ngũ, thì Đông Nam là Nhị, Tứ, chính Đông là Tam, Tam, Tây Nam là Tứ, Nhị, chính Bắc là Ngũ, Nhất, chính Nam là Lục, Cửu, Đông Bắc là Thất, Bát, chính Tây là Bát, Thất, Tây Bắc là Cửu, Lục. Chín cặp này lại lấy số âm làm chính, số dương làm phụ. Chính như thế đã tạo nên hai hình Bát quái âm dương tương phản.



Quẻ âm



Quẻ dương

Hai hình này nói lên điều gì? Nó chỉ ra rằng vận vật trong nhân gian là âm dương không giống nhau, phương vị tương đồng, trạng thái quỹ tích vận hành tương phản, lại vừa là trạng thái âm dương tương phối. Mọi sự vật là



do âm dương vừa tương phản, lại vừa tương phối mà hình thành nên. Trong bản đồ âm dương bát quái thì những quẻ hình thành từ mỗi phương vị đều là do sự giao hợp của hai khí âm dương vận hành ở những phương vị khác nhau, quẻ dương có 9 điểm giao hợp, quẻ âm cũng có 9 điểm giao hợp, âm dương hợp thành 18 điểm giao hợp. Nếu lấy số để biểu thị thì trên đây là 18 cặp giao điểm.

Quẻ dương:

Lục, Cửu giao hợp ở Tây Bắc.
Thất, Bát giao hợp ở chính Tây.
Bát, Thất giao hợp ở Đông Bắc.
Cửu, Lục giao hợp ở chính Nam.
Nhất, Ngũ giao hợp ở chính Bắc.
Nhị, Tứ giao hợp ở Tây Nam.
Tam, Tam giao hợp ở chính Đông.
Tứ, Nhị giao hợp ở Đông Nam.
Ngũ, Nhất giao hợp ở thiên tâm.

Quẻ âm:

Cửu, Lục giao hợp ở Tây Bắc.
Bát, Thất giao hợp ở chính Tây.
Thất, Bát giao hợp ở Đông Bắc.
Lục, Cửu giao hợp ở chính Nam.
Ngũ, Nhất giao hợp ở chính Bắc.
Tứ, Nhị giao hợp ở Tây Nam.
Tam, Tam giao hợp ở chính Đông.
Nhị, Tứ giáp hợp ở Đông Nam.
Nhất, Ngũ giao hợp ở thiên tâm

Có thể thấy, cùng là hai số tương giao lẫn nhau, do âm dương tương phản, mà vị trí chính, phụ của hai số cũng đảo lộn cho nhau. Ví như, Cửu Lục của quẻ dương, Cửu là chính là dương khí, còn Lục là phụ là âm khí, là quẻ dành cho nam giới. Còn Lục, Cửu của âm quẻ thì Lục là chính, là âm khí, Cửu là phụ, là dương khí, là quẻ dành cho nữ giới. Mặc dù sự việc xảy ra ở cùng một phương vị (phương chính Nam) nhưng vận mệnh nam nữ và thời vận nó hoàn toàn được tách bạch. Nam thuộc Cửu tử Hỏa mệnh lấy âm lục làm khí kèm theo, còn nữ thuộc mệnh Lục bạch Kim lấy dương khí làm khí kèm theo. Về thời vận mà luận thì dương thuộc Cửu, âm thuộc Lục, nam vận cửu số, nữ vận lục số. Vì thế việc sử dụng hai quẻ âm dương tuyệt



đôi không được lẫn lộn. Dưới đây phân loại quẻ âm và quẻ dương, xét sự giao hợp mỗi số với lành dữ trong nhân gian.

☯ Quẻ dương

- Lục - Cửu ☲ là quẻ Thiên hỏa đồng nhân, phương Tây Bắc cung Càn, cha phối hợp với trung nữ, thuộc lệch phối chính, Lục là chính là dương, Cửu là phụ là âm.

Về mệnh số mà nói thì nam giới thuộc Lục Kim, lòng tự tôn, tự tin mạnh, có tâm địa muốn tranh ngôi vị số một, và được sự ủng hộ giúp đỡ của một nhóm người, kể cả khi làm việc dưới quyền người khác thì cũng luôn duy trì độc lập. Do cả cuộc đời đi kèm với khí Cửu âm nên chịu sự khắc chế của Cửu âm nên người này thường do ý của đàn bà hoặc những lời nham hiểm mà chịu tổn hại. Lục Cửu thuộc âm dương phối hợp, nhưng trong hợp có khắc, nên chỉ có thể đạt đến vận tiểu cát. Nếu gặp được thời vận sinh vượng thì có thể hành cát vận. Nếu gặp phải Hỏa khắc Thủy thì chịu hung kiếp.

Về thời vận mà nói thì phạm khi Lục bạch nhập trung thì đều có Cửu âm làm bạn, những người có mệnh số không giống nhau gặp nó thì lành, dữ cũng xuất hiện không giống nhau.

Nam giới thuộc mệnh Nhất bạch Thủy, bị Lục Kim tương sinh lại khắc âm Hỏa, nên có thể hành cát vận. Lục, Nhất hợp thành Thủy tiên thiên, chủ tài vận rất tốt đẹp, bản tính thông minh, hữu dụng. Do Ngũ hoàng âm khí kèm theo, Ngũ hoàng sinh Lục Kim, nên có lúc đau đầu, đau cổ, đau xương hoặc sinh ra các bệnh viêm ở bụng, thận, nội tạng.

Những nam giới thuộc mệnh Nhị hắc, bị Lục Kim khắc ngược, lại được Cửu âm tương sinh nên chỉ được vận nửa cát nửa hung. Lục, Nhị mặc dù có lộc của bố mẹ nhưng cùng dương đạo nên cuộc sống vất vả. Nhị Thổ mặc dù được âm Hỏa tương sinh nhưng cùng thuộc âm khí nên chỉ được tiểu cát, có thể bù đắp cho sự khắc ngược của Lục Kim. Nhị, Thổ vốn có Tứ, Lục Mộc làm bạn, cùng thuộc âm khí, âm khí quá nặng, e rằng sẽ xuất gia làm tăng ni hoặc sống cuộc sống đơn độc. Về sức khỏe thì có bệnh về đường ruột, xương sống, đầu cổ.

Những nam giới thuộc mệnh Tam Mộc thì bị Lục Kim tương khắc lại bị âm cửu khắc ngược nên hành vận đại hung. Không những bị chèn ép lâm vào cảnh khốn cùng mà còn bị mất của cải tổn hại thân thể, thậm chí tàn phế suốt đời. Lại vì Tam Mộc sinh âm Hỏa, mẹ con tương hợp mà phản chồng, phản cha nên tạo nên nghịch cảnh gia đình tan vỡ, không ấm êm. Tam Mộc bản thân lại có Tam Mộc âm tính làm bạn, tính của nó càng



manh. Công việc trong xã hội, quan hệ cấp trên cấp dưới càng thẳng, rất khó hòa hợp chung sống. Về sức khỏe dễ bị dao sát thương hoặc ngã bị thương gây nên tật, hay đau đầu, chóng mặt.

Những nam giới mệnh Tứ Mộc thì bị Lục Kim tương khắc lại bị Cữu âm khắc Tứ Mộc thuộc âm, nên có mâu thuẫn với các bậc tiền bối và cấp trên, nhưng tranh đấu không quyết liệt, chỉ là xung đột, nên hành vận tiểu hung. Lại vì bản thân vốn có hai khí âm đi kèm nên cũng được người khác coi trọng, nhưng không thể thăng quan, chỉ có thể làm nhân viên. Người này tính cách thuận hòa, không thích tranh đấu. Về sức khỏe thì thường có bệnh đau lưng, đau cánh tay và viêm ruột.

Những nam giới thuộc mệnh Ngũ hoàng, bị Lục Kim khắc và được Cửu âm tương sinh nên có lúc được cấp trên yêu quý, lại có lúc bị ghét bỏ nên mệnh số người này lúc cát lúc hung. Vì bản thân có âm Thủy đi kèm nên tự thân âm dương tương khắc, vận mệnh dao động lên xuống tương đối nhiều. Về sức khỏe thì có bệnh về mắt, hoặc sỏi thận.

Những nam giới thuộc mệnh Lục Kim thì gặp phải Lục Kim thành phục ngâm, lại bị Cữu âm tương khắc. Lục Kim lại gặp Lục Kim, nên là vượng, nhưng gặp thái tuế đến cung Càn, nên phản cát thành hung. Lúc đang vượng thì sự nghiệp và tài vận đều rất tốt, còn lúc gặp hung thì sẽ có thị phi quan trường hoặc sự cố giao thông, quan hệ với cấp trên, cấp dưới không tốt, có nhiều phiền phức. Âm cữu và mệnh Lục Kim là lệch phối, nên không vì tương khắc mà bất lợi.

Những nam giới thuộc mệnh Thất Kim, ngang hòa với Lục Kim nhưng đồng thời lại cũng tranh đấu với nó nên gọi là “trâu bò đấu nhau” Thất Kim bị Cữu âm tương khắc. Thất Kim vốn mang âm tính, hiện tại hành dương đạo biến thành dương tính, gặp phải dương tính Lục Kim, dẫn đến đấu tranh dao kiếm, nên không cát mà thành hung, tạo nên mối quan hệ căng thẳng với mọi người xung quanh, cả hai bên đều thất bại. Cữu âm tương hợp với Thất Kim hình thành Hỏa hậu thiên, càng thích tranh đấu, Thất Kim có Bát Thổ kèm theo, mặc dù có thể khắc Hỏa nhưng tác dụng không lớn, về sức khỏe thì thường có tật ở miệng.

Những nam giới thuộc mệnh Bát Thổ thì bị Lục Kim khắc lại bị Cữu âm tương sinh, nên không hư tổn, vận mệnh bình thường. Đối với đại vận mà nói, cần dùng thời gian mà phân hung cát. Đối với niên vận mà nói thì cần lấy nguyệt vận để luận hung cát. Tuy quan vận có nhưng thị phi cũng có. Có những vị quan chính trực nhưng bị tiểu nhân hãm hại, nên đó là lý do mà cuộc đời bình lặng vẫn tốt nhất. Bát Thổ có Thất âm đi kèm, Cữu âm Thất



âm tương khắc, là căn nguyên mà tiểu nhân tôn sùng. Về sức khỏe thì thường có tật ở miệng lưỡi, xương vai, viêm khí quản.

Những nam giới mệnh Cửu tử thì Hỏa khắc Lục Kim lại bị âm Hỏa phục ngâm. Cuộc đời tương đối có quan vận cũng có tài vận, hành vận thứ cát, vì có Cửu tử tương phục nên cũng hơi nhiều phiền phức, được phụ nữ tôn sùng. Cửu tử có Lục Kim kèm theo, Lục Kim bị thời vận Cửu âm tương khắc, mất đi vai trò bảo vệ, nên âm Hỏa cực hung. Về sức khỏe thì thường đau đầu, buồn bực trong người.

- Ngũ - Nhất: Ngũ là trung thổ, hành dương đạo, tự thân thành dương; hành âm đạo, tự thân thành âm. Ngũ ở nơi này là dương đạo thì là dương Ngũ. Dương Ngũ là Bát  quẻ kép (trùng quái) là quẻ Sơn thủy mông, vị trí thiên tâm, thuộc hư phối, Ngũ là chính, là dương, Nhất là phụ, là âm.

Đối với số mệnh mà nói thì những nam giới thuộc mệnh Ngũ Thổ, tính cách tự trọng, cố chấp, nếu cương thì cương, nếu nhu thì nhu, tâm ý đã định thì khó mà thay đổi; ít nói, đã nói là làm, làm không bỏ dở, tự mình thấy hối hận thì mới sửa đổi, không phụ người, trong cuộc đời có Nhất Thủy là âm đi kèm. Nhất Thủy vì nó mà tồn tại, vì nó mà tiêu vong. Nếu được sinh vượng thì có thể hành cát vận, còn nếu gặp Mộc khắc thì Thủy càng nhanh tiêu vong, nếu gặp Kim khắc ngược thì Thủy càng nhanh suy.

Về thời vận mà luận, thì phạm là Ngũ hoàng nhập trung tất có âm Nhất đi kèm, những người không cùng số mệnh ở thời vận này tất có hung cát khác nhau.

Những người có số mệnh Nhất bạch Thủy, bị Ngũ Thổ tương khắc lại được lưỡng âm Thủy hợp, hành vận đại hung. Không những sự nghiệp bị suy yếu mà còn hao tổn tài sản lớn, về sức khỏe thì thường có bệnh về thận, viêm thận, bệnh về tai, trúng độc.

Những nam giới thuộc mệnh Nhị hắc Thổ vừa ngang hòa với Ngũ hoàng lại khắc âm Nhất Thủy, có thể hành cát vận. Đối với những công việc liên quan đến kinh doanh, đất đai và phong thủy thì có thể lạc quan phát triển, đồng thời thu được đại lợi. Những công việc kinh doanh liên quan đến lửa thì đều có thể hưng thịnh. Những người mệnh Nhị Thổ cả cuộc đời đều có âm Tứ đi kèm, âm Nhất sinh âm Tứ mà khắc dương Nhị, nên thường có những người nham hiểm âm mưu tính toán. Về sức khỏe thì thường đau đường ruột, dạ dày, bụng, mắc bệnh khó chữa.

Những nam giới thuộc mệnh Tam Mộc thì có thể khắc Ngũ Thổ lại có thể được âm Nhất tương sinh nên hành cát vận. Những ngành nghề kinh doanh đất đai, phòng ốc, rừng cây, nhiên liệu, điện tử thì đều rất có lợi. Mệnh này



cả cuộc đời có âm Tam đi kèm, bản mệnh âm dương, lục khắc Thổ cực kỳ mạnh, lục sinh Hỏa cũng mạnh, nếu hành Thổ vận thì tất có thành tựu tương đối nổi bật. Về sức khỏe thì cần chú ý ngoại thương tứ chi.

Những nam giới mệnh Tứ lục, có thể khắc Ngũ Thổ lại có thể được âm Nhất tương sinh, có thể hành cát vận. Nghề phát đạt: đất đai, phòng ốc, trồng trọt, nhiên liệu, điện tử đều tương đối có lợi. Mệnh này cả cuộc đời có Nhị Thổ âm khí đi kèm, Thủy đuổi Thổ khắc âm Nhất, có thể có được tình cảm của người con gái như ý, nhưng cần đề phòng các bệnh liên quan đến đường hô hấp.

Những nam giới thuộc mệnh Ngũ Thổ thì phục ngâm với Ngũ Thổ lại có thể khắc âm Nhất sinh cho, hành cát vận. Khi theo đuổi sự nghiệp về đất đai, thuốc men, thì đều có sự phát triển. Nếu làm những nghề liên quan đến nhiên liệu, điện tử có thể có được tài sản lớn. Mệnh này cả cuộc đời có âm Thủy đi kèm, có thể đuổi Thổ khắc âm Thủy, nếu dùng Thủy khắc Kim thì có thể phát tài phát lộc. Về sức khỏe thì cần chú ý bệnh về da, dạ dày, đường ruột.

Những nam giới thuộc mệnh Lục Kim thì được Ngũ Thổ tương sinh nhưng lại bị âm Nhất khắc. Hành vận tiểu cát, trong phát triển sự nghiệp về đất đai, vật liệu xây dựng thì đều có hiệu quả. Mệnh này cả cuộc đời có âm Hỏa đi kèm, âm Nhất và Cửu âm là kẻ thù, nên tránh những việc như: tranh chấp đàn bà và chú ý tiểu nhân hãm hại, để phòng chuốc lấy phiền phức. Về sức khỏe thì có các bệnh về đầu, cổ, họng, phổi phát sinh bệnh.

Những nam giới thuộc mệnh Thất Kim thì được Ngũ Thổ tương sinh và bị âm Nhất khắc, hành cát vận. Trong phát triển sự nghiệp về đất đai, tài chính, ngũ Kim, vật liệu xây dựng thì đều có thành tích nổi bật. Mệnh này cuộc đời có Bát Thổ âm khí đi kèm, âm khí này là cát khí, có thể giúp những người thuộc mệnh này thành công. Thời vận Ngũ Thổ thì âm Bát Thổ khí khắc âm Nhất Thủy khí, làm cho Thất Kim không bị tiểu nhân khắc. Về sức khỏe thì cần chú ý trúng độc thức ăn hoặc bị đá làm sát thương.

Những nam giới thuộc mệnh Bát bạch Thổ ngang hòa với Ngũ Thổ và khắc Thủy âm Nhất, hành cát vận. Trong phát triển sự nghiệp về đất đai, phong thổ, xây dựng, nghệ thuật và dịch vụ thì đều có thành tựu. Đối với sáng tác nghệ thuật người này có cơ hội tương đối tốt. Mệnh này cả cuộc đời có âm Thất đi kèm, âm Thất bị âm Nhất khắc, tương đối có lợi, đề phòng tiểu nhân hãm hại, mặc dù không tổn hại nhưng cũng bị hư hại danh tiếng. Về sức khỏe thì cần chú ý vệ sinh thực phẩm, đề phòng trúng độc.

Những nam giới thuộc mệnh Cửu tử Hỏa bị Ngũ Thổ khắc và bị âm Nhất khắc, là thời vận vô cùng khó khăn, hành hung vận. Sự nghiệp thì



thất bại, hao tổn tài sản. Tinh thần không phấn chấn, nhiều điều lo lắng phiền muộn. Nếu có thể theo nghề liên quan đến đất đai, lâm nghiệp, đào tạo thì mới có thể có thành tựu. Mệnh này có Lục bạch âm khí đi kèm nhưng âm Lục bị âm Nhị khắc, hay bị tiểu nhân hãm hại. Về sức khỏe thì cần chú ý bị thương chảy máu.

- Tứ - Nhị ䷗: Thuộc quẻ Phong địa quan, phương Đông Nam, cung Tốn, trưởng nữ phối với mẹ, thuộc hư phối, Tứ là chủ, là dương, Nhị là khách, là âm.

Đối với mệnh này mà luận thì nam giới thuộc Tứ, Lục Mộc, khẩu phạt tâm xà, thường có tâm địa, dễ được người khác đón nhận. Nhưng vì trong tâm địa có âm mưu nên thường nghi ngờ người khác, do dự không quyết. Làm bạn thì không có trở ngại, nhưng làm cấp trên thì thường bị ảnh hưởng, không thể hòa hợp lâu dài. Chính vì thế mà khó được lòng đồng nghiệp. Cuộc đời của người này có âm Nhị đi kèm, chính là biểu tượng cho sự tranh đấu giữa nàng dâu và chị em chồng, nên thường không hòa hợp, quan hệ trên dưới có vẻ hòa hợp nhưng thực ra là ngầm tranh đấu, hao tổn nghiêm trọng, nhân tâm ám muội, khó thành nghiệp lớn. Tứ, Nhị thuộc âm dương hư phối, vốn thuộc hung tướng, nếu gặp sinh vượng thì có thể được cát vận, nếu gặp khắc ngược thì có thể bị từ bỏ.

Về thời vận mà luận thì Tứ Mộc nhập trung thì đều có âm Nhị đi kèm, những người có số mệnh khác nhau thì có thể xuất hiện hung cát khác nhau.

Nam giới thuộc mệnh Nhất bạch Thủy gặp thì bị Tứ Mộc khắc, bị âm Nhị khắc, tài vận không tốt, kinh doanh không phát, khó tránh khỏi thất bại. Nhưng do Nhị tứ tương ngộ nên đại lợi về học vấn, thành tích ứng thí xuất sắc, có lộc thi cử. Nhất Thủy gặp âm Nhị bị khắc, Nhị là thần gây khó cho Nhất, thậm chí là hung ác, có thể làm cho Nhất bạch bị kiếp nạn nữ sắc. Nhất bạch Thủy có Ngũ Thổ đi kèm, Ngũ Thổ nổi giảo cho giặc, làm nguy hại sự sinh tồn của Nhất Thủy, về sức khỏe thường có bệnh thận hư, lưng đau, viêm thận.

Nam giới mệnh Thổ thuộc mệnh Nhị hắc, bị khắc với Tứ Mộc nhưng hợp với âm Nhị, mệnh thuộc tướng dữ. Trong xã hội, thường bị bắt nạt, nhẫn nhịn để yên chuyện, tứ phía bao vây, khó mà thành người lương thiện. Nếu kinh doanh hay làm nghề liên quan đến Hỏa thì sẽ dư thừa tiền tài. Nhị Thổ cả đời lấy âm Tứ làm bạn, thường có âm quỷ ám, tạo thành gia đình bất hòa. Về thân thể sẽ có bệnh dạ dày và bệnh ở bắp tay.

Nam giới thuộc mệnh Tam Mộc, so với Tứ Mộc lại khắc với những người âm Nhị, mệnh hành cát vận. Tam Mộc, Tứ Mộc thuộc âm dương chính phối,



đại hỷ, đại cát, làm việc vốn thuận lợi, bản thân nên nắm giữ. Về sự nghiệp làm những nghề như giáo dục, bất động sản, vật liệu xây dựng, ngành nhiên liệu, đồ điện... phát đạt. Bản thân Tam Mộc âm dương đều đầy đủ, kiên định, thẳng thắn, khó ngăn cản, được thời vận Tứ Mộc giúp đỡ, có thể đạt được cả tài và quý. Về thân thể, cần chú ý tổn thương thân thể, tứ chi và bệnh da dầy.

Nam giới thuộc mệnh Tứ Mộc, Tứ Tú phục ngâm và âm Nhị phục ngâm, mệnh hành cát vận. Tứ là sao Văn điển, Tứ Tú tương hợp, đại lợi văn tài, đi thi ắt có thành tích cao. Làm những nghề như giáo dục, văn thư rất tốt. Làm nghề nông như canh tác trồng trọt, cũng có chút thành tựu. Tứ Mộc cả đời lấy âm Nhị làm bạn, vốn quan hệ trên dưới bất hòa, ánh sáng hợp lại bóng tối tranh đấu, bóng tối của lòng người tan biến, làm cấp trên thì khó. Về thân thể, sẽ có bệnh bắp tay hoặc da dầy.

Nam giới thuộc mệnh Ngũ hoàng Thổ, Tứ Mộc khắc với âm Nhị, mệnh thuộc vận dữ. Về các ngành nghề, làm nghệ thuật sẽ thành công và có thể được đại lợi. Ngũ Thổ cả đời lấy âm Thủy làm bạn, nên sử dụng toàn bộ tác dụng của âm Thủy để phát triển bản thân, tránh tổn thất. Về thân thể, nên chú ý bệnh phong, bệnh về da, cũng cần đề phòng xuất hiện hư thận, viêm thận.

Trường hợp đàn ông thuộc mệnh Lục Kim, có thể khắc Tứ Mộc mà lại bị âm Nhị phát sinh, vận là thứ cát. Thời vận lúc này làm việc trồng trọt, hoặc quản lý giao thông, sẽ khá thuận lợi. Cần phải coi trọng sử dụng nhân tài, lợi dụng tài trí của họ để phục vụ cho bản thân, có thể nhận được cả danh và lợi. Trong bóng tối được Nhị âm giúp đỡ, dương Lục và âm Nhị hợp lại là âm dương chính phối, đại cát đại hỷ, thúc đẩy sự nghiệp thành công. Nhưng vì điều này sẽ dẫn đến vợ chồng bất hòa, cần nhanh chóng giải quyết. Lục Kim cả đời lấy âm Cửu làm bạn, âm Cửu, âm Nhị lại tranh đấu trong bóng tối, ngược lại sẽ dẫn đến phiền não. Về thân thể, sẽ có bệnh đau đầu, bắp tay.

Nam giới thuộc mệnh Thất Kim, có thể khắc Tứ Mộc mà lại bị âm Nhị phát sinh, vận là tiểu cát. Nếu thời vận lúc này làm việc trồng trọt, rừng cây hoặc quản lý giao thông, sẽ khá thuận lợi, cũng có thể được lợi. Mệnh này được âm Nhị ngâm yếu, dương Thất và âm Nhị là hư phối, bản thân thuộc tính hung, nhưng Thất, Nhị là số sinh thành, hợp lại là Hỏa tiên thiên, lại được sinh Tứ Mộc, vốn là cát tướng. Mệnh người Thất Kim cả đời lấy Bát Thổ làm bạn. Về thân thể, cần chú ý phát bệnh răng miệng, bắp tay.

Nam giới thuộc mệnh Bát bạch Thổ, Tứ Mộc khắc với âm Nhị hơn, hành vận tiểu hung. Thời vận lúc này, không có lợi cho nghề bất động sản. Nếu



làm nghề có liên quan đến Hỏa khá có lợi và có thể được phát tài. Về quan hệ giao tiếp sẽ thường bị chèn ép, cấp trên không trọng dụng, trong công việc thường thất bại. Người mệnh này cả đời lấy Thất Kim làm bạn, vận mệnh sinh vào buổi sáng không chắc chắn, nhưng sinh vào buổi chiều lại dần dần có chiều hướng tốt, làm việc nghiên cứu, học thuật lại có chút thành tựu. Về thân thể, thường có các bệnh về mũi, vai.

- Tam - Tam. Thuộc quẻ Chấn . Hướng chính Đông, cung Chấn, trưởng nam kết hợp với trưởng nữ, thuộc hư phối. Dương Tam làm chủ, âm Tam là khách, thực tế là tự bản thân âm dương đều đầy đủ.

Bản về mệnh số, đàn ông thuộc Tam Mộc là người chính trực, yêu ghét rõ ràng, tính cách cứng nhắc, lòng tự tin rất cao, mạnh mẽ kiên cường, không có tinh thần hiệp nghĩa, học vấn giới hạn, bạn bè cũng chỉ là phường trộm cắp, cả đời không lưu danh. Về quan hệ giữa người với người, lấy kẻ thuận thì hưng kẻ nghịch thì vong làm nguyên tắc quan hệ qua lại. Cho nên gặp thời vận hưng thịnh lại dưng cảm tiến lên, gặp thời vận khắc nghiệt lại thất bại, dễ thành kẻ cướp. Những người này không tui thân cầu toàn, làm cho có lệ. Do bản thân khí đều âm dương, đặc biệt vốn có một loại khí chất tự sinh tồn, tự phấn đấu.

Bản về thời vận, hễ là người trong thời vận Tam bích Mộc nhập trung, người gặp số mệnh không giống nhau sẽ có lành dữ khác nhau.

Trường hợp nam giới thuộc mệnh Nhất bạch Thủy, thất bại. Làm nghề nào cũng đều sẽ thất bại, đất đai dần dần thu hẹp. Nếu làm nghề kim khí, kim loại lại có thể gắng gượng qua ngày. Mệnh này cả đời lấy âm Ngũ làm bạn, càng thất bại nhanh chóng. Về thân thể, sẽ có tổn thương ngoài ý muốn, chú ý phòng các bệnh như ngộ độc thức ăn, viêm thận.

Trường hợp nam giới thuộc mệnh Nhị hắc Thổ, Ngũ hoàng Thổ, Bát bạch Thổ, thường bị kiềm chế nghiêm trọng, hành vận đại hung. Thành lập doanh nghiệp đều khó tồn tại, dễ phá sản. Nếu làm ngành nghề có liên quan đến Hỏa, ví dụ nhiên liệu, điện tử... vẫn có thể phát triển, và cũng có thể đạt được nhiều tiền tài. Trong đó Tam thổ, Nhị Thổ bị giết hại mạnh nhất, Ngũ Thổ theo sau, Bát Thổ khá nhẹ. Về thân thể, mệnh Nhị Thổ hình vợ khắc mẹ, dẫn đến tai họa, hơn nữa dễ có tai nạn ngoài ý muốn. Mệnh Ngũ Thổ phòng ngộ độc thức ăn, con cái hư hỏng. Mệnh Bát Thổ phòng tứ chi bị thương, bệnh về xương, lưng, vai.

Trường hợp nam giới thuộc mệnh Tam Mộc, chính là tự thân phục ngâm, vận hành đang thịnh, có thể tiến lên phía trước nhanh như điều gặp gió. Làm việc có liên quan đến Mộc, Thổ, Thủy, đều có thể nhận được cả danh



lần lợi, gia nghiệp hưng thịnh. Nhưng vì âm Tam để thờ, có thể gặp nguy do trộm cướp. Về thân thể, cần đặc biệt chú ý chân tay tổn thương.

Trường hợp đàn ông thuộc mệnh Tứ Mộc cũng vận may hơn Tam Mộc. Làm việc có liên quan đến Mộc, Thổ, Thủy, đều có thể nhận được cả danh lẫn lợi. Đặc biệt có lợi cho việc thi cử, học vấn. Nếu trẻ nhỏ muốn đi học thì thành tích xuất sắc. Về thân thể, cần chú ý tai nạn tàu xe ngoài ý muốn và bệnh dạ dày.

Trường hợp nam giới thuộc mệnh Lục Kim, Thất Kim, có thể vừa khắc với khí Tam Mộc vừa khắc với âm Tam, hành vận tiểu cát. Nếu làm việc liên quan bất động sản, rừng... sẽ phát tài, giàu có; nếu làm việc khai thác đất đai sở hữu kim khí cũng sẽ có những thành tựu nổi bật. Người mệnh Lục Kim tốt hơn người mệnh Thất Kim đều nhờ vợ đắc lực. Người mệnh Thất Kim nếu làm việc không chính đáng, thì có thể thành trộm cướp, trộm cướp để giàu có. Về thân thể phần lớn là do tổn thương da thịt hoặc chân gãy đến mức tàn tật.

Trường hợp nam giới thuộc mệnh Cửu tử Hỏa, được sinh bởi Tam Mộc, có thể hành vận đại cát. Làm nhiều ngành nghề, bản thân nên nắm lấy cơ hội, mà thu được cả danh lẫn lợi, gia đình thịnh vượng, nghề nghiệp được như ý. Thăng quan tiến chức, quyền hành thông suốt. Mệnh này lấy âm Lục làm bạn, và được âm Lục giúp đỡ, đạt được thành công. Về thân thể, ngăn ngừa Hỏa khí ảnh hưởng quá mạnh đến tim, hoặc nghịch lửa mà làm tay chân bị thương, hoặc dẫn đến bệnh mắt.

- Nhị - Tứ. Thuộc quẻ Thăng . Hướng Tây Nam, cung Khôn, mẹ già kết hợp với trưởng nữ, thuộc hư phối. Nhị là dương làm chủ, Tứ là âm làm khách.

Bàn về số mệnh, nam giới mệnh Nhị hắc Thổ, bản tính thông minh, có văn tài kỹ xảo, nhưng lòng can đảm ít. Nếu làm luật sư, tham mưu, cố vấn sẽ thành công, thì có thể đạt được công lao và sự nghiệp cả đời, nhưng cuối cùng lại bị chèn ép, khó mà phát lên được. Trong mệnh đó cả đời coi âm Tứ là bạn, Tứ là văn điển, văn tài, văn chương, nhưng vì khách khắc với chủ, vốn có họa ngoài tranh trong đấu, anh em trong gia đình bất hòa, con gái và con dâu tranh giành, gia đình lục đục.

Bàn về thời vận, người có mệnh trong thời Nhị hắc, nên có âm dương làm bạn, với đàn ông số mệnh không giống nhau, tạo nên lành dữ khác nhau.

Trường hợp nam giới thuộc mệnh Nhất bạch Thủy, khắc với Nhị lại bị âm Tứ hút khí, mệnh thuộc hung kiếp. Nhị là nan thân của Nhất, khiến cho sự nghiệp của người mệnh Nhất bạch Thủy thất bại, tiền tài sụp đổ. Nếu sa vào tửu sắc, khó tránh khỏi có nguy hiểm, khó khăn. Mệnh này bị âm Tứ cướp, có thể nhất thời sáng suốt, danh truyền khắp nơi, được quan phủ coi



trọng. Nhưng do say đắm tửu sắc nên sớm chết yếu. Người mệnh Nhất bạch Thủy cả đời có âm Ngũ làm bạn, nếu từ bỏ tửu sắc, bản thân nhận thức phải trái rõ ràng thì có thể kéo dài tuổi thọ. Về thân thể, có các bệnh như đau thận, sỏi thận, và bệnh ở tai.

Trường hợp nam giới thuộc mệnh Nhị hắc, dương khí phục ngâm, nhưng gặp Nhị hắc là vương, vốn là vận cát, làm nhiều ngành nghề đều có thành công, đặc biệt là nghề thiết kế, nghề luật sư và cố vấn... càng phát tài lớn. Bên cạnh đó, do âm dương xung khắc, sẽ tạo thành mối quan hệ bất hòa giữa đồng nghiệp và sự tranh giành giữa những người đàn bà trong gia đình. Về thân thể, sẽ bị bệnh viêm dạ dày và đau cổ tay.

Trường hợp nam giới thuộc mệnh Tam Mộc, Tứ Mộc, có thể khắc với Nhị Thổ và bất hòa với âm Tứ, được vận tiểu cát, nếu thời vận này làm nghề liên quan đến đất đai, bất động sản, nhiên liệu sẽ có thành tựu tốt. Trong đó người mệnh Tam Mộc hơn người mệnh Tứ Mộc, sẽ có thành tích càng rõ ràng hơn. Bản thân người mệnh Tam Mộc âm dương đều đầy đủ, người mệnh Tứ Mộc lại có âm Nhị làm bạn, Tứ - Nhị tương khắc, vì hư phối nên thành tích không bằng người mệnh Tam Mộc. Về thân thể, cần chú ý bệnh dạ dày và xương chân tay.

Trường hợp nam giới thuộc mệnh Ngũ hoàng Thổ, Bát bạch Thổ, ngang hòa với Nhị Thổ nhưng khắc với âm Tứ, vận hành thứ cát. Làm việc có liên quan đến Thổ, Hỏa, Thủy, đều có thể đạt được thành tích tốt. Đặc biệt là nghề kinh doanh đất đai, nhiên liệu, đồ điện tử... thành tích càng nổi bật. Trong đó người mệnh Bát Thổ khá tốt so với người mệnh Ngũ Thổ, vì người mệnh Bát Thổ có sự trợ giúp của vợ. Mà người mệnh Ngũ Thổ thì vợ lười biếng, phẫn son, dẫn đến nhiều phiền phức. Về thân thể, thường mắc bệnh dạ dày, xương chân tay.

Trường hợp nam giới thuộc mệnh Lục Kim, Thất Kim, được Nhị Thổ sinh nhưng khắc với âm Tứ, vận được vận may. Người mệnh Lục Kim có cơ hội thăng quan, người mệnh Thất Kim kết hợp với Thất - Nhị là Hỏa tiên thiên, sẽ được phú quý. Hai nhóm người đều hưng gia, danh lợi vinh quang lừng lẫy. Người Lục Kim coi âm Cửu là bạn, người Thất Kim coi Bát Thổ là bạn. Nhưng do âm khí quá mạnh, lại thêm tửu sắc nên người này dễ mắc bệnh thương tổn về da và đầu, miệng.

Trường hợp nam giới thuộc mệnh Cửu tử Hỏa, bị Nhị Thổ cướp nhưng được sinh bởi âm Tứ, vận lúc lành lúc dữ. Người may mắn được âm Tứ sinh ra, người gặp điềm dữ bị Nhị Thổ át. Vận thế thăng trầm. Do âm khí quá mạnh, thường vướng víu với việc của con gái. Do vợ có sức lực mới không phạm vào tửu sắc. Người mệnh Cửu tử cả đời coi âm Lục là bạn, gặp thời



vận Nhị hắc, rõ ràng có quyền lực và ảnh hưởng mạnh mẽ, gia đình không đến mức suy bại. Về thân thể, cần chú ý sinh bệnh về đầu, phổi.

- Nhất - Ngũ. Ngũ hành âm đạo, là âm Ngũ. Âm Ngũ là Nhị, thuộc Khôn thổ, quẻ kép là quẻ Tỳ ☷. Nhất Thủy ở cung Khảm, thứ nam kết hợp với mẹ già, thuộc thiên phối. Nhất là chủ, là dương. Ngũ là khách là âm.

Bản về số mệnh, bản tính đàn ông Nhất bạch Thủy thông minh, có năng lực nhưng tính cách hướng nội, sự can đảm ít, thường cảm thấy áp lực xã hội lớn, giao tiếp xã hội hẹp, hay tính toán chi li. Cả đời người này có âm Ngũ kèm theo Thổ, chịu sự kiềm chế Thổ của âm Ngũ, thiếu dũng khí vươn lên. Về quan trường, khó có địa vị chỗ đứng. Về lĩnh vực kỹ thuật lại có thành tựu. Do sống khá lãnh đạm nên khó nhận được sự chia sẻ của mọi người.

Bản về thời vận, người có mệnh trong thời Nhất Thủy, có khí âm Ngũ kèm theo, gặp những người số mệnh không giống nhau, có vận mệnh lành dữ khác nhau.

Trường hợp đàn ông thuộc mệnh Nhất bạch Thủy, chính là Nhất bạch phục ngâm, âm Ngũ cũng phục ngâm. Nhất Thủy dương vượng, mệnh hành cát vận, làm nghề có tính kỹ thuật sẽ có thành tích lớn. Nếu làm việc về thương mại, dịch vụ, kim khí, tài chính... đều có thành tích khá tốt, cũng sẽ hưng gia trí nghiệp, cuộc sống giàu có. Nhưng do khắc với âm Ngũ, thời vận chuyển đổi, thì khó chọn ách vận. Nếu làm việc có liên quan đến Thủy, Kim, có thể duy trì lâu. Về thân thể, phát sinh bệnh, dưới bụng.

Trường hợp nam giới thuộc mệnh Nhị Thổ, Ngũ Thổ, Bát Thổ, có thể khắc Nhất Thủy, lại hợp với âm Ngũ, có thể hành vận tiểu cát. Về sự nghiệp và tài vận, có thành tích tương đối. Mệnh Ngũ Thổ tương đối kém, Bát Thổ tốt hơn. Âm Ngũ khí hung, tạo nên nhiều bệnh tật đối với thân thể người Ngũ Thổ Bát, Thổ, cần chú ý phòng bệnh dạ dày, ngộ độc thức ăn và tử sắc.

Trường hợp nam giới thuộc mệnh Tam Mộc, Tứ Mộc, được Nhất Thủy sinh ra, lại khắc với Ngũ Thổ, hành vận đại cát. Thăng quan tiến chức, quyền cấp nhất thời, hưng gia trí nghiệp, đối với ngành giáo dục, trồng rừng, kinh doanh bất động sản... đều là cơ hội phát triển lớn. Người mệnh Tam Mộc nên phòng chống tham quyền, tham tài quá độ mà dẫn đến họa thị phi hoặc nguy cơ trộm cướp. Người Tứ Mộc do may mắn cùng cung Nhất - Tứ, quan vận, tài vận đều khá thuận lợi. Do tính toán thông minh, hành vi cẩn thận, nguy hiểm tương đối nhỏ. Nhưng khó lấy được vợ đẹp tài trí. Về thân thể, cần chú ý tứ chi bị thương, bệnh cổ, vai và tử sắc.



Trường hợp nam giới thuộc mệnh Lục Kim, Thất Kim, bị Nhất Thủy cướp nhưng được âm Ngũ sinh, hành vận nửa lạnh nửa dữ. Đối với người Lục Kim sẽ gặp khó khăn do tù túng, cần đặc biệt chú ý. Nhưng do Nhất - Lục hợp với Thủy tiên thiên, tài vận khá tốt. Đối với người Thất Kim, sẽ có nguy cơ bị trộm cướp, họa cãi vã, nhưng có thể được chút tài, được số đào hoa. Về thân thể, có họa chảy máu hoặc đau đầu, tai nạn liên quan đến nước.

Trường hợp nam giới thuộc mệnh Cửu tử Hỏa, khắc với Thủy nhưng bị Nhị Thổ cướp, hành vận dữ. Quan trường mất sự tính toán, làm ăn dễ thất bại, tình cảm không rõ ràng. Do mệnh Cửu tử có âm Lục làm bạn, tình cảm uớt át quá mức, khó tránh khỏi kiếp si tình. Về thân thể sẽ có bệnh về mắt, tai, đầu.

- Cửu - Lục. Là quẻ Hỏa thiên đại hữu ䷔. Hướng chính Nam, cung Ly, thứ nữ kết hợp với cha già, thuộc thiên phối đảo. Dương Cửu là chủ, âm Lục là khách.

Bàn về số mệnh, người Cửu Hỏa, huyết khí thịnh vượng, đầu óc thông minh, tràn đầy lòng hăng hái, nhiệt tình. Do có âm Lục làm bạn, nên được cấp trên khen ngợi và trọng dụng. Nếu gặp vận thịnh vượng thì thăng chức nhanh chóng hoặc từ từ tiến lên. Nếu gặp khó khăn có người giúp sức. Những người này làm việc thẳng thắn, không có âm mưu, dễ gặp tiểu nhân làm hại. Do thuộc thiên phối đảo, thường vì việc của phụ nữ mà phiền não. Nhưng trong gia đình, vợ làm chủ nên gia đình trở thành hoàn mỹ không chút tổn hại. Trong quan hệ giao tiếp xã hội, do họ nhiệt tình mà không kiêu ngạo nên được đồng nghiệp tín nhiệm và ủng hộ.

Bàn về thời vận, người trong thời Cửu Hỏa, đã có âm Lục làm bạn, đối với những người số mệnh không giống nhau, thì có vận mệnh lạnh dữ khác nhau.

Trường hợp nam giới thuộc mệnh Nhất bạch Thủy, có thể khắc với Cửu tử nhưng được âm Lục sinh ra, hành vận may mắn, nếu làm nghề vận chuyển, Thủy điện, thương mại, dịch vụ, nhiên liệu... có liên quan đến Thủy, Hỏa, sẽ đạt được thành tích tốt. Trong quan hệ xã hội, làm việc thuận lợi, có vận sinh tiền của, được Nhất, Lục sinh thành giúp đỡ. Về thân thể, cần chú ý bệnh đau đầu, tai mắt và bệnh do tù túng.

Trường hợp đàn ông thuộc mệnh Nhị Thổ, Ngũ Thổ, Bát Thổ, được Hỏa sinh ra nhưng bị âm Lục cướp, chỉ có hành vận tiểu cát. Nếu làm nghề liên quan địa sản, gốm sứ, nhiên liệu, điện tử sẽ có thành tích tốt. Trong đó mệnh Nhị Thổ kém hơn. Người mệnh Ngũ Thổ, Bát Thổ khá tốt, vì có âm Lục hỗ trợ. Về thân thể dễ có bệnh về mắt và bị bóng.



Trường hợp thuộc mệnh Tam Mộc, Tứ Mộc, bị Cửu Hỏa ắt nhưng lại khắc với âm Lục, hành vận dữ. Làm việc có nhiều bất thuận, bị khổ vì tác phong quan liêu, không những tốn thời gian tiền của, lại còn rất khó thành công. Trong đó, người mệnh Tam Mộc yếu nhất, người mệnh Tứ Mộc khá hơn. Do Tứ Mộc là các số sinh thành hợp kim, nhưng chỉ lợi cho Cửu Hỏa, không lợi cho Tứ Mộc. Nếu làm nghề văn thư, y thuật, thợ thủ... có chút thành tích. Về thân thể sẽ có bệnh về mắt và bỏng tứ chi.

Trường hợp đàn ông thuộc mệnh Lục Kim, Thất Kim, cùng bị khắc với Cửu Hỏa nhưng hợp với âm Lục, vận tiểu hung, nếu làm nghề liên quan đến Kim sẽ bị phá sản, tiền tài tiêu tán, nếu làm nghề kinh doanh đất đai thì thịnh vượng, tiền tài sẽ lại quay về. Người Lục Kim quan trường mất sự tính toán, gia đình bất hòa. Người Thất Kim, làm ăn thất bại, tâm trí phiền não, hơn nữa có họa tửu sắc. Về thân thể, dễ mắc bỏng và bệnh phổi.

Trường hợp nam giới thuộc mệnh Cửu tử Hỏa, số mệnh hợp với thời vận, mặc dù thuộc phục ngâm, nhưng đang thịnh vượng lại lành. Nếu làm quản lý về tài chính, kim khí, tất có tài vận. Nếu kinh doanh đất đai thì sẽ thuận lợi hơn, nếu làm nghề trồng rừng, thì sẽ có khả năng thăng chức. Trên quan trường, giành quyền đoạt lợi, quan chức bất hòa, nhưng thường hay thắng lợi. Trong gia đình người vợ làm chủ. Về thân thể, có nhiều bệnh đau đầu, đau tim...

- Bát - Thất. Thuộc quẻ Sơn trạch tổn . Hướng Đông Bắc, cung Cấn, út nam kết hợp với út nữ, thuộc chính phối. Bát là dương, là chủ, Thất là âm, là khách.

Bàn về số mệnh, tính cách ôn hòa, quá trọng tình cảm, thường vì thế mà chịu thiệt. Tính tình thông thoáng, không tính toán vụ lợi vụ, trong gia đình vợ làm chủ. Trong giao tiếp xã hội khá trọng danh dự, có chí tiến thủ, luôn muốn làm việc lớn, nhưng thường do tiểu nhân âm mưu mà không thể thực hiện. Trong mệnh lấy không may làm căn bản, khó được thời phú quý. Cả đời giúp người là nhiều, coi người khác là quý nhân. Mệnh sao là lành, tấm lòng từ thiện. Khó thành người tài.

Bàn về thời vận, khi Bát nhập trung sẽ lấy âm Thất làm bạn, gặp những người có số mệnh khác nhau thì vận mệnh lành dữ khác nhau.

Trường hợp nam giới thuộc mệnh Nhất bạch Thủy, khắc với Bát Thổ nhưng được âm Thất sinh ra, có thể có vận tiểu cát. Bát bạch là sao tốt, lương thiện, mặc dù bị xung khắc, nhưng không dữ. Hơn nữa, bị âm Thất sinh, thì có vận tiểu cát. Thời vận này được tiền tài, cung vận cũng tốt, làm nghề liên quan kỹ thuật, văn thư sẽ có thành tích. Về thân thể, nên chú ý bệnh ở tai và bụng dưới.



Trường hợp nam giới thuộc mệnh Nhị Thổ, Ngũ Thổ. Hợp với Bát Thổ nhưng bị Âm Thất cướp, hành vận tiểu cát, trong đó Nhị Thổ hơn Ngũ Thổ. Thời vận này, làm việc tương đối thuận lợi. Làm nghề liên quan đến địa ốc, đất đá, kim khí, sẽ có thành tích khá tốt. Trong quan hệ giao tiếp, cũng là hòa thuận, đồng thời được cấp trên tín nhiệm. Về sức khỏe thân thể, nên chú ý bệnh dạ dày.

Trường hợp nam giới thuộc mệnh Tam Mộc, Tứ Mộc, có thể khắc với Bát Thổ nhưng lại khắc với Âm Thất, hành vận nửa lành nửa dữ. Tam bát hợp lại là sinh thành Mộc, Tam Mộc có lợi, có thể có tài vận. Tứ Mộc cũng có điều tốt, có thể phát triển. Tam Mộc sẽ vì tài mà dẫn đến trộm cướp. Tứ Mộc sẽ vì tửu sắc và lời nói mà dẫn đến thị phi. Về thân thể, nên chú ý tứ chi bị thương hoặc xảy ra tai nạn giao thông.

Trường hợp nam giới thuộc mệnh Lục Kim, Thất Kim, được Bát Thổ sinh, lại hợp với Âm Thất, hành vận đại cát, thăng quan tiến chức điều đặn, nhanh chóng, hưng gia trí nghiệp, đất đai mở rộng, là thời vận tốt, lộc tài đều được. Do Bát Thổ là sao phú quý, được giúp đỡ nhiều, đạt được cả danh và lợi. Nhưng do vai trò của âm Thất, thời vận chuyển đổi, làm thân bại danh liệt, vui quá hóa buồn. Về thân thể, nên chú ý đau đầu và bị thương.

Trường hợp đàn ông thuộc mệnh Cửu Tử Hỏa, bị Bát Thổ cướp nhưng Kim khắc với âm Thất, hành vận tiểu cát, Cửu Hỏa mặc dù bị Bát Thổ cướp nhưng không phải là người không may, đều do Bát Thổ là sao tốt, lại vì Cửu Hỏa khắc với Thất Kim, thất bại lại lập lại, đạt được khí cát, không là hung. Trên quan trường vẫn có cơ hội thăng chức. Về cửa cái, có thể được khá giả. Nếu làm nghề liên quan đến tài chính, kim khí sẽ có cơ hội phát tài. Về thân thể, nên chú ý phát sinh bệnh răng, miệng.

- Thất - Bát. Quẻ Hàm ䷺ hướng chính Tây, cung Đoài, thiếu nữ kết hợp với thiếu nam, thuộc chính phối. Thất là dương, là chủ, Bát là âm, là khách.

Bàn về số mệnh, người Thất Kim sinh được mệnh quý, sống an lạc, là người số mệnh tốt nhất trong các số mệnh. Nếu sinh gặp thời, sống được gặp thời thì là đại phú đại quý, danh lợi hiển hách. Nếu sinh không gặp thời, sống không được vận cũng sẽ được sống thanh nhàn, không đến nỗi vất vả, nghèo hèn. Do sao tốt Bát Thổ sinh ra nên cả đời may mắn. Nhóm người này thường không lợi khẩu, không thích nịnh hót, hoàn toàn dựa vào năng lực bản thân nên được cấp trên tin tưởng. Ngoài khắc với Hỏa thì tiểu nhân ác ôn cũng không làm hại được. Trong gia đình được vợ hiền giúp đỡ. Nếu gặp phiền não chỉ là chuyện tạm thời, không lâu sẽ tự mất đi.



Bàn về thời vận, người trong thời Thất Kim, nên có âm Bát là bạn, gặp những người số mệnh không giống nhau, thì có vận mệnh lành dữ cũng khác nhau.

Trường hợp đàn ông thuộc mệnh Nhất bạch Thủy được Thất Kim sinh nhưng bị âm Bát khắc, có thể hành vận cát. Tại sao bị khắc cũng may mắn? Do âm Bát là sao tốt, sao tốt bị khắc vận cát. Người mệnh này nếu làm nghề có liên quan đến Thủy, như thủy lợi, giao thông, dịch vụ, thương mại... đều sẽ có thành tích rất tốt. Trong giao tiếp cũng thuận lợi. Nhưng cần phải cảnh giác tưu sắc, phòng bị tiểu nhân hãm hại. Về thân thể sẽ phát sinh bệnh miệng, tai.

Trường hợp nam giới thuộc mệnh Nhị Thổ, Ngũ Thổ, Bát Thổ, bị Thất Kim át nhưng hợp với âm Bát, hành vận tiểu hung. Trong đó người mệnh Ngũ Thổ kém hơi một chút, người mệnh Nhị Thổ khá tốt, người mệnh Bát Thổ bình thường. Nguyên nhân ở chỗ khí mệnh Thổ không giống nhau. Mệnh Thổ bị Thất Kim át, làm việc gặp nhiều phiền phức, bị giáng chức, tiền tài tổn thất khó mà tránh khỏi. Kinh doanh hầu hết không thể thành công. Hoặc có thành công cũng khó phát triển, về tinh thần bị lâm vào khổ não. Trong quan hệ giao tiếp giữa người với người, có nhiều chuyện thị phi. Về thân thể thường phát sinh bệnh về dạ dày, miệng, cổ vai.

Trường hợp nam giới thuộc mệnh Lục Kim, ngay hòa với Thất Kim nhưng bị âm Bát sinh, hành vận thứ cát. Thất với Lục hợp lại là "đao kiếm sát", mặc dù có thể cùng thịnh vượng, nhưng lại thường xảy ra tranh đấu. Đại sự có thể thành, nhưng phiền phức nhiều, nguyên nhân ở chỗ tác dụng của khí âm Cữu. Âm Cữu khắc Kim, tạo thành Lục Kim không thể thuận lợi. Nhưng chỉ cần kiên trì không thay đổi thì có thể làm thành đại sự. Về thân thể, cần chú ý đau đầu và bị đao kiếm sát thương.

Trường hợp nam giới thuộc mệnh Thất Kim đang được thịnh vượng, mặc dù là phục ngâm cũng có thể hành vận đại cát. Nếu làm nghề liên quan đến tài chính, kim khí thì có thành tựu nổi bật. Trên quan trường thì từ từ tiến lên. Mặc dù không ít lời thị phi, nhưng đều qua khỏi, thu được cả danh lẫn lợi. Được người giàu có giúp đỡ nên nhanh chóng thúc đẩy sự nghiệp thành công. Cần phòng ngừa tưu sắc, lời thị phi của tiểu nhân và trộm cướp. Về thân thể, cần chú ý bệnh răng miệng và bị kim loại làm tổn thương.

Trường hợp nam giới thuộc mệnh Cữu tử Hỏa, có thể khắc với Thất Kim nhưng bị âm Bát cướp, có thể hành vận tiểu cát. Làm nghề liên quan đến nhiên liệu, kim loại sẽ phát tài phú quý, trên quan trường cũng có cơ hội thăng chức. Nhưng cần chú ý hỏa tưu sắc, hỏa hoạn, cướp giật, tránh tổn thất tiền của. Về thân thể, có nhiều bệnh, chú ý đau đầu, đau tim và bị bỏng.



☯ Quẻ âm

- Cửu - Lục: Thuộc quẻ Hỏa thiên đại hữu ䷔, hướng Tây Bắc, cung Càn, thứ nữ kết hợp với cha, thuộc thiên phối đảo, Âm Cửu là chủ, dương Lục là khách, quẻ này kết hợp Cửu, Lục quẻ dương, ngoài hướng khác nhau ra, nội dung của số mệnh và thời vận khá giống nhau, độc giả có thể tự vận dụng.

- Nhất - Ngũ, Ngũ ở đây là hành dương đạo, là dương Ngũ. Dương Ngũ là Bát, thuộc Cấn Thổ, quẻ trùng là quẻ Hỏa trạch khuê ䷤. Hướng Nhất Thủy đặt trong cung, thứ nam kết hợp với thiếu nam, thuộc hư phối. Nhất là chủ, là âm, Ngũ là khách, là dương. Số phối này khá đặc thù, không giống với Nhất - Ngũ của quẻ dương, không những hướng khác, mà số mệnh của đàn ông cũng khác. Nhất - Ngũ của đàn ông là thuộc thiên phối (thứ nam kết hợp với mẹ), nhưng Nhất Ngũ của phụ nữ lại là hư phối. Về tính cách, là đàn ông thì khá hướng nội, lòng can đảm ít và thiếu dũng khí. Là phụ nữ thì khá hướng ngoại, lòng can đảm lớn không bằng lòng với cuộc sống bị động, nỗ lực thay đổi số mệnh của mình. Về mặt thời vận, chính là có nhiều khác biệt so với Nhất - Ngũ của quẻ dương.

- Nhị - Tứ: Thuộc quẻ Địa phong thăng ䷭. Hướng Đông Nam, cung Tốn. Mẹ kết hợp với trưởng nữ, thuộc hư phối. Nhị là âm, là chủ, Tứ là dương, là khách. Số mệnh và thời vận, phần lớn giống với Nhị - Tứ của quẻ dương.

- Tam - Tam: Thuộc quẻ Chấn ䷲, hướng chính Đông, cung Chấn, trưởng nam kết hợp với trưởng nam, thuộc hư phối, tự thân âm dương, số mệnh và thời vận, phần lớn giống với Tam - Tam của quẻ dương.

- Tứ - Nhị: Thuộc quẻ Quan ䷥, hướng Tây Nam, cung Khôn, trưởng nữ kết hợp với mẹ già, thuộc hư phối. Tứ là chủ, âm, Nhị là khách, là dương. Số mệnh và thời vận, phần lớn giống với Tứ - Nhị của quẻ dương.

- Ngũ - Nhất: Ngũ là âm đạo, là âm Ngũ. Âm Ngũ là 2, thuộc Khôn Thổ. Quẻ kép ䷁ là Địa thủy sư. Ngũ đóng ở chính Bắc, cung Khảm. Lão nữ phối với trung nam, thuộc thiên phối đảo. Ngũ là chủ, là âm; Nhất là khách, là dương. Phối số này không khác mấy với phối số Ngũ - Nhất của quẻ dương. Ngũ - Nhất của quẻ dương là hư phối, ở đây ngược lại là thiên phối, tức là âm dương tương hợp, chẳng qua chỉ lệch về tuổi tác mà thôi. Ngũ - Nhất của quẻ âm so với Ngũ - Nhất của quẻ dương, ngoài phương vị khác nhau ra, mệnh số cũng có khác biệt. Tính cách của nam là tự trọng, cố chấp, kiên định, không hối hận thì không thay đổi; còn nữ giới muốn người khác phải khuất phục mình, độc đoán trong gia đình. Nam ít nói, đã quyết là làm, còn nữ đã nói là phải có mưu kế, chiếm thế thượng phong. Có thể thấy nữ so với

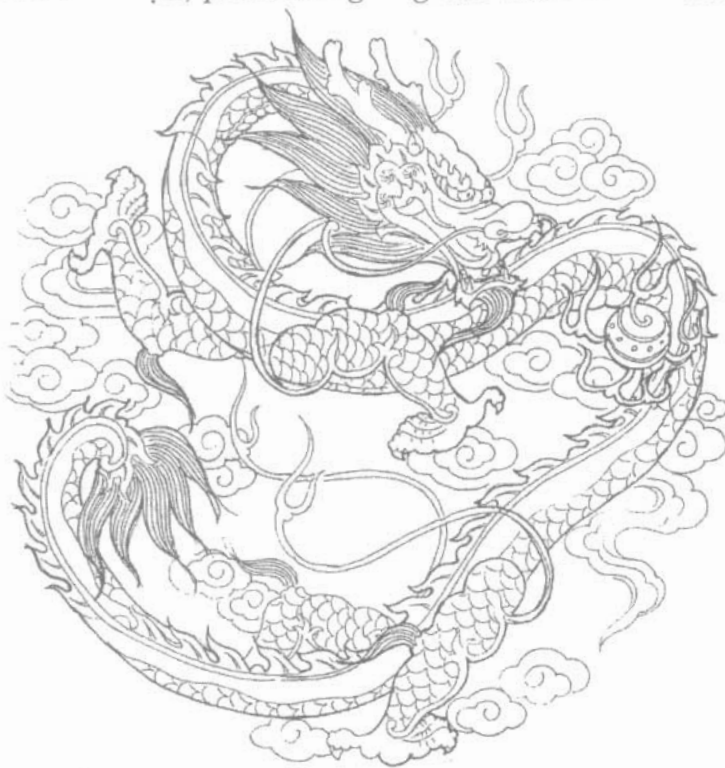


nam càng đòi hỏi được tôn trọng, muốn nắm gia quyền, cho nên luôn dẫn đến vợ chồng chia rẽ, đa số là phân ly. Về mặt thời vận, đại thể không khác biệt nhiều với Ngũ Nhất của quẻ dương.

- Lục - Cửu: Thuộc quẻ Thiên hỏa đồng nhân ䷔. Hướng chính Nam, cung Ly, cha kết hợp với thứ nữ, thuộc chính thiên phối. Lục là chủ, là âm, Cửu là khách, là dương. Số mệnh và thời vận, phần lớn giống với Lục - Cửu của quẻ dương.

- Thất - Bát: Thuộc quẻ Trạch sơn hàm ䷞. Hướng Đông Bắc, cung Cấn, thiếu nữ kết hợp với thiếu nam, thuộc chính phối. Thất là chủ, là âm, Bát là khách, là dương. Số mệnh và thời vận phần lớn giống với Thất - Bát của quẻ dương.

- Bát - Thất: Thuộc quẻ Tốn ䷌. Hướng chính Tây, cung Đoài, thiếu nam kết hợp với thiếu nữ, thuộc đảo phối. Bát là chủ, là âm, Thất là khách, là dương. Số mệnh và thời vận, phần lớn giống với Thất - Bát của quẻ dương.





Chương

5

TÌM HIỂU VỀ HUYỀN KHÔNG HỌC

- I. Giới thiệu phong thủy quẻ dịch
- II. Bình luận quẻ dịch phong thủy
- III. Giới thiệu về phi tinh phong thủy
- IV. Bình luận phi tinh phong thủy
- V. Nguyên nhân sự tranh luận của các phái Huyền không phong thủy



I. GIỚI THIỆU VỀ PHONG THỦY QUÊ DỊCH

Phong thủy quê dịch cũng chính là phong thủy phái Bát trạch lưu truyền trong dân gian. Tương truyền nó do một nhóm hòa thượng đời Đường sáng lập, được nhắc đến trong cuốn sách *Diệt man kinh*, cuốn sách này đã thất truyền nhưng thuật phong thủy vẫn được lưu truyền trong dân gian.

Không ít nhà phong thủy đã áp dụng thuật này quan sát nhà cửa dân gian, chia nhà cửa thành 8 hướng, đó là: Phục vị, Sinh khí, Diên niên, Thiên y, Lục sát, Họa hại, Ngũ quý, Tuyệt mệnh. Trong đó, 4 hướng đầu là "hướng lành", 4 hướng sau là "hướng dữ".

Cái gọi là "Phục vị" chính là hướng cửa chính, là hướng nạp khí của ngôi nhà. Cũng có một số nhà phong thủy xác định Phục vị là "tọa vị", là lưng của nhà. Hướng tọa Chấn trong nhà là "Chấn trạch". Hướng tọa Tốn trong nhà là "Tốn trạch". Hướng tọa Ly trong nhà là "Ly trạch". Hướng tọa Khôn trong nhà là "Khôn trạch". Hướng tọa Đoài trong nhà là "Đoài trạch". Hướng tọa Càn trong nhà là "Càn trạch". Hướng tọa Khảm trong nhà là "Khảm trạch". Hướng tọa Cấn trong nhà là "Cấn trạch", hợp thành Bát trạch. Vì vậy các nhà phong thủy của phái này, gọi là các nhà phong thủy phái Bát trạch.

Cái gọi là "Sinh khí", đó là hướng sinh khí của nhà, là hướng tốt nhất trong nhà, là hướng lành đầu tiên, là hướng sinh con cái, tiền của. "Sinh" tức là tương sinh, ngang hòa, Kim sinh Thủy (thiếu nữ kết hợp với thứ nam), Thủy sinh Mộc (thứ nam kết hợp với trưởng nữ), Mộc sinh Hỏa (trưởng nam kết hợp với thứ nữ), Hỏa sinh Thổ (thứ nữ kết hợp với thiếu nam), Thổ sinh Kim (thiếu nam kết hợp với thiếu nữ), Kim, Kim kết hợp (cha kết hợp với thiếu nữ), Mộc, Mộc kết hợp (trưởng nam kết hợp với trưởng nữ), Thổ, Thổ kết hợp (thiếu nam kết hợp với mẹ). Bát luận là chính phối hay thiên phối, đều là âm dương phối hợp. Âm dương phối hợp, chính là sinh. Trong đó, cha, mẹ, trưởng nam, trưởng nữ, thứ nam, thứ nữ, thiếu nam, thiếu nữ là chỉ thuộc tính ngũ hành Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ, chỉ không phải chỉ nam nữ thực tế. Cha là chỉ Lục bạch Kim, mẹ là chỉ Nhị hắc Thổ, trưởng nam là chỉ Tam bích Mộc, trưởng nữ là chỉ Tứ lục Mộc, thứ nam là chỉ Nhất bạch Thủy, thứ nữ là chỉ Cửu tử Hỏa, thiếu nam là chỉ Bát bạch Thổ, thiếu nữ là chỉ Thất xích Kim. Đó là nam nữ tương phối của những loại số mệnh, chính là ở chỗ Sinh khí. Sinh khí là chỉ sinh tiền của, hướng Sinh khí là hướng tài. Nếu đặt thần tài hoặc đặt bể cá hướng Sinh khí có thể sinh tiền của, tài lộc.



Cái gọi là “Diên niên”, chính là hướng thịnh vượng trường thọ của ngôi nhà, là hướng tốt của nhà, là hướng lành thứ hai. Diên niên có thịnh vượng gia chủ mới trường thọ. Hướng này cũng là âm dương tương phối, Thổ sinh Kim (mẹ kết hợp với cha, thiếu nam kết hợp với thiếu nữ). Mộc, Mộc kết hợp (thứ nam kết hợp với thứ nữ), Thủy, Hỏa kết hợp (thứ nam kết hợp với thứ nữ), những quan hệ này đều là chính phối, chỉ có chính phối mới có trường thọ, cùng sống lâu trăm tuổi.

Cái gọi là “Thiên y”, chính là hướng nhà có lợi cho sức khỏe, không ốm đau (hoặc ít ốm đau, có bệnh có thể khỏi) của ngôi nhà, cũng là hướng tốt của nhà, là hướng lành thứ ba. Không bệnh là khỏe mạnh, trị hết bệnh tật cũng là khỏe mạnh. Ngoài ra, sức khỏe ở đây không riêng chỉ sức khỏe thân thể, mà còn chỉ sức khỏe tâm lý, sức khỏe đạo đức.

Cái gọi là “Lục sát”, chính là hướng trong nhà có nhiều tà ác, là hướng xấu của nhà, là hướng dữ thứ tư. Sát cũng gọi là sát hay sát khí, trong đó có “lục xung”, đó là Tý, Ngọ tương xung; Mão, Dậu tương xung; Thìn, Tuất tương xung; Sửu, Mùi tương xung; Tỵ, Hợi tương xung; trong 12 Địa chi. Xung cũng là khắc: Tý, Ngọ là Thủy, Hỏa khắc nhau; Mão, Dậu là Kim, Mộc; Thìn, Tuất là Kim, Mộc; Sửu, Mùi là dương Thổ, âm Mộc; Dần, Thân là Kim, Mộc; là 6 loại xung khắc, 6 loại hung thần. Ngoài ra, cũng có loại “lục hại”, “tam hình”. Nhà có hung thần, nam nữ già trẻ không thể yên lòng, làm việc rất khó thành công.

Cái gọi là “Họa hại”, chính là hướng đại hung trong nhà, là hướng hung thứ ba. Hướng này chủ yếu là âm hoặc dương đồng phối, âm đối âm, dương đối dương, trưởng nữ kết hợp với thứ nữ, thứ nữ kết hợp với thiếu nữ, trưởng nam kết hợp với thứ nam, thứ nam kết hợp với thiếu nam, mẹ kết hợp với con gái, cha kết hợp với con trai. Cùng giới đối lập nhau tai họa rất nhiều. Trưởng nữ kết hợp với thứ nữ sẽ dẫn đến trong nhà có người bị điên, bệnh về mắt, khó sinh đẻ, phụ nữ dâm dăng, nam ham mê tử sắc. Thứ nữ kết hợp với thiếu nữ sẽ xuất hiện lao tù, phải tòng quân hoặc là trộm cướp, gặp thiên tai, hỏa hoạn. Trưởng nam kết hợp với thứ nam, sẽ dẫn đến lâu kết hôn, khó sinh đẻ. Thứ nam kết hợp với thiếu nam sẽ dẫn đến tổn thất nhỏ, quả phụ góa chồng, bệnh dịch hoành hành. Mẹ kết hợp với trưởng nữ, sẽ dẫn đến bà cô và chị dâu bất hòa. Mẹ kết hợp với thiếu nữ, sẽ dẫn đến tiểu nhân mưu tính mờ ám, vợ cướp quyền chồng, trộm cướp hỏa hoạn. Cha kết hợp với con trai dễ xảy ra án mạng. Những tai nạn này đều do hướng Họa hại dẫn đến.

Cái gọi là “Ngũ quý”, chính là hướng xuất hiện ma quỷ trong nhà, là hướng hung thứ hai trong nhà. Hướng này chủ yếu là âm dương sai lệch.



Trong đó bao gồm Ngũ hoàng đại sát, phương vị Không vong... Nhà ở hướng Ngũ hoàng, sẽ xuất hiện đại nạn, gia đình tan vỡ ảnh hưởng đến tính mạng, bệnh dịch, trúng độc, nếu như phạm phải Không vong thì nhiều kiếp sát.

Cái gọi là “Tuyệt mệnh”, chính là hướng trong gia đình bị tuyệt tự, tuyệt tôn, không có người nối dõi, là hướng dữ đầu tiên trong nhà. Thời xưa mà không có con, có cháu để hương khói tổ tiên được coi là tội bất hiếu lớn nhất của đời người.

Tám hướng trên căn cứ vào Đại du niên ca (chính là *Bát phương cứu tinh quyết*) mà sắp xếp. Bài ca này như sau:

Ngôi Chấn: Diên, Sinh, Họa, Tuyệt, Ngũ, Thiên, Lục.

Ngôi Tốn: Thiên, Ngũ, Lục Họa, Sinh, Tuyệt, Diên.

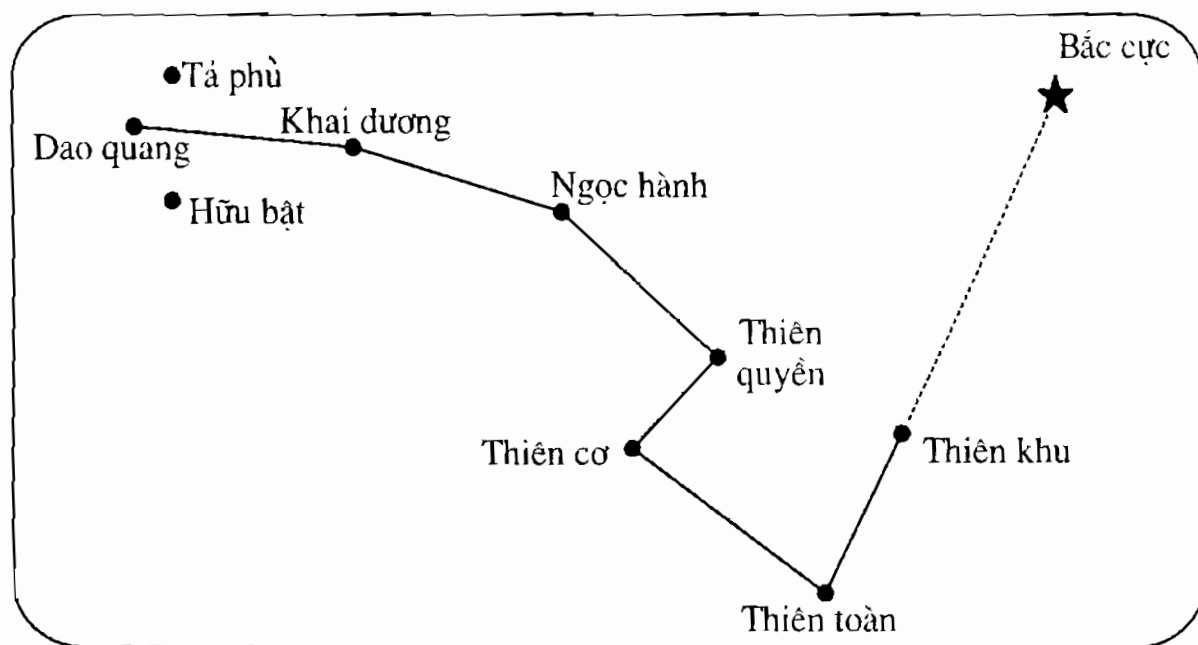
Ngôi Ly: Lục, Ngũ, Tuyệt, Diên, Họa, Sinh, Thiên.

Ngôi Khôn: Thiên, Diên, Tuyệt, Sinh, Họa, Ngũ, Lục.

Ngôi Đoài: Sinh, Họa, Diên, Tuyệt, Lục, Ngũ, Thiên.

Ngôi Khảm: Ngũ, Thiên, Sinh, Diên, Tuyệt, Họa, Lục.

Ngôi Cấn: Lục, Tuyệt, Họa, Sinh, Diên, Thiên, Ngũ.



“Hương” nói trong bài ca, là chỉ “Phục vị”. Mỗi câu bảy chữ, là chỉ 7 hướng trừ Phục vị. “Sinh” là sinh khí, “Diên” là Diên niên, “Thiên” là Thiên y, “Lục” là Lục sát, “Họa” là Họa hại, “Ngũ” là Ngũ quỷ, “Tuyệt” là Tuyệt mệnh.

Theo bài ca này thì có thể sắp xếp được hình vẽ 8 hướng. Phương pháp sắp xếp là lấy Phục vị làm điểm xuất phát, sau đó dựa vào 7 hướng còn lại



theo kim đồng hồ chỉ hướng trong bài ca sắp xếp theo thứ tự. Mời độc giả xem 9 hình dưới đây sẽ rõ. Hình thứ nhất là hình vẽ hướng bát quái, 8 hướng là cố định, Phục vị có thể đặt ở bất kỳ hướng nào trong Chấn, Tốn, Ly, Khôn, Đoài, Cấn, Khảm, Cấn. 8 hình dưới đây, chính là hình trạch vận của các hướng khác nhau.

Cách gọi của 8 hướng trên, căn cứ vào đâu để quyết định? Có người nói là căn cứ vào ảnh hưởng của Bắc Đẩu thất tinh đối với trái đất mà quyết định. Theo cách nói hiện đại, là năng lượng bức xạ phát ra từ sao Bắc Đẩu đến trái đất, và điều khiển những biến đổi của khí bốc lên bề mặt trái đất tạo thành, giống như 7 nhà khí công, đồng thời phát ra 7 loại khí khác nhau tới địa cầu, tạo thành sự cát hung của luồng khí bề mặt trái đất.

Bắc Đẩu thất tinh giống như một cái muôi, tính một sao từ miệng chiếc muôi, lần lượt là Thiên khu, Thiên toàn, Thiên cơ, Thiên quyền, Ngọc hoàng, Khai dương, Dao quang. Hai bên trái, phải của sao Dao quang có hai ngôi sao, lần lượt là Tả phù, Hữu bật. Quan hệ của 7 tinh và 7 khí như sau:

Thiên khu, hay còn gọi là Tham lang, thuộc Mộc, là Sinh khí.

Thiên toàn, hay còn gọi là Cự môn, thuộc Thổ, là Thiên y.

Thiên cơ, hay còn gọi là Lục tồn, thuộc Thổ, là Hòa hạp.

Thiên quyền, hay còn gọi là Văn diệu, thuộc Thủy, là Lục sát.

Ngọc hoàng, hay còn gọi là Liêm trinh, thuộc Hỏa, là Ngũ quý.

Khai dương, hay còn gọi là Võ diệu, thuộc Kim, là Diên niên.

Dao quang, hay còn gọi là Phá quân, thuộc Kim, là Tuyệt mệnh.

Tả phù, Hữu bật, là Phục vị.

Tám hướng của luồng khí trên bề mặt trái đất, dựa vào ngũ hành thuộc quyền của con người, chia thành hai nhóm, một nhóm do Chấn Phục vị, Tốn Phục vị, Ly Phục vị, Khảm Phục vị cấu thành, thuộc luồng khí Mộc (Chấn Mộc, Tốn Mộc), luồng khí Hỏa, luồng khí Thủy, gọi là “luồng khí Đông”, nhà tương ứng gọi là Đông tứ trạch. Nhóm khác do Cấn Phục vị, Khôn Phục vị, Đoài Phục vị, Càn Phục vị cấu thành, thuộc luồng khí Thổ (Cấn Thổ, Khôn Thổ), luồng khí Kim (Đoài Kim, Càn Kim) gọi là “luồng khí Tây”, nhà tương ứng gọi là Tây tứ trạch. Đó là:

Đông tứ trạch gồm Chấn trạch, Tốn trạch, Ly trạch, Khảm trạch.

Tây tứ trạch gồm Cấn trạch, Khôn trạch, Đoài trạch, Càn trạch.

Nhà vốn chia thành Đông tứ trạch, Tây tứ trạch, vậy thì, người thích ứng cũng cần dựa vào ngũ hành mệnh thuộc chia thành Đông tứ mệnh và



Tây tứ mệnh. Người Đông tứ mệnh, ngũ hành mệnh thuộc là thuộc Mộc, thuộc Hỏa, thuộc Thủy. Người Tây tứ mệnh, ngũ hành mệnh thuộc là thuộc Thổ, thuộc Kim... Như vậy hình thành 2 loại kết cấu trạch mệnh phối hợp với nhau: Người Đông tứ mệnh ở Tây tứ trạch, người Tây tứ mệnh ở Đông tứ trạch. Mỗi người dựa vào kết cấu này đi chọn vị trí nhà thì trạch mệnh sẽ cùng tốt lành, vạn sự thuận lợi. Nếu như không dựa vào kết cấu này đi chọn vị trí nhà, thì trạch mệnh sẽ xa nhau, vạn sự đều dữ.

Mỗi người làm thế nào để biết bản thân thuộc Đông tứ mệnh hay Tây tứ mệnh? Có thể dựa vào năm sinh của mình, tra bảng cửu khí nam nữ, sẽ hiểu rõ. Tất cả những người thuộc Nhất bạch Thủy, Tam bạch Mộc, Tứ lục Mộc, Cửu tử Hỏa, chính là những người thuộc Đông tứ mệnh. Tất cả những người thuộc Nhị hắc Thổ, Ngũ hoàng Thổ, Bát bạch Thổ, Lục bạch Kim, Thất xích Kim, chính là những người thuộc Tây tứ mệnh. Nếu như trong một nhà, có người thuộc Đông tứ mệnh, có người thuộc Tây tứ mệnh thì phải làm sao? Biện pháp là, thứ nhất, lấy người chủ nhà mà chọn nhà Đông tứ trạch hoặc Tây tứ trạch. Thứ hai, những người khác trong nhà quyết định lựa chọn, chọn sống ở phòng Đông hay phòng Tây trong Đông hoặc Tây tứ trạch. Thứ ba, vợ chồng phân chia thuộc hai mệnh Đông tứ mệnh, Tây tứ mệnh, có thể căn cứ vào bản mệnh mà nhượng bộ nhau, hoặc phía Đông là giường ngủ của Đông mệnh, phía Tây là giường ngủ của Tây mệnh.

Còn có một vấn đề cần phải lưu ý độc giả, đó là Phục vị chỉ cửa lớn hay chỉ vị trí phòng? Nếu như theo hướng của cửa lớn mà chia ra Đông tứ trạch, Tây tứ trạch, thì không giống với phép xác định nơi ở của truyền thống. Phép xác định chỗ ở truyền thống là lấy vị trí phòng để xác định tính chất chỗ ở, phòng nằm Bắc hướng Nam là Khảm trạch, phòng nằm Nam hướng Bắc là Ly trạch, phòng nằm Đông hướng Tây là Chấn trạch, phòng nằm Tây hướng Đông là Đoài trạch, phòng nằm Đông Nam hướng Tây Bắc là Tốn trạch, phòng nằm Tây Bắc hướng Đông Nam là Cấn trạch, phòng nằm Đông Bắc hướng Tây Nam là Cấn trạch, phòng nằm Tây Nam hướng Đông Bắc là Khôn trạch. Theo phép xác định chỗ ở của truyền thống này, Phục vị nên là vị trí phòng, chỉ không nên là hướng cửa. Cái gọi là vị trí phòng, chính là vách ngăn đằng sau phòng, hướng phòng chính là phần hướng phía trước của phòng. Giống như một mũi tên lông chim, phần lông chim là đằng sau phòng, phần mũi tên là hướng phòng. Còn cửa lớn, có thể đặt phía trên, cũng có thể đặt ở hai phía, cũng có thể hướng về hai phía, chủ yếu là hướng lành thì có thể đặt cửa.

Trên đây là phần lớn nội dung của phong thủy quẻ dịch.



II. BÌNH LUẬN PHONG THỦY QUẾ DỊCH

Ở đây thảo luận 2 vấn đề:

Thứ nhất, căn cứ Dịch lý của phong thủy học là gì?

Thứ hai, cát hung bát khí của phong thủy có đạo lý hay không?

Như trên đã nói, phong thủy dịch quái cũng gọi là phong thủy Bát trạch. Cái gọi là Bát trạch là chỉ Chấn trạch, Tốn trạch, Ly trạch, Khôn trạch, Đoài trạch, Cấn trạch, Khảm trạch, Cấn trạch, chính là lấy 8 hướng Hậu thiên Bát quái để xác định 8 loại hình chỗ ở. Mỗi loại chỗ ở lại bao gồm 8 loại khí Sinh khí, Diên niên, Thiên y, Lục sát, Họa hại, Ngũ quý, Tuyệt mệnh, Phục vị. 8 loại khí này chia thành 2 phần khí lành và khí dữ. Mỗi người dựa vào Ngũ hành mệnh thuộc của mình mà chọn chỗ ở khác nhau, tránh dữ là lành. Thấy địa lý dựa vào lý luận này để quan sát phong Thủy nhà ở nhân gian và được gọi là thầy phong thủy phái Bát trạch.

Căn cứ của lý luận phong thủy phái Bát trạch là gì? Thực ra không phải là dựa vào khí phát ra từ Bắc Đẩu thất tinh tới địa cầu, tạo thành bát khí xung quanh nhà ở nhân gian. Bắc Đẩu thất tinh có ảnh hưởng với địa cầu, điều này là không thể phủ nhận. Nhưng nó có thể quyết định cát hung của nhà ở nhân gian hay không? Tất nhiên là không, nhân tố quyết định của sự thay đổi luồng khí ảnh hưởng tới bề mặt trái đất là toàn bộ sự chuyển động của vũ trụ, đặc biệt là mặt trời, hành tinh, mặt trăng và sự chuyển động của bản thân trái đất. Nói do Bắc Đẩu thất tinh tạo thành bát khí nhà ở, là gượng ép. Thực ra, căn cứ lý luận của phong thủy Bát trạch là Dịch tức là sự biến đổi các hào của 8 quẻ, chính là biến hào của bát quái.

☯ Tại sao như thế?

Thứ tự của Tiên thiên Bát quái là, Cấn ☶, Đoài ☱, Ly ☲, Chấn ☳, Tốn ☴, Khảm ☵, Cấn ☶, Khôn ☷. Nếu toàn bộ các hào trên của 8 quẻ này thay đổi, hào dương biến thành hào âm, hào âm biến thành hào dương, là xuất hiện sự sắp xếp mới: Đoài ☱, Cấn ☶, Chấn ☳, Ly ☲, Khảm ☵, Tốn ☴, Khôn ☷, Cấn ☶.

Biến hào trên							
Cấn ☶	Đoài ☱	Ly ☲	Chấn ☳	Tốn ☴	Khảm ☵	Cấn ☶	Khôn ☷
Đoài ☱	Cấn ☶	Chấn ☳	Ly ☲	Khảm ☵	Tốn ☴	Khôn ☷	Cấn ☶
Quẻ mới toàn là Sinh khí							



Nếu đem 2 hào dưới của mỗi quẻ Tiên thiên Bát quái đầu tiên thay đổi, sẽ biến thành dạng bảng dưới đây:

Biến hào dưới							
Càn ☰	Đoài ☱	Ly ☲	Chấn ☳	Tốn ☴	Khảm ☵	Cấn ☶	Khôn ☷
Cấn ☶	Khôn ☷	Tốn ☴	Khảm ☵	Ly ☲	Chấn ☳	Càn ☰	Đoài ☱
Quẻ mới toàn là Thiên y							

Nếu biến cả 3 hào của mỗi quẻ Tiên thiên Bát quái đầu tiên đều thay đổi, sẽ biến thành dạng bảng dưới đây:

Biến cả ba hào							
Càn ☰	Đoài ☱	Ly ☲	Chấn ☳	Tốn ☴	Khảm ☵	Cấn ☶	Khôn ☷
Khôn ☷	Cấn ☶	Khảm ☵	Tốn ☴	Chấn ☳	Ly ☲	Đoài ☱	Càn ☰
Quẻ mới toàn là Diên niên.							

Nếu đem hào dưới cùng của mỗi quẻ Tiên thiên Bát quái đầu tiên thay đổi, sẽ biến thành dạng bảng dưới đây:

Biến hào dưới							
Càn ☰	Đoài ☱	Ly ☲	Chấn ☳	Tốn ☴	Khảm ☵	Cấn ☶	Khôn ☷
Tốn ☴	Khảm ☵	Cấn ☶	Khôn ☷	Càn ☰	Đoài ☱	Ly ☲	Chấn ☳
Quẻ mới toàn là Họa hại							

Nếu đem hào trên và hào dưới cùng của mỗi quẻ Tiên thiên Bát quái đầu tiên thay đổi, sẽ biến thành dạng bảng dưới đây:

Biến hào trên và hào dưới							
Càn ☰	Đoài ☱	Ly ☲	Chấn ☳	Tốn ☴	Khảm ☵	Cấn ☶	Khôn ☷
Khảm ☵	Tốn ☴	Khôn ☷	Cấn ☶	Đoài ☱	Càn ☰	Chấn ☳	Ly ☲
Quẻ mới toàn là Lục sát							



Nếu đem 2 hào trên của mỗi quẻ Tiên thiên Bát quái đầu tiên thay đổi, sẽ biến thành dạng bảng dưới đây:

Biến hai hào trên							
Càn ☰	Đoài ☱	Ly ☲	Chấn ☳	Tốn ☴	Khảm ☵	Cấn ☶	Khôn ☷
Chấn ☳	Ly ☲	Đoài ☱	Càn ☰	Khôn ☷	Cấn ☶	Khảm ☵	Tốn ☴
Quẻ mới toàn là Ngũ quý							

Nếu đem hào giữa của mỗi quẻ Tiên thiên Bát quái đầu tiên thay đổi, sẽ biến thành dạng bảng dưới đây:

Biến hào giữa							
Càn ☰	Đoài ☱	Ly ☲	Chấn ☳	Tốn ☴	Khảm ☵	Cấn ☶	Khôn ☷
Ly ☲	Chấn ☳	Càn ☰	Đoài ☱	Cấn ☶	Khôn ☷	Tốn ☴	Khảm ☵
Quẻ mới toàn là Tuyệt mệnh							

7 bảng trên đây, toàn bộ do nét hào của mỗi quẻ Tiên thiên Bát quái thay đổi mà hình thành.

Hào trên thay đổi, sinh ra toàn là Sinh khí,
 Hai hào dưới thay đổi, sinh ra toàn là Thiên y,
 Cả 3 hào đều thay đổi, sinh ra toàn là Diên niên,
 Hào dưới thay đổi, sinh ra toàn là Họa hại,
 Hai hào dưới thay đổi, sinh ra toàn là Lục sát,
 Hai hào trên thay đổi, sinh ra toàn là Ngũ quý,
 Hào giữa thay đổi, sinh ra toàn là Tuyệt mệnh.

Nếu đem 7 bảng tổng hợp lại thành 1 bảng, sẽ nhìn thấy hướng của 8 loại khí Phục vị, Sinh khí, Thiên y, Diên niên, Họa hại, Lục sát, Ngũ quý, Tuyệt mệnh (xem bảng dưới).



Phục vị	Sinh khí	Thiên y	Diên niên	Họa hại	Lục sát	Ngũ quý	Tuyệt mệnh
Càn trạch	Đoài	Cấn	Khôn	Tốn	Khảm	Chấn	Ly
Đoài trạch	Càn	Khôn	Cấn	Khảm	Tốn	Ly	Chấn
Ly trạch	Chấn	Tốn	Khảm	Cấn	Khôn	Đoài	Càn
Chấn trạch	Ly	Khảm	Tốn	Khôn	Cấn	Càn	Đoài
Tốn trạch	Khảm	Ly	Chấn	Càn	Đoài	Khôn	Cấn
Khảm trạch	Tốn	Chấn	Ly	Đoài	Càn	Cấn	Khôn
Cấn trạch	Khôn	Càn	Đoài	Ly	Chấn	Khảm	Tốn
Khôn trạch	Cấn	Đoài	Càn	Chấn	Ly	Tốn	Khảm

Lấy Càn trạch làm ví dụ, hướng Càn là Phục vị, trong tương lai dựa vào hướng Hậu thiên Bát quái bổ sung người, sinh khí ở hướng Đoài, Thiên y ở Cấn, Diên niên ở hướng Khôn, Họa hại ở hướng Tốn, Lục sát ở hướng Khảm, Ngũ quý ở hướng Chấn, Tuyệt mệnh ở hướng Ly. Hiểu rõ cách sắp xếp của bảng này, sẽ không cần nhớ lại *Đại du niên ca* cũng có thể sắp xếp hướng khí nhà của 8 loại nhà ở. Xin đọc giả chú ý, sắp xếp hướng nhà là tiến hành theo thứ tự hướng quẻ Tiên thiên Bát quái, sự thay đổi của các quẻ quái hào, cũng là sắp xếp theo thứ tự của hướng Tiên thiên Bát quái. Những quẻ mới được sinh ra bởi sáu hào, là sắp xếp dựa vào hướng Hậu thiên Bát quái. Ở đây có quá trình chuyển đổi từ hướng Tiên thiên quái đến hướng Hậu thiên Bát quái. Tại sao phải chuyển đổi? Bởi vì Tiên thiên Bát quái chỉ có Quái vị, Quái tự, không có hướng, mà chỉ có Hậu thiên Bát quái mới có hướng. Đọc giả nhất thiết phải chú ý sự khác nhau, để tránh nhầm lẫn.

Dưới đây sẽ thảo luận vấn đề thứ hai, chính là cát hung bát khí của phong thủy quẻ dịch có đạo lý hay không?

☯ Trước tiên, hãy xem sự sắp xếp phương vị bát khí của Càn trạch

Quẻ Càn, biểu thị hòa thuận, tốt lành, kiên trung, là Phục vị.

Càn trạch	Đoài	Cấn	Khôn	Tốn	Khảm	Chấn	Ly
Phục	Sinh	Thiên	Diên	Họa	Lục	Ngũ	Tuyệt
Càn	Quải	Đại súc	Thái	Tiểu súc	Nhu	Đại tráng	Đại hữu

Quẻ Quải, âm dương kết hợp, Kim, Kim thiên phối, lão phụ cha hợp với thiếu nữ, vốn là đại cát, tiền đồ lớn, là sinh khí.



Quẻ Đại súc dương dương hư phối, thiếu nam sinh lão phụ, không hợp với đạo lý thông thường. Nhưng có thể tương sinh, vốn là tiểu cát, là Thiên y.

Quẻ Thái, âm dương tương phối, lão phụ phối lão mẫu, là chính phối, nhưng bản thân không có tiền đồ, chỉ mong trường thọ, vốn là thứ cát, là Diên niên.

Quẻ Tiểu súc, âm dương tương phối, nhưng vì lão phụ xung khắc với thứ nữ, vốn là tiểu hung, là Hòa hại.

Quẻ Nhu, âm dương hư phối, không hợp với đạo lý thông thường, nhưng vì lão phụ sinh thứ nam, vốn là thứ hung, là Lục sát.

Quẻ Đại tráng, âm dương hư phối, không hợp với đạo lý thông thường, lại vì lão phụ xung khắc với trưởng nam, vốn là hung, là Ngũ quý.

Quẻ Đại hữu, âm dương tương phối, thứ nữ xung khắc với lão phụ vốn là đại hung, là Tuyệt mệnh.

Nhìn trạng thái sắp xếp phương vị bát khí của Càn trạch, sự lành dữ của mỗi loại khí là dựa vào mức độ lợi hại của quan hệ âm dương, quan hệ ruột thịt lục thân mà sắp xếp. Cái có lợi nhất là Sinh khí, Phục vị, cái có lợi thứ hai là Diên niên, cái có lợi ít nhất là Thiên y. Nhưng cái hại thứ hai lớn nhất là Tuyệt mệnh, cái hại là Ngũ quý, cái hại tiếp theo là Lục sát, cái hại ít nhất là Hòa hại.

☯ Thứ hai, xem sự sắp xếp phương vị bát khí của Đoài trạch

Quẻ Đoài, biểu thị vui sướng là Phục vị.

Đoài trạch	Càn	Khôn	Cấn	Khảm	Tốn	Ly	Chấn
Phục	Sinh	Thiên	Diên	Hòa	Lục	Ngũ	Tuyệt
Đoài	Lý	Lâm	Tốn	Tiết	Trung phu	Khuê	Quy muội

Quẻ Lý, Kim Kim thiên phối, âm dương kết hợp, thiếu nữ hợp với lão phu, là vui sướng, tiền đồ lớn, vốn đại cát, là sinh khí.

Quẻ Lâm, âm âm hư phối, lão mẫu sinh thiếu nữ, là hư phối, không hợp với đạo lý thông thường, nhưng già trẻ là họ hàng, vốn là tiểu cát, là Thiên y.

Quẻ Tốn, âm dương tương phối, thiếu nam sống với thiếu nữ, là chính phối, nhưng vốn là thứ cát, là Diên niên.

Quẻ Tiết, âm dương tương phối, thiếu nữ sinh thứ nam, là thiên phối, không hợp với đạo lý thông thường, vốn là tiểu hung, là Hòa hại.

Quẻ Trung phu, âm dương không kết hợp, là hư phối, thiếu nữ xung khắc với trưởng nữ, không hợp đạo lý thông thường, vốn là thứ hung, là Lục sát.



Quẻ Khuê, âm âm hư phối, thứ nữ xung khắc với thiếu nữ, vốn là hung, là Ngũ quý.

Quẻ Quy muội, âm dương tương phối, thiếu nữ xung khắc với trưởng nam, vi phạm đạo lý thông thường, trưởng nam có thể bị chết, vốn là đại hung, là Tuyệt mệnh.

Nhìn trạng thái sắp xếp phương vị bát khí của Đoài trạch, lành dữ của mỗi loại khí cũng là dựa vào mức độ lợi hại của quan hệ âm dương, quan hệ họ hàng mà sắp xếp. Cái có lợi nhất là Sinh khí, Phục vị, cái hại lớn nhất là Tuyệt mệnh.

☯ Thứ ba, xem sự sắp xếp phương vị bát khí của Ly trạch

Quẻ Ly, biểu thị sự thuận theo, đi lên, sáng sủa nên là cát, là Phục vị.

Ly trạch	Chấn	Tốn	Khảm	Cấn	Khôn	Đoài	Càn
Phục	Sinh	Thiên	Diên	Hoa	Lục	Ngũ	Tuyệt
Ly	Phong	Gia nhân	Ký tế	Bí	Minh di	Cách	Đồng nhân

Quẻ Phong, âm dương tương phối, thuộc thiên phối, trưởng nam sinh thứ nữ, hợp với đạo lý thông thường, vốn đại cát, là sinh khí.

Quẻ Gia nhân, âm âm hư phối, trưởng nữ sinh với thứ nữ, không hợp đạo lý thông thường, nhưng là tiểu cát, là Thiên y.

Quẻ Ký tế, âm dương tương phối, thuộc chính phối, là Thủy Hỏa đã có ích, thứ nam xung khắc với thứ nữ, vốn thứ cát, là Diên niên.

Quẻ Bí, âm dương tương phối, thuộc thiên phối, thứ nữ sinh thiếu nam, âm sinh dương, không hợp lẽ nghĩa, vốn là Hòa hại, là tiểu hung.

Quẻ Minh di, âm âm hư phối, thứ nữ sinh lão mẫu, vi phạm đạo lý thông thường, vốn thứ hung, là Lục sát.

Quẻ Cách, âm âm không kết hợp, thuộc hư phối, thứ nữ xung khắc với thiếu nữ, khắc hung ở sinh vốn là hung, là Ngũ quý.

Quẻ Đồng nhân, âm dương tương phối, thuộc thiên phối, thứ nữ xung khắc với lão phu, đại nghịch bất đạo, vốn là Tuyệt mệnh, là đại hung.

☯ Thứ tư, xem sự sắp xếp phương vị bát khí của Chấn trạch

Quẻ Chấn, biểu thị chấn động, uy hiếp nên là cát, là Phục vị.

Chấn trạch	Ly	Khảm	Tốn	Khôn	Cấn	Càn	Đoài
Phục	Sinh	Thiên	Diên	Hoa	Lục	Ngũ	Tuyệt
Chấn	Phệ hạp	Truân	Ích	Phục	Di	Vô vọng	Tùy



Quẻ Phệ hạp, âm dương tương phối, thuộc thiên phối, trưởng nam sinh thứ nữ, hợp với đạo lý thông thường, vốn lành, là sinh khí.

Quẻ Truân, dương dương không kết hợp, thuộc hư phối, thứ nam sinh trưởng nam, không hợp với đạo lý thông thường, do cùng sống với nhau, vốn là tiểu cát, là Thiên y.

Quẻ Ích, âm dương kết hợp, trưởng nữ hợp với trưởng nam, có ích, vốn là thứ cát, là Diên niên.

Quẻ Phục, âm dương tương phối, thuộc thiên phối, trưởng nam xung khắc với lão mẫu, không hợp lẽ nghĩa. Vốn là tiểu hung, là Họa hại.

Quẻ Di, dương dương không kết hợp, thuộc tương phối, trưởng nam xung khắc với thứ nam, cùng giới tương khắc là kẻ thù, vốn là thứ hung, là Lục sát.

Quẻ Vô vọng, âm dương không kết hợp, thuộc hư phối, cha xung khắc với trưởng nữ, già xung khắc với trẻ là hung bạo, vốn hung, là Ngũ quý.

Quẻ Tùy, âm dương tương phối, thuộc thiên phối, thứ nữ xung khắc với trưởng nam, là Kim khắc Mộc, không chết thì tàn phế, vốn đại hung, là Tuyệt mệnh.

☯ *Thứ năm, xem sự sắp xếp phương vị bát khí của Tốn trạch*

Quẻ Tốn, biểu thị tiến vào, khiêm tốn nên là cát, là Phục vị.

Tốn trạch	Khảm	Ly	Chấn	Càn	Đoài	Khôn	Cấn
Phục	Sinh	Thiên	Diên	Hoa	Lục	Ngũ	Tuyệt
Tốn	Tĩnh	Đỉnh	Hằng	Cầu	Đại quá	Thăng	Cổ

Quẻ Tĩnh, âm dương tương phối, thuộc thiên phối, thứ nam sinh trưởng nữ, hợp với đạo lý thông thường, vốn lành, là sinh khí.

Quẻ Đỉnh, âm dương không kết hợp, thuộc hư phối, trưởng nữ sinh thứ nữ, không hợp đạo lý thông thường, vì tương sinh vốn tiểu cát, là Thiên y.

Quẻ Hằng, âm dương kết hợp, thuộc chính phối, trưởng nam hợp với trưởng nữ, hợp lại là chính phối, vốn thứ cát, là Diên niên.

Quẻ Cầu, âm dương tương phối, thuộc thiên phối, lão phu xung khắc với trưởng nữ, xung khắc, vốn là tiểu hung, là Họa hại.

Quẻ Đại quá, âm âm không kết hợp, là hư phối, thứ nữ xung khắc với trưởng nữ, tiểu khắc đại, không hợp với đạo lý thông thường, vốn là Lục sát, là thứ hung.

Quẻ Thăng, âm âm không kết hợp, thuộc hư phối, trưởng nữ xung khắc với lão mẫu, vi phạm tam cương ngũ thường, vốn là hung, là Ngũ quý.



Quẻ Cốc, âm dương tương phối, là thiên phối, trưởng nữ xung khắc với thiếu nam, âm mạnh khắc với dương yếu, vốn nhất định là đại hung, là Tuyệt mệnh.

☯ **Thứ sáu, xem sự sắp xếp phương vị bát khí của Khảm trạch**

Quẻ Khảm, biểu thị lõm xuống, muôn vàn khó khăn, vốn không là lành, tạm thời là Phục vị.

Khảm trạch	Tốn	Chấn	Ly	Đoài	Càn	Cấn	Khôn
Phục	Sinh	Thiên	Diên	Hoa	Lục	Ngũ	Tuyệt
							
Khảm	Hoán	Giải	Vị tể	Khốn	Tụng	Mông	Sư

Quẻ Hoán, âm dương tương phối, thuộc thiên phối, thứ nam sinh trưởng nữ, hợp đạo lý thông thường, vốn là lành, là Sinh khí.

Quẻ Giải, âm dương không kết hợp, thuộc hư phối, thứ nam sinh thiếu nam, không hợp đạo lý thông thường, vì tương sinh nên là tiểu cát, là Thiên y.

Quẻ Vị tể, âm dương tương phối, thuộc chính phối, thứ nam xung khắc với thứ nữ, Hỏa Thủy vị tể, vốn là thứ cát, là Diên niên.

Quẻ Khốn, âm dương tương phối, thuộc thiên phối, thiếu nữ sinh thứ nam, không hợp đạo lý thông thường, âm mạnh dương yếu, vốn là tiểu hung, là Họa hại.

Quẻ Tụng, dương dương không kết hợp, thuộc hư phối, cha sinh thứ nam, không hợp đạo lý âm dương, vốn là tiểu hung, là Lục sát.

Quẻ Mông, dương dương không kết hợp, thuộc hư phối, thiếu nam xung khắc với thứ nam, vi phạm quy tắc đạo đức, vốn là hung, là Ngũ quỷ.

Quẻ Sư, âm dương tương phối, thuộc thiên phối, mẹ xung khắc với thứ nam, thứ nam gặp nạn, vốn là đại hung, là Tuyệt mệnh.

☯ **Thứ bảy, xem sự sắp xếp phương vị bát khí của Cấn trạch**

Quẻ Cấn, biểu thị dừng lại, gò núi, cơ bản là tốt lành, cũng không phải là hung, được coi là Phục vị.

Cấn trạch	Khôn	Càn	Đoài	Ly	Chấn	Khảm	Tốn
Phục	Sinh	Thiên	Diên	Hoa	Lục	Ngũ	Tuyệt
							
Cấn	Khiêm	Đôn	Hàm	Lữ	Tiểu quá	Kiến	Tịem

Quẻ Tốn, âm dương kết hợp, Thổ Thổ thiên phối, lão mẫu hợp với thiếu nam, tốt lành, là Sinh khí.



Quẻ Độn, dương dương không phối hợp, thuộc hư phối, thiếu nam sinh lão phu, không hợp luân thường đạo lý, dựa vào tương sinh thì được coi là tiểu cát, là Thiên y.

Quẻ Hàm, âm dương tương phối, là chính phối, thiếu nam sinh thiếu nữ, tuổi chưa phải là thiếu niên, được coi là thứ cát, là Diên niên.

Quẻ Lữ, âm dương tương phối, là thiên phối, thứ nữ sinh thiếu nam, âm nhiều dương ít, là tiểu hung, là Họa hại.

Quẻ Tiểu quá, dương dương không hợp, thuộc hư phối, trưởng nam khắc thiếu nam, huynh đệ thù địch, việc thứ hung, là Lục sát.

Quẻ Kiển, âm dương không hợp, thuộc hư phối, thiếu nam khắc thứ nam, đệ úc hiếp huynh, không hợp luân thường, là hung, là Ngũ quỷ.

Quẻ Tiệm, âm dương tương phối, là thiên phối, trưởng nữ khắc thiếu nam, là hung, việc đại hung, là Tuyệt mệnh.

☉ Thứ 8, xem sự sắp xếp phương vị bát khí của Khôn trạch

Quẻ Khôn, biểu thị thuận lợi, nhu hoà, việc tốt lành, là Phục vị.

Khôn trạch	Cấn	Đoài	Càn	Chấn	Ly	Tốn	Khảm
Phục	Sinh	Thiên	Diên	Hoa	Lục	Ngũ	Tuyệt
Khôn	Bác	Tụy	Phủ	Dự	Tấn	Quan	Tỷ

Quẻ Bác, âm dương song hợp, thuộc thiên phối, Thổ Thổ tương hòa, thiếu nam hợp với lão mẫu, phù hợp với tam cương ngũ thường, là việc cát, là sinh khí.

Quẻ Tụy, âm dương không phối hợp, thuộc hư phối, lão mẫu sinh thiếu nữ, rất hợp với thường lý, cũng dựa vào tương sinh, việc tiểu cát, là Thiên y.

Quẻ Phủ, âm dương tương hợp, là chính phối, lão mẫu sinh lão phu sinh lại tương hợp, việc thứ cát, là Diên niên.

Quẻ Dự, âm dương tương hợp, thuộc thiên phối, trưởng nam khắc lão mẫu, không phù hợp với nhân luân, việc tiểu hung, là Họa hại.

Quẻ Tấn, âm dương không phối hợp, thuộc hư phối, thứ nữ sinh lão mẫu, thiếu sinh lão, không phù hợp với luân thường đạo lý, việc hung, là Lục sát.

Quẻ Quan, âm dương không phối hợp, thuộc hư phối, trưởng nữ khắc lão mẫu, vi phạm nhân luân, là hung, là Ngũ quỷ.

Quẻ Tỷ, âm dương tương hợp, thuộc hư phối, lão mẫu khắc thứ nam, khác mà tuyệt tôn, là Tuyệt mệnh, đại hung.

Từ sự sắp xếp bát trạch khí của bát trạch vị kể trên, bảy khí của phong thủy dịch quái được nói là căn cứ vào 64 quẻ tiên thiên dựa vào quan hệ âm



dương, mức độ lợi hại của quan hệ lục thân để sắp xếp, phù hợp với Dịch i Phàm những quẻ thuộc về Sinh khí, ắt là âm dương tương hợp, ngũ hành tương sinh, hoặc ngũ hành kết hợp. Phàm những quẻ thuộc Ngũ quý, ắt âm dương không phối hợp, âm đối âm, dương đối dương hoặc ngũ hành tương khắc.

Nhưng 8 trạch vị của Hậu thiên Bát quái có đối ứng với 8 quẻ kép cũ mỗi cung của Tiên thiên Bát quái hay không? Ví như, quan hệ của Càn trạch Hậu thiên với Càn trạch Tiên thiên, Càn trạch là Phục vị, lại Đoài Tây, Chấn ở Đông, Ly ở Nam, Khảm ở Bắc, Cấn ở Đông Bắc, Tốn ở Đông Nam, Khôn ở Tây Nam. Mà cung Càn, bao gồm 8 quẻ kép là Càn, Quái Đại súc, Thái, Tiểu súc, Nhu, Đại tráng, Đại hữu, tất cả đều ở trong cung Càn, không có ý nghĩa phương vị. Do nguyên nhân gì đã chuyển quẻ Quái tới quẻ Đoài (phương Tây) của Hậu thiên Bát quái? Và nguyên nhân gì đã chuyển quẻ Thái tới Khôn (Tây Nam) của Hậu thiên Bát quái? Cũng như vậy, nguyên nhân nào rời quẻ Đại hữu tới Ly (phía Nam), rời quẻ Tiểu súc tới Tốn (Đông Nam), rời quẻ Đại tráng tới Chấn (phía Đông), rời quẻ Đại súc tới Cấn (Đông Bắc), đem quẻ Nhu tới Khảm (phía Bắc)? Xem ra không có đạo lý nào cả. Nếu như lấy các thượng quái của các quẻ kép làm phương vị, sau đó rời vào đối ứng với phương vị của Hậu thiên Bát quái thì vô cùng khiên cưỡng. Bởi vì quẻ Quái chưa hẳn nhất định thuộc Đoài vị của Hậu thiên Bát quái, các quẻ kép khác cũng như vậy. Đã không có lý do nào định phương vị của 8 quẻ kép cung Càn thì việc sắp xếp của bát phương thất khí cũng không có quy luật nào. Do đó, dựa theo phương pháp phong thủy bát trạch để định phương vị hung cát là rất khó thuyết phục mọi người.

III. GIỚI THIỆU VỀ PHI TINH PHONG THỦY

Các nhà phong thủy nghiên cứu Dịch lý đã phát hiện ra mâu thuẫn rất lớn của phong thủy quẻ dịch; 8 quẻ kép của cung Càn không thể đối ứng được với 8 phương vị của Hậu thiên Bát quái. Vì thế liền đưa ra lý luận của phi tinh nhằm làm rõ.

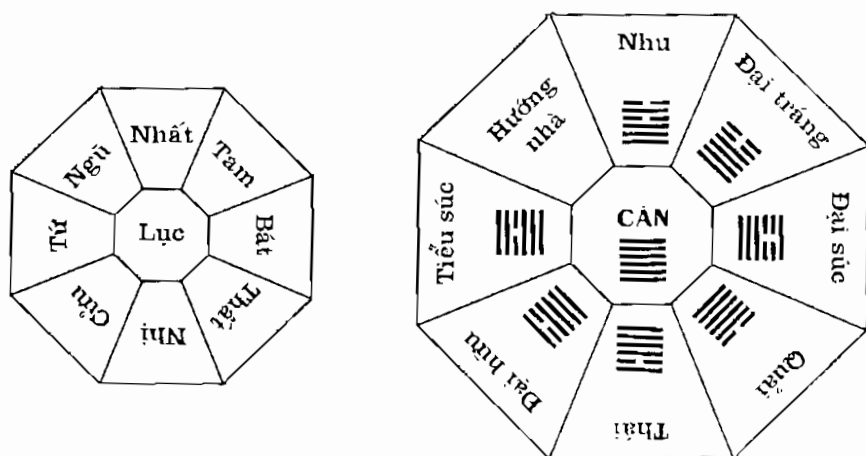
Cái gọi là lý luận phi tinh chính là lý luận Cửu cung Phi tinh của Hậu thiên Bát quái, tức là khi một sao bay vào trung cung, 8 sao còn lại theo quy tích 81 bước lường thiên xích lần lượt bay vào 8 cung. Ví dụ, khi Nhất bạch Thủy tinh vào trung tâm, Nhị hắc Thổ tinh sẽ vào cung Càn, Tam bạch Mộc tinh vào cung Đoài, Tứ lục Mộc tinh vào cung Cấn, Ngũ hoàng Thổ tinh vào cung Ly, Lục bạch Kim tinh vào cung Khảm, Thất xích Kim tinh vào cung Khôn, Bát bạch Thổ tinh vào cung Chấn, Cửu tử Hoả tinh vào cung Tốn. C



như thế, 9 sao lần lượt đi vào trung cung hình thành 9 biểu đồ Cửu cung Phi tinh. Người đọc tra tìm “Quỹ tích Cửu cung Phi tinh” với thuận phi và nghịch phi ở phần sau sẽ rõ.

Sau khi đưa ra lý luận Cửu cung Phi tinh, 9 quẻ kép của Tiên thiên Bát quái có thể được định vị.

☯ **9 quẻ kép của cung Càn (8 quẻ kép và 1 quẻ thuận) định vị ở quẻ Hậu thiên của Lục bạch Kim tinh vào trung cung. Như 2 hình dưới đây:**



Theo lý luận phong thủy phi tinh, hai hình vẽ này có ba ý nghĩa như sau:

Thứ nhất, Lục là Càn, Lục Bạch nhập vào giữa là Càn trạch. Toạ trạch là Thất, hướng trạch là Ngũ. Tức là toạ Càn hướng Tốn, toạ là sinh khí, hướng là thoát khí.

Thứ hai, Lục là Lục vận, Càn trạch xây dựng ở lục vận là vượng trạch, đại cát.

Thứ ba, theo thứ tự sắp xếp của tinh vận, Càn trạch kiến tạo lục vận trong các phương vị có hung cát như sau:

Lục vị, nhận trung cung, cực thịnh, là đại cát. Quẻ kép là ☰ thuần Càn, tức là trời quang và cao, là đại cát. Khí Lục bạch Kim tinh hung cát tương đồng với quẻ khí của thuần Càn.

Thất vị, nhận cung Càn là toạ sau Càn trạch, là sinh khí, việc cát. Quẻ kép là Quải ☵ tức âm dương song hợp, song hợp là tốt, khí Thất xích Kim hung cát tương đồng với quẻ khí của quẻ Quải. Quải có nghĩa là quyết đoán, vui sướng; có nghĩa là tiểu nhân lừa quân.

Bát vị, nhận cung Đoài, là thứ sinh khí, là tiểu cát. Quẻ kép là Đại súc ☶, tức âm dương tương phối, thiếu nam sinh lão phụ, không hợp với âm dương tương hợp, nhưng do tương sinh cũng là cát tinh tương phù, nên là tiểu cát. Đại súc có ý nghĩa là tích lũy, trạng thái tiểu nhân nắm quyền



nhưng xã tắc vẫn yên ổn, quân tử tích lũy năng lượng, không hành động khinh suất mới có thể loại trừ tiểu nhân, giành lại ngôi vị tôn quý.

Cửu vị, nhận cung Cấn là sát khí, là tiểu hung. Quẻ kép là Đại hữu ䷔, tức âm dương thiên phối, thứ nữ khắc lão phụ, không hợp cương thường, cơ bản là quẻ hung, nhưng căn cứ vào vị trí của nó ở cung Cấn thì bị chậm lại, sự việc chuyển thành tiểu hung. Quẻ của Đại hữu có tiểu nhân nắm quyền nhưng bị cô lập, sẽ bị tiêu diệt; quân tử có uy thế lớn, có lực để trừ hết tiểu nhân, chỉ chờ thời cơ đứng lên, tình thế vẫn ác hiểm.

Nhất vị, nhận cung Ly, là tử khí, là hung. Quẻ kép là Nhu ䷄, tức âm dương hòa phối, lão phụ sinh thứ nam, không hợp âm dương, là quẻ hung. Quẻ Nhu có ý nghĩa là do dự, đợi chờ, vua bị tiểu nhân nham hiểm bao vây, quân tử không có chí hướng đánh đợi thời cơ, không thể mạnh động.

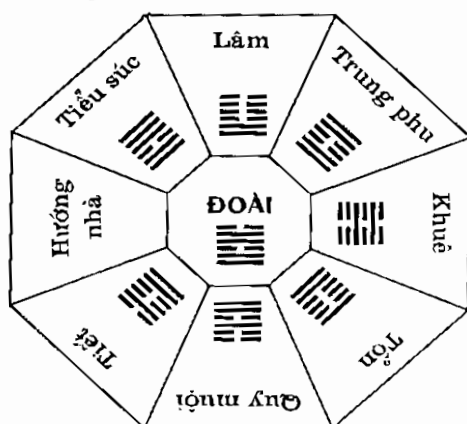
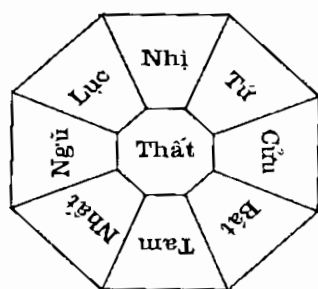
Nhị vị, nhận cung Khảm, là sát khí, là đại hung. Quẻ kép là Thái ䷊, tức âm dương chính phối, lão mẫu giao kết với lão phụ, chính hợp luân thường, cơ bản là quẻ đại cát. Nhưng luận theo thời vận thì đã tới điểm chết, sự việc là đại hung.

Tam vị, nhận cung Khôn là sát khí, là hung. Quẻ kép là Đại tráng ䷗, âm dương hư phối, lão phụ khắc trưởng nam, phụ tử tương tàn, sự việc là hung. Quẻ Đại tráng có tiểu nhân cướp vị, chiếm đoạt xã tắc, tình thế tăng giảm; có nghĩa là người chưa tỉnh táo, hành sự đại khái theo thói quen.

Tứ vị, nhận cung Chấn, là sát khí, tiểu hung. Quẻ kép là Tiểu súc ䷇, âm dương thiên phối, lão phụ khắc trưởng nữ, không hợp cương thường. Quẻ Tiểu súc có nghĩa là tiểu nhân hại vua nhưng không thiệt hại, đại thể chỉ cần đợi tập hợp lực lượng, chờ đợi thời cơ là có thể tiêu diệt.

Ngũ vị, nhận cung Tốn, là thoát khí, bình thường. Ngũ là ngôi hư, làm hướng nhà, hướng nhà không phải là hướng cửa, chỉ xem thời vận mà định.

☯ 9 quẻ kép của cung Đoài định vị bằng các quẻ Hậu thiên Bát quái khi Thất xích Kim vào trung cung như hình hai dưới đây:



Theo lý luận của phong thủy phi tinh, hai hình này có 3 ý nghĩa sau:

Thứ nhất, thất là Đoài, Thất xích Kim vào trong phòng là Đoài trạch. Trạch tọa là Cửu, trạch hướng là Ngũ, tức tọa Đoài hướng Chấn, tọa là thứ sinh khí, ngũ là sát khí.

Thứ hai, thất là thất vận, Đoài trạch kiến tạo ở thất vận là vượng trạch, đại cát.

Thứ ba, theo trật tự sắp xếp của tinh vận, Đoài trạch trong thời kỳ thất vận, các phương vị có hung cát như sau:

Thất vị, nhận trung cung cực thịnh, là đại cát. Quẻ kép là thuần Đoài ☰, tức là phần khởi, vui sướng, vui vẻ, là đại cát.

Bát vị, nhận cung Càn, là sinh khí, là thứ cát. Quẻ kép là Tốn ☴, tức âm dương chính phối, thiếu nam kết hợp thiếu nữ; là hợp lễ giáo. Quẻ Tốn có nghĩa là giảm thiểu, tổn thất.

Cửu vị, nhận cung Đoài, với phương vị là tiểu cát. Quẻ kép là Khuê ☶, âm dương hư phối, thứ nữ khắc thiếu nữ, không hợp âm dương, khí của toàn âm. Quẻ Khuê có nghĩa là phân ly, tương khắc, ứng với quẻ hung sát.

Nhất vị, nhận cung Cấn, là vị sát khí, tiểu hung. Quẻ kép là Tiết ☵, âm dương thiên phối, thiếu nữ kết hợp thứ nam; có nghĩa là tiết chế, tiết kiệm. Vị trí đó ứng với hung.

Nhị vị, nhận cung Ly, là vị tử khí, là hung. Quẻ kép là Lâm ☲, thuộc âm dương hư phối, lão mẫu sinh thiếu nữ, không hợp âm dương, Hòa của toàn âm, Quẻ Lâm có nghĩa là lân cận.

Tam vị, nhận cung Khảm, vị tử khí, là đại hung. Quẻ kép là Quy muội ☵, thuộc âm dương thiên phối, thiếu nữ khắc trưởng nam, không hợp cương trường. Quẻ Quy muội có nghĩa là hôn sự, xuất giá, không ứng với đại hung.

Tứ vị, nhận cung Khôn, vị sát khí, là hung. Quẻ kép là Trung phu ☷, thuộc âm dương hư phối, thiếu nữ khắc trưởng nữ; có nghĩa là tâm không thành thật.

Ngũ vị, nhận cung Chấn, vị sát khí, là tiểu hung. Ngũ là hướng trạch.

Lục vị, nhận cung Tốn, là vị thoái khí, không hung, không cát. Quẻ kép là Lý ☲, âm dương kết hợp, lão phụ hợp thiếu nữ, kết hợp là tốt. Quẻ Lý có nghĩa là thi hành, là quẻ cát.

☛ *Quẻ kép của cung Ly được định vị bởi các quẻ Hậu thiên của Cửu tử Hoá vào trung cung. Giống như 2 hình dưới đây:*

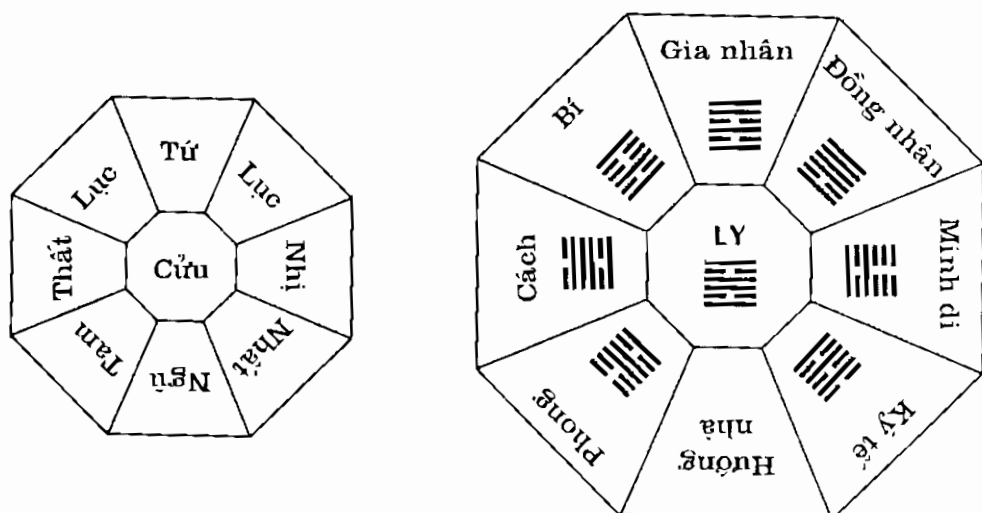
Theo lý luận phong thủy phi tinh, hai hình này có 3 ý nghĩa sau:



Thứ nhất, cửu là Ly. Cửu tử Hoà vào trung tâm nhà ở là Ly trạch. Toạ Tứ hướng Ngũ, tức toạ Ly, hướng Khảm. Toạ ở tử vị, hướng là tử vị, toạ hướng đều là đại hung.

Thứ hai, Cửu là cửu vận, Ly trạch được kiến tạo ở cửu vận, trong nhà tuy có khí của vượng cửu nhưng toạ hướng đều hung nên là trạch hung.

Thứ ba, theo trật tự sắp xếp của tinh vận, Ly trạch được kiến tạo trong thời kỳ cửu vận, các phương vị có hung cát như sau:



Cửu vị, nhận trung cung, cực vượng, là đại cát. Quẻ kép là thuần Ly ䷲, có nghĩa là bay lên, quang minh, y phụ.

Bát vị, nhận cung Tốn, là hướng thoái khí, không hung không cát. Quẻ kép là Bĩ ䷗, thuộc âm dương thiên phối, thứ nữ phối thiếu nam, hợp với luân thường; có nghĩa là trang sức, tu bổ.

Thất vị, nhận cung Chấn, vị sát khí, là tiểu hung. Quẻ kép là quẻ Cách ䷪, âm dương hư phối, thứ nữ khác thiếu nữ, khí của toàn âm. có nghĩa là trừ hại cho.

Lục vị, nhận cung Khôn, vị sát khí, là hung. Quẻ kép là quẻ Đồng nhân ䷌, thuộc âm dương thiên phối, thứ nữ khác lão phụ. có ý nghĩa đồng hành, hòa hợp, tập trung.

Ngũ vị, nhận cung Khảm, vị tử khí, là đại hung. Ly trạch lấy đó là hướng phòng. Nhận cung Ly, vị tử khí, là hung. Quẻ kép là quẻ Gia nhân ䷤, thuộc âm dương hư phối, trưởng nữ hợp thứ nữ, khí của toàn âm. Có nghĩa là nhất gia đồng đường, chuẩn tắc đạo đức gia đình ứng không thuộc hung. Tứ vị là vị trí phòng của Ly trạch.

Tam vị, nhận cung Cấn, vị sát khí, là tiểu hung. Quẻ kép là quẻ Phong ䷲, thuộc âm dương thiên phối, trưởng nam hợp thứ nữ, hợp với

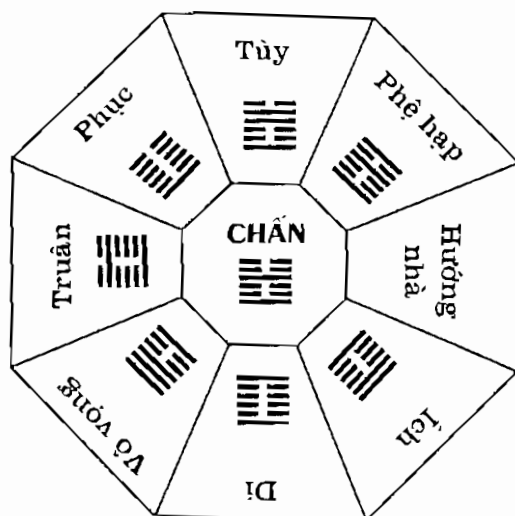
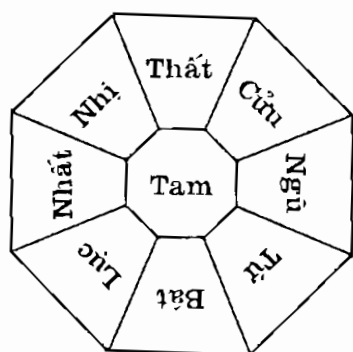


cương thường; có nghĩa là phong phú, phong thịnh; ứng là cát mà không phải hung.

Nhị vị, nhận cung Đoài, là thứ sinh khí vị, tiểu cát. Quẻ kép là quẻ Minh di ☲☲, thuộc âm dương hư phối, thứ nữ hợp lão mẫu, là khí của toàn âm, ứng không phải cát mà là hung.

Nhất vị, nhận cung Càn, là sinh khí vị, là thứ cát. Quẻ kép là quẻ Ký tế ☲☳, thuộc âm dương chính phối, thứ nam giao thứ nữ, hợp luân lý cương thường.

☛ *Quẻ kép của cung Chấn định vị bởi quẻ Hậu thiên của Tam bích Mộc vào trung cung. Như hai hình dưới đây:*



Theo lý luận của phong thủy phi tinh, hai hình này có ý nghĩa như sau:

Thứ nhất, tam là Chấn, phòng của Tam bích Mộc vào trung cung là trạch Chấn. Toạ trạch là Nhất, hướng trạch là Ngũ, toạ Chấn hướng Đoài, toạ là sát khí, hướng là tiểu cát.

Thứ hai, tam là tam vận, trạch Chấn tạo ở tam vận, là trạch vượng, cực cát.

Thứ ba, theo trật tự sắp xếp của tinh vận, trạch Chấn được kiến tạo trong thời kỳ tam vận, các phương vị có hung cát như sau:

Tam vị, nhận cung trung cung, cực vượng, là đại cát. Quẻ kép là Thuần Chấn ☳☳; có nghĩa là chấn động, uy lực.

Tứ vị, nhận cung Càn, hướng sinh khí, là thứ cát. Quẻ kép là quẻ Ích ☲☳, âm dương hòa hợp, trưởng nam hợp trưởng nữ, hợp cương thường, ứng là đại cát.

Ngũ vị, nhận cung Đoài, là tiểu cát, thứ sinh khí vị, là hướng phòng của trạch Chấn.



Lục vị, nhận cung Cấn, là sát khí vị, tiểu hung. Quẻ kép là quẻ Vô vọng ䷘, âm dương hư phối, lão phụ khắc trưởng nam, phụ tử tương tàn; có nghĩa là tư tưởng vô vọng.

Thất vị, nhận cung Ly, là tử khí vị, là hung. Quẻ kép là quẻ Tùy ䷐, âm dương thiên phối, thiếu nữ phối trưởng nam, không đúng đạo lý; có nghĩa là thuận, người đi theo.

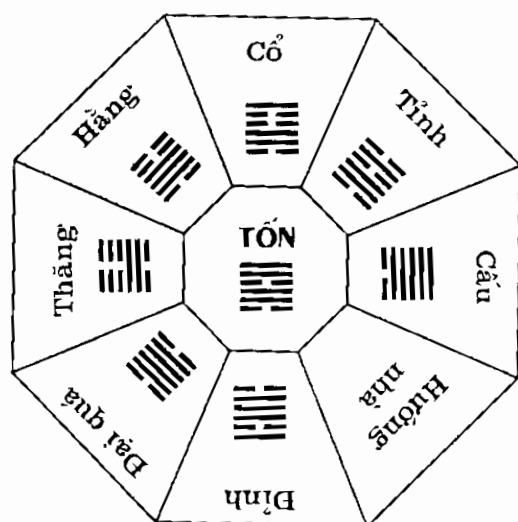
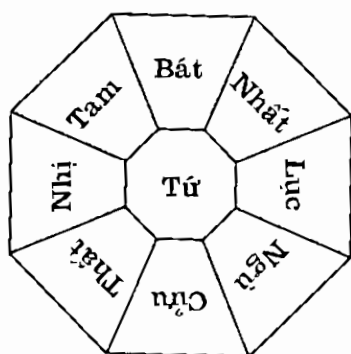
Bát vị, nhận cung Khảm, tử khí vị, là đại hung. Quẻ kép là quẻ Di ䷧, âm dương hư phối, trưởng nam khắc thiếu nam, huynh đệ tương tàn; có nghĩa là tư dưỡng, khẩu thực.

Cửu vị, nhận cung Khôn, sát khí vị, là tiểu hung. Quẻ kép là quẻ Phệ hạp ䷔, âm dương tương phối, trưởng nam giao thứ nữ, hợp với lẽ thường; có nghĩa là hại nhau, hình phạt, không ứng, là hung mà ứng là cát.

Nhất vị, nhận cung Chấn, là vị trí của trạch Chấn, sát khí vị, là tiểu hung. Quẻ kép là quẻ Độn ䷆ thuộc âm dương hư phối, thứ nam phối thiếu nam, huynh đệ tương trợ; có nghĩa là nảy mầm, gian nan sinh trưởng.

Nhị vị, nhận cung Tốn, hướng thoát khí, không hung không cát. Quẻ kép là Phục ䷗, âm dương hư phối, trưởng nam khắc lão mẫu, không hợp chuẩn mực đạo đức; có nghĩa là hồi phục.

☯ **Quẻ kép của cung Tốn định vị bằng các quẻ Hậu thiên của Tứ lục Mộc tinh vào trung cung, như 2 hình dưới đây:**



Theo lý luận của phong thủy phi tinh, hai hình này có ý nghĩa như sau:

Thứ nhất, Tứ là Tốn, Tứ lục Mộc nhập giữa là Tốn trạch. Toạ trạch là Tam, hướng trạch là Ngũ, toạ Tốn hướng Cấn, toạ là thoát khí, hướng là sinh khí. Hướng không hung, không cát, hướng là thứ cát.

Thứ hai, Tứ là Tứ vận, trạch Tốn kiến tạo ở Tứ vận, là trạch vượng, cực cát.



Thứ ba, theo trật tự sắp xếp của tinh vận, trạch Tốn trong thời kỳ Tứ vận kiến tạo được, các phương có hung cát như sau:

Tứ vị, nhận trung cung cực vượng, là đại cát. Quẻ kép là thuần Tốn ☰, có nghĩa là tiến nhập, khiêm Tốn.

Ngũ vị, nhận cung Càn, sinh khí vị, là thứ địa, là hướng phòng của trạch Tốn.

Lục vị, nhận cung Đoài, thứ sinh khí vị, là tiểu cát. Quẻ kép là Cấu ☶, âm dương thiên phối, lão phụ khắc trưởng nữ, hợp với cương thường; có nghĩa là tương ngộ.

Thất vị, nhận cung Cấn, là hướng sát khí, là tiểu hung. Quẻ kép là Đại quá ☱, thuộc âm dương hư phối, thiếu nữ khắc trưởng nữ, chị em hại nhau; có nghĩa là hành vi quá đáng.

Bát vị, nhận cung Ly, là vị trí của sát khí, đại hung. Quẻ kép là Cổ ☲ thuộc âm dương thiên phối, trưởng nữ giao thiếu nam, vợ cướp quyền chồng; có nghĩa là đối bại, làm mê hoặc.

Cửu vị, nhận cung Khảm, là vị trí của sát tử khí, thuộc hung. Quẻ kép là Đỉnh ☲, thuộc âm dương hư phối, trưởng nữ hợp thứ nữ, chị em yêu thương, có nghĩa là công cụ nấu ăn, cung cấp thức ăn, không ứng là hung.

Nhất vị, nhận cung Khôn, là vị sát khí, tiểu hung. Quẻ kép là quẻ Tỉnh ☵, âm dương tương phối, thứ nam giao trưởng nữ, hợp đạo lý thông thường; có nghĩa là nước giếng, là tích của cải, không ứng là tiểu hung mà ứng là cát.

Nhị vị, nhận cung Chấn, là vị sát khí, tiểu hung. Quẻ kép là quẻ Thăng ☳, âm dương hư phối, trưởng nam khắc lão mẫu, không hợp luân thường; có nghĩa là đi lên, phát đạt.

Tam vị, nhận cung Tốn, là hướng thoát khí, không hung không cát, là vị trí phòng của trạch Tốn. Quẻ kép là Hằng ☱, thuộc âm dương kết hợp, trưởng nam hợp trưởng nữ, hợp với cương thường; có nghĩa là vĩnh hằng, ứng là quẻ cát.

☛ **Quẻ kép của cung Khảm định vị bằng quẻ hậu thiên của Nhất bạch Thủy tinh vào trung cung, như 2 hình sau:**

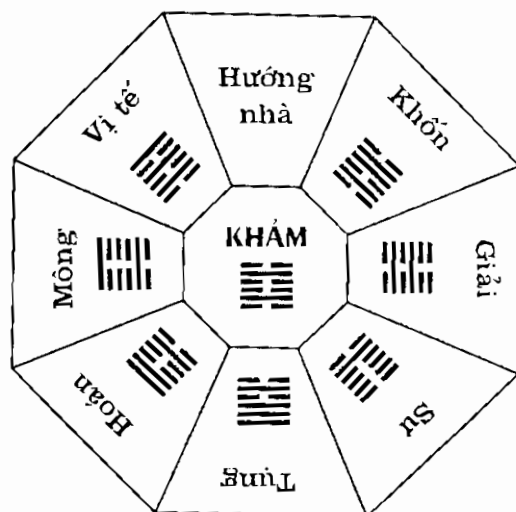
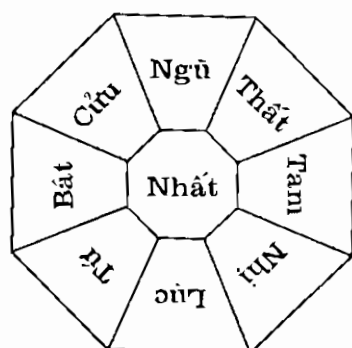
Theo lý luận của phong thủy phi tinh, hai hình này có ý nghĩa như sau:

Thứ nhất, Nhất là Khảm, Nhất Bạch Thủy tinh của trung cung là Khảm trạch, tọa trạch là Lục, hướng trạch là Ngũ, tọa Khảm hướng Ly, tọa là tử khí, hướng cũng là tử khí, tọa hướng đều là hung.

Thứ hai, Nhất là nhất vận, Khảm trạch kiến tạo ở nhất vận, là trạch vượng, cực cát.



Thứ ba, theo trật tự sắp xếp của tinh vân, trạch Khâm trong thời kỳ nhất vận kiến tạo, các phương có hung cát như sau:



Nhất vị, nhận trung cung, cực vượng, là đại cát. Quẻ kép là thuần Khâm ䷥, có nghĩa là hố sâu, nham hiểm.

Nhị vị, nhận cung Càn, là sinh vị khí, thứ cát. Quẻ kép là Sư ䷆, âm dương thiên phối, lão mẫu khắc thứ nam, thứ nam gặp nạn. Quẻ Sư có nghĩa là quân đội, dụng binh. Cái này ứng là quẻ hung.

Tam vị, nhận cung Đoài, thứ sinh khí vị, là tiểu hung. Quẻ kép là Giải ䷧, âm dương hư phối, thứ nam hợp trưởng nam, không hợp đạo lý thông thường; có nghĩa là giải thoát, bài trừ.

Tứ vị, nhận cung Cấn, vị sát khí, là tiểu hung. Quẻ kép là Hoán ䷺, âm dương thiên phối, thứ nam hợp trưởng nữ, hợp với cương thường, ứng là quẻ cát, không ứng là hung.

Ngũ vị, nhận cung Ly, vị tử khí là hung, là hướng của Khâm trạch.

Lục vị, nhận cung Khảm, vị sát khí, là đại hung. Quẻ kép là Tụng ䷌, âm dương hư phối, lão phụ sinh thứ nam, không hợp đạo lý, có nghĩa là tranh tụng, tố tụng.

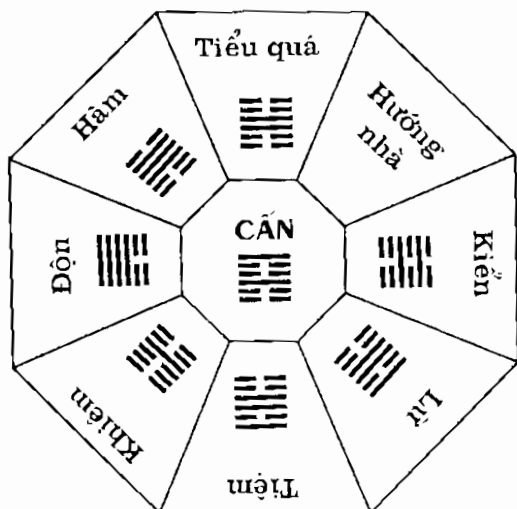
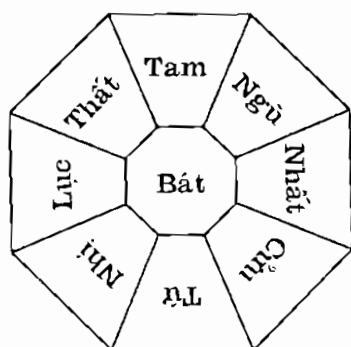
Thất vị, nhận cung Khôn, hướng sát khí, là tiểu hung. Quẻ kép là Khôn ䷁, âm dương thiên phối, thiếu nữ hợp thứ nam; có nghĩa là cảnh ngộ khó khăn, gặp khó khăn.

Bát vị, nhận cung Chấn, vị sát khí, là tiểu hung. Quẻ kép là Mông ䷃, âm dương hư phối, thiếu nam khắc thứ nam, huynh đệ tương tàn; có nghĩa là mông muội, mông lung.

Cửu vị, nhận cung Tốn, hướng thoát khí, không hung không cát. Quẻ kép là Vị tế ䷵, âm dương chính phối, thứ nam khắc thứ nữ, chính hợp cương thường, ứng là quẻ cát; có nghĩa là không hoàn thành, không đạt được.



☯ *Phương vị của quẻ kép cung Cấn được định vị bởi các quẻ hậu thiên của Bát bạch Thổ tinh vào trung cung như hai hình dưới đây:*



Theo lý luận của phong thủy phi tinh, hai hình trên có ý nghĩa như sau:

Thứ nhất, Bát là Cấn, phòng của Bát bạch Thổ tinh vào trung tâm là Cấn trạch, toạ trạch là Nhị, hướng trạch là Ngũ, toạ Cấn hướng Khôn, toạ là phương sát khí, hướng cũng là phương sát khí, hai phương toạ hướng đều là sát khí.

Thứ hai, Bát là Bát vận, Cấn trạch kiến tạo bởi bát vận là trạch vượng cực cát.

Thứ ba, theo trật tự sắp xếp của tinh vận, Cấn trạch trong thời kỳ bát vận kiến tạo, các phương có hung cát như sau:

Bát vị, nhận trung cung, cực vượng, là đại cát. Quẻ kép là thuận Cấn ☶, có nghĩa là đình chỉ, sơn thạch.

Cửu vị, nhận cung Càn, là sinh vị khí, tiểu cát. Quẻ kép là Lữ ☲, âm dương thiên phối, thứ nữ hợp thiếu nam, hợp đạo lý thông thường; có nghĩa là ngoại xuất, lữ hành, chỗ ở không ổn định.

Nhất vị, nhận cung Đoài, vị thứ sinh khí, là tiểu cát. Quẻ kép là Kiền ☶, âm dương hư phối, thiếu nam khắc thứ nam, huynh đệ tương tàn; có nghĩa là quẻ chân, mỗi chân.

Nhị vị, nhận cung Cấn, là vị sát khí, thuộc tiểu hung, là phòng của Cấn trạch. Quẻ kép là Khiêm ☶, âm dương kết hợp, lão mẫu hợp thiếu nam, hợp với cương thường; có nghĩa là khiêm tốn, nhún nhường, ứng với quẻ cát, không ứng với quẻ hung.

Tam vị, nhận cung Ly, vị tử khí, là hung. Quẻ kép là Tiểu quá ☲, âm dương hư phối, trưởng nam khắc thiếu nam, huynh đệ tương tàn; có nghĩa là quá mức, vượt quá.



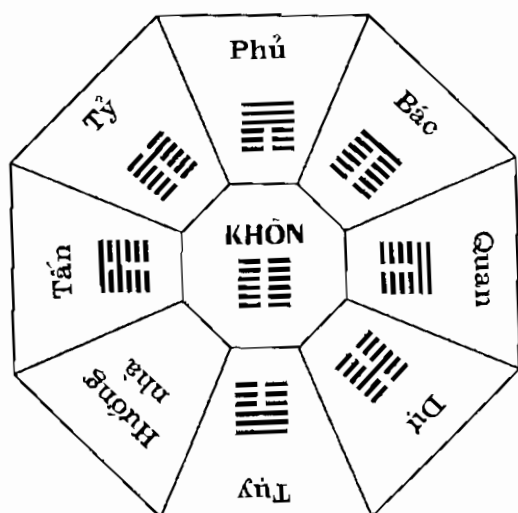
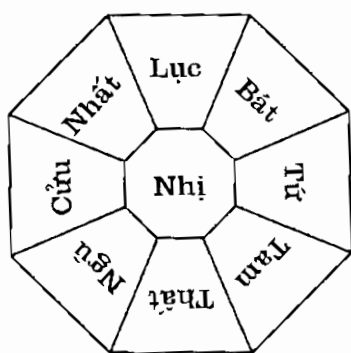
Tứ vị, nhận cung Khảm, là hướng sát khí, thuộc đại hung. Quẻ kép là Tiệm ☵☵, âm dương thiên phối, trưởng nữ hợp thiếu nam, vợ cướp quyền chồng; có nghĩa là tiến từng bước, dần dà.

Ngũ vị, nhận cung Khôn, hướng sát khí, là tiểu hung. là hướng của Cấn trạch.

Lục vị, nhận cung Chấn, là hướng sát khí, tiểu hung. Quẻ kép là Độn ☳☳, âm dương hư phối, thiếu nam sinh lão phụ, không hợp đạo lý thông thường; có nghĩa là trốn thoát, nhường nhịn.

Thất vị, nhận cung Tốn, là hướng thoát khí, không hung không cát. Quẻ kép là Hàm ☴☴, âm dương chính phối, thiếu nam giao thiếu nữ, hợp với đạo lý thông thường; có nghĩa là cùng đồng cảm, ứng với quẻ cát.

☛ **Quẻ kép của cung Khôn định vị bởi quẻ hậu thiên của Nhị hắc Thổ tinh vào trung cung như hai hình dưới đây:**



Theo lý luận của phong thủy phi tinh, hai hình này có ý nghĩa như sau:

Thứ nhất, Nhị là Khôn, phòng mà Nhị hắc Thổ tinh vào là Khôn trạch, vị trí phòng là Bát, hướng phòng là Ngũ, toạ Khôn hướng Cấn, toạ là phương vị sát khí, hướng cũng là phương vị sát khí, toạ hướng đều là sát khí.

Thứ hai, Nhị là nhị vận, Khôn trạch kiến tạo bởi nhị vận là trạch vượng, cực cát.

Thứ ba, theo trật tự sắp xếp của tinh vận, Khôn trạch trong thời kỳ nhị vận kiến tạo, các phương có hung cát như sau:

Nhị vị, nhận trung cung, cực vượng, là đại cát. Quẻ kép là thuần Khôn ☷☷, có nghĩa là dịu hiền, thuận hòa.

Tam vị, nhận cung Cấn, là hướng sát khí, thuộc thứ cát. Quẻ kép là Dự ☳☳, âm dương thiên phối, trưởng nam khác lão mẫu, không hợp luân thường đạo lý; có nghĩa là vui vẻ, an lạc.



Tứ vị, nhận cung Đoài, thuộc vị thứ sinh khí, là tiểu cát. Quẻ kép là Quan ☲☵, âm dương hư phối, trưởng nữ khắc lão mẫu, trái với luân thường đạo lý; có nghĩa là thăm hỏi, tham khảo, ứng là quẻ hung, không ứng là quẻ cát.

Ngũ vị, nhận cung Cấn, là hướng sát khí, thuộc tiểu hung, là hướng phòng của Khôn trạch.

Lục vị, nhận cung Ly, là vị tử khí, đại hung. Quẻ kép là Phũ ☲☲, âm dương chính phối, lão mẫu sinh lão phụ, không hợp đạo lý tự nhiên; có nghĩa là bế tắc, hắc ám, là đại hung.

Thất vị, nhận cung Khảm, là hướng tử khí, là hung. Quẻ kép là Tụy ☵☵, âm dương hư phối, lão mẫu sinh thiếu nữ; có nghĩa là tụ tập, hội hợp.

Bát vị, nhận cung Khôn, là hướng sát khí, tiểu hung, là phòng của Khôn trạch. Quẻ kép là Bác ☷☷, âm dương kết hợp, thiếu nam hợp lão mẫu, hợp với đạo lý thông thường; có nghĩa là tróc ra, ăn mòn; ứng là quẻ cát, không ứng là quẻ hung.

Cửu vị, nhận cung Chấn hướng sát khí, là tiểu hung. Quẻ kép là Tấn ☳☲, âm dương hư phối, thứ nữ sinh lão mẫu, là khí toàn âm; có nghĩa là tiến lên, thăng thiên.

Nhất vị, nhận cung Tốn, là hướng thoát khí, không hung không cát. Quẻ kép là Bỉ ☱☱, âm dương thiên phối, lão mẫu khắc thứ nam, thứ nam có tai nạn; có nghĩa là tương thân, chỗ dựa.

IV. BÌNH LUẬN PHI TINH PHONG THỦY

Kinh Phòng thời Tây Hán đã biến các quẻ kép trong Tiên thiên Bát quái lần lượt trở thành quẻ nhất biến, quẻ nhị biến, quẻ tam biến, quẻ tứ biến, quẻ ngũ biến, quẻ Du hồn, quẻ Quy hồn. Quẻ kép của bản thân mỗi quẻ gọi là quẻ thuần. Một quẻ thuần thêm 7 quẻ biến thông, tổng cộng là 8 quẻ kép, hợp lại là một cung, 8 cung tất cả 64 quẻ.

Cung Càn: Càn, Cấu, Độn, Phù, Quan, Bác, Tấn, Đại hữu.

Cung Đoài: Đoài, Khôn, Tụy, Hàm, Kiển, Bỉ, Tiểu quá, Quy muội.

Cung Ly: Ly, Lữ, Đỉnh, Vị tể, Mông, Hoán, Tụng, Đồng nhân.

Cung Chấn: Chấn, Dự, Giải, Hằng, Thăng, Tỉnh, Đại quá, Tuý.

Cung Cấn: Cấn, Bí, Đại súc, Tốn, Khuê, Lý, Trung phu, Tiệm.

Cung Tốn: Tốn, Tiểu súc, Gia nhân, Ích, Vô vọng, Phệ hạp, Di, Cổ.

Cung Khảm: Khảm, Tiết, Truân, Ký tể, Cách, Phong, Minh di, Sư.

Cung Khôn: Khôn, Phục, Lâm, Thái, Đại tráng, Quải, Nhu, Tỳ.

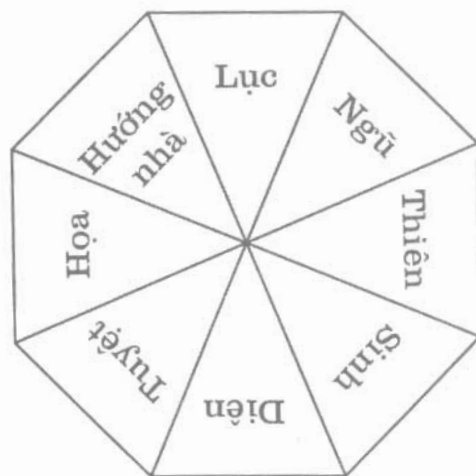
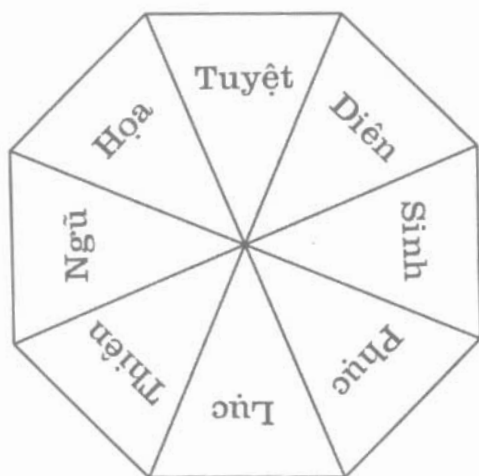


Tăng Nhất Hành triều Đường điều chỉnh thêm bát cung, hạ quái của mỗi cung không biến (thay đổi) mà chỉ thay đổi thượng quái. Dùng quan hệ âm dương và quan hệ lục thân để sắp xếp lại, biến thành 8 quẻ kép gồm Phục vị, Sinh khí, Thiên y, Diên niên, Hòa hại, Lục sát, Ngũ quỷ, Tuyệt mệnh. Là bảng liệt kê dưới đây:

Phục vị	Sinh khí	Thiên y	Diên niên	Hòa hại	Lục sát	Ngũ quỷ	Tuyệt mệnh
Càn	Quái	Đại súc	Thái	Tiểu súc	Nhu	Đại tráng	Đại hữu
Đoài	Lý	Lâm	Tốn	Tiết	Trung phu	Khuê	Quy muội
Ly	Phong	Gia nhân	Ký tế	Bí	Minh di	Cách	Đồng nhân
Chấn	Phê hạp	Truân	Ích	Phục	Di	Vô vọng	Tuỳ
Tốn	Tĩnh	Đỉnh	Hằng	Cấu	Đại quá	Thăng	Cổ
Khảm	Hoán	Giải	Vị tế	Khốn	Tụng	Mông	Sư
Cấn	Phủ	Độn	Hàm	Lữ	Tiểu quá	Kiến	Tiêm
Khôn	Bác	Tuy	Bĩ	Dự	Tấn	Quan	Tỷ

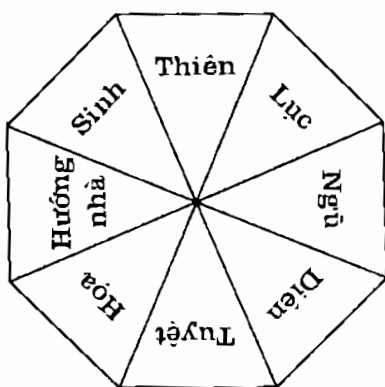
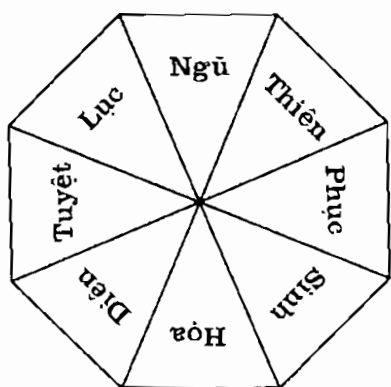
64 quẻ của 8 cung ở trên cũng không có ý nghĩa phương vị mà chỉ dựa theo định phương vị thượng quái của mỗi quẻ kép một cách khiên cưỡng. Điều đó không hợp với lý luận Dịch học. Chỉ có vận dụng lý luận Cửu cung Phi tinh của Hậu thiên Bát quái để đem các sao khác nhau lần lượt nhập trung cung, hình thành 8 phương vị, như vậy 64 quẻ kép mới có ý nghĩa phương vị.

Tám phương vị mà phong thủy Bát trạch sắp xếp là không tương đồng với tám phương vị mà phi tinh phong thủy sắp xếp. Hãy xem sự khác biệt của các hình dưới đây:

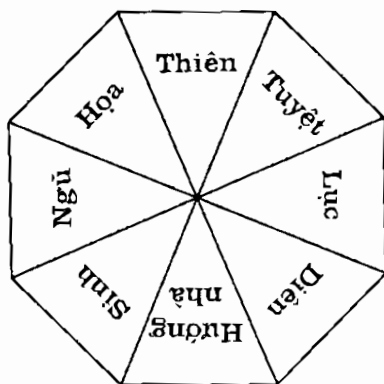
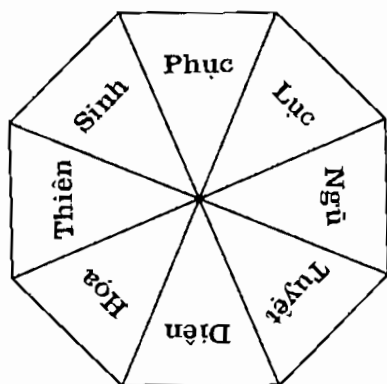


Cần trạch

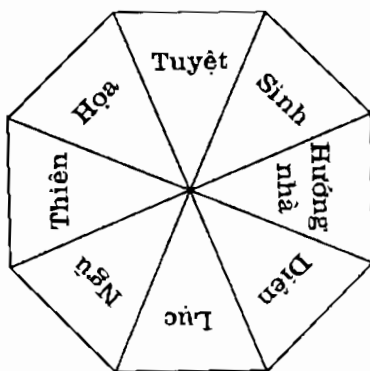
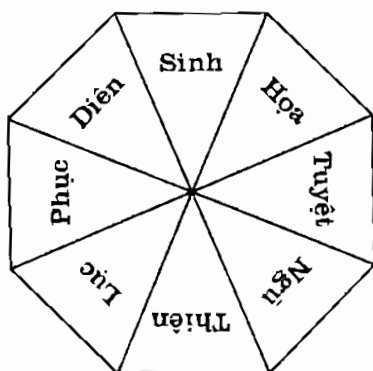




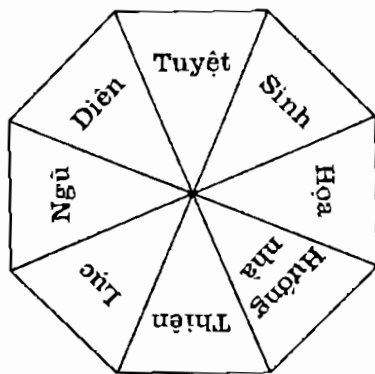
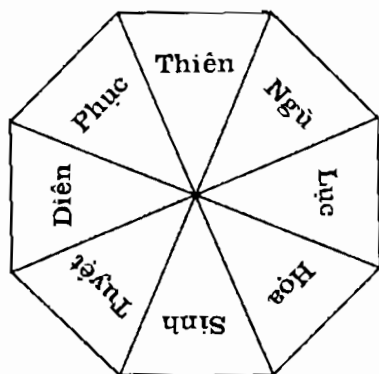
Đoài trạch



Ly trạch

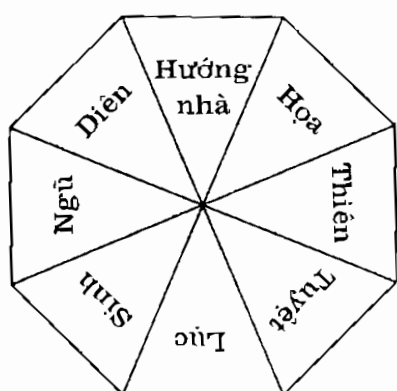
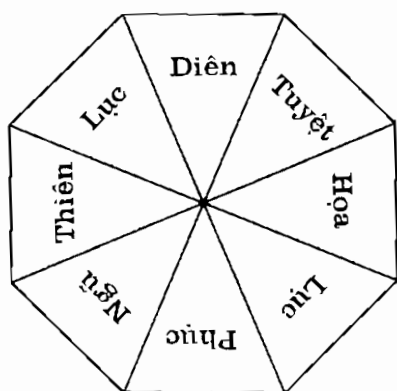


Chấn trạch

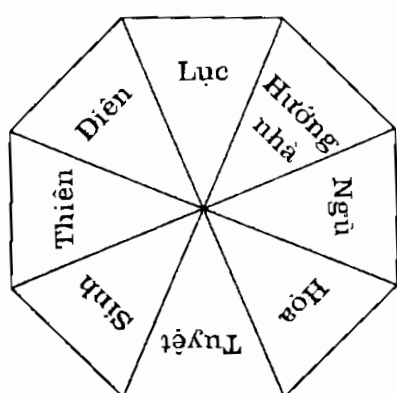
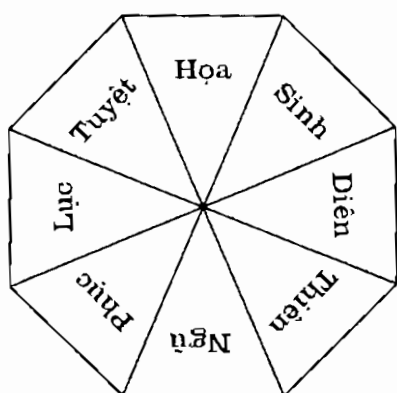


Tốn trạch

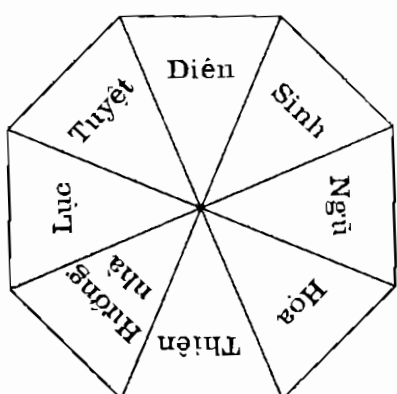
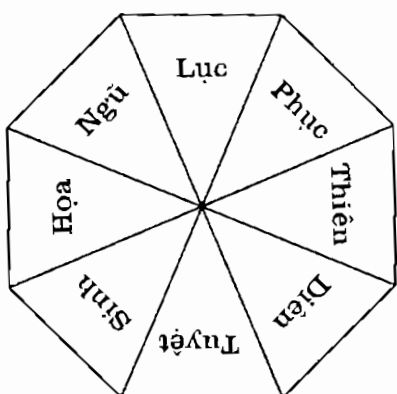




Khám trạch



Cấn trạch



Khôn trạch

So sánh hai bên, phương pháp sắp xếp của phi tinh tương đối hợp lý luận Dịch học. Thứ nhất, lấy Cửu cung Phi tinh của Hậu thiên Bát quái làm căn cứ lý luận; thứ hai, nó không cố định trên Nguyên đán bản (bản trong Ngũ hoàng nhập trung), mà là có thay đổi theo thời vận khác nhau. Nhất vận theo trạch Khám là vượng, nhị vận theo Khôn trạch là vượng, tam vận theo trạch Chấn là vượng, tứ vận theo trạch Tốn là thịnh, ngũ nhất vận 10 năm đầu theo trạch Tốn là vượng, 10 năm sau theo trạch Cấn là vượng, lục vận theo trạch Cấn là vượng, thất vận lấy trạch Đoài là vượng, bát vận theo Cấn trạch là vượng, cửu vận theo trạch Ly là vượng.



Nhưng phi tinh phong thủy cũng có chỗ không linh hoạt, chính là coi vị trí của sinh khí, thứ sinh khí, sát khí, tử khí, thoái khí vĩnh viễn cố định, tọa là tử khí, hướng cũng là tử khí, vĩnh viễn là hung trạch. Tức là sinh khí luôn cố định ở Càn vị (thứ cát), thứ sinh khí luôn cố định ở Đoài vị (tiểu cát), sát khí luôn cố định ở Cấn vị, Khôn vị, Chấn vị (đều là hung); thoái khí luôn cố định ở Tốn vị (không cát, không hung). Như vậy không hợp với lý luận Dịch học. Nếu như thực sự coi sinh khí, tử khí, thoái khí vĩnh viễn cố định ở trên hung trạch, như vậy Khảm trạch, Ly trạch cũng vĩnh viễn cố định ở vị trí tọa tử khí, hướng tử khí, vĩnh viễn là hung trạch. Mà Cấn trạch và Khôn trạch cũng vĩnh viễn ở vị trí tọa sát khí, hướng sát khí, cũng vĩnh viễn là trạch sát, như vậy không hợp với thực tế. Tuy nhiên, phi tinh phong thủy rất coi trọng thời gian bay của các sao, căn cứ vào quan hệ giữa phương vị mà thời gian bay của sao đạt tới với phương vị trạch của sao để phán đoán hung cát, nhưng phương vị ban đầu đã sớm có kết cục hung cát, cho dù lại cát cũng khó có thể thay đổi vận mệnh của trạch hung, hoặc là cho dù lại hung cũng khó thay đổi được vận mệnh của cát. Sự mâu thuẫn này, lý luận phi tinh phong thủy khó có thể giải quyết thỏa đáng.

Trên thao tác thực tế, phi tinh phong thủy đặt trọng điểm ở quan hệ của phương vị mà thời gian ngôi sao bay tới và phương vị trạch của các sao. Rất ít hoặc thậm chí không chú ý tới phương vị cố định của Nguyên dân bản. Thời gian mà các sao bay chính là năm nào đó ngôi sao đó bay vào trung cung, 8 ngôi sao còn lại sắp xếp ở 8 phương vị. Ví dụ như năm 1994, Lục bạch Kinh tinh bay vào trung cung, còn Nhất bạch bay tới Ly vị, Nhị hắc bay tới Khảm vị, Tam bạch bay tới Khôn vị, Tứ lục bay tới Chấn vị, Ngũ hoàng bay tới Tốn vị, Thất xích bay tới Càn vị, Bát bạch bay tới Đoài vị, Cửu tử bay tới Cấn vị. Phương vị của các ngôi sao sẽ kết hợp với trạch phương vị trạch ban đầu của trạch tinh hình thành nên quan hệ hung cát. Hai hình dưới đây chính là quan hệ của thời gian bay của ngôi sao năm 1994 với các phương vị Đoài trạch:

Toạ trạch: Cửu Bát

Hướng trạch: Lục Tứ

Chính Nam: Nhị Nhất

Chính Bắc: Tam Nhị

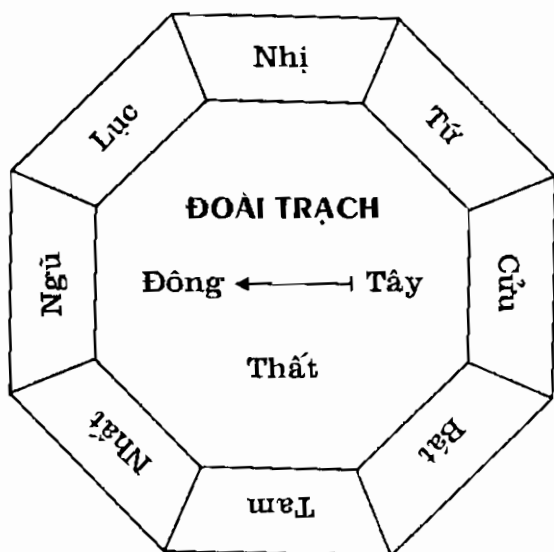
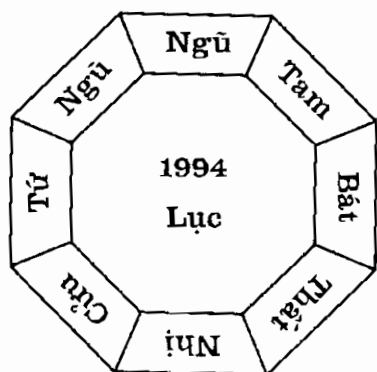
Đông Nam: Lục Ngũ

Đông Bắc: Nhất Cửu

Tây Nam: Tứ Tam

Tây Bắc: Bát Thất





Hung cát của các phương vị Doai trạch năm 1994 là do quan hệ của các phương vị của hai ngôi sao (thực chất là hai khí) quyết định. Toạ trạch (chính Tây) là cát, quan vận và tài vận rất tốt, nhưng chú ý bệnh về mắt, chân tay. Hướng trạch (chính Đông) là trung cát, tài vận, quan vận tương đối tốt, nhưng có bệnh về da và bệnh ở vùng kín. Chính Nam là hung, tình cảm vợ chồng không tốt, có bệnh dạ dày và thận. Chính Bắc là hung, hình mẹ khắc vợ, dễ gặp tai hoạ thuyền xe ngoài ý muốn. Đông Nam nửa hung nửa cát, tài vận tốt mà sự nghiệp bấp bênh, dễ mắc bệnh đau đầu, bệnh xương khớp. Đông Bắc nửa hung nửa cát, vận thế lúc tốt lúc xấu. Tây Nam là trung cát, tài vận và sức khỏe bình thường, cần chú ý thủy hoạn. Tây Bắc là tiểu cát, sự nghiệp và tài vận bình thường, nhưng vợ chồng có va chạm.

Thời gian của các ngôi sao là 9 năm một chu kỳ, nhà ở cũng có 9 loại, nếu mỗi năm và 9 loại nhà ở thiết lập quan hệ, toàn bộ hiển thị ra thì có 81 loại quan hệ, tức là có 81 cặp hình vẽ như hai hình trên. Ở đây đành phải lược bỏ.

Phi tinh phong thủy vẫn còn một vấn đề chính là phòng Khôn trạch hợp vận thì làm thế nào? Phòng Khôn trạch thích hợp có hai trường hợp, thứ nhất được kiến tạo ở trước vận mà hiện nay đã vị mất vận, ví dụ như Lục vận kiến tạo ở toạ Càn hướng Tốn (Càn trạch), hiện tại là thất vận, đã quá thời gian (tức thất vận). Thứ hai, nhà hiện tại kiến tạo nhưng không phải là nhà toạ Doai hướng Chấn (là Doai trạch). Khôn trạch hợp thời vận phương vị trạch vận của nó có phải cũng theo phương pháp trên để xác định hung cát. Các nhà phi tinh phong thủy đối với vấn đề này không có đáp án rõ ràng.



V. NGUYÊN NHÂN SỰ TRANH LUẬN CỦA CÁC PHÁI HUYỀN KHÔNG PHONG THUÝ

Thuật Huyền không phong thủy được Quách Cảnh Thuần triều Tấn đưa ra sớm nhất. Theo *Thanh nang tự*, Tăng Công An (có tên khác là Tăng Cầu Kỷ) nổi tiếng đời Đường nói Quách Cảnh Thuần của triều Tấn đã mở ra thuật Huyền không, xác định hướng di chuyển lên trên làm căn cứ để phán đoán hung cát, coi động là sinh, coi tĩnh là tử. Tới triều Đường, Dương Quân Tùng soạn *Thanh nang áo ngữ*, đưa ra quan niệm “giống cái và giống đực, giao hội hợp Huyền không”, “Minh Huyền không, chỉ ở trong ngũ hành”, “Thành Chuồng Mô, thái cực phân rõ ắt có hình”, tức là lý luận của Huyền không là âm dương tương giao, thuật Huyền không là vận dụng ngũ hành khi âm dương tương giao; phương pháp Huyền không ở chỗ rõ ràng “năm vững phương pháp bố trí sao”. Sau này, Tăng Công An đã được Dương Quân Tùng bí mật truyền cho, *Thanh nang áo ngữ*. Nhưng cả hai người đều chưa công bố bí mật thuật Huyền không của mình. Dương Quân Tùng cũng soạn *Thiên ngọc kinh*, chính thức đưa ra phương pháp bố trí sao của đại quái Huyền không, cho rằng thuật Huyền không đáng quý nhất là phương pháp bố trí sao, và gọi thuật này là “học thuật bố trí sao” nhưng không viết thành sách truyền, chỉ là truyền miệng, cho nên những người hiểu được thuật này trong thiên hạ cũng chỉ có vài người.

Tới triều Tống, Ngô Cảnh Loan đã được chân truyền, viết sách *Huyền không bí chỉ*, *Thiên cơ phú* (có người cho rằng sách *Huyền không bí chỉ* là nói để các nhà sư nổi tiếng, có lẽ các nhà sư cũng được chân truyền). Học thuật Huyền không đã đạt được sự phát triển nhất định. Nhưng vì bí mật của phương pháp bố trí sao vẫn chưa được mở ra nên vẫn thuộc loại học thuật mật truyền.

Đến những năm cuối triều Minh, Tưởng Đại Hồng (cũng được mệnh danh là Tưởng Bình Giai, Đỗ Lăng phu tử) được Vô Cực Tử chân truyền, có được bản đồ các sao, cũng là lấy *Thanh nang kinh* để chú, *Thanh nang áo ngữ* làm truyện lấy *Thiên ngọc kinh*, làm truyện, lấy *Bảo chiếu kinh* làm chú, đưa lý luận của Huyền không phát triển mạnh. Nhưng do sai lầm thiên cơ không thể tiết lộ, không công khai phương pháp xếp sao. Tuy nhiên nó đã phê phán các lý luận sai lầm của địa lý học, trở thành một “công thần” lớn của địa lý. Nhưng cũng vì điều đó mà tạo thành nhiều giả thuyết là ngụy thuyết, đưa ra càng nhiều lý luận sai lầm, cũng là “tội nhân” lớn của địa lý học. Không chỉ bản thân ông giữ kín bí mật mà cũng không cho đệ tử tiết lộ thiên cơ. Trong *Thiên ngọc kinh* ông nói:



“Chỉ có bản đồ sao, nguyên không đại ngũ hành, đó chính là cái quý nhất của âm dương. Thiên cơ bí mật, không thể lưu truyền ra ngoài, chỉ có thể tình cờ tiết lộ mà thôi”. Cũng nói: “Người được truyền thiên cơ, không cần thận chọn người, tiết lộ bữa bãi, sợ rằng cho dù có được chỗ cát cũng không thể thực sự hưởng phúc. Mà người tiết lộ thiên bảo, nặng thì vi phạm điều cấm của tiên sư, nó không chỉ làm trời đất nổi giận mà bản thân còn gặp tai họa.”

Ông chỉ đem phương pháp sắp xếp sao truyền lại cho đệ tử thân cận của mình là Khương Nghiêu (còn có tên là Khương Nhị Hào). Khương Nghiêu có được sự chân truyền đó không phải dễ dàng, không chỉ do theo sư phụ hơn 20 năm mà còn nhờ Tướng Thị không có tiền chôn cất người thân, nộp 2.000 lạng vàng mới có được. Sau Khương Nghiêu lưu ý rằng, *Thanh nang áo ngũ*, cũng theo thầy dạy, điểm máu chốt thì úp úp mở mở, khiến con người tìm không ra đầu mối. Nhưng Khương Nghiêu đã để lại một tác phẩm *Ghi chép theo thầy*, cuối cùng đưa ra toàn bộ “khẩu quyết cho các quẻ”, cũng có nhiều ví dụ chứng minh theo thầy, có thể do những người học Huyền không học cung cấp đầu mối tìm được bí mật bản đồ sao.

Tới thời Khang Hy, Càn Long triều Thanh, Dịch học còn lại của thời Tống, Huyền không học cũng tồn tại. Nhưng sau thời Gia Khánh, địa lý Mạc Xuế của Kỷ Đại Khuê phát triển mạnh, tuy nhiều người theo học song Huyền không học ngày càng mất dấu tích. Tới cuối triều Thanh, người Tiền Đường là Thẩm Trúc Nhưng (còn có tên là Thẩm Thiệu Quyên), từ nhỏ đã đọc các tác phẩm nổi tiếng của Tướng Đại Hồng, nhưng hầu như không có manh mối để hiểu. Sau này vào năm Quý Dậu, đời Mục Tông (1873), ông cùng với Hồ Bá An cùng lúc tới huyện Vô Tích tỉnh Giang Tô thăm hậu duệ của đệ tử Ngô Môn là Trương Trọng Sơn, muốn có được bí mật bản đồ sao, nhưng ở vài tháng cũng không được tiết lộ một chữ, sau này phải trả thật nhiều tiền mới được mượn đọc. Hai người đã nỗ lực hết sức trong vòng một ngày một đêm sao chép xong tác phẩm nổi tiếng của Trương Trọng Sơn là *Âm dương nhị trạch lục nghiệm*. Tác phẩm này được đời sau của Trương Trọng Sơn coi là vật báu vô giá, không dễ cho người khác xem. Sau khi sao chép và đọc họ vẫn cảm thấy không thể hiểu, năm này qua năm khác khổ tâm suy nghĩ cũng không có được lời giải cuối cùng. Đột nhiên có một ngày, đọc *Kinh dịch*, xem Lạc thư - Hà đồ, từ lý luận Ngũ hoàng nhập trung cung mà liên tưởng tới các bức vẽ trong tác phẩm của Trương Trọng Sơn, liền hiểu rõ sự chuyển động dựa theo vòng quay của các bức vẽ, hiểu rõ các hình vẽ dựa vào vận mà chuyển. Từ nhất vận cho tới cửu vận, lần lượt đi vào trung tâm, lần lượt



trở thành các vòng quay khác nhau của các ngôi sao. Đây chính là thiên cơ của nó vậy. Sau này họ đã đổi tên sách *Âm dương nhị trạch lục nghiệm* thành *Âm dương trạch đoán* để tiện ghi nhớ. Thời Thẩm Trúc Nhưng sống, môn đồ rất nhiều. Sau khi họ Thẩm qua đời, con trai của ông là Thẩm Tổ Huyện (hiệu Điệp Dân) và các môn đồ đã tìm kiếm, thu thập các tác phẩm của ông và môn đồ, phân loại, biên tập và xuất bản, đặt tên là *Thẩm thị Huyền không học*. Từ đó, thuật Huyền không và bản đồ sao mới được công khai, được người đời biết đến. Năm 1927, tác phẩm có tên *Hải thượng vô lượng trại*, tập hợp các tác phẩm của các nhà địa lý phong thủy Huyền không cận đại, xuất bản tác phẩm nổi tiếng *Khoa học phương Đông Các phương án trạch vận mới*. Cuốn sách này trình bày một cách có hệ thống các lý luận và phương pháp của Địa lý phong thủy Huyền không học của Trung Quốc, được người đời ca tụng là “Kinh dịch sống”. Có thể gọi đây là kho báu lưu truyền trong dân gian. Đọc toàn bộ cuốn sách, người đọc có thể biết được vị trí từng tháng từng năm mà cửu tinh bay tới sẽ có họa hay phúc, từ đó giảm bớt tổn thất, tránh được những điều không may, tăng thêm sự yên ổn.

Trong quá trình phát triển của Huyền không học, do bản đồ sao luôn luôn được giữ bí mật không lưu truyền, chính vì thế mà có rất nhiều suy đoán, do đó đã tạo ra nhiều phe phái và các ngụ ý pháp.

Về ngụ ý pháp mà nói, thứ nhất là phương pháp khí quế khô khan, cứng nhắc. Tức là dù hướng tọa như thế nào, nhất vận nhận khí Khảm, nhị vận nhận khí Khôn, tam vận nhận khí Chấn, tứ vận nhận khí Tốn, ngũ vận nhận cả hai khí Cấn và Khôn, lục vận nhận khí Càn, thất vận nhận khí Đoài, bát vận nhận khí Cấn, cửu vận nhận khí Ly. Thứ hai, phương pháp cố định khí vị. Tức là cho dù ngôi sao nào vào trung tâm, ngôi sao nào bay vào cung Càn thì nhất định là là khí sinh vượng, ngôi sao bay tới vị trí của cung Tốn thì nhất định là khí thống soái, như vậy trạch của tọa hướng cung Càn và cung Tốn ắt là trạch vượng. Thứ ba, quẻ phụ mẫu cùng áp dụng phương pháp nghịch phi. Tức là bát luận là hướng núi âm hay dương, chỉ cần là quẻ phụ mẫu thì đều áp dụng nghịch phi, cần phải là đảo sơn đảo hướng. Thứ tư, hướng dùng thiên bàn sơn dùng phương pháp bàn ngũ vận, tức là tọa sơn sẽ dựa theo bàn ngũ vận để định phương vị, nhưng hướng thì lại dùng thiên bàn bố trí bay theo hướng dương thuận âm ngược. Ví dụ như tọa Càn hướng Tốn, Càn nhất định ở vị trí 6, mà Tốn lại là ngôi sao theo vận tinh dương thuận phi, âm nghịch phi. Thứ năm, dùng phương pháp số sinh thành. Tức là nhất vận, gấp 6 thêm 1, nhị vận gấp 7 thêm 1, tam vận gấp 8 thêm 1... ; có nhiều cách, không nhất định cách nào. Xuất hiện nhiều ngụ ý pháp cho thấy sự hưng thịnh của Huyền không học.



Trong những ngụy pháp lưu hành, phương pháp 64 quẻ của Trương Tâm Ngôn (còn có tên là Trương Kỳ Thạch) rất hợp đạo lý. Trương Tâm Ngôn thuộc phái Chiết Giang Thượng Ngu của Huyền không học. Do chú trọng Dịch lý, nên những người theo học Huyền không học rất ít, cho nên phái Thượng Ngu cũng không mấy mở rộng. Trương Tâm Ngôn đã viết *Sơ và Bồ chú để giải thích* cho *Thanh nang kinh*, *Thanh nang tự*, *Thanh nang áo ngữ*, *Thiên ngọc kinh*, *Bảo chiếu kinh*, cho thấy sự nghiên cứu sâu của ông đối với Dịch lý. Nhưng ông cũng không mấy hiểu rõ về phương pháp bản đồ sao, cho rằng phương pháp bản đồ sao chính là phương pháp 64 quẻ. Ông lấy vòng tròn 64 quẻ của Thiệu Khang Tiết làm căn bản, cũng vận dụng hình vẽ của Phan Cảnh Kỳ, kết hợp lại tạo thành phương pháp 64 quẻ. Phương pháp này thời kỳ đầu cũng bí truyền nên ngoài những môn đồ ra, mọi người đều không biết đến. Đến thời kỳ đầu Dân quốc, các Tạng thư do Chúc Nghiêu Hạo, Trương Chấn Thái, Lưu Tương Tiểu... tập hợp lại thành tập *Huyền không chân giải*, người ta bắt đầu từng bước hiểu rõ 64 quẻ, người đọc có thể đọc 3 tập sách này mà hiểu phương pháp vận dụng của nó.

Về học phái mà nói, cuối đời Thanh đầu thời Dân quốc, Huyền không học chia thành 6 phái lớn, phái Vân Nam của sư tổ Phạm Nghi Tân, phái Vô Thường của sư tổ Chương Phổ, phái Tô Châu của sư tổ Chu Tiểu Hạc, phái Thượng Ngu của sư tổ Đồ Dịch Huệ, phái Tương Sở của sư tổ Doãn Hữu Bản, phái Quảng Đông của sư tổ Thái Mân Sơn. Trong 6 phái, có thể thẩm nhuần sâu sắc tất cả mọi vấn đề hiếm có, sách của tôn sư nổi tiếng của các phái đa số đều nghiêm ngặt tuân thủ nguyên tắc giữ bí mật, không được tiết lộ, không có cách nào hiệu chỉnh sai sót, càng không có cách nào sửa chữa, cho nên nhiều ngụy thuật. Trong các phái, đều tự xưng là chính tôn đích truyền, tự xưng rằng mình có sách quý của tổ tiên truyền lại. Nhiều người đã dựa vào nó để làm thủ đoạn mưu sinh, gây hại cho nhiều người. Phái Huyền không hỗn loạn như vậy, tất nhiên có những hành vi tuyên truyền lừa gạt của các phương sỹ không chân chính.

Giữa các phái, do bảo vệ môn phái của mình mà công kích lẫn nhau, tự xưng mình là chính tôn, cho đối phương là ngụy thuyết. Hậu duệ của Trương Trọng Sơn là Ngô Môn, ra sức bài xích phương pháp của Trương Tâm Ngôn là sai, trong khi đó Trương Tâm Ngôn cũng phản bác phái Trương Dân Nhất. Thực ra, tất cả đều không thể thông thái ý nghĩa sâu sắc, không thể nắm vững Huyền không học, dù đó là người họ Trương, họ Trương tuy là học sỹ hiểu rộng cũng không thể hiểu thông hết. Công kích lẫn nhau, thực ra là bị ràng buộc bởi thành kiến, thậm chí làm cho học thuyết Huyền không trở nên manh mún. Nếu hai phái cùng kết hợp với



nhau, cùng bổ sung cho nhau, cùng chọn lựa, há không phải muôn sự trở nên tốt đẹp sao! Thực ra 64 pháp quẻ Trương Tâm Ngôn, đầu tiên bắt nguồn từ Cửu cung Bát quái, không thể gọi là “ngụy”. Nhưng phương pháp này không phân rõ thể dụng, tạo nên cách vận dụng sai, hiểu 64 quẻ đều là quẻ phụ mẫu, phối vận phối quẻ, tự cho là họ Trương có ý ẩn 64 quẻ, 24 sơn hướng, tức hiểu sai cách sắp xếp sao. Cho nên Trương Tâm Ngôn không sai về Dịch lý, mà sai về cách dùng, đó là về việc dùng hạ quái, khởi tinh, thành môn, còn về tránh phản ngâm, phục ngâm thì ông đúng. Do thiên kiến về Cửu cung Phi tinh, Trương Tâm Ngôn mà không biết cửu cung là Bát quái, làm sai lệch ý nghĩa 64 quẻ mà không hiểu bản chất. Phái Trương Trọng Sơn nắm Cửu cung Phi tinh mà không biết Cửu cung tức là Bát quái, Bát quái tức Cửu cung, không biết phi tinh tức 64 quẻ, biết dùng nhưng không hiểu bản chất.

Cuối đời Thanh, Mạc Thảm Trúc sau khi đọc, sao chép *Âm dương nhị trạch lục nghiệm* đã hiểu được phương pháp của Tử Đại Hồng bao gồm: Quẻ Tam bản, kiêm hướng, hạ quái khởi tinh, thế quái khẩu quyết, thiên tâm chương quyết, đảo sơn đảo hướng, thượng sơn hạ thủy, tọa hướng, phạm Ngũ hoàng, Lục Thổ... hoàn toàn trùng khớp với *Lục nghiệm* của Trương Trọng Sơn. Cuối cùng ông đã chứng minh phương pháp bản đồ sao đúng là do Khương thị chân truyền. Do đó, phương pháp bản đồ sao từ chỗ mật truyền đến công khai, mọi người đều biết.





Chương

6

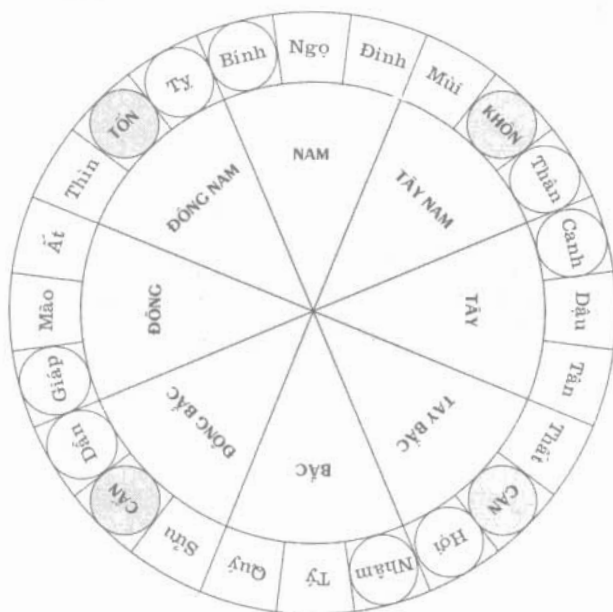
PHƯƠNG PHÁP SẮP XẾP SAO TRONG HUYỀN KHÔNG PHONG THỦY

- I. 24 sơn hướng
- II. Tam tài của một quẻ và linh chính âm dương
- III. Lập quẻ theo thứ tự sao
- IV. Giải thích 216 bảng lập quẻ theo thứ tự các sao
- V. Thế quái theo sao
- VI. 216 đồ thuyết kiêm hướng thế quái



I. 24 SƠN HƯỚNG

Hễ là nhà ở thì phải có tọa hướng, ví dụ tọa Bắc hướng Nam hoặc tọa Tây hướng Đông, phía trước của phòng là hướng, sau tường của phòng là tọa. Cho dù là phái phong thủy học nào cũng đều phải nói đến tọa hướng. Đất tròn, vuông, có bao nhiêu tọa hướng? Mọi người thường nói 4 phương 8 hướng, là chỉ 4 phương Đông Tây Nam Bắc, cộng với Đông Bắc, Tây Nam, Đông Nam, Tây Bắc, hợp thành 8 hướng. Phong thủy học chia càng tỉ mỉ hơn, tổng cộng có 24 sơn hướng, đó là trong 8 hướng, mỗi hướng chia thành 3 sơn hợp thành 24 tọa hướng. Nếu chỉ nói tọa (phong thủy học gọi là tọa sơn hoặc sơn) thì có 24 tọa, nếu chỉ nói hướng thì có 8 hướng, hợp lại gọi là 24 sơn hướng. Mời xem hình tròn dưới đây.



Chính Đông: Giáp Mão Ất
 Đông Nam: Thìn Tốn Ty
 Chính Nam: Bính Ngọ Đinh
 Tây Nam: Mùi Khôn Thân
 Chính Tây: Canh Dậu Tân
 Tây Bắc: Tuất Càn Hợi
 Chính Bắc: Nhâm Tý Quý
 Đông Bắc: Sửu Cấn Dần

24 sơn hướng, bao gồm 12 Địa chi, 8 Thiên can, 4 quẻ (tứ duy).

12 Địa chi: Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Ty, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi.

8 Thiên can: Giáp, Ất, Bính, Đinh, Canh, Tân, Nhâm, Quý.



Tứ duy: Càn, Tốn, Cấn, Khôn.

24 sơn hướng, ngoài việc biểu thị phương vị còn nói rõ các hiện tượng bao gồm ngũ hành, can chi hợp lại.

Thứ nhất, biểu thị ngũ hành. Phía Đông, Mão Ất thuộc Mộc. Phía Tây, Canh Dậu Tân thuộc Kim, là quan hệ Kim khắc Mộc. Phía Nam, Bính Ngọ Đinh thuộc Hỏa. Phía Bắc, Nhâm Tý Quý thuộc Thủy, là quan hệ Thủy khắc Hỏa. Phía Đông Nam, Chấn Tốn Ty thuộc Mộc. Phía Tây Bắc. Tuất Càn Hợi thuộc Kim, là quan hệ Kim khắc Mộc. Phía Tây Nam, Mùi Khôn Thân thuộc Thổ. Phía Đông Bắc, Sửu Cấn Dần thuộc Thổ, là quan hệ sát hợp. Nếu xét quan hệ từ vòng tròn, Mộc ở phía Đông sinh Hỏa ở phía Nam, Hỏa ở phía Nam khắc Kim ở phía Tây, Kim ở phía Tây sinh Thủy ở phía Bắc, Thủy ở phía Bắc sinh Mộc ở Đông. Ngoài ra, Hỏa ở phía Nam sinh Thổ ở phía Tây Nam, Thổ ở phía Tây Nam sinh Kim ở phía Tây, Mộc ở phía Đông khắc Thổ ở phía Đông Bắc, Thổ ở phía Đông Bắc khắc Thủy ở phía Bắc.

Thứ hai, biểu thị tháng và mùa. Lấy 12 Địa chi để biểu thị.

Dần: Tháng 1, bao gồm 2 tiết khí là Lập xuân, Vũ thủy;

Mão: Tháng 2, gồm 2 tiết khí là Kinh trập, Xuân phân;

Thìn: Tháng 3, gồm 2 tiết khí là Thanh minh, Cốc vũ;

Ty: Tháng 4, gồm 2 tiết khí là Lập hạ, Tiểu mãn;

Ngọ: Tháng 5, gồm 2 tiết khí là Hạ chí, Mang chủng;

Mùi: Tháng 6, gồm 2 tiết khí là Tiểu thử, Đại thử;

Thân: Tháng 7, gồm 2 tiết khí là Lập thu, Xử thử;

Dậu: Tháng 8, gồm 2 tiết khí là Bạch lộ, Thu phân

Tuất: Tháng 9, gồm tiết khí là Hàn lộ, sương giáng;

Hợi: Tháng 10, gồm 2 tiết khí là Lập đông, Tiểu tuyết;

Tý: Tháng 11, gồm hai tiết khí là Đại tuyết, Đông chí;

Sửu: Tháng 12, gồm hai tiết khí là Tiểu hàn, Đại hàn;

Thứ ba, biểu thị tương xung của 12 tinh với Địa chi

Tý: Chuột, Sửu: Trâu, Dần: Hổ, Mão: Mèo (Thỏ), Thìn: Rồng, Ty: Rắn, Ngọ: Ngựa, Mùi: Dê, Thân: Khỉ, Dậu: Gà, Tuất: Chó, Hợi: Lợn.

Tý Ngọ tương xung: Thủy Hỏa tương xung, chuột - ngựa tương xung;

Mão Dậu tương xung: Mộc Kim tương xung, mèo (thỏ) - gà tương xung;

Thìn Tuất tương xung: Thổ Thổ tương xung, rồng - chó tương xung;

Sửu Mùi tương xung: Thổ Thổ tương xung, trâu - dê tương xung;

Dần Thân tương xung: Mộc Kim tương xung, hổ - khỉ tương xung;



Tỵ Hợi tương xung: Hoả Thuỷ tương xung, rắn - lợn tương xung.

Thứ tư, biểu thị sự tương khắc giữa âm dương ngũ hành với Thiên can.

Giáp: Dương Mộc, Ất: Âm Mộc, Bính: Dương Hoả, Đinh: Âm Mộc, Mậu: Dương Thổ (ở giữa), Kỷ: Âm Thổ (ở giữa), Canh: Dương Kim, Tân: Âm Kim, Nhâm: Dương Thuỷ, Quý: Âm Thuỷ.

Giáp Canh tương khắc: Quan hệ Kim Mộc tương khắc;

Bính Nhâm tương khắc: Quan hệ Thuỷ Hoả tương khắc;

Ất Tân tương khắc: Quan hệ âm Mộc âm Kim tương khắc;

Đinh Quý tương khắc: Quan hệ âm Mộc âm Hoả tương khắc.

Thứ năm, biểu thị Bát quái.

Tứ duy quái: Càn, Tốn, Cấn, Khôn.

Tứ chính quái: Khảm, Ly, Chấn, Đoài (4 quái này đã được thay thế bởi Tỵ, Ngọ, Mão, Dậu).

Thứ sáu, biểu thị âm dương của sơn hướng. Trong hình tròn, tất cả những chữ có hình tròn, biểu thị dương sơn dương hướng, những chữ không có hình tròn biểu thị âm sơn âm hướng. 24 sơn chia ra làm âm dương, là yêu cầu của sắp xếp sao thuận nghịch. Thuộc dương thì thuận, thuộc âm thì nghịch.

Căn cứ vào đạo lý nào để phân chia âm dương? Là căn cứ vào âm dương của Thiên can, Địa chi để chia ra, cũng căn cứ vào hợp số tiên thiên để phân chia.

Thiên can: Giáp, Tỵ, Canh, Nhâm là số lẻ, là dương.

Ất, Đinh, Tân, Quý là số chẵn, là âm.

Địa chi: Tỵ bao hàm Quý, Quý thuộc âm, cho nên Tỵ là âm.

Sửu bao hàm Quý Tân, Kỷ, là âm, cho nên Sửu là âm.

Dần bao hàm Giáp Bính Mậu, là dương, cho nên Dần là dương.

Mão bao hàm Ất, Ất, là âm, cho nên Mão là âm.

Thìn bao hàm Mậu Ất Quý, âm nhiều hơn dương, cho nên Thìn là âm.

Tỵ bao hàm Bính Canh Mậu, là dương cho nên Tỵ là dương.

Ngọ bao hàm Đinh, Đinh là âm cho nên Ngọ là âm.

Mùi bao hàm Kỷ Đinh Ất, là âm cho nên Mùi là âm.

Thân bao hàm Canh Nhâm Mậu, là dương cho nên Thân là dương.

Dậu bao hàm Tân, Tân là âm cho nên Dậu là âm.

Tuất bao hàm Tân Đinh Mậu, âm nhiều hơn dương cho nên Tuất là âm.

Hợi bao hàm Nhâm Giáp Mậu, là dương, cho nên Hợi là dương.

Tứ duy: Càn là 6, hợp với Khảm nhất là 7, là số lẻ, cho nên Càn là dương.

Tốn là 4, hợp với Ly Cửu là 1, 3, là số lẻ, cho nên Tốn là dương.



Cấn là 8, hợp với Chấn Tam là 1, 1, là số lẻ, cho nên Cấn là dương.

Khôn là 2, hợp với Đoài Thất là 9, là số lẻ, cho nên Khôn là dương.

Trong 24 sơn hướng, Thiên can thiếu Mậu Kỷ, Bát quái thiếu Khảm, Ly, Chấn Đoài. Mậu Kỷ của Thiên can ở giữa vòng tròn, là Thổ, là Ngũ hoàng Thổ trong Hậu thiên Bát quái, Mậu là dương Thổ, Kỷ là âm Thổ, trong hình không thể hiện. Còn Khảm, Ly, Chấn, Đoài, hợp số tiên thiên của nó cũng là số lẻ, theo lý phải là dương, còn Tý, Ngọ, Mão, Dậu lại là âm, là đạo lý gì? Nguyên nhân là Thiên can, Địa chi đưa vào 24 ô, ngoài Mậu Kỷ ở giữa vẫn còn 4 ô, 4 ô này lại trên vị trí tứ duy (4 chiều), đã do Càn Tốn Cấn Khôn bổ trợ, đồng thời không lấy Bát quái để xếp hướng.

24 sơn hướng sắp xếp như sau:

Tý sơn Ngọ hướng - Tọa Tý hướng Ngọ

Ngọ sơn Tý hướng - Tọa Ngọ hướng Tý

Quý sơn Đinh hướng - Tọa Quý hướng Đinh

Đinh sơn Quý hướng - Tọa Đinh hướng Quý

Nhâm sơn Bính hướng - Tọa Nhâm hướng Bính

Bính sơn Nhâm hướng - Tọa Bính hướng Nhâm

Cấn sơn Khôn hướng - Tọa Cấn hướng Khôn

Khôn sơn Cấn hướng - Tọa Khôn hướng Cấn

Sửu sơn Mùi hướng - Tọa Sửu hướng Mùi

Mùi sơn Sửu hướng - Tọa Mùi hướng Sửu

Dần sơn Thân hướng - Tọa Dần hướng Thân

Thân sơn Dần hướng - Tọa Thân hướng Dần

Mão sơn Dậu hướng - Tọa Mão hướng Dậu

Dậu sơn Mão hướng - Tọa Dậu hướng Mão

Giáp sơn Canh hướng - Tọa Giáp hướng Canh

Canh hướng Giáp sơn - Tọa Canh hướng Giáp

Tốn sơn Càn hướng - Tọa Tốn hướng Càn

Càn sơn Tốn hướng - Tọa Càn hướng Tốn

Thìn sơn Tuất hướng - Tọa Thìn hướng Tuất

Tuất sơn Thìn hướng - Tọa Tuất hướng Thìn

Ty sơn Hợi hướng - Tọa Ty hướng Hợi

Hợi sơn Ty hướng - Tọa Hợi hướng Ty

Ất sơn Tân hướng - Tọa Ất hướng Tân

Tân sơn Ất hướng - Tọa Tân hướng Ất

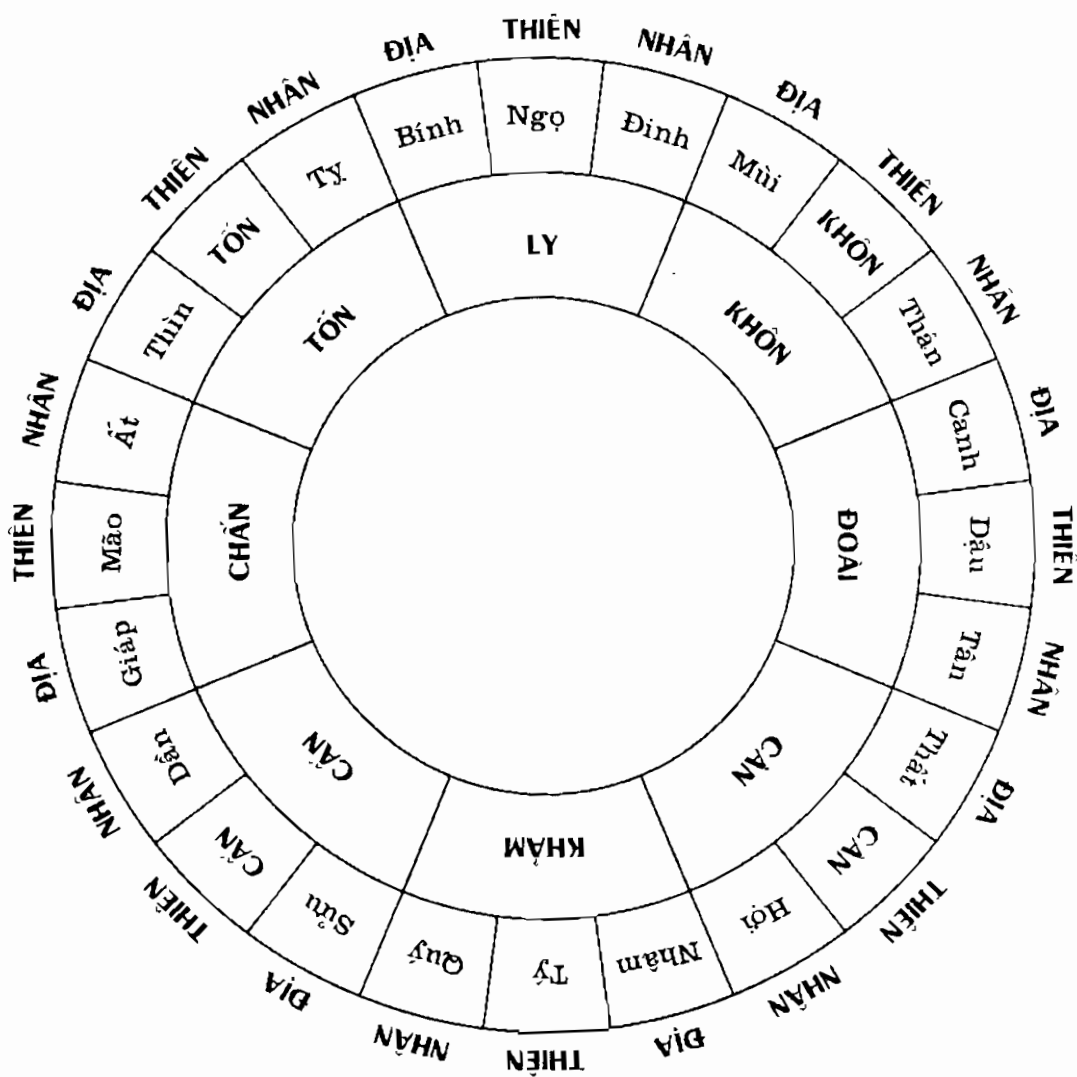


II. TAM TÀI CỦA MỖI QUÊ VÀ LINH CHÍNH ÂM DƯƠNG

24 sơn hướng thuộc 8 quê, gọi là một quê quán tam tài. Tam tài là Thiên, Địa, Nhân. Sơn trong mỗi quê gọi là Thiên nguyên long; dựa vào nhất sơn bên trái, gọi là Địa nguyên long; dựa vào nhất sơn bên phải, gọi là Nhân nguyên long. Long tức sơn mạng, cho nên, Thiên nguyên long còn gọi là Thiên nguyên sơn, Địa nguyên long còn gọi là Địa nguyên sơn, Nhân nguyên long còn gọi là Nhân nguyên sơn. Cách gọi tam tài, chỉ ở tam sơn khác biệt và không có ý nghĩa đặc biệt.

- { Địa nguyên long - Tuất sơn
- { Quê Càn Thiên nguyên long - Càn sơn
- { Nhân nguyên long - Hợi sơn
- { Địa nguyên long - Nhâm sơn
- { Quê Khảm Thiên nguyên long - Tý sơn
- { Nhân nguyên long - Quý sơn
- { Địa nguyên long - Sửu sơn
- { Quê Cấn Thiên nguyên long - Cấn sơn
- { Nhân nguyên long - Dần sơn
- { Địa nguyên long - Giáp sơn
- { Quê Chấn Thiên nguyên long - Mão sơn
- { Nhân nguyên long - Ất sơn
- { Địa nguyên long - Thìn sơn
- { Quê Tốn Thiên nguyên long - Tốn sơn
- { Nhân nguyên long - Ty sơn
- { Địa nguyên long - Bính sơn
- { Quê Ly Thiên nguyên long - Ngọ sơn
- { Nhân nguyên long - Đinh sơn
- { Địa nguyên long - Mùi sơn
- { Quê Khôn Thiên nguyên long - Khôn sơn
- { Nhân nguyên long - Thân sơn
- { Địa nguyên long - Canh sơn
- { Quê Đoài Thiên nguyên long - Dậu sơn
- { Nhân nguyên long - Tân sơn





Trong 8 quẻ Càn, Khôn, Khâm, Ly, Chấn, Tốn, Đoài, Cấn, 3 cách sắp xếp Thiên, Địa, Nhân có đặc điểm nổi bật, chính là Thiên nguyên long và Nhân nguyên long cùng tính chất.

Nếu Thiên nguyên long thuộc dương, Nhân nguyên long cũng thuộc dương; nếu Thiên nguyên long thuộc âm, Nhân nguyên long cũng thuộc âm. Còn Địa nguyên long thì ngược lại, nếu Thiên nguyên long thuộc dương, Địa nguyên long nhất định thuộc âm; nếu Thiên nguyên long thuộc âm, Địa nguyên long nhất định thuộc dương. Phong thủy Huyền không học thường lấy quan hệ của lục thân để gọi chúng:

Thiên nguyên long là quẻ phụ mẫu

Địa nguyên long là quẻ nghịch tử

Nhân nguyên long là quẻ thuận tử

Thuận tức là vận hành âm dương thuận phụ mẫu (Thiên nguyên long) mà vận hành. Phụ mẫu vì dương mà thuận hành. Nghịch tức là vận hành



âm dương ngược phụ mẫu mà vận hành. Phụ mẫu vì âm mà thuận hành, nó lại vì âm mà nghịch hành; phụ mẫu vì âm mà nghịch hành, nó lại vì dương mà thuận hành.

Do có thuận tử và nghịch tử, giữa cha mẹ và con cái có quan hệ kiêm và không kiêm. Tý Ngọ Mão Dậu là Thiên nguyên long, vừa vì quẻ phụ mẫu, có thể kiêm quẻ nhân nguyên, vừa có thể kiêm Quý Đinh Ất Tân Tỵ Hợi Dân Thân. Ngược lại, quẻ Nhân nguyên long không thể kiêm Thiên nguyên long. Về Địa nguyên long, do âm dương của quẻ phụ mẫu tương phản, thường đều không thể kiêm dụng. Nhưng trong Thiên nguyên long, 4 quẻ Càn Tốn Cấn Khôn này, do bao hàm tương đối rộng. Càn bao Tuất Hợi, Tốn bao Thìn Tỵ, Cấn bao Sửu Dần, Khôn bao hàm Mùi Thân, 4 quẻ này vừa có thể kiêm Nhân nguyên long, cũng có thể kiêm Địa nguyên long, nhưng 4 Thiên nguyên long Tý Ngọ Mão Dậu này, do bao hàm khá hẹp, chỉ có thể kiêm Quý Đinh Ất Tân, mà không thể kiêm Nhâm Bính Giáp Canh của Địa nguyên long. Hiện tượng kiêm quẻ này là thường xảy ra, là do sự thay đổi của môi trường tạo thành. Về vấn đề này, về sau trong nội dung phần Lập quẻ theo thứ tự sao sẽ lại bàn.

Phạm là lập sơn hướng, thường cái lý của quẻ thuần, coi không kiêm là tốt, không những Địa nguyên long cần thuần, lập chính hướng, đường không kiêm, chính là Thiên nguyên long. Nhân nguyên long cũng cần thuần, lập chính hướng, đường không kiêm, chỉ có xác thực tình hình môi trường không thể lập chính hướng, lúc không cần đường kiêm, mới dùng quẻ kiêm. Để ngăn ngừa sai lầm, trong tình hình thông thường, quẻ phụ mẫu đều không cần kiêm quẻ nghịch tử, nếu không thì dễ xuất hiện âm dương sai khác hoặc sai quẻ.

Phạm là sơn hướng, nhu cầu được vượng, chính là vượng sơn vượng hướng (hoặc gọi là đảo sơn đảo hướng). Nếu cần được vượng, thì cần dựa vào vận mà lập, đòi hỏi sao dương vận. Ví dụ năm 1984 đến năm 2003 là thất vận, do Thất xích Kim tinh chủ vận dương lệnh, cần được vượng khí này là may mắn nhất. Tọa sơn được dương lệnh là vượng khí, phong Thủy Huyền không gọi là Chính thần, lập hướng được dương lệnh chỉ suy khí, gọi là Linh thần. Chính thần coi vượng khí là vượng, Linh thần lại coi suy khí là vượng.

Về vấn đề Chính thần, Linh thần, có 3 tình huống cần nói rõ.

☯ **Tình huống 1, chính là Chính thần, Linh thần cố định**

Bàn Hậu thiên Bát quái là hướng bàn cố định, Huyền không học gọi là Ngũ vận bàn hoặc Nguyên đán bàn, Khảm Nhất, Khôn Nhị, Chấn Tam, Tốn Tứ, Trung Ngũ, Cấn Lục, Đoài Thất, Cấn Bát, Ly Cửu là cố định, cho nên Chính thần, Linh thần cũng cố định.



Nhất vận, Khảm 1 là Chính thần, Ly 9 là Linh thần;

Nhị vận, Khôn 2 là Chính thần, Cấn 8 là Linh thần;

Tam vận, Chấn 3 là Chính thần, Đoài 7 là Linh thần;

Tứ vận, Tốn 4 là Chính thần, Càn 6 là Linh thần;

Ngũ vận, trung 5 là Chính thần, 10 năm trước coi Cấn 8 là Linh thần, 10 năm sau coi Khôn 2 là Linh thần. Cho nên chia thành 10 năm trước 10 năm sau, là vì Ngũ hoàng vô định vị, chỗ đặt trung cung, Chính thần, Linh thần rất khó xác định, chỉ có thể theo cung khác mà phân chia. 10 năm trước đóng ở Khôn, đã coi Khôn 2 là Chính thần, Cấn 8 lại là Linh thần. 10 năm sau đóng ở Cấn, đã coi Cấn 8 là Chính thần, Khôn 2 lại là Linh thần.

Lục vận, Càn 6 là Chính thần, Tốn 4 là Linh thần;

Thất vận, Đoài 7 là Chính thần, Chấn 3 là Linh thần;

Bát vận, Cấn 8 là Chính thần, Khôn 2 là Linh thần;

Cửu vận, Ly 9 là Chính thần, Khảm 1 là Linh thần.

Do đó, xây phòng, hạ huyết thì cần dựa vào vận Chính thần, Linh thần, lấy Chính thần, Linh thần để lập hướng. Nhất vận lập Khảm sơn Ly hướng; nhị vận lập Khôn sơn Cấn hướng; tam vận lập Chấn sơn Đoài hướng; tứ vận lập Tốn sơn Càn hướng, ngũ nhất vận 10 năm trước lập Khôn sơn Cấn hướng, 10 năm sau lập Cấn sơn Khôn hướng; lục vận lập Càn sơn Tốn hướng; thất vận lập Đoài sơn Chấn hướng, bát vận lập Cấn sơn Khôn hướng; cửu vận lập Ly sơn Khảm hướng. Tọa sơn lập hướng như vậy, tọa sơn nhất định là vượng, tọa hướng nhất định là suy. Ví dụ lập Đoài sơn Chấn hướng, trong đó phương Đoài là Thất, Thất xích Kim khí là vượng khí, Chấn phương lại là Tam, Tam bích Mộc khí là suy khí. Đã như vậy, đại môn nếu ở chính hướng, há không là hưng, đón suy khí, ai dám nhận? Hiệu quả thực tế cũng không như vậy. Cho nên chính linh vượng suy, là chỉ âm dương đứng sòng đôi. Hậu thiên Bát quái, bất kỳ hướng sòng đôi nên là âm dương tương đối, nên là hợp thành 10. Về Đoài sơn Chấn hướng mà nói, Đoài là âm, là thiếu nữ, Chấn là dương là trưởng nam, âm dương sòng đôi, hơn nữa Đoài 7 Chấn 3, hai số hợp lại 10. Vợ chồng âm dương hợp lại như vậy là đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu. Thủy sinh vạn vật, là thượng cát, sao có thể hưng? Tọa hướng mặc dù là phương suy khí, lại coi suy là vượng. Cửa chính có thể hút khí, cũng có thể nhả khí. Nếu môi trường kết hợp, tọa sơn được chỗ cao, tọa hướng được chỗ thấp (thấp nhất có nước càng tốt), là hút vượng khí, nhả suy khí, há không phải đắc địa?

☪ *Tình hướng 2, là cố định, Chính thần, Linh thần tùy vận mà chuyển*

Hậu thiên Bát quái bàn là cố định, hướng Chính thần, Linh thần nếu theo bàn này mà xác định xây nhà lập mộ, mỗi vận chỉ có một hướng, chỉ



không có hướng khác, đây là không hợp Dịch lý. Đạo lý của Dịch học, chỗ âm dương thay đổi; thay đổi là vĩnh viễn, thường có; tĩnh và cố là tạm thời, cho nên dựa vào bản Bát quái cố định mà lập hướng, vậy thì chỉ là một tình huống đặc thù. Hiện tượng bình thường nên là mỗi vận đều có một số hướng có thể chọn lựa, đó là vượng sơn vượng hướng.

Cửu cung Phi tinh, dựa vào vận mà chuyển, đang trong thời nhất vận 2 đến Càn, 3 đến Đoài, 4 đến Cấn, 5 đến Ly, 6 đến Khảm, 7 đến Khôn, 8 đến Chấn, 9 đến Tốn. Đang trong thời nhị vận, 3 đến Càn, 4 đến Đoài, 5 đến Cấn, 6 đến Ly, 7 đến Khảm, 8 đến Khôn, 9 đến Chấn, 1 đến Tốn. Tam vận, tứ vận, ngũ vận, lục vận, thất vận, bát vận, cửu vận, dựa vào đó mà sắp xếp. Như vậy, mỗi vận sẽ không chỉ một hướng là vượng sơn vượng hướng nữa, mà là có một số vượng sơn vượng hướng, hiện chia ra như sau:

Nhị vận: Tốn sơn Càn hướng, Mùi sơn Tỵ hướng, Càn sơn Tốn hướng.

Tam vận: Mão sơn Dậu hướng, Dậu sơn Mão hướng, Thìn sơn Tuất hướng, Tuất sơn Thìn hướng, ất sơn Tân hướng, Tân sơn Ất hướng.

Tứ vận: Cấn sơn Khôn hướng, Khôn sơn Cấn hướng, Giáp sơn Canh hướng, Canh sơn Giáp hướng, Dần sơn Thân hướng, Thân sơn Dần hướng.

Ngũ vận: Tý sơn Ngọ hướng, Ngọ sơn Tý hướng, Mão sơn Dậu hướng, Dậu sơn Mão hướng, Thìn sơn Tuất hướng, Tuất sơn Thìn hướng, Sửu sơn Mùi hướng, Mùi sơn Sửu hướng, Ất sơn Tân hướng, Tân sơn Ất hướng, Đinh sơn Quý hướng, Quý sơn Đinh hướng.

Lục vận: Cấn sơn Khôn hướng, Khôn sơn Cấn hướng, Giáp sơn Canh hướng, Canh sơn Giáp hướng, Dần sơn Thân hướng, Giáp sơn Dần hướng.

Thất vận: Mão sơn Dậu hướng, Dậu sơn Mão hướng, Thìn sơn Tuất hướng, Tuất sơn Thìn hướng, Ất sơn Tân hướng, Tân sơn Ất hướng.

Bát vận: Càn sơn Tốn hướng, Tốn sơn Càn hướng, Sửu sơn Mùi hướng, Mùi sơn Sửu hướng, Tỵ sơn Hợi hướng, Hợi sơn Tỵ hướng.

Chính thần, Linh thần dựa vào vận mà chuyển đổi, có mâu thuẫn với Chính thần, Linh thần của hướng cố định hay không? Có một số không có mâu thuẫn, có một số thì có mâu thuẫn, có một số lại không có hướng cố định, có một số hướng cố định là Chính thần, Linh thần nhưng của hướng cố định lại không phải là Chính thần, Linh thần. Điều này cho thấy, Chính thần, Linh thần mà hướng cố định và hướng không cố định phát sinh, là hoàn toàn khác nhau, nhưng có thể dùng cho nhau. Nếu Chính thần của hướng cố định với Chính thần, Linh thần của hướng không cố định chồng lên nhau, thì là may lại thêm may, càng làm rõ thêm cho nhau. Nếu hướng không cố định là Chính thần, Linh thần mà hướng cố định không là Chính thần, Linh thần, thì may mắn bị giảm đi. Nếu hướng không cố định là Chính thần, Linh thần



mà hướng cố định không là Chính thần, Linh thần thì vượng sơn vượng hướng giảm đi. Tại sao lại xuất hiện tình trạng trên? Dưới đây sẽ bàn luận.

☯ **Tình huống 3 chính là dễ dàng xử lý và thực hiện phối hợp môi trường với nhau**

Theo đòi hỏi dễ dàng xử lý của Chính thần, Linh thần, hướng Chính thần (hướng dương vận, dương vượng) cần có núi cao, có núi, có đất cao, có nhà cao làm chỗ dựa sau mới là đúng, gọi là “Chính thần chính vị trang”. Hướng Linh thần cần nơi trũng, có sông có ao có nước rẽ ba mà lại trong trẻo, thoáng rộng mới là đúng, gọi là “Bát Thủy nhân linh đường”. Nếu môi trường không phối hợp, cần núi không có núi, cần nước không có nước, hoặc cần núi lại có nước, cần nước lại có núi, điều này là không đúng, dễ xử lý với môi trường trái ngược nhau, chắc chắn là hung.

III. LẬP QUÊ THEO THỨ TỰ SAO

Sau khi đã hiểu rõ 24 sơn hướng, âm dương và những điều dễ xử lý trên, có thể nghiên cứu thảo luận phương pháp sắp xếp của từng sao.

Sắp xếp sao, chính là dùng Cửu cung Phi tinh dựa vào quẻ vận phối và dựa vào hướng, dựa vào âm dương thuận nghịch phi phối từng sao. Dưới đây là 4 bước cụ thể:

Bước 1, dùng Cửu cung Phi tinh dựa vào vận phối quẻ. Dễ dàng xử lý Cửu cung Phi tinh, trong mục “Quy tích phi tinh” đã nói, độc giả có thể xem lại để biết thêm. Các hình của Cửu cung Phi tinh cho thấy, mỗi một bản đồ sao đều có một sao nhập trung cung còn lại 8 sao bố trí ở 8 hướng. Cách bố trí hướng cửu tinh gọi là quẻ phối. Ví dụ như, trong Nhất nhập trung, chính là Nhất vận, Nhất bạch Thủy tinh dương vận, bên dưới chính là Nhị hắc Thổ tinh đặt tại quẻ Càn, Tam bích Mộc tinh đặt tại quẻ Đoài, Tứ lục Mộc tinh đặt tại quẻ Cấn, Ngũ hoàng Thổ tinh đặt tại quẻ Ly, Lục bạch Kim tinh đặt tại quẻ Khảm, Thất xích Kim tinh đặt tại quẻ Khôn, Bát bạch Thổ tinh đặt tại quẻ Tốn. Các hình dưới đây chính là hình phối quẻ sao nhập trung từ 1 đến 9.

9	5	7
8	1	3
4	6	2

1	6	8
9	2	4
5	7	3



2	7	9
1	3	5
6	8	4

3	8	1
2	4	6
7	9	5

6	9	2
3	5	7
8	1	6

5	1	3
4	6	8
9	2	7

6	2	4
5	7	9
1	3	8

7	3	5
6	8	1
2	4	9

8	4	6
7	9	2
3	5	1



Sao nhập trung, ngoài việc cho thấy nó dương vượng, dương lệnh, còn cho thấy thời vận. Nhất (1) nhập giữa biểu thị nhất vận, trong Nhị (2) nhập giữa biểu thị nhị vận, lần lượt biểu thị tam vận, tứ vận, ngũ vận, xếp loại như vậy. Dưới đây là thời hạn của các vận gần đây:

Nhất vận: Năm 1864 đến năm 1883.

Nhị vận: Năm 1884 đến năm 1903.

Tam vận: Năm 1904 đến năm 1923.

Tứ vận: Năm 1924 đến năm 1943.

Ngũ vận: Năm 1944 đến năm 1963.

Lục vận: Năm 1964 đến năm 1983.

Thất vận: Năm 1984 đến năm 2003.

Bát vận: Năm 2004 đến năm 2023.

Cửu vận: Năm 2024 đến năm 2043.

Xem thời hạn trên để biết, hiện tại là hạ nguyên thất vận, cần xây nhà đặt mộ, đặt sơn hướng thì áp dụng bảng phối quẻ Thất xích Kim tinh nhập giữa.

Bước 2, xác định sơn và hướng. Ví dụ, xây giữa thời thất vận, Nhâm là 2, Bính là 3. Nếu xây giữa thời lục vận, Nhâm là 2, Bính là 1. Nếu xây giữa thời bát vận, Nhâm là 4, Bính là 3. Các vận khác dựa vào đây mà xếp đặt.

Bước 3, theo âm dương xác định thuận phi và nghịch phi. Trong 24 sơn, có 12 sơn thuộc dương, có 12 sơn thuộc âm. Hễ là thuộc sơn dương cần thuận phi, hễ là thuộc sơn âm cần nghịch phi.

Quẻ Càn: Càn sơn, Hợi sơn thuộc dương, thuận phi.

Tuất sơn thuộc âm, nghịch phi.

Quẻ Đoài: Dậu sơn, Tân sơn thuộc âm, nghịch phi.

Canh sơn thuộc dương, thuận phi.

Quẻ Khôn: Khôn sơn, Thân sơn thuộc dương, thuận phi.

Mùi sơn thuộc âm, nghịch phi.

Quẻ Ly: Ngọ sơn, Đinh sơn thuộc âm, nghịch phi.

Bính sơn thuộc dương, thuận phi.

Quẻ Tốn: Tốn sơn, Ty sơn thuộc dương, thuận phi.

Thìn sơn thuộc âm, nghịch phi.

Quẻ Chấn: Mão sơn, Ất sơn thuộc âm, nghịch phi.

Giáp sơn thuộc dương, thuận phi.



Quẻ Cấn: Cấn sơn, Dần sơn thuộc dương, thuận phi.

Sửu sơn thuộc âm, nghịch phi.

Quẻ Khảm: Tý sơn, Quý sơn thuộc âm, nghịch phi.

Nhâm sơn thuộc dương, thuận phi.

Cách của thuận phi và nghịch phi là tiến hành như thế nào? Độc giả có thể xem nội dung mục “Thuận phi và nghịch phi” để biết thêm. Ở đây lấy quan hệ giữa quẻ Cấn và quẻ Tốn của thất vận để nói rõ.

- Ví dụ 1, Chấn sơn Tuất hướng, quẻ Địa nguyên, 8 là sơn, 6 là hướng.

Địa nguyên của 8 là âm, nghịch phi.

Địa nguyên của 6 là âm, nghịch phi.

Hướng ↖

6	2	4
5	7	9
1	3	8

Sơn ↘

Hình thất vận phối quẻ

Hướng ↖

9	4	2
1	8	6
5	3	7

Sơn ↘

Hình nghịch phi trong Bát nhập

Hướng ↖

7	2	9
8	6	4
3	1	5

Sơn ↘

Hình nghịch phi trong Lục nhập

Hướng ↖

9	7	4	2	2	9
6	2	4			
1	8	8	6	6	4
5	7	9			
5	3	3	1	7	5
1	3	8			

Sơn ↘

Hình tổng hợp Tuất sơn Chấn hướng

Bảng tổng hợp là 3 bảng trước hợp lại 1 bảng, số của hàng dưới mỗi ô, là số của “hình phối quẻ” thất vận. Số của hàng trên bên trái mỗi ô, là số của hình nghịch phi trong Tuất sơn khi 8 nhập trung. Số của bên phải là số của



hình nghịch phi trong Thìn hướng 6 nhập trung. Độc giả có thể nhớ là “Trái sơn phải hướng”.

- Ví dụ 2: Càn sơn Tốn hướng, quẻ Thiên nguyên, 8 là sơn 6 là hướng.
Thiên nguyên của 8 là dương, thuận phi.
Thiên nguyên của 6 là dương, thuận phi.

Hướng ↖

6	2	4
5	7	9
1	3	8

Sơn ↘

Hình thất vận phối quẻ

Hướng ↖

5	1	3
4	6	8
9	2	7

Sơn ↘

Hình thuận phi trong Lục nhập

Hướng ↖

7	3	5
6	8	1
2	4	9

Sơn ↘

Hình thuận phi trong Bát nhập

Hướng ↖

7	5	3	1	5	3
6	2	4			
6	4	8	6	1	8
5	7	9			
2	9	4	2	9	7
1	3	8			

Sơn ↘

Hình tổng hợp Càn sơn Tốn hướng

Trong mỗi hình tổng hợp, số của hàng dưới mỗi ô là số của “hình phối quẻ” thất vận. Số của hàng trên bên trái mỗi ô là số của hình nghịch phi trong Càn sơn Bát nhập. Số của bên phải là số của hình nghịch phi trong Tốn hướng Lục nhập. Có thể nhớ là “Tả sơn hữu hướng”.

- Ví dụ 3: Hợi sơn Ty hướng, quẻ Nhân nguyên, 8 là sơn 6 là hướng.
Nhân nguyên của 8 là dương, thuận phi.
Nhân nguyên của 6 là dương, thuận phi.



Hướng ↖

6	2	4
5	7	9
1	3	8

Son ↘

Hình thất vận phối quẻ

Hướng ↖

7	3	5
6	8	1
2	4	9

Son ↘

Hình thuận phi trong Bát nhập

Hướng ↖

5	1	3
4	6	8
9	2	7

Son ↘

Hình thuận phi trong Lục nhập

Hướng ↖

7	5	3	1	5	3
6	2	4			
6	4	8	6	1	8
5	7	9			
2	9	4	2	9	7
1	3	8			

Son ↘

Hình tổng hợp Hội sơn Tý hướng

Số và hướng của bảng tổng hợp Hội sơn Tý hướng, với số và hướng của Càn sơn Tốn hướng hoàn toàn giống nhau, là vì tính chất của Càn Tốn và Hội Tý, 4 sơn này giống nhau, đều là tính dương, đều là thuận phi, độc giả đối chiếu kỹ càng 3 bảng tổng hợp thì sẽ hiểu cách dùng của thuận phi và nghịch phi.

Âm dương thuận nghịch của hai sao sơn hướng trong 3 ví dụ trên, do hai điều kiện quyết định, thứ nhất, do hướng đặt chọn lựa mà Tam nguyên quyết định. Tuất sơn Thìn hướng thuộc Địa nguyên long, Càn sơn Tốn hướng thuộc Thiên nguyên long, Hội sơn Tý hướng thuộc Nhân nguyên long. Thứ hai, do hướng Hậu thiên Bát quái mà hai sao sơn hướng muốn đặt quyết định. Tuất sơn Thìn hướng, tọa 8 hướng 6. 8 thuộc quẻ Cấn, Địa nguyên long của quẻ Cấn là Sửu. Sửu là âm, cho nên 8 là âm nghịch hành; 6 thuộc quẻ Càn, Địa nguyên long của quẻ Càn thuộc Tuất, Tuất là âm. Cho nên 6 là âm, nghịch hành. Càn sơn Tốn hướng, tọa 8 hướng 6, 8 thuộc Cấn



của Thiên nguyên long quẻ Cấn. Cấn là dương, cho nên 8 là dương thuận hành. 6 thuộc Càn của Thiên nguyên long quẻ Càn, Càn là dương, cho nên 6 là dương, thuận hành. Hội sơn Tỵ hướng, tọa 8 hướng 6, 8 thuộc Dân của Nhân nguyên long quẻ Cấn, Dân là dương, cho nên 8 là dương, thuận hành; 6 thuộc Hội của Nhân nguyên long quẻ Càn, Hội là dương, cho nên 6 là dương thuận hành. Dựa vào 3 ví dụ trên thì có thể rút ra đặc trưng việc sắp xếp lần lượt của âm dương thuận nghịch của sơn hướng khác. Đọc giả tự thực hành, sẽ dần dần nắm vững.

Bước 4, nhận thức đối với cách sắp xếp sao lập quẻ. Lập quẻ là phần cơ bản của thuật sắp xếp sao. Sơn hướng dùng cách lập quẻ để lập gọi là chính hướng. Dùng la bàn trắc độ, chính là kim la bàn phải đặt tại đường trong sơn hướng, không nghiêng trái, không nghiêng phải. Chác chác chính hướng, vẽ ra hình tổng hợp của sơn hướng cần thiết, dựa vào hình đưa ra nhận định. Nhận định chủ yếu nhất có 3 điểm dưới đây. Thứ nhất, chia rõ vòng sao. Vòng Hậu thiên Bát quái trước đây, gọi là địa bàn, nó cho thấy 8 hướng cố định Càn, Khôn, Chấn, Đoài, Khảm, Ly, Cấn, Tốn, cũng là 8 quẻ cố định. Vòng phân bố theo nguyên vận khác nhau, gọi là thiên bàn, cũng gọi là vận bàn, từ 1 nhập trung đến 9 nhập trung, tổng cộng có 9 vận bàn, không kể lập ở sơn hướng nào, đều cần đặt trên thiên bàn, dựa vào sao của thiên bàn mà lập sơn hướng. Theo bản đồ sao sắp xếp của âm dương thuận nghịch, gọi là phi tinh bàn, trong đó bên trái là tọa sơn phi tinh bàn, hoặc gọi là sơn bàn; bên phải là tọa hướng phi tinh bàn, hoặc gọi là hướng bàn. Sơn tinh (bên trái) của tọa phương và hướng tinh (bên phải) hợp lại gọi là sơn quẻ; sơn tinh (bên trái) của tọa hướng và hướng tinh (bên phải) hợp lại gọi là hướng quẻ, đối với tên gọi của một số loại vòng sao nên làm rõ, nếu không khó mà biểu đạt ý nghĩa các tầng của bản đồ sao. Thứ hai, phân rõ “vượng sơn vượng hướng” và “thượng sơn hạ thủy”. Tổng hợp bàn được lập sau sơn hướng xếp sao, có khác biệt giữa vượng sơn vượng hướng, thượng sơn hạ thủy, vượng sơn vượng hướng, cũng gọi là đảo sơn đảo hướng, chính là vượng tinh vừa đến tọa phương vừa đến tọa hướng. Tuất sơn Thìn hướng như ví dụ 1 ở trên, chính là vượng tinh vừa đến tọa phương vừa đến tọa hướng. Sơn quẻ của tọa phương là 7, 5; 7 của bên trái là sơn tinh, chính là sơn tinh đến sơn phương; 5 của bên phải là hướng tinh, chính là suy tinh. Hướng quẻ của tọa hướng là 9, 7; 7 của bên phải là hướng tinh đến tọa hướng, 9 của bên phải là sơn tinh, chính là suy tinh. Điều này cho thấy, Tuất sơn Thìn hướng là vượng sơn vượng hướng. Càn sơn Tốn hướng như ví dụ 2 ở trên, vượng tinh 7 cũng đến tọa phương và tọa hướng, nhưng vì quẻ khác nhau, sơn quẻ của tọa phương là 9, 7; 9 của bên trái là sơn tinh, 7 của bên phải là hướng tinh, chạy từ hướng tinh đến sơn phương. Nhưng hướng



quẻ của tọa hướng là 7, 5, 7 của bên trái là sơn tinh, 5 của bên phải là hướng tinh, chạy từ sơn tinh đến tọa hướng. Điều này cho thấy, giữa kỳ thất vận, lập Càn sơn Tốn hướng là bố cục của thượng sơn hạ thủy. Theo đó dễ dàng xử lý, long thần trên núi không xuống nước, long thần dưới nước không lên núi; nếu long thần trên núi xuống nước thì sẽ xuất hiện hiện tượng tổn dinh; nếu long thần dưới nước lên núi thì sẽ xuất hiện hiện tượng phá tài. Cho nên Càn sơn Tốn hướng, là thuộc bố cục phá tài tổn dinh. Tương tự, Hối sơn Ty hướng như ở ví dụ 3, cũng là thượng sơn hạ thủy, thuộc bố cục phá tài tổn dinh. Cho nên, nhìn sự khác biệt giữa vượng sơn vượng hướng và thượng sơn hạ thủy, quan trọng, cũng rất dễ hiểu nhầm, độc giả nhất định phải cẩn trọng. Thứ ba, cần nhận thức bố cục song tinh đến hướng hoặc song tinh đến sơn, chính là sao của vượng sơn và sao của vượng hướng cùng tập hợp ở tọa hướng hoặc tọa phương. Nếu cùng tập hợp ở tọa phương thì vượng dinh mà phá tài, do sự cố long thần dưới nước lên núi. Nếu cùng tập hợp ở tọa hướng thì vượng tài mà tổn dinh, do sự cố long thần trên núi xuống nước. Những điều này đều cần xem tình trạng môi trường sơn xuyên, nếu song tinh tập hợp ở tọa hướng, tọa hướng có nước, ngoài nước còn có núi, thì long thần trên núi không phạm điều kỵ xuống nước, lập hướng như vậy cũng là thích hợp. Nếu song tinh tập hợp ở tọa phương, cũng xử lý tương tự.

Nhận thức đối với bản đồ sao lập quẻ không chỉ có 3 điểm trên còn có nhận thức về một số mặt khác. Để thích hợp với nhu cầu ngày càng đi sâu của độc giả, nhận thức về các mặt khác, trong một số mục chương sau lại tiến hành thuật lại.

IV. GIẢI THÍCH 216 BẢNG LẬP QUẾ THEO THỨ TỰ CÁC SAO

Nhằm giúp độc giả có nhận thức hoàn chỉnh về cách lập quẻ theo thứ tự các sao, chúng tôi đưa ra 216 hình vẽ biểu thị cách lập quẻ theo sao của *Thẩm thị Huyền không học*, nhằm cung cấp cho độc giả tham khảo và sử dụng. Trong đó có một số khái niệm chưa đề cập đến như: địa vận, thành môn quyết, đa kiếp..., những nội dung này sẽ nói rõ ở phần sau.

☪ *Thiên nguyên long dựa vào các sao: Tý sơn Ngọ hướng*

(địa vận 80 năm).

Ngũ vận vượng sơn vượng hướng.

Tam vận, Thất vận toàn cục hợp thành 10.

Nhất vận, Tam vận, Lục vận, Bát vận cung Ly đã kiếp.

Ngũ vận, Thất vận, Cửu vận thành môn không dùng.

Nhất vận, Tứ vận các cung Khôn, Tốn, cát.



Nhị vận, Bát vận Tốn, cát.

Tam vận, Lục vận cung Khôn, cát.

Nhất vận: Sao số 6 sơn, sao 5 đến hướng. Sao 6 nhập trung, nghịch phi; sao 5 nhập trung, thuận phi. Phạm hạ thủy. Quẻ hướng ngang hòa thì cát, quẻ sơn nhập thì cát.

Hướng		
5 6 9	1 1 5	3 8 7
4 7 8	6 5 1	8 3 3
9 2 4	2 9 6	7 4 2
Sơn		

Nhị vận: Sao 7 đến sơn, sao 6 đến hướng. Sao 7 nhập trung, nghịch phi; sao 6 nhập trung, thuận phi. Phạm thượng thủy. Quẻ hướng xuất thì hung, quẻ sơn ngang hòa thì cát.

Hướng		
8 5 1	3 1 6	1 3 8
9 4 9	7 6 2	5 8 4
4 9 5	2 2 7	6 7 3
Sơn		

Tam vận: Sao số 8 đến sơn, sao 7 đến hướng. Sao 8 nhập trung, thuận phi; sao 7 nhập trung, nghịch phi. Phạm hạ thủy. Quẻ hướng tử hòa thì cát, quẻ sơn xuất thì hung.

Hướng		
7 8 2	3 3 7	5 1 9
6 9 1	8 7 3	1 5 5
2 4 6	4 2 8	9 6 4
Sơn		



Tứ vận: Sao số 9 đến sơn, sao 8 đến hướng. Sao 9 nhập trung, nghịch phi; sao 8 nhập trung, thuận phi. Phạm thượng sơn, quẻ hướng xuất thì hung, quẻ sơn tỳ hòa thì cát.

Hướng					
1 7	5 3	3 5			
3	8	1			
2 6	9 8	7 1			
2	4	5			
6 2	4 4	8 9			
7	9	5			
Sơn					

Ngũ vận: Sao số 1 đến sơn, sao 9 đến hướng. Sao 1 nhập trung, nghịch phi; sao 9 nhập trung, nghịch phi. Đáo sơn đáo hướng. Quẻ hướng xuất thì hung, quẻ sơn nhập thì cát.

Hướng					
2 1	6 5	4 3			
4	9	2			
3 2	1 9	8 7			
3	5	7			
7 6	5 4	9 8			
8	1	6			
Sơn					

Lục vận: Sao số 2 đến sơn, sao số 1 đến hướng. Sao 2 nhập trung thuận phi; sao 1 nhập trung, nghịch phi. Phạm hạ thủy. Quẻ hướng tỳ hòa thì cát, quẻ sơn nhập thì hung.

Hướng					
1 2	6 6	8 4			
5	1	3			
9 3	2 1	4 8			
4	6	8			
5 7	7 5	3 9			
9	2	7			
Sơn					



Thất vận: Sao số 3 đến sơn, sao 2 đến hướng. Sao 3 nhập trung, nghịch phi; sao 2 nhập trung, thuận phi. Phạm thượng sơn. Quả hướng nhập thì cát, quả sơn tỵ hòa thì cát.

Hướng

4 1	8 6	6 8
6	2	4
5 9	3 2	1 4
5	7	9
9 5	7 7	2 3
1	3	8

Sơn

Bát vận: Sao số 4 đến sơn, sao 3 đến hướng. Sao 4 nhập trung, thuận phi; sao 3 nhập trung, nghịch phi. Phạm hạ thủy. Quả hướng tỵ hòa thì cát, quả sơn xuất thì hung.

Hướng

3 4	8 8	1 6
7	3	5
2 5	4 3	6 1
6	8	1
7 9	9 7	5 2
2	4	9

Sơn

Cửu vận: Sao số 5 đến sơn, sao 4 đến hướng. Sao 5 nhập trung, nghịch phi; sao 4 nhập trung, thuận phi. Phạm thượng sơn. Quả hướng xuất thì hung, quả sơn tỵ hòa thì cát.

Hướng

6 3	1 8	8 1
8	4	6
7 2	5 4	3 6
7	9	2
2 7	9 9	4 5
3	5	1

Sơn



☉ **Thiên long nguyên dựa vào các sao: Ngọ sơn Tý hướng**

(địa vận 100 năm)

Ngũ vận vượng sơn, vượng hướng.

Nhị vận, Tứ vận, Thất vận, Cửu vận cung Khảm đả kiếp.

Nhất vận, Tam vận, Ngũ vận thành môn không dùng.

Lục vận, Cửu vận Càn, Cấn, thì cát.

Tứ vận, Thất vận Cấn cát.

Nhị vận, Bát vận Càn cát.

Tam vận, Thất vận thì toàn cục hợp thành 10.

Sơn

6 5	1 1	8 3
9	5	7
7 4	5 6	3 8
8	1	3
2 9	9 2	4 7
4	6	2

Hướng

Nhất vận: Sao số 5 đến sơn, sao 6 đến hướng. Sao 5 nhập trung, nghịch phi; sao 6 nhập trung, thuận phi. Phạm thượng sơn. Quẻ hướng nhập thì cát, quẻ sơn tử hòa thì cát.

Nhị vận: Sao số 8 đến sơn, sao 7 đến hướng. Sao 8 nhập trung, thuận phi; sao 7 nhập trung, nghịch phi. Phạm hạ thủy. Quẻ sơn xuất thì hung, quẻ hướng tử hòa thì cát.

Sơn

5 8	1 3	3 1
1	6	8
4 9	6 7	8 5
9	2	4
9 4	2 2	7 6
5	7	3

Hướng

Sơn

8 7	3 3	1 5
2	7	9
9 6	7 8	5 1
1	3	5
4 2	2 4	6 9
6	8	4

Hướng

Tam vận: Sao số 7 đến sơn, sao 8 đến hướng. Sao 7 nhập trung, nghịch phi; sao 8 nhập trung, thuận phi. Phạm thượng sơn. Quẻ hướng xuất thì hung, quẻ sơn tử hòa thì cát.

Tứ vận: Sao 8 đến sơn, sao 9 đến hướng. Sao 8 nhập trung, thuận phi; sao 9 nhập trung, nghịch phi. Phạm hạ thủy. Quẻ sơn xuất thì hung, quẻ hướng tử hòa thì cát.

Sơn

7 1	3 5	5 3
3	8	1
6 2	8 9	1 7
2	4	6
2 6	4 4	9 8
7	9	5

Hướng

Ngũ vận: Sao số 9 đến sơn, sao 1 đến hướng. Sao 9 nhập trung, nghịch phi; sao 1 nhập trung, nghịch phi. Đáo sơn đáo hướng. Quẻ hướng nhập thì cát, quẻ sơn xuất thì hung.

Sơn

2 1	5 6	3 4
4	9	2
2 3	9 1	7 8
3	4	7
6 7	4 5	8 9
8	1	6

Hướng

Lục vận: Sao số 1 đến sơn, sao 2 đến hướng. Sao 1 nhập trung, nghịch phi; sao 2 nhập trung, thuận phi. Phạm thượng sơn. Quẻ hướng xuất thì cát, quẻ sơn tử hòa thì cát.

Sơn

2 1	6 6	4 8
5	1	3
3 9	1 2	8 4
4	6	8
7 5	5 7	9 3
9	2	7

Hướng



Thất vận: Sao số 2 đến sơn, sao 3 đến hướng. Sao 2 nhập trung, thuận phi; sao 3 nhập trung, nghịch phi. Phạm hạ thủy. Quả hướng tử hòa thì cát, quả sơn nhập thì cát.

Son					
1 4	6 8	8 6			
6	2	4			
9 5	2 3	4 1			
5	7	9			
5 9	7 7	3 2			
1	3	8			

Hướng

Bát vận: Sao số 3 đến sơn, sao 4 đến hướng. Sao 3 nhập trung, nghịch phi; sao 4 nhập trung, thuận phi. Phạm thượng sơn. Quả hướng xuất thì hung, quả sơn tử hòa thì cát.

Son					
4 3	8 8	6 1			
7	3	5			
5 2	3 4	1 6			
6	8	1			
9 7	7 9	2 5			
2	4	9			

Hướng

Cửu vận: Sao số 4 đến sơn, sao 5 đến hướng. Sao 4 nhập trung, thuận phi; sao 5 nhập trung, nghịch phi. Phạm hạ thủy. Quả sơn xuất thì hung, quả hướng tử hòa, cát.

Son					
3 6	8 1	1 8			
8	4	6			
2 7	4 5	6 3			
7	9	2			
7 2	9 9	5 4			
3	5	1			

Hướng



☯ **Thiên nguyên long dựa vào các sao: Mão sơn Dậu hướng**

(địa vận 40 năm)

Tam vận, Ngũ vận, Thất vận vượng sơn vượng hướng.

Nhất vận, Bát vận cung Khảm đả kiếp.

Ngũ vận, Thất vận thành môn không dùng.

Lục vận khôn, Càn thì cát.

Nhất vận, Tam vận, Tứ vận khôn thì cát.

Nhất vận: Sao số 8 đến sơn, sao 3 đến hướng. Sao 8 nhập trung, thuận phi; sao 3 nhập trung, nghịch phi. Phạm hạ thủy. Quẻ sơn nhập thì cát, quẻ hướng tử hòa, cát.

Sơn	7 4 9	3 8 5	5 6 7	Hướng
	6 5 8	8 3 1	1 1 3	
	2 9 4	4 7 6	9 2 2	

Nhị vận: Sao số 9 đến sơn, sao 4 đến hướng. Sao 9 nhập trung, nghịch phi; sao 4 nhập trung, thuận phi. Phạm thượng sơn. Quẻ sơn tử hòa thì cát, quẻ hướng tử hòa, cát.

Sơn	1 3 1	5 8 6	3 1 8	Hướng
	2 2 9	9 4 2	7 6 4	
	6 7 5	4 9 7	8 5 3	

Tam vận: Sao số 1 đến sơn, sao 5 đến hướng. Sao 1 nhập trung, nghịch phi; sao 5 nhập trung, nghịch phi. Đáo sơn đáo hướng. Quẻ sơn nhập thì cát, quẻ hướng xuất, hung.

Sơn	2 6 2	6 1 7	4 8 9	Hướng
	3 7 1	1 5 3	8 3 5	
	7 2 6	5 9 8	9 4 4	



Tứ vận: Sao số 2 đến sơn, sao số 6 đến hướng. Sao 2 nhập trung, thuận phi; sao 6 nhập trung, thuận phi. Phạm thượng sơn hạ thủy. Quả sơn sinh nhập thì cát, quả hướng khắc nhập, cát.

Sơn	4 8 4	8 3 9	6 1 2	Hướng
	5 9 3	3 7 5	1 5 7	
	9 4 8	7 2 1	2 6 6	

Lục vận: Sao số 4 đến sơn, sao 8 đến hướng. Sao 4 nhập trung, thuận phi; sao 8 nhập trung, thuận phi. Phạm thượng sơn hạ thủy. Quả sơn xuất thì hung, quả hướng nhập, cát.

Sơn	6 1 6	1 5 2	8 3 4	Hướng
	7 2 5	5 9 7	3 7 9	
	2 6 1	9 4 3	4 8 8	

Bát vận: Sao số 6 đến sơn, sao 1 đến hướng. Sao 6 nhập trung, thuận phi; sao 1 nhập trung, nghịch phi. Phạm hạ thủy. Quả sơn tỵ hòa thì cát, quả hướng tỵ hòa cũng cát.

Sơn	1 5 3	6 1 8	8 3 1	Hướng
	9 4 2	2 6 4	4 8 6	
	5 9 7	7 2 9	3 7 5	

Ngũ vận: Sao số 3 đến sơn, sao 7 đến hướng. Sao 3 nhập trung, nghịch phi; sao 7 nhập trung, nghịch phi. Đáo sơn đáo hướng. Quả sơn nhập thì cát, quả hướng xuất, hung.

Sơn	3 7 5	8 3 1	1 5 3	Hướng
	2 6 4	4 8 6	6 1 8	
	7 2 9	9 4 2	5 9 7	

Thất vận: Sao số 5 đến sơn, sao số 9 đến hướng. Sao 5 nhập trung, nghịch phi; sao 9 nhập trung, nghịch phi. Đáo sơn đáo hướng. Quả sơn nhập thì cát, quả hướng xuất, hung.

Sơn	5 2 7	1 6 3	3 4 5	Hướng
	4 3 6	6 1 8	8 8 1	
	9 7 2	2 5 4	7 9 9	



Cửu vận: Sao số 7 đến sơn, sao 2 đến hướng. Sao 7 nhập trung, nghịch phi; sao 2 nhập trung, thuận phi. Phạm thượng sơn. Quả Sơn tử hòa thì cát, quả hướng xuất thì hung.

	8 1	3 6	1 8	
	8	4	6	
Sơn	9 9	7 2	5 4	Hướng
	7	9	2	
	4 5	2 7	6 3	
	3	5	1	

☉ **Thiên nguyên long dựa vào các sao: Dậu sơn Mão hướng**

(địa vận 140 năm)

Tam vận, Ngũ vận, Thất vận vượng sơn vượng hướng.

Nhị vận, Cửu vận cung Ly đã kiếp.

Tam vận thành môn không dùng.

Tứ vận, Tốn, Cấn thì cát.

Lục vận, Thất vận, Cửu vận, Cấn cát.

Nhất vận: Sao số 3 đến sơn, sao 8 đến hướng. Sao 3 nhập trung, nghịch phi, sao 8 nhập trung, thuận phi. Phạm thượng sơn. Quả sơn tử hòa thì cát, quả hướng sinh nhập cũng cát.

	4 7	8 3	6 5	
	9	5	7	
Hướng	5 6	3 8	1 1	Sơn
	8	1	3	
	9 2	7 4	2 9	
	4	6	2	

Nhị vận: Sao số 4 đến sơn, sao 9 đến hướng. Sao 4 nhập trung, thuận phi; sao 9 nhập trung, nghịch phi. Phạm hạ thủy. Quả sơn tử hòa thì cát, quả hướng tử hòa cũng cát.

	3 1	8 5	1 3	
	1	6	8	
Hướng	2 2	4 9	6 7	Sơn
	9	2	4	
	7 6	9 4	5 8	
	5	7	3	



Tam vận: Sao số 5 đến sơn, sao 1 đến hướng. Sao 5 nhập trung, nghịch phi; sao 1 nhập trung, nghịch phi. Đáo sơn đáo hướng. Quả sơn xuất thì hung, quả hướng nhập, cát.

Hương	4 1	1 6	3 8	Sơn
	3	8	1	
	4 9	6 2	8 4	
	2	4	6	
	9 5	2 7	7 3	
	7	9	5	

Lục vận: Sao số 8 đến sơn, sao 4 đến hướng. Sao 8 nhập trung, thuận phi; sao 4 nhập trung, thuận phi. Phạm thượng sơn hạ thủy. Quả sơn nhập thì cát, quả hướng xuất, hung.

Hương	1 6	5 1	3 8	Sơn
	6	2	4	
	2 7	9 5	7 3	
	5	7	9	
	6 2	4 9	8 4	
	1	3	8	

Bát vận: Sao số 1 đến sơn, sao số 6 đến hướng. Sao 1 nhập trung, nghịch phi; sao 6 nhập trung, thuận phi. Phạm thượng sơn. Quả sơn tỷ hòa thì cát, quả hướng tỷ hòa cũng cát.

Hương	6 2	1 6	8 4	Sơn
	2	7	9	
	7 3	5 1	3 8	
	1	3	5	
	2 7	9 5	4 9	
	6	8	4	

Tứ vận: Sao số 8 đến sơn, sao 2 đến hướng. Sao 6 nhập trung, thuận phi; sao 2 nhập trung, thuận phi. Phạm thượng sơn hạ thủy. Quả sơn xuất thì cát, quả hướng nhập, cát.

Hương	7 3	3 8	5 1	Sơn
	5	1	3	
	6 2	8 4	1 6	
	4	6	8	
	2 7	4 9	9 5	
	9	2	7	

Thất vận: Sao số 9 đến sơn, sao 5 đến hướng. Sao 9 nhập trung, nghịch phi; sao 5 nhập trung, nghịch phi. Đáo sơn đáo hướng. Quả sơn xuất thì hung, quả hướng nhập, cát.

Hương	2 5	6 1	4 3	Sơn
	7	3	5	
	3 4	1 6	8 8	
	6	8	1	
	7 9	5 2	9 7	
	2	4	9	



Cửu vận: Sao số 2 đến sơn, sao 7 đến hướng. Sao 2 nhập trung, thuận phi; sao 7 nhập trung, nghịch phi. Phạm hạ thủy. Quẻ sơn xuất thì hung, quẻ hướng tử hòa, cát.

	1 8	6 3	8 1	
	8	4	6	
Hướng	9 9	2 7	4 5	Sơn
	7	9	2	
	5 4	7 2	3 6	
	3	5	1	

☉ **Thiên nguyên long dựa vào các sao: Càn sơn Tốn hướng**

(địa vận 160 năm)

Nhị vận, Bát vận vượng sơn vượng hướng.

Nhất vận, Cửu vận toàn cục hợp thành 10.

Nhất vận, Tứ vận cung Khảm đả kiếp.

Tứ vận, Thất vận thành môn không dùng.

Nhị vận, Ngũ vận Mão, Ngọ thì cát.

Nhị vận, Thất vận, Cửu vận Mão, cát.

Nhất vận, Lục vận, Bát vận Ngọ, cát.

Tứ vận, Lục vận phạm phản ngâm, phục ngâm, hung.

Hướng

1 1	6 5	8 3
9	5	7
9 2	2 9	4 7
8	1	3
5 6	7 4	3 8
4	6	2

Sơn

Hướng

4 2	8 6	6 4
1	6	8
5 3	3 1	1 8
9	2	4
9 7	7 5	2 9
5	7	3

Sơn

Nhất vận: Sao số 2 đến sơn, sao 9 đến hướng. Sao 2 nhập trung, thuận phi; sao 9 nhập trung, nghịch phi. Phạm hạ thủy. Quẻ sơn xuất thì hung, quẻ hướng tử hòa, cát.

Nhị vận: Sao số 3 đến sơn, sao 1 đến hướng. Sao 3 nhập trung, nghịch phi; sao 1 nhập trung, nghịch phi. Vượng sơn vượng hướng. Quẻ sơn nhập thì cát, quẻ hướng xuất, cát.



Tam vận: Sao số 4 đến sơn, sao 2 đến hướng. Sao 4 nhập trung, thuận phi; sao 2 nhập trung, thuận phi. Phạm thượng sơn hạ thủy. Quẻ sơn khắc nhập thì cát, quẻ hướng xuất, hung.

Hướng

3 1	8 6	1 8
2	7	9
2 9	4 2	6 4
1	3	5
7 5	9 7	5 3
6	8	4

Sơn

Tứ vận: Sao 5 đến sơn, sao 3 đến hướng. Sao 5 nhập trung, thuận phi; sao 3 nhập trung, nghịch phi. Phạm hạ thủy. Quẻ sơn nhập thì cát, quẻ hướng tử hòa, cát.

Hướng

4 4	9 8	2 6
3	8	1
3 5	5 3	7 1
2	4	6
8 9	1 1	6 2
7	9	5

Sơn

Ngũ vận: Sao số 6 đến sơn, sao 4 đến hướng. Sao 6 nhập trung, thuận phi; sao 4 nhập trung, thuận phi. Phạm thượng sơn hạ thủy. Quẻ sơn nhập thì cát, quẻ hướng xuất, cát.

Hướng

5 3	1 8	3 1
4	9	2
4 2	6 4	8 6
3	5	7
9 7	2 9	7 5
8	1	6

Sơn



Lục vận: Sao số 7 đến sơn, sao 5 đến hướng. Sao 7 nhập trung, nghịch phi; sai 5 nhập trung, thuận phi. Phạm thượng sơn hạ thủy. Quẻ sơn tử hòa thì cát, quẻ hướng khắc nhập, cát.

Hướng

8 4	3 9	1 2
5	1	3
9 3	7 5	5 7
4	6	8
4 8	2 1	6 6
9	2	7

Sơn

Thất vận: Sao số 8 đến sơn, sao 6 đến hướng. Sao 8 nhập trung, thuận phi; sao 6 nhập trung, thuận phi. Phạm thượng sơn hạ thủy. Quẻ sơn xuất thì hung, quẻ hướng nhập, hung.

Hướng

7 5	3 1	5 3
6	2	4
6 4	8 6	1 8
5	7	9
2 9	4 2	9 7
1	3	8

Sơn

Bát vận: Sao số 9 đến sơn, sao 7 đến hướng. Sao 9 nhập trung, nghịch phi; sao 7 nhập trung, nghịch phi. Vượng sơn vượng hướng. Quẻ sơn sinh xuất thì hung, quẻ hướng khắc xuất, hung.

Hướng

1 8	5 3	3 1
7	3	5
2 9	9 7	7 5
6	8	1
6 4	4 2	8 6
2	4	9

Sơn



Cửu vận: Sao 1 đến sơn, sao 8 đến hướng. Sao 1 nhập trung, nghịch phi; sao 8 nhập trung, thuận phi. Phạm thượng sơn. Quả sơn tỵ hòa thì cát, quả hướng sinh nhập, cát.

Hướng

2 7	6 3	4 5
8	4	6
3 6	1 8	8 1
7	9	2
7 2	5 4	9 9
3	5	1

Sơn

☉ *Thiên nguyên long dựa vào các sao: Tồn sơn Càn hướng*

(địa vận 20 năm.)

Nhị vận, Bát vận, vượng sơn vượng hướng.

Nhất vận, Cửu vận toàn cục hợp thành 10.

Lục vận, Cửu vận, cung Ly đả kiếp.

Lục vận, thành môn không dùng.

Ngũ vận, Thất vận Tỵ, Dậu thì cát.

Nhất vận, Tam vận, Bát vận, Dậu cát.

Nhị vận, Tứ vận, Cửu vận, Tỵ cát.

Tứ vận, Lục vận phạm phản ngâm, phục ngâm, hung.

Sơn

1 1	5 6	3 8
9	5	7
2 9	9 2	7 4
8	1	3
6 5	4 7	8 3
4	6	2

Hướng

Sơn

2 4	6 8	4 6
1	6	8
3 5	1 3	8 1
9	2	4
7 9	5 7	9 2
5	7	3

Hướng

Nhất vận: Sao số 9 đến sơn, sao 2 đến hướng. Sao 9 nhập trung, nghịch phi; sao 2 nhập trung, thuận phi. Phạm thượng sơn. Quả sơn tỵ hòa thì cát, quả hướng khắc xuất cũng hung.

Nhị vận: Sao số 1 đến sơn, sao 3 đến hướng. Sao 1 nhập trung, nghịch phi; sao 3 nhập trung, nghịch phi. Vượng sơn vượng hướng. Quả sơn khắc nhập thì cát, quả hướng sinh nhập cũng cát.



Tam vận: Sao số 2 đến sơn, sao 4 đến hướng. Sao 2 nhập trung, thuận phi; sao 4 nhập trung, thuận phi. Phạm thượng sơn hạ thủy. Quả sơn xuất thì hung, quả hướng nhập, cát.

Sơn

1 3	6 8	8 1
2	7	9
9 2	2 4	4 6
1	3	5
5 7	7 9	3 5
6	8	4

Hướng

Tứ vận: Sao số 3 đến sơn, sao 5 đến hướng. Sao 3 nhập trung, nghịch phi; sao 5 nhập trung, thuận phi. Phạm thượng sơn. Quả sơn tử hòa thì cát, quả hướng sinh nhập, cát.

Sơn

4 4	8 9	6 2
3	8	1
5 3	3 5	1 7
2	4	6
9 8	7 1	2 6
7	9	5

Hướng

Ngũ vận: Sao số 4 đến sơn, sao 6 đến hướng. Sao 4 nhập trung, thuận phi; sao 6 nhập trung, thuận phi. Phạm thượng sơn hạ thủy. Quả sơn khắc xuất thì hung, quả hướng sinh nhập, cát.

Sơn

3 5	8 1	1 3
4	9	2
2 4	4 6	6 8
3	5	7
7 9	9 2	5 7
8	1	6

Hướng



Lục vận: Sao số 5 đến sơn, sao 7 đến hướng. Sao 5 nhập trung, thuận phi; sai 7 nhập trung, nghịch phi. Phạm hạ thủy. Quả sơn khắc xuất thì hung, quả hướng tử hòa, cát.

Sơn

4 8	9 3	2 1
5	1	3
3 9	5 7	7 5
4	6	8
8 4	1 2	6 6
9	2	7

Hướng

Thất vận: Sao số 6 đến sơn, sao 8 đến hướng. Sao 6 nhập trung, thuận phi; sao 8 nhập trung, bay thuận. Phạm thượng sơn hạ thủy. Quả sơn sinh xuất thì hung, quả hướng khắc xuất, hung.

Sơn

5 7	1 3	3 5
6	2	4
4 6	6 8	8 1
5	7	7
9 2	2 4	7 9
1	3	8

Hướng

Bát vận: Sao số 7 đến sơn, sao 9 đến hướng. Sao 7 nhập trung, nghịch phi; sao 9 nhập trung, nghịch phi. Vượng sơn vượng hướng. Quả sơn khắc xuất thì hung, quả hướng sinh xuất cũng hung.

Sơn

8 1	3 5	1 3
7	3	5
9 2	7 9	5 7
6	8	1
4 6	2 4	6 8
2	4	9

Hướng



Cửu vận: Sao số 8 đến sơn, sao 1 đến hướng. Sao 8 nhập trung, thuận phi; sao 1 nhập trung, nghịch phi. Phạm hạ thủy. Quả sơn nhập thì cát, quả hướng tử hòa cũng cát.

Sơn

7 2	3 6	5 4
8	4	6
6 3	8 1	1 8
7	9	2
2 7	4 5	9 9
3	5	1

Hướng

☯ **Thiên nguyên long dựa vào các sao: Cấn sơn Khôn hướng**

(địa vận 120 năm)

Tứ vận, Lục vận, vượng sơn, vượng hướng.

Nhị vận, Tứ vận, Cửu vận thành môn không dùng.

Nhất vận, Tam vận, Ngũ vận, Bát vận, Ngọ, Dậu thì cát.

Nhị vận, Ngũ vận, Bát vận phạm phản ngâm, phục ngâm, hung.

Toàn cục hợp thành quả tam ban.

Hướng

3 8	8 3	1 1
9	5	7
2 9	4 7	6 5
8	1	3
7 4	9 2	5 6
4	6	2

Sơn

Nhất vận: Sao số 4 đến sơn, sao 7 đến hướng. Sao 4 nhập trung, thuận phi; sao 7 nhập trung, nghịch phi. Phạm hạ thủy. Quả hướng tử hòa thì cát, quả sơn khắc xuất, hung.

Hướng

4 7	9 3	2 5
1	6	8
3 6	5 8	7 1
9	2	4
9 2	1 4	6 9
5	7	3

Sơn

Nhị vận: Sao số 5 đến sơn, sao 8 đến hướng. Sao 5 nhập trung, thuận phi; sao 8 nhập trung, thuận phi. Phạm thượng sơn hạ thủy. Quả sơn tử hòa thì cát, quả hướng tử hòa cũng cát.



Tam vận: Sao số 6 đến sơn, sao 9 đến hướng. Sao 6 nhập trung, thuận phi; sao 9 nhập trung, nghịch phi. Phạm hạ thủy. Quả sơn khắc xuất thì hung, quả hướng tỵ hòa thì cát.

Hướng		
5 1 2	1 5 7	3 3 9
4 2 1	6 9 3	8 7 5
9 6 6	2 4 8	7 8 4

Sơn

Hướng		
8 2 3	3 6 8	1 4 1
9 3 2	7 1 4	5 8 6
4 7 7	2 5 9	6 9 5

Sơn

Ngũ vận: Sao số 8 đến sơn, sao 2 đến hướng. Sao 8 nhập trung, thuận phi; sao 2 nhập trung, thuận phi. Phạm thượng sơn hạ thủy. Quả sơn tỵ hòa thì cát, quả hướng tỵ hòa cũng cát.

Lục vận: Sao số 9 đến sơn, sao 3 đến hướng. Sao 9 nhập trung, nghịch phi; sao 3 nhập trung, nghịch phi. Vượng sơn vượng hướng. Quả sơn khắc nhập thì cát, quả hướng khắc xuất thì hung.

Tứ vận: Sao số 7 đến sơn, sao 1 đến hướng. Sao 7 nhập trung, nghịch phi; sao 1 nhập trung, nghịch phi. Vượng sơn vượng hướng. Quả sơn khắc nhập thì cát, quả hướng sinh nhập thì cát.

Hướng		
7 1 4	3 6 9	5 8 2
6 9 3	8 2 5	1 4 7
2 5 8	4 7 1	9 3 6

Sơn

Hướng		
1 4 5	5 8 1	3 6 3
2 5 4	9 3 6	7 1 8
6 9 9	4 7 2	8 2 7

Sơn



Hướng

2 3	6 8	4 1
6	2	4
3 2	1 4	8 6
5	7	9
7 7	5 9	9 5
1	3	8

Sơn

Thất vận: Sao số 1 đến sơn, sao 4 đến hướng. Sao 1 nhập trung, nghịch phi; sao 4 nhập trung, thuận phi. Phạm thượng sơn. Quả sơn tỵ hòa thì cát, quả hướng sinh xuất thì hung.

Hướng

1 4	6 9	8 2
7	3	5
9 3	2 5	4 7
6	8	1
5 8	7 1	3 6
2	4	9

Sơn

Bát vận: Sao số 2 đến sơn, sao 5 đến hướng. Sao 2 nhập trung, thuận phi; sao 5 nhập trung, thuận phi. Phạm thượng sơn hạ thủy. Quả sơn tỵ hòa thì cát, quả hướng tỵ hòa cũng cát.

Cửu vận: Sao số 3 đến sơn, sao 6 đến hướng. Sao 3 nhập trung, nghịch phi; sao 6 nhập trung, thuận phi. Phạm thượng sơn. Quả Sơn tỵ hòa thì cát, quả hướng khắc nhập, cát.

Hướng

4 5	8 1	6 3
8	4	6
5 4	3 6	1 8
7	9	2
9 9	7 2	2 7
3	5	1

Sơn

☯ **Thiên nguyên long dựa vào các sao: Khôn sơn Cấn hướng**

(địa vận 60 năm)

Tứ vận, Lục vận vượng sơn vượng hướng.

Nhất vận, Lục vận, Bát vận, thành môn không dùng.

Nhị vận, Ngũ vận, Thất vận, Cửu vận, Tỵ, Mão, cát.

Nhị vận, Ngũ vận, Bát vận, phạm phản ngâm, phục ngâm, hung.

Toàn cục hợp thành quả tam ban.



Nhất vận: Sao số 7 đến sơn, sao 4 đến hướng. Sao 7 nhập trung, nghịch phi; sao 4 nhập trung, thuận phi. Phạm thượng sơn. Quả sơn tỵ hòa thì cát, quả hướng khắc xuất, hung.

			Sơn
7 4	3 9	5 2	
1	6	8	
6 3	8 5	1 7	
9	2	4	
2 8	4 1	9 6	
5	7	3	
			Hướng

Tam vận: Sao số 9 đến sơn, sao 6 đến hướng. Sao 9 nhập trung, nghịch phi; sao 6 nhập trung, thuận phi. Phạm thượng sơn. Quả sơn tỵ hòa thì cát, quả hướng khắc xuất thì hung.

			Sơn
2 8	6 3	4 1	
3	8	1	
3 9	1 7	8 5	
2	4	6	
7 4	5 2	9 6	
7	9	5	
			Hướng

Sơn

8 3	3 8	1 1
9	5	7
9 2	7 4	5 6
8	1	3
4 7	2 9	6 5
4	6	2

Hướng

Nhị vận: Đưa sao số 8 đến Sơn, số 5 đến Hướng. Sơn Tinh bát nhập trung thuận phi, Hướng Tinh ngũ nhập trung thuận phi. Phạm thượng sơn hạ thủy. Quả sơn tỵ hòa thì cát, quả hướng tỵ hòa cũng cát.

Sơn

1 5	5 1	3 3
2	7	9
2 4	9 6	7 8
1	3	5
9 6	4 2	8 7
6	8	4

Hướng

Tứ vận: Sao số 1 đến sơn, sao 7 đến hướng. Sao 1 nhập trung, nghịch phi; sao 7 nhập trung, nghịch phi. Vượng sơn vượng hướng. Quả sơn sinh nhập thì cát, quả hướng khắc nhập cũng cát.



Ngũ vận: Sao số 2 đến sơn, sao 8 đến hướng. Sao 2 nhập trung, thuận phi; sai 8 nhập trung, thuận phi. Phạm thượng sơn hạ thủy. Quẻ sơn tỷ hòa thì cát, quẻ hướng tỷ hòa cũng cát.

Sơn

1 7	6 3	8 5
4	9	2
9 6	2 8	4 1
3	5	7
5 2	7 4	3 9
8	1	6

Hướng

Lục vận: Sao số 3 đến sơn, sao 9 đến hướng. Sao 3 nhập trung, nghịch phi; sai 9 nhập trung, nghịch phi. Vượng sơn vượng hướng. Quẻ sơn khắc xuất thì hung, quẻ hướng khắc nhập cát.

Sơn

4 1	8 5	6 3
5	1	3
5 2	3 9	1 7
4	6	8
9 6	7 4	2 8
9	2	7

Hướng

Thất vận: Sao số 4 đến sơn, sao 1 đến hướng. Sao 4 nhập trung, thuận phi; sao 1 nhập trung, nghịch phi. Phạm hạ thủy. Quẻ sơn xuất thì hung, quẻ hướng tỷ hòa, cát.

Sơn

3 2	8 6	1 4
6	2	4
2 3	4 1	6 8
5	7	9
7 7	9 5	5 9
1	3	8

Hướng



Sơn

4 1	9 6	2 8
7	3	5
3 9	5 2	7 4
6	8	1
8 5	1 7	6 3
2	4	9

Hướng

Bát vận: Sao số 5 đến sơn, sao 2 đến hướng. Sao 5 nhập trung, thuận phi; sao 2 nhập trung, thuận phi. Phạm thượng sơn hạ thủy. Quẻ sơn tỷ hòa cũng cát.

Sơn

5 4	1 8	3 6
8	4	6
4 5	6 3	8 1
7	9	2
9 9	2 7	7 2
3	5	1

Hướng

Cửu vận: Sao số 6 đến sơn, sao 3 đến hướng. Sao 6 nhập trung, thuận phi; sao 3 nhập trung, nghịch phi. Phạm hạ thủy. Quẻ sơn khắc nhập thì cát, quẻ hướng tỷ hòa cũng cát.

☯ **Nhân nguyên long dựa vào các sao: Dẫn sơn Thán hướng**

(địa vận 120 năm)

Tứ vận, Lục vận, vượng sơn vượng hướng

Nhị vận, Tứ vận, Cửu vận, thành môn không dùng.

Nhất vận, Tam vận, Ngũ vận, Bát vận, Đinh, Tân thì cát.

Nhất vận, Thất vận, Tân cát.

Lục vận, Đinh cát.

Nhị vận, Ngũ vận, Bát vận, phạm phản ngâm, phục ngâm, hung.

Toàn cục hợp thành quẻ tam ban.

Hướng

3 8	8 3	1 1
9	5	7
2 9	4 7	6 5
8	1	3
7 4	9 2	5 6
4	6	2

Sơn

Nhất vận: Sao số 4 đến sơn, sao 7 đến hướng. Sao 4 nhập trung, thuận phi; sao 7 nhập trung, nghịch phi. Phạm hạ thủy. Quẻ sơn khắc xuất thì hung, quẻ hướng tỷ hòa thì cát.



Nhị vận: Sao số 5 đến sơn, sao 8 đến hướng. Sao 5 nhập tinh, thuận phi; sao 8 nhập trung, thuận phi. Phạm thượng sơn hạ thủy. Quả sơn tỵ hòa thì cát, quả hướng tỵ hòa cũng cát.

			Hướng		
4	7		9	3	2
	1		6		8
3	6		5	8	7
	9		2		4
8	2		1	4	6
	5		7		3
Sơn					

Tam vận: Sao số 6 đến sơn, sao 9 đến hướng. Sao 6 nhập trung, thuận phi; sao 9 nhập trung, nghịch phi. Phạm hạ thủy. Quả sơn xuất thì hung, quả hướng tỵ hòa thì cát.

			Hướng		
5	1		1	5	3
	2		7		9
4	2		6	9	8
	1		3		5
9	6		2	4	7
	6		8		4
Sơn					

Tứ vận: Sao số 7 đến sơn, sao 1 đến hướng. Sao 7 nhập trung, nghịch phi; sao 9 nhập trung, nghịch phi. Vượng sơn vượng hướng. Quả sơn nhập thì cát, quả hướng sinh nhập cũng cát.

			Hướng		
8	2		3	6	1
	3		8		1
9	3		7	1	5
	2		4		6
4	7		2	5	6
	7		9		5
Sơn					



Ngũ vận: Sao số 8 đến sơn, sao 2 đến hướng. Sao 8 nhập trung, thuận phi; sao 2 nhập trung, thuận phi. Phạm thượng sơn hạ thủy. Quẻ sơn tỷ hòa thì cát, quẻ hướng tỷ hòa cũng cát.

			Hướng		
7	1	3	6	5	8
4		9		2	
6	9	8	2	1	4
3		5		7	
2	5	4	7	9	3
8		1		6	
Sơn					

Lục vận: Sao số 9 đến sơn, sao 3 đến hướng. Sao 9 nhập trung, nghịch phi; sao 3 nhập trung, nghịch phi. Vượng sơn vượng hướng. Quẻ sơn nhập thì cát, quẻ hướng xuất thì hung.

			Hướng		
1	4	5	8	3	6
5		1		3	
2	5	9	3	7	1
4		6		8	
6	9	4	7	8	2
9		2		7	
Sơn					

Thất vận: Sao số 1 đến sơn, sao số 4 đến hướng. Sao 1 nhập trung, nghịch phi; sao 5 nhập trung, thuận phi. Phạm thượng sơn. Quẻ sơn tỷ hòa thì cát, quẻ hướng xuất thì hung.

			Hướng		
2	3	6	8	4	1
6		2		4	
3	2	1	4	8	6
5		7		9	
7	7	5	9	9	5
1		3		8	
Sơn					



Bát vận: Sao số 2 đến sơn, sao 5 đến hướng. Sao 2 nhập trung, thuận phi; sao 5 nhập trung, thuận phi. Phạm thượng sơn hạ thủy. Quả sơn tử hòa thì cát, quả hướng tử hòa cũng cát.

			Hướng		
1 4	6 9	8 2			
7	3	5			
9 3	2 5	4 7			
6	8	1			
5 8	7 1	3 6			
2	4	9			

Sơn

Cửu vận: Sao số 3 đến sơn, sao 6 đến hướng. Sao 3 nhập trung, nghịch phi; sao 6 nhập trung, thuận phi. Phạm thượng sơn. Quả sơn tử hòa thì cát, quả hướng nhập cũng cát.

			Hướng		
4 5	8 1	6 3			
8	4	6			
5 4	3 6	1 8			
7	9	2			
9 9	7 2	2 7			
3	5	1			

Sơn

☯ **Nhân nguyên long dựa vào các sao: Thân sơn Dần hướng**

(địa vận 60 năm)

Tứ vận, Lục vận vượng sơn vượng hướng.

Nhất vận, Lục vận, Bát vận, thành môn không dùng.

Nhị vận, Ngũ vận, Thất vận, Cửu vận Giáp, quý thì cát.

Tứ vận, Quý thì cát.

Nhị vận, Ngũ vận, Bát vận phạm phản ngâm, phục ngâm, hung.

Toàn cục hợp thành quả tam ban.

Nhất vận: Sao số 7 đến sơn, sao số 4 đến hướng, Sao 7 nhập trung, nghịch phi; sao 4 nhập trung, thuận phi. Phạm thượng sơn. Quả sơn tử hòa thì cát, quả hướng xuất thì hung.

			Sơn		
8 3	3 8	1 1			
9	5	7			
9 2	7 4	5 6			
8	1	3			
4 7	2 9	6 5			
4	6	2			

Hướng



Nhị vận: Sao số 8 đến sơn, sao 5 đến hướng. Sao 8 nhập trung, thuận phi; sao 5 nhập trung, thuận phi. Phạm thượng sơn hạ thủy. Quẻ sơn tử hòa thì cát, quẻ hướng tử hòa cũng cát.

Sơn

7 4	3 9	5 2
1	6	8
6 3	8 5	1 7
9	2	4
2 8	4 1	9 6
5	7	3

Hướng

Tam vận: Sao số 9 đến sơn, sao 6 đến hướng. Sao 9 nhập trung, nghịch phi; sao 6 nhập trung, thuận phi. Phạm thượng sơn. Quẻ sơn tử hòa thì cát, quẻ hướng xuất thì hung.

Sơn

1 5	5 1	3 3
2	7	9
2 4	9 6	7 8
1	3	5
9 6	4 2	8 7
6	8	4

Hướng

Tứ vận: Sao số 1 đến sơn, sao 7 đến hướng. Sao 1 nhập trung nhập trung, nghịch phi; sao 7 nhập trung, nghịch phi. Vượng sơn vượng hướng. Quẻ sơn sinh nhập thì cát, quẻ hướng khắc nhập cũng cát.

Sơn

2 8	6 3	4 1
3	8	1
3 9	1 7	8 5
2	4	6
7 4	5 2	9 6
7	9	5

Hướng



Ngũ vận: Sao số 2 đến sơn, sao 8 đến hướng. Sao 2 nhập trung, thuận phi; sao số 8 nhập trung thuận phi. Phạm thượng sơn hạ thủy, quả sơn tỷ hòa cát, quả hướng bị hòa cát.

Sơn

1 7	6 3	8 5
4	9	2
9 6	2 8	4 1
3	5	7
5 2	7 4	3 9
8	1	6

Hướng

Lục vận: Sao số 3 đến sơn, sao 9 đến hướng. Sao 3 nhập trung, nghịch phi; sao 9 nhập trung, nghịch phi. Vượng sơn vượng hướng. Quả sơn xuất thì hung, quả hướng nhập thì cát.

Sơn

4 1	8 5	6 3
5	1	3
5 2	3 9	1 7
4	6	8
9 6	7 4	2 8
9	2	7

Hướng

Thất vận: Sao số 4 đến sơn, sao 1 đến hướng. Sao 4 nhập trung, thuận phi; sao 1 nhập trung, nghịch phi. Phạm hạ thủy. Quả sơn xuất thì hung, quả hướng tỷ hòa thì cát.

Sơn

3 2	8 6	1 4
6	2	4
2 3	4 1	6 8
5	7	9
7 7	9 5	5 9
1	3	8

Hướng



Bát vận: Sao số 5 đến sơn, sao 2 đến hướng. Sao 5 nhập trung, thuận phi; sao 2 nhập trung, thuận phi. Phạm thượng sơn hạ thủy. Quẻ sơn tỷ hòa thì cát, quẻ hướng tỷ hòa cũng cát.

			Sơn		
4	1	9	6	2	8
7		3		5	
3	9	5	2	7	4
6		8		1	
8	5	1	7	6	3
2		4		9	
Hướng					

Cửu vận: Sao số 6 đến sơn, sao 3 đến hướng. Sao 6 nhập trung, thuận phi; sao 3 nhập trung, nghịch phi. Phạm hạ thủy. Quẻ sơn nhập thì cát, quẻ hướng tỷ hòa cũng cát.

			Sơn		
5	4	1	8	3	6
8		4		6	
4	5	6	3	8	1
7		9		2	
9	9	2	7	7	2
3		5		1	
Hướng					

☯ **Nhân nguyên long dựa vào các sao: Tý sơn Hợi hướng**

(địa vận 20 năm)

Nhị vận, Bát vận, vượng sơn vượng hướng.

Nhất vận, Cửu vận, toàn cục hợp thành 10.

Lục vận, Cửu vận cung Ly đã kiếp.

Lục vận thành môn không dùng.

Ngũ vận, Thất vận, Quý, Tân thì cát.

Nhất vận, Tam vận, Bát vận, Tân cát.

Nhị vận, Tứ vận, Cửu vận, Quý cát.

Tứ vận, Lục vận, phạm phản ngâm, phục ngâm, hung.



Nhất vận: Sao số 9 đến sơn, sao 2 đến hướng. Sao 9 nhập trung, nghịch phi; sao 2 nhập trung, thuận phi. Phạm thượng sơn. Quả sơn tử hòa thì cát, quả hướng xuất thì hung.

Sơn

1 1	5 6	3 8
9	5	7
2 9	9 2	7 4
8	1	3
6 5	4 7	8 3
4	6	2

Hướng

Nhị vận: Sao số 1 đến sơn, sao 3 đến hướng. Sao 1 nhập trung, nghịch phi; sao 3 nhập trung, nghịch phi. Vượng sơn vượng hướng. Quả sơn khắc nhập thì cát, quả hướng sinh nhập cũng cát.

Sơn

2 4	6 8	4 6
1	6	8
3 4	1 3	8 1
9	2	4
7 9	5 7	9 2
5	7	3

Hướng

Tam vận: Sao số 2 đến sơn, sao 4 đến hướng. Sao 2 nhập trung, thuận phi; sao 4 nhập trung, thuận phi. Phạm thượng sơn hạ thủy. Quả sơn xuất thì hung, quả hướng nhập thì cát.

Sơn

1 3	6 8	8 1
2	7	9
9 2	2 4	4 6
1	3	5
5 7	7 9	3 5
6	8	4

Hướng



Tứ vận: Sao số 3 đến sơn, sao 5 đến hướng. Sao 3 nhập trung, nghịch phi; sao 5 nhập trung, thuận phi. Phạm thượng sơn. Quả sơn tỵ hòa thì cát, quả hướng sinh nhập cũng cát.

Sơn

4 4	8 9	6 2
3	8	1
5 3	3 5	1 7
2	4	6
9 8	7 1	2 6
7	9	5

Hướng

Ngũ vận: Sao số 4 đến sơn, sao 6 đến hướng. Sao 4 nhập trung, thuận phi; sao 6 nhập trung, thuận phi. Phạm thượng sơn hạ thủy. Quả sơn xuất thì hung, quả hướng nhập thì cát.

Sơn

3 5	8 1	1 3
4	9	2
2 4	4 6	6 8
3	5	7
7 9	9 2	5 7
8	1	6

Hướng

Lục vận: Sao số 5 đến sơn, sao 7 đến hướng. Sao 5 nhập trung, thuận phi; sao 7 nhập trung, nghịch phi. Phạm hạ thủy. Quả sơn xuất thì hung, quả hướng tỵ hòa thì cát.

Sơn

4 8	9 3	2 1
5	1	3
3 9	5 7	7 5
4	6	8
2 4	1 2	6 6
9	2	7

Hướng



Thất vận: Sao số 6 đến sơn, sao 8 đến hướng. Sao 6 nhập trung, thuận phi; sao 8 nhập trung, thuận phi. Phạm thượng sơn hạ thủy. Quả sơn sinh xuất thì hung, quả hướng khắc xuất cũng hung.

Sơn

5 7	1 3	3 5
6	2	4
4 6	6 8	8 1
5	7	9
9 2	2 4	7 9
1	3	8

Hướng

Bát vận: Sao số 7 đến sơn, sao 9 đến hướng. Sao 7 nhập trung, nghịch phi; sao 9 nhập trung, nghịch phi. Vượng sơn vượng hướng. Quả sơn xuất thì hung, quả hướng nhập cũng hung.

Sơn

8 1	3 5	1 3
7	3	5
9 2	7 9	5 7
6	8	1
4 6	2 4	6 8
2	4	9

Hướng

Cửu vận: Sao số 8 đến sơn, sao 1 đến hướng. Sao 8 nhập trung, thuận phi; sao 1 nhập trung, nghịch phi. Phạm hạ thủy. Quả sơn nhập thì cát. Quả hướng tỷ hòa cũng cát.

Sơn

7 2	3 6	5 4
8	4	6
6 3	8 1	1 8
7	9	2
2 1	4 5	9 9
3	5	1

Hướng



☉ **Nhân nguyên long dựa vào các sao: Hội sơn Ty hướng**

(địa vận 160 năm)

Nhị vận, Bát vận, vượng sơn vượng hướng.

Nhất vận, Cửu vận, toàn cục hợp thành 10.

Nhất vận, Tứ vận cung Khảm đả kiếp.

Tứ vận, thành môn không dùng.

Tam vận, Ngũ vận Ất, Đinh thì cát.

Nhị vận, Thất vận, Cửu vận Ất đều cát.

Nhất vận, Lục vận, Bát vận, Đinh cát.

Tứ vận, Lục vận, phạm phản ngâm, phục ngâm, hung.

Nhất vận: Sao số 2 đến sơn, sao số 9 đến hướng. Sao 2 nhập trung, thuận phi; sao 9 nhập trung, nghịch phi. Phạm hạ thủy. Quẻ sơn tử hòa thì cát, quẻ hướng xuất thì hung.

Hướng

1 1	6 5	8 3
9	5	7
9 2	2 9	4 7
8	1	3
5 6	7 4	3 8
4	6	2

Sơn

Nhị vận: Sao số 3 đến sơn, sao 1 đến hướng. Sao 3 nhập trung, nghịch phi; sao 1 nhập trung, nghịch phi. Vượng sơn vượng hướng. Quẻ sơn sinh nhập thì cát, quẻ hướng khắc nhập cũng cát.

Hướng

4 2	8 6	6 4
1	6	8
5 3	3 1	1 8
9	2	4
9 7	7 5	2 9
5	7	3

Sơn



Tam vận: Sao số 4 đến sơn, sao 2 đến hướng. Sao 4 nhập trung, thuận phi; sao 2 nhập trung, thuận phi. Phạm thượng sơn hạ thủy. Quẻ sơn nhập thì cát, quẻ hướng xuất thì hung.

Hướng

3 1	8 6	1 8
2	7	9
2 9	4 2	6 4
1	3	5
7 5	9 7	5 3
6	8	4

Sơn

Tứ vận: Sao số 6 đến sơn, sao 3 đến hướng. Sao 5 nhập trung, thuận phi; sao 3 nhập trung, nghịch phi. Phạm hạ thủy. Quẻ sơn tỷ hòa thì cát, quẻ hướng sinh nhập cũng cát.

Hướng

4 4	9 8	2 6
3	8	1
3 5	5 3	7 1
2	4	6
8 9	1 1	6 2
7	9	5

Sơn

Ngũ vận: Sao số 6 đến sơn, sao 4 đến hướng. Sao 6 nhập trung, thuận phi; sao 4 nhập trung, thuận phi. Phạm thượng sơn hạ thủy. Quẻ sơn nhập thì cát, quẻ hướng xuất thì hung.

Hướng

5 3	1 8	3 1
4	9	2
4 2	6 4	8 9
3	5	7
9 7	2 9	7 5
8	1	6

Sơn



Lục vận: Sao số 7 đến sơn, sao 5 đến hướng. Sao 7 nhập trung, nghịch phi; sao 5 nhập trung, thuận phi. Phạm thượng sơn. Quẻ sơn tỳ hòa thì cát, Quẻ hướng xuất thì hung.

Hướng

8 4	3 9	1 2
5	1	3
9 3	7 5	5 7
4	6	8
4 8	2 1	6 6
9	2	7

Sơn

Thất vận: Sao số 8 đến sơn, sao 6 đến hướng. Sao 8 nhập trung, thuận phi; sao 6 nhập trung, thuận phi. Phạm thượng sơn hạ thủy. Quẻ sơn khắc xuất thì hung, quẻ hướng sinh xuất cũng hung.

Hướng

7 5	3 1	5 3
6	2	4
6 4	8 6	1 8
5	7	9
2 9	4 2	9 7
1	3	8

Sơn

Bát vận: Sao số 9 đến sơn, sao 7 đến hướng. Sao 9 nhập trung, nghịch phi; sao 7 nhập trung, nghịch phi. Vượng sơn, vượng hướng. Quẻ sơn sinh xuất thì hung, quẻ hướng khắc xuất cũng hung.

Hướng

1 8	5 3	3 1
7	3	5
2 9	9 7	7 5
6	8	1
6 4	4 2	8 6
2	4	9

Sơn



Cửu vận: Sao số 1 đến sơn, sao 8 đến hướng. Sao 1 nhập trung, nghịch phi; sao 8 nhập trung, thuận phi. Phạm thượng sơn. Quẻ sơn tỷ hòa thì cát, quẻ hướng sinh nhập cũng cát.

Hướng

2 7	6 3	4 5
8	4	6
3 6	1 8	8 1
7	9	2
1 2	5 4	9 9
3	5	1

Sơn

☉ **Nhân long nguyên dựa vào các sao: Ất sơn Tân hướng**

(địa vận 40 năm)

Tam vận, Ngũ vận, Thất vận, vượng sơn vượng hướng.

Nhất vận, Bát vận, cung Khảm đả kiếp.

Ngũ vận, Thất vận, thành môn không dùng.

Lục vận, Thân, Hợi, đều cát.

Nhất vận, Tam vận, Tứ vận thân cùng cát.

Nhị vận, Bát vận, Cửu vận, Hợi thì cát.

Nhất vận: Sao số 8 đến sơn, sao 3 đến hướng. Sao 8 nhập trung, thuận phi; sao 3 nhập trung, nghịch phi. Phạm hạ thủy. Quẻ sơn nhập thì cát, quẻ hướng tỷ hòa cũng cát.

Sơn

7 4	3 8	5 6
9	5	7
6 5	8 3	1 1
8	1	3
2 9	4 7	9 2
4	6	2

Hướng

Sơn

1 3	5 8	3 1
1	6	8
2 2	9 4	7 6
9	2	4
6 7	4 9	8 5
5	7	3

Hướng

Nhị vận: Sao số 9 đến sơn, sao 4 đến hướng. Sao 9 nhập trung, nghịch phi; sao 4 nhập trung, thuận phi. Phạm thượng sơn. Quẻ sơn tỷ hòa thì cát, quẻ hướng tỷ hòa cũng cát.



Tam vận: Sao số 1 đến sơn, sao 5 đến hướng. Sao 1 nhập trung, nghịch phi; sao 5 nhập trung, nghịch phi. Vượng sơn vượng hướng. Quả sơn nhập thì cát, quả hướng xuất thì hung.

Sơn	2 6	6 1	4 8
	2	7	9
	3 7	1 5	8 3
	1	3	5
	7 2	5 9	9 4
	6	8	4
	Hướng		

Tứ vận: Sao số 2 đến sơn, sao 6 đến hướng. Sao 2 nhập trung, thuận phi; sao 6 nhập trung, thuận phi. Phạm thượng sơn hạ thủy. Quả sơn sinh nhập thì cát, quả hướng khắc nhập cũng cát.

Sơn	1 5	6 1	8 3
	3	8	1
	9 4	2 6	4 8
	2	4	6
	5 9	7 2	3 7
	7	9	5
	Hướng		

Ngũ vận: Sao số 3 đến sơn, sao 7 đến hướng. Sao 3 nhập trung, nghịch phi; sao 7 nhập trung, nghịch phi. Vượng sơn vượng hướng. Quả sơn nhập thì cát, quả hướng xuất thì hung.

Sơn	4 8	8 3	6 1
	4	9	2
	5 9	3 7	1 5
	3	5	7
	9 4	7 2	2 6
	8	1	6
	Hướng		

Sơn	3 7	8 3	1 5
	5	1	3
	2 6	4 8	6 1
	4	6	8
	7 2	9 4	5 9
	9	2	7
	Hướng		

Lục vận: Sao số 4 đến sơn, sao 8 đến hướng. Sao 4 nhập trung, thuận phi; sao 8 nhập trung, thuận phi. Phạm thượng sơn hạ thủy. Quả sơn xuất thì hung, quả hướng nhập thì cát.



Thất vận: Sao số 5 đến sơn, sao 9 đến hướng. Sao 5 nhập trung, nghịch phi; sao 9 nhập trung, nghịch phi. Vượng sơn vượng hướng. Quả sơn nhập thì cát, quả hướng xuất thì hung.

Sơn	6 1	1 5	8 3	Hướng
	6	2	4	
	7 2	5 9	3 7	
	5	7	9	
	2 6	9 4	4 8	
	1	3	8	

Bát vận: Sao số 6 đến sơn, sao 1 đến hướng. Sao 6 nhập trung, thuận phi; sao 1 nhập trung, nghịch phi. Phạm hạ thủy. Quả sơn tử hòa thì cát, quả hướng tử hòa cũng cát.

Sơn	5 2	1 6	3 4	Hướng
	7	3	5	
	4 3	6 1	8 8	
	6	8	1	
	9 7	2 5	7 9	
	2	4	9	

Cửu vận: Sao số 7 đến sơn, sao 2 đến hướng. Sao 7 nhập trung, nghịch phi; sao 2 nhập trung, thuận phi. Phạm thượng sơn. Quả sơn tử hòa thì cát, quả hướng xuất thì hung.

Sơn	8 1	3 6	1 8	Hướng
	8	4	6	
	9 9	7 2	5 4	
	7	9	2	
	4 5	2 7	6 3	
	3	5	1	

☯ **Nhân nguyên long dựa theo các sao: Tân sơn Ất hướng**

(dịa vận 140 năm)

Tam vận, Ngũ vận, Thất vận, vượng sơn vượng hướng.

Nhị vận, Cửu vận, cung Ly đã kiếp.

Tam vận, Ngũ vận, thành môn không dùng.

Tứ vận Dân, Kỷ thì cát.



Nhất vận, Nhị vận, Bát vận, Kỷ đều cát.

Lục vận, Thất vận, Cửu vận, Dần cũng cát.

Nhất vận: Sao số 3 đến sơn, sao 8 đến hướng. Sao 3 nhập trung, nghịch phi; sao 8 nhập trung, thuận phi. Phạm thượng sơn. Quả sơn tỵ hòa thì cát, quả hướng sinh nhập cũng cát.

Hương	4 7 9	8 3 5	6 5 7	Sơn
	5 6 8	3 8 1	1 1 3	
	9 2 4	7 4 6	2 9 2	

Nhị vận: Sao số 4 đến sơn, sao 9 đến hướng. Sao 4 nhập trung, thuận phi; sao 9 nhập trung, nghịch phi. Phạm hạ thủy. Quả sơn tỵ hòa thì cát, quả hướng tỵ hòa cũng cát.

Hương	3 1 1	8 5 6	1 3 8	Sơn
	2 2 9	4 9 2	6 7 4	
	7 6 5	9 4 7	5 8 3	

Hương	6 2 2	1 6 7	8 4 9	Sơn
	7 3 1	5 1 3	3 8 5	
	2 7 6	9 7 8	4 9 4	

Hương	5 1 3	1 6 8	3 8 1	Sơn
	4 9 2	6 2 4	8 4 6	
	9 5 7	2 7 9	7 3 5	

Tam vận: Sao số 5 đến sơn, sao 1 đến hướng. Sao 5 nhập trung, nghịch phi; sao 1 nhập trung, nghịch phi. Vượng sơn vượng hướng. Quả sơn xuất thì hung, quả hướng nhập thì cát.

Tứ vận: Sao số 6 đến sơn, sao 2 đến hướng. Sao 6 nhập trung, thuận phi; sao 2 nhập trung, thuận phi. Phạm thượng sơn hạ thủy. Quả sơn sinh nhập thì cát, quả hướng sinh nhập cũng cát.



Ngũ vận: Sao số 7 đến sơn, sao 3 đến hướng. Sao 7 nhập trung, nghịch phi; sao 3 nhập trung, nghịch phi. Vượng sơn vượng hướng. Quẻ sơn xuất thì hung, quẻ hướng nhập thì cát.

	8 4	3 8	1 6	
	4	9	2	
Hướng	9 5	7 3	5 1	Sơn
	3	5	7	
	4 9	2 7	6 2	
	8	1	6	

Lục vận: Sao số 8 đến sơn, sao 4 đến hướng. Sao 8 nhập trung, thuận phi; sao 4 nhập trung, thuận phi. Phạm thượng sơn hạ thủy. Quẻ sơn nhập thì cát, quẻ hướng xuất hung.

	7 3	3 8	5 1	
	5	1	3	
Hướng	6 2	8 4	1 6	Sơn
	4	6	8	
	2 7	4 9	9 5	
	9	2	7	

	1 6	5 1	3 8	
	6	2	4	
Hướng	2 7	9 5	7 3	Sơn
	5	7	9	
	6 2	4 9	8 4	
	1	3	8	

	2 5	6 1	4 3	
	7	3	5	
Hướng	3 4	1 6	8 8	Sơn
	6	8	1	
	7 9	5 2	9 7	
	2	4	9	

Thất vận: Sao số 9 đến sơn, sao 5 đến hướng. Sao 9 nhập trung, nghịch phi; sao 5 nhập trung, nghịch phi. Vượng sơn vượng hướng. Quẻ sơn xuất thì hung, quẻ hướng nhập thì cát.

Bát vận: Sao số 1 đến sơn, sao 6 đến hướng. Sao 1 nhập trung, nghịch phi; sao 6 nhập trung, thuận phi. Phạm thượng sơn. Quẻ sơn tỷ hòa thì cát, quẻ hướng tỷ hòa cũng cát.



Cửu vận: Sao số 2 đến sơn, sao 7 đến hướng. Sao 2 nhập trung, thuận phi; sao 7 nhập trung, nghịch phi. Phạm hạ thủy. Quẻ sơn xuất thì hung, quẻ hướng tử hòa thì cát.

	1 8	6 3	8 1	
	8	4	6	
Hướng	9 9	2 7	4 5	Sơn
	7	9	2	
	5 4	7 2	3 6	
	3	5	1	

☉ **Nhân nguyên long dựa vào các sao: Đinh sơn Quý hướng**

(địa vận 100 năm)

Ngũ vận, vượng sơn vượng hướng.

Tam vận, Thất vận, toàn cục hợp thành 10.

Nhị vận, Tứ vận, Thất vận, Cửu vận, cung Khảm đả kiếp.

Nhất vận, Tam vận, Ngũ vận, thành môn không dùng.

Lục vận, Cửu vận, Dần, Hợi đều cát.

Tứ vận, Thất vận, Dần cát.

Nhị vận, Bát vận, Hợi cát.

Sơn			
6 5	1 1	8 3	
9	5	7	
7 4	5 6	3 8	
8	1	3	
2 9	9 2	4 7	
4	6	2	
Hướng			

Sơn			
5 8	1 3	3 1	
1	6	8	
4 9	6 7	8 5	
9	2	4	
9 4	2 2	7 6	
5	7	3	
Hướng			

Nhất vận: Sao số 5 đến sơn, sao 6 đến hướng. Sao 5 nhập trung, nghịch phi; sao 6 nhập trung, thuận phi. Phạm thượng sơn. Quẻ sơn tử hòa thì cát, quẻ hướng sinh nhập cũng cát.

Nhị vận: Sao số 6 đến sơn, sao 7 đến hướng. Sao 6 nhập trung, thuận phi; sao 7 nhập trung, nghịch phi. Phạm hạ thủy. Quẻ sơn xuất thì hung, quẻ hướng tử hòa thì cát.



Tam vận: Sao số 7 đến sơn, sao 8 đến hướng. Sao 7 nhập trung, nghịch phi; sao 8 nhập trung, thuận phi. Phạm thượng sơn. Quả sơn tử hòa thì cát, quả hướng xuất thì hung.

Sơn					
8	7	3	3	1	5
2		7		9	
9	6	7	8	5	1
1		3		5	
4	2	2	4	6	9
6		8		4	
Hướng					

Tứ vận: Sao số 8 đến sơn, sao 9 đến hướng. Sao 8 nhập trung, thuận phi; sao 9 nhập trung, nghịch phi. Phạm hạ thủy. Quả sơn xuất thì hung, quả hướng tử hòa thì cát.

Sơn					
7	1	3	5	5	3
3		8		1	
6	2	8	9	1	7
2		4		6	
2	6	4	4	9	8
7		9		5	
Hướng					

Ngũ vận: Sao số 9 đến sơn, sao 1 đến hướng. Sao 9 nhập trung, nghịch phi; sao 1 nhập trung, nghịch phi. Vượng sơn vượng hướng. Quả sơn xuất thì hung, quả hướng nhập thì cát.

Sơn					
1	2	5	6	3	4
4		9		2	
2	3	9	1	7	8
3		5		7	
6	7	5	4	8	9
8		1		6	
Hướng					



Lục vận: Sao số 1 đến sơn, sao 2 đến hướng. Sao 1 nhập trung, nghịch phi; sao 2 nhập trung, thuận phi. Phạm thượng sơn. Quả sơn tỳ hòa thì cát, quả hướng sinh nhập cũng cát.

Sơn					
2	1	6	6	4	8
5		1		3	
3	9	1	2	8	4
4		6		8	
7	5	5	7	9	3
9		2		7	
Hướng					

Thất vận: Sao số 2 đến sơn, sao 3 đến hướng. Sao 3 nhập trung, thuận phi; sao 3 nhập trung, nghịch phi. Phạm hạ thủy. Quả sơn sinh nhập thì cát, quả hướng tỳ hòa cũng cát.

Sơn					
1	4	6	8	8	6
6		2		4	
9	5	2	3	4	1
5		7		9	
5	9	7	7	3	2
1		3		8	
Hướng					

Bát vận: Sao số 3 đến sơn, sao 4 đến hướng. Sao 3 nhập trung, nghịch phi; sao 4 nhập trung, thuận phi. Phạm thượng sơn. Quả hướng khắc xuất thì hung, quả sơn tỳ hòa thì cát.

Sơn					
4	3	8	8	6	1
7		3		5	
5	2	3	4	1	6
6		8		1	
9	7	7	9	2	5
2		4		9	
Hướng					



Cửu vận: Sao số 4 đến sơn, sao 5 đến hướng. Sao 4 nhập trung, thuận phi; sao 5 nhập trung, nghịch phi. Phạm hạ thủy. Quả sơn xuất thì hung, quả hướng tử hòa thì cát.

Sơn					
3	6	8	1	1	8
8		4		6	
2	7	4	5	6	3
7		9		2	
7	2	9	9	5	4
3		5		1	
Hướng					

☯ **Nhân nguyên long dựa vào các sao: Quý sơn Đình hướng**

(địa vận 80 năm)

Ngũ vận, vượng sơn vượng hướng.

Tam vận, Thất vận toàn cục hợp thành 10.

Nhị vận, Tam vận, Lục vận, Bát vận, cung Ly đả kiếp.

Ngũ vận, Thất vận, Cửu vận, thành môn không dùng.

Nhất vận, Tứ vận Kỷ, Giáp đều cát.

Nhị vận, Bát vận, Kỷ cát.

Tam vận, Lục vận, Giáp cát.

Hướng					
5	6	1	1	3	8
9		5		7	
4	7	6	5	8	3
8		1		3	
9	2	2	9	7	4
4		6		2	
Sơn					

Hướng					
8	5	3	1	1	3
1		6		8	
9	4	7	6	5	8
9		2		4	
4	9	2	2	6	7
5		7		3	
Sơn					

Nhất vận: Sao số 6 đến sơn, sao 5 đến hướng. Sao 6 nhập trung, thuận phi; sao 5 nhập trung, nghịch phi. Phạm hạ thủy. Quả sơn nhập thì cát, quả hướng tử hòa cũng cát.

Nhị vận: Sao số 7 đến sơn, sao 6 đến hướng. Sao 7 nhập trung, nghịch phi; sao 6 nhập trung, thuận phi. Phạm thượng sơn. Quả sơn tử hòa thì cát, quả hướng sinh xuất thì hung.



Tam vận: Sao số 8 đến sơn, sao 7 đến hướng. Sao 8 nhập trung, thuận phi; sao 7 nhập trung, nghịch phi. Phạm hạ thủy. Quả sơn xuất thì hung, quả hướng tử hòa thì cát.

Hướng					
7	8	3	3	5	1
2		7		9	
6	9	8	7	1	5
1		3		5	
2	4	4	2	9	6
6		8		4	
Sơn					

Tứ vận: Sao số 9 đến sơn, sao 8 đến hướng. Sao 9 nhập trung, nghịch phi; sao 8 nhập trung, thuận phi. Phạm thượng sơn. Quả sơn tử hòa thì cát, quả hướng xuất thì hung.

Hướng					
1	7	5	3	3	5
3		8		1	
2	6	9	8	7	1
2		4		6	
6	2	4	4	8	9
7		9		5	
Sơn					

Ngũ vận: Sao số 1 đến sơn, sao 9 đến hướng. Sao 1 nhập trung, nghịch phi; sao 9 nhập trung, nghịch phi. Vượng sơn vượng hướng. Quả sơn nhập thì cát, quả hướng xuất thì hung.

Hướng					
2	1	6	5	4	3
4		9		2	
3	2	1	9	8	7
3		5		7	
7	6	5	4	9	8
8		1		6	
Sơn					



Lục vận: Sao số 2 đến sơn, sao 1 đến hướng. Sao 2 nhập trung, thuận phi; sao 1 nhập trung, nghịch phi. Phạm hạ thủy. Quả sơn sinh nhập thì cát, quả hướng tử hòa cũng cát.

Hướng					
1 2	6 6	8 4			
5	1	3			
9 3	2 1	4 8			
4	6	8			
5 7	7 5	3 9			
9	2	7			
Sơn					

Thất vận: Sao số 3 đến sơn, sao 2 đến hướng. Sao 3 nhập trung, nghịch phi; sao 2 nhập trung, thuận phi. Phạm thượng sơn. Quả sơn tử hòa thì cát, quả hướng sinh nhập cũng cát.

Hướng					
4 1	8 6	6 8			
6	2	4			
5 9	3 2	1 9			
5	7	9			
9 5	7 7	2 3			
1	3	8			
Sơn					

Bát vận: Sao số 4 đến sơn, sao 3 đến hướng. Sao 4 nhập trung, thuận phi; sao 3 nhập trung, nghịch phi. Phạm hạ thủy. Quả sơn xuất thì hung, quả hướng tử hòa thì cát.

Hướng					
3 4	8 8	1 6			
7	3	5			
2 5	4 3	6 1			
6	8	1			
7 9	9 7	5 2			
2	4	9			
Sơn					



Cửu vận: Sao số 5 đến sơn, sao 4 đến hướng. Sao 5 nhập trung, nghịch phi; sao 4 nhập trung, thuận phi. Phạm thượng sơn. Quả sơn tỷ hòa thì cát, quả hướng xuất thì hung.

Hương					
6	3	1	8	8	1
8		4		6	
7	2	5	4	3	6
7		9		2	
2	7	9	9	4	5
3		5		1	
Sơn					

☯ **Địa nguyên long dựa vào các sao: Thìn sơn Tuất hướng**

(địa vận 20 năm)

Tam vận, Ngũ vận, Thất vận, vượng sơn vượng hướng.

Nhất vận, Tứ vận, cung Ly đã kiếp.

Ngũ vận, Thất vận, thành môn không dùng.

Lục vận, Nhâm, Canh cát.

Nhất vận, Tam vận, Bát vận, Nhâm cát.

Nhị vận, Tứ vận, Cửu vận, Canh cát.

Sơn

8	3	4	7	6	5
9		5		7	
7	4	9	2	2	9
8		1		3	
3	8	5	6	1	1
4		6		2	

Hương

Sơn

9	2	5	7	7	9
1		6		8	
8	1	1	3	2	5
9		2		4	
4	6	6	8	2	4
5		7		3	

Hương

Nhất vận: Sao số 9 đến sơn, sao 2 đến hướng. Sao số 9 nhập trung, thuận phi; sao 2 nhập trung, nghịch phi. Phạm hạ thủy. Quả sơn nhập thì cát, quả hướng tỷ hòa cũng cát.

Nhị vận: Sao số 1 đến sơn, sao 3 đến hướng. Sao 1 nhập trung, thuận phi; sao 3 nhập trung, thuận phi. Phạm thượng sơn hạ thủy. Quả sơn nhập thì hung, quả hướng xuất cũng hung.



Tam vận: Sao số 2 đến sơn, sao 4 đến hướng. Sao 2 nhập trung, nghịch phi; sao 4 nhập trung, nghịch phi. Vượng sơn vượng hướng. Quả sơn xuất thì hung, quả hướng nhập thì cát.

Sơn

3 5	7 9	5 7
2	7	9
4 6	2 4	9 2
1	3	5
8 1	6 8	1 3
6	8	4

Hướng

Tứ vận: Sao số 3 đến sơn, sao 5 đến hướng. Sao 3 nhập trung, thuận phi; sao 5 nhập trung, nghịch phi. Phạm hạ thủy. Quả sơn sinh xuất thì hung, quả hướng tử hòa thì cát.

Sơn

2 6	7 1	9 8
3	8	1
1 7	3 5	5 3
2	4	6
6 2	8 9	4 4
7	9	5

Hướng

Ngũ vận: Sao số 4 đến sơn, sao 6 đến hướng. Sao 4 nhập trung, nghịch phi; sao 6 nhập trung, nghịch phi. Vượng sơn vượng hướng. Quả sơn xuất thì hung, quả hướng nhập thì cát.

Sơn

5 7	9 2	7 9
4	9	2
6 8	4 6	2 4
3	5	7
1 3	8 1	3 5
8	1	6

Hướng



Lục vận: Sao số 5 đến sơn, sao 7 đến hướng. Sao 5 nhập trung, nghịch phi; sao 7 nhập trung, thuận phi. Phạm thượng sơn. Quả sơn tỵ hòa thì cát, quả hướng nhập cũng cát.

Sơn

6 6	1 2	8 4
5	1	3
7 5	5 7	3 9
4	6	8
2 1	9 3	4 8
9	2	7

Hướng

Thất vận: Sao số 6 đến sơn, sao 8 đến hướng. Sao 6 nhập trung, nghịch phi; sao 8 nhập trung, nghịch phi. Vượng sơn vượng hướng. Quả sơn khắc nhập thì cát, quả hướng sinh nhập cũng cát.

Sơn

7 9	2 4	9 2
6	2	4
8 1	6 8	4 6
5	7	9
3 5	1 3	5 7
1	3	8

Hướng

Bát vận: Sao số 7 đến sơn, sao 9 đến hướng. Sao 7 nhập trung, thuận phi; Phạm thượng sơn hạ thủy. Quả sơn sinh nhập thì cát, quả hướng khắc nhập cũng cát.

Sơn

6 8	2 4	9 2
7	3	5
5 7	7 9	9 2
6	8	1
1 3	3 5	8 1
2	4	9

Hướng



Cửu vận: Sao số 8 đến sơn, sao 1 đến hướng. Sao 8 nhập trung, nghịch phi; sao 1 nhập trung, thuận phi. Phạm thượng sơn. Quả sơn tử hòa thì cát, quả hướng sinh xuất hung.

Sơn

9 9	4 5	2 7
8	4	6
1 8	8 1	6 3
7	9	2
5 4	3 6	7 2
3	5	1

Hướng

☯ **Địa nguyên long dựa vào các sao: Tuất sơn Thìn hướng**

(địa vận 160 năm)

Tam vận, Ngũ vận, Thất vận vượng sơn vượng hướng.

Lục vận, Cửu vận cung Khảm đả kiếp.

Tam vận, Ngũ vận, thành môn không dùng.

Tứ vận, Bính, Giáp thì cát.

Nhị vận, Thất vận, Cửu vận, Bính đều cát.

Nhất vận, Lục vận, Bát vận, Giáp cát.

Hướng

3 8	7 4	5 6
9	5	7
4 7	2 9	9 2
8	1	3
8 3	6 5	1 1
4	6	2

Sơn

Hướng

2 9	9 5	9 7
1	6	8
1 8	3 1	5 3
9	2	4
6 4	8 6	4 2
5	7	3

Sơn

Nhất vận: Sao số 2 đến sơn, sao 9 đến hướng. Sao 2 nhập trung, nghịch phi; sao 9 nhập trung, thuận phi. Phạm thượng sơn. Quả sơn tử hòa thì cát, quả hướng khắc nhập cũng cát.

Nhị vận: Sao số 3 đến sơn, sao 1 đến hướng. Sao 3 nhập trung, thuận phi; sao 1 nhập trung, thuận phi. Phạm thượng sơn hạ thủy. Quả sơn khắc xuất thì hung, quả hướng sinh xuất thì hung.



Tam vận: Sao số 4 đến sơn, sao 2 đến hướng. Sao 4 nhập trung, nghịch phi; sao 2 nhập trung, nghịch phi. Vượng sơn vượng hướng. Quẻ sơn nhập thì cát, quẻ hướng xuất thì hung.

Hướng

5 3	9 7	7 5
2	7	9
6 4	4 2	2 9
1	3	5
1 8	8 6	3 1
6	8	4

Sơn

Tứ vận: Sao số 5 đến sơn, sao 3 đến hướng. Sao 5 nhập trung, nghịch phi; sao 3 nhập trung, thuận phi. Phạm thượng sơn. Quẻ sơn tỷ hòa thì cát, quẻ hướng khắc xuất thì hung.

Hướng

6 2	1 7	8 9
3	8	1
7 1	5 3	3 5
2	4	6
2 6	9 8	4 4
7	9	5

Sơn

Ngũ vận: Sao số 6 đến sơn, sao 4 đến hướng. Sao 6 nhập trung, nghịch phi; sao 4 nhập trung, nghịch phi. Vượng sơn vượng hướng. Quẻ sơn nhập thì cát, quẻ hướng xuất hung.

Hướng

7 5	2 9	9 7
4	9	2
8 6	6 4	4 2
3	5	7
3 1	1 8	5 3
8	1	6

Sơn



Lục vận: Sao số 7 đến sơn, sao 5 đến hướng. Sao 7 nhập trung, thuận phi; sao 5 nhập trung, nghịch phi. Phạm hạ thủy. Quả sơn khắc nhập thì cát, quả hướng tử hòa cũng cát.

Hướng

6 6	2 1	4 8
5	1	3
5 7	7 5	9 3
4	6	8
1 2	3 9	8 4
9	2	7

Sơn

Thất vận: Sao số 8 đến sơn, sao 6 đến hướng. Sao 8 nhập trung, nghịch phi; sao 6 nhập trung, nghịch phi. Vượng sơn vượng hướng. Quả hướng khắc nhập thì cát, quả sơn sinh nhập cũng cát.

Hướng

9 7	4 2	2 9
6	2	4
1 8	8 6	6 4
5	7	9
5 3	3 1	7 5
1	3	8

Sơn

Bát vận: Sao số 9 đến sơn, sao 7 đến hướng. Sao 9 nhập trung, thuận phi; sao 7 nhập trung, thuận phi. Phạm thượng sơn hạ thủy. Quả sơn khắc nhập thì cát, quả hướng sinh nhập cũng cát.

Hướng

8 6	4 2	2 9
7	3	5
7 5	9 7	2 9
6	8	1
3 1	5 3	1 8
2	4	9

Sơn



Cửu vận: Sao số 1 đến sơn, sao 8 đến hướng. Sao 1 nhập trung, thuận phi; sao 8 nhập trung, nghịch phi. Phạm hạ thủy. Quả sơn sinh xuất thì hung, quả hướng tử hòa thì cát.

Hướng

9 9	5 4	7 2
8	4	6
8 1	1 8	3 6
7	9	2
4 5	6 3	2 7
3	5	1

Sơn

☯ **Địa nguyên long dựa vào các sao: Sửu sơn Mùi hướng**

(địa vận 120 năm)

Nhị vận, Ngũ vận, Bát vận, vượng sơn vượng hướng.

Nhị vận, Bát vận, toàn cục hợp thành 10.

Nhất vận, Nhị vận, Ngũ vận, Bát vận, thành môn không dùng.

Nhị vận, Tứ vận, Cửu vận, Bính, Canh cát.

Thất vận, Bính cát.

Lục vận, Canh cát.

Tứ vận, Lục vận, toàn cục hợp thành quả tam ban.

Hướng

5 6	9 2	7 4
9	5	7
6 5	4 7	2 9
8	1	3
1 1	8 3	3 8
4	6	2

Sơn

Hướng

6 9	1 4	8 2
1	6	8
7 1	5 8	3 6
9	2	4
2 5	9 3	4 7
5	7	3

Sơn

Nhất vận: Sao số 4 đến sơn, sao 7 đến hướng. Sao 4 nhập trung, nghịch phi; sao 7 nhập trung, thuận phi. Phạm thượng sơn. Quả sơn tử hòa thì cát, quả hướng khắc nhập cũng cát.

Nhị vận: Sao số 5 đến sơn, sao 8 đến hướng. Sao 5 nhập trung, nghịch phi; sao 8 nhập trung, nghịch phi. Quả sơn tử hòa thì cát, quả hướng tử hòa cũng cát.



Tam vận: Sao số 6 đến sơn, sao 9 đến hướng. Sao 6 nhập trung, nghịch phi; sao 9 nhập trung, thuận phi. Phạm thượng sơn. Quả sơn tỵ hòa thì cát, quả hướng khắc nhập cũng cát.

			Hương		
7	8	2	4	9	6
2		7		9	
8	7	6	9	4	2
1		3		5	
3	3	1	5	5	1
6		8		4	
Sơn					

Tứ vận: Sao số 7 đến sơn, sao 1 đến hướng. Sao 7 nhập trung, thuận phi; sao 1 nhập trung, thuận phi. Phạm thượng sơn hạ thủy. Quả sơn khắc xuất thì hung, quả hướng khắc xuất cũng hung.

			Hương		
6	9	2	5	4	7
3		8		1	
5	8	7	1	9	3
2		4		6	
1	4	3	6	8	2
7		9		5	
Sơn					

Ngũ vận: Sao số 8 đến sơn, sao 2 đến hướng. Sao 8 nhập trung, nghịch phi; sao 2 nhập trung, nghịch phi. Vượng sơn vượng hướng. Quả sơn tỵ hòa thì cát, quả hướng tỵ hòa cũng cát.

			Hương		
9	3	4	7	2	5
4		9		2	
1	4	8	2	6	9
3		5		7	
5	8	3	6	7	1
8		1		6	
Sơn					



Lục vận: Sao số 9 đến sơn, sao 3 đến hướng. Sao 9 nhập trung, thuận phi; sao 3 nhập trung, thuận phi. Phạm thượng sơn hạ thủy. Quẻ sơn nhập thì cát, quẻ hướng xuất thì hung.

			Hương		
8 2	4 7	6 9			
5	1	3			
7 1	9 3	2 5			
4	6	8			
3 6	5 8	1 4			
9	2	7			
Sơn					

Thất vận: Sao số 1 đến sơn, sao 4 đến hướng. Sao 1 nhập trung, thuận phi; sao 4 nhập trung, nghịch phi. Phạm hạ thủy. Quẻ sơn sinh nhập thì cát, quẻ hướng tử hòa cũng cát.

			Hương		
9 5	5 9	7 7			
6	2	4			
8 6	1 4	3 2			
5	7	9			
4 1	6 8	2 3			
1	3	8			
Sơn					

Bát vận: Sao số 2 đến sơn, sao 5 đến hướng. Sao 2 nhập trung, nghịch phi; sao 5 nhập trung, nghịch phi. Vượng sơn vượng hướng. Quẻ sơn tử hòa thì cát, quẻ hướng tử hòa cũng cát.

			Hương		
3 6	7 1	5 8			
7	3	5			
4 7	2 5	9 3			
6	8	1			
8 2	6 9	1 4			
2	4	9			
Sơn					



Cửu vận: Sao số 3 đến sơn, sao 6 đến hướng. Sao 3 đến nhập trung, thuận phi; sao 6 nhập trung, nghịch phi. Phạm hạ thủy. Quẻ sơn khắc xuất thì hung, quẻ hướng tử hòa thì cát.

			Hướng		
2	7	7	2	9	9
8		4		6	
1	8	3	6	5	4
7		9		2	
6	3	8	1	4	5
3		5		1	
Sơn					

☉ **Địa nguyên long dựa vào các sao: Mùi sơn Sửu hướng**

(địa vận 60 năm)

Nhị vận, Ngũ vận, Bát vận, vượng sơn vượng hướng.

Nhị vận, Bát vận, toàn cục hợp thành 10.

Nhị vận, Ngũ vận, Thất vận, Cửu vận, thành môn không dùng.

Nhất vận, Lục vận, Bát vận, Giáp, Nhâm cát.

Tam vận, Nhâm cát.

Tứ vận, Giáp cát.

Tứ vận, Lục vận, toàn cục hợp thành quẻ tam ban.

			Sơn		
6	5	2	9	4	7
9		5		7	
5	6	7	4	9	2
8		1		3	
1	1	3	8	8	3
4		6		2	

Hướng

			Sơn		
9	6	4	1	2	8
1		6		8	
1	7	8	5	6	3
9		2		4	
5	2	3	9	7	4
5		7		3	

Hướng

Nhất vận: Sao số 7 đến sơn, sao 4 đến hướng. Sao 7 nhập trung, thuận phi; sao 4 nhập trung, nghịch phi. Phạm hạ thủy. Quẻ sơn khắc nhập thì cát, quẻ hướng tử hòa cũng cát.

Nhị vận: Sao số 8 đến sơn, sao 5 đến hướng. Sao 8 nhập trung, nghịch phi; sao 5 nhập trung, nghịch phi. Vượng sơn vượng hướng. Quẻ sơn tử hòa thì cát, quẻ hướng tử hòa thì cát.



Tam vận: Sao số 9 đến sơn, sao 6 đến hướng. Sao 9 nhập trung, thuận phi; sao 6 nhập trung, nghịch phi. Phạm hạ thủy. Quẻ sơn khắc nhập thì cát, quẻ hướng tử hòa cũng cát.

Sơn

8 7	4 2	6 9
2	7	9
7 8	9 6	2 4
1	3	5
3 3	5 1	1 5
6	8	4

Hướng

Tứ vận: Sao số 1 đến sơn, sao 7 đến hướng. Sao 1 nhập trung, thuận phi; sao 7 nhập trung, thuận phi. Phạm thượng sơn hạ thủy. Quẻ sơn khắc xuất thì hung, quẻ hướng sinh xuất hung.

Sơn

9 6	5 2	7 4
3	8	1
8 5	1 7	3 9
2	4	6
4 1	6 3	2 8
7	9	5

Hướng

Ngũ vận: Sao số 2 đến sơn, sao 8 đến hướng. Sao 2 nhập trung, nghịch phi; sao 8 nhập trung, nghịch phi. Vượng sơn vượng hướng. Quẻ sơn tử hòa thì cát, quẻ hướng tử hòa cũng cát.

Sơn

3 9	7 4	5 2
4	9	2
4 1	2 8	9 6
3	5	7
8 5	6 3	1 7
8	1	6

Hướng



Lục vận: Sao số 3 đến sơn, sao 9 đến hướng. Sao 3 nhập trung, thuận phi; sao 9 nhập trung, thuận phi. Phạm thượng sơn hạ thủy. Quả sơn xuống thì hung, quả hướng nhập thì cát.

2 8	7 4	9 6
5	1	3
1 7	3 9	5 2
4	6	8
6 3	8 5	4 1
9	2	7

Sơn

Hướng

Thất vận: Sao số 4 đến sơn, sao 1 đến hướng. Sao 4 nhập trung, nghịch phi; sao 1 nhập trung, thuận phi. Phạm thượng sơn. Quả sơn tử hòa thì cát, quả hướng sinh nhập cũng cát.

5 9	9 5	7 7
6	2	4
6 8	4 1	2 3
5	7	9
1 4	8 6	3 2
1	3	8

Sơn

Hướng

Bát vận: Sao số 5 đến sơn, sao 2 đến hướng. Sao 5 nhập trung, nghịch phi; sao 2 nhập trung, nghịch phi. Vượng sơn vượng hướng. Quả sơn tử hòa thì cát, quả hướng tử hòa cũng cát.

6 3	1 7	8 5
7	3	5
7 4	5 2	3 9
6	8	1
2 8	9 6	4 1
2	4	9

Sơn

Hướng



Cửu vận: Sao số 6 đến sơn, sao 3 đến hướng. Sao 6 nhập trung, nghịch phi; sao 3 nhập trung, thuận phi. Phạm thượng sơn. Quả sơn tử hòa thì cát, quả hướng khắc xuất thì hung.

			Sơn		
7	2	2	7	9	9
8		4		6	
8	1	6	3	4	5
7		9		2	
3	6	1	8	5	4
3		5		1	
Hướng					

☉ **Địa nguyên long dựa theo các sao: Giáp sơn Canh hướng**

(địa vận 40 năm)

Tứ vận, Lục vận, vượng sơn vượng hướng.

Tứ vận, Lục vận, toàn cục hợp thành 10.

Nhị vận, Cửu vận, cung Khảm đả kiếp.

Lục vận, thành môn không dùng.

Ngũ vận, Thất vận, Mùi, Tuất thì cát.

Nhất vận, Tam vận, Tứ vận, Tuất đều cát.

Nhị vận, Bát vận, Cửu vận, Mùi cát.

Tam vận, Thất vận, phạm phản ngâm, phục ngâm, hung.

Sơn	9 2	4 7	2 9	Hường
	9	5	7	
	1 1	8 3	6 5	
	8	1	3	
	5 6	3 8	7 4	
	4	6	2	

Nhất vận: Sao số 8 đến sơn, sao 3 đến hướng. Sao 8 nhập trung, nghịch phi; sao 3 nhập trung, thuận phi. Phạm thượng sơn. Quả sơn tử hòa thì cát, quả hướng sinh xuất thì hung.

Sơn	8 5	4 9	6 7	Hướng
	1	6	8	
	7 6	9 4	2 2	
	9	2	4	
	3 1	5 8	1 3	
	5	7	3	

Nhị vận: Sao số 9 đến sơn, sao 4 đến hướng. Sao 9 nhập trung, thuận phi; sao 4 nhập trung, nghịch phi. Phạm hạ thủy. Quả sơn tử hòa thì cát, quả hướng tử hòa cũng cát.



Lục vận: Sao số 4 đến sơn, sao 8 đến hướng. Sao 4 nhập trung, nghịch phi; sao 8 nhập trung, nghịch phi. Vượng sơn vượng hướng. Quẻ sơn xuất thì hung, quẻ hướng nhập thì cát.

Sơn	5 9 5	9 4 1	7 2 3	Hướng
	6 1 4	4 8 6	2 6 8	
	1 5 9	8 3 2	3 7 7	

Thất vận: Sao số 5 đến sơn, sao 9 đến hướng. Sao 4 nhập trung, thuận phi; sao 9 nhập trung, thuận phi. Phạm thượng sơn hạ thủy. Quẻ sơn nhập thì cát, quẻ hướng xuất thì hung.

Sơn	4 8 6	9 4 2	2 6 4	Hướng
	3 7 5	5 9 7	7 2 9	
	8 3 1	1 5 3	6 1 8	

Bát vận: Sao số 6 đến sơn, sao 1 đến hướng. Sao 6 nhập trung, nghịch phi; sao 1 nhập trung, thuận phi. Phạm thượng sơn. Quẻ sơn tỷ hòa thì cát, quẻ hướng tỷ hòa cũng cát.

Sơn	7 9 7	2 5 3	9 7 5	Hướng
	8 8 6	6 1 8	4 3 1	
	3 4 2	1 6 4	5 2 9	

Sơn	6 3 8	2 7 4	4 5 6	Hướng
	5 4 7	7 2 9	9 9 2	
	1 8 3	3 6 5	8 1 1	

Cửu vận: Sao số 7 đến sơn, sao 2 đến hướng. Sao 7 nhập trung, thuận phi; sao 2 nhập trung, nghịch phi. Phạm hạ thủy. Quẻ sơn khắc nhập thì cát, quẻ hướng tỷ hòa cũng cát.



☉ **Địa long nguyên dựa vào các sao: Canh sơn Giáp hướng**

(địa vận 140 năm)

Tứ vận, Lục vận vượng sơn vượng hướng.

Tứ vận, Lục vận toàn cục hợp thành 10.

Nhất vận, Bát vận, cung Ly đả kiếp.

Tứ vận, thành môn không dùng.

Tam vận, Ngũ vận, Thìn, Sửu cát.

Nhất vận, Nhị vận, Bát vận, Sửu cát.

Lục vận, Thất vận, Cửu vận, Thìn cát.

Tam vận, Thất vận, phạm phản ngâm, phục ngâm, hung.

Nhất vận: Sao số 3 đến sơn, sao 8 đến hướng. Sao 3 nhập trung, thuận phi; sao 8 nhập trung, nghịch phi. Phạm hạ thủy. Quả sơn sinh xuất thì hung, quả hướng tử hòa thì cát.

	2 9	7 4	9 2	
	9	5	7	
Hướng	1 1	3 8	5 6	Sơn
	8	1	3	
	6 5	8 3	4 7	
	4	6	2	

	5 8	9 4	7 6	
	1	6	8	
Hướng	6 7	4 9	2 2	Sơn
	9	2	4	
	1 3	8 5	3 1	
	5	7	3	

Nhị vận: Sao số 4 đến sơn, sao 9 đến hướng. Sao 4 nhập trung, nghịch phi; sao 9 nhập trung, nghịch phi. Phạm hạ thủy. Quả sơn tử hòa thì cát, quả hướng tử hòa cũng cát.

Tam vận: Sao số 5 đến sơn, sao 1 đến hướng. Sao 5 nhập trung, thuận phi; sao 1 nhập trung, thuận phi. Phạm thượng sơn hạ thủy. Quả sơn xuất thì hung, quả hướng nhập thì cát.

	4 9	9 5	2 7	
	2	7	9	
Hướng	3 8	5 1	7 3	Sơn
	1	3	5	
	8 4	1 6	6 2	
	6	8	4	



Tứ vận: Sao số 6 đến Sơn, sao 2 đến hướng. Sao 6 nhập trung, nghịch phi; sao 2 nhập trung, nghịch phi. Vượng sơn vượng hướng. Quẻ sơn sinh xuất thì hung, quẻ hướng khắc xuất cũng hung.

	7 3	2 7	9 5	
	3	8	1	
Hướng	8 4	6 2	4 9	Sơn
	2	4	6	
	3 8	1 6	5 1	
	7	9	5	

Ngũ vận: Sao số 7 đến sơn, sao 3 đến hướng. Sao 7 nhập trung, thuận phi; sao 3 nhập trung, thuận phi. Phạm thượng sơn hạ thủy. Quẻ sơn sinh xuất thì hung, quẻ hướng khắc nhập thì cát.

	6 2	2 7	4 9	
	4	9	2	
Hướng	5 1	7 3	9 5	Sơn
	3	5	7	
	1 6	3 8	8 4	
	8	1	6	

Lục vận: Sao số 8 đến sơn, sao 4 đến hướng. Sao 8 nhập trung, nghịch phi; sao 4 nhập trung, nghịch phi. Vượng sơn vượng hướng. Quẻ sơn sinh nhập thì cát, quẻ hướng sinh xuất thì hung.

	9 5	4 9	2 7	
	5	1	3	
Hướng	1 6	8 4	6 2	Sơn
	4	6	8	
	5 1	3 8	7 3	
	9	2	7	

	8 4	4 9	6 2	
	6	2	4	
Hướng	7 3	9 5	2 7	Sơn
	5	7	9	
	3 8	5 1	1 6	
	1	3	8	

Thất vận: Sao số 9 đến sơn, sao 5 đến hướng. Sao 9 nhập trung, thuận phi; sao 5 nhập trung, thuận phi. Phạm thượng sơn hạ thủy. Quẻ sơn sinh xuất thì hung, quẻ hướng khắc nhập thì cát.



Bát vận: Sao số 1 đến sơn, sao 6 đến hướng. Sao 1 nhập trung, thuận phi; sao 6 nhập trung, nghịch phi. Phạm hạ thủy. Quẻ sơn tỹ hòa thì cát, quẻ hướng tỹ hòa cũng cát.

	9 7	5 2	7 9	
	7	3	5	
Hướng	8 8	1 6	3 4	Sơn
	6	8	1	
	4 3	6 1	2 5	
	2	4	9	

Cửu vận: Sao số 2 đến sơn, sao 7 đến hướng. Sao 2 nhập trung, nghịch phi; sao 7 nhập trung, thuận phi. Phạm thượng sơn. Quẻ hướng khắc nhập thì cát, quẻ sơn tỹ hòa cũng cát.

	3 6	7 2	5 4	
	8	4	6	
Hướng	4 5	2 7	9 9	Sơn
	7	9	2	
	8 1	6 3	1 8	
	3	5	1	

☉ **Địa nguyên long dựa vào các sao: Nhâm sơn Bính hướng**

(địa vận 80 năm)

Không có vượng sơn vượng hướng.

Nhị vận, Tứ vận, Thất vận, Cửu vận cung Ly đả kiếp.

Nhất vận, Tứ vận, Lục vận thành môn không dùng.

Ngũ vận, Thất vận, Cửu vận Mùi, Thìn, cát.

Nhị vận, Bát vận Mùi, cát.

Tam vận Thìn, cát.

Nhất vận, Cửu vận phạm phản ngâm, phục ngâm, hung.

Nhất vận: Sao số 6 đến sơn, sao 5 đến hướng. Sao 6 nhập trung, nghịch phi; sao 5 nhập trung, thuận phi. Phạm thượng sơn. Quẻ sơn tỹ hòa thì cát, quẻ hướng sinh xuất thì hung.

		Hướng	
	7 4	2 9	9 2
	9	5	7
	8 3	6 5	4 7
	8	1	3
	3 8	1 1	5 6
	4	6	2
		Sơn	



Nhị vận: Sao số 7 đến sơn, sao 6 đến hướng. Sao 7 nhập trung, thuận phi; sao 6 nhập trung, nghịch phi. Phạm hạ thủy. Quả sơn sinh nhập thì cát, quả hướng tử hòa cũng cát.

Hướng					
6	7	2	2	4	9
1		6		8	
5	8	7	6	9	4
9		2		4	
1	3	3	1	8	5
5		7		3	
Sơn					

Tam vận: Sao số 8 đến sơn, sao 7 đến hướng, Sao 8 nhập trung, nghịch phi; sao 7 nhập trung, thuận phi. Phạm thượng sơn. Quả sơn tử hòa thì cát, quả hướng khắc nhập cũng cát.

Hướng					
9	6	4	2	2	4
2		7		9	
1	5	8	7	6	9
1		3		5	
5	1	3	3	7	8
6		8		4	
Sơn					

Tứ vận: Sao số 9 đến sơn, sao 8 đến hướng. Sao 9 nhập trung, thuận phi; sao 8 nhập trung, nghịch phi. Phạm hạ thủy. Quả Sơn khắc nhập cát, quả hướng tử hòa cũng cát.

Hướng					
8	9	4	4	6	2
3		8		1	
7	1	9	8	2	6
2		4		6	
3	5	5	3	1	7
7		9		5	
Sơn					



Ngũ vận: Sao số 1 đến sơn, sao 9 đến hướng. Sao 1 nhập trung, thuận phi; sao 9 nhập trung, thuận phi. Phạm thượng sơn hạ thủy. Quả sơn sinh nhập thì cát, quả hướng khắc xuất thì hung.

Hướng					
9	8	5	4	7	6
4		9		2	
8	7	1	9	3	2
3		5		7	
4	3	6	5	2	1
8		1		6	
Sơn					

Lục vận: Sao số 2 đến sơn, sao 1 đến hướng. Sao 2 nhập trung, nghịch phi; sao 1 nhập trung, thuận phi. Phạm thượng sơn. Quả sơn tỷ hòa thì cát, quả hướng sinh xuất thì hung.

Hướng					
3	9	7	5	5	7
5		1		3	
4	8	2	1	9	3
4		6		8	
8	4	6	6	1	2
9		2		7	
Sơn					

Thất vận: Sao số 3 đến sơn, sao 2 đến hướng. Sao 3 nhập trung, thuận phi; sao 2 nhập trung, nghịch phi. Phạm hạ thủy. Quả sơn sinh xuất thì hung, quả hướng tỷ hòa thì cát.

Hướng					
2	3	7	7	9	5
6		2		4	
1	4	3	2	5	9
5		7		9	
6	8	8	6	4	1
1		3		8	
Sơn					



Bát vận: Sao số 4 đến sơn, sao 3 đến hướng. Sao 4 nhập trung, nghịch phi; sao 3 nhập trung, thuận phi. Phạm thượng sơn. Quẻ sơn tử hòa thì cát, quẻ hướng khắc nhập cũng cát.

Hướng		
5 2	9 7	7 9
7	3	5
6 1	4 3	2 5
6	8	1
1 6	8 8	3 4
2	4	9

Sơn

Cửu vận: Sao số 5 đến sơn, sao 4 đến hướng. Sao 5 nhập trung, thuận phi; sao 4 nhập trung, nghịch phi. Phạm hạ thủy. Quẻ sơn khắc nhập thì cát, quẻ hướng tử hòa cũng cát.

Hướng		
4 5	9 9	2 7
8	4	6
3 6	5 4	7 2
7	9	2
8 1	1 8	6 3
3	5	1

Sơn

☉ **Địa long nguyên dựa vào các sao: Bính sơn Nhâm hướng**

(địa vận 100 năm)

Không có vượng sơn vượng hướng.

Nhất vận, Tam vận, Lục vận, Bát vận, cung Khảm đả kiếp.

Lục vận, Cửu vận, thành môn không dùng.

Nhất vận, Tam vận, Ngũ vận, Sửu, Tuất cát.

Tứ vận, Thất vận, Tuất cát.

Nhị vận, Bát vận, Sửu cát.

Nhất vận, Cửu vận, phạm phản ngâm, phục ngâm, hung.

Nhất vận: Sao số 5 đến sơn, sao 6 đến hướng. Sao 5 nhập trung, thuận phi; sao 6 nhập trung, thuận phi. Phạm hạ thủy. Quẻ sơn sinh xuất thì hung, quẻ hướng tử hòa thì cát.

Sơn		
4 7	9 2	2 9
9	5	7
3 8	5 6	7 4
8	1	3
8 3	1 1	6 5
4	6	2

Hướng



Nhị vận: Sao số 6 đến sơn, sao 7 đến hướng. Sao 6 nhập trung, nghịch phi; sao 7 nhập trung, thuận phi. Phạm thượng sơn. Quả sơn tỵ hòa thì cát, quả hướng sinh nhập cũng cát.

Sơn					
7	6	2	2	9	4
1	6	8			
8	5	6	7	4	9
9	2	4			
3	1	1	3	5	8
5	7	3			
Hướng					

Tam vận: Sao số 7 đến sơn, sao 8 đến hướng. Sao 7 nhập trung, thuận phi; sao 8 nhập trung, nghịch phi. Phạm hạ thủy. Quả sơn khắc nhập thì cát, quả hướng tỵ hòa cũng cát.

Sơn					
6	9	2	4	4	2
2	7	9			
5	1	7	8	9	6
1	3	5			
1	5	3	3	8	7
6	8	4			
Hướng					

Tứ vận: Sao số 8 đến sơn, sao 9 đến hướng. Sao 8 nhập trung, nghịch phi; sao 9 nhập trung, thuận phi. Phạm thượng sơn. Quả sơn tỵ hòa thì cát, quả hướng khắc nhập cũng cát.

Sơn					
9	8	4	4	2	6
3	8	1			
1	7	8	9	6	2
2	4	6			
5	3	3	5	7	1
7	9	5			
Hướng					



Ngũ vận: Sao số 9 đến sơn, sao 1 đến hướng. Sao 9 nhập trung, thuận phi; sao 1 nhập trung, thuận phi. Phạm thượng sơn hạ thủy. Quả sơn xuất thì hung, quả hướng nhập thì cát.

Sơn					
8 9	4 5	6 7			
4	9	2			
7 8	9 1	2 3			
3	5	7			
3 4	5 6	1 2			
8	1	6			
Hướng					

Lục vận: Sao số 1 đến sơn, sao 2 đến hướng. Sao 1 nhập trung, thuận phi; sao 2 nhập trung, nghịch phi. Phạm hạ thủy. Quả sơn sinh xuất thì hung, quả hướng tử hòa thì cát.

Sơn					
9 3	5 7	7 5			
5	1	3			
8 4	1 2	3 9			
4	6	8			
4 8	6 6	2 1			
9	2	7			
Hướng					

Thất vận: Sao số 2 đến sơn, sao 3 đến hướng. Sao 2 nhập trung, nghịch phi; sao 3 nhập trung, thuận phi. Phạm thượng sơn. Quả sơn tử hòa thì cát, quả hướng sinh xuất thì hung.

Sơn					
3 2	7 7	5 9			
6	2	4			
4 1	2 3	9 5			
5	7	9			
8 6	6 8	1 4			
1	3	8			
Hướng					



Bát vận: Sao số 3 đến sơn, sao 4 đến hướng. Sao 3 nhập trung, thuận phi; sao 4 nhập trung, nghịch phi. Phạm hạ thủy. Quẻ sơn khắc nhập thì cát, quẻ hướng tỵ hòa cũng cát.

Sơn					
2	4	7	9	9	7
7		3		5	
1	6	3	4	5	2
6		8		1	
6	1	8	8	4	3
2		4		9	
Hướng					

Cửu vận: Sao số 4 đến sơn, sao 5 đến hướng, Sao 4 nhập trung, nghịch phi; sao 5 nhập trung, thuận phi. Phạm thượng sơn. Quẻ sơn tỵ hòa thì cát, quẻ hướng khắc nhập cũng cát.

Sơn					
5	4	9	9	7	2
8		4		6	
6	3	4	5	2	7
7		9		2	
1	8	8	1	3	6
3		5		1	
Hướng					

V. THỂ QUÁI THEO SAO

Do sự phức tạp của địa hình, mạch nước thể núi luôn luôn không thể chạy theo đúng tám phương chính hướng. Trong tình huống đó, phải áp dụng thể quái kiêm hướng, để tìm kiếm một phương cách hợp lý. Thể quái chính là việc dùng các sao khác để thay cho 2 sao sơn, hướng, nhập vào giữa, hình thành và những tượng quái khác nhau. Ví dụ, nếu thể đến của long mạch trong núi là Tý sơn Ngọ hướng, nhưng lại lệch về bên phải phương Quý, lệch đến một mức độ nhất định (ví dụ 3^0 trở lên) thì được gọi là Tý sơn Ngọ hướng kiêm Quý Đinh. Nếu lệch về bên phải phương Nhâm, đạt đến một góc độ nhất định, thì gọi là Tý sơn Ngọ hướng kiêm Nhâm Bính. Các sơn hướng khác cũng suy ra tương tự.



Tại sao kiêm hướng lại phải dùng cách thế quái (quẻ thay)? Vì kiêm hướng có 3 khả năng xảy ra:

Thứ nhất, đồng tính tương kiêm, Thiên nguyên long và Nhân nguyên long đều thuộc dương tính hoặc âm tính, cùng dùng bổ sung cho nhau. Quý Tý, Ất Mão, Đinh Ngọ, Tân Dậu đều thuộc âm tính, hai quẻ cùng tính âm. Dân Cấn, Kỷ Tốn, Thân Khôn, Hợi Càn đều thuộc dương tính, hai quẻ cùng tính dương.

Thứ hai, dị tính tương kiêm. Thiên nguyên long và Địa nguyên long cùng mang cả hai tính âm dương. Tý và Nhâm, Cấn và Sửu, Mão và Giáp, Tốn và Thìn, Ngọ và Bính, Khôn và Mùi, Dậu và Canh. Càn và Tuất, một dương một âm, cùng tương trợ cho nhau.

Thứ ba, xuất quái tương kiêm. Cung Khảm và cung Cấn tương kiêm với Quý Sửu, cung Cấn và cung Chấn tương kiêm với Giáp Dần, cung Chấn và cung Tốn cùng tương kiêm với Ất Thìn, cung Tốn và cung Ly tương kiêm với Kỷ Bính, cung Ly và cung Khôn tương kiêm với Đinh Mùi, cung Khôn và cung Đoài tương kiêm với Canh Thân, cung Đoài và cung Càn tương kiêm với Tân Tuất, cung Càn và cung Khảm tương kiêm với Nhâm Hợi. Ngược lại, Khảm và Càn, Càn và Đoài, Đoài và Khôn, Khôn và Ly, Ly và Tốn, Tốn và Chấn, Chấn và Cấn, Cấn và Khảm, cũng như vậy, cùng xuất quái tương kiêm. Đã là tương kiêm tất nhiên quẻ khí sẽ không thuần, quẻ khí phức hợp, tạo ra tạp khí hỗn loạn, gây ra hung sát. Chính là lúc cần áp dụng phương pháp thế quái, điều chỉnh tạp khí, tránh hung sát.

Nếu sơn hướng phù hợp yêu cầu chính hướng lập tuyến, nhưng không thể đạt đến vượng sơn vượng hướng, chỉ có thể cầu được thượng sơn hạ thủy, địa hình như vậy tuy đẹp nhưng không thể dùng cho bản thân. Nếu không thể không dùng thì phải áp dụng thế quái kiêm hướng, cầu cho việc tọa sơn lập hướng hợp thời vận và thịnh vượng.

Nếu chính hướng lập tuyến, không thể không cầu vượng sơn vượng hướng, nhưng nếu có thành môn, thì phải áp dụng thế quái kiêm hướng, làm cho các sao tốt sẽ dựa đến thành môn, hút lấy luồng khí phong thủy tốt, cũng là một lựa chọn thượng đẳng của thế quái.

Dưới đây là 2 ví dụ minh họa điều này:

Ví dụ 1, tứ vận, Quý sơn Đinh hướng

Chính hướng nằm trong thế thủy thần thượng sơn.

Sau kiêm hướng thế quái biến thành vượng sơn vượng hướng



Lập quẻ chính hướng:

HƯỚNG
↑

1 7	5 3	3 5
3	8	1
2 6	9 8	7 1
2	4	6
6 2	4 4	8 9
7	9	5

SƠN
↓

Lập kiêm hướng thế quái:

HƯỚNG
↑

1 8	5 4	3 6
3	8	1
2 7	9 9	7 2
2	4	6
6 3	4 5	8 1
7	9	5

SƠN
↓

Ví dụ 2, ngũ vận, sơn Bính hướng Nhâm

Chính hướng trong thế thượng sơn hạ thủy

Sau khi kiêm hướng thế quái, phương Sửu đạt được sao 5 đang vượng đến.

Phương Sửu giành thành môn hướng Nhâm

Lập quẻ chính hướng:

SƠN
↓

8 9	4 5	6 7
4	9	2
7 8	9 1	2 3
3	6	7
3 4	5 6	1 2
8	1	6

HƯỚNG
↓

Lập kiêm hướng thế quái:
(thành môn)

SƠN
↓

6 1	2 6	4 8
4	9	2
5 9	7 2	9 4
3	5	7
1 5	3 7	8 3
8	1	6

HƯỚNG
↓

Sau kiêm hướng thế quái, phương Giáp sao 5 đến sơn đang vượng, làm phương này có thành tựu, lại tốt cả đinh. Bên phương Sửu sao 5 đến hướng đang vượng, phương này nằm ở thành môn, làm cho nó có đại thủy, nhờ thế mà đại phát gia tài.

Phương pháp kiêm hướng thế quái đã sớm được tiết lộ trong cuốn sách nổi tiếng *Thanh nang áo ngữ*, nhưng chỉ có 4 câu, đó là:



Khôn Nhâm Ất, nang môn xuất đầu.

Cán Bính Tân, vị vị thị Phá quân.

Tốn Thìn Hợi, đích thị ở Vũ khúc.

Giáp Quý Thân, Tham lang nhất lộ hành.

Bốn câu này chỉ được truyền miệng cho hậu thế. Những gì được truyền lại đều được xem là vật báu gia truyền, phải giữ bí mật, khiến cho người đời sau không có cách nào lý giải được. Cho đến tận cuối thời Minh đầu thời Thanh, học trò của Tướng Đại Hồng là Khương Nghiêu sau khi bỏ ra hai nghìn lạng để giúp họ Tướng chôn cất người thân, mới được họ Tướng truyền lại. Nhưng Khương Nghiêu vẫn chưa công khai, chỉ đề cập đến vấn đề này trong cuốn *Tùng sư tùy bút*, nhưng lại không giải thích những chữ ấy, làm cho người sau đọc mà không biết dùng. Đến thời cận đại, Thê Khải đã biên soạn cuốn sách *Địa lý lục yếu*, trong đó có cả thuật phong thủy nổi tiếng của Âu Dương Thuần. Âu Dương Thuần đã đem chiêm hướng thế quái 24 chữ, thêm vào cả thơ bói và hình phối quẻ, nhất nhất đề ra, nhưng vẫn không giải thích gì thêm làm cho các học giả vẫn không có dấu tích nào để tìm kiếm, hư hư thực thực, gây ra sự băn khoăn, bài thơ đó như sau:

Tý Quý tính Giáp Thân, Tham lang nhất lộ hành.

Nhâm Mão Ất Mùi Khôn,

Ngũ vị vị Cự môn.

Cần Hợi Thìn Tốn Kỷ,

Liên Tuất Vũ khúc danh

Dậu Tân Sửu Cán Bính,

Thiên tinh thuyết Phá quân

Dần Ngọ Canh Đinh thượng,

Hữu bát tể tinh lâm.

Bốn sơn tinh tác chủ,

Phiên hướng trục hào hành.

Liêm trình quy ngũ vị,

Chư tinh thuận nghịch luận.

Hung cát này thời chuyển,

Tham Phụ bất đồng luận.

Cánh hữu tiên hiền quyết,

Không vị lưu Cự.

Phiên hướng phi lâm Bính,

Thủy khẩu bất nghị Đinh.

Vận thế tinh bất cát,

Họa khởi chí diệt môn.

Vận vượng tinh cánh hợp,

Bách phúc hưu thiên trình.

Suy dương da bình thủy,

Quyển hằng dữ tại tinh.

Thủy kiêm tinh cộng đoán,

Diệu dụng cánh thông linh.

Bài thơ này tổng cộng có 28 câu, vừa khớp với những gì Khương Nghiêu đã nói trong *Tùng sư tùy bút*: “Để lại 28 câu thơ truyền miệng dựa vào Tý Quý Giáp Thân, còn biết Tý Quý Giáp Thân Tham. Mão ất Mùi Khôn Nhâm



Thần, Thìn Tuất Càn Hợi Tốn Kỳ Vũ, Dậu Tân Sửu Cấn Bính Phá, Ngọ Đinh Dân Canh Hữu bát.” Thế nhưng, tại sao người đời sau không lý giải được nó? Nguyên do cốt yếu là do không hiểu phương pháp dựa vào các sao, không hiểu cách dựa vào sao để hạ quái, làm sao có thể hiểu được kiêm hướng thế quái?

Kiểm hướng thế quái, lại phải gọi tên các sao, nó không giống như hạ quái. Hạ quái, là phương pháp dựa vào sao để lập chính hướng, chọn sao là phương pháp dựa vào sao để lập kiêm hướng. Phương pháp xếp sao này tương đồng, nhưng hai sao sơn hướng phải dùng sao thay thế. Vận bản sau khi xếp đặt ra, dùng sao nào để thay thế hai sao sơn hướng? Dựa vào những khẩu khuyết mà Khương Nghiêu được truyền, ta có.

Tý Quý Giáp Thân 4 sơn, dùng Tham lang thế vào.

Nhâm Mão Ất Mùi Khôn 5 sơn, dùng Cự môn (nhị) thế vào.

Tuất Càn Hợi Thìn Tốn Kỳ 6 sơn, dùng Vũ khúc (lục) thế vào.

Tân Dậu Sửu Cấn Bính 5 sơn, dùng Phá quân (thất) thế vào.

Ngọ Đinh Dân Canh 4 sơn, dùng Hữu bát (cửu) thế vào.

Như vậy 24 sơn, sơn nào cũng đều có sao thế, nhưng đối chiếu kỹ thì chỉ có 11 sơn là không cần thế. Tý, Quý, Mùi, Khôn, Tuất, Càn, Hợi, Tân, Dậu, Ngọ, Đinh tất cả là 11 sơn. Mà những cái cần thay thế chỉ có 13 sơn. Những sơn hướng được thay thế dần dần được giản hóa đi nhiều. Cụ thể:

Giáp 3, Thân 2, do 1 thay thế.

Nhâm 1, Mão 3, ất 3, do 2 thay thế.

Thìn 4, Tốn 4, Kỳ 4, do 6 thay thế.

Sửu 8, Cấn 8, Bính 9, do 7 thay thế.

Dần 8, Canh 7, do 7 thay thế.

Dưới đây lại xin nói thêm một số vấn đề có liên quan đến kiêm hướng thế quái.

Một, phái dùng thế quái, tất phải lệch từ 3^0 trở lên. Một tọa sơn hoặc lập hướng, chỉ chiếm 15^0 , dựa vào trung tuyến để phân giới, mỗi bên $7,5^0$. Những cung kiêm hướng lệch dưới 3^0 trở xuống, cũng không cần phải thay thế. Ba độ trở lên, tạp khí nhiều lên, cần phải thay thế mới có thể điều chỉnh quẻ khí.

Hai, thế quái có 3 loại, một loại thay sơn tinh, một loại khác hướng tinh, loại thứ ba thay cả hai sao sơn hướng. Đại để trên hướng có thể tìm thấy một sao để thay hướng, trên hướng không thể tìm thấy sao thay hướng lại



thay sơn, vẫn là cách sắp xếp vốn có của hai sao sơn hướng, đó gọi là cách thế vào cái không thế, tuy nhận được vượng sơn vượng hướng nhưng lại không làm cho vượng sơn vượng hướng có tác dụng. Bởi vì dựa theo kiêm hướng của long mạch sơn hướng mà lập kiêm hướng, sắp xếp lần lượt mà lại không tìm được sự thay thế, tất là do lỗi khác biệt âm dương hoặc phạm lỗi xuất quẻ hướng, mà không thể làm cho vượng sơn vượng hướng phát huy tác dụng. Ví dụ, tứ vận Canh sơn Giáp hướng kiêm Dậu Mão.

Hướng

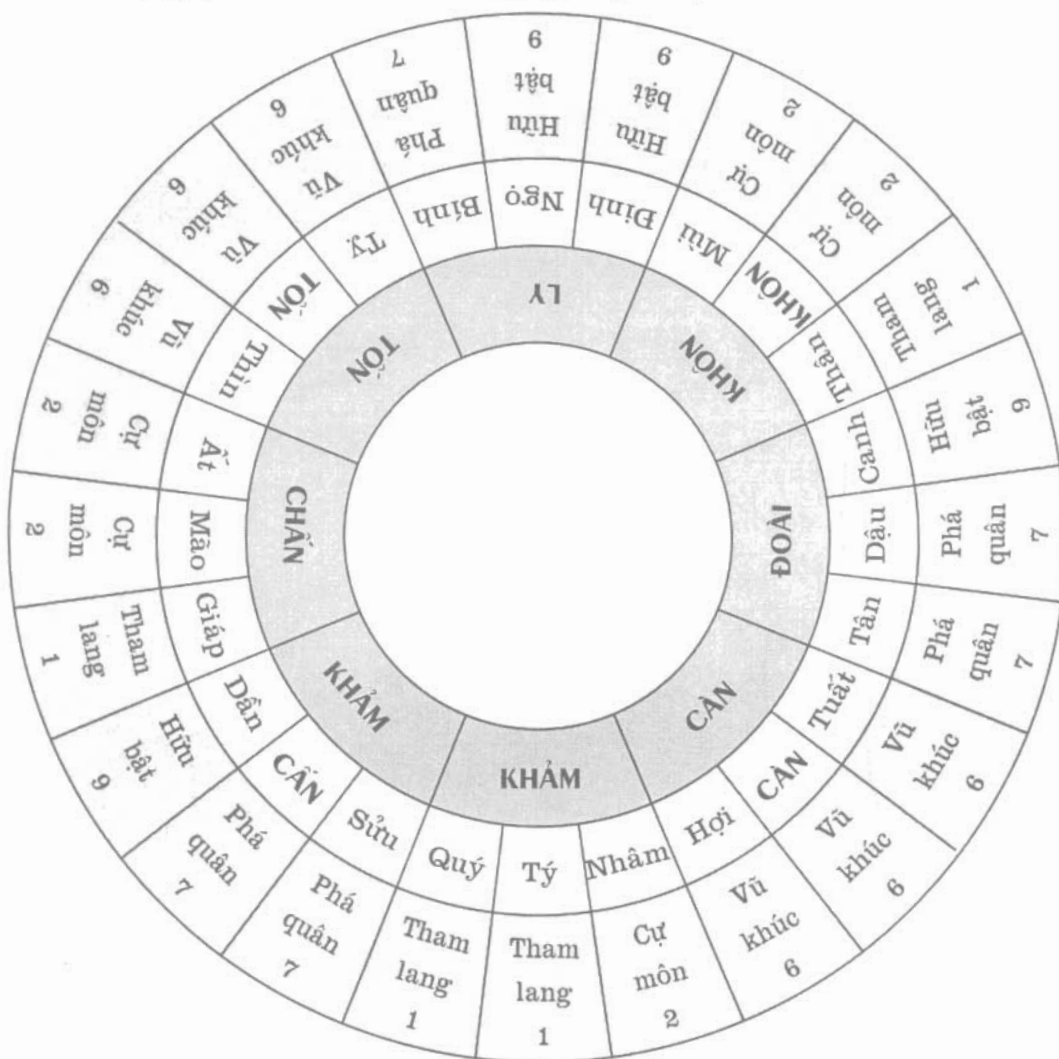
7 3	2 7	9 5
3	8	1
8 4	6 2	4 9
2	4	6
3 8	1 6	5 1
7	9	2

Sơn

Nếu chính hướng được vượng sơn vượng hướng, nay kiêm Dậu Mão, hướng tinh Giáp là nhị, dựa theo khẩu khuyết thay quẻ Nhị tức là Mùi, Mùi dựa vào Cự môn 2, vẫn là nhị nhập giữa, không thể thay thế. Sao sơn Canh ở số 6, số 6 thuộc vào Tuất, Tuất thuộc vào Vũ khúc số 6, lại là lục nhập giữa không thay thế được. Nay không lập chính hướng mà lập kiêm hướng, lại phạm phải sai khác về âm dương, không thể làm cho vượng sơn vượng hướng. Nếu gặp phải tình huống này, có thể áp dụng cách xử lý bằng lập chính hướng. Nếu Canh sơn Giáp hướng không phải là kiêm Dậu Mão mà là kiêm Dần Thân, điều này tạo ra xuất quái kiêm, cũng là dựa vào cách xử lý lập chính hướng. Làm cho hình trạng của nó nghiêng lệch, không cách nào chỉnh sửa được, thì dùng biện pháp xử lý nội ngoại lập quái, để nội hướng lập chính hướng thuần quái (hạ quái), ngoại hướng lập kiêm hướng (thế quái), dựa vào yêu cầu phối hợp hình trạng. Tất cả những việc đó chính là “trong giấu dấu vàng, ngoài bịt miệng thế gian”.

Bốn, dùng phương pháp kiêm hướng thế quái, sẽ xuất hiện một trường hợp vô cùng đặc biệt, chính là bát thuần quái (8 quẻ thuần). Ở loại quái này các phi tinh sơn hướng các chữ đều tương đồng, không biến đổi, không sinh khí, thuộc vào quẻ đại hung. Đây chính là kiểu sắp xếp trong 216 kiểu hạ quái không có. Kiểu quẻ này cũng là kiểu quẻ phạm phản phụ ngâm. Bát thuần quái trong 216 dạng khởi tinh, chỉ có 6 dạng là toàn bộ đều xảy ra ở hai cung Càn Tốn của ngũ vận. Đặc điểm của bát thuần quái là Càn lại gặp Càn, Tốn lại gặp Tốn, Cấn lại gặp Cấn, Khôn lại gặp Khôn... sơn tinh và hướng tinh đều nằm trong một chữ.

☯ Đồ hình 24 sơn và 9 sao trong kiêu hướng thế quái



VI. 216 ĐỒ THUYẾT KIÊM HƯỚNG THẾ QUÁI

Để người đọc có sự nhận thức toàn diện về kiêm hướng thế quái, dưới đây xin đưa ra những ghi chép chân thực trong cuốn *Nông thị huyền không học* gồm 216 đồ hình, cung cấp cho bạn đọc tham khảo và sử dụng. Đồng thời dưới mỗi trận đồ đều thuyết minh sơ qua về phương pháp thế quái và những hạng mục có liên quan cần chú ý.

Nhất vận, Tý sơn Ngọ hướng kiêm khởi tinh đồ

Nhâm Bính

Quý Đinh

Hướng					
5	6	1	1	3	8
9		5		7	
4	7	6	5	8	3
8		1		3	
9	2	2	9	7	4
4		6		2	
Sơn					

Thuyết minh:

Một, sao 5 đến hướng, không thể được, tứ chính nghịch hành, phần dưới tương tự.

Hai, sao 6 đến sơn, thiên nguyên của 6 tức Càn, gần Vũ khúc, vẫn 6 nhập trung, Càn dương, thuận hành.

Ba, cách cục này 2 phương Khôn, Tốn đều có thể làm thành môn.

Cách cục này thay không tốt, nên lập chính hướng.

Nhị vận, Tý sơn Ngọ hướng kiêm khởi tinh đồ

Nhâm Bính

Quý Đinh

Hướng					
8	5	3	1	1	3
1		6		8	
9	4	7	6	5	8
9		2		4	
4	9	2	2	6	7
5		7		3	
Sơn					



Thuyết minh:

Một, sao 6 đến hướng, thiên nguyên của 6 tức Càn, dựa vào Vũ khúc, 6 nhập trung, Càn dương, thuận hành.

Hai, sao 7 đến sơn, thiên nguyên của 7 tức Dậu, dựa vào Phá Quân, 7 nhập trung, Dậu âm, nghịch hành.

Ba, thành môn nằm ở phương Tốn.

Bốn, cách cục này nên lập chính hướng, không cứ thay thế mới tốt.

Tam vận, Tý sơn Ngọ hướng kiêm khởi tinh đồ

Nhâm Bính

Quý Đinh

Hướng					
6	8	2	3	4	1
2		7		9	
5	9	7	7	9	5
1		3		5	
1	4	3	2	8	6
6		8		4	
Sơn					

Thuyết minh:

Một, sao 7 đến hướng, thiên nguyên của 7 tức Dậu, dựa vào Phá quân, 7 nhập trung, Dậu âm, nghịch hành.

Hai, sao 8 đến sơn, thiên nguyên của 8 tức Cấn, dựa vào Phá quân, nhưng không dùng 8 mà dùng 7 nhập trung, Cấn dương, thuận hành.

Ba, cách cục này sau khi dùng thay thế đảo sơn đảo hướng.

Bốn, thành môn nằm ở phương Khôn.

Tứ vận, Tý sơn Ngọ hướng kiêm khởi tinh đồ

Nhâm Bính

Quý Đinh

Hướng					
1	6	5	2	3	4
3		8		1	
2	5	9	7	7	9
2		4		6	
6	1	4	3	8	8
7		9		5	
Sơn					



Thuyết minh:

Một, sao 8 đến hướng, thiên nguyên của 8 tức Cấn, dựa Phá quân, không dùng 8 mà dùng 7 nhập trung, Cấn dương, thuận hành.

Hai, sao 9 đến sơn, thiên nguyên của 9 tức Ngọ, Ngọ dựa vào Hữu bật, vẫn cửu nhập trung, Ngọ dương nghịch hành.

Ba, phương Khôn có Thủy, là cát Thủy (gọi là xung cung lạc, là báu vật vô giá ở phần sau nếu gặp cũng được hiểu tương tự).

Ngũ vận, Tý sơn Ngọ hướng kiêm khởi tinh đồ $\frac{\text{Nhâm Bính}}{\text{Quý Đinh}}$

Hướng					
2	1	6	5	4	3
4		9		2	
3	2	1	9	8	7
3		5		7	
7	6	5	4	9	8
8		1		6	
Sơn					

Thuyết minh:

Một, sao 9 đến hướng, thiên nguyên của 9 tức Ngọ, Ngọ là Hữu bật, vẫn lấy cửu nhập trung, Ngọ âm, cửu nghịch hành.

Hai, sao 1 đến sơn, thiên nguyên của 1 tức Tý, Tý là Tham lang, vẫn lấy 1 nhập trung, Tý âm, 1 nghịch hành.

Ba, cách cục này không tính vượng sơn vượng hướng, vì kiêm hướng mà phạm xuất quái hoặc phạm khác biệt âm dương. Vẫn nên lập chính hướng mà không nên dùng phép thế. Lập chính hướng để tạo vượng sơn vượng hướng.

Lục vận, Tý sơn Ngọ hướng kiêm khởi tinh đồ $\frac{\text{Nhâm Bính}}{\text{Quý Đinh}}$

Hướng					
1	2	6	6	8	4
5		1		3	
9	3	2	1	4	8
4		6		8	
5	7	7	5	3	9
9		2		7	
Sơn					



Thuyết minh:

Một, sao 1 đến hướng, thiên nguyên của 1 là Tý, Tý là Tham lang, vẫn là 1 nhập trung, Tý âm, 1 nghịch hành.

Hai, sao 2 đến sơn, thiên nguyên của 2 là Khôn, Khôn dựa vào Cự môn, vẫn 2 nhập trung, Khôn dương, 2 thuận hành.

Ba, thành môn có thể dùng phương Khôn.

Bốn, cách cục này nên lập chính hướng mà không nên lập thế quái.

Nhâm Bính

Quý Đinh

Thất vận, Tý sơn Ngọ hướng kiêm khởi tinh đồ

Hướng					
5 1	7 6	5 8			
6	2	4			
4 9	2 2	9 4			
5	7	9			
8 5	6 7	1 3			
1	3	8			
Sơn					

Thuyết minh:

Một, sao 2 đến hướng, thiên nguyên của 2 là Khôn, Khôn dựa vào Cự môn, vẫn 2 nhập trung, Khôn dương, 2 thuận hành.

Hai, sao 3 đến sơn, thiên nguyên của 3 là Mão, Mão dựa vào Cự môn, không dùng 3 mà dùng 2 nhập trung, Mão dương, 2 nghịch hành.

Nhâm Bính

Quý Đinh

Bát vận, Tý sơn Ngọ hướng kiêm khởi tinh đồ

Hướng					
5 3	1 7	3 5			
7	3	5			
4 4	6 2	8 9			
6	8	1			
9 8	2 6	7 1			
2	4	9			
Sơn					



Thuyết minh:

Một, sao 3 đến hướng, thiên nguyên của 3 là Mão, Mão dựa vào Cự môn, không dùng sao 3 mà dùng sao 2 nhập trung, Mão âm, sao 2 nghịch hành.

Hai, sao 4 đến sơn, thiên nguyên của 4 là Tốn, Tốn dựa vào Vũ khúc, không dùng sao 4 mà dùng sao 6, Tốn dương, sao 6 thuận hành.

Ba, cách cục này sau khi dùng thay thế toàn cục sẽ tương hợp.

Bốn, thành môn có thể dùng Tốn.

Bát vận, Tý sơn Ngọ hướng kiêm khởi tinh đồ

Nhâm Bính

Quý Đinh

Hướng					
6 5	1 1	8 3			
8	4	6			
7 4	5 6	3 6			
7	9	2			
2 9	9 2	4 7			
3	5	1			
Sơn					

Thuyết minh:

Một, sao 4 đến hướng, thiên nguyên của 4 là Tốn, Tốn dựa vào Vũ khúc, không dùng 4 mà dùng sao 6, Tốn dương, 6 thuận hành.

Hai, sao 5 đến hướng, không thể thay thế, nghịch hành.

Nhất vận, Ngọ sơn Tý hướng kiêm khởi tinh đồ

Bính Nhâm

Đinh Quý

Hướng					
6 9	1 1	8 3			
9	5	7			
7 4	5 6	3 8			
8	1	3			
2 9	9 2	4 7			
4	6	2			
Sơn					

Thuyết minh:

Một, sao 6 đến hướng, thiên nguyên của 6 là Càn, Càn dựa vào Vũ khúc, vẫn 6 nhập trung, Càn dương, sao 6 thuận hành.



Hai, sao 5 đến sơn, không thể tìm được sao thế, là âm, nghịch hành.

Nhị vận, Ngọ sơn Tý hướng kiêm khởi tinh đồ $\frac{\text{Bính Nhâm}}{\text{Đinh Quý}}$

Sơn					
5	8	1	3	3	1
1		6		8	
4	9	6	7	8	5
9		2		4	
9	4	2	2	7	6
5		7		3	
Hướng					

Thuyết minh:

Một, sao 7 đến hướng, thiên nguyên của 7 là Dậu, Dậu dựa vào Phá quân, vẫn sao 7 nhập trung, Dậu âm, sao 7 nghịch hành.

Hai, sao 6 đến sơn, thiên nguyên của 6 là Càn, Càn dựa vào Vũ khúc, vẫn sao 6 nhập trung, Càn dương, sao 6 thuận hành.

Ba, thành môn có thể dùng Càn.

Bốn, cách cục này không nên dùng phép thế mà nên lập chính hướng.

Tam vận, Ngọ sơn Tý hướng kiêm khởi tinh đồ $\frac{\text{Bính Nhâm}}{\text{Đinh Quý}}$

Sơn					
8	6	3	2	1	4
2		7		9	
9	5	7	7	5	9
1		3		5	
4	1	2	3	6	8
6		8		4	
Hướng					

Thuyết minh:

Một, sao 8 đến hướng, thiên nguyên của sao 8 là Cấn, Cấn dựa vào Phá quân, không dùng 8 mà dùng 7 nhập trung, Cấn dương, sao 7 thuận hành.

Hai, sao 7 đến sơn, thiên nguyên của 7 là Dậu, Dậu dựa vào Phá quân, vẫn nhờ 7 nhập trung Dậu âm, sao 7 nghịch hành.

Ba, cách cục này sau khi dùng phép thế sẽ đảo sơn đảo hướng.



Tứ vận, Ngọ sơn Tý hướng kiêm khởi tinh đồ

Bính Nhâm

Đinh Quý

Sơn					
6	1	2	5	4	3
3		8		1	
5	2	7	9	9	7
2		4		6	
1	6	3	4	8	8
7		9		5	
Hướng					

Thuyết minh:

Một, sao 9 đến hướng, thiên nguyên của 9 là Ngọ, Ngọ dựa vào Hữu bật, 9 nhập trung, Ngọ âm, sao 9 nghịch hành.

Hai, sao 8 đến sơn, thiên nguyên của 8 là Cấn, Cấn dựa vào Phá quân, không dùng 8 mà dùng 7 nhập trung, Cấn dương, của sao 7 thuận hành.

Ba, thành môn tại phương Cấn.

Ngũ vận, Ngọ sơn Tý hướng kiêm khởi tinh đồ

Bính Nhâm

Đinh Quý

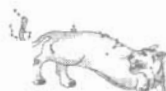
Sơn					
1	2	5	6	3	4
4		9		2	
2	3	9	1	7	8
3		5		7	
6	7	4	5	8	9
8		1		6	
Hướng					

Thuyết minh:

Một, sao 1 đến hướng, thiên nguyên của 1 là Tý, Tý dựa vào Tham lang, vẫn 1 nhập trung, Tý âm, 1 nghịch hành.

Hai, sao 9 đến sơn, thiên nguyên của 9 là Ngọ, Ngọ dựa vào Hữu bật, vẫn 9 nhập trung, Ngọ âm, 9 nghịch hành.

Ba, cách cục này không thể tạo ra đảo sơn đảo hướng, vì phạm phải sự sai khác trong xuất quái. Nếu dùng chính hướng sẽ có thể đảo sơn đảo hướng.



Lục vận, Ngọ sơn Tý hướng kiêm khởi tinh đồ Bính Nhâm
Đinh Quý

Sơn					
2	1	6	6	4	8
5		1		3	
3	9	1	2	8	4
4		6		8	
7	5	5	7	9	3
9		2		7	
Hướng					

Thuyết minh:

Một, sao 2 đến hướng, thiên nguyên của 2 là Khôn, Khôn dựa vào Cự môn, vẫn 2 nhập trung, Khôn dương, 2 thuận hành.

Hai, sao 1 đến hướng, thiên nguyên của 1 là Tý, Tý dựa vào Tham lang, vẫn sao 1 nhập trung, Tý âm, sao 1 nghịch hành.

Ba, thành môn tại hai phương Càn, Cấn.

Bốn, cách cục này không nên dùng phép thế, mà nên lập chính hướng.

Thất vận, Ngọ sơn Tý hướng kiêm khởi tinh đồ Bính Nhâm
Đinh Quý

Sơn					
5	6	1	1	3	8
8		4		6	
4	7	6	5	8	3
7		9		2	
9	2	2	9	7	4
3		5		1	
Hướng					

Thuyết minh:

Một, sao 3 đến hướng, thiên nguyên của 3 là Mão, Mão dựa vào Cự môn, không dùng 3 mà dùng 2 nhập trung, Mão âm, sao 2 nghịch hành.

Hai, sao 2 đến sơn, thiên nguyên của 2 là Khôn, Khôn dựa vào Cự môn, vẫn 2 nhập trung, Khôn dương, 2 thuận hành.

Ba, thành môn tại phương Cấn.



Bát vận, Ngọ sơn Tý hướng kiêm khởi tinh đồ

Bính Nhâm

Đinh Quý

Sơn					
3	5	7	1	5	3
7		3		5	
4	4	2	6	9	8
6		8		1	
9	8	6	2	1	7
2		4		9	
Hướng					

Thuyết minh:

Một, sao 4 đến hướng, thiên nguyên của 4 là Tốn, Tốn dựa vào Vũ khúc, không dùng 4 mà dùng 6 nhập trung, Tốn dương, sao 6 thuận hành.

Hai, sao 3 đến sơn, thiên nguyên của 3 là Mão, Mão dựa vào Cự môn, không dùng sao 3 mà dùng 2 nhập trung, Mão âm, sao 2 nghịch hành.

Ba, cách cục này sau khi dùng thay thế thì toàn cục tương hợp.

Bốn, thành môn tại phương Càn.

Cửu vận, Ngọ sơn Tý hướng kiêm khởi tinh đồ

Bính Nhâm

Đinh Quý

Sơn					
5	6	1	1	3	8
8		4		6	
4	7	6	5	8	3
7		9		2	
9	2	2	9	7	4
3		5		1	
Hướng					

Thuyết minh:

Một, sao 5 đến hướng, không thể tìm được phép thế, sao 5 nghịch hành.

Hai, sao 4 đến sơn, thiên nguyên của 4 là Tốn, Tốn dựa vào Vũ khúc, không dùng 4 mà dùng 6 nhập trung, Tốn dương, sao 6 thuận hành.

Ba, thành môn tại hai phương Càn, Cấn.



Nhất vận, Mão sơn Dậu hướng kiêm khởi tinh đồ

Giáp Canh

Ất Tân

Sơn	6 3 9	2 7 5	4 5 7	Hướng
	5 4 8	7 2 1	9 9 3	
	1 8 4	3 6 6	8 1 2	

Thuyết minh:

Một, sao 3 đến hướng, thiên nguyên của 3 là Mão, Mão dựa vào Cự môn, không dùng 3 mà dùng 2 nhập trung, Mão âm, sao 2 nghịch hành.

Hai, sao 8 đến sơn, thiên nguyên của 8 là Cấn, Cấn dựa vào Phá quân, không dùng 8 mà dùng 7 nhập trung, Cấn dương, sao 7 thuận hành.

Ba, cách cục này phương Càn có thủy sẽ làm đương nguyên cát thủy.

Bốn, thành môn tại phương Khôn.

Nhị vận, Mão sơn Dậu hướng kiêm khởi tinh đồ

Giáp Canh

Ất Tân

Sơn	1 5 1	5 1 6	3 3 8	Hướng
	2 4 9	9 6 2	7 8 4	
	6 9 5	4 2 7	8 7 3	

Thuyết minh:

Một, sao 4 đến hướng, thiên nguyên của 4 là Tốn, Tốn dựa vào Vũ khúc, không dùng 4 mà dùng 6 nhập trung, Tốn dương, sao 6 thuận hành.

Hai, sao 9 đến sơn, thiên nguyên của 9 là Ngọ, Ngọ dựa vào Hữu bật, vẫn lấy 6 nhập trung, Ngọ âm, sao 9 nghịch hành.

Ba, thành môn tại phương Càn.

Bốn, ở cách cục này hướng tinh nhập tù. Hướng tinh số 4 và phi tinh của sao sơn tương hợp thành 4 - 4, nhập tù.



Tam vận, Mão sơn Dậu hướng kiêm khởi tinh đồ Giáp Canh
Ất Tân

	2 6	6 1	4 8	
	2	7	9	
Sơn	3 7	1 5	8 3	Hướng
	1	3	5	
	7 2	5 9	9 4	
	6	8	4	

Thuyết minh:

Một, sao 5 đến hướng, không thể tìm phép thay thế, sao 5 nghịch hành.

Hai, sao 1 đến sơn, thiên nguyên của 1 là Tý, Tý dựa vào Tham lang, sao 1 nhập trung, Tý âm, sao 1 nghịch hành.

Ba, thành môn tại phương Khôn.

Bốn, cách cục này không tính đảo sơn đảo hướng, vì kiêm hướng phạm xuất quái và phạm khác biệt âm dương. Mà nên lập chính phương, chính hướng có thể vượng sơn vượng hướng.

Tứ vận, Mão sơn Dậu hướng kiêm khởi tinh đồ Giáp Canh
Ất Tân

	1 5	6 1	4 3	
	3	8	1	
Sơn	9 4	2 6	4 8	Hướng
	2	4	6	
	5 9	7 2	3 7	
	7	9	5	

Thuyết minh:

Một, sao 6 đến hướng, thiên nguyên của 6 là Càn, Càn dựa vào Vũ khúc, sao 6 nhập trung, Càn dương, sao 6 thuận hành.

Hai, sao 2 đến sơn, thiên nguyên của 2 là Khôn, Khôn dựa vào Cự môn, sao 2 nhập trung, Khôn dương, sao 2 thuận hành.

Tam, thành môn có thể dùng Khôn.

Tứ, cách cục này không nên dùng phép thế, mà nên lập chính hướng.



Ngũ vận, Mão sơn Dậu hướng kiêm khởi tinh đồ

Giáp Canh

Ất Tân

Sơn	3 8 4	7 3 9	5 1 2	Hướng
	4 9 3	2 7 5	9 5 7	
	8 4 8	6 2 1	1 6 6	

Thuyết minh:

Một, sao 7 đến hướng, thiên nguyên của 7 là Dậu, Dậu dựa vào Phá quân, 7 nhập trung, Dậu âm, sao 7 nghịch hành.

Hai, sao 3 đến sơn, thiên nguyên của 3 là Mão, Mão dựa vào Cự môn, không dùng 3 mà dùng 2 nhập trung, Mão âm, sao 2 nghịch hành.

Tam vận, Mão sơn Dậu hướng kiêm khởi tinh đồ

Giáp Canh

Ất Tân

Sơn	5 6 5	1 2 1	3 4 3	Hướng
	4 5 4	6 7 6	8 9 8	
	9 1 9	2 3 2	7 8 7	

Thuyết minh:

Một, sao 8 đến hướng, thiên nguyên của 8 là Cấn, Cấn dựa vào Phá quân, không dùng 8 mà dùng 7 nhập trung, Cấn dương, sao 7 thuận hành.

Hai, sao 4 đến sơn, thiên nguyên của 4 là Tốn, Tốn dựa ở Vũ khúc, không dùng 4 mà để 6 nhập trung, Tốn dương, sao 6 thuận hành.

Ba, thành môn tại hai phương Càn Khôn.

Thất vận, Mão sơn Dậu hướng kiêm khởi tinh đồ

Giáp Canh

Ất Tân

Thuyết minh:

Một, sao 9 đến hướng, thiên nguyên của 9 là Ngọ, Ngọ dựa vào Hữu bật, vẫn để sao 9 nhập trung, Ngọ âm, sao 9 nghịch hành.



Hai, sao 5 đến sơn, không thể tìm phép thế, sao 5 nghịch hành.

Ba, cách cục này không tính đảo sơn đảo hướng, vì kiêm hướng mà phạm xuất quái, phạm âm dương khác biệt, nên lập chính hướng có thể đạt vượng sơn vượng hướng.

Sơn	6 1 6	1 5 2	8 3 4	Hướng
	7 2 5	5 9 7	3 7 9	
	2 6 1	9 4 3	4 8 8	

Tam vận, Mão sơn Dậu hướng kiêm khởi tinh đồ Giáp Canh
Ất Tân

Sơn	5 2 7	1 6 3	3 4 5	Hướng
	4 3 6	6 1 8	8 8 1	
	9 7 2	2 5 4	7 9 9	

Thuyết minh:

Một, nhất đến hướng, thiên nguyên của 1 là Tý, Tý dựa ở Tham lang, 1 nhập trung, Tý âm, sao 1 nghịch hành.

Hai, sao 6 đến sơn, thiên nguyên của 6 là Càn, Càn dựa ở Vũ khúc, sao 6 nhập trung, Càn dương, sao 6 thuận hành.

Ba, thành môn tại phương Càn.

Bốn, cách cục này không nên dùng phép thế mà nên lập chính hướng.

Cửu vận, Mão sơn Dậu hướng kiêm khởi tinh đồ Giáp Canh
Ất Tân

Sơn	8 1 8	3 6 4	1 8 6	Hướng
	9 9 7	7 2 9	5 4 2	
	4 5 3	2 7 5	6 3 1	



Thuyết minh:

Một, sao 2 đến hướng, thiên nguyên của 2 là Khôn, Khôn dựa vào Cự môn, 2 nhập trung, Khôn dương, sao 2 thuận hành.

Hai, sao 7 đến sơn, thiên nguyên của 7 là Dậu, Dậu dựa vào Phá quân, sao 7 nhập trung, Dậu âm, sao 7 nghịch hành.

Ba, thành môn tại phương Càn.

Bốn, cách cục này không nên dùng phép thế mà nên lập chính hướng.

Nhất vận, Dậu sơn Mão hướng kiêm khởi tinh đồ

Canh Giáp
Tân Ất

Hướng	3 6	7 2	5 4	Sơn
	9	5	7	
	4 5	2 7	9 9	
	8	1	3	
	8 1	6 3	1 8	
	4	6	2	

Thuyết minh:

Một, sao 8 đến hướng, thiên nguyên của 8 là Cấn, Cấn dựa vào Phá quân, do vậy không dùng sao 8 mà dùng sao 7 nhập trung, Cấn dương, vậy sao 7 thuận hành.

Hai, sao 3 đến sơn, thiên nguyên của 3 là Mão, Mão dựa vào Cự môn, vậy không dùng 3 mà dùng 2 nhập trung, Mão âm, sao 2 nghịch hành.

Ba, dạng này phương Cấn Hữu có thủy sẽ làm đương nguyên cát thủy.

Bốn, thành môn tại phương Tốn.

Nhị vận, Dậu sơn Mão hướng kiêm khởi tinh đồ

Canh Giáp
Tân Ất

Hướng	5 1	1 5	3 3	Sơn
	1	6	8	
	4 2	6 9	8 7	
	9	2	4	
	9 6	2 4	7 8	
	5	7	3	

Thuyết minh:

Một, sao 9 đến hướng, thiên nguyên của 9 là Ngọ, Ngọ dựa vào Hữu bật, vẫn sao 9 nhập trung, Ngọ âm, vậy sao 9 nghịch hành.



Hai, sao 4 đến sơn, thiên nguyên của 4 là Tốn, Tốn dựa ở Vũ khúc, vậy không cần 4 mà dùng 6 nhập trung, Tốn dương, vậy sao 6 thuận hành.

Ba, thành môn tại phương Tốn.

Tam vận, Dậu sơn Mão hướng kiêm khởi tinh đồ

Canh Giáp

Tân Ất

Hương	6 2		1 6		3 8		Son
	2		7		9		
	7 3		5 1		3 8		
	1		3		5		
	2 7		9 5		4 9		
	6		8		4		

Thuyết minh:

Một, sao 1 đến hướng, thiên nguyên của 1 là Tý, Tý dựa vào Tham lang, vẫn 1 nhập trung, Tý âm, sao 1 nghịch hành.

Nhị, sao 5 đến sơn, không thể dùng quẻ thế, sao 5 nghịch hành.

Ba, cách cục này không tính đến đảo sơn đảo hướng, vì kiêm hướng mà phạm xuất quái, phạm âm dương sai khác. Nên lập chính phương, hướng có thể được đảo sơn đảo hướng.

Tứ vận, Dậu sơn Mão hướng kiêm khởi tinh đồ

Canh Giáp

Tân Ất

Hướn	5 1		1 6		3 8		Son
	3		8		1		
	4 9		6 2		8 4		
	2		4		6		
	9 5		2 7		7 3		
	7		9		5		

Thuyết minh:

Một, sao 2 đến hướng, thiên nguyên của 2 là Khôn, Khôn dựa vào Cự môn, vẫn 2 nhập trung, Khôn dương, sao 2 thuận hành.

Hai, sao 6 đến sơn, thiên nguyên của 6 là Càn, Càn dựa vào Vũ khúc, vẫn 6 nhập trung, Càn dương, sao 6 thuận hành.

Ba, thành môn tại 2 phương Tốn, Cấn.

Bốn, cách cục này không nên dùng phép thế mà nên lập chính hướng.



Ngũ vận, Dậu sơn Mão hướng kiêm khởi tinh đồ

Canh Giáp

Tân Ất

Hướng	8 3 4	3 7 9	1 5 2	Sơn
	9 4 3	7 2 5	5 9 7	
	4 8 8	2 6 1	6 1 6	

Thuyết minh:

Một, sao 3 đến hướng, thiên nguyên của 3 là Mão, Mão dựa vào Cự môn, do vậy không dùng 3 mà dùng 2 nhập trung, Mão âm, 2 nghịch hành.

Hai, sao 7 đến sơn, thiên nguyên của 7 là Dậu, Dậu dựa vào Phá quân, vẫn 7 nhập trung, Dậu âm, sao 7 nghịch hành.

Lục vận, Dậu sơn Mão hướng kiêm khởi tinh đồ

Canh Giáp

Tân Ất

Hướng	6 5 5	2 1 1	4 3 3	Sơn
	5 4 4	7 6 6	9 8 8	
	1 9 9	3 2 2	8 7 7	

Thuyết minh:

Một, sao 4 đến hướng, thiên nguyên của 4 là Tốn, Tốn dựa vào Vũ khúc, vậy không dùng sao 4 mà dùng sao 6 nhập trung, Tốn dương, sao 6 thuận hành.

Hai, sao 8 đến sơn, thiên nguyên của 8 là Cấn, Cấn dựa vào Phá quân, vậy không dùng 8 mà dùng 7 nhập trung, Cấn dương, sao 7 thuận hành.

Ba, thành môn tại phương Cấn.

Bốn, cách cục này hướng tinh bị giam, hướng tinh tức 4 4, 6 6... Cả một vòng hướng tinh và vận tinh trùng điệp, cho nên bị tù.

Thất vận, Dậu sơn Mão hướng kiêm khởi tinh đồ

Canh Giáp

Tân Ất

Thuyết minh:

Một, sao 5 đến hướng, không thể thay thế, sao 5 âm, nghịch hành.



Hai, sao 9 đến sơn, thiên nguyên của 9 là Ngọ, Ngọ dựa vào Hữu bát, vẫn 9 nhập trung, Ngọ âm, 9 nghịch hành.

Ba, thành môn tại phương Cấn.

Bốn, cách cục này không nên dùng phép thế mà nên lập chính hướng. Sau khi dùng phép thế sẽ phạm cả xuất quái và âm dương sai khác, sau khi thay thế sơn hướng không được xen là đảo sơn đảo hướng.

Hướng	1 6	6 1	4 3	Sơn
	7	3	5	
	2 7	9 5	7 3	
	5	7	9	
	6 8	4 9	8 4	
	1	3	8	

Tam vận, Dậu sơn Mão hướng kiêm khởi tinh đồ Canh Giáp
Tân Ất

Hướng	2 5	6 1	4 3	Sơn
	7	3	5	
	3 4	1 6	8 8	
	6	8	1	
	7 9	5 2	9 7	
	2	4	9	

Thuyết minh:

Một, sao 6 đến hướng, thiên nguyên của 6 là Càn, Càn dựa vào Vũ khúc, vẫn sao 6 nhập trung, Càn dương, sao 6 thuận hành.

Hai, sao 1 đến sơn, thiên nguyên của 1 là Tý, Tý dựa vào Tham lang, vẫn 1 nhập trung, Tý âm, sao 1 nghịch hành.

Ba, thành môn tại phương Tốn.

Bốn, cách cục này không nên dùng phép thế mà nên lập chính hướng.

Cửu vận, Dậu sơn Mão hướng kiêm khởi tinh đồ Canh Giáp
Tân Ất

Thuyết minh:

Một, sao 7 đến hướng, thiên nguyên của 7 là Dậu, Dậu dựa ở Phá quân, vẫn 7 nhập trung, Dậu âm, sao 7 nghịch hành.



Hai, sao 2 đến hướng, thiên nguyên của 2 là Khôn, Khôn dựa ở Cự môn, vẫn 2 nhập trung, Khôn dương, sao 2 thuận hành.

Ba, thành môn tại phương Cấn.

Tứ, cách cục này không dùng phép thế mà nên lập chính hướng.

Hướng	1 8 8	6 3 4	8 1 6	Sơn
	9 9 7	2 7 9	4 5 2	
	5 4 3	7 2 5	3 6 1	

Nhất vận, Càn sơn Tốn hướng kiêm khởi tinh đồ

Tuất Thìn
Hợi Kỷ

Hướng	1 1 9	6 5 5	8 3 7	Sơn
	9 2 8	2 9 1	4 7 3	
	5 6 4	7 4 6	3 8 2	

Thuyết minh:

Một, sao 9 đến hướng, thiên nguyên của 9 là Ngọ, Ngọ dựa vào Hữu bật, vẫn 9 nhập trung, Ngọ âm, sao 9 nghịch hành.

Hai, sao 2 đến sơn, thiên nguyên của 2 là Khôn, Khôn dựa vào Cự môn, vẫn 2 nhập trung, Khôn dương, sao 2 thuận hành.

Ba, cách cục này không nên dùng phép thế mà nên lập chính hướng.

Nhị vận, Càn sơn Tốn hướng kiêm khởi tinh đồ

Tuất Thìn
Hợi Kỷ

Thuyết minh:

Một, sao 1 đến hướng, thiên nguyên của 1 là Tý, Tý dựa vào Tham lang, vẫn 1 nhập trung, Tý âm, sao 1 nghịch hành.

Hai, sao 3 đến sơn, thiên nguyên của 3 là Mão, Mão dựa vào Cự môn, vậy không dùng 3 mà dùng sao 2 nhập trung, Mão âm, sao 2 nghịch hành.

Ba, thành môn tại phương Mão.



Bốn, cách cục này sao sơn 3 và phi tinh của hướng tinh hợp thành 3 3, vậy sao Đinh bị tù, dùng sẽ tuyệt tự.

Hướng

3 2	7 6	5 4
1	6	8
4 3	2 1	9 8
9	2	4
8 7	9 5	1 9
5	7	3

Sơn

Tam vận, Cần sơn Tốn hướng kiêm khởi tinh đồ $\frac{\text{Tuất Thìn}}{\text{Hợi Kỷ}}$

Hướng

5 1	1 6	3 8
2	7	9
4 9	6 2	8 4
1	3	5
9 5	2 7	7 3
6	8	4

Sơn

Thuyết minh:

Một, sao 2 đến hướng, thiên nguyên của 2 là Khôn, Khôn dựa vào Cự môn, vẫn 2 nhập trung, Khôn dương, sao 2 thuận hành.

Hai, sao 4 đến sơn, thiên nguyên của 4 là Tốn, Tốn dựa vào Vũ khúc, do vậy không dùng 4 mà dùng 6 nhập trung, Tốn dương, sao 6 thuận hành.

Ba, thành môn tại 2 phương Ngọ, Mão.

Tứ vận, Cần sơn Tốn hướng kiêm khởi tinh đồ $\frac{\text{Tuất Thìn}}{\text{Hợi Kỷ}}$

Thuyết minh:

Một, sao 3 đến hướng, thiên nguyên của 3 là Mão, Mão dựa vào Cự môn, do vậy không dùng 3 mà dùng 2 nhập trung, Mão âm, sao 2 nghịch hành.

Hai, sao 5 đến sơn, sao 5 không thể thay thế, dương thuận hành. 5 thuộc Vũ khúc tứ duy, tứ duy là toàn dương, do vậy thuận hành. Ở dưới cũng tương tự.



Ba, nếu phương Chấn có thủy sẽ làm đương nguyên cát thủy.

Hướng

4 3	9 7	2 5
3	8	1
3 4	5 2	7 9
2	4	6
8 8	1 6	6 1
7	9	5

Sơn

Ngũ vận, Càn sơn Tốn hướng kiêm khởi tinh đồ

Tuất Thìn

Hợi Kỷ

Hướng

5 5	1 1	3 3
4	9	2
4 4	6 6	8 8
3	5	7
9 9	2 2	7 7
8	1	6

Sơn

Thuyết minh:

Một, sao 4 đến hướng, thiên nguyên của 4 là Tốn, Tốn dựa vào Vũ khúc, do vậy không dùng 4 mà dùng mà dùng 6 nhập trung, Tốn dương, sao 6 thuận hành.

Hai, sao 6 đến sơn, thiên nguyên của 6 là Càn, Càn dựa vào Vũ khúc, vẫn 6 nhập trung, Càn dương, sao 6 thuận hành.

Ba, thành môn nằm ở hai phương Mão, Ngọ.

Bốn, cách cục này sơn hướng các chữ đều tương đồng, là 8 quẻ thuận, hung.

Lục vận, Càn sơn Tốn hướng kiêm khởi tinh đồ

Tuất Thìn

Hợi Kỷ

Thuyết minh:

Một, sao 5 đến hướng, sao 5 có thể thay thế, sao 5 dương, thuận hành.

Hai, sao 7 đến sơn, thiên nguyên của 7 là Dậu, Dậu dựa ở Phá quân, vẫn 7 nhập trung, Dậu dương, sao 7 nghịch hành.

Ba, thành môn tại phương Ngọ.



Bốn, cách cục này không nên dùng phép thế, mà nên lập chính hướng.

Hướng

8 4	3 9	1 2
5	1	3
9 3	7 5	5 7
4	6	8
4 8	2 1	6 6
9	2	7

Sơn

Thất vận, Càn sơn Tốn hướng kiêm khởi tinh đồ

Tuất Thìn

Hợi Kỷ

Hướng

6 5	2 1	4 3
6	2	4
5 4	7 6	9 8
5	7	9
1 9	3 2	8 7
1	3	8

Sơn

Thuyết minh:

Một, sao 6 đến hướng, thiên nguyên của 6 là Càn, Càn dựa vào Vũ khúc, vẫn 6 nhập trung, Càn dương, sao 6 thuận hành.

Hai, sao 8 đến sơn, thiên nguyên của 8 là Cấn, Cấn dựa vào Phá quân, do vậy không dùng 8 mà dùng 7 nhập trung, Cấn dương, sao 7 thuận hành.

Ba, cách cục này sơn Tinh ở 7 7, 6 6, 8 8, 5 5, 4 4, 3 3, 2 2, 1 1, 9 9 toàn bộ Đinh tinh đều bị tù.

Bát vận, Càn sơn Tốn hướng kiêm khởi tinh đồ

Tuất Thìn

Hợi Kỷ

Thuyết minh:

Một, sao 7 đến hướng, thiên nguyên của 7 là Dậu, Dậu dựa vào 7, vẫn 7 nhập trung, Dậu âm, sao 7 nghịch hành.

Hai, sao 9 đến hướng, thiên nguyên của 9 là Ngọ, Ngọ dựa vào Hữu bát, vẫn dùng sao 9 nhập trung, Ngọ âm, sao 9 nghịch hành.

Ba, thành môn tại phương Ngọ.



Bốn, dạng này không được đảo sơn đảo hướng, do kiêm hướng tất sẽ phạm xuất quái hoặc âm dương sai khác. Nên lập chính phương, hướng có thể đạt đến vượng.

Hướng

1 8	5 3	3 1
7	3	5
2 9	9 7	7 5
6	8	1
6 4	4 2	8 6
2	4	9

Sơn

Cửu vận, Cấn sơn Tốn hướng kiêm khởi tinh đồ

Tuất Thìn

Hợi Kỷ

Hướng

2 6	6 2	4 4
8	4	6
3 5	1 7	8 9
7	9	2
7 1	5 3	9 8
3	5	1

Sơn

Thuyết minh:

Một, sao 8 đến hướng, thiên nguyên của 8 là Cấn, Cấn dựa vào Phá quân, do vậy không dùng 8 mà dùng 7 nhập trung, Cấn dương, sao 7 thuận hành.

Hai, sao 1 đến sơn, thiên nguyên của 1 là Tý, Tý dựa vào Tham lang, vẫn 1 nhập trung, Tý âm, sao 1 nghịch hành.

Ba, thành môn tại phương Mão.

Nhất vận, Tốn sơn Cấn hướng kiêm khởi tinh đồ

Thìn Tuất

Kỷ Hợi

Thuyết minh:

Một, sao 2 đến hướng, thiên nguyên của 2 Khôn, Khôn dựa vào Cự môn, vẫn 2 nhập trung, Khôn dương, sao 2 thuận hành.

Hai, sao 9 đến sơn, thiên nguyên của 9 là Ngọ, Ngọ dựa vào Hữu bật, vẫn 9 nhập trung, Ngọ âm, sao 9 nghịch hành.



Ba, thành môn tại phương Dậu.

Bốn, cách cục này không nên dùng phép thế mà nên lập chính hướng.

Sơn

1 1	5 6	3 8
9	5	7
2 9	9 2	7 4
8	1	3
6 5	4 7	8 3
4	6	2

Hướng

Nhị vận, Tốn sơn Càn hướng kiêm khởi tinh đồ $\frac{\text{Thìn Tuất}}{\text{Kỷ Hợi}}$

Sơn

2 3	6 7	4 5
1	6	8
3 4	1 2	8 9
9	2	4
7 8	5 6	9 1
5	7	3

Hướng

Thuyết minh:

Một, sao 3 đến hướng, thiên nguyên của 3 là Mão, Mão dựa vào Cự môn, do vậy không dùng 3 mà dùng 2 nhập trung, Mão âm, sao 2 nghịch hành.

Hai, sao 1 đến sơn, thiên nguyên của 1 là Tý, Tý dựa vào Tham lang, vẫn 1 nhập trung, Tý âm, sao 1 nghịch hành.

Ba, thành môn tại phương Tý.

Bốn, cách cục này hướng tinh bị tù, sao sơn số 1 và hướng Phi tinh số 1 của hướng tinh hợp thành 1 1 do vậy bị tù.

Tam vận, Tốn sơn Càn hướng kiêm khởi tinh đồ $\frac{\text{Thìn Tuất}}{\text{Kỷ Hợi}}$

Thuyết minh:

Một, sao 4 đến hướng, thiên nguyên của 4 là Tốn, Tốn dựa vào Vũ khúc, do vậy không dùng 4 mà dùng 6, Tốn dương, sao 6 thuận hành.

Hai, sao 2 đến sơn, thiên nguyên của 2 là Khôn, Khôn dựa vào Cự môn, vẫn 2 nhập trung, Khôn dương, sao 2 thuận hành.



Ba, thành môn tại phương Dậu.

Sơn

1 5	6 1	8 3
2	7	9
9 4	2 6	4 8
1	3	5
5 9	7 2	3 7
6	8	4

Hướng

Tứ vận, Tốn sơn Càn hướng kiêm khởi tinh đồ $\frac{\text{Thìn Tuất}}{\text{Kỷ Hợi}}$

Sơn

3 4	7 9	5 2
3	8	1
4 3	2 5	9 7
2	4	6
8 8	6 1	1 6
7	9	5

Hướng

Thuyết minh:

Một, sao 5 đến hướng, không thể tìm cách thế, sao 5 dương, thuận hành.

Hai, sao 3 đến sơn, thiên nguyên của 3 là Mão, Mão dựa vào Cự môn, do vậy không cần 3 mà 2 nhập trung, Mão âm, sao 2 nghịch hành.

Ba, thành môn tại phương Tý.

Ngũ vận, Tốn sơn Càn hướng kiêm khởi tinh đồ $\frac{\text{Thìn Tuất}}{\text{Kỷ Hợi}}$

Sơn

5 5	1 1	3 3
4	9	2
4 4	6 6	8 8
3	5	7
9 9	2 2	7 7
8	1	8

Hướng



Thuyết minh:

Một, sao 6 đến hướng, thiên nguyên của 6 là Càn, Càn dựa vào Vũ khúc, vẫn 6 nhập trung, Càn dương, sao 6 thuận hành.

Hai, sao 4 đến hướng, thiên nguyên của 4 là Tốn, Tốn dựa vào Vũ khúc do vậy không dùng 4 mà dùng 6 nhập trung, Tốn dương, sao 6 thuận hành.

Ba, thành môn ở phương Dậu và phương Tý.

Bốn, cách cục này thuộc 8 quẻ thuần, dùng tất sẽ hung.

Lục vận, Tốn sơn Càn hướng kiêm khởi tinh đồ $\frac{\text{Thìn Tuất}}{\text{Kỷ Hợi}}$

Sơn

4 8	9 3	2 1
5	1	3
3 9	5 7	7 5
4	6	8
8 4	1 2	6 6
9	2	7

Hướng

Thuyết minh:

Một, sao 7 đến hướng, thiên nguyên của 7 là Dậu, Dậu dựa vào Phá quân, vẫn 7 nhập trung, Dậu âm, sao 7 nghịch hành.

Hai, sao 5 đến sơn, không thể được, sao 6 dương, thuận hành.

Ba, cách cục này không nên dùng phép thế, mà nên lập chính hướng.

Thất vận, Tốn sơn Càn hướng kiêm khởi tinh đồ $\frac{\text{Thìn Tuất}}{\text{Kỷ Hợi}}$

Sơn

5 6	1 2	3 4
6	2	4
4 5	6 7	8 9
5	7	9
9 1	2 3	7 8
1	3	8

Hướng

Thuyết minh:

Một, sao 8 đến hướng, thiên nguyên của 8 là Cấn, Cấn dựa vào Phá quân, do vậy không dùng 8 mà dùng 7 nhập trung, Cấn dương, sao 7 thuận hành.



Hai, sao 6 đến sơn, thiên nguyên của 6 là Càn, Càn dựa vào Vũ khúc, vẫn sao 6 nhập trung, Càn dương, sao 6 dương, thuận hành.

Ba, thành môn tại phương Dậu hoặc phương Tý.

Bốn, cách cục này hướng tinh bị tù. Toàn bộ hướng tinh và vận tinh bị trùng điệp, 6 6, 7 7, 8 8... do vậy bị tù.

Bát vận, Tốn sơn Càn hướng kiêm khởi tinh đồ $\frac{\text{Thìn Tuất}}{\text{Kỷ Hợi}}$

Sơn

8 1	3 5	1 3
7	3	5
9 2	7 9	5 7
6	8	1
4 6	2 4	6 8
2	4	9

Hướng

Thuyết minh:

- Một, sao 9 đến hướng, thiên nguyên của 9 là Ngọ, Ngọ dựa vào Hữu bật, vẫn 9 nhập trung, Ngọ là âm, sao 9 nghịch hành.

Hai, sao 7 đến hướng, thiên nguyên của 7 là Dậu, Dậu dựa ở Phá quân, vẫn 7 nhập trung, Dậu âm, sao 7 nghịch hành.

Ba, thành môn tại phương Dậu.

Bốn, cách cục này không tính đến vượng sơn vượng hướng, vì phạm xuất quái hoặc âm dương sai khác. Nên lập chính hướng, chính phương sẽ có vượng sơn vượng hướng.

Cửu vận, Tốn sơn Càn hướng kiêm khởi tinh đồ $\frac{\text{Thìn Tuất}}{\text{Kỷ Hợi}}$

Sơn

6 2	2 6	4 4
8	4	6
5 3	7 1	9 8
7	9	2
1 7	3 5	8 9
3	5	1

Hướng



Thuyết minh:

Một, sao 1 đến hướng, thiên nguyên của 1 là Tý, Tý dựa vào Tham lang, Tý âm, sao 1 nghịch hành.

Hai, sao 8 đến sơn, thiên nguyên của 8 là Cấn, Cấn dựa vào Phá quân, do vậy không dùng 8 mà dùng 7 nhập trung, Cấn dương, sao 7 thuận hành.

Ba, thành môn tại phương Tý.

Thất vận, Mùi sơn Sửu hướng kiêm khởi tinh đồ

Khôn Cấn

Đỉnh Quý

Sơn

7 1	2 6	9 8
6	2	4
8 9	6 2	4 4
5	7	9
3 5	1 7	5 3
1	3	8

Hướng

Thuyết minh:

Một, sao 1 đến hướng, địa nguyên của 7 là Nhâm, Nhâm dựa vào Cự môn, do vậy không dùng 1 mà dùng 2 nhập trung, Nhâm dương, sao 2 thuận hành.

Hai, sao 4 đến sơn, địa nguyên của 4 là Thìn, Thìn dựa vào Vũ khúc, do vậy không dùng sao 4 mà dùng sao 6 nhập trung, Thìn âm, sao 6 nghịch hành.

Ba, cách cục này phương Nhâm có thủy sẽ làm đương nguyên cát thủy.

Bát vận, Mùi sơn Sửu hướng kiêm khởi tinh đồ

Khôn Cấn

Đỉnh Quý

Sơn

6 3	1 7	8 5
7	3	5
7 4	5 2	3 9
6	8	1
2 8	9 6	4 1
2	4	9

Hướng



Thuyết minh:

Một, sao 2 đến hướng, địa nguyên của 2 là Mùi, Mùi dựa vào Cự môn, vẫn 2 nhập trung, Mùi âm, sao 2 nghịch hành.

Hai, sao 5 đến sơn, không thể thay thế, 5 âm, nghịch hành.

Ba, thành môn tại phương Nhâm và phương Giáp.

Bốn, cách cục này không nên dùng phép thế mà nên dùng chính hướng.

Cửu vận, Mùi sơn Sửu hướng kiêm khởi tinh đồ

Khôn Cấn

Đinh Quý

Sơn

7 9	2 5	9 7
8	4	6
8 8	6 1	4 3
7	9	2
3 4	1 6	5 2
3	5	1

Hướng

Thuyết minh:

Một, sao 3 đến hướng, địa nguyên của 3 là Giáp, Giáp dựa vào Tham lang, do vậy không dùng 3 mà dùng 1 nhập trung, Giáp dương, sao 1 thuận hành.

Hai, sao 6 đến sơn, địa nguyên của 6 là Tuất, Tuất dựa ở Vũ khúc, vẫn 6 nhập trung, Tuất âm, sao 6 nghịch hành.

Nhất vận, Quý sơn Đinh hướng kiêm khởi tinh đồ

Tý Ngọ

Sửu Mùi

Hướng

5 6	1 1	3 8
9	5	7
4 7	6 5	8 3
8	1	3
9 2	2 9	7 4
4	6	2

Sơn

Thuyết minh:

Một, sao 5 đến hướng, không thể tìm để thay thế, sao 6 âm, nghịch hành.

Một, sao 6 đến sơn, địa nguyên của 6 là Hợi, Hợi dựa vào Vũ khúc, Hợi dương, sao 6 thuận hành.



Ba, thành môn tại phương Kỷ và phương Giáp.

Nhị vận, Quý sơn Đinh hướng kiêm khởi tinh đồ

Tý Ngọ

Sửu Mùi

Hướng					
8	5	3	1	1	3
1		6		8	
9	4	7	6	5	8
9		2		4	
4	9	2	2	6	7
5		7		3	
Sơn					

Thuyết minh:

Một, sao 6 đến hướng, nhân nguyên của 6 là Hợi, Hợi dựa vào Vũ khúc, Hợi dương, sao 6 thuận hành.

Hai, sao 7 đến sơn, nhân nguyên của 7 là Tân, Tân dựa vào Phá quân, vẫn 7 nhập trung, Tân âm, sao 7 nghịch hành.

Ba, thành môn tại phương Kỷ.

Bốn, cách cục này không nên dùng phép thế, mà nên lập chính hướng.

Tam vận, Quý sơn Đinh hướng kiêm khởi tinh đồ

Tý Ngọ

Sửu Mùi

Hướng					
8	8	4	3	6	1
2		7		9	
7	9	9	7	2	5
1		3		5	
3	4	5	2	1	6
6		8		4	
Sơn					

Thuyết minh:

Một, sao 7 đến hướng, nhân nguyên của 7 là Tân, Tân dựa vào Phá quân, vẫn 7 nhập trung, Tân âm, sao 7 nghịch hành.

Hai, sao 8 đến sơn, nhân nguyên của 8 là Dần, Dần dựa vào Hữu bật, do vậy không dùng 8 mà dùng 9 nhập trung, Dần dương, sao 9 thuận hành.

Ba, thành môn tại phương Giáp.



Tứ vận, Quý sơn Đinh hướng kiêm khởi tinh đồ

Tý Ngọ

Sửu Mùi

Hướng					
1	8	5	4	3	6
3		8		1	
2	7	9	9	7	2
2		4		6	
6	3	4	5	8	1
7		9		5	
Sơn					

Thuyết minh:

Một, sao 8 đến hướng, nhân nguyên của 8 là Dần, Dần dựa vào Hữu bật, do vậy không dùng 8 mà dùng 9 nhập trung, Dần dương, sao 9 thuận hành.

Hai, sao 9 đến sơn, nhân nguyên của 8 là Đinh, Đinh dựa vào Hữu bật, vẫn 9 nhập trung, Đinh âm, sao 9 nghịch hành.

Ba, thành môn tại phương Kỷ, phương Giáp.

Ngũ vận, Quý sơn Đinh hướng kiêm khởi tinh đồ

Tý Ngọ

Sửu Mùi

Hướng					
2	1	6	5	4	3
4		9		2	
3	2	1	9	8	7
3		5		7	
7	6	5	4	9	8
8		1		6	
Sơn					

Thuyết minh:

Một, sao 9 đến hướng, nhân nguyên của 9 là Đinh, Đinh dựa ở Hữu bật, vẫn cửu nhập trung, Đinh âm cửu nghịch hành.

Hai, sao 1 đến sơn, nhân nguyên của 1 là Quý, Quý dựa vào Tham lang, vẫn 1 nhập trung, Quý âm, sao 1 là nghịch hành.

Ba, cách cục này không nên dùng phép thế, mà nên lập chính hướng.



Lục vận, Quý sơn Đinh hướng kiêm khởi tinh đồ

Tý Ngọ

Sửu Mùi

Hướng					
9	2	5	6	7	4
5		1		3	
8	3	1	1	3	8
4		6		8	
4	7	6	5	2	9
9		2		7	

Sơn

Thuyết minh:

Một, sao 1 đến hướng, thiên nguyên của 1 là Quý, Quý dựa vào Tham lang, vẫn sao 1 nhập trung, Quý âm, sao 1 nghịch hành.

Hai, sao 2 đến sơn, nhân nguyên của 2 là Thân, Thân dựa ở Tham lang, do vậy không dùng 2 mà dùng 1 nhập trung, Thân dương, sao 1 thuận hành.

Ba, thành môn tại phương Thân.

Bốn, cách cục này sau khi dùng phép thế sẽ đảo sơn đảo hướng.

Thất vận, Quý sơn Đinh hướng kiêm khởi tinh đồ

Tý Ngọ

Sửu Mùi

Hướng					
3	9	7	5	5	7
6		2		4	
4	8	2	1	9	3
5		7		9	
8	4	6	6	1	2
1		3		8	

Sơn

Thuyết minh:

Một, sao 2 đến hướng, nhân nguyên của 2 là Thân, Thân dựa vào Tham lang, do vậy không dùng sao 2 mà dùng sao 1 nhập trung, Thân dương, sao 1 thuận hành.

Hai, sao 3 đến sơn, nhân nguyên của 3 là Ất, Ất dựa vào Cự môn, do vậy không dùng 3 mà dùng 2 nhập trung, Ất âm, sao 2 nghịch hành.



Ba, dạng này phương Thân có Thủy, làm cho đương nguyên cát thủy.

Bát vận, Quý sơn Đinh hướng kiêm khởi tinh đồ Tý Ngọ
Sửu Mùi

Hướng					
5	3	1	7	3	5
7		3		5	
4	4	6	2	8	9
6		8		1	
9	8	2	6	7	1
2		4		9	
Sơn					

Thuyết minh:

Một, sao 3 đến hướng, nhân nguyên của 3 là Ất, Ất dựa vào Cự môn, do vậy không dùng 3 mà dùng 2 nhập trung, Ất âm, sao 2 nghịch hành.

Hai, sao 4 đến sơn, nhân nguyên của 4 là Kỷ, Kỷ dựa vào Vũ khúc, do vậy không dùng 4 mà dùng 6 nhập trung, Kỷ âm, sao 6 thuận hành.

Ba, cách cục này toàn bộ tương hợp.

Bốn, thành môn tại phương Kỷ.

Cửu vận, Quý sơn Đinh hướng kiêm khởi tinh đồ Tý Ngọ
Sửu Mùi

Hướng					
6	5	1	1	8	3
8		4		6	
7	4	5	6	3	8
7		9		2	
2	9	9	2	4	7
3		5		1	
Sơn					

Thuyết minh:

Một, sao 4 đến sơn, nhân nguyên của 4 là Kỷ, Kỷ dựa vào Vũ khúc, do vậy không dùng 4 mà dùng 6 nhập trung, Kỷ dương, sao 6 thuận hành.

Hai, sao 5 đến sơn, không thể thay thế, sao 5 âm nghịch hành.



Nhất vận, Đinh sơn Quý hướng kiêm khởi tinh đồ

Ngo Tý
Mùi Sửu

Sơn					
6	5	1	1	8	3
9		5		7	
7	4	5	6	3	8
8		1		3	
2	9	9	2	4	7
4		6		2	
Hướng					

Thuyết minh:

Một, sao 6 đến hướng, nhân nguyên của 6 là Hợi, Hợi dựa vào Vũ khúc, vẫn 6 nhập trung, Hợi dương, sao 6 thuận hành.

Hai, sao 5 đến sơn, không thể thay thế, sao 5 âm nghịch hành.

Nhị vận, Đinh sơn Quý hướng kiêm khởi tinh đồ

Ngo Tý
Mùi Sửu

Sơn					
5	8	1	3	3	1
1		6		8	
4	9	6	7	8	5
9		2		4	
9	4	2	2	7	6
5		7		3	
Hướng					

Thuyết minh:

Một, sao 7 đến hướng, nhân nguyên của 7 là Tân, Tân dựa vào Phá quân, vẫn dùng 7 nhập trung, Tân âm, sao 7 nghịch hành.

Hai, sao 6 đến sơn, nhân nguyên sao 6 là Hợi, Hợi dựa vào Vũ khúc, vẫn dùng 6 nhập trung, Hợi dương, sao 6 thuận hành.

Ba, thành môn tại phương Hợi.

Bốn, cách cục này không nên dùng phép thế, mà nên lập chính hướng.



Tam vận, Đinh sơn Quý hướng kiêm khởi tinh đồ

Ngọ Tý
Mùi Sửu

Sơn					
8	8	3	4	1	6
2		7		9	
9	7	7	9	5	2
1		3		5	
4	3	2	5	6	1
6		8		4	
Hướng					

Thuyết minh:

Một, sao 8 đến hướng, nhân nguyên của 8 là Dần, Dần dựa vào Hữu bật, do vậy không dùng 8 mà dùng 9 nhập trung, Dần dương, sao 9 thuận hành.

Hai, sao 7 đến sơn, nhân nguyên của 7 là Tân, Tân dựa vào Phá quân, vẫn sao 7 nhập trung, Tân âm, sao 7 nghịch hành.

Ba, dạng này phương Dần có thủy sẽ làm đương nguyên cát thủy.

Tứ vận, Đinh sơn Quý hướng kiêm khởi tinh đồ

Ngọ Tý
Mùi Sửu

Sơn					
8	1	4	5	6	3
3		8		1	
7	2	9	9	2	7
2		4		6	
3	6	5	4	1	8
7		9		5	
Hướng					

Thuyết minh:

Một, sao 9 đến hướng, nhân nguyên của 9 là Đinh, Đinh dựa vào Hữu bật, vẫn 9 nhập trung, Đinh âm, sao 9 nghịch hành.

Hai, sao 8 đến sơn, nhân nguyên của 8 là Dần, Dần dựa vào Hữu bật, do vậy không dùng 8 mà dùng 9 nhập trung, Dần dương, sao 9 thuận hành.

Ba, cách cục này sau khi dùng phép thế sẽ đảo sơn đảo hướng.

Bốn, thành môn tại phương Dần.



Sơn					
1	2	5	6	3	4
4		9		2	
2	3	9	1	7	8
3		5		7	
6	7	4	5	8	9
8		1		6	
Hướng					

Thuyết minh:

Một, sao 1 đến hướng, nhân nguyên của 1 là Quý, Quý dựa vào Tham lang, vẫn sao 1 nhập trung, Quý âm, sao 1 nghịch hành.

Hai, sao 9 đến sơn, nhân nguyên của 9 là Đinh, Đinh dựa vào Hữu bật, do vậy vẫn 9 nhập trung, Đinh âm, sao 9 nghịch hành.

Ba, cách cục này không nên dùng phép thế, mà nên lập chính hướng.

Lục vận, Đinh sơn Quý hướng kiêm khởi tinh đồ

Sơn					
2	9	6	5	4	7
5		1		3	
3	8	1	1	8	3
4		6		8	
7	4	5	6	9	2
9		2		7	
Hướng					

Thuyết minh:

Một, sao 2 đến hướng, nhân nguyên của 2 là Thân, Thân dựa vào Tham lang, do vậy không dùng 2 mà dùng 1 nhập trung, Thân dương, sao 1 thuận hành.

Hai, sao 1 đến sơn, nhân nguyên của 1 là Quý, Quý dựa vào Tham lang, vẫn sao 1 nhập trung, Quý âm, sao 1 nghịch hành.

Ba, cách cục này sau khi dùng phép thế sẽ đảo sơn đảo hướng.

Bốn, thành môn tại phương Hợi và phương Dần.



Thất vận, Đinh sơn Quý hướng kiêm khởi tinh đồ Ngọ Tý
Mùi Sửu

Sơn		
9 3	5 7	7 5
6	2	4
8 4	1 2	3 9
5	7	9
4 8	6 6	2 1
1	3	8
Hướng		

Thuyết minh:

Một, sao 3 đến hướng, nhân nguyên của 3 là Ất, Ất dựa vào Cự môn, do vậy không dùng 3 mà dùng 2 nhập trung, Ất âm, sao 2 nghịch hành.

Hai, sao 2 đến sơn, nhân nguyên của 2 là Thân, Thân dựa vào Tham lang, do vậy không dùng 2 mà dùng 1 nhập trung, Thân dương, sao 1 thuận hành.

Ba, thành môn tại phương Dần.

Bát vận, Đinh sơn Quý hướng kiêm khởi tinh đồ Ngọ Tý
Mùi Sửu

Sơn		
3 5	7 1	5 3
7	3	5
4 4	2 6	9 8
6	8	1
8 9	6 2	1 7
2	4	9
Hướng		

Thuyết minh:

Một, sao 4 đến hướng, nhân nguyên của 4 là Kỷ, Kỷ dựa vào Vũ khúc, do vậy không dùng 4 mà dùng 6 nhập trung, Kỷ dương 6 thuận hành.

Hai, sao 3 đến sơn, nhân nguyên của 3 là Ất, Ất dựa vào Cự môn, do vậy không dùng 3 mà dùng 2 nhập trung, Ất là âm, sao 2 nghịch hành.

Ba, cách cục này toàn bộ đều tương hợp.

Bốn, thành môn tại phương hợp.



Sơn		
5 6	1 1	3 8
8	4	6
4 7	6 5	8 3
7	9	2
9 2	2 9	7 4
3	5	1
Hướng		

Thuyết minh:

Một, sao 5 đến hướng, không thể thay thế, sao 5 âm nghịch hành.

Hai, sao 4 đến sơn, nhân nguyên của 4 là Kỷ, Kỷ dựa vào Vũ khúc, do vậy không dùng 4 mà dùng 6, Kỷ dương, sao 6 thuận hành.

Ba, thành môn tại phương Hợi hoặc phương Dần.

Nhất vận, Ất sơn Tân hướng kiêm khởi tinh đồ

Mão Dậu
Thìn Tuất

Sơn	8 3	4 7	6 5
	9	5	7
	7 4	9 2	2 9
Hướng	8	1	3
	3 8	5 6	1 1
	4	6	2

Thuyết minh:

Một, sao 3 đến hướng, nhân nguyên của 3 là Ất, Ất dựa vào Cự môn, do vậy không dùng 3 mà dùng 2 nhập trung, Ất âm, sao 2 nghịch hành.

Hai, sao 8 đến sơn, nhân nguyên của 8 là Dần, Dần dựa vào Hữu bật, do đó không dùng 8 mà dùng 9 nhập trung, Dần dương, sao 9 thuận hành.

Ba, cách cục này phương Hợi có thủy thì đương nguyên sẽ cát thủy. Phương Thân cũng là thành môn.



Nhị vận, Ất sơn Tân hướng kiêm khởi tinh đồ

Mão Dậu

Thìn Tuất

Sơn	1 5 1	5 1 6	3 3 8	Hướng
	7 4 8	9 2 1	2 9 3	
	3 8 4	5 6 6	1 1 2	

Thuyết minh:

Một, sao 4 đến hướng, nhân nguyên của 4 là Kỷ, Kỷ dựa vào Vũ khúc, do vậy không dùng 4 mà dùng 6 nhập trung, Kỷ dương, sao 6 thuận hành.

Hai, sao 9 đến sơn, nhân nguyên của 9 là Đinh, Đinh dựa vào Hữu bát, vẫn 9 nhập trung, Đinh âm, sao 9 nghịch hành.

Ba, thành môn tại phương Hợi.

Tam vận, Ất sơn Tân hướng kiêm khởi tinh đồ

Mão Dậu

Thìn Tuất

Sơn	2 6 2	6 1 7	4 8 9	Hướng
	3 1 1	1 5 3	8 3 5	
	7 2 6	5 9 8	9 4 4	

Thuyết minh:

Một, sao 5 đến hướng, không thể thay thế, sao 5 âm, nghịch hành.

Hai, sao 1 đến sơn, nhân nguyên của 1 là Quý, Quý dựa vào Tham lang, vẫn 1 nhập trung, Quý âm, sao 1 nghịch hành.

Ba, thành môn tại phương Thân.

Bốn, cách cục này không tính đến đảo sơn đảo hướng, vì dùng phép thế mà phạm xuất quái và âm dương sai khác. Nên lập chính phương, hướng sẽ được vượng.



Tứ vận, Ất sơn Tân hướng kiêm khởi tinh đồ

Mão Dậu
Thìn Tuất

Sơn	9 5 3	5 1 8	7 3 1	Hướng
	8 4 2	1 6 4	3 8 6	
	4 9 7	6 2 9	2 7 5	

Thuyết minh:

Một, sao 6 đến hướng, nhân nguyên của 6 là Hợi, Hợi dựa vào Vũ khúc, vẫn 6 nhập trung, Hợi là dương, sao 6 thuận hành.

Hai, sao 2 đến sơn, nhân nguyên của 2 là Thân, Thân dựa vào Tham lang, do vậy không dùng sao 2 mà dùng sao 1 nhập trung, Thân dương, sao 1 thuận hành.

Ba, thành môn tại phương Thân.

Ngũ vận, Ất sơn Tân hướng kiêm khởi tinh đồ

Mão Dậu
Thìn Tuất

Sơn	3 8 4	7 3 9	5 1 2	Hướng
	4 9 3	2 7 5	9 5 7	
	8 4 8	6 2 1	1 6 6	

Thuyết minh:

Một, sao 7 đến hướng, nhân nguyên của 7 là Tân, Tân dựa vào Phá quân, vẫn 7 nhập trung, Tân âm, sao 7 nghịch hành.

Hai, sao 3 đến sơn, nhân nguyên của 3 là Ất, Ất dựa vào Cự môn, do đó không dùng 3 mà dùng 2 nhập trung, Ất là âm, sao 2 nghịch hành.

Lục vận, Ất sơn Tân hướng kiêm khởi tinh đồ

Mão Dậu
Thìn Tuất

Thuyết minh:

Một, sao 8 đến hướng, nhân nguyên của 8 là Dần, Dần dựa vào Hữu bật, do vậy không dùng 8 mà dùng 9 nhập trung, Dần dương, sao 9 thuận hành.



Hai, sao 4 đến sơn, nhân nguyên của 4 là Kỷ, Kỷ dựa vào Vũ khúc, do vậy không dùng 4 mà dùng 6 nhập trung, Kỷ dương, sao 6 thuận hành.

Ba, cách cục này phương Thân có thủy làm cho đương nguyên cát thủy. Phương Hợi cũng lại là thành môn.

Sơn	5 8	1 4	3 6	Hướng
	5	1	3	
	4 9	2 7	9 5	
	3	5	7	
	8 4	6 2	1 6	
	8	1	6	

Thất vận, Ất sơn Tân hướng kiêm khởi tinh đồ Mão Dậu
Thìn Tuất

Sơn	6 1	1 5	8 3	Hướng
	6	2	4	
	7 2	5 9	3 7	
	5	7	9	
	2 6	9 4	4 8	
	1	3	8	

Thuyết minh:

Một, sao 9 đến hướng, nhân nguyên của 9 là Đinh, Đinh dựa vào Hữu bát, vẫn 9 nhập trung, Đinh âm, sao 9 nghịch hành.

Hai, sao 5 đến sơn, không thể thay thế, sao 5 âm nghịch hành.

Ba, cách cục này không nên dùng phép thế, mà nên lập chính hướng.

Bát vận, Ất sơn Tân hướng kiêm khởi tinh đồ Mão Dậu
Thìn Tuất

Sơn	5 2	1 6	3 4	Hướng
	7	3	5	
	4 3	6 1	8 8	
	6	8	1	
	9 7	2 5	7 9	
	2	4	9	



Thuyết minh:

Một, sao 1 đến hướng, thiên nguyên của 1 là Quý, Quý dựa vào Tham lang, vẫn sao 1 nhập trung, Quý âm, sao 1 nghịch hành.

Hai, sao 6 đến sơn, nhân nguyên của 6 là Hợi, Hợi dựa vào Vũ khúc, vẫn sao 6 nhập trung, Hợi dương, sao 6 thuận hành.

Ba, thành môn tại phương Hợi.

Bốn, cách cục này không nên dùng phép thế, mà nên lập chính hướng.

Cửu vận, Ất sơn Tân hướng kiêm khởi tinh đồ Mão Dậu
Thìn Tuất

Sơn	8 9	3 5	1 7	Hướng
	8	4	6	
	9 8	7 1	5 3	
	7	9	2	
	4 4	2 6	6 2	
	3	5	1	

Thuyết minh:

Một, sao 2 đến hướng, nhân nguyên của 2 là Thân, Thân dựa vào Tham lang, do vậy không dùng 2 mà dùng 1, Thân dương, sao 1 thuận hành.

Hai, sao 7 đến sơn, nhân nguyên của 7 là Tân, Tân dựa vào Phá quân, vẫn 7 nhập trung, Tân âm, sao 7 nghịch hành.

Ba, thành môn tại phương Hợi.

Nhất vận, Tân sơn Ất hướng kiêm khởi tinh đồ Dậu Mão
Tuất Thìn

Hướng	3 8	7 4	5 6	Sơn
	9	5	7	
	4 7	2 9	9 2	
	8	1	3	
	8 3	6 5	1 1	
	4	6	2	

Thuyết minh:

Một, sao 8 đến hướng, nhân nguyên của 8 là Dần, Dần dựa vào Hữu bật, do vậy không dùng 8 mà dùng 9 nhập trung, Dần dương, sao 9 thuận hành.



Hai, sao 3 đến sơn, nhân nguyên của 3 là Ất, Ất dựa vào Cự môn, do đó không dùng 3 mà dùng 2 nhập trung, Ất âm, sao 2 nghịch hành.
Ba, thành môn tại phương Kỷ.

Nhị vận, Tân sơn Ất hướng kiêm khởi tinh đồ Dậu Mão
Tuất Thìn

	5	1	1	5	3	3	
	1		6		8		
Hướng	4	2	6	9	8	7	Sơn
	9		2		4		
	9	6	2	4	7	8	
	5		7		3		

Thuyết minh:

Một, sao 9 đến hướng, nhân nguyên của 9 là Đinh, Đinh dựa vào Hữu bát, vẫn 9 nhập trung, Đinh âm, sao 9 nghịch hành.
-Hai, sao 4 đến sơn, nhân nguyên của 4 là Kỷ, Kỷ dựa vào Vũ khúc, do vậy không dùng sao 4 mà dùng sao 6 nhập trung, Kỷ dương, sao 6 thuận hành.
Ba, thành môn tại phương Kỷ.

Tam vận, Tân sơn Ất hướng kiêm khởi tinh đồ Dậu Mão
Tuất Thìn

	6	2	1	6	8	4	
	2		7		9		
Hướng	7	3	5	1	3	8	Sơn
	1		3		5		
	2	7	9	5	4	9	
	6		8		4		

Thuyết minh:

Một, sao 1 đến hướng, nhân nguyên của 1 là Quý, Quý dựa vào Tham lang, vẫn sao 1 nhập trung, Quý âm, sao 1 nghịch hành.
Hai, sao 5 đến sơn, không thể thay thế, sao 5 âm nghịch hành.
Ba, cách cục này không nên dùng phép thế mà nên lập chính hướng.



Tứ vận, Tân sơn Ất hướng kiêm khởi tinh đồ

Dậu Mão

Tuất Thìn

Hương	5 9 2	1 5 8	3 7 1	Sơn
	4 8 2	6 1 4	8 3 6	
	9 4 7	2 6 9	7 2 5	

Thuyết minh:

Một, sao 2 đến hướng, nhân nguyên của 2 là Thân, Thân dựa vào Tham lang, do vậy không dùng sao 2 mà dùng sao 1 nhập trung, Thân dương, sao 1 thuận hành.

Hai, sao 6 đến hướng, nhân nguyên của 6 là Hợi, Hợi dựa vào Vũ khúc, vẫn sao 6 nhập trung, Hợi dương sao 6 thuận hành.

Ba, cách cục này phương Dần có Thủy sẽ làm đương nguyên cát thủy. Phương Kỷ cũng là thành môn.

Ngũ vận, Tân sơn Ất hướng kiêm khởi tinh đồ

Dậu Mão

Tuất Thìn

Hương	8 3 4	3 7 9	1 5 2	Sơn
	9 4 3	7 2 5	5 9 7	
	4 8 8	2 6 1	6 1 6	

Thuyết minh:

Một, sao 3 đến hướng, nhân nguyên của 3 là Ất, Ất dựa vào Cự môn, do đó không dùng 3 mà dùng 2 nhập trung, Ất âm, sao 2 nghịch hành.

Hai, sao 7 đến sơn, nhân nguyên của 7 là Tân, Tân dựa vào Phá quân, vẫn 7 nhập trung, Tân âm, sao 7 nghịch hành.



Lục vận, Tân sơn Ất hướng kiêm khởi tinh đồ

Dậu Mão
Tuất Thìn

Hương	8 5	4 1	6 3	Sơn
	5	1	3	
	7 4	9 6	2 8	
	4	6	8	
	3 9	5 2	1 7	
	9	2	7	

Thuyết minh:

Một, sao 4 đến hướng, nhân nguyên của 4 là Kỷ, Kỷ dựa vào Vũ khúc, do vậy không dùng 4 mà dùng 6 nhập trung, Kỷ dương, sao 6 thuận hành.

Hai, sao 8 đến sơn, nhân nguyên của 8 Dần, Dần dựa vào Hữu bát, do vậy không dùng 8 mà dùng 9 nhập trung, Dần dương, sao 9 là thuận hành.

Ba, thành môn tại phương Dần.

Bốn, dạng này hướng tinh bị tù. Toàn bản hướng tinh và vận tinh bị trùng điệp thành 4 4, 6 6... do vậy bị tù.

Thất vận Tân sơn Ất hướng kiêm khởi tinh đồ

Dậu Mão
Tuất Thìn

Hương	1 6	5 1	3 8	Sơn
	6	2	4	
	2 7	9 5	7 3	
	5	7	9	
	6 2	4 9	8 4	
	1	3	8	

Thuyết minh:

Một, sao 5 đến hướng, không thể thay thế, sao 5 âm nghịch hành.

Hai, sao 9 đến sơn, nhân nguyên của 9 là Đinh, Đinh dựa vào Hữu bát, vẫn 9 nhập trung, Đinh âm, sao 9 nghịch hành.

Ba, thành môn tại phương Dần.

Bốn, cách cục này không nên dùng phép thế mà nên lập chính hướng.



Bát vận Tân sơn Ất hướng kiêm khởi tinh đồ Dậu Mão
Tuất Thìn

Hương	2 5 7	6 1 3	4 3 5	Sơn
	2 7 5	9 5 7	7 3 9	
	6 2 1	4 9 3	8 4 8	

Thuyết minh:

Một, sao 6 đến hướng, nhân nguyên của 6 là Hợi, Hợi dựa vào Vũ khúc, vẫn 6 nhập trung, Hợi dương, sao 6 thuận hành.

Hai, sao 1 đến sơn, nhân nguyên của 1 là Quý, Quý dựa vào Tham lang, vẫn dùng 1 nhập trung, Quý âm, sao 1 nghịch hành.

Ba, thành môn tại phương Kỷ.

Bốn, cách cục này không nên dùng phép thế, mà nên lập chính hướng.

Cửu vận Tân sơn Ất hướng kiêm khởi tinh đồ Dậu Mão
Tuất Thìn

Hương	9 8 8	5 3 4	7 1 6	Sơn
	8 9 7	1 7 9	3 5 2	
	4 4 3	6 2 5	2 6 1	

Thuyết minh:

Một, sao 7 đến hướng, nhân nguyên của 7 Tân, Tân dựa vào Phá quân, vẫn 7 nhập trung, Tân âm, sao 7 nghịch hành.

Hai, sao 2 đến sơn, nhân nguyên của 2 là Thân, Thân dựa vào Tham lang, do vậy không dùng 2 mà dùng 1 nhập trung, Thân dương, sao 1 thuận hành.

Ba, thành môn tại phương Dần.



Nhất vận, Hội sơn Kỳ hướng kiêm khởi tinh đồ $\frac{\text{Càn Tốn}}{\text{Nhâm Bính}}$

Hướng

9 1	5 5	7 3
9	5	7
8 2	1 9	3 7
8	1	3
4 6	6 4	2 8
4	6	2

Sơn

Thuyết minh:

Một, sao 9 đến hướng, nhân nguyên của 9 là Đinh, Đinh dựa vào Hữu bật, vẫn 9 nhập trung, Đinh âm của 9 nghịch hành.

Hai, sao 2 đến sơn, nhân nguyên của 2 là Thân, Thân dựa vào Tham lang, do vậy không dùng 2 mà dùng 1 nhập trung, Thân dương, sao 1 thuận hành.

Ba, thành môn tại phương Đinh.

Bốn, cách cục này sao Đinh bị tù. Toàn bản sơn tinh và vận tinh trùng điệp thành 2 2, 1 1... do vậy bị tù.

Nhị vận, Hội sơn Kỳ hướng kiêm khởi tinh đồ $\frac{\text{Càn Tốn}}{\text{Nhâm Bính}}$

Hướng

3 2	7 6	5 4
1	6	8
4 3	2 1	9 8
9	2	4
8 7	6 5	1 9
5	7	3

Sơn

Thuyết minh:

Một, sao 1 đến hướng, nhân nguyên của 1 là Quý, Quý dựa vào Tham lang, vẫn 1 nhập trung, Quý âm, 1 sao nghịch hành.

Hai, sao 3 đến sơn, nhân nguyên của 3 là Ất, Ất dựa vào Cự môn, do vậy không cần dùng 3 mà dùng 2 nhập trung, Ất âm, sao 2 nghịch hành.



Ba, thành môn tại phương Ất.

Bốn, cách cục này sao Đinh bị tù. Sơn tinh số 3 và sơn tinh số 3 của hướng tinh tương hợp thành 3 3, do vậy nhập tù.

Tam vận, Hợi sơn Kỳ hướng kiêm khởi tinh đồ

Cần Tốn
Nhâm Bính

Hướng

5 9	1 5	3 7
2	7	9
4 8	6 1	8 3
1	3	5
9 4	2 6	7 2
6	8	4

Sơn

Thuyết minh:

Một, sao 2 đến hướng, nhân nguyên của 2 là Thân, Thân dựa vào Tham lang, do vậy không dùng 2 mà dùng 1 nhập trung, Thân dương, sao 1 thuận hành.

Hai, sao 4 đến sơn, nhân nguyên của 4 là Kỷ, Kỷ dựa vào Vũ khúc, do vậy không dùng sao 4 mà dùng sao 6 nhập trung, Kỷ dương, sao 6 thuận hành.

Ba, thành môn tại phương Ất.

Tứ vận, Hợi sơn Kỳ hướng kiêm khởi tinh đồ

Cần Tốn
Nhâm Bính

Hướng

4 3	9 7	2 5
3	8	1
3 4	5 2	7 9
2	4	6
8 8	1 6	6 1
7	9	5

Sơn

Thuyết minh:

Một, sao 3 đến hướng, nhân nguyên của 3 là Ất, Ất dựa vào Cự môn, do vậy không dùng 3 mà dùng 2 nhập trung, Ất âm, sao 2 nghịch hành.

Hai, sao 5 đến sơn, không thể thay thế, 5 dương, thuận hành.

Bốn, dạng này phương Ất có thủy thì đương nguyên sẽ cát thủy.



Ngũ vận, Hội sơn Kỳ hướng kiêm khởi tinh đồ

Càn Tốn
Nhâm Bính

Hướng

5 5	1 1	3 3
4	9	2
4 4	6 6	8 8
3	5	7
9 9	2 2	7 7
8	1	6

Sơn

Thuyết minh:

Một, sao 4 đến hướng, nhân nguyên của 4 là Kỷ, Kỷ dựa vào Vũ khúc, vẫn không dùng sao 4 mà dùng sao 6 nhập trung, Kỷ dương, sao 6 thuận hành.

Ba, thành môn tại phương Ất và phương Đinh.

Bốn, cách cục này ở 8 quẻ thuần, dùng tất sẽ hung.

Lục vận, Hội sơn Kỳ hướng kiêm khởi tinh đồ

Càn Tốn
Nhâm Bính

Hướng

8 4	3 9	1 2
5	1	3
9 3	7 5	5 7
4	6	8
4 8	2 1	6 6
9	2	7

Sơn

Thuyết minh:

Một, sao 5 đến hướng, không thể thay thế, sao 5 dương, thuận hành.

Hai, sao 7 đến sơn, nhân nguyên của 7 là Tân, Tân dựa vào Phá quân, vẫn dùng 7 nhập trung, Tân âm, sao 7 nghịch hành.

Ba, thành môn tại phương Đinh.

Bốn, cách cục này không nên dùng phép thế, mà nên lập chính hướng.



Thất vận, Hợi sơn Kỷ hướng kiêm khởi tinh đồ

Cần Tốn
Nhâm Bính

Hướng

8 5	4 1	6 3
6	2	4
7 4	9 6	2 8
5	7	9
3 9	5 2	1 7
1	3	8

Sơn

Thuyết minh:

Một, sao 6 đến hướng, nhân nguyên của 6 là Hợi, Hợi dựa vào Vũ khúc, vẫn dùng 6 nhập trung, Hợi dương, sao 6 thuận hành.

Hai, sao 8 đến sơn, nhân nguyên của 8 là Dần, Dần dựa vào Hữu bát, do đó không dùng 8 mà dùng 9 nhập trung, Dần dương, sao 9 thuận hành.

Ba, thành môn tại phương Ất.

Bát vận, Hợi sơn Kỷ hướng kiêm khởi tinh đồ

Cần Tốn
Nhâm Bính

Hướng

1 8	5 3	3 1
7	3	5
2 9	9 7	7 5
6	8	1
6 4	4 2	8 6
2	4	9

Sơn

Thuyết minh:

Một, sao 7 đến hướng, nhân nguyên của 7 là Tân, Tân dựa vào Phá quân, vẫn thất nhập trung, Tân âm, sao 7 nghịch hành.

Hai, sao 9 đến sơn, nhân nguyên của 9 là Đinh, Đinh dựa vào Hữu bát, vẫn 9 nhập trung, Đinh âm, sao 9 nghịch hành.

Ba, thành môn tại phương Đinh.

Bốn, cách cục này không tính đến đảo sơn đảo hướng, vì dùng phép thế mà phạm xuất quái hoặc âm dương sai khác. Nên lập chính hướng, chính phương để được vượng.



Cửu vận, Hội sơn Kỳ hướng kiêm khởi tinh đồ

Cần Tốn
Nhâm Bính

Hướng

2 8	6 4	4 6
8	4	6
3 7	1 9	8 2
7	9	2
7 3	5 5	9 1
3	5	1

Sơn

Thuyết minh:

Một, sao 8 đến hướng, nhân nguyên của 8 là Dần, Dần dựa vào Hữu bật, do vậy không dùng 8 mà dùng 9 nhập trung, Dần dương, sao 9 thuận hành.

Hai, sao 1 đến sơn, nhân nguyên của 1 là Quý, Quý dựa vào Tham lang, vẫn 1 nhập trung, Quý âm, sao 1 nghịch hành.

Ba, thành môn tại phương ất.

Bốn, cách cục này hướng tinh nhập tù. Toàn bản hướng tinh và vận tinh trùng điệp là 8 8, 9 9,... do vậy nhập tù.

Nhất vận, Hội sơn Kỳ hướng kiêm khởi tinh đồ

Tốn Cần
Bính Nhâm

Sơn

1 9	5 5	3 7
9	5	7
2 8	9 1	7 3
8	1	3
6 4	4 6	8 2
4	6	2

Hướng

Thuyết minh:

Một, sao 2 đến hướng, nhân nguyên của 2 là Thân, Thân dựa vào Tham lang, do đó không dùng 2 mà dùng 1 nhập trung, Thân dương, sao 1 thuận hành.

Hai, sao 9 đến hướng, nhân nguyên của 9 là Đinh, Đinh dựa vào Hữu bật, vẫn dùng 9 nhập trung, Đinh âm, sao 9 nghịch hành.

Ba, thành môn tại phương Tân.



Bốn, cách cục này hướng tinh bị giam. Toàn bàn hướng tinh và vận tinh trùng điệp thành 2 2, 3 3... do vậy nhập tù.

Nhị vận, Hợi sơn Kỷ hướng kiêm khởi tinh đồ

Tốn Càn
Bính Nhâm

Sơn

2 3	6 7	4 5
1	6	8
3 4	1 2	8 9
9	2	4
7 8	5 6	9 1
5	7	3

Hướng

Thuyết minh:

Một, sao 3 đến hướng, nhân nguyên của 3 là Ất, Ất dựa vào Cự môn, do vậy không dùng 3 mà dùng 2 nhập trung, Ất âm, sao 2 nghịch hành.

Hai, sao 1 đến sơn, nhân nguyên của 1 là Quý, Quý dựa vào Tham lang, vẫn 1 nhập trung, Quý âm, sao 1 nghịch hành.

Ba, thành môn tại phương Quý .

Bốn, cách cục này hướng tinh nhập tù. Hướng tinh số 3 và sao hướng phi của sơn tinh tương hợp thành 3 3, do vậy nhập tù.

Tam vận, Kỷ hướng Hợi sơn kiêm khởi tinh đồ

Tốn Càn
Bính Nhâm

Sơn

9 5	5 1	7 3
2	7	9
8 4	1 6	3 8
1	3	5
4 9	6 2	2 7
6	9	4

Hướng

Thuyết minh:

Một, sao 4 đến hướng, nhân nguyên của 4 là Kỷ, Kỷ dựa vào Vũ khúc, do đó không dùng 4 mà dùng 6 nhập trung, Kỷ dương, sao 6 thuận hành.



Hai, sao 2 đến sơn, nhân nguyên của 2 là Thân, Thân dựa vào Tham lang, do vậy không dùng 2 mà dùng 1 nhập trung, Thân dương, sao 1 thuận hành. Ba, thành môn tại phương Tân.

Tứ vận, Hội sơn Kỷ hướng kiêm khởi tinh đồ $\frac{\text{Tốn Càn}}{\text{Bính Nhâm}}$

Sơn

3 4	7 9	5 2
3	8	1
4 3	2 5	9 7
2	4	6
8 8	6 1	1 6
7	9	5

Hướng

Thuyết minh:

Một, sao 5 đến hướng, không thể thay thế, sao 5 dương, thuận hành.

Hai, sao 3 đến sơn, nhân nguyên của 3 là Ất, Ất dựa vào Cự môn, do vậy không dùng sao 3 mà dùng sao 2 nhập trung, Ất âm, sao 2 nghịch hành.

Ba, thành môn tại phương Quý.

Ngũ vận, Kỷ hướng Hội sơn kiêm khởi tinh đồ $\frac{\text{Tốn Càn}}{\text{Bính Nhâm}}$

Sơn

5 5	1 1	3 3
4	9	2
4 4	6 6	8 8
3	5	7
9 9	2 2	7 7
8	1	6

Hướng

Thuyết minh:

Một, sao 6 đến hướng, nhân nguyên của 6 là Hội, Hội dựa vào Vũ khúc, vẫn dùng 6 nhập trung, Kỷ dương, sao 6 thuận hành.

Hai, sao 4 đến sơn, nhân nguyên của 4 là Kỷ, Kỷ dựa ở Vũ khúc, do vậy không dùng 4 mà dùng 6 nhập trung, Kỷ dương, sao 6 thuận hành.

Ba, thành môn tại phương Tân và phương Quý.

Bốn, cách cục này là 8 quả thuận, dùng tất hung.



Lục vận, Hội sơn Kỳ hướng kiêm khởi tinh đồ Tốn Càn
Bính Nhâm

Sơn

4 8	9 3	2 1
5	1	3
3 9	5 7	7 5
4	6	8
8 4	1 2	6 6
9	2	7

Hướng

Thuyết minh:

Một, sao 7 đến hướng, nhân nguyên của 7 là Tân, Tân dựa vào Phá quân, vẫn 7 nhập trung, Tân âm, sao 7 nghịch hành.

Hai, sao 5 đến sơn, không thể thay thế, sao 5 dương, thuận hành.

Ba, cách cục này không nên dùng phép thế, mà nên lập chính hướng.

Thất vận, Hội sơn Kỳ hướng kiêm khởi tinh đồ Tốn Càn
Bính Nhâm

Sơn

5 8	1 4	3 6
6	2	4
4 7	6 9	8 2
5	7	9
9 3	2 5	7 1
1	3	8

Hướng

Thuyết minh:

Một, sao 8 đến hướng, nhân nguyên của 8 là Dần, Dần dựa vào Hữu bật, do vậy không dùng 8 mà dùng 9 nhập trung, Dần dương, sao 9 thuận hành.

Hai, sao 6 đến sơn, nhân nguyên của 6 Hội, Hội dựa vào Vũ khúc, vẫn 6 nhập trung. Hội dương, sao 6 thuận hành.

Ba, thành môn tại phương Tân, Quý .



Bát vận, Hợi sơn Kỷ hướng kiêm khởi tinh đồ

Tốn Càn
Bính Nhâm

Sơn

8 1	3 5	1 3
7	3	5
9 2	7 9	5 7
6	8	1
4 6	2 4	6 8
2	4	9

Hướng

Thuyết minh:

Một, sao 9 đến hướng, nhân nguyên của 9 là Đinh, Đinh dựa vào Hữu bật, vẫn sao 9 nhập trung, Đinh âm, sao 9 nghịch hành.

Hai, sao 7 đến sơn, nhân nguyên của 7 là Tân, Tân dựa vào Phá quân, vẫn 7 nhập trung, Tân âm, sao 7 nghịch hành.

Ba, thành môn tại phương Tân.

Bốn, cách cục này không tính đến đảo sơn đảo hướng, vì dùng phép thế phạm xuất quái và âm dương sai khác, nên lập chính phương, hướng có thể được vượng.

Cửu vận, Hợi sơn Kỷ hướng kiêm khởi tinh đồ

Tốn Càn
Bính Nhâm

Sơn

8 2	4 6	6 4
8	4	6
7 3	9 1	2 8
7	9	2
3 7	5 5	1 9
3	5	1

Hướng

Thuyết minh:

Một, sao 1 đến hướng, nhân nguyên của 1 là Quý, Quý dựa vào Tham lang, vẫn sao 1 nhập trung, Quý âm, sao 1 nghịch hành.

Hai, sao 8 đến sơn, nhân nguyên của 8 là Dần, Dần dựa vào Hữu bật, do đó không dùng sao 8 mà dùng sao 9 nhập trung, Dần dương, sao 9 thuận hành.



Ba, thành môn tại phương Quý .

Bốn, cách cục này sao Đinh nhập tù. Toàn bàn sơn tinh và vận tinh trùng điệp thành 8 8, 9 9... do đó mà nhập tù.

Nhất vận, Dẫn sơn Thân hướng kiêm khởi tinh đồ Cấn Khôn
Giáp Canh

			Hướng
5 8	1 3	3 1	
9	5	7	
4 9	6 7	8 5	
8	1	3	
9 4	2 2	7 6	
4	6	2	
Sơn			

Thuyết minh:

Một, sao 7 đến hướng, nhân nguyên của 7 là Tân, Tân dựa vào Phá quân, vẫn 7 nhập trung, Tân âm, sao 7 nghịch hành.

Hai, sao 4 đến sơn, nhân nguyên của 4 là Kỷ, Kỷ dựa vào Vũ khúc, do vậy không dùng sao 4 mà dùng sao 6 nhập trung, Kỷ dương, sao 6 thuận hành.

Ba, thành môn tại phương Đinh và phương Tân.

Nhị vận, Dẫn sơn Thân hướng kiêm khởi tinh đồ Cấn Khôn
Giáp Canh

			Hướng
4 8	9 4	2 6	
1	6	8	
3 7	5 9	7 2	
9	2	4	
8 3	1 5	6 1	
5	7	3	
Sơn			

Thuyết minh:

Một, sao 8 đến hướng, nhân nguyên của 8 là Dần, Dần dựa vào Hữu bật, do đó không dùng 8 mà dùng sao 9 nhập trung, Dần dương, sao 9 thuận hành.

Hai, sao 5 đến sơn, không thể thay thế, sao 5 dương thuận hành.

Ba, cách cục này phương Tân có thủy sẽ làm đương nguyên cát thủy.



Tam vận, Dẫn sơn Thân hướng kiêm khởi tinh đồ Cấn Khôn
Giáp Canh

			Hướng
	5 1	1 5	3 3
	2	7	9
	4 2	6 9	8 7
	1	3	5
	9 6	2 4	7 8
Sơn	6	8	4

Thuyết minh:

Một, sao 9 đến hướng, nhân nguyên của 9 là Đinh, Đinh dựa vào Hữu bát, vẫn 9 nhập trung, Đinh âm, sao 9 nghịch hành.

Hai, sao 6 đến sơn, nhân nguyên của 6 là Hợi, Hợi dựa vào Vũ khúc, vẫn 6 nhập trung, Hợi dương, sao 6 thuận hành.

Ba, thành môn tại phương Đinh và phương Tân.

Bốn, cách cục này không nên dùng phép thế, mà nên lập chính hướng.

Tứ vận, Dẫn sơn Thân hướng kiêm khởi tinh đồ Cấn Khôn
Giáp Canh

			Hướng
	8 2	3 6	1 4
	3	8	1
	9 3	7 1	5 8
	2	4	6
	4 7	2 5	6 9
Sơn	7	9	5

Thuyết minh:

Một, sao 1 đến hướng, nhân nguyên của 1 là Quý, Quý dựa vào Tham lang, vẫn dùng 1 nhập trung, Quý âm, sao 1 nghịch hành.

Hai, sao 7 đến sơn, nhân nguyên của 7 là Tân, Tân dựa vào Phá quân, vẫn sao 7 nhập trung, Tân âm, sao 7 nghịch hành.



Ba, cách cục này không tính đến đảo sơn đảo hướng, vì dùng phép thế mà phạm xuất quái và âm dương sai khác. Nên lập chính phương, chính hướng có thể được vượng.

Ngũ vận, Dẫn sơn Thân hướng kiêm khởi tinh đồ $\frac{\text{Cấn Khôn}}{\text{Giáp Canh}}$

						Hướng
8	9	4	5	6	7	
4		9		2		
7	8	9	1	2	3	
3		5		7		
3	4	5	6	1	2	
8		1		6		
						Sơn

Thuyết minh:

Một, sao 2 đến hướng, nhân nguyên của 2 là Thân, Thân dựa vào Tham lang, do đó không dùng sao 2 mà dùng sao 1 nhập trung, Thân dương, sao 1 thuận hành.

Hai, sao 8 đến sơn, nhân nguyên của 8 là Dần, Dần dựa vào Hữu bật, do vậy không dùng của 8 mà dùng 9 nhập trung, Dần dương, sao 9 thuận hành.

Ba, dạng này phương Đinh có thủy sẽ làm đương nguyên cát thủy. Phương Tân có thể làm thành môn.

Lục vận, Dẫn sơn Thân hướng kiêm khởi tinh đồ $\frac{\text{Cấn Khôn}}{\text{Giáp Canh}}$

						Hướng
1	3	5	7	3	5	
5		1		3		
2	4	9	2	7	9	
4		6		8		
6	8	4	6	8	1	
9		2		7		
						Sơn

Thuyết minh:

Một, sao 3 đến hướng, nhân nguyên của 3 là Ất, Ất dựa vào Cự Môn, do vậy không dùng sao 3 mà dùng sao 2 nhập trung, Ất âm, sao 2 nghịch hành.



Hai, sao 9 đến sơn, nhân nguyên của 9 là Đinh, Đinh dựa vào Hữu bật, vẫn 9 nhập trung, Đinh âm, sao 9 nghịch hành.

Ba, thành môn tại phương Đinh.

Thất vận, Dẫn sơn Thân hướng kiêm khởi tinh đồ $\frac{\text{Cấn Khôn}}{\text{Giáp Canh}}$

					Hướng
2	5	6	1	4	3
6		2		4	
3	4	1	6	8	8
5		7		9	
7	9	5	2	9	7
1		3		8	
Sơn					

Thuyết minh:

Một, sao 4 đến hướng, nhân nguyên của 4 là Kỷ, Kỷ dựa vào Vũ khúc, do vậy không dùng tứ mà dùng lục nhập trung, Kỷ dương lục thuận hành.

Hai, sao 1 đến sơn, nhân nguyên của 1 là Quý, Quý dựa vào Tham lang, vẫn 1 nhập trung, Quý âm sao 1 nghịch hành.

Ba, thành môn tại phương Tân.

Bát vận, Dẫn sơn Thân hướng kiêm khởi tinh đồ $\frac{\text{Cấn Khôn}}{\text{Giáp Canh}}$

					Hướng
9	4	5	9	7	2
7		3		5	
8	3	1	5	3	7
6		8		1	
4	8	6	1	2	6
2		4		9	
Sơn					

Thuyết minh:

Một, sao 5 đến hướng, không thể thay thế, sao 5 dương thuận hành.

Hai, sao 2 đến sơn, nhân nguyên của 2 là Thân, Thân dựa vào Tham lang, do vậy không dùng sao 2 mà dùng sao 1 nhập trung, Thân dương, sao 1 thuận hành.

Ba, thành môn tại phương Đinh và phương Tân.



Cửu vận, Dần sơn Thân hướng kiêm khởi tinh đồ $\frac{\text{Cấn Khôn}}{\text{Giáp Canh}}$

			Hướng
	3 5	7 1	5 3
	8	4	6
	4 4	2 6	9 8
	7	9	2
	8 9	6 2	1 7
Sơn	3	5	1

Thuyết minh:

Một, sao 6 đến hướng, nhân nguyên của 6 là Hợi, Hợi dựa vào Vũ khúc, vẫn 6 nhập trung, Hợi dương, sao 6 thuận hành.

Hai, sao 3 đến sơn, nhân nguyên của 3 là Ất, Ất dựa vào Cự môn, do vậy không dùng 3 mà dùng 2 nhập trung, Ất âm, sao 2 nghịch hành.

Nhất vận, Thân sơn Dần hướng kiêm khởi tinh đồ $\frac{\text{Khôn Cấn}}{\text{Canh Giáp}}$

			Sơn
	8 5	3 1	1 2
	9	5	7
	9 4	7 6	5 8
	8	1	3
	4 9	2 2	6 7
Hướng	4	6	2

Thuyết minh:

Một, sao 4 đến hướng, nhân nguyên của 4 là Kỷ, Kỷ dựa vào Vũ khúc, do vậy không dùng 4 mà dùng 6 nhập trung, Kỷ dương, sao 6 thuận hành.

Hai, sao 7 đến sơn, nhân nguyên của 7 là Tân, Tân dựa vào Phá quân, vẫn dùng 7 nhập trung, Tân âm, sao 7 nghịch hành.



Nhị vận, Thân sơn Dần hướng kiêm khởi tinh đồ Khôn Cấn
Canh Giáp

			Sơn
	8 4	4 9	6 2
	1	6	8
	7 3	9 5	2 7
	9	2	4
	3 8	5 1	1 6
Hướng	5	7	3

Thuyết minh:

Một, sao 5 đến hướng, không thể thay thế, sao 5 dương thuận hành.

Hai, sao 8 đến sơn, nhân nguyên của 8 là Dần, Dần dựa vào Hữu bật, do vậy không dùng 8 mà dùng 9 nhập trung, Dần dương, sao 9 thuận hành.

Ba, thành môn tại phương Quý và phương Ất.

Tam vận, Thân sơn Dần hướng kiêm khởi tinh đồ Khôn Cấn
Canh Giáp

			Sơn
	1 5	5 1	3 3
	2	7	9
	2 4	9 6	7 8
	1	3	5
	6 9	4 2	8 7
Hướng	6	8	4

Thuyết minh:

Một, sao 6 đến hướng, nhân nguyên của 6 là Hợi, Hợi dựa vào Vũ khúc, vẫn 6 nhập trung, Hợi dương, sao 6 thuận hành.

Hai, sao 9 đến sơn, nhân nguyên của 9 là Đinh, Đinh dựa vào Hữu bật, vẫn 9 nhập trung, Đinh âm, sao 9 nghịch hành.

Ba, thành môn tại phương Ất.

Bốn, cách cục này không nên dùng phép thế, mà nên lập chính hướng.



Tứ vận, Thân sơn Dần hướng kiêm khởi tinh đồ $\frac{\text{Khôn Cấn}}{\text{Canh Giáp}}$

			Sơn		
2	8	6	3	4	1
3		8		1	
3	9	1	7	8	5
2		4		6	
7	4	5	2	9	6
7		9		5	
Hướng					

Thuyết minh:

Một, sao 7 đến hướng, nhân nguyên của 7 là Tân, Tân dựa vào Phá quân, vẫn dùng 7 nhập trung, Tân âm, sao 7 nghịch hành.

Hai, sao 1 đến sơn, nhân nguyên của 1 là Quý, Quý dựa vào Tham lang, vẫn 1 nhập trung, Quý âm, sao 1 nghịch hành.

Ba, cách cục này không tính đến đảo sơn đảo hướng, vì dùng phép thế mà phạm xuất quái hoặc âm dương sai khác. Nên dùng chính hướng, chính phương để đạt vượng sơn vượng hướng.

Bốn, thành môn tại phương Quý .

Ngũ vận, Thân sơn Dần hướng kiêm khởi tinh đồ $\frac{\text{Khôn Cấn}}{\text{Canh Giáp}}$

			Sơn		
9	8	5	4	7	6
4		9		2	
8	7	1	9	3	2
3		5		7	
4	3	6	5	2	1
8		1		6	
Hướng					

Thuyết minh:

Một, sao 9 đến hướng, nhân nguyên của 9 là Đinh, Đinh dựa vào Hữu bật, vẫn 9 nhập trung, Đinh âm, sao 9 nghịch hành.

Hai, sao 3 đến sơn, nhân nguyên của 3 là Ất, Ất dựa vào Cự môn, do vậy không dùng 3 mà dùng 2 nhập trung, Ất âm, sao 2 nghịch hành.



Thất vận, Thân sơn Dân hướng kiêm khởi tinh đồ $\frac{\text{Khôn Cấn}}{\text{Canh Giáp}}$

					Sơn
2	8	6	3	4	1
3		8		1	
3	9	1	7	8	5
2		4		6	
7	4	5	2	9	6
7		9		5	
					Hướng

Thuyết minh:

Một, sao 7 đến hướng, nhân nguyên của 7 là Tân, Tân dựa vào Phá quân, Tân âm, sao 7 nghịch hành.

Hai, sao 1 đến sơn, nhân nguyên của 1 là Quý, Quý dựa vào Tham lang, vẫn sao 1 nhập trung, Quý âm, sao 1 nghịch hành.

Ba, cách cục này không tính đến đảo sơn đảo hướng, vì dùng phép thế mà phạm xuất quái và âm dương sai khác. Nên lập chính hướng, phương sẽ được vượng sơn vượng hướng.

Bốn, thành môn tại phương Quý .

Ngũ vận, Thân sơn Dân hướng kiêm khởi tinh đồ $\frac{\text{Khôn Cấn}}{\text{Canh Giáp}}$

					Sơn
9	8	5	4	7	6
4		9		2	
8	7	1	9	3	2
3		5		7	
4	3	6	5	2	1
8		1		6	
					Hướng

Thuyết minh:

Một, sao 8 đến hướng, nhân nguyên của 8 là Dân, Dân dựa vào Hữu bật, do vậy không dùng 8 mà dùng 9 nhập trung, Dân dương, sao 9 thuận hành.

Hai, sao 2 đến sơn, nhân nguyên của 2 là Thân, Thân dựa vào Tham lang, do vậy không dùng sao 2 mà dùng sao 1 nhập trung, Thân dương, sao 1 thuận hành.



Ba, cách cục này phương Quý có thủy, là đương nguyên cát thủy. Phương Ất cũng lại là thành môn.

Lục vận, Thân sơn Dần hướng kiêm khởi tinh đồ Khôn Cấn
Canh Giáp

			Sơn
	3 1	7 5	5 3
	5	1	3
	4 2	2 9	9 7
	4	6	8
	8 6	6 4	1 8
Hướng	9	2	7

Thuyết minh:

Một, sao 9 đến hướng, nhân nguyên của 9 là Đinh, Đinh dựa vào Hữu bát, vẫn 9 nhập trung, Đinh âm, 9 nghịch hành.

Hai, sao 3 đến sơn, nhân nguyên của 3 là Ất, Ất dựa vào Cự môn, do vậy không dùng 3 mà dùng 2 nhập trung, Ất âm, sao 2 nghịch hành.

Thất vận, Thân sơn Dần hướng kiêm khởi tinh đồ Khôn Cấn
Canh Giáp

			Sơn
	5 2	1 6	3 4
	6	2	4
	4 3	6 1	8 8
	5	7	9
	9 7	2 5	7 9
Hướng	1	3	8

Thuyết minh:

Một, sao 1 đến hướng, nhân nguyên của 1 là Quý, Quý dựa vào Tham lang, vẫn 1 nhập trung, Quý âm, sao 1 nghịch hành.

Hai, sao 4 đến sơn, nhân nguyên của 4 là Kỷ, Kỷ dựa vào Vũ khúc, do đó không dùng sao 4 mà dùng sao 6 nhập trung, Kỷ dương, sao 6 thuận hành.

Ba, thành môn tại phương Quý và phương Ất.



Bát vận, Thân sơn Dần hướng kiêm khởi tinh đồ

Khôn Cấn

Canh Giáp

Sơn

4 9	9 5	2 7
7	3	5
3 8	5 1	7 3
6	8	1
8 4	1 6	6 2
2	4	9

Hướng

Thuyết minh:

Một, sao 2 đến hướng, nhân nguyên của 2 là Thân, Thân dựa vào Tham lang, do đó không dùng sao 2 mà dùng sao 1 nhập trung, Thân dương, sao 1 thuận hành.

Hai, sao 5 đến sơn, không thể thế được, sao 5 dương thuận hành.

Ba, cách cục này phương Ất có Thủy nên đương nguyên cát thủy.

Cửu vận, Thân sơn Dần hướng kiêm khởi tinh đồ

Khôn Cấn

Canh Giáp

Sơn

5 3	1 7	3 5
8	4	6
4 4	6 2	8 9
7	9	2
9 8	2 6	7 1
3	5	1

Hướng

Thuyết minh:

Một, sao 3 đến hướng, nhân nguyên của 3 là Ất, Ất dựa vào Cự Môn, do vậy không dùng 3 mà dùng 2 nhập trung, Ất âm, sao 2 nghịch hành.

Hai, sao 6 đến sơn, Hợi dương, sao 6 thuận hành.

Ba, thành môn ở phương Ất và Quý.





Chương

7

PHƯƠNG PHÁP SẮP XẾP SAO TRONG HUYỀN KHÔNG PHONG THỦY

- I. Luận địa vận và nhập tù
- II. Luận về hai cung thành môn
- III. Luận phản ngâm, phục ngâm
- IV. Bàn về âm dương hợp thành 10
- V. Bàn về quả tam ban



I. LUẬN ĐỊA VẬN VÀ NHẬP TỬ

216 bảng sắp xếp sao để lập quẻ trên đây, mỗi bảng đều ghi thời gian ngắn của địa vận, trong các hình có ghi chú độ. Vậy địa vận được tính như thế nào? Độ dài ngắn của địa vận do mối quan hệ giữa sao giữa và sao hướng quyết định. Trong 24 sơn hướng thì mỗi sơn hướng đều có mối quan hệ giữa sao giữa và hướng Tinh riêng. Ví dụ Tý sơn Ngọ hướng, Nhất vận, Nhất bạch Thủy tinh nhập trung, hướng tinh là 5, ở giữa cách nhất vận, nhị vận, tam vận, tứ vận, mỗi nhị vận, 20 năm, tổng là 80 năm. Sau này bất luận là nhập vào trong sao nào thì địa vận đều là 80 năm. Dưới đây xin đưa ra độ dài ngắn địa vận của 24 sơn hướng:

Tý sơn Ngọ hướng, địa vận 80 năm.

Quý sơn Đinh hướng, địa vận 80 năm.

Nhâm sơn Bính hướng, địa vận 80 năm.

Ngọ sơn Tý hướng, địa vận 100 năm.

Đinh sơn Quý hướng, địa vận 100 năm.

Bính sơn Nhâm hướng, địa vận 100 năm.

Cần sơn Tốn hướng, địa vận 160 năm.

Hợi sơn Tỵ hướng, địa vận 160 năm.

Tuất sơn Thìn hướng, địa vận 160 năm.

Tốn sơn Cần hướng, địa vận 20 năm.

Tỵ sơn Hợi hướng, địa vận 20 năm.

Thìn sơn Tuất hướng, địa vận 20 năm.

Dậu sơn Mão hướng, địa vận 140 năm.

Tân sơn Ất hướng, địa vận 140 năm.

Canh sơn Giáp hướng, địa vận 140 năm.

Mão sơn Dậu hướng, địa vận 140 năm.

Ất sơn Tân hướng, địa vận 140 năm.

Giáp sơn Canh hướng, địa vận 140 năm.

Khôn sơn Cấn hướng, địa vận 60 năm.

Thân sơn Dần hướng, địa vận 60 năm.

Mùi sơn Sửu hướng, địa vận 60 năm.

Cấn sơn Khôn hướng, địa vận 120 năm.

Dần sơn Thân hướng, địa vận 120 năm.

Sửu sơn Mùi hướng, địa vận 120 năm.



Phạm là chọn huyết, làm nhà thì cần phải xác định sơn hướng, bất luận là vượng sơn vượng hướng hay là thượng sơn hạ thủy thì tác dụng của nó cũng chỉ trong thời hạn của địa vận, nếu vượt quá thời hạn này thì hướng tinh sẽ nhập tù. Nếu nhà ở mà đã lui bại thì mồ mả cũng sẽ mất thiêng. Nhập tù nghĩa là hướng tinh nhập trung, nghĩa là mất đi tác dụng của hướng đó. Ví dụ: Nhất vận, lập Tý sơn Ngọ hướng, hướng tinh của nó là 5, khi tới ngũ vận thì hướng tinh của 5 đi vào trung cung, đó là hướng lập ra ban đầu, vì vậy mất đi ý nghĩa của nó, không có hướng nào cụ thể.

Phạm là trạch hướng tinh nhập tù thì đình tài lui bại không thể cứu vãn. Nhưng nếu môi trường tốt thì nó sẽ không có chỗ để cho tù lưu lại. Ví dụ, phương để lập hướng có sông lớn hoặc hồ nước, đường lối rộng rãi, quanh co hữu tình thì có nghĩa là tù không ở đó, khiến cho hướng tinh nhập vào theo vận. Về đẹp của môi trường bên ngoài còn khiến cho nhà ở ngày càng hưng thịnh. Còn có một trường hợp nữa đó là hướng hưng thịnh do Ngũ hoàng nhập trung lập nên khi ngũ vận thì hướng này phải là hướng tinh phi tinh ở bên trên. Bởi vì Ngũ hoàng Thổ là đất ở trung tâm, chí tôn, chí cực, không bị coi là tù. Trường hợp này chỉ phát sinh trong thời gian ngũ vận, trong đó có 12 sơn hướng như sau:

Ngũ vận, Tý sơn Ngọ hướng, hướng tinh của phi tinh bàn là 5.

Ngũ vận, Quý sơn Đinh hướng, hướng tinh của phi tinh bàn là 5.

Ngũ vận, Ngọ sơn Tý hướng, hướng tinh của phi tinh bàn là 5.

Ngũ vận, Đinh sơn Quý hướng, hướng tinh của phi tinh bàn là 5.

Ngũ vận, Tuất sơn Thìn hướng, hướng tinh của phi tinh bàn là 5.

Ngũ vận, Thìn sơn Tuất hướng, hướng tinh của phi tinh bàn là 5.

Ngũ vận, Sửu sơn Mùi hướng, hướng tinh của phi tinh bàn là 5.

Ngũ vận, Mùi sơn Sửu hướng, hướng tinh của phi tinh bàn là 5.

Ngũ vận, Mão sơn Dậu hướng, hướng tinh của phi tinh bàn là 5.

Ngũ vận, Dậu sơn Mão hướng, hướng tinh của phi tinh bàn là 5.

Ngũ vận, Ất sơn Tân hướng, hướng tinh của phi tinh bàn là 5.

Ngũ vận, Tân sơn Ất hướng, hướng tinh của phi tinh bàn là 5.

Địa vận được trình bày ở trên, dài nhất là 160 năm, ngắn nhất là 20 năm. Tổng cộng của dài nhất và ngắn nhất là 180 năm. Huyền không học gọi là Tiểu tam nguyên địa vận. Nếu địa mạch kéo dài, khí thể tràn trề thì trong 8 hướng đều có thành môn nhị cung, địa vận lâu dài, có thể đạt tới 540 năm, hoặc 1080 năm. Ví dụ: Kinh đô của các thời kỳ trước đều như vậy, và huyền không học gọi đó là Đại tam nguyên địa vận.



Thông thường thì nhà ở và mộ phần thường nối với những vùng đất nhỏ, có thể được hưng vượng trong hàng trăm năm là đủ. Nhưng nếu ở chỗ địa mạch kéo dài, giao nhau của sông ngòi thì địa vận có thể dài hơn. Vì vậy môi trường có sinh khí tràn trề, đó thường là nơi kinh thành chỉ không phải nơi mà cá nhân chiếm hữu. Ví dụ như Bắc Kinh, Thượng Hải, Quảng Châu ở Trung Quốc đều là địa mạch kéo dài về phía sau, phía trước là sông và biển (hoặc sông ngòi), ba nhánh giao nhau, vì vậy địa vận lâu dài, hưng vượng, phát triển.

Còn có một cách địa vận nhập tù khác đó là hướng song tinh, là bố cục hạ thủy, sử dụng biện pháp Ly cung, Khảm cung đả kiếp (biện pháp này sẽ được trình bày cụ thể trong phần riêng), địa vận nhập tù của nó cũng sẽ được tính riêng.

Cách tính cụ thể là hướng tinh của quẻ sơn đối diện với "lập cực tinh" để định và lập cực tinh tương. Dưới đây xin đưa ra cách chia hai cung Ly, Khảm đả kiếp nhập tù theo các vận liệt kê dưới đây:

☯ **Nhất vận**

Tý sơn Ngọ hướng (giống như Quý Đinh), cửu vận nhập tù (cửu vận hưng không dễ thay đổi).

Thìn sơn Tuất hướng, tam vận nhập tù (tam vận có thể thay đổi)

Canh sơn Giáp hướng, lục vận nhập tù (lục vận có thể thay đổi).

Mão sơn Dậu hướng (giống như Ất Tân), ngũ vận nhập tù (ngũ vận có thể thay đổi).

Càn sơn Tốn hướng (giống như Hợi Ty), bát vận nhập tù (bát vận có thể thay đổi).

Bính sơn Nhâm hướng, phạm phản, phục ngâm, không dùng.

☯ **Nhị vận**

Nhâm sơn Bính hướng, Nhất vận nhập tù (nhất vận, không thể thay đổi).

Dậu sơn Mão hướng (giống như Tân Ất), thất vận nhập tù (thất vận có thể thay đổi).

Ngọ sơn Tý hướng (giống như Đinh Quý), tam vận nhập tù (tam vận không thể thay đổi).

Giáp sơn Canh hướng, lục vận nhập tù (lục vận có thể thay đổi).

☯ **Tam vận**

Tý sơn Ngọ hướng (giống như Quý Đinh), nhị vận, nhập tù (nhị vận, không thể thay đổi).



Bính sơn Nhâm hướng, tứ vận nhập tù (tứ vận không thể thay đổi).

☯ **Tứ vận**

Nhâm sơn Bính hướng, tam vận nhập tù (tam vận không thể thay đổi).

Thìn sơn Tuất hướng, lục vận nhập tù (lục vận có thể thay đổi).

Ngọ sơn Tý hướng (giống như Đinh Quý), ngũ vận nhập tù (ngũ vận thay đổi thì đại lợi).

Cần sơn Tốn hướng (giống như Hợi Ty), phạm phản, phục ngâm không dùng.

☯ **Lục vận**

Tý sơn Ngọ hướng (giống như Quý Đinh), ngũ vận nhập tù (ngũ vận thay đổi thì đại lợi).

Tốn sơn Cần hướng (giống như Ty Hợi), phạm phản, phục ngâm không dùng.

Tuất sơn Thìn hướng, tứ vận nhập tù (tứ vận có thể thay đổi).

Bính sơn Nhâm hướng, thất vận nhập tù (thất vận không thể thay đổi).

☯ **Thất vận**

Nhâm sơn Bính hướng, lục vận nhập tù (lục vận không thể thay đổi).

Ngọ sơn Tý hướng (giống như Đinh Quý), bát vận nhập tù (bát vận không thể thay đổi).

☯ **Bát vận**

Tý sơn Ngọ hướng (giống như Quý Đinh), thất vận nhập tù (thất vận không thể thay đổi).

Canh sơn Giáp hướng, tứ vận nhập tù (tứ vận có thể thay đổi).

Mão sơn Dậu hướng (giống như Ất Tân), tam vận nhập tù (tam vận có thể thay đổi).

Bính sơn Nhâm hướng, cửu vận nhập tù (cửu vận không thể thay đổi).

☯ **Cửu vận**

Nhâm sơn Bính hướng, phạm phản, phục ngâm không dùng.

Tốn sơn Cần hướng (giống như Ty Hợi), nhị vận nhập tù (nhị vận, có thể thay đổi).

Dậu sơn Mão hướng (giống như Tân Ất), ngũ vận nhập tù (ngũ vận có thể thay đổi).

Ngọ sơn Tý hướng (giống như Đinh Quý), nhất vận nhập tù (nhất vận, không thể thay đổi).

Tuất sơn Thìn hướng, thất vận nhập tù (thất vận có thể thay đổi).

Giáp sơn Canh hướng, tứ vận nhập tù (tứ vận có thể thay đổi).



II. LUẬN VỀ HAI CUNG THÀNH MÔN

Phương pháp thành môn vô cùng phức tạp lại khó nắm bắt, dưới đây xin chia ra thành tầng thứ để giải thích.

1. Thành môn pháp là cách thức bố trí cho tọa sơn lập hướng

Dựa theo các nguyên vận khác nhau để xây nhà, tọa sơn lập hướng, để cầu được vượng sơn vượng hướng khiến cho gia nghiệp thịnh vượng. Nếu lập được vượng sơn vượng hướng, đồng thời lại có vượng khí bổ trợ giúp đỡ thì vượng lại càng thêm vượng, tốt lại càng thêm tốt. Nếu không lập được vượng sơn vượng hướng nhưng vẫn có được sự bổ trợ vượng khí ở hai phương hướng thì dù tọa hướng chưa phải là thật mỹ mãn nhưng vẫn có thể phát triển tốt. Lực lượng bổ trợ này chính là thành môn vượng khí do thành môn pháp cầu được.

2. Thành môn vượng khí đến từ đâu?

Thành môn vượng khí đến từ quẻ hai bên của hướng.

Lập Ly hướng, thành môn vượng khí đến từ Khôn quái và Tốn quái.

Lập Khảm hướng, thành môn vượng khí đến từ Càn quái và Cấn quái.

Lập Đoài hướng, thành môn vượng khí đến từ Càn quái và Khôn quái.

Lập Chấn hướng, thành môn vượng khí đến từ Cấn quái và Tốn quái.

Lập Cấn hướng, thành môn vượng khí đến từ Chấn quái và Khảm quái.

Lập Khôn hướng, thành môn vượng khí đến từ Ly quái và Đoài quái.

Lập Càn hướng, thành môn vượng khí đến từ Khảm quái và Đoài quái.

Lập Tốn hướng, thành môn vượng khí đến từ Chấn quái và Ly quái.

Trong đó đến từ quẻ hai bên hướng nghĩa là căn cứ theo số bẩm sinh sinh thành. Lập Ly hướng, hai quái Ly Tốn hợp thành 9 4 sinh thành, Tốn là thành môn chính cách (hoặc chính mã); nếu lấy được vượng khí từ quẻ Khôn thì gọi là thành môn thiên cách (hoặc gọi là tá mã).

Lập Khảm hướng, hai quái Khảm Càn hợp thành nhất lục sinh thành, Càn là thành môn chính cách; nếu lấy được vượng khí từ Cấn quái thì gọi là thành môn thiên cách.

Lập Đoài hướng, hai quẻ Đoài Càn hợp thành 7 2 sinh thành, Càn là chính thành môn; nếu lấy được vượng khí từ Càn quái thì gọi là phụ thành môn (nghĩa là thành môn thiên cách).

Lập Chấn hướng, hai quẻ Chấn, Cấn hợp thành 8 3 sinh thành, Cấn là thành môn; nếu lấy được vượng khí từ Tốn quái thì gọi là phụ thành môn.



Lập Cấn hướng, hai quái Cấn Chấn hợp thành 3 8 sinh thành, Chấn là chính thành môn; nếu lấy được vượng khí từ Khảm quái thì gọi là phó thành môn.

Lập Khôn hướng, hai quái Khôn Đoài hợp thành 2 7 sinh thành, Đoài là chính thành môn; nếu lấy được vượng khí trong Ly quái thì gọi là phó thành môn.

Lập Càn hướng, hai quái Càn, Khảm hợp thành 6 1 sinh thành, Khảm là chính thành môn; nếu lấy được vượng khí từ Đoài quái thì gọi là phó thành môn.

Lập Tốn hướng, hai quái Tốn Ly hợp thành 4 9 sinh thành, Ly là chính thành môn; nếu lấy được vượng khí từ Chấn quái thì gọi là phó thành môn.

Gọi là thành môn là gọi theo hình dạng, nghĩa là thời cổ đại thì bốn phương tám hướng của thành trì đều có cửa, mỗi hướng ra vào thông qua cửa thành, ở bên ngoài cửa thành thì có ao hồ bao quanh, khí của nước ao hồ lại xuất nhập qua cửa thành, vì vậy gọi là thành môn khẩu. Ngoài ra còn gọi là thủy khẩu (cửa nước). Nếu ở chỗ mà bốn phía là núi thì có một cửa khuyết để ngoại khí xuất nhập và nội thủy xuất nhập, vì vậy cửa này gọi là thành môn khẩu hoặc thủy khẩu. Hai bên phương để lập hướng có một cửa khuyết, nếu hợp với yêu cầu thì gọi là thành môn.

Bát quái có tất cả 24 sơn hướng, mỗi quái có 3 hướng, mỗi hướng lại phải lấy chỗ đồng nguyên để làm thành môn, nghĩa là lập hướng của Thiên nguyên long. Phải lấy chỗ Thiên nguyên long hai bên để làm thành môn. Lập hướng của Nhân nguyên long phải lấy chỗ Nhân nguyên long hai bên để làm thành môn. Lập hướng của Địa nguyên long phải lấy chỗ Địa nguyên long hai bên để làm thành môn. Như vậy mới có thể đảm bảo được khí đồng nguyên trong sạch. Khí phải đồng nguyên trong sạch, không được pha tạp thì mới có hiệu lực, nếu không thì âm dương lệch nhau, tai họa sẽ ập đến.

Lập Tỵ hướng, chính thành môn tại Càn, phó thành môn tại Cấn.

Lập Quý hướng, chính thành môn tại Hợi, phó thành môn tại Dần.

Lập Nhâm hướng, chính thành môn tại Tuất, phó thành môn tại Sửu.

Lập Càn hướng, chính thành môn tại Tỵ, phó thành môn tại Dậu.

Lập Hợi hướng, chính thành môn tại Quý, phó thành môn tại Tân.

Lập Tuất hướng, chính thành môn tại Nhâm, phó thành môn tại Canh.

Lập Dậu hướng, chính thành môn tại Khôn, phó thành môn tại Càn.

Lập Tân hướng, chính thành môn tại Thân, phó thành môn tại Hợi.

Lập Canh hướng, chính thành môn tại Mùi, phó thành môn tại Tuất.



Lập Khôn hướng, chính thành môn tại Dậu, phó thành môn tại Ngọ.
 Lập Thân hướng, chính thành môn tại Tân, phó thành môn tại Đinh.
 Lập Mùi hướng, chính thành môn tại Canh, phó thành môn tại Bính.
 Lập Ngọ hướng, chính thành môn tại Tốn, phó thành môn tại Khôn.
 Lập Đinh hướng, chính thành môn tại Ty, phó thành môn tại Thân.
 Lập Bính hướng, chính thành môn tại Thìn, phó thành môn tại Mùi.
 Lập Tốn hướng, chính thành môn tại Ngọ, phó thành môn tại Mão.
 Lập Ty hướng, chính thành môn tại Đinh, phó thành môn tại Ất.
 Lập Thìn hướng, chính thành môn tại Bính, phó thành môn tại Giáp.
 Lập Mão hướng, chính thành môn tại Sửu, phó thành môn tại Tốn.
 Lập Ất hướng, chính thành môn tại Dần, phó thành môn tại Ty.
 Lập Giáp hướng, chính thành môn tại Sửu, phó thành môn tại Thìn.
 Lập Cấn hướng, chính thành môn tại Mão, phó thành môn tại Tý.
 Lập Dần hướng, chính thành môn tại Ất, phó thành môn tại Quý.
 Lập Sửu hướng, chính thành môn tại Giáp, phó thành môn tại Nhâm.

3. Không phải hai bên của một lập hướng bất kỳ đều có thể chọn được thành môn

Về nguyên tắc hai bên của mỗi lập hướng đều có chính thành môn và phó thành môn. Nhưng âm dương của tọa hướng không giống và bay tới âm dương hướng tinh thiên bàn của hai bên không giống nhau thì tạo thành 3 trường hợp: Thứ nhất, hai bên tọa hướng cùng lúc tồn tại chính thành môn và phó thành môn. Thứ hai, tọa hướng chỉ có một bên có chính thành môn hoặc phó thành môn, còn một bên thì không có. Thứ ba, cả hai bên đều không có thành môn để chọn. Vậy tại sao lại có thể xuất hiện 3 trường hợp này? Đó là do sự kết hợp của hai nguyên nhân đi liền nhau:

- Thứ nhất: Do tam nguyên của lập tọa hướng tạo thành. Tọa hướng lập ra có ba nguyên: Thiên nguyên long, Nhân nguyên long, Địa nguyên long. Nếu lập Thiên nguyên long tọa hướng thì yêu cầu thành môn hai bên là Thiên nguyên long. Nếu lập Nhân nguyên long thì yêu cầu thành môn hai bên cũng là Nhân nguyên long. Nếu lập Địa nguyên long thì yêu cầu thành môn hai bên cũng phải là Địa nguyên long. chỉ có thỏa mãn yêu cầu như vậy thì mới đảm bảo được đồng nguyên nhất khí.

- Thứ hai: Do tính chất của Hậu thiên Bát quái nguyên cung của phi tinh thiên bàn hai bên quyết định. Ví dụ, lập Tuất sơn. Thìn hướng, thành môn hai bên của Thìn hướng là Giáp và Bính, đều là Địa nguyên long, đảm bảo được sự đồng nguyên nhất khí. Giả dụ lập hướng ở nhất vận, Tuất sơn



Thìn hướng của nhất vận, hướng tinh là 9, phương Giáp là 8, phương Bính là 5. Nguyên cung Hậu thiên Bát quái của 8 là Cấn quái, Địa nguyên long của Cấn quái là âm, vì vậy 8 gặp âm, nghịch phi, khiến cho vượng tinh đến thẳng phương Giáp, Giáp có thể làm phó thành môn của hướng Thìn. Mà 5 không định vị ở Hậu thiên Bát quái, nó định âm dương dựa theo âm dương của phương Bính, phương Bính là dương, mà 5 gặp dương thuận phi, khiến cho 9 đến thẳng Bính chỉ không phải là vượng tinh đến thẳng phương Bính, nghĩa là Bính không thể làm thành môn. Do đó, đối với Tuất sơn Thìn hướng của nhất vận, thì tọa hướng chỉ có phó thành môn chỉ không có chính thành môn.

Dưới đây xin đưa ra 3 ví dụ giải thích rõ không phải hai bên của một lập hướng bất kỳ nào cũng có thể lấy được thành môn, đồng thời đưa ra bảng thành môn có thể chọn được.

- Ví dụ 1: Tứ vận, Tý sơn Ngọ hướng, cầu thành môn hai bên của Ngọ hướng.

Ngọ hướng thuộc Thiên nguyên long, thành môn của Ngọ hướng ở Tốn và Khôn. Tứ vận Tý sơn Ngọ hướng, sao 3 đến Tốn, sao 1 đến Khôn. Thiên nguyên long của nguyên cung Hậu thiên Bát quái của 3 là âm, vì vậy 3 gặp âm, nhập trung, nghịch phi, khiến cho vượng tinh 4 đến Tốn, Tốn là chính thành môn của Ngọ hướng. Thiên nguyên long của nguyên cung Hậu thiên Bát quái của 1 là âm, vì vậy 1 gặp âm, nhập trung nghịch phi, khiến cho vượng tinh 4 đến Khôn, Khôn là phó thành môn của Ngọ hướng. Do đó hai bên tọa hướng của Tý sơn Ngọ hướng đều có thể lấy được thành môn. Thành môn hai bên này bù đắp hướng còn thiếu hụt mà vượng tinh không tới được của Ngọ hướng. Dưới đây xin đưa ra 3 hình vẽ, bạn đọc có thể từ đó mà thấy được chính thành môn và phó thành môn có thể chọn được ở hai bên của Ngọ hướng.

Hướng					
1 7	5 3	3 5			
3	8	1			
2 6	9 8	7 1			
2	4	6			
6 2	4 4	8 9			
7	9	5			
Sơn					

Hình 1

Chính thành môn

Hướng		
4	8	6
5	3	1
9	7	2

Sơn

Hình 2



Hướng			Phó thành môn
2	6	4	
3	1	8	
7	5	9	
Sơn			

Hình 3

Hình 1 là tứ vận, Tý sơn Ngọ hướng, hướng tinh của phi tinh bàn là 3, là sao thoái khí, không phải là vượng tinh, tọa hướng này phạm phải sơn phá tài, là hung, cần phải cầu vượng khí thành môn để bù vào chỗ không có vượng khí của hướng, phương.

Hình 2 là 3 nhập trung nghịch phi của phương Tốn, khiến cho vượng tinh sao 4 đến phương Tốn, được vượng khí chính thành môn.

Hình 3 là 1 nhập trung, nghịch phi của phương Khôn, khiến cho vượng tinh 4 đến phương Khôn, được vượng khí phó thành môn. Cùng lúc được cả chính thành môn và phó thành môn khiến cho trạch tứ vận Tý sơn Ngọ hướng không chỉ là không thể phá sản mà ngược lại còn phát tài lớn. Tác dụng của thành môn chính là như vậy.

- Ví dụ 2: Thất vận, Dậu sơn Mão hướng, cầu thành môn hai bên của Mão hướng.

Mão hướng thuộc về Thiên nguyên long, thành môn của Mão hướng ở Cấn và Tốn. Thất vận Dậu sơn Mão hướng, sao 1 đến Cấn, sao 6 đến Tốn. Thiên nguyên long của nguyên cung Hậu thiên Bát quái của 1 là âm, vì vậy 1 gặp âm, nhập trung, nghịch phi, khiến cho vượng tinh 7 đến Cấn, Cấn là chính thành môn của Mão hướng. Thiên nguyên long của nguyên cung Hậu thiên Bát quái của 6 là dương, do đó 6 gặp dương, thuận phi, khiến cho sao 5 đến Tốn, chỉ không phải vượng tinh đến Tốn. Phương Tốn không có vượng khí thành môn. Vì vậy hai bên tọa hướng của thất vận Dậu sơn Mão hướng chỉ có thể lấy được chính thành môn. Do sự hiệp lực của chính thành môn khiến cho sự hưng vượng Mão hướng của vượng khí càng thêm vượng. Nhìn vào ba hình dưới đây có thể thấy rõ.



Hương	1 6	5 1	3 8	Sơn	Hương	2	6	4	Sơn
	6	2	4			3	1	8	
	2 7	9 5	7 3			7	5	9	
	6 2	4 9	8 4	Chính thành môn					
	1	3	8						

Hình 1

Hình 2

Hương	5	1	3	Sơn
	4	6	8	
	9	2	7	

Hình 3

Hình 1 là thất vận, Dậu sơn Mão hướng, hướng tinh của phi tinh bàn là 7, là dương nguyên vượng khí. Tọa hướng này là vượng sơn vượng hướng.

Hình 2 là 1 nhập trung, nghịch phi phương Cấn, khiến cho vượng tinh 7 đến phương Cấn, được vượng khí chính thành môn.

Hình 3 là 6 nhập trung, thuận phi phương Tốn, vượng tinh 6 không thể tới phương Tốn, do đó hướng này không thể lấy được thành môn nào.

- Ví dụ 3: Nhất vận, Ngọ sơn Tý hướng, cầu thành môn hai bên của Tý hướng.

Tý hướng thuộc Thiên nguyên long, thành môn của Tý hướng ở Càn và Cấn. Nhất vận, Ngọ sơn Tý hướng, sao 2 đến Càn, sao 4 đến Cấn. Thiên nguyên long của nguyên cung Hậu thiên Bát quái của 2 là dương, do đó 2 gặp dương, thuận phi, vượng tinh không thể tới Càn. Thiên nguyên long của nguyên cung Hậu thiên Bát quái của bốn là dương, do đó tứ gặp dương thuận phi, vượng tinh cũng không thể tới Cấn. Do đó, hai bên tọa hướng của nhất vận, Ngọ sơn Tý hướng đều không thể lấy được vượng khí thành môn. Dưới đây xin đưa ra 3 hình vẽ, bạn đọc có thể thấy rõ.



Sơn					
6	5	1	1	8	3
9		5		7	
7	4	5	6	3	8
8		1		3	
2	9	9	2	4	7
4		6		2	
Hướng					

Hình 1

Sơn		
1	6	8
9	2	4
5	7	3
Hướng		

Hình 2

Sơn		
3	8	1
2	4	6
7	9	5
Hướng		

Hình 3

Hình 1 là nhất vận, Ngọ sơn Tý hướng, hướng tinh của phi tinh bàn tọa hướng là 2, không thuộc về đương nguyên vượng khí. Tọa hướng này là cách cục phạm thượng sơn, thuộc về cách cục phá sản.

Hình 2 là 2 nhập trung, thuận phi của phương Càn, vượng tinh không thể tới phương Càn, không thể lấy được vượng khí thành môn.

Hình 3 là 4 nhập trung, thuận phi phương Cấn, vượng tinh không thể tới phương Cấn, cũng không có vượng khí thành môn để chọn. Do đó, đối với nhất vận, Ngọ sơn Tý hướng thì cho dù là phương Càn hay phương Cấn đều không có lực lượng hỗ trợ của thành môn.



Thành môn nhị cung			Thành môn có thể chọn được của Tam nguyên Cửu vận								
24 sơn hướng	Chính thành môn	Phó thành môn	Nhất vận	Nhị vận	Tam vận	Tứ vận	Ngũ vận	Lục vận	Thất vận	Bát vận	Cửu vận
Bính	Thân	Mùi	X	Mùi	Thìn	X	Thìn Mùi	X	Thìn Mùi	Mùi	Thìn Mùi
Ngo	Tổn	Khôn	Tổn Khôn	Tổn	Khôn	Tổn Khôn	X	Khôn	X	Tổn	X
Đinh	Tỵ	Thân	Thân Tỵ	Tỵ	Thân	Thân Tỵ	X	Thân	X Tỵ	Tỵ	X
Mùi	Canh	Bính	X	Canh Bính	X	Canh Bính	X	Canh	Bính	X	Canh Bính
Khôn	Dậu	Ngo	Dậu Ngo	X	Dậu Ngo	X	Dậu Ngo	Ngo	Dậu	Dậu Ngo	X
Thân	Tân	Đinh	Tân Đinh	X	Tân Đinh	X	Tân Đinh	Đinh	Tân	Tân Đinh	X
Canh	Mùi	Tuất	Tuất	Mùi	Tuất	Tuất	Mùi Tuất	X	Mùi Tuất	Mùi	Mùi
Dậu	Khôn	Càn	Khôn	Càn	Khôn	Khôn	X	Khôn Càn	X	Càn	Càn
Tân	Thân	Hợi	Thân	Hợi	Thân	Thân	X	Thân Hợi	X	Hợi	Hợi
Tuất	Nhâm	Canh	Nhâm	Canh	Nhâm	Canh	X	Nhâm Canh	X	Nhâm	Canh
Càn	Tỵ	Dậu	Dậu	Tỵ	Dậu	Tỵ	Tỵ Dậu	X	Tỵ Dậu	Dậu	Tỵ
Hợi	Quý	Tân	Tân	Quý	Tân	Quý	Quý Tân	X	Quý Tân	Tân	Quý
Nhâm	Tuất	Sửu	Tuất Sửu	Sửu	Tuất Sửu	Tuất	Tuất Sửu	X	Tuất	Sửu	X
Tỵ	Càn	Cấn	X	Càn	X	Cấn	X	Càn Cấn	Cấn	Càn	Càn Cấn
Quý	Hợi	Dần	X	Hợi	X	Dần	X	Hợi Dần	Dần	Hợi	Hợi Dần
Sửu	Giáp	Nhâm	Giáp Nhâm	X	Nhâm	Giáp	X	Giáp Nhâm	X	Giáp Nhâm	X
Cấn	Mão	Tỵ	X	Mão Tỵ	Mão	Tỵ	Mão Tỵ	X	Mão Tỵ	X	Mão Tỵ
Dần	Ất	Quý	X	Ất Quý	Ất	Quý	Ất Quý	X	Ất Quý	X	Ất Quý
Giáp	Sửu	Thìn	Sửu	Sửu	Sửu Thìn	X	Sửu Thìn	Thìn	Thìn	Sửu	Thìn
Mão	Cấn	Tổn	Tổn	Tổn	X	Cấn Tổn	X	Cấn	Cấn	Tổn	Cấn
Ất	Dần	Tỵ	Tỵ	Tỵ	X	Dần Tỵ	X	Dần	Dần	Tỵ	Dần
Thìn	Bính	Giáp	Giáp	Bính	X	Bính Giáp	X	Giáp	Bính	Giáp	Bính
Tổn	Ngo	Mão	Ngo	Mão	Ngo Mão	X	Ngo Mão	Ngo	Mão	Ngo	Mão



Phàm là lập sơn hướng thì thành môn ở hai bên tọa hướng đều là sao vận nhập trung, nghịch phi, vượng tinh gần thì đến đó. Nếu như thời vận qua đi thì vượng tinh biến thành sao thoái khí hoặc sao suy bại.

4. Thành môn có sự phân biệt nghĩa rộng

Bảng thành môn có thể lấy được Tam nguyên cửu vận ở trên đã thể hiện thành môn theo nghĩa đặc biệt. Còn có thành môn theo nghĩa rộng. Thứ nhất, nó là dương trạch, đó là ngã tư, lối vào hẻm, đường mà có nhiều người qua lại ra vào nhất, cửa dẫn nước vào, cửa dẫn nước đi. Thứ hai, đó là chỗ ngã ba của dòng nước giao nhau, cửa đóng để xả nước ra. Thứ ba, chỗ uốn khúc của sông ngòi. Thứ tư, điểm trung tâm của ao hồ, hoặc ao đầm ở hai bên trái phải, bể nước, chỗ tích nước. Thứ năm, là đỉnh nhọn, tròn.

Ở hai bên của tọa sơn cũng có thành môn có thể chọn được chỉ là dùng cho vượng đình. Hai bên của tọa sơn có đỉnh núi đẹp, có cao ốc cao sừng sững, có tháp truyền hình, tháp Văn xương, nếu hợp với thành môn quyết thì đều có thể chọn làm thành môn. Phương pháp lựa chọn có thể dựa theo bảng thành môn có thể lấy được của Tam nguyên Cửu vận ở phía trên, chỉ cần đổi tọa hướng thành sơn phương là được. Ví dụ Canh hướng sửa thành Canh sơn, chính thành môn của nó là Mùi, phó thành môn là Tuất. Những tọa hướng còn lại tương tự như vậy.

5. Cách sử dụng án thành môn (thành môn ngầm)

Biện pháp này được sử dụng trong 3 trường hợp sau: Thứ nhất, nếu vận bàn có 5 gần tới hai bên của hướng tinh, đồng thời lại đồng nguyên nhất khí, thì có thể làm thành môn. Ví dụ, Tý sơn Ngọ hướng của lục vận, 5 tới Tốn, Ngọ là Thiên nguyên long, là âm, vì vậy án âm nghịch phi, 6 tới Tốn, là thành môn. Còn Nhâm sơn Bính hướng của lục vận, Bính là Thiên nguyên long là dương. Do đó 5 án dương thuận phi, 4 tới Tốn, không thể làm thành môn. Thứ hai, nếu hai bên của hướng tinh có số sinh thành do phi tinh và nguyên đán bàn hợp lại thì 1 của phi tinh và Càn của nguyên đán bàn đối ứng, 2 của phi tinh và Đoài của nguyên đán bàn đối ứng, 3 của phi tinh và Cấn của nguyên đán bàn đối ứng, 4 của phi tinh và Ly của nguyên đán bàn đối ứng, 6 của phi tinh và Khảm của nguyên đán bàn đối ứng, 7 của phi tinh và Khôn của nguyên đán bàn đối ứng, 8 của phi tinh và Chấn của nguyên đán bàn đối ứng, 9 của phi tinh và Tốn của nguyên đán bàn đối ứng. Như vậy là có thể làm thành môn. Thứ ba, nếu hai bên của hướng tinh nếu có số sinh thành do sao của vận bàn và



nguyên đán bàn hợp thành thì 1 của vận tinh và Càn của nguyên đán bàn đối ứng, 2 của vận tinh và Đoài của nguyên đán bàn đối ứng, 3 của vận tinh và Cấn của nguyên đán bàn đối ứng, 4 của vận tinh và Ly của nguyên đán bàn đối ứng. Phần còn lại tương tự như vậy. Ví dụ Mão sơn Dậu hướng, trong cửu vận thì vận tinh của Càn phương là 1, 1 và Càn của nguyên đán bàn đối ứng, hợp thành 1 - 6 cộng tông, hướng này có chỗ nước giao nhau chiếu rọi, tức là thành môn.

6. Vượng khí có được từ thành môn pháp

Phàm là lập sơn hướng, ở thành môn hai bên của tọa hướng thì đều là hướng tinh nhập trung, nghịch phi, vượng tinh gần đó thì tới. Giả dụ thời gian quay một vòng, vượng tinh trở thành sao thoái khí hoặc sao suy bại thì thành môn lập ra ở tiền vận (vận trước) không thể sử dụng nữa. Nếu tiếp tục dùng thì sẽ dẫn đến sự thất bại thảm hại.

Biện pháp giải quyết: Một là, tu tạo lại khởi vận, chọn sơn hướng khác; hai là, sau khi chuyển vận thì sơn hướng trước vừa hay gặp vượng sơn vượng hướng, cần phải sửa chữa lại ngôi nhà đang ở. Ví dụ, thất vận lập Tốn sơn Càn hướng, là cách thượng sơn hạ thủy, phá tài tổn đình. May thay hai bên của Càn hướng có phương Tý và phương Dậu làm vượng khí thành môn hỗ trợ nên không bị thất bại. Nhưng khi thất vận qua đi thì thành môn phương Tý và Dậu phương biến thành khí thoái bại, nếu tiếp tục sử dụng nó thì cũng sẽ bị thất bại. May là sau khi chuyển tới bát vận thì Tốn sơn Càn hướng vừa hay gặp vượng sơn vượng hướng, vì vậy phải tiến hành sửa chữa, trang trí lại ngôi nhà, lấy diện mạo mới để đón vượng khí của nguyên vận và vượng khí thành môn có thể chọn được của phương Dậu.

7. Tại sao gọi thành môn nhị cung là Chiếu thần?

Đó là cách gọi kết hợp của Chính thần và Linh thần. Sơn đang vượng là Chính thần, hướng đang thoái là Linh thần, thủy tương hỗ gọi là Chiếu thần, do đó Chiếu thần thực tế là thành môn. Trong Chính thần, Linh thần cố định. Nhất vận, Khảm sơn là Chính thần, Ly hướng là Linh thần, phương Tốn phương Khôn là Chiếu thần, tức là Tốn Khôn là thành môn của Ly. Nhị vận, Khôn sơn là Chính thần, Cấn hướng là Linh thần, phương Chấn, phương Khảm là Chiếu thần, tức là Chấn Khảm là thành môn của Cấn. Tam vận, Chấn sơn là Chính thần, Đoài hướng là Linh thần, phương Khôn phương Càn là Chiếu thần, tức là Khôn Càn là thành môn của Đoài. Tứ vận, Tốn sơn là Chính thần, phương Càn là Linh thần,



phương Khảm, phương Đoài là Chiếu thần, tức là Khảm Đoài là thành môn của Càn. Ngũ vận, quy thành hai phương Cấn Khôn. Lục vận, Càn sơn là Chính thần, Tốn hướng là Linh thần, phương Ly phương Chấn là Chiếu thần, tức là Ly Chấn là thành môn của Tốn. Thất vận, Đoài sơn là Chính thần, phương Chấn là Linh thần, phương Cấn phương Tốn là Chiếu thần, tức là Cấn Tốn là thành môn của Chấn. Bát vận, Cấn sơn là Chính thần, Khôn hướng là Linh thần, phương Đoài, Ly phương là Chiếu thần, tức là Đoài Ly là thành môn của Khôn. Cửu vận Ly sơn là Chính thần, Khảm hướng là Linh thần, phương Càn, phương Cấn là Chiếu thần, tức là Càn, Cấn là thành môn của Khảm. Trong Chính thần, Linh thần không cố định thì Chính thần và Linh thần xoay chuyển theo vận, phạm là vượng sơn là Chính thần, vượng hướng là Linh thần, hai bên của vượng hướng là Chiếu thần, tức là thành môn. Chẳng qua thành môn được chia thành có thể dùng và không thể dùng mà thôi.

III. LUẬN PHẢN NGÂM, PHỤC NGÂM

Khi xếp gần hai sao sơn hướng thì có thể xảy ra trường hợp đặc biệt, đó là sơn tinh gặp Ngũ hoàng, hoặc hướng tinh gặp Ngũ hoàng. Phạm là gặp Ngũ hoàng thì nó sẽ nhập trung, thuận phi. Sao bay rải ra phải tương đồng với nguyên đán bàn (địa bàn), tức là vận tinh và địa tinh trùng lặp. 6 và Càn trùng nhau, 7 và Đoài trùng nhau, 8 và Cấn trùng nhau, 9 và Ly trùng nhau, 1 và Khảm trùng nhau, 2 và Khôn trùng trùng nhau, 3 và Chấn trùng nhau, 4 và Tốn trùng nhau, 5 và Mậu trùng nhau. Đây là hiện tượng trùng lặp của khí có tính chất giống nhau, phong thủy học gọi đó là phục ngâm. Ngâm chính là hát, đọc. Phục ngâm có nghĩa là ngâm trùng lặp.

Ngược lại, Ngũ hoàng nhập trung, nghịch phi, sao bay rải ra tương phản với nguyên đán bàn, nghĩa là vận tinh và địa bàn sóng đôi với nhau (đối chọi nhau), 6 và Tốn sóng đôi (tức 6 vào vị trí của Tốn), 7 và Chấn sóng đôi (tức 7 vào vị trí của Chấn), 8 và Khôn sóng đôi (tức 8 vào vị trí của Khôn), 9 và Khảm sóng đôi (tức 9 vào vị trí của Khảm), 1 và Ly sóng đôi (tức 1 vào vị trí của Ly), 2 và Cấn sóng đôi (tức 2 vào vị trí của Cấn), 3 và Đoài sóng đôi (tức 3 vào vị trí của Đoài), 4 và Càn sóng đôi (tức 4 vào vị trí của Càn). Đây là sự sóng đôi của khí có tính chất trái ngược nhau, hiện tượng cùng trú một cung, phong Thủy học gọi đó là phản ngâm. Ngâm tức là hát, đọc. Phản ngâm tức là hát ngược điệu.



Phàm là sắp xếp sao lập nên bố cục là 1 - 2 - 3 - 4, 6 - 7 - 8 - 9, mỗi vận tinh nhập trung, Ngũ hoàng tất tới cung nào đó. Nhất bạch nhập trung, Ngũ hoàng đến Ly; Nhị hắc nhập trung, Ngũ hoàng đến Cấn; Tam bích nhập trung, ngũ hoàng đến Đoài; Tứ lục nhập trung, Ngũ hoàng đến Càn; Lục bạch nhập trung, Ngũ hoàng đến Tốn; Thất xích nhập trung, Ngũ hoàng đến Chấn; Bát bạch nhập trung, Ngũ hoàng đến Khôn; Cửu tử nhập trung, Ngũ hoàng đến Khảm. Vị trí gốc của Ngũ hoàng là ở trung cung, do sự lưu chuyển của thời vận nên các vận tinh lần lượt đi vào trung cung và vị trí tám phương được Ngũ hoàng thay thế. Ví dụ: Số 1 nhập trung, làm trống vị trí Ly, Ngũ hoàng bù vào; số 2 nhập trung, làm trống vị trí Cấn, Ngũ hoàng bù vào; những số còn lại tương tự. Bản thân Ngũ hoàng là Mậu Kỷ Thổ khí, đồng thời khí của sao nhập trung. Số 1 nhập trung, Ngũ hoàng mang khí của Nhất bạch. Số 2 nhập trung, Ngũ hoàng mang khí của Nhị Thổ. Số 3 nhập trung, Ngũ hoàng mang khí của Tam Mộc. Những số còn lại tương tự. Khí mà Ngũ hoàng mang vừa hay ngược với địa bàn mà nó nhập vào, do đó Ngũ hoàng nhập vào bất kỳ cung nào thì đều thuộc phản ngâm.

Toàn bộ 24 sơn hướng, 216 cách cục sắp xếp các sao, trong đó có 12 sơn hướng, 28 cục là bố cục của phục ngâm hoặc phản ngâm. Cụ thể là:

☯ **Nhâm sơn Bính hướng**

Nhất vận, hướng tinh toàn bộ phản ngâm, phục ngâm.

Cửu vận, sơn tinh toàn bộ phản ngâm, phục ngâm.

☯ **Bính sơn Nhâm hướng**

Nhất vận, sơn tinh toàn bộ phản ngâm, phục ngâm.

Cửu vận, hướng tinh toàn bộ phản ngâm, phục ngâm.

☯ **Cấn sơn Khôn hướng**

Nhị vận, hướng tinh toàn bộ phản ngâm, phục ngâm.

Ngũ vận, sơn tinh của sơn và hướng tinh của hướng phản ngâm.

Bát vận, sơn tinh toàn bộ phản ngâm, phục ngâm.

☯ **Khôn sơn Cấn hướng**

Nhị vận, hướng tinh toàn bộ phản ngâm, phục ngâm.

Ngũ vận, hướng tinh của sơn và sơn tinh của hướng phản ngâm.

Bát vận, sơn tinh toàn bộ phản ngâm, phục ngâm.

☯ **Dần sơn Thân hướng**

Nhị vận, sơn tinh toàn bộ phản ngâm, phục ngâm.



Ngũ vận, hướng tinh của sơn và sơn tinh của hướng phản ngâm.

Bát vận, hướng tinh toàn bộ phản ngâm, phục ngâm.

☯ **Thân sơn Dần hướng**

Nhị vận, hướng tinh toàn bộ phản ngâm, phục ngâm.

Ngũ vận, sơn phương hướng tinh và tọa hướng sơn tinh phản ngâm.

Bát vận, sơn tinh toàn bộ phản ngâm, phục ngâm.

☯ **Giáp sơn Canh hướng**

Tam vận, hướng tinh toàn bộ phản ngâm, phục ngâm.

Thất vận, sơn tinh toàn bộ phản ngâm, phục ngâm.

☯ **Canh sơn Giáp hướng**

Tam vận, sơn tinh toàn bộ phản ngâm, phục ngâm.

Thất vận, hướng tinh toàn bộ phản ngâm, phục ngâm.

☯ **Tốn sơn Càn hướng**

Tứ vận, hướng tinh toàn bộ phản ngâm, phục ngâm.

Lục vận, sơn tinh toàn bộ phản ngâm, phục ngâm.

☯ **Càn sơn Càn hướng**

Tứ vận, sơn tinh toàn bộ phản ngâm, phục ngâm.

Lục vận, hướng tinh toàn bộ phản ngâm, phục ngâm.

☯ **Hợi sơn Ty hướng**

Tứ vận, sơn tinh toàn bộ phản ngâm, phục ngâm.

Lục vận, hướng tinh toàn bộ phản ngâm, phục ngâm.

☯ **Ty sơn Hợi hướng**

Tứ vận, hướng tinh toàn bộ phản ngâm, phục ngâm.

Lục vận, sơn tinh toàn bộ phản ngâm, phục ngâm.

Ngoài phản ngâm, phục ngâm do Ngũ hoàng nhập trung thuận phi, nghịch phi tạo thành thì còn có phản ngâm, phục ngâm do số của phi tinh và thiên bàn tương đồng. Trường hợp này sinh ra ở tọa hướng 2 cung và cũng sinh ra ở phi tọa hướng 2 cung. Ở đây không liệt kê ra tất cả nhưng người sử dụng cần chú ý.

- Ví dụ:

Cấn sơn Khôn hướng, nhất vận, phương Cấn, sơn tinh và vận tinh phục ngâm, phát sinh ở tọa sơn lập hướng 2 cung.

Khôn sơn Khôn hướng, nhất vận, phương Cấn, sơn tinh và vận tinh phục ngâm, phát sinh ở tọa sơn lập hướng 2 cung.



Tý sơn Ngọ hướng, sơn tinh của nhị vận, cung Chấn và vận tinh phục ngâm, phát sinh ở phi tọa hướng 2 cung.

Ngọ sơn Tý hướng, hướng tinh của nhị vận, cung Chấn và vận tinh phục ngâm, phát sinh ở tọa hướng 2 cung.

Ngoài ra, phản ngâm, phục ngâm còn phát sinh trên tinh bàn của thế quái kiêm hướng (thế quái kiêm hướng đã được đề cập đến ở phần trước), đó chính là 8 quẻ thuần.

- Ví dụ:

Cần sơn Tốn hướng, ngũ vận: Sơn tinh và hướng tinh của phi tinh bàn đều phục ngâm.

Hướng

5 5	1 1	3 3
4	9	2
4 4	6 6	8 8
3	5	7
9 9	2 2	7 7
8	1	6

Sơn

8 quẻ thuần chỉ sinh ra trên thế quái kiêm hướng của tọa sơn lập hướng của hai cung Cần Tốn, tính được 6 tinh bàn, tức là ngũ vận, Cần sơn Tốn hướng (kiêm Tuất Thìn, Hợi Tý), ngũ vận, Tốn sơn Cần hướng (kiêm Thìn Tuất, Tý Hợi), ngũ vận, Hợi sơn Tý hướng (kiêm Cần Tốn, Nhâm Bính), ngũ vận, Tý sơn Hợi hướng (kiêm Tốn Cần, Bính Nhâm), ngũ vận, Tuất sơn Thìn hướng (kiêm Cần Tốn, Tân Ất), ngũ vận, Thìn sơn Tuất hướng (kiêm Tốn Cần, Ất Tân).

Nói chung, bố cục phản ngâm, phục ngâm đều phù hợp một cách ngẫu nhiên với cách cục thượng sơn, hạ thủy, thượng sơn hạ thủy. Phía trên có đề cập đến bố cục phản ngâm, phục ngâm của một số loại tọa hướng là Cấn Khôn, Khôn Cấn, Dân Thân, Thân Dân, Giáp Canh, Canh Giáp đều đồng thời là bố cục thượng sơn hạ thủy. Còn bố cục phản ngâm, phục ngâm của Nhâm Bính, Bính Nhâm, Tốn Cần, Cần Tốn, Hợi Tý, Tý Hợi và 8 quẻ thuần thì đều là bố cục thượng sơn hoặc hạ thủy. Phạm phải tọa phản ngâm, phục ngâm thì luôn luôn phát sinh đồng thời với tai họa của thượng sơn hạ thủy.



1. Phạm phải phản ngâm phục ngâm thì có tai họa gì?

Phạm phải phản ngâm, phục ngâm thực chất là phạm vào quái khí tương xung và quái khí trùng lặp, chủ yếu thể hiện trong 3 trường hợp. Thứ nhất, hai bên tọa sơn lập hướng phạm phải phản ngâm, phục ngâm. Phạm là tọa sơn lập hướng, trong đó một phương là Ngũ hoàng thì tất sẽ phạm phản ngâm, phục ngâm. Một phương Ngũ hoàng vốn là phạm phản ngâm, khi nó nhập trung, thuận hành phi tinh lại phạm phục ngâm. Vì vậy vừa phạm phản ngâm vừa phạm phục ngâm. Phạm phản ngâm tức là phạm phải quái khí tương xung (xung đột) thì tai họa càng nghiêm trọng. Nhất vận, Ngũ hoàng thay nhất thủy khí, nhập cung Ly tương xung với Ly Hỏa. Nhị vận, Ngũ hoàng thay Nhị Thổ khí, nhập cung Cấn tương xung với Cấn Thổ (nhị Thổ âm dương Mậu Kỷ tương xung). Tam vận, Ngũ hoàng thay Tam Mộc khí, nhập cung Đoài tương xung với Đoài Kim. Tứ vận, Ngũ hoàng thay Tứ Mộc khí, nhập cung Càn tương xung với Càn Kim. Lục vận, Ngũ hoàng thay Lục kim khí, nhập cung Tốn tương xung với Tốn Mộc. Thất vận, Ngũ hoàng thay Thất Kim khí, nhập cung Chấn tương xung với Chấn Mộc. Bát vận, Ngũ hoàng thay Bát Thổ khí, nhập Khôn cung tương xung với Khôn Thổ. Tương xung với nhau tức là khắc nhau, nghĩa là hai khí tương phản nhau, cùng một cung mà tương khắc thì sẽ gây ra tai họa. Vì vậy, nếu Ngũ hoàng đến 8 cung thì sẽ gây ra tai họa lớn. Nhưng nếu đến trung cung, tức là vị trí ban đầu, không thay thế cho các quẻ khí thì sẽ không còn tai họa nữa. Còn về phi tinh của tọa sơn và lập hướng, phạm phục ngâm thì luôn luôn hợp ngẫu nhiên với thượng sơn hạ thủy, tức là do "thần long thác vị" gây ra tai họa tổn đình phá tài. Đó chính là tai họa lớn của phản ngâm, phục ngâm, thực tế đó là tai họa do quẻ khí tương xung kết hợp thêm tai họa do "thần long thác vị", hai tai họa kết hợp lại mà thành. Do đó phạm phản ngâm, phục ngâm là sẽ có tai họa vô cùng nghiêm trọng. Đặc biệt là phương của lập hướng thì tai họa đặc biệt nghiêm trọng. Trường hợp thứ hai, 6 cung còn lại phạm phục ngâm. 6 cung còn lại xuất hiện quẻ khí trùng nhau, tức là có phục ngâm, không có phản ngâm. Nếu thuộc về sao dương vận phạm phục ngâm thì sẽ không gây ra tai họa gì, ngược lại sẽ trở thành phúc. Nếu thuộc về sao sinh khí phạm phục ngâm, cũng sẽ không có họa gì, ngược lại còn có thể có lợi. Nếu sao thoái khí, suy khí, tử khí phạm phục ngâm, tức là sẽ tăng tốc độ thoái khí, làm tăng suy khí và làm tăng tử khí gấp bội lần, khiến cho hung càng thêm hung, tai họa trùng trùng. Trường hợp thứ 3, tức là Ngũ hoàng nhập trung, nghịch phi khiến cho cung vị của hai cung của một vài phi tinh tọa sơn lập hướng nào đó phạm phản ngâm. Ngũ hoàng nhập trung, nghịch phi, vị trí cung mà nó ở sẽ có vượng khí đến, tất sẽ sinh phúc, nhưng phi tinh của vị trí cung khác có thể phát sinh hiện tượng phản ngâm. Ngoài ra, Cấn Khôn, Khôn Cấn, Dần Thân,



Thân Dần của ngũ vận và tọa hướng 2 cung của nó cũng phạm phản ngâm thì đương nhiên đã là phản ngâm, tất sẽ xuất hiện quái khí tương xung, dẫn đến tai họa.

2. Làm thế nào để tránh phạm phản ngâm, phục ngâm?

Biện pháp cơ bản nhất là chọn chỗ ở khác và chọn nơi khác để lập mộ phần. Nên chọn nơi đất vượng sơn vượng hướng để chuyển đến đó. Ngoài ra phạm phản ngâm phục ngâm mà gặp phải tam ban quái thì sẽ không có họa gì.

- Ví dụ: Cấn sơn Khôn hướng, nhị vận, lập cục thì là bố cục thượng sơn hạ thủy.

		Hướng	
4	7	9	3
1	6	8	
3	6	5	8
9	2	4	1
8	2	1	4
5	7	6	9

Sơn

Đối với tọa sơn lập hướng này thì 5 đến sơn phạm phản ngâm, 8 2 phạm phản ngâm. 8 đến hướng phạm phản ngâm, sơn tinh 2 phạm phục ngâm. 6 cung còn lại thì tất cả sơn tinh của phi bàn đều phạm phục ngâm. Cộng thêm bố cục thượng sơn hạ thủy, như vậy có thể nói là tất cả các vị trí đều sai, bố cục này sẽ gây ra tai họa. Nhưng, xét một cách tỉ mỉ thì có thể thấy toàn bàn hợp thành tam ban quái, ba cung Tốn, Khảm, Đoài đều là 1 4 7, ba cung Ly, Chấn, Cấn đều là 3 6 9, Cấn Khôn và trung trung đều là 2 5 8. Đồng thời 3 cung Chấn, Ly, Cấn hợp thành tam ban quái phụ mẫu. Có được tam ban quái này nên sẽ không có họa gì, mà ngược lại còn có phúc (Tam ban quái sẽ được đề cập đến ở phần sau). Ngoài biện pháp trên còn có cách giải quyết khác là thế quái. Nhưng tọa sơn lập hướng 2 cung nếu gặp phải Ngũ hoàng và không thể thay thế được thì khó có thể gặp may mắn.

IV. BÀN VỀ ÂM DƯƠNG HỢP THÀNH 10

Xếp ở sau cùng của 216 sơ đồ của cửu cung cửu vận thì chỉ có nhất vận và cửu vận không có bố cục vượng sơn vượng hướng. Vậy phải làm thế nào? Trong trường hợp này có thể lựa chọn toàn cục hợp thành 10 để cứu vãn.



Hợp thành 10 là gì?

Có 3 trường hợp:

- Trường hợp thứ nhất là toàn cục hợp thành 10, tức là trong 3 số của mỗi cung vị thì có 2 số hợp thành 10. Hoặc 2 số của phi tinh hợp thành 10, hoặc số của vận bản và hai số của phi tinh, sơn tinh hợp thành 10, hoặc số của vận bản và hai số của phi tinh hướng tinh hợp thành 10. Tính ra được 24 bố cục, chia ra như sau:

☯ **Càn sơn Tốn hướng**

Nhất vận, vận tinh và hướng tinh hợp thành 10.

Cửu vận, vận tinh và sơn tinh hợp thành 10.

☯ **Hội sơn Ty hướng**

Nhất vận, vận tinh và hướng tinh hợp thành 10.

Cửu vận, vận tinh và sơn tinh hợp thành 10.

☯ **Tốn sơn Càn hướng**

Nhất vận, vận tinh và sơn tinh hợp thành 10.

Cửu vận, vận tinh và hướng tinh hợp thành 10.

☯ **Ty sơn Hội hướng**

Nhất vận, vận tinh và sơn tinh hợp thành 10.

Cửu vận, vận tinh và sơn tinh hợp thành 10.

☯ **Sửu sơn Mùi hướng**

Nhị vận, vận tinh và hướng tinh hợp thành 10.

Bát vận, vận tinh và sơn tinh hợp thành 10.

☯ **Mùi sơn Sửu hướng**

Nhị vận, vận tinh và sơn tinh hợp thành 10.

Bát vận, vận tinh và hướng tinh hợp thành 10.

☯ **Tý sơn Ngọ hướng**

Tam vận, vận tinh và hướng tinh hợp thành 10.

Thất vận, vận tinh và sơn tinh hợp thành 10.

☯ **Quý sơn Đinh hướng**

Tam vận, vận tinh và hướng tinh hợp thành 10.

Thất vận, vận tinh và sơn tinh hợp thành 10.

☯ **Ngọ sơn Tý hướng**

Tam vận, vận tinh và sơn tinh hợp thành 10.

Thất vận, vận tinh và hướng tinh hợp thành 10.



☯ *Đinh sơn Quý hướng*

Tam vận, vận tinh và sơn tinh hợp thành 10.

Thất vận, vận tinh và hướng tinh hợp thành 10.

☯ *Canh sơn Giáp hướng*

Tứ vận, vận tinh và sơn tinh hợp thành 10.

Lục vận, vận tinh và hướng tinh hợp thành 10.

☯ *Giáp sơn Canh hướng*

Tứ vận, vận tinh và hướng tinh hợp thành 10.

Lục vận, vận tinh và sơn tinh hợp thành 10.

- Trường hợp thứ 2: Tọa sơn và lập hướng đối cung vận tinh hợp thành 10, cộng thêm sơn tinh và hướng tinh đối cung hợp thành 10. Ví dụ: Khôn Cấn, Cấn Khôn, Thân Dần, Dần Thân của ngũ vận.

- Trường hợp thứ 3: Căn cứ theo hình cục chỉ không dựa theo số để luận thiên tâm thập đạo. Ví dụ: Lai long và Thủy hướng kéo dài thành đường thẳng, sao của tọa hướng lại đang vượng, nên gọi nó là hợp thành 10. Trường hợp này nhất định là chia đều lượng của hai bên hình cục. Nếu lai long là hướng của quả quá thì không thể sử dụng.

Hợp thành 10 có tác dụng gì? Hợp thành 10 có tác dụng trong việc thông khí, vì vậy còn gọi là quả thông. Tức là các quả trong toàn cục đều thông khí với nhau, sơn hướng hai quả thông khí lẫn nhau. Ví dụ, thất vận Tý sơn Ngọ hướng.

Hướng					
4	1	8	6	6	8
6		2		4	
5	9	3	2	1	4
5		7		9	
9	5	7	7	2	3
1		3		8	
Sơn					

Chín cung vận tinh và sơn tinh toàn bộ hợp thành 10, mỗi cung đều có 2 khí tương thông, tức Khảm quái 7 và 3 thông, khí của Tam Mộc và khí của Thất Kim tương thông, 7 vượng 3, tức vượng, 3 vượng 7, tức vượng, 2 khí đều có thể vượng đỉnh. Ly quái 8 và 2 thông, 8 vượng 2, tức vượng. Càn quái



8 và 2 thông, Đoài quái 9 và 1 thông, Cấn quái 1 và 9 thông, Khôn quái 4 và 6 thông, Tốn quái 6 và 4 thông, Chấn quái 5 và 5 thông. Ngoài ra, quái và quái tương thông. Khảm quái thông trung cung; trung cung thông Ly quái, Ly quái thông Tốn quái và Khôn quái; Tốn quái thông Cấn quái và Đoài quái, Ly quái thông Cấn quái, Cấn quái lại thông Chấn quái. Như vậy, cửu cung tương thông, toàn vượng nhân đinh. Nếu là thất vận, Ngọ sơn Tý hướng, vận tinh của cửu cung và hướng tinh toàn bộ hợp thành 10, cửu cung thông khí, toàn vượng tiền tài. Do toàn cục hợp thành 10, mặc dù không phải vượng sơn vượng hướng, nhưng cũng có công hiệu của vượng sơn vượng hướng. Đây chính là toàn cục hợp thành 10 cứu vãn đối với nhất vận, cửu vận, vì vậy có hai thiên hướng vượng đinh và vượng tài. Ví dụ giống như trên, thất vận Tý sơn Ngọ hướng, thiên về vượng đinh; Ngọ sơn Tý hướng, thiên về vượng tài.

☯ *Sự cứu vãn của toàn cục hợp thành 10 được sinh ra do nguyên lý nào?*

Nó được sinh ra do tác dụng của thiên tâm Ngũ Thổ. Hậu thiên Bát quái, thiên tâm là Ngũ hoàng Thổ. Gọi là số do tiên thiên sinh thành, 1 6 cùng cung sinh thành, là Thủy, 2 7 cùng đường sinh thành là Hỏa, 3 8 là thân bằng sinh thành, là Mộc, 4 9 là cố hữu sinh thành là Kim. Trong đó các đối tượng được sinh thành toàn bộ dựa vào tác dụng của Thổ. Như 1 là nguyên nhân sinh ra, còn 6 là thành quả, nhân của 1 và Thổ của 5, 1 và 5 hợp thành 6, do đó 6 là thành quả. 2 là nhân, 7 là quả; nhân của 2 và Thổ của 5, 2 và 5 hợp thành 7, do đó 7 là thành quả. 3 là nhân, 8 là quả; nhân của 3 và Thổ của 5, 3 và 5 hợp thành 8, do đó 8 là thành quả. 4 là nhân, 9 là quả; nhân của 4 và Thổ của 5, 4 5 hợp thành 9, do đó 9 là thành quả. Trong đó mỗi cái sinh nhân được thai nghén trong Thổ và thành vật chất như Thủy, Hỏa, Mộc, Kim.

Số của tiên thiên, ngoài 1 6, 2 7, 3 8, 4 9 tương hợp sinh thành thì còn có 5, 10 cùng đường, ở chính giữa là Thổ. 5 là dương Mậu, 10 là âm Kỷ, hợp thành sỷ của Mậu Kỷ. Thổ tức là mặt đất, 5 là ở giữa, 10 là bát quốc (tức 8 cung), tức là số của 8 cung, hợp thành 10 với 8 cung. Khảm 1, Ly 9, Cấn 6, Tốn 4, Đoài 7, Chấn 3, Cấn 8, Khôn 2; nối theo chiều ngang dọc, đều hợp thành 10 với cung. 5 là thiên tâm, hợp số 10 5. Do đó, tạo thành thiên tâm hợp đạo của Hậu thiên Bát quái. Do đó, bất kỳ số hợp thành 10 nào đều bao gồm tác dụng của Ngũ Thổ, tương thông với 5. Tinh bản toàn cục hợp thành 10, toàn cục tương thông với thiên tâm 5, tinh bản của sơn hướng tinh hợp thành 10, tức là tương thông với thiên tâm 5. Một cung là vượng, 8 cung tức



vượng; quẻ sơn là vượng, quẻ hướng tức vượng. Đây chính là nguyên nhân mà âm dương hợp thành 10 có thể cứu vãn chỗ thiếu sót của sơn hướng vượng khí.

V. BÀN VỀ QUẺ TAM BAN

Trên cơ sở sơn hướng 2 cung tương hỗ sinh thành hợp thành 10 hình thành liên quái, gọi là tam ban quái. Hai cung tương hỗ sinh thành, tức 1 6, 2 7, 3 8, 4 9, 5 10 là số tiên thiên sinh thành. 2 cung hợp thành 10 lẫn nhau, tức Khảm 1 Ly 9, Khôn 2 Cấn 8, Chấn 3 Đoài 7, Tốn 4 Càn 6 là hậu thiên đối cung hợp thành 10. Sinh thành hợp thành 10 với cung, tức là lưỡng khí tương thông. Trên cơ sở này sinh ra quẻ với hai hình thức khác nhau. Một loại là liên số tam ban quái, một loại là phụ mẫu tam ban quái.

Liên số tam ban quái tức là 9 loại: 1 2 3, 2 3 4, 3 4 5, 4 5 6, 5 6 7, 6 7 8, 7 8 9, 8 9 1, 9 1 2. Tam ban quái này thích hợp với hai thần Linh Chính. Ví dụ, Tỵ sơn Ngọ hướng, Chính thần của địa bàn là Khảm 1, Linh thần của địa bàn là Ly 9, 1 9 hợp thành 10. Trên cơ sở này thì hai phi tinh của nhất vận, tọa sơn (Chính thần) là 2 9; hai phi tinh của hướng thủy (Linh thần) là 1 1, 4 phi tinh của hai phương tọa sơn hợp với nhau thành tam ban quái 9 1 2. Các tam ban quái: Nhị vận là 1 2 3, tam vận là 2 3 4, tứ vận là 3 4 5, ngũ vận là 4 5 6, lục vận là 5 6 7, thất vận là 6 7 8, bát vận là 7 8 9, cửu vận là 8 9 1. Loại tam ban quái này có thể thông 3 vận thành khí, một vận, là vượng, hai vận còn lại cũng vượng.

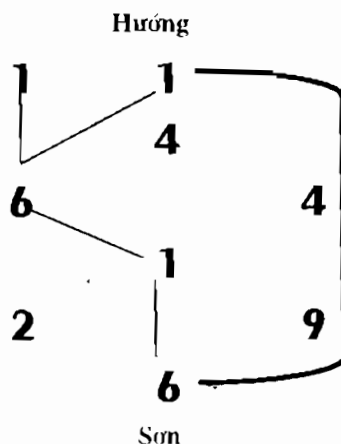
Phụ mẫu tam ban quái, tức 1 4 7, 2 5 8, 3 6 9. Loại tam ban quái này có cơ sở là được sinh thành do hai bên sơn hướng, tức bao gồm cả 10 ở trong. Việc cấu thành và công dụng của tam ban quái này rất sâu xa, khó hiểu, dưới đây xin bắt đầu lý giải từ giản đơn đến phức tạp để độc giả dễ nắm bắt.

- Thứ nhất, từ nhất vận, đến cửu vận bất cứ một sao nào nhập trung lập cục đều kết hợp với Khảm hoặc Ly hình thành số tiên thiên sinh thành. 1 nhập trung, kết hợp với Khảm hợp thành 1 6; 2 nhập trung kết hợp với Khảm hợp thành 2 7; 3 nhập trung kết hợp với Khảm hợp thành 3 8; 4 nhập trung kết hợp với Khảm hợp thành 4 9; 6 nhập trung kết hợp với Ly hợp thành 6 1; 7 nhập trung kết hợp với Ly hợp thành 7 2; 8 nhập trung kết hợp với Ly hợp thành 8 3; 9 nhập trung kết hợp với 4 hợp thành 9 4. Do đó số tiên thiên sinh thành tất là trung cung và Khảm cung hoặc trung cung và Ly cung tương hợp.

- Thứ hai, nếu trung cung vừa với Khảm cung lại vừa với Ly cung, tam cung hợp thành số của tiên thiên, tức hai phương sơn hướng và trung cung quái khí nhất quán, trước sau tương thông.

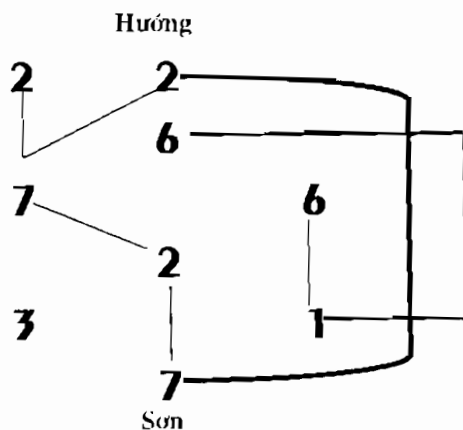


+ Ví dụ: Tý sơn Ngọ hướng,
nhất vận



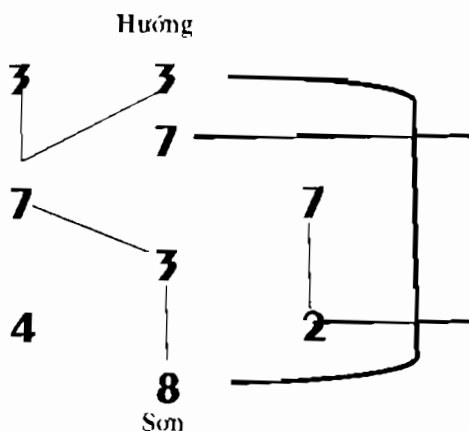
Tọa hướng 1 1 hợp với trung cung 6; trung cung 6 1 hợp nhau; trung
cung và sơn phương 1 6 hợp nhau; tọa hướng phi tinh và tọa sơn 6 hợp
nhau. Hướng tinh 1 9 hợp thành 10.

+ Ví dụ: Nhâm sơn Bính
hướng, nhị vận.



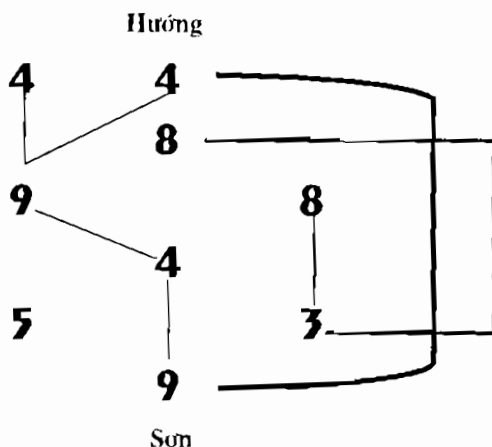
Tọa hướng 2 2 và trung trung 7 hợp nhau; trung cung 7 2 hợp nhau;
trung cung và sơn phương 2 7 hợp nhau; tọa hướng phi tinh và tọa sơn 7
hợp nhau; trung cung 6 và tọa sơn 1 hợp nhau. Trung cung 7 và tọa phương
3 hợp thành 10.

+ Ví dụ: Tý sơn Ngọ hướng,
tam vận.



Tọa hướng 3 3 và trung cung 3 hợp thành 10; trung cung 8 3 hợp nhau; trung cung và sơn phương 3 8 hợp nhau; tọa hướng phi tinh và tọa sơn hợp 3 8; trung cung 7 và tọa sơn 2 hợp nhau. Trung cung 7 và hướng phương 3 hợp thành 10.

+ Ví dụ: Nhâm sơn Bính hướng, tứ vận



Tọa hướng 4 4 và trung cung 9 hợp nhau; trung cung 9 4 hợp nhau; trung cung 4 và sơn phương 9 hợp nhau; tọa hướng phi tinh và tọa sơn hợp 4 9; trung cung 8 và tọa sơn 3 hợp nhau.

Từ 4 ví dụ trên có thể thấy: Tý sơn Ngọ hướng của nhất vận và tam vận; Nhâm sơn Bính hướng của nhị vận và tứ vận và sơn phương, tọa hướng và trung cung đều cũng là số sinh thành. Điều đó cho thấy tam phương quái khí nhất quán, trước sau thông đạt.

- Thứ ba, quái khí trước giữa và sau tương thông thì xuất hiện khí thượng, trung, hạ, tam nguyên, đều có thể thông và dùng chúng.

Đối với tọa hướng là 1 1, có thể thông dùng khí của tứ vận, thất vận, tức là hợp thành tam ban quái 1 4 7.

Đối với tọa hướng là 2 2, có thể thông dùng khí của ngũ vận và bát vận, tức là hợp thành tam ban quái 2 5 8.

Đối với tọa hướng 3 3, có thể thông dùng khí của lục vận và cửu vận, tức là hợp thành tam ban quái 3 6 9.

Đối với tọa hướng là 4 4, có thể thông dùng khí của nhất vận và thất vận, tức là hợp thành tam ban quái 4 1 7.

Đối với tọa hướng là 6 6, có thể thông dùng khí của tam vận và cửu vận, tức là hợp thành tam ban quái 6 3 9.

Đối với tọa hướng là 7 7, có thể thông dùng khí của nhất vận và tứ vận, tức là hợp thành tam ban quái 7 1 4.



Đối với tọa hướng là 8 8, có thể thông dùng khí của nhị vận và ngũ vận, tức là hợp thành tam ban quái 8 2 5.

Đối với tọa hướng là 9 9, có thể thông dùng khí của tam vận và lục vận, tức là hợp thành tam ban quái 9 3 6.

- Thứ tư, ba loại tam ban quái 1 4 7, 2 5 8 và 3 6 9 xuất hiện ở vị trí cung nào?

Trước khi trả lời câu hỏi này chúng tôi xin biến đổi từ “thông dụng”. Huyền không phong thủy gọi “thông dụng” là “đả kiếp” (cướp đoạt). Ví dụ 1 4 7, tức là khí của nhất vận có thể thông tứ vận, thất vận, có thể dùng “trộm” trước khí của tứ vận và thất vận. Biện pháp dùng “trộm” trước này gọi là “kiếp” hoặc đả kiếp. Tức là khi dùng khí của nhất vận thì đồng thời dùng trộm khí của tứ vận và thất vận, hoặc đả kiếp khí của tứ vận và thất vận.

Muốn xem cung vị (vị trí cung) mà tam ban quái xuất hiện, phải xem cung vị chỗ song tinh (sao kép) tọa hướng. Nếu song tinh xuất hiện ở Ly cung, Ly là 9, là hạ nguyên cửu vận. Nguyên vận đối ứng của nó là trung nguyên lục vận, là thượng nguyên tam vận, tức là hai cung Càn, Chấn. Như vậy tam ban quái xuất hiện trên 3 cung Ly, Càn, Chấn. Nếu song tinh xuất hiện ở cung Chấn thì tam ban quái xuất hiện trên 3 cung là Chấn, Càn, Ly. Nếu song tinh xuất hiện ở cung Cấn thì tam ban quái xuất hiện trên 3 cung là Cấn, trung, Khôn. Nếu song tinh xuất hiện ở cung Khảm thì tam ban quái xuất hiện trên 3 cung Khảm, Tốn, Đoài. Nếu song tinh xuất hiện ở cung Càn thì tam ban quái xuất hiện trên 3 cung Càn, Chấn, Ly. Nếu song tinh xuất hiện trên cung Đoài thì tam ban quái xuất hiện trên 3 cung Đoài, Khảm, Tốn. Nếu song tinh xuất hiện trên cung Khôn thì tam ban cung xuất hiện trên 3 cung Khôn, trung, Cấn. Nếu song tinh xuất hiện ở cung Tốn thì tam ban quái xuất hiện trên 3 cung Tốn, Khảm, Đoài. Trên thực tế thì cửu cung chia làm 3 nhóm.

Ly, Chấn, Càn là một nhóm, gọi tắt là Ly cung nhóm.

Khảm, Tốn, Đoài là một nhóm, gọi tắt là Khảm cung nhóm.

Cấn, trung, Khôn là một nhóm, gọi tắt là Cấn cung nhóm

Trong nhân gian, âm, dương trạch đặc biệt là dương trạch thì hướng Nam Bắc chiếm nhiều. Trong Tiên thiên Bát quái thì Nam là Càn, Bắc là Khôn. Trong Hậu thiên Bát quái thì Nam là Ly, Bắc là Khảm. Do đó tọa sơn lập hướng thường lấy Nam Bắc làm trục. Hiện nay có tam ban quái của 3 cung là Ly, Chấn, Càn, tục gọi là “Ly cung đả kiếp”; có tam ban quái của 3 cung Khảm, Tốn, Đoài thì tục gọi là “Khảm cung đả kiếp”; có tam ban quái của 3 cung Cấn, trung, Khôn thì tục gọi là “tam ban xảo quái”. Dưới đây xin đưa ra 3 ví dụ để nói rõ vị trí của đả kiếp trong cung vị.



+ Ví dụ 1: Nhất vận, Tý sơn Ngọ hướng, Ly cung đả kiếp

			Hướng (cung Ly)		
	5 6	1 1	3 8		
	9	5	7		
(cung Chấn)	4 7	6 5	8 3		
	8	1	3		
	9 2	2 9	7 4	(cung Càn)	
	4	6	2		
		Sơn			

Ba cung Ly, Chấn, Càn hợp thành Ly cung đả kiếp tam ban quái 1 4 7; 1 7 4.

+ Ví dụ 2: Nhị vận, Ngọ sơn Tý hướng, Khảm cung đả kiếp

			Sơn		
	5 6	1 3	3 1		
	1	6	8		
(cung Tốn)	4 9	6 7	8 5	(Đoài)	
	9	2	4		
	9 4	2 2	7 6		
	5	7	3		
		(cung Khảm)			
		Hướng			

Ba cung Khảm, Tốn, Đoài hợp thành Khảm cung đả kiếp tam ban quái 2 5 8; 2 8 5.

+ Ví dụ 3: Nhị vận, Cấn sơn Khôn hướng, tam ban xảo quái (toàn cục hợp thành tam ban quái)

			Hướng		
	4 7	9 3	2 5		
	1	6	8		
	3 6	5 8	7 1		
	9	2	4		
	8 2	1 4	6 9		
	5	7	3		
Sơn					



- Hai loại tam ban quái là Ly cung đả kiếp tam ban quái và Khảm cung đả kiếp tam ban quái có đặc trưng gì có thể tuân theo? Ba loại tam ban quái phân biệt trên bố cục sơn hướng nào?

Trong 24 sơn hướng, 216 bố cục (nếu bao gồm cả thế quái thì có 432 cục), phạm là sơn tinh đến bố cục hạ thủy của hướng thì đều có thể dùng phương pháp đả kiếp. Còn bố cục thượng sơn hạ thủy của hai cung Cấn và Khôn đều có tam ban xảo quái. Dưới đây xin chia ra như sau:

+ Ly cung đả kiếp:

Tý sơn Ngọ hướng, nhất vận, 1 4 7

Tam vận, 3 6 9

Lục vận, 3 6 9

Bát vận, 2 5 8.

Dậu sơn Mão hướng: Nhị vận, 2 5 8

Cửu vận, 3 6 9

Thìn sơn Tuất hướng: Nhất vận, 1 4 7

Tứ vận, 1 4 7

Canh sơn Giáp hướng: Nhất vận, 1 4 7

Bát vận, 2 5 8

Nhâm sơn Bính hướng: Nhị vận, 2 5 8

Tứ vận, 1 4 7

Thất vận, 1 4 7

Cửu vận, 3 6 9

Tân sơn Ất hướng: Nhị vận, 2 5 8

Cửu vận, 3 6 9

Quý sơn Đinh hướng: Nhất vận, 1 4 7

Tam vận, 3 6 9

Lục vận, 3 6 9

Bát vận, 2 5 8

Tốn sơn Càn hướng: Lục vận, 3 6 9

Cửu vận, 3 6 9

Tý sơn Hợi hướng: Lục vận, 3 6 9

Cửu vận, 3 6 9

+ Khảm cung đả kiếp:

Ngọ sơn Tý hướng: Nhị vận, 2 5 8

Tứ vận, 1 4 7



Thất vận, 1 4 7
 Cửu vận, 3 6 9
 Mão sơn Dậu hướng: Nhất vận, 1 4 7
 Bát vận, 2 5 8
 Tuất sơn Thìn hướng: Lục vận, 3 6 9
 Cửu vận, 3 6 9
 Giáp sơn Canh hướng: Nhị vận, 2 5 8
 Cửu vận, 3 6 9
 Bính sơn Nhâm hướng: Nhất vận, 1 4 7
 Tam vận, 3 6 9
 Lục vận, 3 6 9
 Bát vận, 2 5 8
 Ất sơn Tân hướng: Nhất vận, 1 4 7
 Bát vận, 2 5 8
 Đinh sơn Quý hướng: Nhị vận, 2 5 8
 Tứ vận, 1 4 7
 Thất vận, 1 4 7
 Cửu vận, 3 6 9
 Càn sơn Tốn hướng: Nhất vận, 1 4 7
 Tứ vận, 1 4 7.
 Hợi sơn Ty hướng: Nhất vận, 1 4 7
 Tứ vận, 1 4 7
 + Tam ban xảo quái:
 Cấn sơn Khôn hướng: Nhị vận, toàn cục.
 Ngũ vận, toàn cục.
 Bát vận, toàn cục.
 Khôn sơn Cấn hướng: Nhị vận, toàn cục.
 Ngũ vận, toàn cục.
 Bát vận, toàn cục.
 Dần sơn Thân hướng: Nhị vận toàn cục.
 Ngũ vận, toàn cục.
 Bát vận, toàn cục.
 Thân sơn Dần hướng: Nhị vận, toàn cục.
 Ngũ vận, toàn cục.
 Bát vận, toàn cục.



Sửu sơn Mùi hướng: Tứ vận, toàn cục.

Lục vận, toàn cục.

Mùi sơn Sửu hướng: Tứ vận, toàn cục.

Lục vận, toàn cục.

Phía trên Ly cung đả kiếp tam ban quái có tất cả 24 bố cục, Khảm cung đả kiếp tam ban quái có 24 bố cục, Cấn cung tam ban xảo quái có 16 bố cục, tổng cộng cả 3 loại là 64 bố cục.

- Tam ban quái của tam cung, Khảm cung đả kiếp, mỗi loại có 3 bố cục phạm phản ngâm, phục ngâm và không thể sử dụng. Xin liệt kê ra như sau:

Tốn sơn Càn hướng, lục vận, phạm phản ngâm, phục ngâm.

Ty sơn Hợi hướng, lục vận, phạm phản ngâm, phục ngâm.

Nhâm sơn Bính hướng, cửu vận, phạm phản ngâm, phục ngâm.

Bính sơn Nhâm hướng, nhất vận phạm phản ngâm, phục ngâm.

Càn sơn Tốn hướng, tứ vận, phạm phản ngâm, phục ngâm.

Hợi sơn Ty hướng, tứ vận, phạm phản ngâm, phục ngâm.

- Phương pháp của Ly cung, Khảm cung đả kiếp có tác dụng gì?

Biện pháp của đả kiếp chỉ sử dụng trong trường hợp khó xem nơi đất xây nhà và làm mộ huyết, cung cấp thêm một cách lựa chọn cát lợi giống như vượng sơn vượng hướng, thành môn nhị cung, toàn cục hợp thành 10. Nhưng so với vượng sơn vượng hướng thì công hiệu của nó lại có phần kém hơn, nó tương đương với toàn cục hợp thành 10. Trong 64 cục thì tam ban xảo quái được hình thành do hai cung Cấn Khôn là khó lấy nhất và cũng là hiếm nhất. 16 cục này được coi là toàn cục hợp thành tam ban quái, có thể thông khí thượng, trung, hạ, tam nguyên, dùng nó thì cát lợi lâu bền, đời đời phồn vinh. Như quái của tam ban này không chịu sự hạn chế của bố cục thượng sơn hạ thủy, nhưng nếu có thể đảo ngược kỳ long thì lại càng là sự lựa chọn tốt.

Sử dụng tam ban quái thì phải phối hợp với kết cấu của môi trường, muốn sơn đắc sơn thì chế thủy, muốn thủy đắc thủy thì thu sơn. Đây là sự kết hợp của Ngũ hoàng tương khắc. Nếu không sẽ không phát huy được tác dụng mà thậm chí sẽ có tai họa một cách vô cớ, khi dùng phải hết sức cẩn thận.

Trong Ly cung đả kiếp và Khảm cung đả kiếp, dựa vào công hiệu của Ly cung đả kiếp tương đối mạnh nên Huyền không phong Thủy gọi đó là Chân đả kiếp. Còn công hiệu của Khảm cung đả kiếp tương đối nhỏ nên gọi là Giả đả kiếp. Cả hai loại đả kiếp đều có thể sử dụng như nhau chỉ có điều công hiệu lớn nhỏ khác nhau mà thôi.





Chương

8

TỌA SƠN LẬP HƯỚNG TRONG HUYỀN KHÔNG PHONG THỦY

- I. Lập tuyến và phân kim
- II. Các bước của tọa sơn lập hướng
- III. Luận thu sơn thoát sát và long vận sinh khắc
- IV. Phi tinh đoán lược
- V. Sơ lược về thần sát



I. LẬP TUYẾN VÀ PHÂN KIM

Tọa sơn lập hướng cần phải sử dụng la bàn. La bàn là kim chỉ nam đã được đơn giản hóa. kiểu sơ khai nhất của la bàn chính là kim chỉ nam. La bàn ra đời sớm nhất là do Dương Ích đời nhà Đường chế tạo ra. sau đó được Tướng Đại Hồng cuối đời Minh cải tiến, người sau gọi là Tướng bàn. La bàn có loại to nhỏ khác nhau, căn cứ vào yêu cầu khác nhau và số vòng nhiều hay ít, căn cứ theo cách sử dụng thì có thể chia thành 2 loại là la bàn tổng hợp và la bàn chuyên dụng. Căn cứ theo học phái thì chia thành tam nguyên bàn và tam hợp bàn. Sau này có người đem tất cả các bàn tổng hợp làm một, trở thành "vi dị đồng tham bàn", tức bàn tổng hợp (la bàn tổng hợp).

Tác dụng cơ bản nhất của la bàn là xác định phương vị tọa độ của vật thể. Kim chỉ trong la bàn (kim nam châm) luôn luôn chỉ hướng Nam Bắc, không gian tròn nhỏ có hình lõm mà kim nam châm hoạt động được gọi là thiên trì. ở giữa có một đường nhỏ màu đỏ chia thiên chỉ thành hai nửa, một đầu của đường màu đỏ cố định ở hướng Bắc (chính giữa của Tý sơn). đầu còn lại cố định ở hướng Nam (tức chính giữa của Ngọ sơn). Đường màu đỏ này gọi là đường Tý Ngọ. La bàn có thể quay. Bên ngoài bàn còn có hai đường màu đỏ giao nhau, vuông góc và cố định, khi la bàn tròn chuyển động thì đường giao nhau vuông góc cố định. Khi la bàn quay đến một chỗ đặc định thì chữ mà đường giao vuông góc ép xuống chính là số liệu mà chúng ta cần. Ví dụ đối với 24 sơn, nếu đường giao vuông góc ép vào là Nhâm Bính hoặc Canh Giáp thì có nghĩa là phương vị mà bạn cần là Nhâm sơn Bính hướng hoặc Bính sơn Nhâm hướng, Giáp sơn Canh hướng hoặc Canh sơn Giáp hướng.

Hậu thiên Bát quái chia làm 24 sơn. Mỗi quái bao gồm 3 sơn, tuyến vị chia thành hai loại là tuyến có thể lập và tuyến không thể lập. Tuyến có thể lập lại có chính hướng và kiêm hướng. Chính hướng lập tuyến tức là đường giao nhau vuông góc ép xuống giữa chữ nào đó, lập chính sơn chính hướng, mục đích là lấy thuần khí sơn hướng một quẻ, không lẫn quẻ khác, không lẫn khí khác. Kiêm hướng lập tuyến, tức là thiên tả thiên hữu, kiêm tả kiêm hữu. Nếu thiên đến một độ nhất định (ví dụ trên 3⁰), thì không phải là 1 quẻ thuần, xuất hiện lỗi là kiêm quái hoặc kiêm hướng. Nếu thiên hướng lệch ra bên ngoài sẽ phạm sai lầm về hướng xuất quẻ. Nếu bên trong quẻ sai lệch thì sẽ phạm sai do âm dương. Nếu xuất hiện sai phạm này thì phải dùng phương pháp thế quái để trùng bản đồ sao nhằm sửa chữa. Tuyến không thể lập, nói một cách giản đơn là đường giao nhau vuông góc ép ở trên chỗ giao nhau của quái và quái, hướng và hướng. Ép trên chỗ giao nhau của quái và quái thì phạm đại không vong; ép trên chỗ giao nhau của sơn và sơn



thì phạm phải tiểu không vong; nếu giao trên chỗ giao nhau của phân kim thì phạm ngũ hành sai lệch. Phạm đại không vong thì sẽ dẫn đến đại hung, có thể dẫn đến tan cửa nát nhà. Phạm tiểu không vong thì sẽ dẫn đến hung thân, có thể người và nhà cửa đều không yên ổn. Phạm ngũ hành sai lệch thì sẽ dẫn đến sát khí, có thể sẽ khiến cho mất mát tài sản và có bệnh tật.

Phương pháp lập tuyến hợp lý gọi là hợp tuyến pháp, tức là không chỉ hợp theo lý của la bàn mà còn phải hợp theo lý của môi trường. Ví dụ, lập bàn tuyến là Thiên nguyên long, sơn đầu khí mạch cũng là Thiên nguyên long. Lập bàn tuyến là Địa nguyên long thì sơn đầu khí mạch cũng là Địa nguyên long. Lập bàn tuyến là Nhân nguyên long thì sơn đầu khí mạch cũng là Nhân nguyên long. Như vậy mới đảm bảo được Dịch lý và môi trường thống nhất với nhau, bảo đảm nhất quái thuần tinh. Nếu môi trường có sự kiềm quái, kiềm hướng thì phải sử dụng biện pháp khởi tinh, lập bàn thế quái khác để làm sao cho lý hình thống nhất với nhau. Nếu môi trường xuất hiện ở chỗ không vong thì thà bỏ đi còn hơn là sử dụng để tránh hậu họa.

Cửa nhà tam hợp có hai sai lầm nghiêm trọng. Một là, lập hướng thủ thủy (lập hướng lấy nước) tất sẽ phạm tạp bác, không xuất quái cũng sẽ phạm âm dương sai lệch. Ví dụ lập Tý sơn Ngọ hướng, tọa sơn thủ Tý tất Thìn Thân thủ Thủy. Được biết Tý là Thiên nguyên long, Thìn là Địa nguyên long, Thân là Nhân nguyên long, khí của tam nguyên thì sẽ tạp bác lẫn nhau (chống chọi, đối chọi) chỉ không phải là đồng nguyên nhất khí, vì vậy đây là lỗi lớn. Thứ 2, lập hướng tất lấy kiềm tuyến kiềm quái, hướng ngoài kiềm tất phạm xuất quái, hướng trong kiềm tất phạm âm dương sai lệch. Vì vậy sẽ có khoảng 80 - 90% là quái sai, hao tổn tiền tài, ảnh hưởng đến con người. Đối với người mà không bị tai họa về tiền tài và con người đều là người có ân đức, phúc lớn mệnh lớn. Hoặc do sơn thủy hoàn mỹ nên đã giảm bớt được sai lệch của lập hướng.

Điều quan trọng của lập tuyến là âm dương đồng nguyên, khí trường nhất trí. Giới hạn của lập khí trường quyết định lợi hại của âm dương, ở cầu vượng sơn vượng khí, làm giàu hưởng phúc, xã tắc yên bình. Nếu chủ nhà thành tâm thành ý mời thầy đến để xây nhà hoặc lập phần mộ, nhưng thầy địa lại không giỏi, lập hướng bừa bãi thì chẳng khác gì mưu tài hại mạng.

Tọa sơn lập hướng ngoài việc phải phù hợp với tuyến pháp thì còn phải lựa chọn phương pháp của phân kim là thái vượng tiết chi, thái nhược bổ chi (quá vượng thì tiết bớt quá yếu thì bổ sung). Phân kim tức là một sơn trong địa bàn nhất sơn phân ngũ Tý. Ngũ Tý tức là phía dưới mỗi sơn chia thành 5 cách, có khí của ngũ hành Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ nạp âm. Phía dưới



của Tý sơn có Giáp Tý (Kim), Bính Tý (Thủy), Mậu Tý (Hỏa), Canh Tý (Thổ), Nhâm Tý (Mộc).

Sửu sơn: Ất Sửu (Kim), Đinh Sửu (Thủy), Kỷ Sửu (Hỏa), Tân Sửu (Thổ), Quý Sửu (Mộc).

Dần sơn: Bính Dần (Hỏa), Mậu Dần (Thổ), Canh Dần (Mộc), Nhâm Dần (Kim), Giáp Dần (Thủy).

Mão sơn: Đinh Mão (Hỏa), Kỷ Mão (Thổ), Tân Mão (Mộc), Quý Mão (Kim), Ất Mão (Thủy).

Thìn sơn: Mậu Thìn (Mộc), Canh Thìn (Kim), Nhâm Thìn (Thủy), Giáp Thìn (Hỏa), Bính Thìn (Thổ).

Tỵ sơn: Kỷ Tỵ (Mộc), Tân Tỵ (Kim), Quý Tỵ (Thủy), Ất Tỵ (Hỏa) Đinh Tỵ (Thổ).

Ngọ sơn: Canh Ngọ (Thổ), Nhâm Ngọ (Mộc), Giáp Ngọ (Kim), Bính Ngọ (Hỏa), Mậu Ngọ (Hỏa).

Mùi sơn: Tân Mùi (Thổ), Quý Mùi (Mộc), Ất Mùi (Kim), Đinh Mùi (Thủy), Kỷ Mùi (Hỏa).

Thân sơn: Nhâm Thân (Kim), Giáp Thân (Thủy), Bính Thân (Hỏa), Mậu Thân (Thổ), Canh Thân (Mộc).

Dậu sơn: Quý Dậu (Kim), Ất Dậu (Thủy), Đinh Dậu (Hỏa), Kỷ Dậu (Thổ), Tân Dậu (Mộc).

Tuất sơn: Giáp Tuất (Hỏa), Bính Tuất (Thổ), Mậu Tuất (Mộc), Canh Tuất (Kim), Nhâm Tuất (Thủy).

Hợi sơn: Ất Hợi (Hỏa), Đinh Hợi (Thổ), Kỷ Hợi (Mộc), Tân Hợi (Kim), Quý Hợi (Thủy).

12 sơn: Nhâm sơn, Quý sơn, Cấn sơn, Giáp sơn, Ất sơn, Tốn sơn, Bính sơn, Đinh sơn, Khôn sơn, Canh sơn, Tân sơn, Càn sơn thì trong la bàn đều ở chính vị. Phương pháp phân kim ở trên là phương pháp phổ biến mà la bàn sử dụng, đặc điểm của nó là căn cứ vào góc mà 12 Địa chi chiếm dụng để chia độ. Mỗi cách 5° , 5 cách tổng cộng là 25° . Ngoài 5 cách ra thì hai bên mỗi bên trống một khoảng là $2,5^{\circ}$ làm chính vị. Mỗi vòng có 12 chính vị, mỗi chính là 5° .

Phương pháp này có sai sót nhất định: Thứ nhất, góc của mỗi cách là quá lớn, chiếm 5° . Thứ 2, trong 12 Địa chi thì trên thực tế mỗi Địa chi chỉ chiếm hữu 3 cách, hai cách bên trái phải thì xuất quái hoặc xuất sơn. Ví dụ, Tý sơn, thực tế chiếm 3 cách: Bính Tý, Mậu Tý, Canh Tý; mà Giáp Tý lại quá Nhâm sơn, Nhâm sơn lại quá Quý sơn. Đây chính là sai sót xuất sơn. Lại ví như Sửu sơn, là Địa nguyên long, một cách bên phải của nó là Ất Sửu,



tức là phạm xuất quái, đi vào sơn Quý (Nhân nguyên long) tức phạm sai lầm là hỗn tạp.

Cuối thời Thanh, tiên sinh Thám Trúc nhưng người Tiên Đường đã điều chỉnh cách phân kim của Tướng bàn. Mỗi sơn có 5 cách thì không thay đổi, nhưng mỗi cách lại rút ngắn thành chỉ có 3⁰, bỏ chính vị đi. Như vậy hướng 24 sơn thì mỗi sơn đều có 5 cách phân kim, tránh được sai sót là sinh ra xuất quái xuất sơn. Phương pháp chia cụ thể như sau:

Tý sơn: Giáp Tý, Bính Tý, Mậu Tý, Canh Tý, Nhâm Tý.

Quý sơn: Giáp Tý, Bính Tý, Mậu Tý, Canh Tý, Nhâm Tý.

Sửu sơn: Ất Sửu, Đinh Sửu, Kỷ Sửu, Tân Sửu, Quý Sửu.

Cấn sơn: Ất Sửu, Đinh Sửu, Kỷ Sửu, Tân Sửu, Quý Sửu.

Dần sơn: Giáp Dần, Bính Dần, Mậu Dần, Canh Dần, Nhâm Dần.

Giáp sơn: Giáp Dần, Bính Dần, Mậu Dần, Canh Dần, Nhâm Dần.

Mão sơn: Ất Mão, Đinh Mão, Kỷ Mão, Tân Mão, Quý Mão.

Ất sơn: Ất Mão, Đinh Mão, Kỷ Mão, Tân Mão, Quý Mão.

Thìn sơn: Giáp Thìn, Bính Thìn, Mậu Thìn, Canh Thìn, Nhâm Thìn.

Tốn sơn: Giáp Thìn, Bính Thìn, Mậu Thìn, Canh Thìn, Nhâm Thìn.

Tỵ sơn: Ất Tỵ, Đinh Tỵ, Kỷ Tỵ, Tân Tỵ, Quý Tỵ.

Bính sơn: Ất Tỵ, Đinh Tỵ, Kỷ Tỵ, Tân Tỵ, Quý Tỵ.

Ngọ sơn: Giáp Ngọ, Bính Ngọ, Mậu Ngọ, Canh Ngọ, Nhâm Ngọ.

Đinh sơn: Giáp Ngọ, Bính Ngọ, Mậu Ngọ, Canh Ngọ, Nhâm Ngọ.

Mùi sơn: Ất Mùi, Đinh Mùi, Kỷ Mùi, Tân Mùi, Quý Mùi.

Khôn sơn: Ất Mùi, Đinh Mùi, Kỷ Mùi, Tân Mùi, Quý Mùi.

Thân sơn: Giáp Thân, Bính Thân, Mậu Thân, Canh Thân, Nhâm Thân.

Canh sơn: Giáp Thân, Bính Thân, Mậu Thân, Canh Thân, Nhâm Thân.

Dậu sơn: Ất Dậu, Đinh Dậu, Kỷ Dậu, Tân Dậu, Quý Dậu.

Tân sơn: Ất Dậu, Đinh Dậu, Kỷ Dậu, Tân Dậu, Quý Dậu.

Tuất sơn: Giáp Tuất, Bính Tuất, Mậu Tuất, Canh Tuất, Nhâm Tuất.

Càn sơn: Giáp Tuất, Bính Tuất, Mậu Tuất, Canh Tuất, Nhâm Tuất.

Hợi sơn: Ất Hợi, Đinh Hợi, Kỷ Hợi, Tân Hợi, Quý Hợi.

Nhâm sơn: Ất Hợi, Đinh Hợi, Kỷ Hợi, Tân Hợi, Quý Hợi.

Nguyên tắc sử dụng của phân kim là ở chỗ vượng thì bớt, tránh hung thành cát, tức là vượng quá thì tiết bớt, yếu quá thì bù thêm vào, tránh tương khắc. Nói tóm lại là cần phải sử dụng linh hoạt. Dưới đây xin đưa ra ví dụ:



- Ví dụ: Tứ vận, Càn sơn Tốn hướng

Tốn hướng

4	4	9	8	2	6
3		8		1	
3	5	5	3	7	1
2		4		6	
8	9	1	7	6	2
7		9		5	

Càn sơn

Càn là 5, 5 thay cho 4, 4 tức là Càn sơn. 4 là Mộc, luận sinh khắc của 4 và 5 của Càn sơn:

Giáp Tuất (Hỏa), Mộc sinh Hỏa, sinh xuất, hung.

Bính Mậu (Thổ), Mộc khắc Thổ, khắc xuất, hung.

Mậu Tuất (Mộc), Mộc tương Mộc, ngang hòa, ngang hòa, đại cát.

Canh Tuất (Kim), Kim khắc Mộc, đại hung.

Nhâm Tuất (Thủy), Thủy sinh Mộc, sinh nhập, đại cát.

Tứ vận của Càn sơn Tốn hướng thuộc bố cục là hạ thủy, sơn tinh 4 của tọa sơn phạm hạ thủy. Sơn tinh 6 đến Càn vị lại tương khắc với bàn vị. Trong trường hợp này vận bàn lấy thế yếu là tốt hay lấy thế mạnh là tốt? Nếu lấy thế yếu thì có lợi cho sơn tinh 6. Nếu lấy thế mạnh thì gây hại cho sơn tinh 6. Vì vậy lấy phân kim Canh Tuất (Kim) là tốt nhất, vừa có thể chế được Mộc của vận bàn, lại vừa có thể ngang hòa với sơn tinh 6 để đắc vượng. Có thể thấy khi sử dụng phân kim cần chú ý đến thực tế và nắm bắt một cách linh hoạt.

II. CÁC BƯỚC CỦA TỌA SƠN LẬP HƯỚNG

Muốn tọa sơn lập hướng thì trước tiên cần phải quan sát xem đường cục sơn thủy có hoàn hảo hay không, tức là chỗ nhập đạo của lai long sơn không làm phát tán khí, hình dáng chặn lại làm tập trung khí, có sơn có Thủy, sơn quản nhân đình, thủy quản tài phúc hay không. Phúc dày hay mỏng phụ thuộc vào sự hoàn mỹ lớn nhỏ của đường cục (Cách cục nhà ở). Khu đất nhỏ thì phúc mỏng, vùng đất hoàn mỹ, đẹp mắt thì phúc dày. Phần đầu thì quyết định thành tựu của người đời sau, hướng thủy thì quyết định tiền tài của người đời sau.

Đường cục là gì? Dựa theo sự tiến bộ của xã hội chia thành 3 trạng thái cơ bản đó là: Đô thị, bình dương và vùng núi. Đô thị hiện đại đông đúc



phần lớn là ở khu vực ven biển, khu vực giao thông đông đúc, thương nghiệp phồn thịnh. Đô thị thông thường địa hình rộng lớn, phía xa là núi, gần là nước, sông ngòi giao nhau, khí thế tràn trề, vừa có quá trình phát triển và biến đổi lâu dài của lịch sử lại vừa có sự phát triển mở rộng tốc độ cao của hiện đại. Đường cụt như vậy có thể trải qua được sự biến đổi lịch sử hàng nghìn năm, lại vừa có thể tiếp thu hơi thở của thời đại mới, phát triển cùng với thời đại. Nó giống như chỉ do lai long có thể lớn, lai thủy mệnh mông, lưu chuyển theo thời, thời vượng thời suy nhưng cuối cùng không nhập tù. Cư dân trong đô thành lại không giống nhau, mặc dù là sống tập trung cùng nhau, có thời kỳ hưng thịnh, thịnh cực có được chỉ là nhất thời, khi qua đi thì sẽ thành suy; cả đời vất vả, không có ngày được ngẩng cao đầu; có khi lưu lạc tha hương, vong thân nơi đất khách. Lên lên xuống xuống, sinh sinh tử tử, không chọn ra được khí vận của đường cụt. Đại khái là khí vận của con người không phải là mãi mãi hưng thịnh, có một không hai trong thiên hạ, cũng không phải là đời đời suy tàn, mãi mãi chịu nghèo khổ. Đó là vì sự lưu chuyển của thời vận, mỗi cái lại ở một thời vận riêng. Trong đó, một thời quyền quý mà được cứu trợ do phong thủy thì sẽ không thể tránh được người đời sau bị kiếp bại tuyệt. Còn có người nghèo khó, chán nản không cầu sự cứu giúp của quỷ thần mà tiền tài vẫn phát. Giàu sang, nghèo hèn, thịnh suy, được mất đều do thiên thời định vận, con người có muốn cũng khó lòng thay đổi được. Thiệt không mãi thiện, ác không ác mãi, sang không mãi sang, hèn không mãi hèn. Càn Khôn đã định số thì quỷ thần cũng khó có thể thay đổi.

Vùng đồng bằng, long cách xa, kết thúc ở chỗ sông và biển giao nhau, người ta sinh sống cạnh nơi có nước, lập thôn, lập ấp sống cùng nhau, con cháu đời tập trung sinh sôi. Cũng do sự quay chuyển của thời vận, chỗ này vượng thì chỗ kia suy, nhà này con cháu toàn diện thì nhà kia điêu linh, tuyệt hậu. Vì vậy, một số nhà gia cảnh vui vẻ một số thì bi thương. Vùng đồng bằng duyên hải đại thể là y thủy tầm long (dựa vào nước để tìm nguồn), phía sau nối với núi xa nghìn dặm, phía trước là ngã ba sông, có được dòng nước vòng quanh, có được thời vận đương lệnh (đúng thời vận), khiến cho nhà cửa hưng vượng, được phúc lớn. Nếu thời vận xoay chuyển thì khó có thể tránh khỏi cửa nát nhà tan, lưu lạc tha hương. Làng bản vùng đồng bằng long ngay sát sát, (phía trước cửa có nước bao quanh), thì thường là khu đất nhỏ, hình thế chật hẹp. Người ta tập trung sống ở những nơi sông núi bao quanh, dựa vào núi và xung quanh có sông ngòi. Do địa hình nhỏ hẹp nên khu vực này chịu sự chi phối của thời vận càng rõ rệt. Vào đúng thời vận thì phần vinh thịnh vượng, xuân sơn lộc thủy, oanh ca nhận vũ. Thời vận qua đi thì sẽ dần dần suy bại, tàn sơn u thủy, một thiên đoạn



trường. Do đó có thể thấy, để tìm nơi để an cư thì trước tiên phải tìm nơi đường cục hoàn mỹ, đồng thời phải thích hợp để lai long khứ thủy, thời vận đương lệnh, như vậy mới có thể sinh sống yên ổn lâu dài.

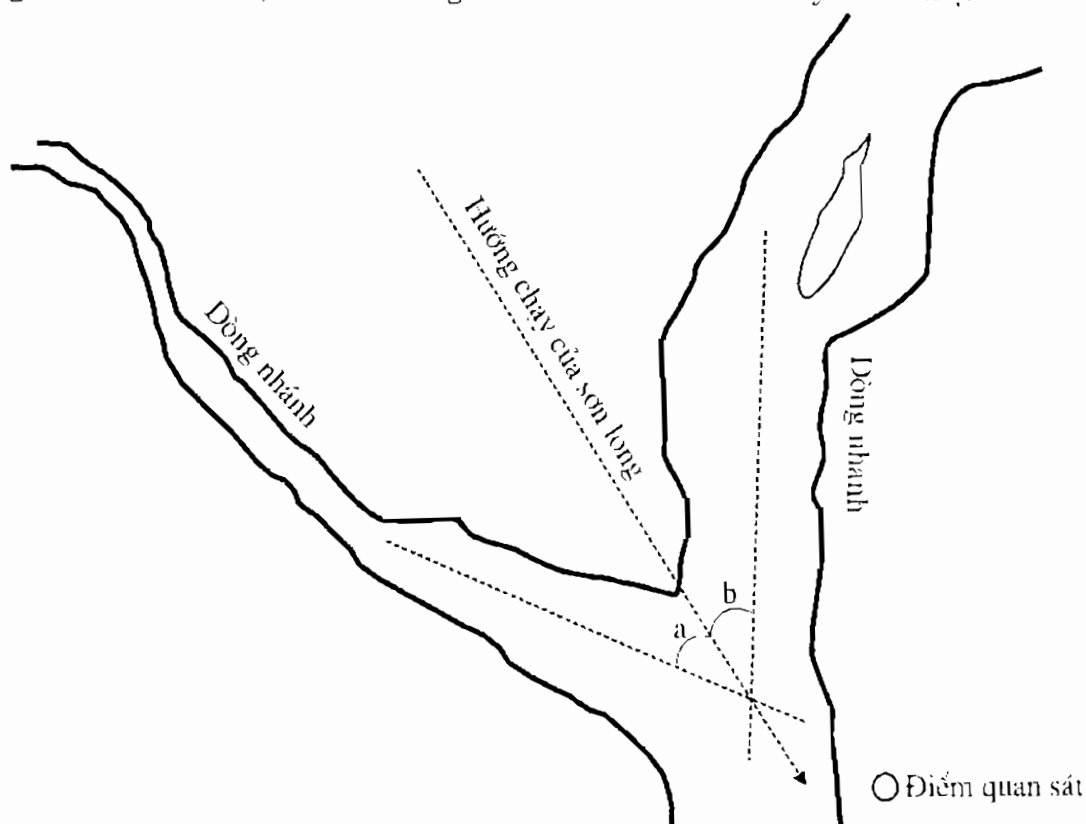
Sau khi đã chọn được một chỗ có đường cục tương đối vừa ý thì có thể tính tới việc tọa sơn lập hướng để xây nhà sống lâu dài. Dưới đây xin đưa ra các bước của việc tọa sơn lập hướng.

☯ **Bước 1**

Phải căn cứ vào địa hình tự nhiên, dựa vào sơn hướng nhập đạo của lai long làm quy luật lập hướng. Lai long chính là thế của sơn mạch. Nếu núi xa ở Tây Bắc, núi gần ở Đông Nam thì thế núi này là hướng đi Càn Tốn; nếu núi xa ở Đông Bắc, núi gần ở Tây Nam thì thế núi này là hướng đi Cấn Khôn; nếu núi xa ở phương Tây, núi gần ở phương Đông thì thế núi này là hướng đi Đoài Chấn; nếu núi xa ở phương Bắc, núi gần ở phương Nam thì thế núi này là hướng đi Khảm Ly. Đông Nam Tây Bắc, bốn phương tám hướng có tất cả 24 sơn hướng. Hướng của thế núi thẳng liền nhau, ở giữa không được có sông ngòi ngăn cách là nguyên tắc. Nếu ở giữa có sông ngòi ngăn cách thì đã sai thế núi. Chỗ lai long nhập đạo chính là chỗ cuối của sơn thế. Chỗ này thường là điểm giao nhau của sông ngòi. Lai long dựa vào nước làm ranh giới, gặp nước coi như là hết. Chỗ này thường có đất được bồi đắp, hình thành đường cục sông núi bao quanh, khí tập trung tại đây, vừa hay lại là nơi tập trung sinh sống. Thế của sơn mạch, mặc dù có 24 sơn hướng nhưng thực tế chỉ có 3 nguyên, đó là: Thiên nguyên, Địa nguyên, Nhân nguyên. Trong đó, phạm là 8 thế hướng Tý, Ngọ, Mão, Dần, Cấn, Tốn, Cấn, Khôn là Thiên nguyên long. Tám thế hướng: Thìn, Tuất, Sửu, Mùi, Nhâm, Bính, Giáp, Canh là Địa nguyên long. Tám thế hướng: Quý, Đinh, Ất, Tân, Dần, Thân, Ty, Hợi là Nhân nguyên long. Tọa sơn lập hướng thì phải dựa vào nguyên tắc là đồng nguyên nhất khí làm nguyên tắc. Chỗ thế núi nhập đạo là Thiên nguyên long, thì lập hướng cũng phải là Thiên nguyên long. Chỗ thế núi nhập đạo là Địa nguyên long thì lập hướng cũng phải là Địa nguyên long. Chỗ thế núi nhập đạo là Nhân nguyên long thì lập hướng cũng phải là Nhân nguyên long, chỉ có đồng nguyên nhất khí thì mới có thể đảm bảo được nhất quái thuần thanh. Ví dụ, chỗ hướng núi nhập đạo là hướng Tốn, Tốn là Thiên nguyên long, tức là có thể chọn: Tốn hướng, Ngọ hướng, Khôn hướng, Mão hướng, Dậu hướng. Hướng đi của thế núi thường là vòng vo, khúc khuỷu, chỉ có cách là dùng thủy chứng long để phân đoán. Ví dụ, chỗ giao nhau của sông ngòi, lấy một khúc trái phải



của chỗ giao nhau đó thì sẽ có một góc. đường phân giác của góc đó tức là hướng đi của thế núi, của lai long. Như hình vẽ dưới đây biểu thị.



Hướng đi của thế núi kỳ nhất là đường ở giữa, tuyến tọa hướng lập ra nếu bị ép giữa đường phân giác của hai quẻ thì đó là tuyến đại không vong, nếu dùng nó thì đại hung; nếu bị ép giữa đường phân giác giữa Thiên nguyên long và Địa nguyên long thì đó là tuyến tiểu không vong, dùng nó thì hung sát; nếu bị ép giữa phân giác của Thiên nguyên long và Nhân nguyên long thì mặc dù không phải là âm dương sai lệch thì cũng không hợp. Tức là ép ở phân giác của ngũ cách phân kim, đường phân giác của 64 quẻ, phân giác của các mùa thì đều không thích hợp. Tóm lại, phạm là ép đường phân giác thì đều là sai. Có những nơi mặc dù đường cục tương đối đẹp, nhưng lại thuộc về kỳ tuyến xuất quái (vượt khỏi quẻ) hoặc âm dương sai lệch thì đều không thể sử dụng, thà chọn vị trí khác còn hơn nuôi hậu họa sau này.

Lập hướng cũng phải xem thủy hướng. Lấy thủy thì cũng phải đảm bảo đồng nguyên nhất khí, tọa sơn là Thiên nguyên long thì hướng thủy cũng phải là Thiên nguyên long; tọa sơn là Địa nguyên long thì hướng thủy cũng phải là Địa nguyên long; tọa sơn là Nhân nguyên long thì hướng thủy cũng phải là Nhân nguyên long. Nếu không hợp đồng nguyên thì thủy có tốt nhất



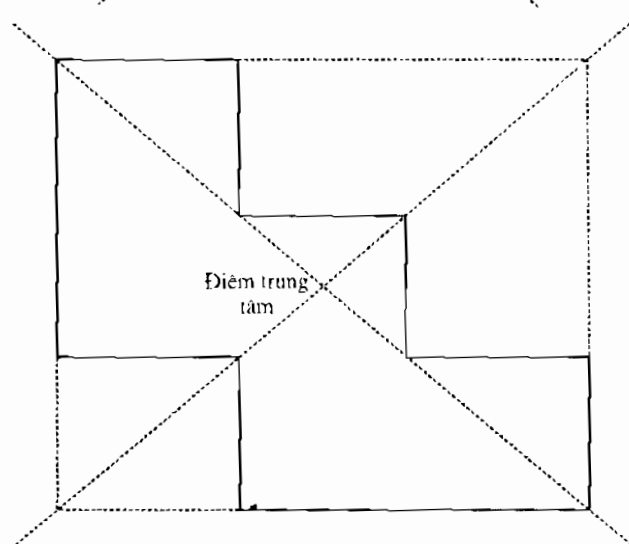
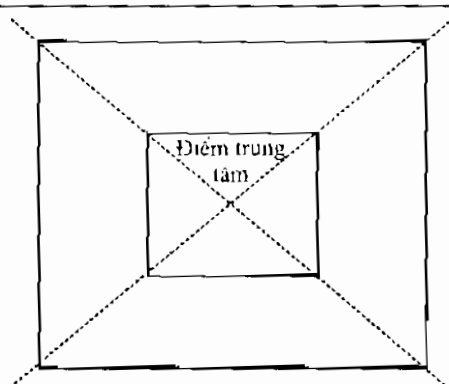
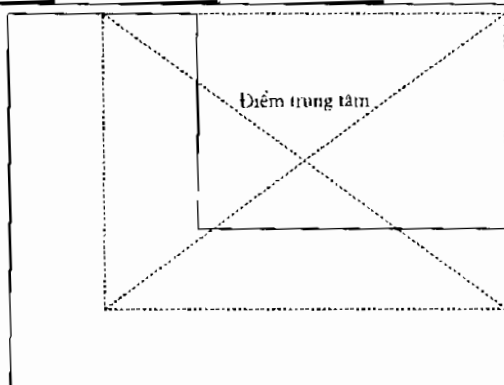
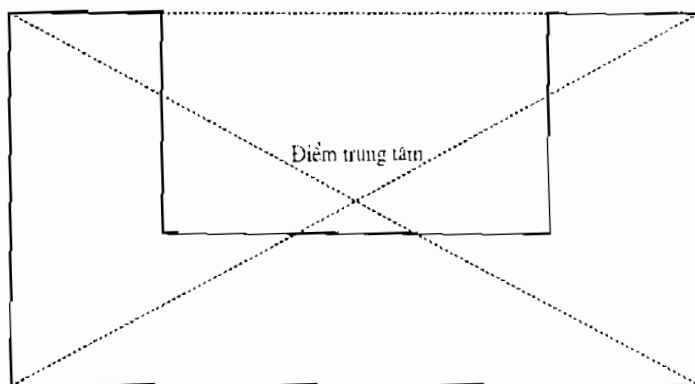
cũng vẫn là thủy sát. Đó chính là ý nghĩa “Cần sơn Cần hướng thủy triều Cần, Cần phong xuất trạng nguyên” được nhắc tới trong *Thiên ngọc kinh*. Thủy phải uốn khúc liên tiếp nhau, đi theo hai hướng, lai thủy khứ thủy, phải hợp đồng nguyên tức là hợp tuyến pháp. Tức là Thủy của thành môn cũng là như vậy. Ví dụ, lập Tý sơn Ngọ hướng, thì Thủy phải đến từ Khôn và đi về Cấn, đến từ Cấn thì đi đến Khôn, đến từ Tốn thì đi đến Cần, đến từ Cần thì đi đến Tốn. Thủy đến Thủy đi không nên thẳng tuột hoặc chảy gấp, tốt nhất là phải quanh co, hữu tình hoặc chảy chậm.

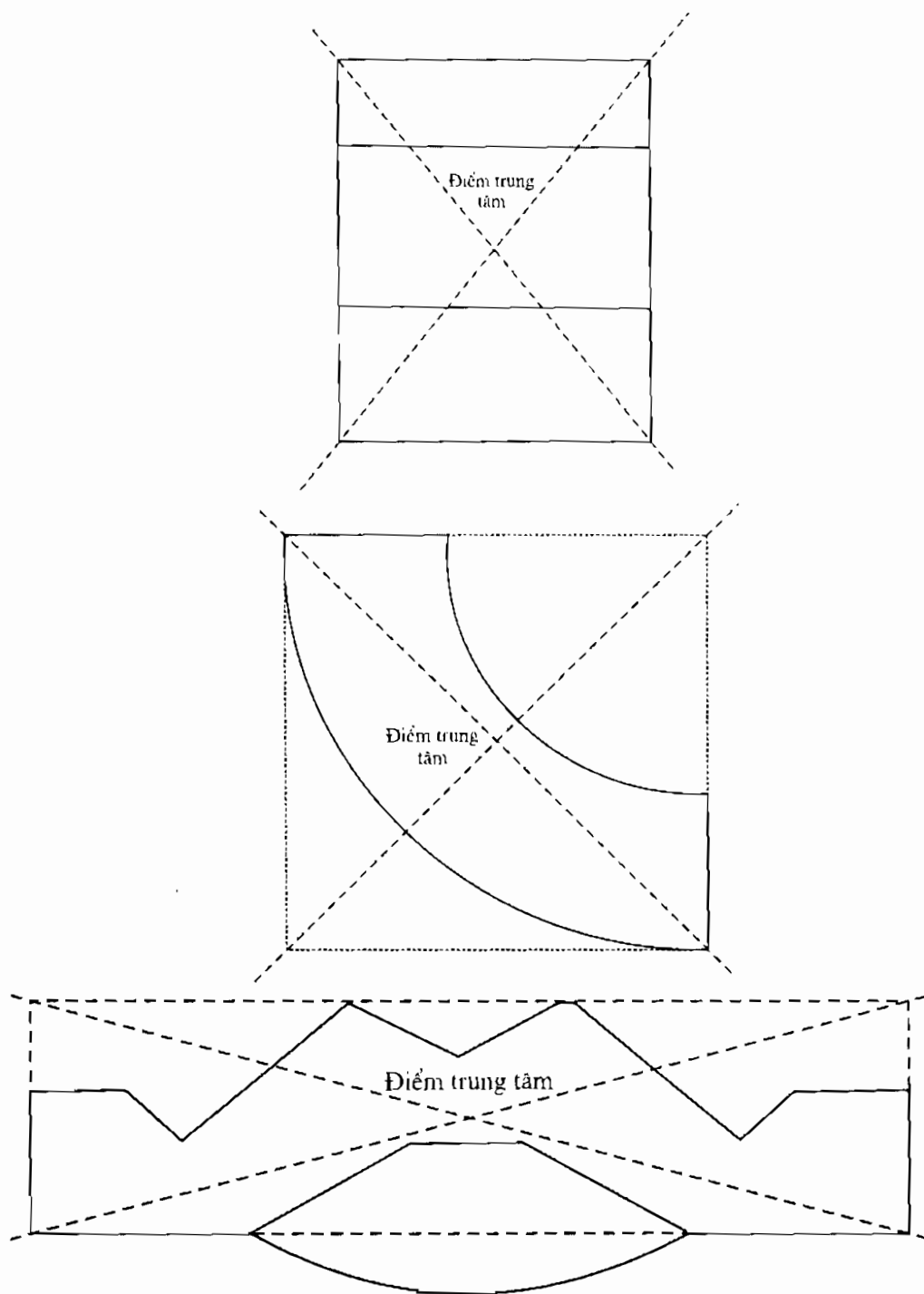
Chỗ sơn long nhập đạo có thể xuất hiện hiện tượng lở bên phải tạo thành hố hoặc lở bên trái tạo thành hố. Ví dụ, thế long do phương Tý nhập đạo (Tý là Thiên nguyên long) đột nhiên lở bên phải tạo hố, tức phải lập Cần sơn Tốn hướng (Cần Tốn tức là Thiên nguyên long) chỉ không thể lập Tý sơn Ngọ hướng, đây chính là câu chuyện “kinh tứ vị khởi phụ mẫu quái” (vượt 4 ngôi tạo phụ mẫu quái). Tý sơn nhập đạo thì thủy tất ở phương Ngọ, yêu cầu thủy của phương Ngọ, chỉ có lấy hướng Tốn mới được phương Ngọ làm thành môn. Từ phương Tý đến phương Cần vừa hay cách 4 vị trí, từ phương Tốn đến phương Ngọ cũng vậy, đây gọi là âm long lập dương hướng. Nếu như Tý sơn nhập đạo, đột nhiên lở bên trái tạo hố tức là phải lập Cấn sơn Khôn hướng. Vì Tý sơn nhập đạo, thủy tất tại phương Ngọ, yêu cầu lấy Thủy của phương Ngọ, chỉ có lấy Khôn hướng mới được phương Ngọ làm thành môn. đây gọi là âm long lập dương hướng. Điều này cho chúng ta biết, nếu gặp hồi long thì phải lấy dương long lập âm hướng, âm long lập dương hướng như vậy mới hợp tuyến pháp. Nếu không phải như vậy thì sẽ có hiện tượng tọa sơn không ngay ngắn. Ví dụ, Tý sơn lở phải, lập Tý sơn Ngọ hướng, không thành đường vuông góc với sơn, như vậy sẽ có hiện tượng tọa xiên.

Bước 2

Lập tuyến lấy hướng: Sử dụng la bàn để lấy tọa độ của sơn hướng. Bước này rất công phu (đã được giới thiệu trong phần lập tuyến và phân kim, bạn đọc có thể tham khảo để sử dụng). Việc quan trọng nhất của lập tuyến là tìm điểm trung tâm. Bất kỳ một địa hình nào cũng đều có thể coi là sơ đồ phẳng, tìm điểm trung tâm trên sơ đồ phẳng là biện pháp làm sơ đồ của hình học, chỉ cần người có kiến cơ sở về hình học thì đều có thể thao tác. Địa hình thông dụng, ví dụ: hình tròn, hình vuông, hình tam giác, đa giác thì đều rất dễ tìm điểm trung tâm. Nhưng có một số địa hình không gọi được tên thì tương đối phức tạp, khi đó điểm trung tâm của nó có thể không ở trong sơ đồ mặt phẳng mà lại ở ngoài sơ đồ. Dưới đây là một vài hình vẽ minh họa.







Sau khi tìm được điểm trung tâm thì căn cứ theo nguyên tắc đồng nguyên nhất khí để lập tuyến và lấy hướng. Nếu hướng đi long mạch của đường cục là Thiên nguyên long thì dựa vào Thiên nguyên long để lập tuyến và lấy hướng; nếu hướng đi long mạch của đường cục là Địa nguyên long thì dựa vào Địa nguyên long để lập tuyến và lấy hướng; nếu hướng đi long mạch của đường cục là Nhân nguyên long thì dựa vào Nhân nguyên long để



lập tuyến và lấy hướng. Sau khi làm như vậy thì có thể xác định vị trí tuyến của tọa sơn lập hướng trên la bàn. Nếu gặp phải tuyến không lập được, ví dụ gặp phải đại không vong hoặc tiểu không vong thì phải bỏ qua địa hình này. Nếu gặp phải chính hướng hoặc kiêm hướng thì có thể dựa vào chính hướng khởi quái hoặc kiêm hướng khởi quái.

🌀 Bước 3

Khởi quái, tức là khởi hạ quái hoặc khởi thế quái. Khởi hạ quái tức là căn cứ theo chính hướng để khởi quái, xem xem quái khởi được thuộc hình nào trong 216 hình của quái, sau đó dựa theo chú thích tham khảo của hình vẽ để đưa ra phán đoán về sự cát hung. Cho dù là khởi được loại quái nào đi chăng nữa thì đều xuất hiện 3 kết quả sau: Thứ nhất, đảo sơn đảo hướng, tức là vượng sơn vượng hướng. Đương nguyên vượng tinh bay đến vị trí phi tinh sơn của tọa phương, rồi lại bay đến vị trí của phi tinh hướng của tọa hướng. Ở đây cần lưu ý rằng: Nếu dùng thế quái thì có thể xuất hiện thế, bề ngoài thấy là đảo sơn đảo hướng nhưng thực tế lại không phải là hiện tượng vượng sơn vượng hướng. Ví dụ: Giáp sơn Canh hướng của tứ vận (kiêm Mão Dậu, Dần Thân) và Canh sơn Giáp hướng của tứ vận (kiêm Dậu Mão, Thân Dần), nhìn từ bề ngoài thì đảo sơn đảo hướng, nhưng trên thực tế lại phạm phải sai lầm là xuất quái hướng. Do Giáp Canh, Canh Giáp thuộc hai quẻ Chấn Đoài, còn Dần Thân, Thân Dần lại thuộc hai quẻ Cấn Khôn. Quái khác nhau khiến cho khí cũng không giống nhau. Đồng thời lại phạm phải sai lầm là âm dương sai lệch. Do Giáp Canh, Canh Giáp dù là đồng quái với Mão Dậu, Dậu Mão nhưng âm dương khác nhau, cái trước thuộc dương, cái sau thuộc âm, âm dương tương kiêm khiến cho quái khí hỗn tạp. Tại sao lại có thể sinh ra sai sót này? Nguyên nhân chính là việc lựa chọn dùng phương pháp quái không thay thế tạo thành. Ban đầu, có kiêm thì không cần thế, nhưng 2 sao của sơn hướng vừa hay dùng phép của không thay thế, sao thay thế và sao sơn hướng ban đầu tương đồng, vì vậy không cần thay thế mà vẫn dựa vào sao ban đầu nhập trung. Do đó sẽ xuất hiện là quẻ tượng và chính hướng hoàn toàn tương đồng, dẫn đến sai sót chính hướng phạm xuất quái hướng và âm dương sai lệch. Thứ 2, thượng sơn hạ thủy tức tổn đình phá tài. Đương nguyên vượng tinh bay đến vị trí của phi tinh hướng của tọa phương rồi lại bay đến vị trí của phi tinh sơn của tọa hướng. Vị trí đảo lộn khiến cho long thần trong nước lên núi, long thần trên núi xuống nước. Sơn vốn quản nhân đình, thủy quản tài, trong tình huống này thì sơn thần lại xuống nước, thủy thần lại lên núi gây ra cục diện là tổn đình phá tài. Phạm là nếu gặp trường hợp này



thì tốt nhất là không nên dùng, trừ phi sơn thủy của đường cục và quẻ hướng tương phản, hơn nữa phải rất là đẹp, nếu không thì bỏ đi là tốt nhất. Thứ 3, song tinh đến sơn phương, tạo thành bố cục thượng sơn; song tinh đến tọa hướng là bố cục hạ thủy. Song vượng tinh cùng đến sơn phương thì có thể vượng đỉnh, nhưng lại là phá tài. Cách cục như vậy thông thường cũng không nên dùng. Trừ phi đường cục đặc biệt. Tức là tọa sơn phương cùng lúc có Thủy thì mới có thể dùng, đây là bố cục tọa mãn triều không. Song vượng tinh cùng đến tọa hướng thì có thể vượng tài nhưng lại tổn đỉnh. Cách cục như vậy rất ít thấy địa lý sử dụng, nguyên nhân là do cách cục này tương đối phổ biến, tức là tọa hướng có thủy, nhưng cùng lúc cũng có sơn, sơn thủy cùng ở một đầu. Trong đó, phương của tọa sơn nếu gặp sơn tinh của sinh khí thì có thể loại bỏ bố cục tọa mãn triều mãn; nếu gặp sơn tinh của suy thoái thì lại có thể loại bỏ bố cục tọa không triều mãn.

Bước 4

Kiểm tra quan hệ sinh khắc giữa phi tinh hướng của tọa hướng (chỉ hướng mà vượng tinh đến) và sơn long nhập đạo. Bạn đọc có thể tham khảo trong phần Thu sơn thoát sát và long vận sinh khắc.

Bước 5

Lấy cửa nước của thành môn, bạn đọc tham khảo trong phần Thành môn nhị cung.

Bước 6

Vận dụng phương pháp phân kim, bình đẳng quan hệ phù tiết. Bạn đọc tham khảo trong phần Lập tuyến và phân kim.

Bước 7

Thu sơn xuất sát. Bạn đọc có thể tham khảo trong phần Thu sơn thoát sát và long vận sinh khắc.

Bước 8

Kiểm tra các mối quan hệ hung cát của các quẻ 8. Trong đó bao gồm âm dương hợp thành 10, tam ban quái, phản ngâm, phục ngâm, nhất ban địa vận, đả kiếp địa vận, nhất ban nhập tù, hướng tinh nhập tù, đỉnh tinh nhập tù, 8 quẻ thuần, tọa hướng xung phạm Thái tuế

Bước 9

Chọn ngày để khởi công. Khởi công để xây dựng nhà cửa hay mộ phần thì cần phải chọn ngày, mục đích là để tránh các loại khí hung sát. Ví dụ Thái tuế, Ngũ hoàng, tam sát... Còn về thái dương tam hợp chiếu mà tam



hợp gia thường dùng có thể dùng để tham khảo. Tại sao phải tránh khí hung sát? Vấn đề này xin bàn luận ở phần sau.

Các tháng mà phong thủy học sử dụng là xác định theo âm lịch và 24 tiết khí.

Tháng 1: Bắt đầu bằng Lập xuân, kết thúc vào cuối ngày Vũ thủy.

Tháng 2: Bắt đầu bằng Kinh trập, kết thúc vào cuối ngày Xuân phân.

Tháng 3: Bắt đầu bằng Thanh minh, kết thúc vào cuối ngày Cốc vũ.

Tháng 4: Bắt đầu bằng Lập hạ, kết thúc vào cuối ngày Tiểu mãn.

Tháng 5: Bắt đầu bằng Mang chủng, kết thúc vào cuối ngày Hạ chí.

Tháng 6: Bắt đầu bằng Tiểu thử, kết thúc vào cuối ngày Đại thử.

Tháng 7: Bắt đầu bằng Lập thu, kết thúc vào cuối ngày Xử thử.

Tháng 8: Bắt đầu bằng Bạch lộ, kết thúc vào cuối ngày Thu phân.

Tháng 9: Bắt đầu bằng Hàn lộ, kết thúc vào cuối ngày Sương giáng.

Tháng 10: Bắt đầu bằng Lập đông, kết thúc vào cuối ngày Tiểu tuyết.

Tháng 11: Bắt đầu bằng Đại tuyết, kết thúc vào cuối ngày Đông chí.

Tháng 12: Bắt đầu bằng Tiểu hàn, kết thúc vào cuối ngày Đại hàn.

Nếu kết hợp 24 tiết khí và 24 sơn lại với nhau thì trở thành Thái dương đảo sơn đảo hướng tam hợp chiếu. Bảng liệt kê ra như sau:

24 sơn	Thái dương đến sơn	Thái dương đến hướng	Thái dương tam hợp chiếu
Nhâm	Lập xuân đến sơn	Lập thu đến hướng	Mang chủng đến Khôn Hàn lộ đến ất
Tý	Đại hàn đến sơn	Đại thử đến hướng	Tiểu mãn đến Thân Thu phân đến Thìn
Quý	Tiểu hàn đến sơn	Tiểu thử đến hướng	Lập hạ đến Canh Bạch lộ đến Tốn
Sửu	Đông chí đến sơn	Hạ chí đến hướng	Cốc vũ đến Dậu Xử thử đến Tỵ
Cấn	Đại tuyết đến sơn	Mang chủng đến hướng	Thanh minh đến Tân Lập thu đến Bính
Dần	Tiểu tuyết đến sơn	Tiểu mãn đến hướng	Xuân phân đến Tuất Đại thử đến Ngọ
Giáp	Lập đông đến sơn	Lập hạ đến hướng	Kinh trập đến Càn Tiểu thử đến Đinh



Mão	Sương giáng đến sơn	Cốc vũ đến hướng	Vũ thủy đến Hợi Hạ chí đến Mùi
Ất	Hàn lộ đến sơn	Thanh minh đến hướng	Lập xuân đến Nhâm Mang chủng đến Khôn
Thìn	Thu phân đến sơn	Xuân phân đến hướng	Đại hàn đến Tý Tiểu mãn đến Thân
Tổn	Bạch lộ đến sơn	Kinh trập đến hướng	Tiểu hàn đến Quý Lập hạ đến Canh
Tý	Xử thử đến sơn	Vũ thủy đến hướng	Đông chí đến Sửu Cốc vũ đến Dậu
Bính	Lập thu đến sơn	Lập xuân đến hướng	Đại tuyết đến Cấn Thanh minh đến Tân
Ngo	Đại thử đến sơn	Đại hàn đến hướng	Tiểu tuyết đến Dần Xuân phân đến Tuất
Đinh	Tiểu thử đến sơn	Tiểu hàn đến hướng	Lập đông đến Giáp Kinh trập đến Càn
Mùi	Hạ chí đến sơn	Đông chí đến hướng	Sương giáng đến Mão Vũ thủy đến Hợi
Khôn	Mang chủng đến sơn	Đại tuyết đến hướng	Hàn lộ đến ất Lập xuân đến Nhâm
Thân	Tiểu mãn đến sơn	Tiểu tuyết đến hướng	Thu phân đến Thìn Đại hàn đến Tý
Canh	Lập hạ đến sơn	Lập đông đến lộ	Bạch lộ đến Tổn Tiểu hàn đến Quý
Dậu	Cốc vũ đến sơn	Sương giáng đến hướng	Xử thử đến Tý Đông chí đến Sửu
Tân	Thanh minh đến sơn	Hàn lộ đến hướng	Lập thu đến Bính Đại tuyết đến Cấn
Tuất	Xuân phân đến sơn	Thu phân đến hướng	Đại thử đến Ngo Tiểu tuyết đến Dần
Càn	Kinh trập đến sơn	Bạch lộ đến hướng	Tiểu thử đến Đinh Lập đông đến Giáp
Hợi	Vũ thủy đến sơn	Xử thử đến hướng	Hạ chí đến Mùi Sương giáng đến Mão



Phương pháp để chọn ngày rất phức tạp, bạn đọc có thể tìm hiểu trong những sách chuyên luận bàn về vấn đề này để nắm bắt dần dần. Tuy nhiên không nên áp dụng một cách cứng nhắc. Kỳ thực mục đích của việc chọn ngày là để tránh được hung sát khí, đặc biệt hung sát của năm tháng. Còn về sự hung sát của ngày thì có thể không phải coi trọng nhiều. Nếu lúc nào cũng áp dụng theo quy định thì việc khó có thể được tiến hành.

III. LUẬN THU SƠN THOÁT SÁT VÀ LONG VẬN SINH KHẮC

Căn cứ theo nguyên vận tọa sơn lập hướng thì phải có được môi trường sinh sống có sự kết hợp giữa vượng sơn vượng hướng trên Dịch lý và sơn thủy hữu tình về môi trường, cũng có thể nói là môi trường cư trú lý tưởng thì nhất thiết phải có 2 điều kiện cơ bản: Một là sơn thủy phải hữu tình, hai là phải có vượng sơn vượng hướng. Điều kiện thứ nhất tức là môi trường thực địa, điều kiện thứ hai chỉ nguyên lý Dịch học. Nếu thiếu một trong hai điều kiện này thì đều sai.

Môi trường thực địa nói theo ngôn ngữ hiện đại chính là môi trường sinh thái. Trong đó yêu cầu căn bản nhất đó là có núi, có đất, có nước. Hàng trăm nghìn năm nay loài người sinh sống và phát triển trong các nhân tố này vì vậy một khắc cũng không thể rời bỏ.

Nguyên lý Dịch học tức là căn cứ theo Hà Lạc để tìm vượng sơn vượng hướng của nguyên vận đương thời, khiến cho người sinh sống ở đó có thể phát triển thịnh vượng, xã hội văn minh. Hà Lạc là kinh nghiệm được người Trung Quốc cổ đại trải qua hàng nghìn năm thực tiễn. Nó không phải được tạo ra do một văn nhân thuật sỹ nào và cũng không phải là sự mê tín và trò lừa bịp.

Thanh nang tử có viết: “Sơn thượng thần long bất hạ thủy, thủy lý thần long bất thượng sơn” (thần rồng trên núi thì không xuống nước, thần rồng dưới nước thì không lên núi). Điều đó có nghĩa là, môi trường cũng là Dịch lý. Về mặt môi trường mà nói thì sơn chủ nhân đình, Thủy chủ tài nguyên. Có núi có đất thì có người mới có chỗ dựa, có chỗ để cư trú, sinh tồn; có sông có nước thì con người mới có thực phẩm để ăn, có tài sản. Nếu trên trái đất chỉ có biển mà không có lục địa thì loài người không thể sinh tồn; nếu thượng sơn thần long chìm trong nước thì con người biết ở đâu; nếu thủy lý thần long tất cả đều lên núi thì tài sản đến sao được? Đây là đạo lý dễ hiểu. Về Dịch lý mà nói thì tọa sơn quản nhân đình, sơn vượng thì nhân đình vượng; hướng thủy quản tiền tài, hướng vượng thì tiền tài vượng. Dưới đây xin đưa ra 3 ví dụ nói rõ ý nghĩa kết hợp giữa môi trường và Dịch lý.



- Ví dụ 1: Thất vận, Ất sơn Tân hướng

Sơ đồ tọa sơn:

Sơn	6 1	1 5	8 3	Hướng
	6	2	4	
	7 2	5 9	3 7	
	5	7	9	
	2 6	9 4	4 8	
	1	3	8	

Sơ đồ tọa sơn:

Sơn (cát) Thủy (hung)	6	1	8	Sơn (cát) Thủy (hung)
	6	2	4	
	7	5	3	
	5	7	9	
	2	9	4	
	1	3	8	
	Sơn (cát) Thủy (hung)			

Sơ đồ hướng thủy:

1	5	3	Thủy (cát) Sơn (hung)
6	2	4	
2	9	7	
5	7	9	
6	4	8	
1	3	8	
	Thủy (cát) Sơn (hung)		

Nhìn từ sơ đồ trên thì thất vận Ất sơn Tân hướng là vượng sơn vượng hướng (tức đảo sơn đảo hướng), vượng tinh vừa đến sơn phương của tọa sơn lại đến tọa hướng của hướng thủy; sơn quái 7 2 là sinh nhập, tức là cát; hướng quái 3 7 là khắc xuất, tức là hung. Thất vận lập ở sơn hướng này thì



vừa có thể vượng đình lại vừa có thể vượng tài, đặc biệt vượng đình là đẹp nhất. Đây là một tọa hướng rất tốt. Dịch lý phải phối hợp với môi trường thực địa thì mới có thể phát huy tác dụng. Đầu tiên, cần phải xem xét môi trường tọa sơn.

Căn cứ theo sơ đồ tọa sơn thì vị trí 7 của sơn tinh phải có sơn thì mới cát, sơn phải thanh tú chỉ không được sỏi đá lởm chởm, gập ghềnh; số 7 là Kim, hình tròn mà to, vì vậy yêu cầu núi tròn và đẹp thì mới có thể giúp cho nhân đình hưng vượng. Sơn tinh 8 ở phương Giáp, số 8 là sao sinh khí, lại là Thổ tinh, yêu cầu phương này phải có sơn hình Thổ thì mới cát. Sơn tinh 9 ở phương Quý, số 9 là sao sinh khí, lại là Hỏa tinh, yêu cầu phương này phải có núi hình Hỏa thì mới cát. Sơn tinh 6 ở phương Ty, là sao thoát khí, phương này không nên có núi, nếu có núi thì sẽ hung. Sơn tinh 1 ở phương Đinh, là sao sát khí, phương này không nên có núi, có núi thì sẽ hung. Sơn tinh 2 ở phương Dần, là sao tử khí, phương này không nên có núi, nếu có núi thì sẽ hung. Sơn tinh 3 ở phương Tân, là sao tử khí, phương này không nên có núi, nếu có núi thì sẽ hung. Sơn tinh 4 ở phương Hợi, là sao tử khí, phương này không nên có núi, nếu có núi thì sẽ hung. Tiếp theo phải xem xét môi trường hướng thủy.

Dựa vào sơ đồ hướng thủy thì vị trí của hướng tinh 7 phải có Thủy thì mới cát, dòng nước phải lớn và quanh co, chảy chậm và trong xanh, không được là dòng nước thẳng và chảy xiết, âm âm như lũ hoặc dòng nước bắn. Số 7 là trạch, chỗ đất thấp rộng và có ao hồ thì sẽ cát, như vậy mới có tác dụng khiến cho tài sản Tích tụ lại. Hướng tinh 8 ở phương Hợi, phương này có Thủy thì sẽ cát. Hướng tinh 6 ở phương Dần, số 6 là thoát khí, không nên có nước. Hướng tinh 5 là sát khí, không nên có nước, nếu có nước thì sẽ hung. Hướng tinh 4 là tử khí, không nên có nước, nếu có nước thì sẽ hung. Hướng tinh 2 là tử khí, không nên có nước, nếu có nước thì sẽ hung. Hướng tinh 3 là tử khí, không nên có nước, nếu có nước thì sẽ hung. Hướng tinh 1 là sát khí, không nên có nước, nếu có nước thì sẽ hung.

Cuối cùng là tổng hợp lại sự phân bố sơn thủy để xác định thu sơn thoát sát. Ất phương 7 2, cần núi không cần nước, sơn là cát, thủy là sát, phương này có núi tức có thể thoát khỏi sát của nước. Phương Tân 3 7, cần nước không cần núi, thủy là cát, sơn là suy, phương này có nước là có thể thu ai của núi. Phương Thân 8 3, cần núi không cần nước, sơn là cát, thủy là sát, phương này có sơn là có thể thoát sát. Phương Hợi 4 8, cần nước không cần núi, thủy là cát, sơn là suy, phương này có nước là có thể thu sơn. Phương Quý 9 4, cần núi không cần nước, sơn là cát, thủy là sát, phương này có núi là có thể thoát sát. Ngoài ra, 3 phương là phương Ty, phương Đinh, phương Dần đều không cần núi cũng không cần nước, chỉ cần đất bằng là được.



- Ví dụ 2: Thất vận, Đinh sơn Quý hướng

Sơ đồ tọa sơn:

Sơn					
1	4	6	8	8	6
6		2		4	
9	5	2	3	4	1
5		7		9	
5	9	7	7	3	2
1		3		8	

Hướng

Sơ đồ tọa sơn:

Sơn (cát)
Thủy (hung)

Sơn (cát)
Thủy (hung)

1	6	8
6	2	4
9	2	4
5	7	9
5	7	3
1	3	8

Sơn (cát)
Thủy (hung)

Thủy (cát)
Sơn (hung)

Sơ đồ hướng thủy:

Thủy (cát)
Sơn (hung)

Thủy (cát)
Sơn (hung)

4	8	6
6	2	4
5	3	1
5	7	9
9	7	2
1	3	8

Thủy (hung)
Sơn (cát)

Sơn (cát)
Thủy (hung)



Nhìn từ bản đồ sao thấy thất vận Đinh sơn Quý hướng là song tinh đảo hướng, thuộc bố cục hạ thủy tổn đình. Nhưng do vượng tinh đến hướng nên vẫn có thể vượng về tiền tài. Sơn quái 6 8 là sinh nhập, thuộc cát lợi; hướng quái ngang hòa, thuộc cát lợi. Loại tọa sơn này nếu môi trường sơn thủy hòa hợp thì các nhà phong Thủy học vẫn quen lựa chọn. Đầu tiên, khảo sát môi trường tọa sơn. Căn cứ vào tọa sơn đồ, sơn tinh 6 là thoát khí, phương này không nên có núi. Sơn tinh 7 đến phương Quý, phương này nên có núi hình tròn mới được cát lợi. Sơn tinh 8 đến phương Thân, phương này là sinh khí, có núi thì cát lợi. Sơn tinh 9 đến phương Ất, sơn này cũng là sinh khí, có núi thì cát lợi. Còn các phương khác không sát thì cũng tử, không có núi thì tốt, có núi thì hung.

Tiếp theo, khảo sát môi trường hướng thủy. Căn cứ theo hướng thủy đồ, phương Quý của hướng tinh 7 nhất định phải có nước, nếu có nước thì cát lợi. Phương Đinh của hướng tinh 8 là phương sinh khí, có nước thì cát. Phương Dần của hướng tinh 9 là phương sinh khí, có nước là cát. Dần phương còn là phó thành môn của Quý hướng, sinh khí thêm vượng khí, càng tốt đẹp. Tiếp đó là các phương, không sát tức tử, không có nước là tốt, có nước thì hung.

Cuối cùng tổng hợp sự phân bố của sơn thủy để xác định thu sơn thoát sát. Phương Đinh cần nước không cần núi, nước là cát, núi là hung, phương này có nước là có thể thu sơn. Phương này nếu không có nước thì phải bằng phẳng không có chướng ngại gì, phải là tọa không, cần phải là bố cục tọa không triều mãn. Phương Quý vừa cần có nước lại vừa cần có núi. Do hướng tinh vượng 7 gần nước, sơn tinh vượng 7 hướng về núi, sơn thủy cùng tụ ở tọa hướng thì nên là triều mãn, cần phải là bố cục tọa không triều mãn. Phương Thân 8 6, cần núi không cần nước, núi là cát, nước là sát. Phương này có núi tức có thể thoát được sát của nước. Phương Ất, 9 5 cần núi không cần nước, núi là cát, nước là sát. Phương này có núi tức có thể thoát được sát của nước. Phương Dần, 5 9 cần nước không cần núi, nước là cát, núi là suy, này có nước là có thể thu được suy sơn. Còn lại phương Tỵ, phương Tuất, phương Tân vừa không cần nước vừa không cần núi, chỉ cần mặt phẳng là được. Bố cục này có 2 điểm đặc thù, đó là phương Tý là 1 4, phương Tân là 4 1, vừa hay được 1 4 cùng tông. Nếu hai phương này có núi cao lớn thì nhất định sẽ có người làm quan mà không liên quan gì tới sự hung sát của sơn thủy, đều cát lợi.



- Ví dụ 3: Thất vận, Càn sơn Tốn hướng

Bản đồ sao

Hướng

7 5	3 1	5 3
6	2	4
6 4	8 6	1 8
5	7	9
2 9	4 2	9 7
1	3	8

Sơn

Sơ đồ tọa sơn:

Sơn (cát)
Thủy (hung)

7	3	5
6	2	4
6	8	1
5	7	9
2	4	9
1	3	8

Sơn (cát)
Thủy (cát)

Sơ đồ hướng thủy:

Thủy (hung)
Sơn (cát)

5	2	3
6	2	4
4	6	8
5	7	9
9	2	7
1	3	8

Thủy (cát)
Sơn (hung)

Thủy (cát)
Sơn (hung)

Thủy (cát)
Sơn (cát)

Nhìn vào bản đồ sao thấy thất vận Càn sơn Tốn hướng là bố cục thượng sơn hạ thủy phá tài tổn đình. Sơn quái 9 7 là khắc xuất hung, hướng quái 7 5 là sinh xuất hung. Đây là toàn cục không thể chọn. Nhưng nếu môi trường bố trí thích hợp, sơn điền thủy đảo, vị thượng không thể lấy dùng. Đầu tiên xét môi trường tọa sơn. Căn cứ vào tọa sơn đồ thì số 9 của phương càn sơn tinh là sinh khí, có núi thì tốt. Nhưng số 7 của hướng tinh lại yêu



cầu có nước. Vì vậy phương này yêu cầu cần phải gần nước, phía xa có núi thì mới có thể dùng. Số 7 của phương Tốn sơn tinh là vượng khí, có núi thì tốt. Các phương còn lại thì không được có núi, nếu có núi thì sẽ hung. Tiếp đến, xét môi trường của hướng thủy. Căn cứ vào hướng thủy đồ thấy phương Tốn hướng tinh 5 là sao suy bại, phương này không nên có nước, nhưng cần phải có núi. Phương Tốn sơn tinh là 7, yêu cầu có núi. Phương Dậu hướng tinh là 8, phương Cấn hướng tinh là 9, hai phương đều yêu cầu có nước nhưng không cần có núi. Các phương còn lại không cần nước, nếu có nước thì sẽ hung. Cuối cùng tổng hợp sự phân bố của sơn thủy để xác định thu sơn thoát sát. Cần của sơn phương là 9 7, yêu cầu vừa có núi lại vừa có nước, sơn thủy tương khắc, tài vượng đình không vượng. Tốn của tọa hướng là 7 5, yêu cầu có núi không có nước, núi là cát, nước là sát, có núi là có thể thoát được sát của nước. Phương Cấn cần nước không cần núi, thủy cát là có thể thu hung của sơn. Phương Dậu yêu cầu nước không yêu cầu núi, thủy cát thì có thể thu hung của sơn. Có thể thấy Cấn sơn Tốn hướng của thất vận là bố cục sơn diên thủy đảo. Nếu môi trường sơn thủy kết hợp lại thì có thể chọn dùng. Nhưng đây chỉ là sự lựa chọn bất đắc dĩ. Nếu môi trường cho phép thì không nên chọn bố cục thượng sơn hạ thủy. Mặc dù có thể sơn diên thủy đảo nhưng sao hướng đầu là mấu chốt để nạp khí, là quyền bính của họa phúc. Nay trao quyền nạp khí, thao túng cho sao tọa sơn, rút cục vi phạm quy tắc thông thường, có phúc cũng bị giảm bớt đi.

Phàm là tọa sơn lập hướng, ngoài việc phối hợp giữa Dịch lý và môi trường, thu sơn thoát sát ra còn phải tính đến sơn mạch lai thế (tức là phương của lai long) và mối quan hệ sinh khắc ngũ hành của thời vận. Trong đó có vận khắc long, chủ tổn đình; long khắc vận, chủ tổn đình; vận sinh long, chủ vượng đình; long sinh vận, chủ tổn đình; long vận ngang hòa, chủ vượng đình.

- Ví dụ 1: Cửu vận, Ngọ sơn Tý hướng

Sơn					
3	6	8	1	1	8
8		4		6	
2	7	4	5	6	3
7		9		2	
7	2	9	9	5	4
3		5		1	
Hướng					



Từ bản đồ sao thấy, cửu vận lập Ngọ sơn Tý hướng, vượng tinh đến hướng nên đây là bố cục cát. Nhưng sơn mạch lai long nếu đến từ phương Đoài tức là từ phương Đoài đến Chấn. Sơn tinh của phương Đoài là 6, 6 là Càn Kim, tức là lai long, là Kim long. Cửu vận là Hỏa vận. Phạm Hỏa vận khắc Kim long, đặt mộ thì tổn đình, ở đó thì khắc đình. Nếu sơn mạch lai long đến từ Phương Ngọ, sơn tinh của Phương Ngọ là 8, 8 là Cấn Thổ, tức lai long là Thổ long. Cửu vận là Hỏa vận, vừa hay hợp lại là Hỏa vận sinh Thổ long, đặt mộ thì vượng, ở đó thì thêm Đình. Nếu sơn mạch đến từ Phương Khôn. Sơn của Phương Khôn là 1, 1 là Khảm Thủy, tức lai long là Thủy long. Cửu vận là Hỏa vận, phạm phải Thủy long khắc Hỏa vận. Long tức bị tổn, nhân đình suy nhược. Vì vậy tọa sơn lập hướng cũng phải chú ý đến mối quan hệ của long và vận, hướng về cát và tránh hung, nhưng vậy mới có thể cầu sự hưng vượng yên ổn cho chỗ ở.

VI. PHI TINH ĐOÁN LƯỢC

Sau khi xác định được bàn cục thì phải đưa ra phán đoán Dịch lý thích hợp đối với sự hưng cát của bàn cục. Loại phán đoán này bao gồm quan hệ và nội dung của 3 mặt. Một là, mối quan hệ của phán đoán thời vận và phán đoán ngũ hành. Hai là, mối quan hệ của phán đoán môi trường và phán đoán bản lý. Ba là, mối quan hệ của hai phi tinh của sơn hướng.

Phương pháp Huyền không chú trọng về phán đoán thời vận và để phán đoán về sinh khắc của ngũ hành ở vị trí thứ yếu. Phán đoán của thời vận chia thành 2 mặt là đắc thời và thất thời. Nếu sao nào đó đương vận thì sinh ta là cát, khắc ta cũng cát. Được vượng tinh sinh thì tự nhiên sẽ cát lợi, nếu bị vượng tinh khắc chứng minh khí thuộc ta là suy khí, vượng khí khắc suy khí thì đương nhiên là cát. Ví dụ, thất vận lập Mão sơn Dậu hướng, hai sao của tọa hướng là 3 7, 3 là sơn tinh, 7 là hướng tinh, mối quan hệ của hai sao này là Thất xích Kim khắc Tam bích Mộc. 7 là vượng khí, 3 là khí suy, tử, vượng khí khắc suy khí, tự nhiên sẽ cát. Ngược lại, sao sinh ta là suy tinh thì ta tất đương hung. Sao khắc ta là suy tinh thì ta càng hung. Vì vậy sự cát hung vượng suy của trạch mệnh do tình hình của sao nhập trung đến sơn, đến hướng thay đổi. Nếu được vượng sơn vượng hướng thì toàn trạch đều vượng. Nếu được thượng sơn hạ thủy thì toàn trạch đều suy. Dựa vào đắc thời, thất thời để làm phương pháp phán đoán chuẩn. Đây chính là điểm đặc sắc của Huyền không phong thủy học; còn phán đoán sinh khắc của ngũ hành có tác dụng là tiền đề của đắc thời, thất thời.



Phương pháp của Huyền không là kết hợp môi trường sơn thủy và bàn lý để tiến hành phán đoán. Môi trường sơn thủy thực tại là cơ sở của phán đoán; còn phán đoán bàn lý lại là chứng minh logic căn cứ vào Dịch lý. Môi trường sơn thủy đẹp, bàn lý chứng minh là vượng sơn vượng hướng, tức là nơi lý tưởng để làm nhà và xây mộ. Môi trường sơn thủy không hoàn chỉnh khiến cho bàn lý chứng minh là vượng sơn vượng hướng, nhưng cũng không phải là chỗ lý tưởng. Môi trường sơn thủy đẹp, bàn lý chứng minh là thượng sơn hạ thủy hoặc phản ngâm, phục ngâm, hoặc xuất quái kỳ tuyền, hoặc gặp thời niên hung sát... thì phải dựa vào môi trường sơn thủy điều chỉnh quẻ tượng hoặc chính hướng, hoặc kiêm hướng, hoặc lấy thành môn, hoặc tọa mãn triều không, hoặc tọa không triều mãn, hoặc chờ đợi thời điểm thích hợp để dùng, hoặc thậm chí có thể bỏ đi không dùng nữa. Cái gọi là thu sơn thoát sát, thuộc hai cung của thành môn, toàn bộ dựa vào trạng thái của môi trường để quyết định lấy hay bỏ. Về hành vi có thể dựa vào môi trường mà định bàn quái, sau đó dựa vào bàn lý để điều chỉnh. Những thành phố hiện đại, tác đất tác vàng không dễ để được lựa chọn một cách như ý mà đành phải sử dụng tạm, tiến hành điều chỉnh hợp lý dựa theo bàn lý. Cũng có thể dựa theo bàn lý để tìm môi trường thích hợp với yêu cầu, để tìm vị trí thích hợp. Điều này có thể làm được ở nơi mà đất rộng người thưa. Nhưng điều này trong xã hội hiện đại hoặc nơi dân cư đông đúc thì rất hiếm. Môi trường sơn thủy ngoài bố cục của nó có thể làm căn cứ để phán đoán sự cát hung thì hình trạng của sự vật công trình kiến trúc cũng có thể làm căn cứ để phán đoán. Cái gọi là “ngoại lục sự” trong phong thủy chính là chỉ hình trạng của sự vật, hình dạng của núi, sự quanh co uốn khúc của sông suối, sự thẳng hay cong của đường đi, sự nghiêng hay rũ xuống của cây, độ cao thấp của cầu, hướng sau của cát, sườn dốc của đá, sự trong hay đục của hồ nước, màu sắc của đình chùa, vị trí của tháp, kích thước của động, sự tập trung hay phân tán của gió... đều là căn cứ khách quan của phán đoán.

Sau khi hiểu rõ được hai loại quan hệ, dưới đây sẽ chú trọng nói về mối quan hệ của hai sao của sơn hướng.

Sau khi tinh bản của bát cung hình thành thì đã có 3 mối quan hệ chính là địa bản, vận bản và phi tinh bản. Nói về quan hệ của địa bản và vận bản thì địa bản là chủ, vận bản là khách. Nói về quan hệ giữa vận bản và phi bản thì vận bản là chủ, phi tinh bản là khách. Còn trong mối quan hệ giữa phi tinh của tọa sơn lập hướng và 6 cung còn lại thì phi tinh của hai phương sơn và hướng là chính, phi tinh của 6 cung còn lại là thứ. Trong quan hệ giữa phi tinh của tọa phương và phi tinh của tọa hướng thì phi tinh của tọa hướng là chính, phi tinh của tọa phương là thứ. Trong



quan hệ giữa sơn phi tinh và hướng phi tinh, ở tọa hướng thì lấy hướng phi tinh làm chính, có tọa phương thì lấy sơn phi tinh làm chính. Suy đến cùng trong cả tinh bàn thì quan trọng nhất vẫn là hướng phi tinh. Hướng phi tinh là vượng tinh thì toàn bàn đều vượng; hướng phi tinh là suy thì toàn bàn đều suy; hướng phi tinh thao túng quyền binh của trạch vận, điều khiển họa phúc của một trạch. Đây cũng là một điểm đặc sắc của Huyền không phong thủy.

Vậy phân tích thế nào về mối quan hệ của hướng phi tinh và sơn phi tinh?

Nhất bạch Thủy tinh

Nhất bạch là sao Tham lang, hiệu là Văn xương, là quan tinh, là tử tinh, là cát tinh. Nếu nó đương vượng, ngoài cũng có nước phản chiếu thì là thiếu niên khoa giáp, danh tiếng lẫy lừng, sinh được con trai thông minh. Nếu nó đương suy tử thì là hình thê, chết yếu, đổ máu, thận tổn thương, là kẻ bộm rượu, trộm cắp.

Ví dụ: Khi nó đương vượng thì lợi văn tài, lợi văn chức. Khi nó đương suy thì nguy cơ mắc bệnh về máu, có tai họa về tửu sắc.

- Khác nhập: Khi nó đương vượng thì mẹ sẽ mắc bệnh về dạ dày. Khi nó đương suy thì vợ chồng bất hòa, vợ nắm quyền hành, người nhà dễ mắc bệnh về thận.

- Sinh xuất: Khi nó đương vượng thì người con trưởng được giàu sang hoặc có lợi cho người mệnh Tam Mộc, nhân phát đình tài. Khi nó đương suy thì chi trưởng lụi bại hoặc là có tai họa phải ngồi nhà lao, hoặc trong nhà có người là kẻ trộm cắp, hoặc có bệnh về gan, hoặc bị ép phải rời đi chỗ ở khác.

- Sinh xuất: Khi nó đương vượng, nổi tiếng khoa cử thuận lợi trong việc đăng bảng đề danh. Khi nó đương suy thì cũng có khảo trường đăng khoa nhưng quý mà không có phúc, hoặc quý nhưng lại dâm dăng. Nếu bên ngoài có vật hình Thổ thì đường văn chương không tốt, không sinh được, hoặc là con chết yếu.

- Khác nhập: Khi nó đương vượng thì có thể đắc tài quý. Khi nó đương suy, nhẹ thì sinh mụn nhọt, nặng thì thận và lưng suy, do ăn uống mà bị ngộ độc, người con thứ chết yếu.

- Sinh nhập: Khi nó đương vượng thì được tiên thiên sinh thành, đại phát phú quý. Khi nó đương suy thì thủy lãnh kim hàn, dễ mắc bệnh về đầu và xương cốt hoặc bị thương do vật bằng kim loại gây ra.

- Sinh nhập: Khi nó đương vượng thì có vận mệnh đào hoa. Dễ dàng được tài phúc. Khi nó đương suy thì Kim Thủy đa tình, tham hoa luyện tửu, hoặc do tửu sắc mà vướng vào vòng lao dịch, hoặc do khẩu thiệt thị phi mà bị kẻ thù làm cho thương tật, hoặc do nam nữ hoang dâm mà mắc bệnh về tình dục.



- Khắc nhập: Khi nó đương vượng thì con út có tai nạn liên quan đến nước, trong nhà thì văn tài được lợi. Khi nó đương suy thì vợ không sinh được, có bệnh ở tai, bệnh thiếu máu hoặc con bị chết yếu.

- Khắc xuất: Khi nó đương vượng thì, đại lợi về tiền tài, nhiều con đình thạnh. Khi nó đương suy thì dễ mắc bệnh tim, vợ chồng, anh chị em bất hòa.

☉ *Nhị hắc Thổ tinh*

Nhị hắc là Cự môn tinh, hiệu là bệnh phù. Khi nó đương vượng thì có phúc về điền trang, nhân đình hưng vượng lại có võ quý. Khi nó suy tử thì vợ đoạt quyền của chồng, có bệnh khó sinh nở, bị tiểu nhân ngấm hãm hại, những người trong nhà mắc nhiều bệnh.

- Khắc xuất: Khi nó đương vượng, có phúc về địa sản, gia vượng đình thạnh, mẹ già thì khỏe mạnh. Khi nó đương suy thì vợ khắc chồng, người con thứ yếu thọ, trong nhà có người mắc bệnh về đường ruột, dạ dày và thận. Tình cảm vợ chồng lạnh nhạt, vợ cướp quyền chồng.

- Tỷ hòa: Khi nó đương vượng thì điền tài đa phúc, võ chức lợi quyền. Khi nó đương suy, nữ sắc dâm dăng, đàn điền khí nhược, mẹ già nhiều bệnh. Ở bên ngoài thì nhiều kẻ tiểu nhân âm mưu hãm hại.

- Khắc nhập: Khi nó đương vượng thì lão phụ cầm quyền, gia tài lớn mạnh con trưởng không giống cha mẹ. Khi nó đương suy thì con trai dâm dăng bại gia, phụ nữ trong nhà mắc bệnh ở phần bụng. 2 3 là đầu nguư sát. Vì vậy vợ chồng không hòa hợp, vợ bị chồng lừa dối, ruộng vườn hoang phí, trong nhà có kẻ trộm gà, bắt chó.

- Khắc nhập: Khi nó đương vượng thì con dâu trong nhà cầm quyền, nhà vượng người đông. Khi nó suy thì, đàn ông hao sắc, có tình nhân bên ngoài. Phụ nữ trong nhà cô đơn hoặc xuất gia làm ni cô. Người trong nhà dễ mắc bệnh về dạ dày và cánh tay. Trong nhà tối tăm, người nhà dễ mắc bệnh phong hàn.

- Tỷ hòa: Khi nó đương vượng thì dễ dàng lập nghiệp, tài vận đều tốt, đặc biệt là địa sản thì hưng vượng. Khi nó đương suy thì sinh bách bệnh, lão phụ bệnh nặng, trong nhà dễ có người góa vợ. Đặc biệt là trong nhà dễ có người mắc bệnh mạn tính về đường ruột, người bệnh nặng có thể mắc bệnh ung thư dạ dày.

- Sinh xuất: Khi nó đương vượng thì Càn Khôn giao thái, con cái thuận hòa, gia nghiệp hưng vượng, trở thành lương y, hoặc thành võ chức quyền quan. Khi nó đương suy thì cha già mắc nhiều bệnh, trong nhà có người xuất gia đi tu, cha con bất hòa, tôi chủ tranh chấp, quan phi quấy rầy. Người trong nhà thường bị đau đầu và mắc các bệnh về tinh thần.



- Sinh xuất: Khi nó đương vượng thì trở thành cự phú, sinh nhiều con gái. Khi nó đương suy thì mẹ và con gái hay tranh cãi, vợ kế xảo quyệt. 2 7 là tiên thiên Hỏa, dễ có hỏa hoạn hoặc bệnh ung thư máu. Người nhà thường mắc bệnh kiết lỵ, con trai thường có những vướng mắc về giới tính, hoặc do khẩu thiệt thị phi mà bị đao thương.

- Tỷ hòa: Khi nó đương vượng thì ruộng vườn nhiều, có phúc về địa sản. Khi nó đương suy thì thường có bệnh về miệng. Có việc người vợ xuất gia làm ni cô.

- Sinh nhập: Khi nó đương vượng thì văn bút phát lộ, điền tài nhiều. Khi nó đương suy thì âm thân vào nhà, nam nữ dâm dăng, tài phúc hao kiệt, người chồng ngờ nghệch, người nhà, dễ có bệnh về máu. Âm khí quá nặng, thế xuất quả phụ. Thổ thương mắt, thế xuất người mù lòa.

☯ **Tam bích Mộc tinh**

Tam Mộc là Lộc tồn tinh, vì nó có tính ngổ ngáo có hiệu là Man vu. Khi nó đương vượng thì tài lộc dư thừa, hưng gia sáng nghiệp, thành danh, trưởng chi đại vượng. Khi nó suy tử thì điền khùng, thị phi quan tụng hoặc sinh kẻ trộm cắp không ngừng.

- Sinh nhập: Khi nó đương vượng thì con trưởng đắc quý, đại phát đình tài, khoa giáp đẳng bạng. Khi nó đương suy thì trưởng chi lui bại, tính cách bốc đồng, hoặc do đấu đá nhau mà thường xuyên đắc tội với quan tư. Hoặc do không hòa hợp với xung quanh nên phải chuyển đi xa. Tứ chi dễ bị thương.

- Khắc xuất. Khi nó đương vượng thì được phúc về điền trang, địa sản, con trưởng đại phát Đình tài. Khi nó đương suy thì dẫn đến đầu ngư sát khí. Gia đình không hòa thuận, vợ chồng hay cãi vã. Do thường xuyên đấu tranh với quan trên nên dẫn đến quan phi. Chú ý bệnh ở chân tay và dạ dày. Nhìn chung là vất vả, bôn ba, nhiều chướng ngại.

- Tỷ hòa: Khi nó đương vượng thì thịnh khí, danh thanh hiển hách, hưng gia lập nghiệp, rất có tài khí. Khi nó đương suy thì trong nhà có người làm nghề trộm cắp hoặc bị trộm cắp, thường bị thương ở chân và tay, hoặc do đánh nhau với người khác mà liên quan đến quan kiện.

- Tỷ hòa: Khi nó đương vượng thì 3 4 chính phối, thường sẽ sinh quý tử, sự nghiệp, tài vận phát triển bình thường. Khi nó đương suy thì trong nhà có người làm trộm cắp hoặc ăn xin, xuất nhập thường có chuyện hiểu lầm, bản thân có bệnh phong chấn hoặc bị thương ở cánh tay, tứ chi, hoặc bị đau gan, mật. Nếu gặp Thái tuế thì phòng bị rắc rối.



- Khắc xuất: Khi nó đương vượng thì được tài quý, hoặc có quan vận. Khi nó đương suy thì bản thân sinh bệnh trong lòng có tư tưởng phản nghịch, dễ mắc bệnh về gan và bị thương ở chân.

- Khắc nhập: Khi nó đương vượng thì quan trường bồn tẩu, sự nghiệp dễ thành, trở thành trợ thủ đắc lực của người có quyền cao. Khi nó đương suy thì bị kiện tụng thua thiệt, hoặc gặp tai họa về binh đao, hoặc do bị ngã mà bị thương ở chân tay hoặc có khi bị bệnh về gan. Trong nhà thường hay có tranh chấp.

- Khắc nhập: Khi nó đương vượng thì tài nguyên dồi dào, có quyền Quý của văn thần kiêm võ tướng. Khi nó đương suy thì xuyên tâm sát, có bệnh về chân tay hoặc gan mật, sau khi khỏi bệnh lại gặp quan tụng, có thể do phổi bị tổn thương mà nôn ra máu. Trong nhà có kẻ tửu dâm, có trộm, bại hoại gia môn, thường gây ra tai họa cho con trưởng.

- Khắc xuất: Khi nó đương vượng là văn tài nguyên khôi, lại phát Đình tài. Khi nó đương suy thì con thứ nhiều tai họa, gân cốt bị thương, hoặc bị chó cắn. Anh em trong nhà không hòa hợp, hoặc do tranh giành tài sản mà dẫn nhau đến cửa quan.

- Sinh xuất: Khi nó đương vượng thì, con cái thông minh lanh lợi, văn tài kỳ sĩ, nhiều năm được phú quý. Khi nó đương suy thì quan kiện không ngừng, thường mắc bệnh về mắt và đầu, đồng thời dễ có tai họa do lửa.

☯ *Tứ lục Mộc tinh*

Tứ lục Mộc là Văn khúc tinh. Khi nó đương vượng thì là văn chương cái thế, khoa giáp liên phương, con gái dung mạo đoan trang, kết hôn với nhà quyền quý. Khi nó là suy tử thì tổn hư huyết dịch, phụ nữ dâm loạn, con trai thì tửu sắc phá gia, phiêu bạt tuyệt diệt.

- Sinh nhập: Khi nó đương vượng thì thân quý, đại lợi văn tài học nghiệp, liên xuất khoa đề, con cái đọc sách thông minh thành tích cao, huynh trưởng thì khoa giáp đăng bảng, nghiệp vụ trôi chảy, tài vận hanh thông. Khi nó suy thì dễ trúng gió hoặc phiêu bạt dâm dăng, tửu sắc hủ bại, hoặc vợ vô sinh, nếu có sinh được thì còn cũng chết yếu.

- Khắc xuất. Khi nó đương vượng thì có nhiều tài quý, phụ nữ nắm quyền trong gia đình, sinh đẻ nhiều. Khi nó suy thì trong nhà bất hòa. Âm khí trong nhà nặng, âm thần quấy nhiễu, bệnh điên và bệnh về dạ dày kéo dài, mối quan hệ giữa phụ nữ trong nhà không được hòa thuận, lão mẫu gặp tai họa. Sự nghiệp suy bại, có người xuất gia ni cô, hoặc là bị chó cắn bị thương.



- Tỷ hòa: Khi nó đương vượng thì âm dương vừa hay phối hợp được với nhau, gia đình hòa thuận, con cái thuận hòa, rất có tài quý, sự nghiệp thuận lợi. Khi nó suy thì vợ chồng không hòa thuận, có ý định xuất gia đi tu, con cái du đãng, không giống với cha mẹ. Bản thân có bệnh phong, bệnh ở cánh tay.

- Tỷ hòa: Khi nó đương vượng thì hai sao Văn khúc đều đến, con cái thành Tích rục rở, rất có danh vọng. Khi nó đương suy thì phiêu bạt khắp nơi hoặc thành tăng ni. Phòng bệnh phong, quả phụ, con trai bỏ nhà đi, vong thân ở đất khách.

- Khắc xuất: Khi nó đương vượng thì có văn tài vật phú, sự nghiệp thuận lợi. Khi nó đương suy thì bệnh không ngừng, ruộng vườn hoang phí, trong nhà u ám, thường gặp cô hình quỷ hình, người phụ nữ chủ chốt trong nhà thì bệnh tật liên miên, có ý muốn làm ni cô, khó sinh con, gia cảnh lụi bại.

- Khắc nhập: Khi nó đương vượng thì gia cảnh hòa khí, rất có tài lộc. Khi nó suy thì bố đối xử không tốt với vợ và con dâu, khiến cho gia đình xảy ra nhiều tranh chấp, người trong nhà dễ mắc các bệnh về gan mật, phải chuyển đi đến nơi xa hoặc bị lao dịch.

- Khắc nhập: Khi nó đương vượng thì vợ nắm quyền nhiều tài sản. Khi nó đương suy thì âm thần mãn địa, nam nữ tham dâm, con cái học hành dở dang, có thể bị nôn ra máu mà chết yếu. Bên ngoài thì nhiều khẩu thiệt, dễ phạm phải kiếp đào hoa.

- Khắc xuất: Khi nó đương vượng thì vợ hiền con thảo, tài phú hơn người. Khi nó đương suy thì người nhà làm ẩn sĩ, hoặc vào chùa làm sư. Con cái mắc nhiều bệnh, việc học hành không tốt, dễ mắc bệnh về mũi, dễ mắc bệnh phong hoặc bị rắn, chó cắn.

- Sinh xuất: Khi nó đương vượng thì được tài quý, trong nhà có người thông minh, giỏi văn chương nổi, danh xa gần. Khi nó đương suy thì dâu trong nhà cướp quyền, không hòa hợp, dễ phạm kiếp đào hoa, thường bị bệnh về mắt và có hỏa hoạn. Phòng quan hệ bất chính gây ra nghiệp chướng phá tài.

☯ *Ngũ hoàng Thổ tinh*

Ngũ hoàng Thổ là Liêm trình tinh, là đại sát của Mậu Kỷ. Khi nó đương vượng thì đại phát tài đình. Khi nó suy thì bất luận là bị nó sinh hay bị nó khắc thì đều là đại hung. Nếu Thái tuế gia lâm, hung tính đại phát, tức là đại tổn đình tài, nhẹ thì mắc bệnh tật, nặng thì chết người, cần phải tránh không được phạm phải.

- Khắc xuất: Khi nó đương vượng thì đại phát đình tài, nhưng người con thứ thì gặp tai vạ. Khi nó đương suy thì người con thứ gặp tai ương, mắc



bệnh nặng, đặc biệt là bệnh về hệ thống tiết niệu. Nữ thì phòng mắc bệnh phụ khoa. Người trong nhà thì mắc bệnh nặng. Ngoài ra còn có thể mắc bệnh thông thường như lở loét, mụn nhọt.

- Tỷ hòa: Khi nó đương vượng thì đại phát đình tài, gia mẫu cầm quyền. Khi nó đương suy thì mắc bách bệnh, đặc biệt là là cha mẹ sẽ mắc bệnh nặng, chủ yếu là bệnh về dạ dày. Thái tuế gia lâm, cha đang bệnh sẽ chết, mẹ trở thành quả phụ.

- Khắc nhập: Khi nó đương vượng thì đại phát đình tài, đặc biệt là trong năm sẽ được phúc. Khi nó đương suy thì sẽ mắc bệnh về can tỳ, chân tay sinh lở loét. Con trai có lòng phản nghịch, người nhà bị thương tổn ở chân, cả nhà không yên ổn.

- Khắc nhập: Khi nó đương vượng thì có văn tài vật phú, sự nghiệp thuận lợi. Khi nó đương suy thì con trai lao tâm khổ tứ, ruộng vườn hoang phí. Người vợ thì dễ bị bệnh tuyến vú, con trai có thể bị bệnh phong. Trong nhà u ám, thường gặp cô hình quỷ ảnh. Con dâu có ý xuất gia làm ni cô, gia cảnh lụi bại.

- Tỷ hòa: Khi nó đương vượng thì đình tài đều vượng, gia nghiệp hưng thịnh. Khi nó suy thì hung sát hoành hành, không thể ngăn chặn, nhất định sẽ có bệnh máu. Nhẹ thì bị lở loét chân tay, nặng thì chết người.

- Sinh xuất: Khi nó đương vượng thì được tiền tài, con cái hiếu thuận, nhưng gia chủ lại không được nhận. Khi nó suy thì gia chủ mắc bệnh, nhẹ thì đau đầu, đau xương; nặng thì mất mạng. Ngoài ra phòng gặp suy sát, kiện tụng.

- Sinh xuất: Khi nó đương vượng thì phúc về điền trang địa sản, con cái hiếu thuận. Khi nó đương suy thì con trai út mắc nhiều bệnh, người già thì đau mỗi xương cốt. Vận khí suy trệ.

- Sinh nhập: Khi nó đương vượng thì con cái thông minh, tài vận rất tốt. Khi nó đương suy thì sinh ra con tối dạ, người nhà thường mắc bệnh về mắt hoặc là phiền muộn đau đầu. Nếu gặp Thái tuế thì sẽ có bệnh máu.

☪ **Lục bạch Kim tinh**

Lục bạch là Vũ khúc tinh, là cát tinh. Khi nó đương vượng thì quyền uy Chấn thế, võ tướng huân quý, giàu có, đông người. Khi nó là suy tử thì hình thê cô độc.

- Sinh xuất: Khi nó đương vượng thì đắc số của tiên thiên sinh thành, quan vận hanh thông, tài phúc phong thịnh, con cái khoa giáp đăng bảng. Khi nó đương suy thì quan lộc không lùi nhưng người nhà dễ mắc bệnh về đầu, cổ, đau xương hoặc gặp tai họa liên quan đến nước.



- Sinh nhập: Khi nó đương vượng thì đại phát điền tài, nhiều vàng ngọc, của nả, hành nghề y cứu người. Khi nó suy thì tham lam vô cùng, hà tiện, hoặc xuất gia làm tăng ni, hoặc vợ chồng không hòa hợp dẫn đến chia tay. Người nhà thường mắc bệnh về đầu, xương và dạ dày.

- Khắc xuất: Khi nó đương thịnh thì tài vận, quan vận đều rất tốt, quyền uy cái thế. Khi nó đương suy thì hoặc có nỗi khổ về binh đao hoặc có thể bị thương ở đầu và chân, hoặc là cha con không hòa thuận, hoặc có tang.

- Khắc xuất: Khi nó đương vượng thì được phúc về kinh doanh có tài về buôn bán đường dài. Khi nó suy thì vợ chồng xung khắc, có nỗi khổ về lao dịch. Người nhà phòng mắc bệnh về cánh tay và đầu.

- Sinh nhập: Khi nó đương vượng thì tài vận quan vận đều rất tốt, nhưng lại có tiểu nhân ngầm hãm hại. Khi nó đương suy thì tiểu nhân hãm hại, dẫn đến bị sút đầu mẻ trán. Gia chủ thì nhiều bệnh nhiều họa, đặc biệt là bệnh đau đầu, thậm chí dẫn đến thần kinh thất thường, uống thuốc độc tự vẫn.

- Tỷ hòa: Khi nó đương vượng thì quan vận hanh thông, quyền tăng cực vị. Khi nó suy thì quan phi quấy rầy, khó có thể thoát Thân, hoặc phải trốn chạy tới phương xa, hoặc phải ngầm bỏ đi, phòng bị côn đồ truy sát, phá tài tổn thương, hoặc có sự cố giao thông, phòng đầu bị thương và bị gãy xương.

- Tỷ hòa: Khi nó đương vượng thì quyền hành lớn ở trong tay, tài vận cũng tốt. Khi nó suy thì phòng tranh đấu thiệt thân. Trong nhà có thể có trộm cắp tài sản, hoặc do khẩu thiệt mà dẫn đến quan phi. Trong nhà trẻ già đều không yên, phòng bị đau đầu và họng.

- Sinh nhập: Khi nó đương vượng thì văn chức võ quyền, công danh lợi lộc đều đến, gia nghiệp hưng thịnh, con cháu hưởng phúc. Khi nó suy thì quan lộc không giảm nhưng lại mắc nhiều bệnh về đầu và xương cốt.

- Khắc nhập: Khi nó đương vượng thì Hỏa chiếu thiên môn, tinh tài đều vượng, gia chủ quý thọ và có võ tướng thông minh. Khi nó suy thì hỏa thiêu thiên môn, trong nhà có con bất hiếu, chỉ trưởng đương bại, có quỷ thần chỉ trích, sinh nghịch tử.

☯ **Thất xích Kim tinh**

Thất 6 còn gọi là Phá quân, là tặc tinh. Khi nó đương vượng thì phát võ quyền, đình tài đều vượng, có phúc. Khi nó suy thì trong nhà có kẻ là trộm cướp, hoặc gặp hỏa hoạn tổn đình, hoặc trong nhà có kẻ tham hoa luyện tửu. Thất xích là hung tinh, hợp tinh không hợp động, động thì hung tướng đại lộ, đặc biệt ở chỗ đầu đường và ngã ba thì nguy hại nghiêm trọng nhất. Thất



xích nếu tương ứng với môi trường bên ngoài thì lại có các loại biểu hiện khác nhau:

Ngoài có sa (côn, núi) dạng quả cầu thì trong nhà có người làm nghề bói toán.

Ngoài có sa hình lưỡi dao thì trong nhà có người là đồ cô.

Ngoài có sa hình cái kim thì trong nhà có người là thợ thủ công.

Ngoài có sa hình dạng cờ trống thì trong nhà có kẻ phản nghịch, là dân trộm cắp.

Ngoài có sa dạng thò ra thụt vào thì trong nhà có cô hình quỷ ảnh.

Ngoài có sa chiếu thẳng thì trong nhà có kẻ là trộm cắp.

Ngoài có sa chiếu thẳng lại gặp 1 6 bay đến thì trong nhà có người tự tử hoặc nôn ra máu.

- Sinh xuất: Khi nó đương vượng thì võ chức thăng thiên, con cái vận đào hoa. Khi nó suy thì Thủy lãnh Kim hàn, con cái tham hoa luyện tửu, tiền tài bị hao hụt hoặc phụ nghĩa quên ơn. Nếu gặp Thái tuế đương trực, sẽ bị thị phi, hoặc, hoặc có bệnh phần dưới, hoặc bị bệnh lao phổi và nôn ra máu, hoặc bị vật làm bằng kim loại làm bị thương,.

- Sinh nhập: Khi nó đương vượng thì điển tài vô kể, làm quan lớn. Nhà được số tiên thiên 2 7, trong nhà vui vẻ, náo nhiệt, hưng vượng. Khi nó suy thì nhiều tai họa, dâm dăng vô độ, âm thần mẫn địa, vợ chồng bất hòa, phòng ngộ độc, bệnh đường tiêu hóa.

- Khắc xuất: Khi nó đương vượng thì có quyền quý của văn thân võ tướng, có người văn thao võ lược, bốn phương quy phục, con cái xuất chúng. Khi nó đương suy thì, con cái hư hỏng, là phường trộm cướp, trong nhà gặp, có đao thương.

- Khắc xuất: Khi nó đương vượng thì phụ nữ hiển quý, quan lộc cùng vượng, đồng thời có vận đào hoa. Khi nó suy thì âm thần mẫn địa, nam nữ đều tham dâm, có đào hoa. Trong nhà phòng khẩu thiệt, mắc bệnh nôn ra máu mà chết yếu.

- Sinh nhập: Khi nó đương vượng thì có phúc về điển tài. Khi nó đương suy thì vết thương sinh mủ, khẩu thiệt thị phi không ngớt, cũng vì vậy mà gặp phải quan hình, đồng thời gặp kiếp đào hoa.

- Tỷ hòa: Khi nó đương vượng thì văn tài vô khi, quan lộc song thu. Khi nó suy thì giao kiếm kiếp sát, quan trường tranh chấp, gia đình không hòa thuận, e rằng sẽ bị thương vì đao kiếm, tai họa ngựa xe. Về thân thể thì dễ có bệnh ở miệng, đau đầu hoặc bệnh máu.



- Tỷ hòa: Khi nó đương vượng thì tài quyền thần trợ, đại phát hoành tài. Khi nó suy thì sẽ có kẻ trộm vào nhà, hỏa hoạn đến cửa, khẩu thiệt thị phi, nam nữ dâm dục, dẫn đến kiếp đào hoa.

- Sinh nhập: Khi nó đương vượng thì thăng quan tiến chức liên tục, tài thần trợ phú, gia đình yên ấm, con cái hiếu thuận. Khi nó suy thì tiền tài hao tổn, con trai con gái đều mắc nhiều bệnh.

- Khắc nhập: Khi nó đương vượng thì Hỏa chiếu sảnh đường, gia đình hưng vượng. Khi nó đương suy thì dễ gặp tai họa hồi lộc. Phương của 7 9 gặp Nhất bạch bay đến phòng có hỏa hoạn. 7 9 ở hướng của nó động tất có hỏa hoạn. 9 7 ở phương sơn gặp Nhị hắc hòa sát. Về thân thể thì nếu gặp Ngũ hoàng thì mắc bệnh về máu.

☪ **Bát bạch Thổ tinh**

Bát bạch còn gọi là phù trợ tinh, là cát tinh. Khi nó đương vượng thì trung hiếu lương nghĩa, phúc quý viên mãn. Khi nó suy tử thì răng miệng tổn thương, bệnh dịch bùng phát.

- Khắc xuất: Khi nó đương vượng thì đại lợi văn tài học nghiệp, lợi văn chức. Đặc biệt có lợi về địa sản. Khi nó đương suy thì dễ mắc bệnh tai thiếu máu, anh em bất hòa, bạn thân phản bội hoặc vợ bị vô sinh hoặc con bị chết đuối.

- Tỷ hòa: Khi nó đương vượng thì có phúc về điền trang địa sản. Khi nó đương suy thì có bệnh về dạ dày, răng miệng tổn thương, hoặc bị chó cắn. Ngoài ra phòng bị người khác phản bội, có thể phải tha hương, xuất gia của Phật, hoặc chết nơi đất khách.

- Khắc nhập: Khi nó đương vượng thì có nhiều điền sản, quyền lực nhiều, được số tiên thiên sinh thành, hợp tác tốt. Khi nó đương suy thì phá tài thương quan, mất chức, tứ chi bị thương tổn hoặc bị bệnh về gan và dạ dày.

- Khắc nhập: Khi nó đương vượng thì người phụ nữ trong nhà nắm quyền, có nhiều đất đai, điền trang. Khi nó suy thì răng miệng bị tổn thương, vợ cướp quyền chồng, vợ chồng không hòa thuận. Đi xa phòng tai nạn về tàu thuyền hoặc là ẩn sỹ nơi núi cao rừng thẳm.

- Tỷ hòa: Khi nó đương vượng thì đại phát tài lộc, vận thế đều tốt. Khi nó suy thì phá tài tổn đình, vận thế đều hỏng. Phòng bị bệnh về đường ruột, hoặc bị ngộ độc thức ăn.

- Sinh xuất: Khi nó đương vượng thì đại phát văn quyền, tôn vinh bất thứ, phú quý phúc đức. Khi nó đương suy thì cha con bất hòa, mắc bệnh đau đầu nhức xương.



- Sinh xuất: Khi nó đương vượng thì văn chức vô quyền, tài lộc đều được vợ chồng hòa thuận, con cái yên ổn, mạnh khỏe. Khi nó suy thì tài sản dịch tán, vợ chồng trở thành kẻ thù của nhau, người nhỏ tuổi bị tổn thương.

- Tỷ hòa: Khi nó đương vượng thì đại lợi văn tài học nghiệp, có phúc đại phát điền trang địa sản, song cát lâm môn, sự nghiệp hưng vượng. Khi nó suy thì nghiệp suy phá tài, thường bị bệnh đau mỗi vai.

- Sinh nhập: Khi nó vượng thì hỷ sự trùng lai, phúc khí trùng trùng, có tước vị. Khi nó đương suy thì, mắt và mũi có nhiều bệnh, nóng trong, tiện huyết, đồng thời cũng có tai họa về hỏa hoạn.

☯ **Cửu tử Hỏa tinh**

Cửu tử Hỏa là Hữu bật tinh, khi nó đương vượng thì văn chương khoa cử, vinh hiển, phú quý. Khi nó đương suy thì mất lộc quan tai, phải phòng thổ huyết, bị bệnh về mắt và khó sinh.

- Khắc nhập: Khi nó đương vượng thì nhà có nhiều chuyện vui, âm dương chính phối, sinh nhiều con trai, được phúc quý. Khi nó đương suy thì bại, bị bệnh về mắt và tai. Nếu gặp 7 đến thì sẽ có hỏa hoạn.

- Sinh xuất: Khi nó đương vượng thì có phúc về điền trang địa sản, sáng gia lập nghiệp. Khi nó suy thì sinh ra con tối dạ, hỏa hoạn trang viên, phòng bệnh tiện huyết, bệnh về mắt và đường ruột.

- Sinh nhập: Khi nó vượng thì quyền cao chức trọng, uy danh bốn hướng, con cái thông minh, có chí. Khi nó suy thì sẽ có kiếp dâm loạn, phòng có hỏa hoạn. Con trai thì tàn ác, danh bại thân liệt. Người trong nhà thì phòng bệnh về mắt và bị thương ở chân.

- Sinh nhập: Khi nó đương vượng thì sảnh đường hoán phát, chồng vinh quý, con cái thông minh, tài văn tài giỏi hơn người, được cả tài lẫn phúc, hỷ sự đến liên tục. Khi nó suy thì nam nữ dâm loạn, thân bại danh liệt, sự nghiệp tan vỡ, thường có bệnh về mắt và vùng lưng, eo, con cái hư hỏng.

- Sinh xuất: Khi nó đương vượng thì có phúc về địa sản. Khi nó đương suy thì sinh con tối dạ. Âm thần mất địa, con bị tổn thương mắt. Phòng trong nhà có người bị bệnh về mắt, bị mù, hoặc do tửu sắc mà sinh người mắc bệnh hoa liễu.

- Khắc xuất: Khi nó đương vượng thì văn chương hiển đạt, 7 8 9 liên kết lại với nhau, có tài văn chương. Gia chủ trường thọ an khang, của hồi môn lớn. Khi nó suy thì hỏa thiêu thiên môn, gặp quỷ thần chỉ trích, trong nhà có nghịch tử cãi lại cha hoặc xuất gia làm sư. Hỏa khắc phế Kim vì vậy phòng có người bị bệnh ho ra máu.



- Khắc xuất: Khi nó đương vượng thì nam nữ thông minh, lanh lợi. Khi nó suy thì nam nữ dâm dục, trong nhà có họa tài sản phân tán, bị họa lao ngục, cuối cùng sẽ có hỏa hoạn, quan tai.

- Sinh xuất: Khi nó đương vượng thì có điền trang địa sản, có quan văn chức thăng thiên, trong nhà cát sự lần lượt đến. Khi nó suy thì sinh ra con tối dạ. Người trong nhà không bị bệnh về mắt thì cũng bị bệnh đường ruột.

- Tử hòa: Khi nó đương vượng thì văn chương hiển đạt, danh truyền tứ phương, gia đình danh gia, cùng phát đình tài. Khi nó suy thì sinh nhiều con gái, nam nữ trong nhà đều háo sắc. Trong nhà có người mắc bệnh về mắt, bị mù, bệnh máu trắng.

V. SƠ LƯỢC VỀ THẦN SÁT

Dịch học là môn học vấn căn cứ vào quy luật phát triển và biến hóa của vũ trụ để tiến hành xem xét, vốn không có liên quan gì tới quỷ thần. Khi nó kết hợp với tín ngưỡng và tôn giáo, sau khi bị tôn giáo lợi dụng thì nó khoác trên mình tấm áo của quỷ thần và biến thành lực lượng siêu tự nhiên, siêu xã hội, điều khiển thế giới tinh thần của con người. Còn khi nó kết hợp với giá trị cá nhân và giá trị xã hội thì sau khi bị giá trị lợi dụng hay bài trừ nó lại mang giáo điều của thần thánh hoặc tội danh mê tín, hoặc nghĩa tốt, hoặc nghĩa xấu.

Nếu chúng ta lột bỏ tấm áo choàng của tín ngưỡng và tôn giáo thì có thể phát hiện ra rằng, nó có phạm trù chất rất rõ ràng, nhưng lại không có giới hạn rõ ràng về lượng, đến tận ngày nay thì nó vẫn là một phạm trù trừu tượng. Do nó không có lượng thời gian và không gian rõ ràng nên không thể gọi nó là sự trừu tượng của khoa học mà chỉ có thể gọi nó là khoa học của cái trừu tượng. Mặc dù như vậy nhưng dựa theo phạm trù chất và nội dung cốt lõi của nó mà nói thì nó là một khoa học, khoa học trừu tượng, là một khoa học mơ hồ mà hiện tại vẫn chưa có lượng rõ ràng nào để chứng minh, là khoa học trừu tượng đã được hình thành hàng nghìn hàng vạn năm nay và đã là cơ sở thực tiễn.

Thực tiễn và ý thức vốn là hai phạm trù không giống nhau, một là khách quan, một là chủ quan. Nhưng khi kết hợp với nhau thì thực tiễn có thể được phản ánh một cách chính xác, hoặc cũng có thể bị phản ánh sai lệch đi. Cái gọi là thần và quỷ chính là phản ánh sau khi thực tiễn bị sai lệch đi. Cũng chỉ có loại sai lệch này mới có thể được giá trị xã hội chấp thuận và được nâng lên thành giáo điều của thần thánh, như vậy mới được sự trợ giúp của giá trị lợi thế xã hội và được tồn tại lâu dài. Cũng chỉ có



loại sai lệch này mới bị giá trị lợi thế xã hội bài trừ và bị gọi là mê tín, như vậy mới có thể bị giá trị quan của giá trị lợi thế đả kích và thuần hóa, thể hiện giá trị dân tộc và giá trị khoa học của bản thân một cách ngoan cường. Tước bỏ lớp áo quý và trả lại cho nó bản chất của khoa học là trách nhiệm dân tộc, thần thánh của những người làm công tác khoa học trong xã hội chúng ta.

Bản thân của Dịch vốn chỉ dùng để nói về sự thay đổi của âm dương đối lập, động tĩnh hung ác, ngũ hành sinh khắc, và không hề liên quan đến quý thần, nhưng nó luôn luôn mượn khái niệm về quý thần để biểu đạt nội dung tự thân, đây là công lao của lịch sử và cũng là sai lầm của lịch sử. Ngày nay, khi chúng ta chưa có một khái niệm thực sự chính xác và khoa học hơn để biểu đạt nội dung của nó thì không thể không dùng khái niệm văn hóa mà người xưa đã để lại để biểu đạt nội hàm của nó. Vì vậy quý thần vẫn được bắt chước như xưa.

Nội dung biện chứng của cổ dịch là âm dương, động tĩnh, ngũ hành sinh khắc, cơ sở vật chất của nó là khí. Đó là sự đối lập âm dương của khí, là sự biến hóa động tĩnh của khí, là ngũ hành sinh khắc của khí trường. Cổ dịch Huyền không học chính là đem nguyên lý biện chứng của Dịch ứng dụng vào trong môi trường cư trú, cuộc sống con người. Đồng thời cũng có học hướng hệ thống một cách nghiêm ngặt, nó cũng giống như những phán đoán học của những Dịch học khác và trở thành một bộ phận của Dịch học, nó là ứng dụng học của Dịch học. Cuốn sách này đề cập tới 2 nội dung đó là Dịch học mệnh lý và Dịch học phong thủy, đó là ứng dụng học của Dịch lý. Đã là ứng dụng thì không thể tách khỏi lịch sử văn hóa, vì vậy, thần và quý không thể không được trình bày kỹ lưỡng.

1. Thái tuế và Tuế phá

Thái tuế còn gọi là Tuế thần. Người xưa cho rằng trên trời có tuế tinh, tức là Mộc tinh, cứ 12 năm thì lại quay 1 vòng; dưới đất thì có Thái tuế tức là Thái âm. Căn cứ vào 12 Địa chi, 12 năm lại quay 1 vòng. Nghĩa là năm Giáp Tý thì Thái tuế ở phương Tý, năm Ất Sửu thì Thái tuế ở phương Sửu năm Quý Hợi thì Thái tuế ở phương Hợi. Phàm là năm Thái tuế tất sẽ có 1 thần đương trực, có tên là Tuế thần, tất cả có tên của 60 Tuế thần thay nhau Canh giữ, mỗi Tuế thần cứ 60 năm lại lặp lại 1 lần. Ví dụ, năm 1995 là năm Ất Hợi, Thái tuế ở phương Hợi. Tuế thần đương trực gọi là Ngũ bảo.

Phương nào mà có Thái tuế ở thì sẽ có lực tăng tốc và tăng cường rất lớn mà khó nhìn ra được. Lực lượng này là sự kết hợp của các hành tinh



vận hành trong vũ trụ và từ trường của trái đất, hình thành trường khí mạnh ở phương vị nhất định. Năm Giáp Tý thì trường khí ở phương Tý đặc biệt mạnh. Năm Ất Sửu thì trường khí ở phương Sửu đặc biệt mạnh. Năm Quý Hợi thì trường khí ở phương Hợi đặc biệt mạnh. Ví dụ, năm 1995 là năm Ất Hợi thì trường khí ở phương Hợi đặc biệt mạnh. Nếu có sự kiện trọng đại trong phương vị trường khí mạnh (ví dụ động thổ làm nhà, vận chuyển máy móc, san đất) thì đều đẩy mạnh sự vận động của trường khí. Người có sự kiện trong phạm vi này, đặc biệt là niên canh là người xung Thái tuế thì có thể bị hại nặng, có thể bị thương do lao động thậm chí là bị chết. Vì vậy không được xung Thái tuế, nên để tĩnh không được tác động vào. Cái gọi là niên Canh xung Thái tuế tức là năm sinh của mỗi người đều có một Thái tuế đương trực, gọi là niên canh Thái tuế. Nếu năm nào đó mà Thái tuế trực của năm đó ở đúng vào phương đối của niên canh Thái tuế thì niên trực Thái tuế và niên canh Thái tuế đối và xung nhau, gọi là niên canh xung Thái tuế. Ví dụ, người sinh năm 1938, năm này là năm Mậu Dần, niên canh Thái tuế của người này là Dần. Sắp xếp theo 12 Địa chi thì Dần và Thân là đối nhau và xung nhau, nếu vào năm Thân thì tức là năm niên canh Thái tuế. Vào năm Thân thì người này phải cẩn trọng, tránh việc có việc lớn ở hai phương Dần Thân, nếu không thì tai họa sẽ tới. Nếu người sinh năm Dần, hướng xây nhà là phương Dần, gặp phải năm Thân, Thái tuế lâm Thân, tức là Thái tuế nhập gia. Nhà đó tức là Thái tuế, người sinh năm Dần cũng nhập vào cửa nhà này thì gọi là xung phạm Thái tuế, đồng nghĩa là tai họa sẽ giáng xuống. Vì vậy người sinh năm Dần không nên dựa theo Địa chi năm sinh của mình để lập hướng. Nói về sự sắp xếp 12 ngôi trong Địa chi thì tuổi Tý không nên mở cửa về hướng Tý, tuổi Sửu không nên mở cửa hướng Sửu, tuổi Dần không nên mở cửa hướng Dần, tuổi Mão không nên mở cửa hướng Mão, tuổi Thìn không nên mở cửa hướng Thìn... để khỏi xung phạm Thái tuế. Khi mua nhà ở các thành phố lớn phải tránh cửa lớn xung Thái tuế.

Huyền không phong thủy nói về tọa sơn lập hướng thì phải đặc biệt chú ý đến phương vị mà Thái tuế tới. Ví dụ, một người nào đó động thổ làm nhà Tý sơn Ngọ hướng vào năm 1936, năm này Thái tuế tại phương Tý, tức phạm Thái tuế. Năm này thuộc tứ vận, hướng phi tinh là 3, thuộc hướng thoái khí; tọa hướng sơn phi tinh là 5, phạm Ngũ hoàng. Trong năm này thì lưu niên phi tinh 5 đến hướng, năm sau thì lưu niên phi tinh 5 đến sơn. Sau khi xây nhà đến ở thì sẽ gây vong mạng người, hơn nữa còn có thể bị quan phi. Xem trong hình dưới đây:



Hướng					
1	7	5	3	3	5
3		8		1	
2	6	9	8	7	1
2		4		6	
6	2	4	4	8	9
7		9		5	

Sơn

1936
(năm Bính Tý)

9	5	7
8	1	3
4	6	2

1937
(năm Đinh Sửu)

8	4	6
7	9	2
3	5	1

Như trên đã nói, hướng của Thái tuế có trường khí mạnh, bản thân không có sự phân biệt về hung cát, chỉ là sự vận dụng có thích hợp hay không. Nếu dùng nó một cách thích hợp thì vượng càng thêm vượng, như gấm dệt thêm hoa. Nếu không thích hợp thì đau lại thêm buồn. Nếu nhà lập nên ở vượng sơn vượng hướng, năm vào ở là năm mà Thái tuế ở vượng phương thì tức là vượng càng thêm vượng. Nếu nhà lập là thượng sơn hạ thủy, năm vào ở là năm mà Thái tuế ở tọa hướng (hoặc sơn phương) thì đau lại thêm buồn, người nào đó nếu lập nhà Cấn sơn Khôn hướng vào năm đó thì được vượng sơn vượng hướng. Năm vào ở (cuối năm 1937) Thái tuế đến Sửu, thì đình tài đầu vượng, nhân tài dựa vào đây mà ra. Sẽ không xảy ra việc có người chết và kiện tụng quan trường.

Hướng

8	2	3	6	1	4
3		8		1	
9	3	7	1	5	8
2		4		6	
4	7	2	5	6	9
7		9		5	

Sơn



Cung đối của Thái tuế là Tuế phá. Phương của Thái tuế là một loại trường khí mạnh, cung đối của nó cũng là trường khí mạnh mặt sau. Trường khí chính và sau là âm dương đối nhau, tương khắc tương xung. Nếu dùng nó thích đáng thì như dẹt gấm thêu hoa; nếu dùng không thích hợp thì đã thảm càng thêm thảm. Chúng ta thường nhìn thấy trên âm lịch thường ghi 8 chữ nhật trực Tuế phá, đại sự bất nghi, tức là cảnh báo chúng ta từ góc độ mặt phụ là không được phạm vào ngày đó và phương vị đó. kỳ thực nó còn có điểm tốt của mặt chính, chẳng qua là do người ta không hiểu rõ đạo lý này vì vậy đã che đậy đi điểm tốt mà chỉ nói về cái hung, không nói về cái cát để tránh người ta dùng nhầm. Nhật trực Tuế phá là gì? Ví dụ, năm Tý thì Thái tuế ở phương Tý, Tuế phá tức ở phương Ngọ. Dùng can chi để ghi ngày, phạm là ngày có mang Địa chi là Ngọ, ví dụ: Giáp Ngọ, Bính Ngọ, Mậu Ngọ, Canh Ngọ, Nhâm Ngọ, đều gọi là Tuế phá nhật. Trong ngày này thì trường khí mặt sau của phương Ngọ là mạnh nhất, nếu phạm phải nó (đặc biệt là người tuổi Tý) thì sẽ có tai họa.

Thái tuế có 2 cách dùng: Thứ nhất là địa bàn Thái tuế; thứ hai là phi tinh Thái tuế. Địa bàn Thái tuế là Thái tuế biểu hiện ở thiên Bát quái bàn sau này tức là trên nguyên đán bàn. Trên nguyên đán bàn có 12 thứ tự, tức 12 Địa chi, mỗi năm Thái tuế trực ở một Địa chi nào đó, cứ 12 năm là đi hết một vòng. Thái tuế di chuyển luân hồi trên địa bàn cố định được gọi là địa bàn Thái tuế.

Phi tinh Thái tuế thì chỉ có phái Huyền không phong thủy học mới sử dụng. Cửu cung phi tinh, mỗi năm có một sao nhập trung, 8 sao còn lại phân bố ở 8 cung, vì vậy mà mỗi năm phi tinh của mỗi cung lại khác nhau, cứ 9 năm lại lặp lại 1 lần. Mỗi khi 9 sao bay đến và phân bố tinh bàn thì trường khí của phương vị địa bàn cũng có sự thay đổi, Thái tuế ở phương nào thì dựa theo sự vận chuyển trường khí của phương đó để bay theo đường quỹ đạo. Ví dụ, năm Giáp Tý thì địa bàn Thái tuế ở phương Tý, nếu trong năm là Nhất bạch nhập trung thì Thái tuế cùng Nhất bạch trực ở trung cung. Nếu năm đó Nhất bạch bay đến phương Cấn thì Thái tuế cũng cùng Nhất bạch bay đến phương Cấn. Nếu năm đó Nhất bạch bay đến phương Chấn thì Thái tuế cũng bay đến phương Chấn. Nếu năm đó Nhất bạch bay đến phương Khôn thì Thái tuế cũng theo Nhất bạch bay đến phương Khôn. Suy đoán như vậy thì cùng với sự phân bố của Nhất bạch mà Thái tuế cũng phân bố theo, gọi là phi Thái tuế. Cũng với nguyên lý đó, năm Ất Sửu thì địa bàn Thái tuế ở phương Sửu, Sửu là 8, Thái tuế bay theo số 8. Năm Bính Dần thì địa bàn Thái tuế ở phương Dần, Dần cũng là 8, Thái tuế cũng bay theo số 8. Năm Đinh Mão thì địa bàn Thái tuế ở phương Mão, Mão tức là 3, Thái tuế bay theo số 3. Năm Mậu Thìn, địa bàn



Thái tuế ở phương Thìn, Thìn là 4, Thái tuế bay theo số 4. Suy luận tương tự như vậy với các năm khác. Như vậy, quỹ đạo di chuyển của Thái tuế cũng có 2 loại: Một loại là địa bàn Thái tuế vận hành theo quỹ đạo hình tròn, một loại khác là vận hành theo đường vòng cung. Vào năm Ngũ hoàng Thổ tinh nhập trung thì địa bàn Thái tuế và phi tinh Thái tuế vừa hay trùng nhau. Liệt kê vào bảng dưới đây để tiện tham khảo.

Bảng tra phương đến của phi tinh Thái tuế

	Giáp Tý	Ất Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân
Nhất vận	Trung	Tốn	Trung	Khảm	Chấn	<u>Tốn</u>	Khảm	Tốn	Trung
Tứ vận	Khôn	Khảm	Khôn	Đoài	Ly	Khảm	Đoài	Khảm	<u>Khôn</u>
Thất vận	Cấn	Đoài	<u>Cấn</u>	Tốn	Càn	Đoài	Tốn	Đoài	Cấn
	Giáp Tý	Ất Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân
Nhị vận	Cấn	Trung	Trung	<u>Càn</u>	Khôn	Khảm	Khôn	Đoài	Ly
Ngũ vận	Trung	Khôn	Khôn	Chấn	Cấn	Đoài	<u>Cấn</u>	Tốn	Càn
Bát vận	<u>Khôn</u>	Cấn	Cấn	Ly	Trung	Tốn	Trung	Khảm	Chấn
	Giáp Thìn	Ất Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi	Nhâm Tý
Tam vận	Chấn	<u>Tốn</u>	Khảm	Tốn	Trung	Khôn	Khôn	Chấn	Cấn
Lục vận	Ly	Khảm	Đoài	Khảm	<u>Khôn</u>	Cấn	Cấn	Ly	Trung
Cửu vận	Càn	Đoài	Tốn	Đoài	Cấn	Trung	Trung	<u>Càn</u>	Khôn



Quý Dậu	Giáp Tuất	Ất Hợi	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi
Khôn	Khôn	Chấn	Cấn	Đoài	<u>Cấn</u>	Tốn	Càn	Đoài	Tốn	Đoài
Cấn	Cấn	Ly	Trung	Tốn	Trung	Khảm	Chấn	<u>Tốn</u>	khảm	Tốn
Trung	Trung	<u>Càn</u>	Khôn	Khảm	Khôn	Đoài	Ly	Khảm	Đoài	Khảm
Quý Dậu	Giáp Tuất	Ất Hợi	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi
Khảm	Đoài	Khảm	<u>Khôn</u>	Cấn	Cấn	Ly	Trung	Tốn	Trung	Khảm
Đoài	Tốn	Đoài	Cấn	Trung	Trung	<u>Càn</u>	Khôn	Khảm	Khôn	Đoài
<u>Tốn</u>	Tốn	Khảm	Trung	Khôn	Khôn	Chấn	Cấn	Đoài	<u>Cấn</u>	Tốn
Quý Sửu	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
Đoài	<u>Cấn</u>	Tốn	Càn	Đoài	Tốn	Đoài	Cấn	Trung	Trung	<u>Càn</u>
Tốn	Trung	Khảm	Chấn	<u>Tốn</u>	Khảm	Tốn	Trung	Khôn	Khôn	Chấn
Khảm	Khôn	Đoài	Ly	Khảm	Đoài	Khảm	<u>Khôn</u>	Cấn	Cấn	Đoài

(Những chỗ gạch chân trong bảng là vị trí mà địa bàn Thái tuế và phi tinh Thái tuế trùng nhau).

2. Tam sát

Tam sát còn được gọi là tuế sát, kiếp sát, tai sát vì nó ở trên chỗ mà Thiên can và Địa chi cách nhau, hai Thiên can bị kẹp ở giữa sẽ có sát khí. Gọi là giáp sát hoặc tọa sát. Tam sát được chia thành 2 loại là niên tam sát và nguyệt tam sát.

Sát tức là giết hại, đây là sự tương xung tương khắc của khí mạnh đối với cung và hình thành hung sát. Dựa theo số tiên thiên sinh thành thì 1 6 hợp thành Thủy, nằm ở phương Bắc, thế là phương Bắc tập trung thủy khí. 2 7 hợp thành Hỏa, nằm ở phương Nam, tức là phương Nam tập trung hỏa khí. 3 8 hợp thành Mộc, nằm ở phương Đông, tức là phương Đông tập trung mộc khí. 3 9 hợp thành Kim, nằm ở phương Tây, tức là phương Tây tập trung kim khí. 5 10 hợp thành Thổ, nằm ở trung tâm, tức là trung tâm tập trung thổ khí. Năm khí Kim Mộc Thủy Hỏa Thổ, trên mỗi vị trí đối nhau thì tính chất ngược nhau, thông qua tác dụng của Thổ khí, tương xung tương khắc, hình thành hung sát.



Khí tương khắc của cung đối nhau không phải lúc nào cũng xung khắc với nhau hình thành hung sát mà căn cứ vào những năm tháng khác nhau, chờ khi nó thịnh vượng thì có thể sản sinh. Mộc khí ở phương Đông thì năm Mão là vượng nhất, vào năm Mão thì vừa hay Thái tuế đến Mão, tăng cường thêm Mộc khí, khiến nó thêm thịnh vượng. Cây cũng có quy luật sinh trưởng của nó, Mộc sinh ở Hợi, vượng ở Mão, tử ở Mùi. Sinh ở Hợi, Mộc được sinh khí, thêm nữa Thái tuế đến Hợi thì sinh khí càng thêm thịnh. Táng ở Mùi, Mộc bị quy táng, thêm nữa Thái tuế đến Mùi thì Mộc khí càng thêm nặng. Hợi Mão và Mùi hình thành tam hợp, Mộc cục, trong 3 năm này thì Mộc khí tập trung ở phương Mão, hình thành Mộc khí lưu tương đối mạnh, xung trực tiếp vào Kim khí ở cung đối, Kim Mộc đối nhau thì xung sát càng thêm thịnh, vì vậy vào năm Hợi Mão Mùi thì hung sát ở phía Tây. Thủy khí ở phương Bắc, sinh ở Thân, Thủy được sinh khí thêm nữa Thái tuế đến Thân thì sinh khí của nó càng thêm thịnh. Thủy vượng ở Tý, thêm nữa Thái tuế đến Tý khiến cho vượng khí càng thêm vượng. Thủy tử ở Thìn, thêm nữa Thái tuế đến Thìn thì mộ khí của thủy càng thêm thịnh. Thân Tý Thìn hình thành tam hợp thủy cục. Trong 3 năm này thì thủy khí tập trung ở phương Tý, hình thành Thủy khí lưu tương đối mạnh, xung trực tiếp tới hỏa khí ở cung đối. Thủy Hỏa đối nhau thì xung sát càng thêm nặng, vì vậy vào năm Thân Tý Thìn thì hung sát ở phía Nam. Kim khí ở phương Tây, sinh ra ở Tỵ, thêm nữa Thái tuế tới Tỵ thì sinh khí càng thêm thịnh. Kim vượng ở Dậu, thêm nữa Thái tuế đến Dậu thì vượng khí càng thêm vượng. Kim tử ở Sửu, thêm nữa Thái tuế đến Sửu thì mộ khí của Kim càng thêm nặng. Tỵ Dậu Sửu hình thành tam hợp Kim cục. Trong 3 năm này thì Kim khí tập trung ở phương Dậu, hình thành kim khí trường tương đối mạnh, xung trực tiếp tới Mộc khí của cung đối, Kim Mộc đối nhau thì xung sát càng thêm nặng. Vì vậy vào năm Tỵ Dậu Sửu thì hung sát ở phía Đông. Hỏa khí ở phương Nam, sinh ra ở Dần, thêm nữa Thái tuế đến Dần thì sinh khí càng thêm thịnh. Hỏa vượng ở Ngọ, thêm nữa Thái tuế đến Ngọ, vượng khí càng thêm vượng. Hỏa táng ở Tuất, thêm nữa Thái tuế đến Tuất thì mộ khí của Hỏa càng thêm nặng. Dần Ngọ Tuất hình thành tam hợp hỏa cục. Trong 3 năm này thì hỏa khí tập trung ở phương Ngọ, hình thành Hỏa khí lưu tương đối mạnh, xung trực tiếp vào thủy khí ở cung đối. Thủy Hỏa đối nhau, xung sát càng thêm nặng. Vì vậy trong năm Dần Ngọ Tuất thì hung sát ở phía Bắc.

Một năm có 12 tháng, sát khí cũng xoay chuyển theo từng tháng, ở đây là nguyệt tam sát. Nguyên lý sinh ra của sát khí cũng giống như niên sát khí, tức là:



Các tháng Thân Tý Thìn (tháng 7, tháng 11, tháng 3) sát ở 3 phương là Tý Ngọ Mùi (tức phương Nam).

Các tháng Dần Ngọ Tuất (tháng 1, tháng 5, tháng 9) sát ở 3 phương là Hợi Tý Sửu (tức phương Bắc).

Các tháng Ty Dậu Sửu (tháng 4, tháng 8, tháng 12) sát ở 3 phương là Dần Mão Thìn (tức phương Đông).

Các tháng Hợi Mão Mùi (tháng 10, tháng 2, tháng 6) sát ở 3 phương là Thân Dậu Tuất (tức phương Tây).

Nếu đã vào niên sát khí và nguyệt sát khí thì đều không nên tọa sơn lập hướng và sửa chữa, xây dựng để tránh bị khí xung sát gây ra tai họa. Nếu do nguyên nhân chủ quan và khách quan nào đó nhất định phải lập hướng sửa chữa thì bắt buộc phải nắm được tính chất và những điều cấm kỵ của tam sát. Phương của Thái tuế thì khả tọa không khả hướng; phương của tam sát khả hướng không khả tọa. 2 cái trái ngược nhau. Ví dụ, nếu vào năm Thân Tý Thìn (tháng Thân Tý Thìn cũng vậy) nếu xây nhà thì có thể hướng vào 2 phương trong 3 phương đó, nhưng phải tránh phương mà Thái tuế ở. Nếu Thái tuế đến Thân thì có thể chọn 2 phương là hướng Tý và hướng Thìn; nếu Thái tuế đến Tý thì có thể chọn 2 phương là hướng Thân và hướng Thìn; nếu Thái tuế đến Thìn thì có thể chọn 2 phương là hướng Thân và hướng Tý. Như vậy gọi là khả hướng. Tại sao lại không khả tọa? Bởi vì nếu tọa ở tam sát phương thì sẽ hướng vào đối cung, bị khí của cung đối xung, tức phạm xung sát, tai họa sẽ xảy ra. Ví dụ, năm Thân Tý Thìn mà lập trạch tọa Nam hướng Bắc, cửa tọa hướng Bắc, Thủy khí mạnh của phương Tý xung thẳng vào phương Nam, vừa hay xung vào cửa Bắc, trạch này như vậy sẽ có tai họa giáng xuống, đặc biệt là với người sinh năm Canh, mệnh Hỏa.

3. Ngũ hoàng đại sát

Ngũ hoàng đại sát là sát khí mạnh nhất trong bàn sát, còn gọi là Chính quan sát, Mậu Kỷ sát. Trong nguyên đán bàn thì Ngũ hoàng tọa ở giữa, không hoàn toàn là sát khí. Nếu nó thuận phi tam cung, thay cho sao giữa nhập tọa tất sẽ tọa ở cung vị nào đó đối lập với sao nhập trung, hình thành hai khí đối lập cùng cung, tương xung tương khắc, hòa trộn với nhau thành sát. 1 nhập trung, 5 thay 1 đến ở Ly, Thủy Hỏa xung khắc thành sát; 2 nhập trung, 5 thay thế 2 đến ở Cấn, âm dương thổ khí xung khắc thành sát; 3 nhập trung, 5 thay thế 3 đến ở Đoài, Kim Mộc xung khắc thành sát; 4 nhập trung, 5 thay thế 4 đến ở Càn, Kim Mộc xung khắc thành sát; 6 nhập trung, 5 thay thế 6 đến ở Tốn, Kim Mộc xung khắc thành sát; 7 nhập trung, 5 thay thế 7 đến ở Chấn, Kim Mộc xung khắc thành sát; 8 nhập trung, 5



thay thế 8 đến ở Khôn, âm dương Thổ khí xung khắc thành sát; 9 nhập trung, 5 thay thế 9 đến ở Khảm, Thủy Hỏa xung khắc thành sát.

Ngũ hoàng nếu nghịch phi 8 cung, thay thế cho sao nhập trung bay đến cung nào đó, hình thành khí phục ngâm, phạm là phục ngâm tức là hung, vì vậy Ngũ hoàng là hung sát của phục ngâm. 1 nhập trung nghịch phi, 5 thay thế 1 đến ở Khảm, 5 và Khảm phục ngâm thành sát; 2 nhập trung nghịch phi, 5 thay thế 2 đến ở Khôn, 5 và Khôn phục ngâm thành sát; 3 nhập trung nghịch phi, 5 thay thế 3 đến ở Chấn, 5 và Chấn phục ngâm thành sát; 4 nhập trung nghịch phi, 5 thay thế 4 đến ở Tốn, 5 và Tốn phục ngâm thành sát; 6 nhập trung nghịch phi, 5 thay thế 6 đến ở Càn, 5 và Càn phục ngâm thành sát; 7 nhập trung nghịch phi, 5 thay thế 7 đến ở Đoài, 5 và Đoài phục ngâm thành sát; 8 nhập trung nghịch phi, 5 thay thế 8 đến ở Cấn, 5 và Cấn phục ngâm thành sát; 9 nhập trung nghịch phi, 5 thay thế 9 đến ở Ly, 5 và Ly phục ngâm thành sát.

Tóm lại, bất kể là sao nào trong vận bản nhập trung, là thuận phi hay nghịch phi thì Ngũ hoàng đều có thể trở thành khí hung sát. Nếu thuận phi thì thành sát khí tương xung tương khắc; nếu nghịch phi thì thành sát khí phục ngâm. Đây chính là nguyên nhân mà Ngũ hoàng trở thành đại sát khí.

Ngũ là Mậu Kỷ Thổ, chí tôn, chí đại, chí cao, là đất của hoàng cực, khí thế thịnh nhất, một khi thành sát thì mức độ nguy hại càng mạnh, bất luận là nó sinh hay khắc thì đều là họa.

Tọa sơn lập hướng, trừ ngũ vận ra thì các vận còn lại đều có Ngũ hoàng đáo sơn hoặc đáo hướng. Ngũ hoàng nếu là hướng tinh, gặp dương, nhập trung, thuận phi thì hướng tinh toàn bản đều là phục ngâm, nếu dùng nó tất hung; nếu gặp âm nhập trung nghịch phi thì hướng tinh toàn bản đều là phản ngâm. Âm hướng nghịch phi tức là vượng tinh đến hướng, vậy là toàn bản và địa bản hợp thành 10, mặc dù là phản ngâm nhưng đúng lúc thịnh vượng. Ngũ hoàng nếu là sơn tinh, gặp dương nhập trung thuận phi, toàn bản sơn tinh đều phục ngâm, dùng nó tất hung; nếu gặp âm nhập trung nghịch phi thì sơn tinh toàn bản đều là phản ngâm, âm sơn nghịch phi tức là vượng tinh đến sơn, toàn bản hợp thành 10, mặc dù là phản ngâm nhưng đang lúc thịnh vượng. Như vậy có thể thấy, Ngũ hoàng nếu gặp âm nhập trung nghịch phi khiến vượng tinh đến hướng, thì lúc này Ngũ hoàng là hoàng cực ở gần chính vị, chí đại, chí tôn, có công là gặp tù mà không tù (nhưng ngoài vượng hướng nhất định phải có nước), đồng thời những Ngũ hoàng khác không thể so sánh được.

Ngũ hoàng nếu ở ngũ vận thì được bố cục vượng sơn vượng hướng, Ngũ hoàng là vượng tinh, đây là bố cục đại cát, đồng thời địa vận không thể



nhập tù. Ngũ hoàng nếu là lưu niên khách tinh, nơi mà nó đến đều mang hung tướng. Nếu gặp Thái tuế Bính lâm thì sẽ có đại họa. Dù là không có Thái tuế Bính lâm thì cũng sinh ra tai họa. Ngũ hoàng gặp 3 7, chính quan sát lại thêm xuyên tâm sát nếu không thành cướp thì cũng thành kẻ trộm cắp, hoặc tứ chi bị trọng thương. Ngũ hoàng gặp 3 2, chính quan sát thêm đầu ngư sát thì gia đình không lục đục thì mẹ già cũng chết đột ngột. Ngũ hoàng gặp 6 7, chính quan sát thêm giao kiếm sát, sát phi tranh quyền đoạt lợi, kiện cáo liên miên. Ngũ hoàng gặp 2 5, mắc bệnh chết. Ngũ hoàng gặp 7 9, phòng bệnh máu trắng. Tóm lại, nơi mà Ngũ hoàng đến thì tai họa vô tình, đình tài đều tổn hao.

4. Bàn sát khác

Do sự tương ngộ của sơn phi tinh và hướng phi tinh, ngoài sự kết hợp cát lợi của nó ra, ví dụ 1 6, 1 4, 6 8 thì còn sự kết hợp hung. Sự kết hợp hung chính là bàn sát.

3 2, 3 8 là đầu ngư sát. Số 3 được ví là hảo đầu suy vưu; 2, 8 là ngư là cầu, hai sao gặp nhau tức là suy vưu và man ngư đấu nhau, đấu tức sẽ sinh ra sát khí, vì vậy gọi là đầu ngư sát. Nếu 2 sao này cùng đến một phương vị thì tức là sẽ có các hiện tượng gia đình tranh chấp, vợ chồng hay cãi vã, quan binh bất hòa, chủ tớ mâu thuẫn. Nếu gặp vượng tinh bay đến gần thì sự đấu đá nhau càng thêm mạnh; nếu gặp Thái tuế bay đến gần thì sự tranh đấu sẽ trở thành thù địch; nếu gặp Hoàng, Hắc bay đến gần thì sự đấu nhau sẽ dẫn đến tổn thương.

3 7 là xuyên tâm sát. 3 là suy vưu, đạo phỉ. 7 là đao kiếm, 2 sao gặp nhau thì đao quang phỷ kiếp. Nếu 2 sao cùng đến một phương vị tức sẽ có hiện tượng vợ chồng không hòa thuận, quan trường tranh đấu, tiền nhiều nhưng bị trộm cắp, con cái thành giặc, sa trường hỗn chiến. Nếu gặp vượng tinh bay đến gần thì hành càng thêm ác liệt; hoặc gặp Thái tuế bay đến gần thì sẽ có tai họa đổ máu; nếu gặp Hoàng, Hắc bay đến gần thì chân sẽ bị thương.

6 7 là giao kiếm sát. 6 là mã là thương, 7 là đao là kiếm, 2 sao gặp nhau thì đao quang kiếm ánh, nhiều tranh đấu. Nếu 2 sao này cùng đến một phương vị tức sẽ có các hiện tượng tranh chấp quyền lực, miệng, mắt có bệnh.

Âm kiến sát: Cung mà phi Thái tuế đến thì khí của cung vị đó bay đến 8 phương, tức là âm kiến sát, hoặc gọi là Nguyệt phi Thái tuế. Sát này dùng ở các tháng, nó sẽ bay đến các phương cùng với sự thay đổi của nguyệt phi tinh. Ví dụ: Tứ vận, năm Giáp Tý thì địa bàn Thái tuế ở Tý, phi tinh Thái tuế ở Khôn. Khôn là 2, 2 tức là phi Thái tuế. Tháng 1 số 8 nhập



trung, âm kiến ở Cấn; tháng 2 số 7 nhập trung, âm kiến ở Ly; tháng 3 số 6 nhập trung, âm kiến ở Khảm; tháng 4 số 5 nhập trung, âm kiến ở Khôn; tháng 5 số 4 nhập trung, âm kiến ở Chấn; tháng 6 số 3 nhập trung, âm kiến ở Tốn; tháng 7 số 2 nhập trung, không có âm kiến; tháng 8 số 1 nhập trung, âm kiến ở Càn; tháng 9 số 9 nhập trung, âm kiến ở Đoài. Phương nào mà có âm kiến ở thì trong tháng đó nghiêm cấm việc sửa chữa, xây dựng để tránh gây ra tai họa.

Ngoài những thần sát ở trên nêu ra thì do khí trường biến hóa không giống nhau nên còn có những thần sát khác. Nói cho cùng, khi bất lợi, ở vào phương vị không có lợi tức là thần sát, tức là sát khí. Đồng thời không thực sự có thần quỷ nhân cách hóa thao túng và xếp đặt. Tất cả mọi thần sát đều có thể được thay đổi bởi con người, đều có thể khác đi bởi phương vị, đó chỉ là tính chất và sự biến hóa của khí mà thôi.





Chương

9

NGHIỆM CHỨNG CỦA HUYỀN KHÔNG PHONG THỦY

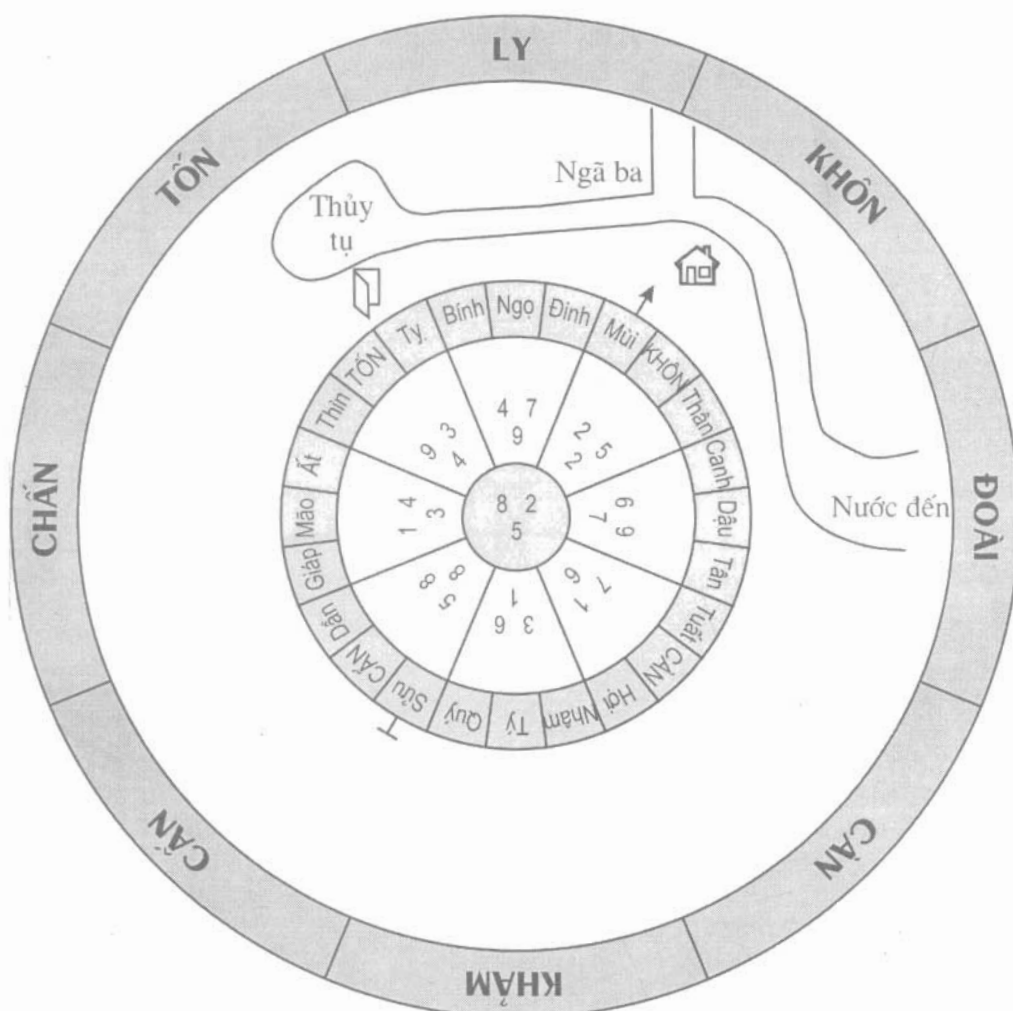
- I. Ghi chép nghiệm chứng của Trương Trọng Sơn
- II. Các ví dụ lựa chọn từ ghi chép nghiệm chứng của Sách Quần



I. GHI CHÉP NGHIỆN CHỨNG CỦA TRƯƠNG TRỌNG SƠN

Trương Trọng Sơn (còn có tên là Chuởng Phủ) là người ở Vô Tích, Giang Tô, là đệ tử của Ngô Môn. Ông là người đời Thanh, có *Âm dương nhị trạch lục nghiệm* (ghi chép nghiệm, chứng âm trạch, dương trạch) được coi là báu vật gia truyền, không dễ tiết lộ cho người ngoài. Mùa hè năm Quý Dậu thời vua Đồng Trị (năm 1873), người Tiền Đường là Thẩm Trúc Nhưng (Thẩm Thiệu Huân) cùng đồ đệ là Hồ Bác An đến Vô Tích hòng đem tiền đưa cho con cháu của Trọng Sơn để mượn cuốn sách bí truyền. Sau đó họ đã cố gắng trong vòng 1 ngày 1 đêm để sao chép và tổng kết lại, sau khi nghiên cứu và chỉnh lý đã thu thập thành *Thẩm thị Huyền không học* lưu truyền rộng rãi trong nhân gian. Dưới đây xin đưa ra một số dương trạch để bạn đọc tham khảo.

☉ *Trạch nhà họ Đào, Sứ sơn Mùi hương, xây dựng vào ngũ vận*



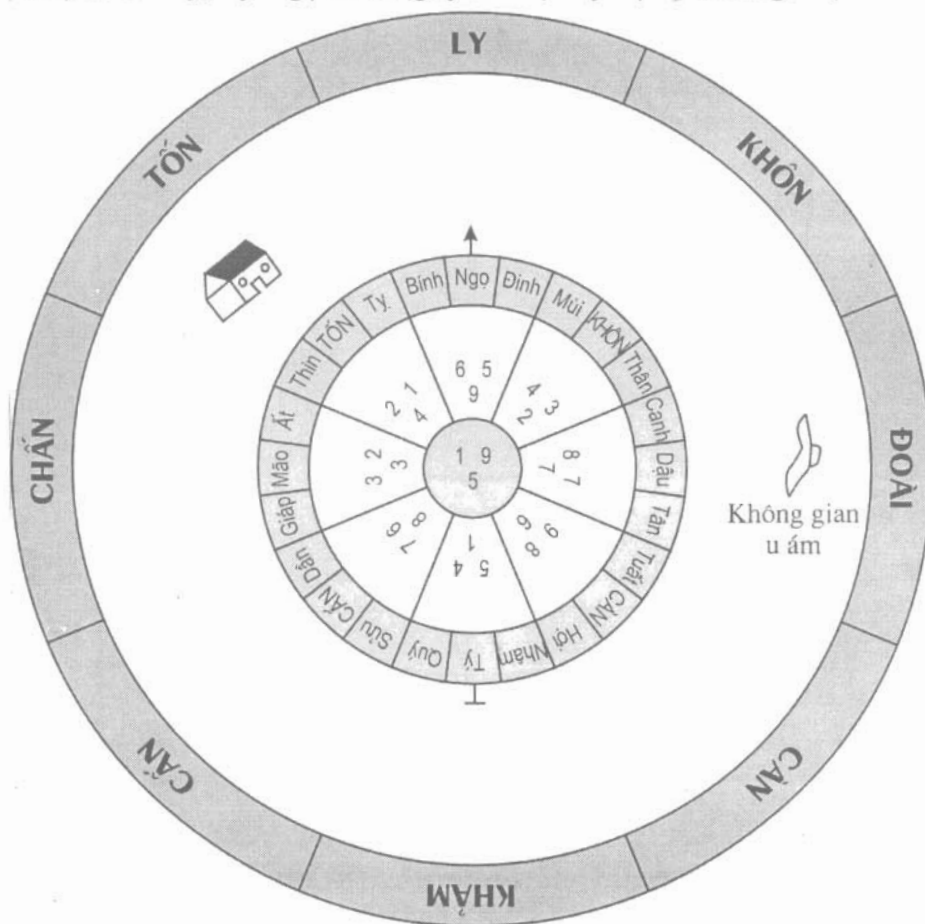
- Thuyết minh: Hướng trên có nóc nhà hợp với nước, cửa mở phương Tốn, phía trước có ngã ba dòng nước giao nhau, phương Đoài có nước chảy đến cửa phương Tốn thì tụ lại.

- Lời đoán của họ Trương: Ở nhà này thì tài đình đều tốt, tức là vượng tinh đảo hướng. Đến hai vận là lục vận và thất vận thì thường gặp nữ quý, nguyên nhân là do hướng trên có lầu tham sai.

- Lời phê trước: Hướng trên tầng lầu tham sai, dương hòa yểm tế (ẩn nắp), sắc khí trong trạch chính là chúa tể của họa và phúc, nó là tử khí, vì vậy vượng vận vừa qua đi, 2 là âm quái, 5 là ngũ quý, đương nhiên sẽ có ứng là bệnh nhân thường gặp nữ quý.

- Lời phê của tác giả: Phía trước cửa mặc dù có nước tích tụ nhưng lại là sát thủy. Nếu mở cửa Thìn, 4 nhập trung nghịch hành, số 5 đến cửa, sát thủy sẽ biến thành vượng thủy. Hướng cửa và hướng nhà là đồng nguyên nhất khí thì sẽ đại vượng. Chuyển sang lục vận thì đại bại. Thất vận, mở cửa Đinh, số 7 có thể đến cửa Đinh tất sẽ lấy được vượng khí. Như vậy sẽ không gặp ma quỷ nữa.

☯ Một trạch bất kỳ, Tý Ngọ kiêm Quý Đinh, xây dựng vào ngũ vận

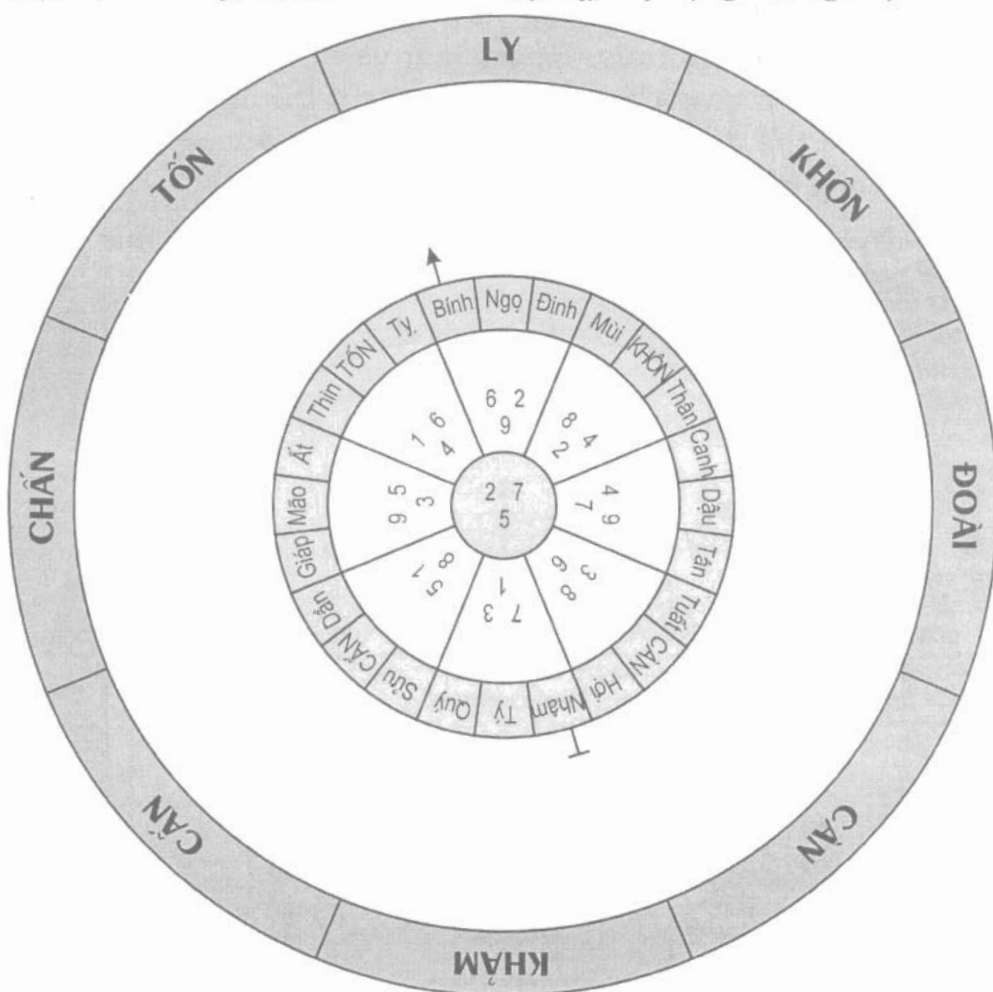


- Thuyết minh: Trạch này phương Đoài u ám do có kiến trúc không tốt lành án ngữ, thất vận gặp quý, bát vận tiêu tan, tất xuất quý, không cần gò bó quy định Nhị hắc thành quý. Cửa nhà này mở về phương Tốn.

- Lời đoán của họ Trương: Ở nhà này sẽ có quả phụ, nam giới từ trung niên trở lên khắc con. Đó là do Khôn Thổ khắc Khảm Thủy, điều này đoán từ hướng nhà chỉ không đoán từ hướng cửa.

- Lời phê trước: Xây nhà này không hợp với vận, nhưng phương Tốn tinh Thìn phạm vào chỗ Thủy tạo Thổ khắc, vì vậy nhiều lần làm hại người trung niên, tất là do nhà lân cận gây ảnh hưởng, che khuất ánh nắng nếu không mở cửa, thông khí 1 4 thì chủ thường tha hương.

☉ Một trạch bất kỳ, Nhâm Bính kiêm Hợi Ty, xây dựng vào ngũ vận



- Thuyết minh: Bố cục này dùng phương pháp thế quái, không dùng 1 9 mà dùng 2 7, tức là số 2 thay số 1 nhập trung, số 7 thay số 9 nhập trung.

- Lời đoán của họ Trương: Ở sau nhà này thì quả phụ gánh vác việc nhà, người chồng gánh vác công việc của xã tắc. Bởi vì số 2 là chỗ ở của người đàn

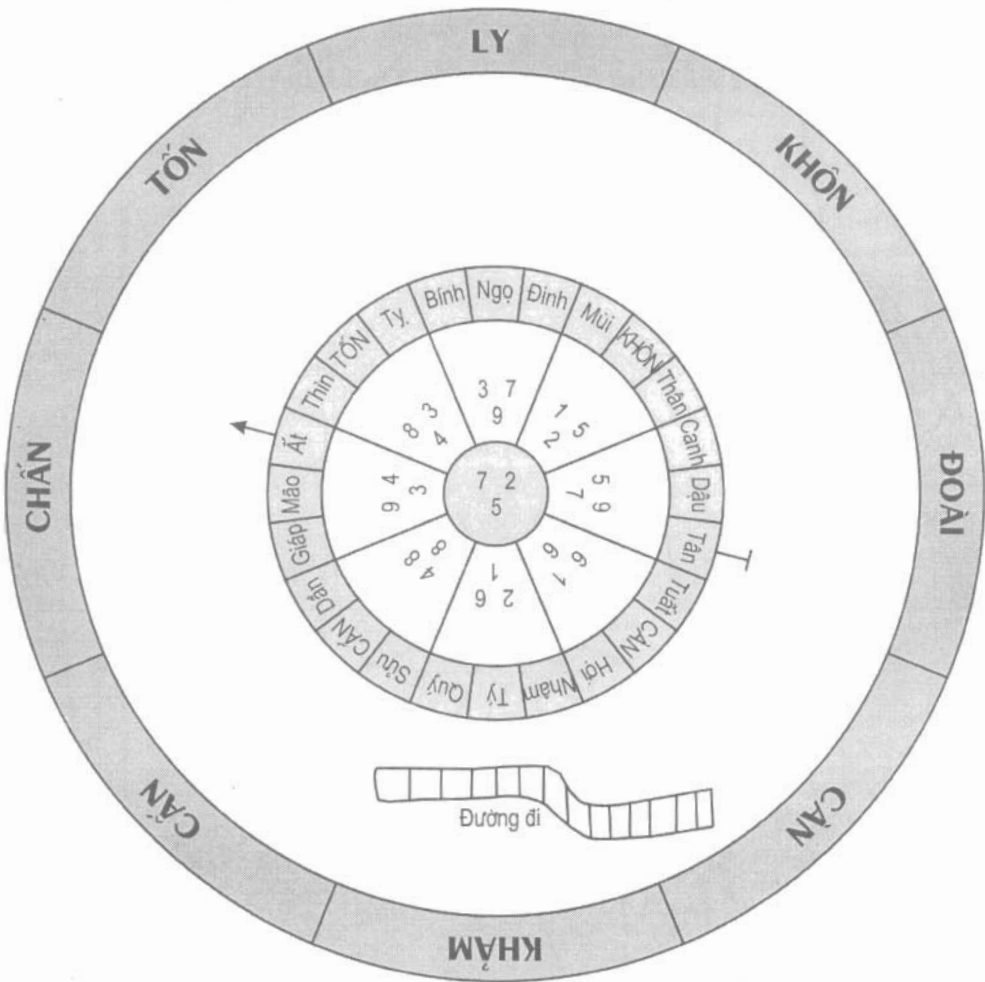


bà góa, số 7 5 nhập trung cung. Số 7 là thiếu nữ, vì vậy chủ người vợ đảm nhiệm công việc gia đình.

- Lời phê trước: Nhị hắc đến hướng là góa chồng, cùng đến với số 6 tức mà đắc thắng, số 6 là chính là cung tinh có thêm thủy thì càng nghiệm. Phàm là suy hướng hoặc vượng hướng bị hung hình nhằm vào thì đều dùng biện pháp này.

- Lời phê của tác giả: Bố cục này nếu không kiêm hướng thì sẽ là kiểu thượng sơn hạ thủy. Dùng kiêm hướng thì cũng chưa phải là tốt hơn. Nếu hai phương Thìn Mùi có thủy thì mở cửa theo phương pháp thành môn thì có thể chuyển suy thành vượng. Vượng của phương Thìn có thể kéo dài tới cuối của lục vận.

☯ Một trạch bất kỳ, Tân Ất kiêm Tuất Thìn, xây dựng vào ngũ vận



- Thuyết minh: Bố cục này dùng thế quái, tọa hướng không dùng số 3 mà dùng số 2 nhập trung. Sơn phương không thể thay thế mà vẫn là số 7 nhập trung.

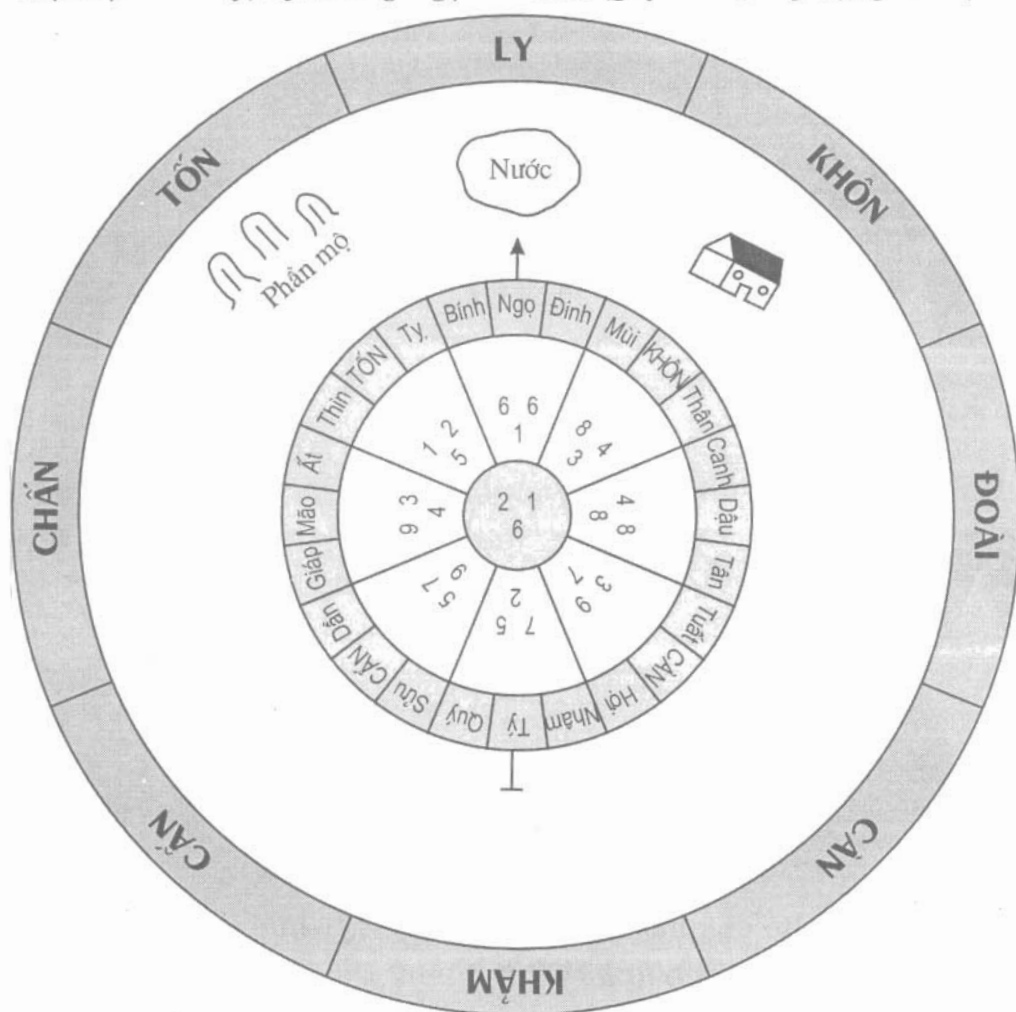


- Lời đoán của họ Trương: Ở nhà này thì nhiều nữ ít nam, sinh 8 hoặc 9 người con gái mà chỉ có một người con trai. Phương Khả có đường đi, nếu người mẹ mà thông minh thì sẽ sinh con lỗ măng, đó là vì 1 6 đến Khả. Sinh nữ thì khí suy, tức là quả dương 6 sinh nữ.

- Lời phê trước: Bố cục này khí suy. Khí suy nên chủ nhà sẽ sinh con gái, sơn hướng trung cung âm quái bố trí dày đặc, hiển thị là gia đình nhiều nữ. Sinh 8 - 9 người con gái, đó là vì sơn thượng hướng thượng mỗi cái đều gặp số 9 đến. Người chỉ sinh một con trai, vận tinh 3 đến hướng, Chấn tức là nam. 9 5 gần sơn, Hỏa thì nóng Thổ thì khô, vì vậy sinh ra con tối dạ, lỗ măng, Hỏa mà gặp Thổ thì sinh con ra sẽ ngu dần, ngoan cố, nên mặc dù là ứng của đương nguyên nhưng vẫn bị suy.

- Lời phê của tác giả: Bố cục này không dùng kiêm hướng, dùng Tân Ất là vượng sơn vượng hướng thì sẽ không đến nỗi sinh nhiều con gái ít con trai như vậy.

☯ Một trạch bất kỳ, Tý hướng Ngọ sơn kiêm Quý Đinh, xây dựng vào lục vận



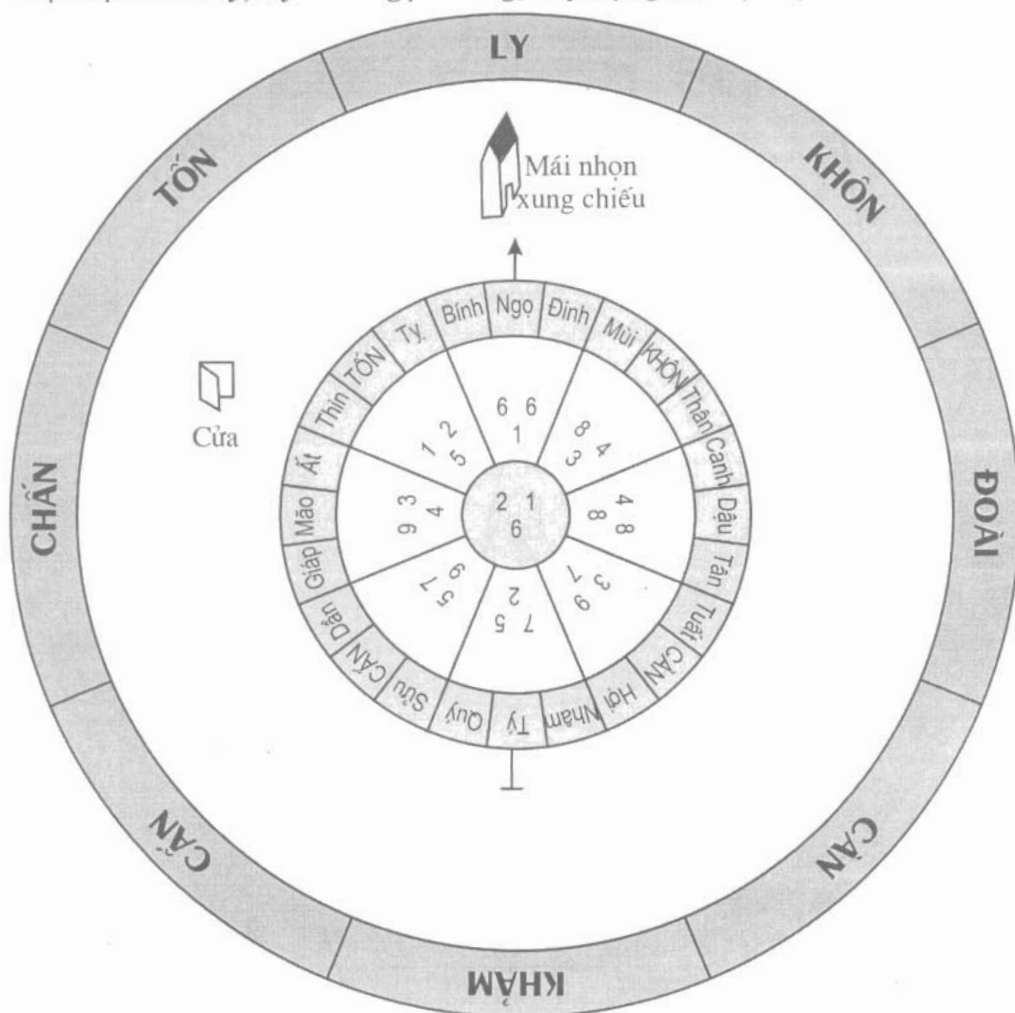
- Thuyết minh: Bố cục này không nên dùng kiềm, mặc dù Tý Ngọ và Quý Đinh đều mang tính âm. Nếu chỉ kiềm 1 - 2⁰ thì còn có thể được. Nếu kiềm 3⁰ trở lên thì phải thay thế. Bố cục này không có sao thay thế vì vậy không nên kiềm hướng.

- Lời đoán của họ Trương: Nhà này tài khí đại vượng, đình khí cũng rất tốt, do vượng tinh đảo hướng, phía trên lại có nước. Như vậy phương Tốn là 1 2, ngoài tường lại có phần mộ, bên trái lại xuất thư sinh hủ bại.

Mùi Phương Khôn có nhà, cửa gần với vị trí 4 8, bên phải cũng xuất một thư sinh hủ bại. Vì 1 là sao Khôi, 4 là sao Văn xương, đều bị Thổ đè lên. Nếu không có phần mộ và nhà thì nhà cũng chỉ có người có học mà không đỗ đạt.

- Lời phê trước: Quan sát trạch này có thể thấy vị trí 1 4, bất luận là sơn hướng phi tinh thì không nên chịu sự bức ép về hình chất. Nếu vi phạm thì sẽ khiến cho văn nhân biến thành thư sinh hủ bại.

☉ Một trạch bát kỳ, Tý sơn Ngọ hướng, xây dựng vào lục vận



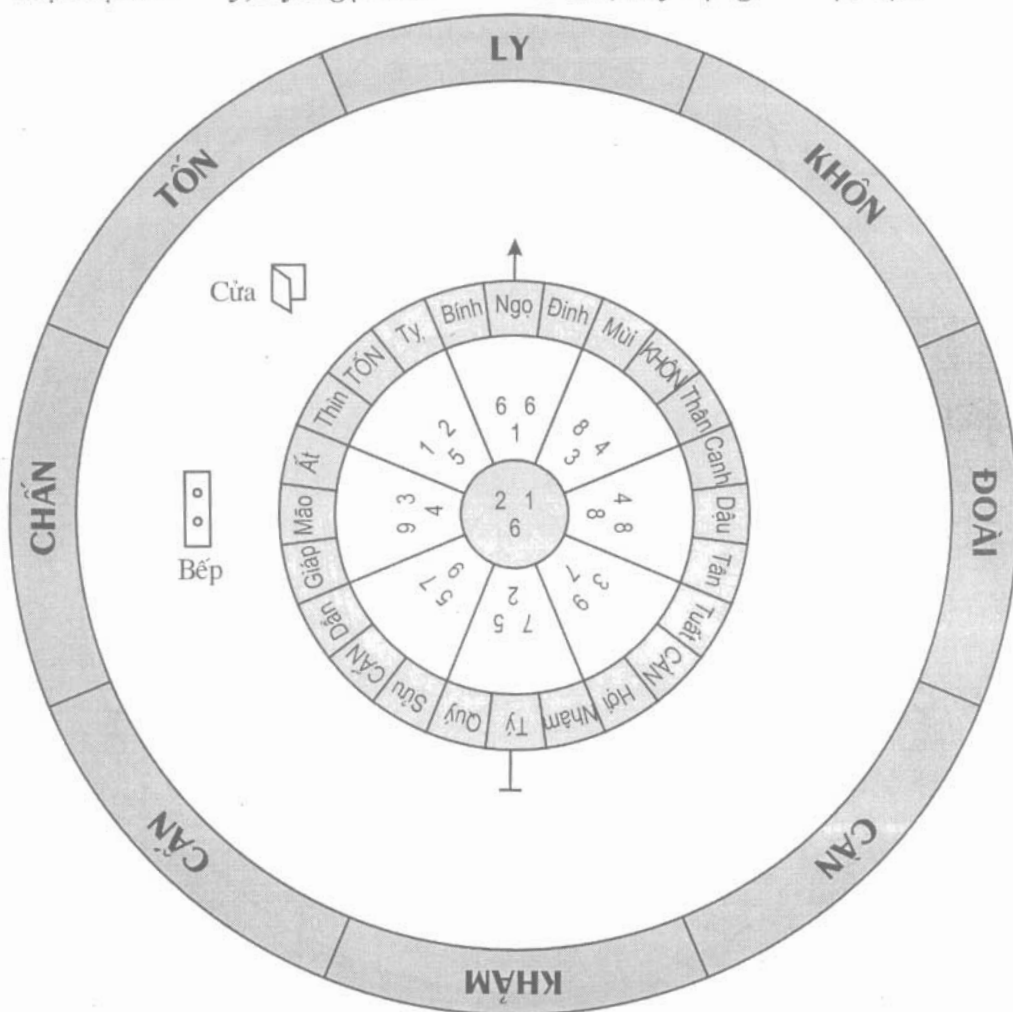
- Thuyết minh: Bố cục này tọa hướng có nóc nhà chọc thẳng lên. Cửa mở phương Chấn Tốn, phạm quả hỗn tạp.

- Lời đoán của họ Trương: Trạch này có nóc nhà xông thẳng đối xung, nên con thứ làm chủ, do Khảm nhập trung cung, Khảm là trung nam, vì vậy con thứ nhiều lần bị quan phủ ám hại. Trạch này mặc dù thuộc về vượng hướng nhưng vì nóc nhà xông thẳng, hướng trên là 6, 6 là quan tinh.

- Lời phê trước: Nóc nhà xông thẳng lên, quan tinh thì cao vút. Vì vậy nhiều lần bị quan phủ mưu hại. Hướng trên vượng thần bay đến nhà cao của cung đối, phạm thượng tức chủ phá tài.

- Lời phê của tác giả: Cửa mở hai phương Ất Thìn thì phạm xuất quái, 2 3 phạm đầu ngư sát, mặc dù con thứ làm chủ gia đình nhưng vợ chồng sẽ cãi cọ liên miên, đó chính là nguyên nhân của việc kiện tụng quan phi.

☯ Một trạch bất kỳ, Tý Ngọ kiêm Nhâm Bính, xây dựng vào lục vận



- Thuyết minh: Bố cục này hai phương sơn hướng không có sao thay thế, dùng kiêm là âm dương sai lệch. Phương Tốn 2 là thần gây khó dễ cho.

- Lời đoán của họ Trương: Hướng trạch này được Lục bạch, song Càn đảo hướng, Càn là hàng đầu của dương, tọa Tý hướng Ngọ là Khảm trạch của vận bản Bát quái. Dương lục là Khảm trạch sinh khí, Kim sinh Thủy. Cửa phụ mở phương Chấn, phương Tốn vào trong nhà. Phương Tốn là cô âm của Nhị hắc, là nan thần (thần gây khó dễ) của Khảm trạch. Khảm trạch là Thủy, Thủy bị Thổ khắc tức là nan thần. Lại thấy Nhất bạch cùng ở cung Tốn, Thổ khắc Thủy, số 1 là sao Khôi, chủ là người có ăn có học, nay bị Thổ khắc, vì vậy độc sách sẽ trở thành sở thích của chủ nhà.

Cửa nhà của trạch này nên tránh 3 phương là Ly, Cấn, Đoài, bởi vì Ly được Lục bạch vượng khí, Cấn được Thất xích sinh khí, Đoài được Bát bạch sinh khí. Tiếp đó đến cửa Khôn cũng là thỏa đáng, số 4 lục môn, số 4 là Văn xương nên kiêng không đi đường của Tốn. Phương Tốn là 2, là dấu hiệu gia chủ có bệnh, mà lại còn khắc Khảm trạch.

Bếp của trạch này nên ở phương Chấn. Phương Tốn, phương Khảm là số 2 và 5 đều phải tránh. Như hỏa môn hướng Cấn là Hỏa khắc Đoài Kim, chủ khẩu thiệt, có bệnh lao phổi. Như phương Ly là hỏa thiêu thiên, chủ sinh nghịch tử.

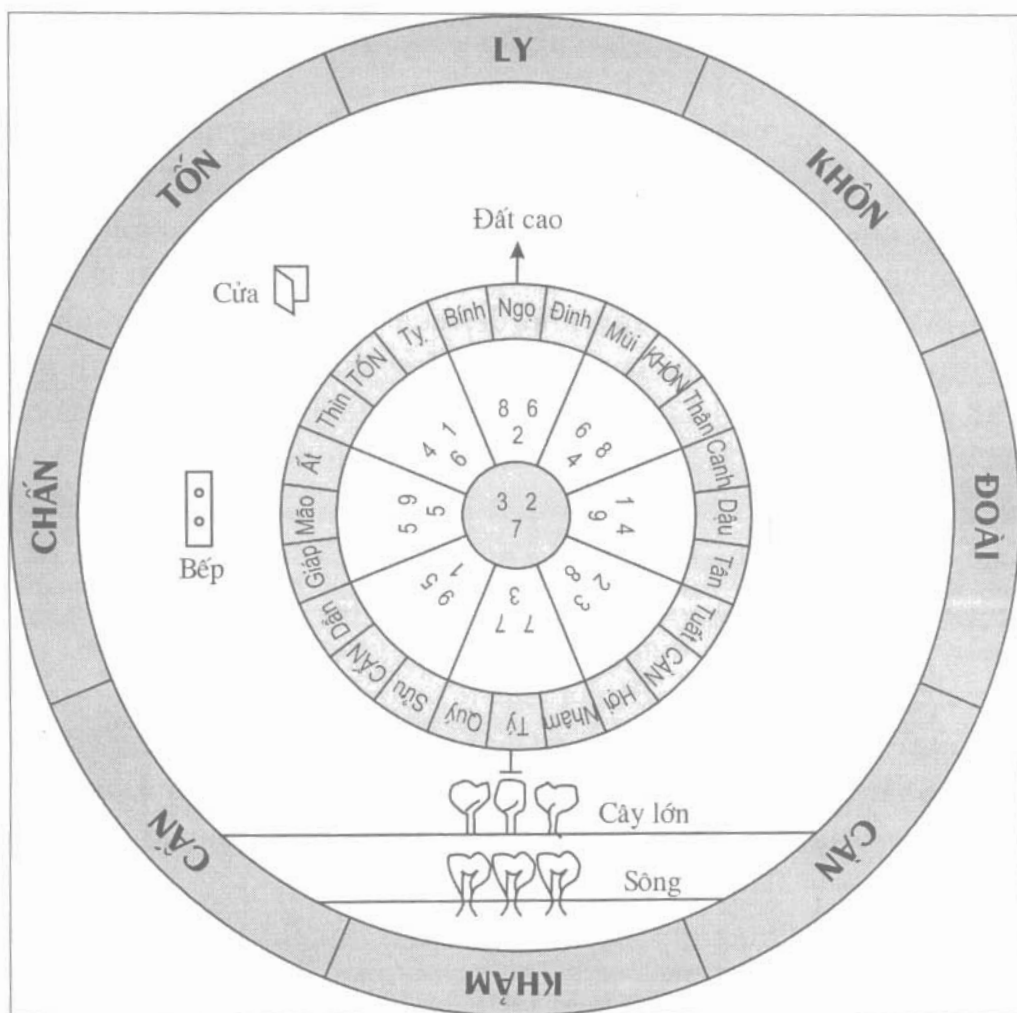
- Lời phê trước: Phương pháp xây bếp phải lấy phi tinh hướng trên làm chủ, hỏa môn đối ứng là vị trí quan trọng. Hướng cửa trong trạch dựa vào phi tinh hướng trên để lấy tam ban là phương pháp tốt nhất.

☛ *Trạch nhà họ Nhiệm ở Cối Kê, Tý Ngọ kiêm Nhâm Bính, xây dựng vào thất vận*

- Thuyết minh: Bố cục này dùng kiêm hướng, nhưng chưa dùng thế tinh, khả năng chỉ kiêm 1 - 2⁰ nên không cần thay thế.

- Lời đoán của họ Trương: Trạch nhà này phía trước có đất cao, phía sau có sông lớn, Càn Khảm Cấn phương đều có nước, phía sau có rừng cây hộc chiếu xuống dòng sông, trong nhà rất âm u. Người ở trong nhà này thì tài đình đều vượng, đó là do sau khi 7 7 đến, phía sau lại có sông lớn, vì vậy trong nhà thường có cảnh u tịch vào giờ Thân. Do 2/7 đến Khảm, 7 là Đoài có nghĩa là thiếu nữ. Nhị hắc đến Càn, 2 là Khôn mẫu, Ngũ hoàng đến Cấn là Liêm trinh, là Ngũ quý, cửu Ly là trung nữ. Ba hướng này đều có nước sông chiếu rọi, hợp tụ lại thành 7, tức là âm thần mãn địa, vì vậy sinh ra nữ quý. Người xuất hiện vào giờ Thân thì lấy Khảm làm âm quái, Thân vẫn là giờ âm, chiếu xuống nước là màu xanh, hơn nữa trong phòng lại u ám, vì vậy đó là cây hộc ma.





Đầu bát vận, ở phương Mùi mở một cửa, đến đây thì quý không xuất hiện nữa. Vì phương Mùi được Bát bạch vượng tinh, phương Cấn biến thành 2, Ngũ quý đã thay đổi, vì vậy sẽ không có quý xuất hiện.

- Lời phê trước: Phàm là quý thì đều có quan hệ với quái khí, vì vậy đương nhiên sẽ phối hợp với hình thái môi trường. Nhưng nhà này được vượng hướng hoặc cửa mở vượng hướng, hình khí có thể thay đổi, đầu bát vận của trạch này, tiền cát ở phương Mùi cửa mở, quý không tái hiện nữa, đó chính là năng lực của vượng môn.

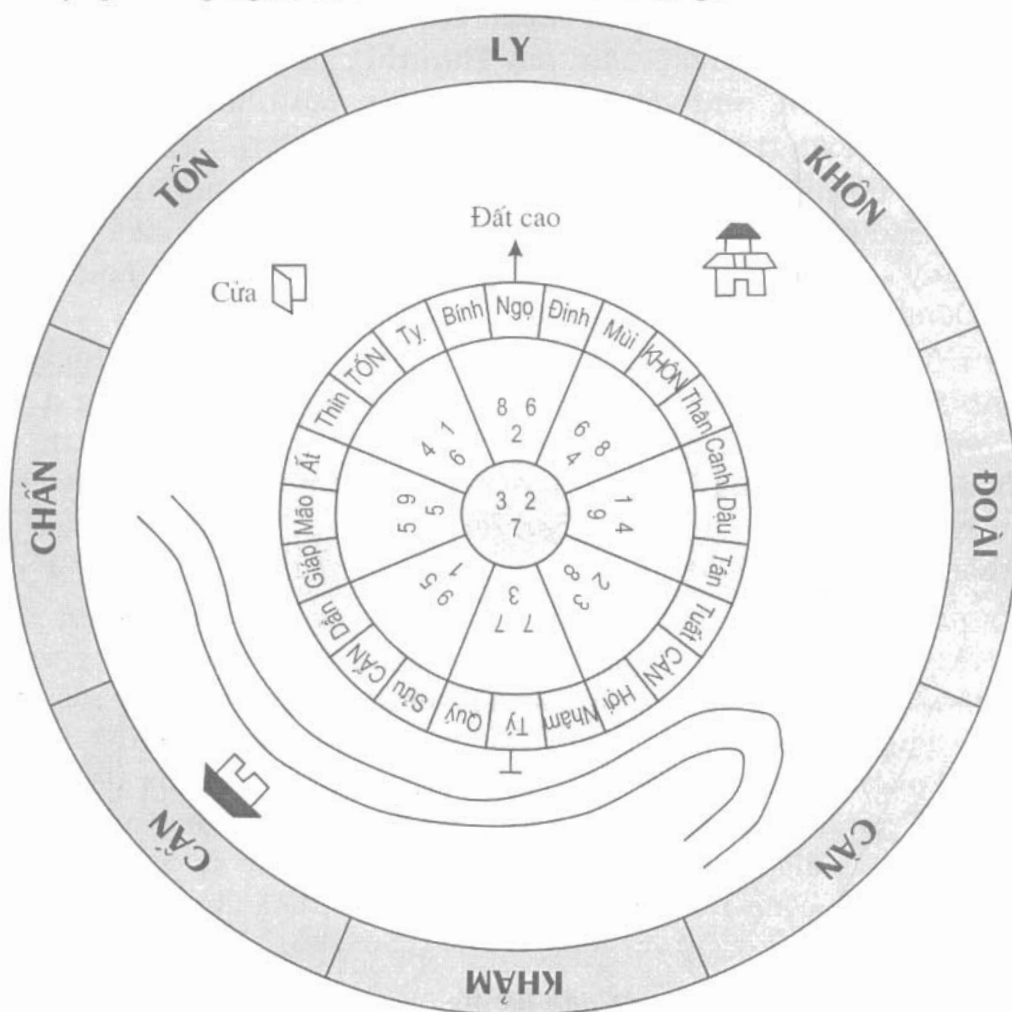
- Lời phê của tác giả: Bố cục này không cân thế, là thượng sơn, nếu sơn tinh dùng thế, là thượng sơn hạ thủy. Bố cục này có sông tọa ở phía sau, có đất cao ở tọa hướng, đây là bố cục sơn diên thủy đảo. Nếu mở cửa phía sau thì bố cục thượng sơn sẽ biến thành song thất đến hậu môn, hoặc là đảo sơn đảo hướng, cả đỉnh và tài đều vượng. Do hậu môn chưa mở, nếu hậu môn mở thì thất vận sẽ không có quý.



☯ **Nhà họ Chương ở Côi Kê, Tý Ngọ kiêm Quý Đinh, xây dựng vào thất vận**

- Thuyết minh: Đây là bố cục kiêm nhưng không cần thế vì chỉ kiêm có 1 - 2⁰.

- Lời đoán của họ Trương: Nhà này sau khi vận tinh đến thì gia chủ cả tài và dinh đều vượng, 7 7 gần Khảm, đến bát vận thì tài đại suy, dựa vào phương Khôn không có nước mà có nhà cao để chặn lại, vì vậy có tên là thượng sơn, lại có quan tụng không nốt, do số 6 đến Khôn, số 6 là quan tinh.



Căn nhà này nếu có 2 gia đình cùng chung sống thì người sống bên trái thuộc vị trí 1 5, đây là phương suy; bát vận thượng sơn định gia chủ tiêu điều, phía trái người sống ở phương Sửu thì sẽ có người con gái bị mù, do phương Sửu 9 5 cùng cung lại có cửa nhà chặn lại, 9 là Ly, là mắt, 5 là Thổ. Trong mắt có đất có nghĩa là chủ nhà sẽ bị mù. Người sống ở bên phải là bát vị, tức là thượng sơn. địa bàn còn vượng, so với bên trái thì cũng có chênh lệch, nhưng cũng không phải là cát lợi hoàn toàn. Người sống ở phương Đoài thì 1 4 cùng cung, chủ thượng lưu. Dòng sông phía sau nhà, phương Càn có



hình chân đi cà nhấc, đồng thời có số 3 ở Càn, số 3 là Chân tức là chân, vì vậy người sống ở phương Càn thì chân sẽ đi cà nhấc.

- Lời phê trước: Chia phòng để ở thì dựa vào cửa riêng của một nhà làm chủ, lấy đường đi lại giữa các nhà để dùng, điều này có nghĩa là cứu tinh định cơ hội để khởi tạo, không do chia nhà mà thay đổi theo nó. Sau khi chia phòng thì mỗi nhà đều có khoảng cách và cát hung được tính từ cửa nhà riêng. Xét một cách tổng thể, bất luận là chỗ ở thế nào thì cũng chỉ là một phần hoặc là một phòng của trạch. Cần phải biết rằng trạch vận là do khởi tạo quyết định. Đặc biệt lập tinh Thìn thì cần phải tránh, không được có quan hệ với nhau, như vậy sẽ thành bố cục một nhà. Nếu không thì có thể căn cứ theo toàn trạch để suy ra.

Cửa nhà của người sống ở phía Đông quay sang hướng Tây, Tây là 1 4 cùng cung, chủ nhà thông minh, chính trực. Cửa nhà của người sống ở phía Tây thì quay sang hướng Đông, Đông là 9 5, chủ nhà là người ham đọc sách, hai bên Đông Tây đều có lợi và có hại.

Như trên đã nói, người sống ở phương Đoài nhất định gia chủ có người học hành đỗ đạt, đây vẫn là lập luận theo địa bàn. Dù người sống ở phương Đoài, ở vị trí hướng 9 5, nếu không phải là người ham đọc sách thì không hẳn không phải là hướng cửa là 1 4, đồng thời được 1 4 bổ trợ. Đây chính là nguyên lý mà địa bàn và hướng cửa dung hòa với nhau làm giảm bớt đi điểm không có lợi (tức là lợi và hại cùng bổ trợ cho nhau).

- Lời phê của tác giả: Hai hộ ở hai hướng Đông Tây, dùng biện pháp bổ trợ để tránh việc ham đọc sách, điều này đáng để thương lượng và quyết định, phạm là sao khai môn địa bàn thì đều phải nhập trung. Trong nhà này thì hộ phía Đông mở cửa hướng Tây, vận tinh 9 nhập trung, vượng tinh 7 đến cửa, nhà này sẽ thịnh vượng mà không có người ham đọc sách. Hộ phía Tây mở cửa hướng Đông, vận tinh 5 nhập trung, vượng tinh 7 đến cửa, nhà này sẽ vượng mà không có người đi cà nhấc. Nếu có sự cố thì đó là do có lưu niên suy tinh cộng thêm Thái tuế giáng lâm, hoặc bát vận mới có thể phát sinh.

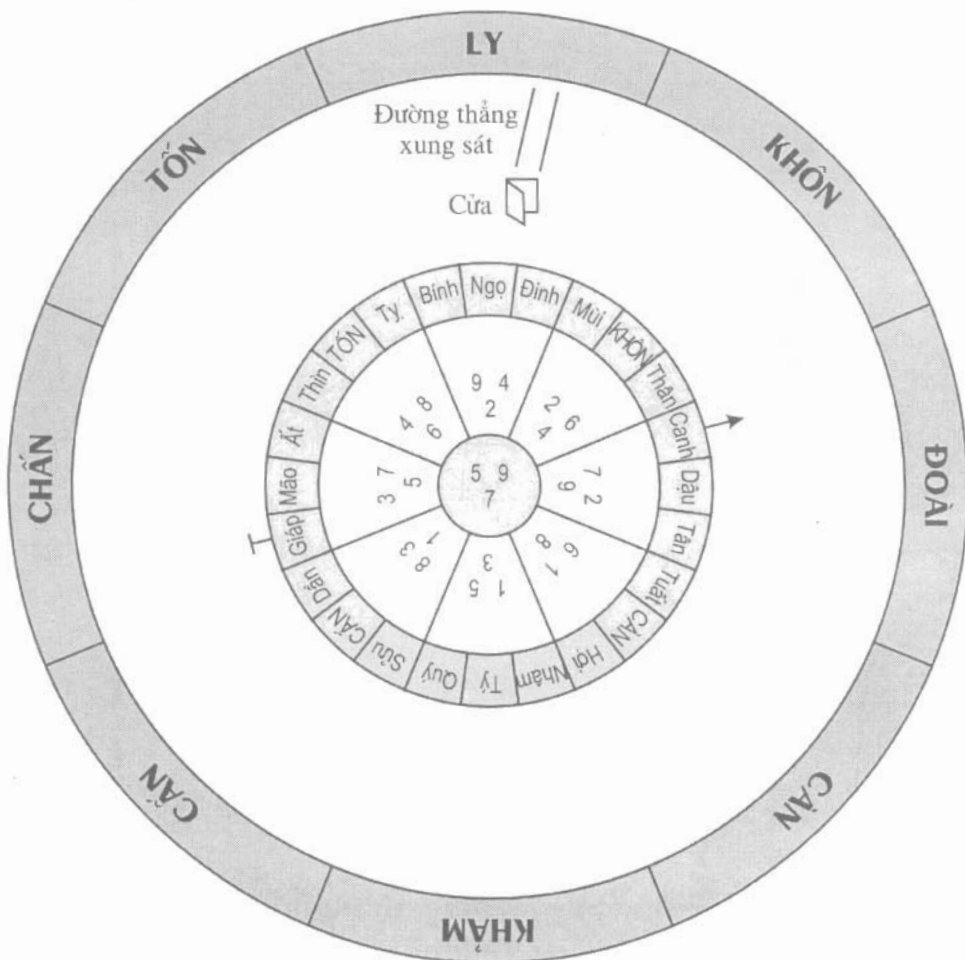
☯ *Trạch nhà họ Hồ, Giáp sơn Canh hướng, xây dựng vào thất vận*

- Thuyết minh: Bố cục này phía đầu có nước chảy vào, chủ nhà không được cát lợi, đồng thời phương Ly có có đường thẳng đâm thẳng vào Đinh môn, lại là 2 4 cùng cung, con gái và con dâu của nhà này không hòa hợp với nhau. Người con gái bị bắt nạt nhưng không đến nổi khí đoạn mà chết, do trên cửa có số 9 đến, do đó Hỏa có thể sinh Thổ.

- Lời phê trước: Hung cát của ngũ hành trong Huyền không phong thủy thì phải xem kết hợp với thực địa, nó vẫn nghiệm rất đúng, gió di chuyển trên đất, đó là khí; cứng thẳng, đó là hình. Hình và khí giao nhau thì sẽ có



ứng là vợ bắt nạt em gái. Là cửa mở phương 2 4, nếu không có đường đâm thẳng vào thì nghiệm của nó rất ít. Tuy nhiên căn nhà này phía đầu có nước chảy tới, nếu phương Chấn tránh được cửa phụ thì có thể dùng tiền của để cứu trợ. Nay mở cửa ở cung Ly hoàn toàn không phải là sinh khí nhập môn, suy vong là điều đoán trước được.



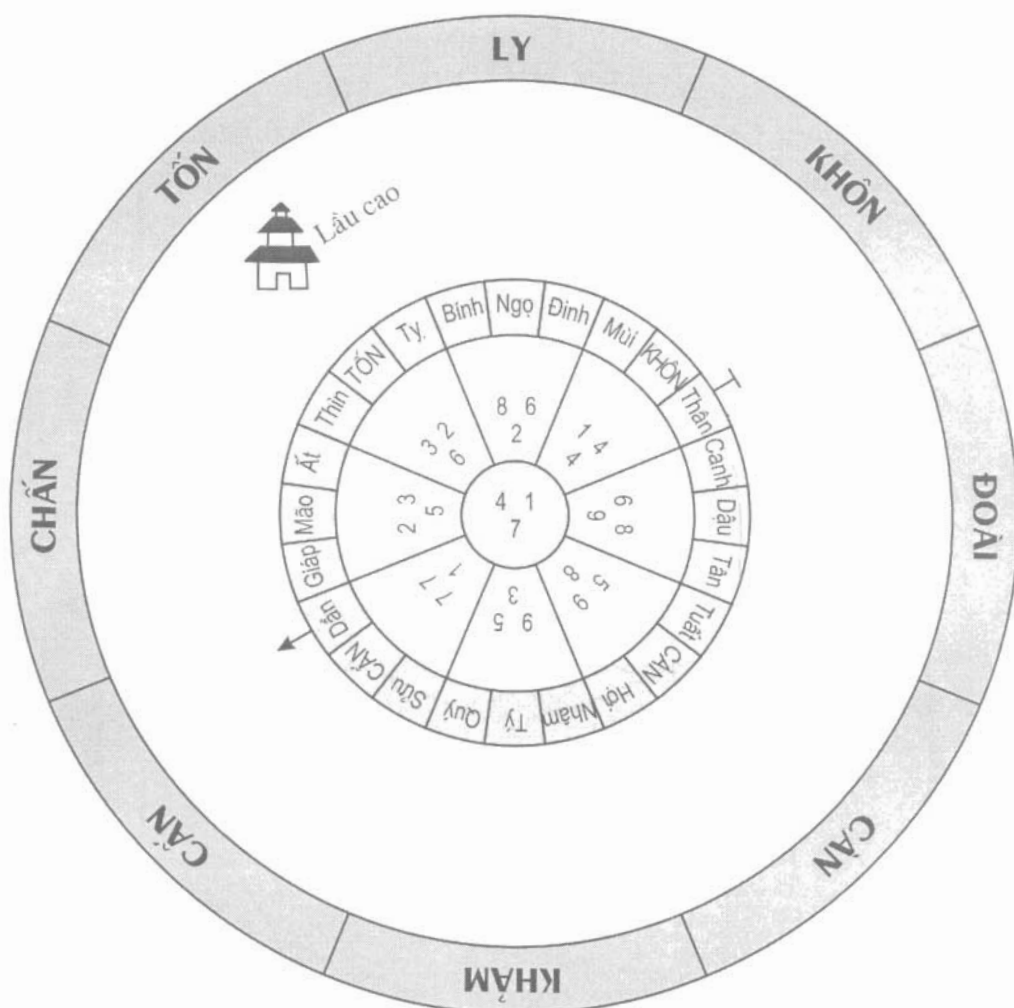
☯ **Một trạch bất kỳ, Thân Dần kiêm Khôn Cấn, xây dựng vào thất vận**

- **Thuyết minh:** Bố cục này có kiêm hướng nhưng không cần thế vì chỉ kiêm 1 - 2⁰ mà thôi. Trong hình chưa hiển thị cửa nhà, có thể mở cửa phương Tốn.

- **Lời đoán của họ Trương:** Ở nhà này thì tài khí đều tốt. Hơn nữa phương Tốn còn có nhà cao tầng, vì vậy sẽ có người phụ nữ lớn tuổi kiện tụng về việc tranh giành ruộng đất, do số 6 là quan tinh, số 2 là quả túc, do đó chỉ ruộng đất.

- **Lời phê của tác giả:** Trạch này không mở cửa Tốn, nếu mở cửa Quý hoặc cửa Ất thì có thể lấy được vượng của thành môn.





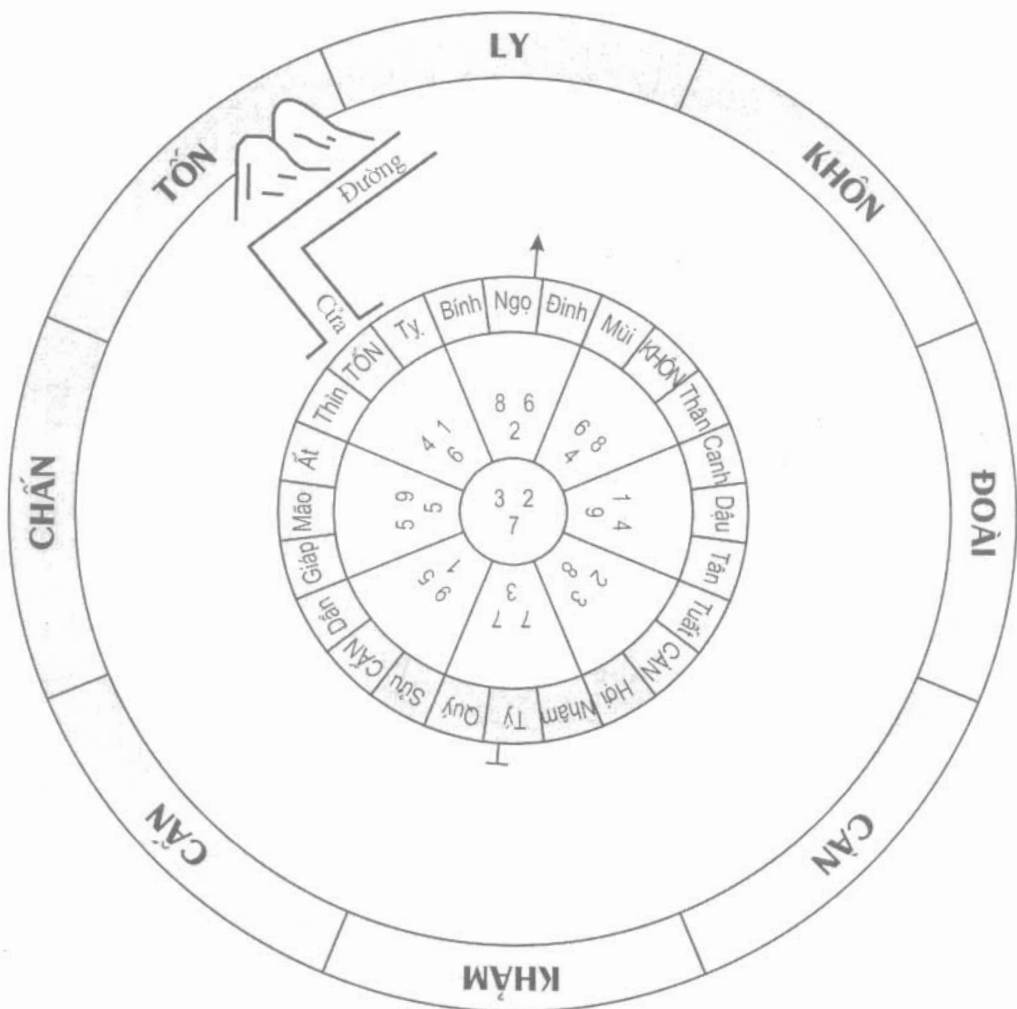
☯ Trạch nhà họ Đinh, thôn Trương, Tý Ngọ kiêm Quý Đinh, xây dựng vào thất vận

- *Thuyết minh*: Bố cục này kiêm hướng nhưng không cần phép thế bởi vì kiêm không nhiều. Cửa mở phương Tốn, phía trước có đường đi rất rộng, từ phương Ngọ dẫn vào, ngoài cửa có núi che chắn.

- *Lời đoán của họ Trương*: Nhà này hướng tinh thượng sơn, phía sau lại không có nước, chủ nhà vốn không được cát lợi, cửa mở phương Tốn vốn là 1 4 cùng cung nên chủ sẽ có khoa danh. Do lộ khí đâm thẳng vào, đây là hiện tượng Thủy Mộc phiêu lưu, số 4 là trưởng nữ, vì vậy người vợ của chủ nhà là người tham dâm. Đường từ phương Ngọ đâm thẳng vào cửa, khách của chủ nhà là một hòa thượng.

- *Lời phê trước*: 1 4 cùng cung, đương lệnh chủ được công danh, thất lệnh chủ dâm loạn, đồng thời vẫn nghiệm ứng vì tương trực với nước có tính chất hình thái xấu vì vậy sẽ xuất khoa danh, cần phải sát với phương vị tứ phong tứ thủy.



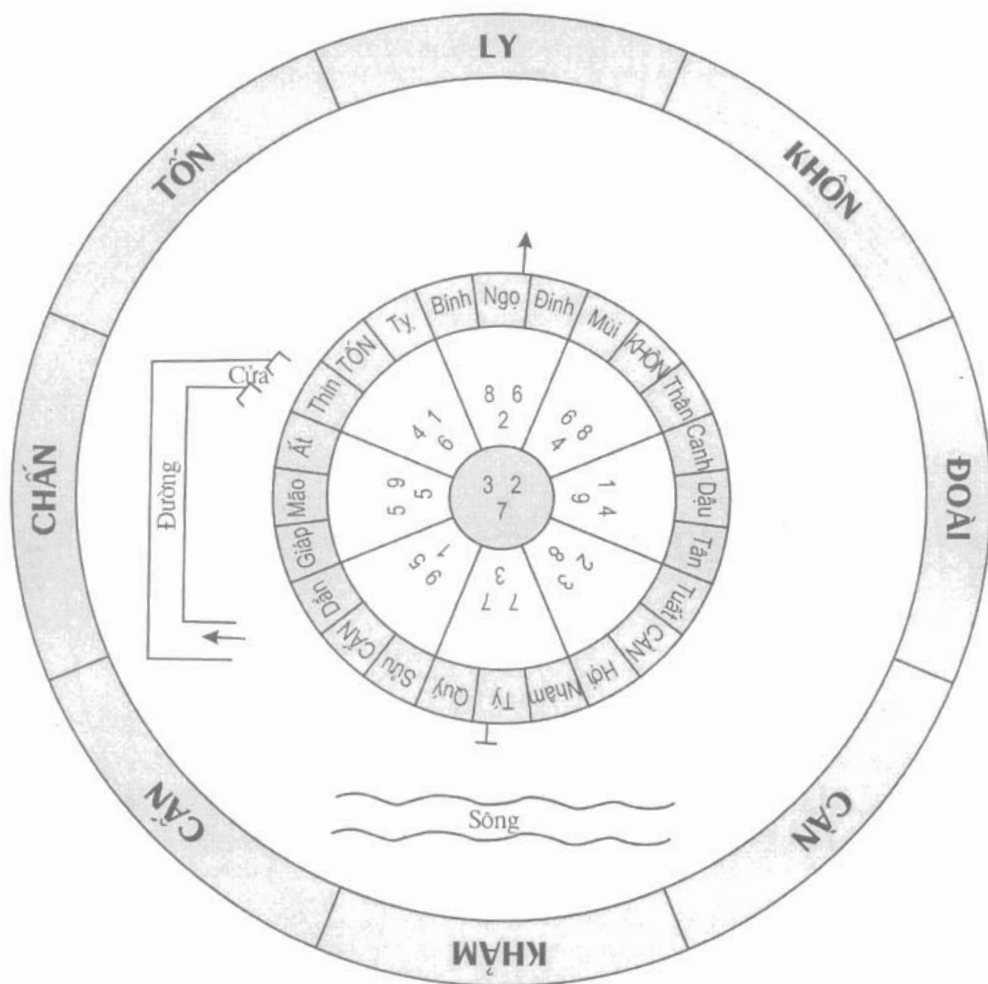


☯ Trạch nhà họ Hứa, Tý Ngọ kiêm Quý Đinh, xây dựng vào thất vận

- Thuyết minh: Bố cục này kiêm nhưng không cần thế vì kiêm không nhiều. Phía sau nhà có sông, phương Tốn có cửa, đường đi từ Cấn tới Chấn rồi từ Tốn dẫn vào cửa nhà.

- Lời đoán của họ Trương: Ở nhà này thì tài đình đều vượng, đó là do vượng tinh đến, đồng thời còn có sông phía sau. Cửa mở phương Tốn, vẫn là 1 4 cùng cung nên sẽ có khoa danh, hơn nữa hướng trên là 6, phương Tốn vận bàn vẫn là 6, 6 là đứng đầu, đồng thời 6 và 4 hợp thành 10, lại có 1 6 cùng tông nên trong nhà sẽ có người đỗ đầu.





Năm Đinh Hợi tức năm Quang Tự thứ 7, số 2 nhập trung, Nhất bạch đến Tốn, con thứ đồ đầu.

Năm Ất Mùi tức năm Quang Tự thứ 15, Tam bích nhập trung, Nhị hắc Thái tuế đến Tốn, con trưởng được chức cao, đều là trong khả năng của Tốn môn. Tiến khí hai bên Cấn Chấn đều phạm 9 5 cùng cung, vì vậy phòng có người bị mù.

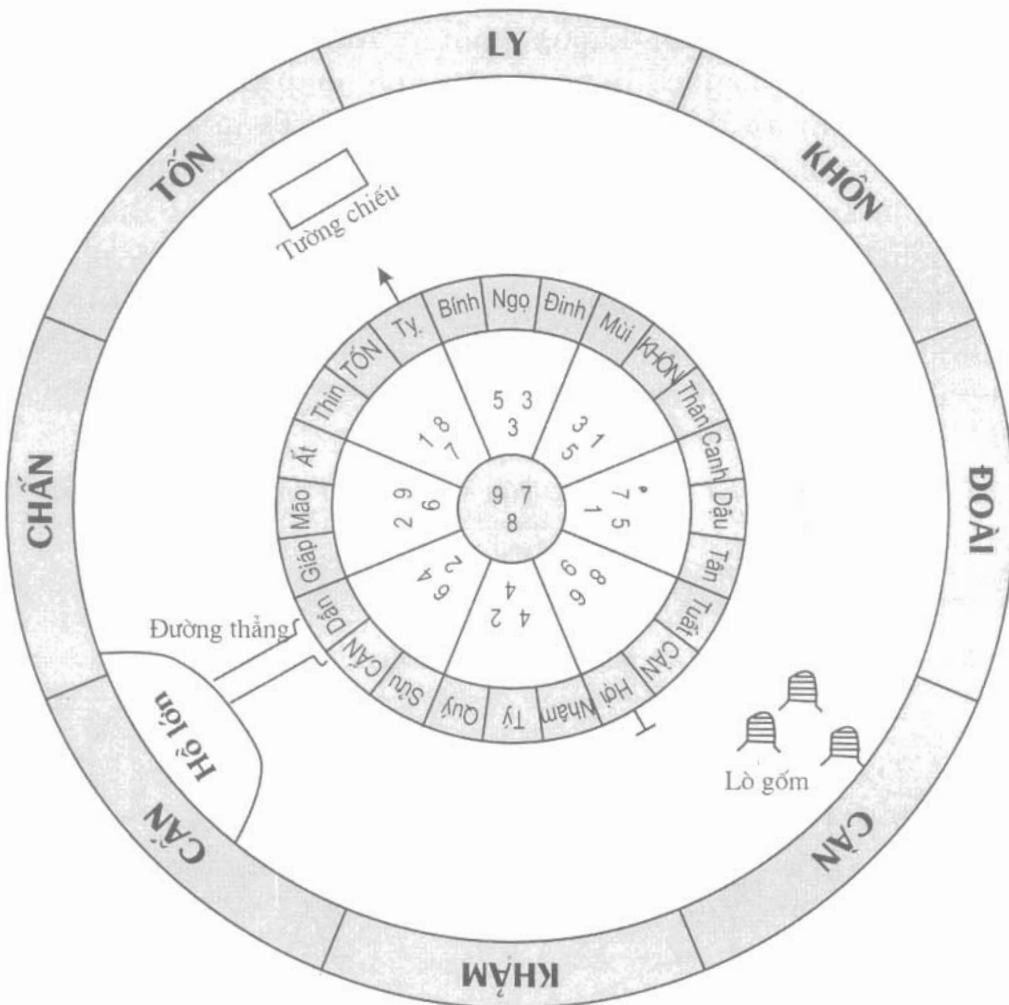
- Lời phê trước: Hướng khí vào cả hai bên đều phạm 9 5, gia chủ sẽ bị mù, có thể thấy dương trạch lấy cửa làm xương, lấy đường làm gân, cửa tốt, đường xấu là không hay.

☉ **Trạch nhà họ Trần dưới đê, Hợi sơn Tỵ hướng, xây dựng vào bát vận**

- Thuyết minh: Phía sau nhà có 3 lò gạch ở 3 phương là Tuất, Cấn, Hợi. phương Tỵ có tường, có tác dụng phản chiếu lại. Phương Dần có cửa lớn, phía trước cửa có hồ nước lớn, đồng thời lại có đường thẳng vào Dần môn.

- Lời đoán của họ Trương: Ở nhà này thì chủ nhà sẽ nôn ra máu mà chết. Do phương Cấn 6 9 cùng cung, phạm phải Hỏa khắc Kim, lại có 3 lò gạch, lửa Hỏa lại khắc Kim, Ly là Hỏa, Cấn là phổi, vì thế chủ nhà sẽ bị bệnh lao phổi nôn ra máu mà chết.





Phương Dân 2 4 cùng cung, số 2 là cô, 4 là con dâu, lại có đường thẳng đâm vào cửa, hồ nước ở trước nhà là Ngũ hoàng. Vì vậy cô và con dâu sẽ không hòa hợp với nhau mà xảy ra kiện tụng, do 6 đến Cấn cung, số 6 là việc quan.

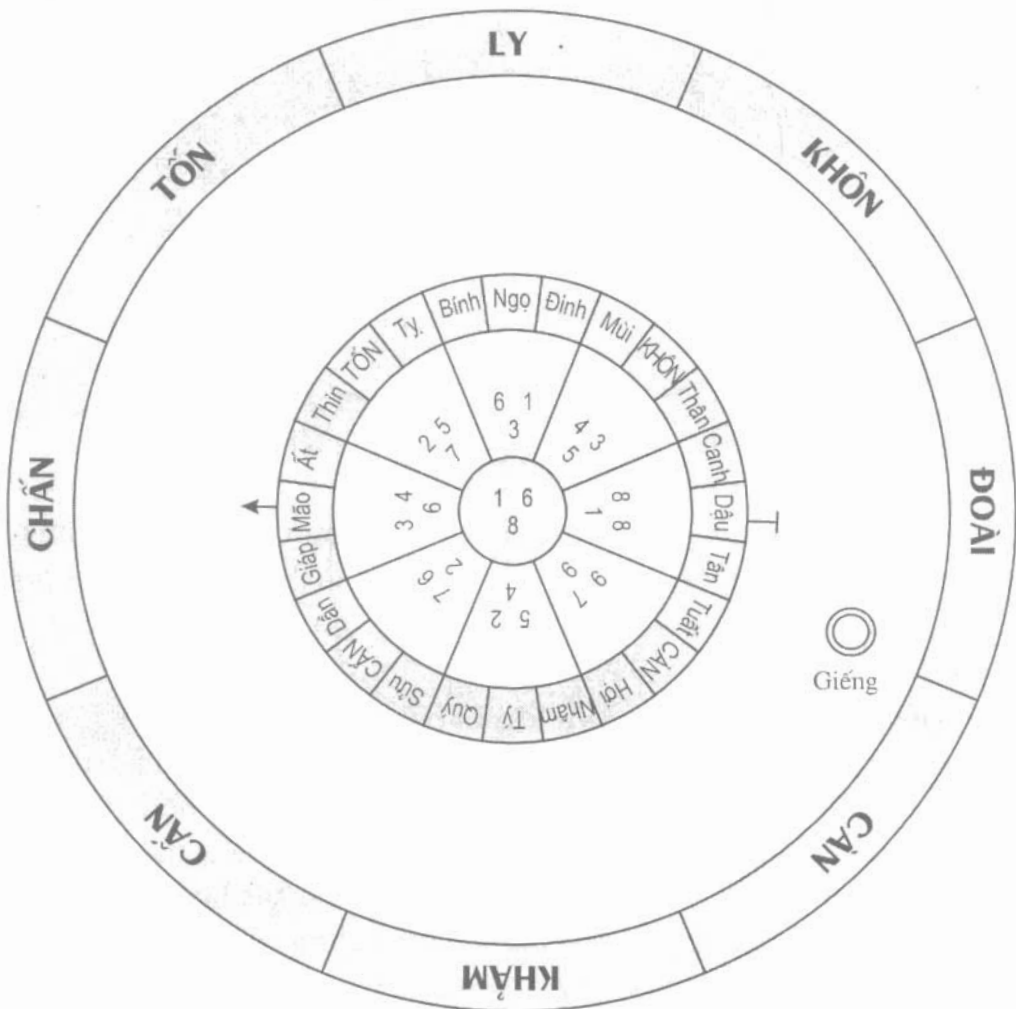
Người con thứ của nhà này sau khi bị bệnh sẽ bị câm. Trung cung 7 2 9 cùng cung, thư vận âm thần mãn địa thành quần, hồng phấn trường trung khoái lạc (có quá nhiều thành phần âm, vui thú trong chốn phấn son), vì vậy cô và con dâu không hòa hợp với nhau. Nhà này nếu mở cửa ở phương Sửu, Bát bạch vượng tinh đến cửa, chủ nhà 20 năm cát lợi, hết thì sẽ không có nhiều tai họa, vì vậy mới gọi là nhất quý đương quyền (một quý vượng tinh nắm quyền).

- Lời phê trước: Phương pháp chọn hướng cửa là phải lấy phương vượng. Mà ở 24 sơn bất cứ lúc nào cũng ở âm dương của nó, không thể không phân rõ ràng. Giống như một trạch trước, ở phương Mùi mở một cửa, quý không xuất hiện lại nữa. Phương Khôn vốn là phương vượng của



Nhâm trạch, đương nhiên không phải ở Khôn Thân, nhưng chỉ lấy phương Mùi. Vậy là do đâu? Bát vận này số 8 nhập trung, số 5 đến Khôn, Thiên nguyên long tứ duy 5 thuộc dương, Khôn Thân thuộc dương, gặp dương thuận hành, Bát bạch không thể đến cửa, vì vậy vượng mà không vượng. Mùi là âm, có thể dùng số 5 nhập trung, nghịch hành, mà vượng tinh 8 đến cửa, phương Cấn biến thành Nhị hắc. Trạch này phương Cấn vận bàn là 2, 2 tức là Mùi Khôn Thân, trong đó thì chỉ có Mùi thuộc âm, Mùi và Sửu là địa nguyên nhất khí. Vì vậy khi mở Sửu môn Sửu hướng thì 2 nhập trung, gặp âm nghịch phi, Bát bạch vượng tinh cũng đến cửa, như vậy không vượng mà cũng vượng.

☉ Trạch nhà họ Chu tại Đông Khê, Dậu Mão kiêm Tân Ất, xây dựng vào bát vận



- Thuyết minh: Trạch này không nên kiêm, do không có thể tinh, kiêm tức sẽ có âm dương sai lệch. Bố cục này dù cùng âm tính kiêm lẫn nhau nhưng cũng không thích hợp, kiêm 1 - 2⁰ thì có thể được. Năm Ất Mùi, Bính Thân thầy giáo đã đánh 2 học sinh bị thương rất nặng.



- Lời đoán của họ Trương: Nhà này vượng tinh thượng sơn, chủ nhà không được cát lợi, số 6 của vận tinh hướng trên nhập trung, đã vào trong đất của trung cung. Cần 6 là đầu bảng, tức là thầy giáo, Tốn 4 là Mộc là cây roi dạy học, hướng trên có 3 4 6 cùng cung, vì vậy trên đầu có thêm Mộc. Trung cung 8 6 1 cùng cung, giống như người thanh niên trên đầu có vết roi.

Giếng ở phương Tân, 2 - 8 cùng đến, số 8 là thiếu nam, giếng ở Khảm của vận bàn, Khảm tức là máu. Cần phải chờ năm Ất Mùi và Bính Thân mới ứng nghiệm. Ất Mùi thì Tam bích nhập trung, trên đầu trung cung có Mộc. Ngũ hoàng đến giếng, số 5 là đại sát. Sách viết: “Ngũ hoàng đào xứ bất lưu tình” (Ngũ hoàng đi đến đâu cũng không nể nang). Nhất bạch đến hướng, số 1 tức là máu, trên hướng là 6, trên đầu chảy máu tức là bị đánh chảy máu mà chết. Tháng đó là tháng 2 (tháng 2 số 4 nhập trung, trên đầu trung cung lại có Mộc). Lục bạch đến giếng, trên đầu nhìn thấy máu. Nhị hắc đến hướng, nguyệt phi Thái tuế đến hướng. Người bị thương tất cầm tinh con hổ.

Năm Bính Thân 4 đến giếng, Nhị hắc nhập trung, niên phi Thái tuế đến gần trung cung, số 4 đến giếng Mộc khắc Thổ, đương nhiên đó là tháng 2, số 1 nhập trung cung, trên đầu có vết thương, người bị thương cầm tinh con trâu.

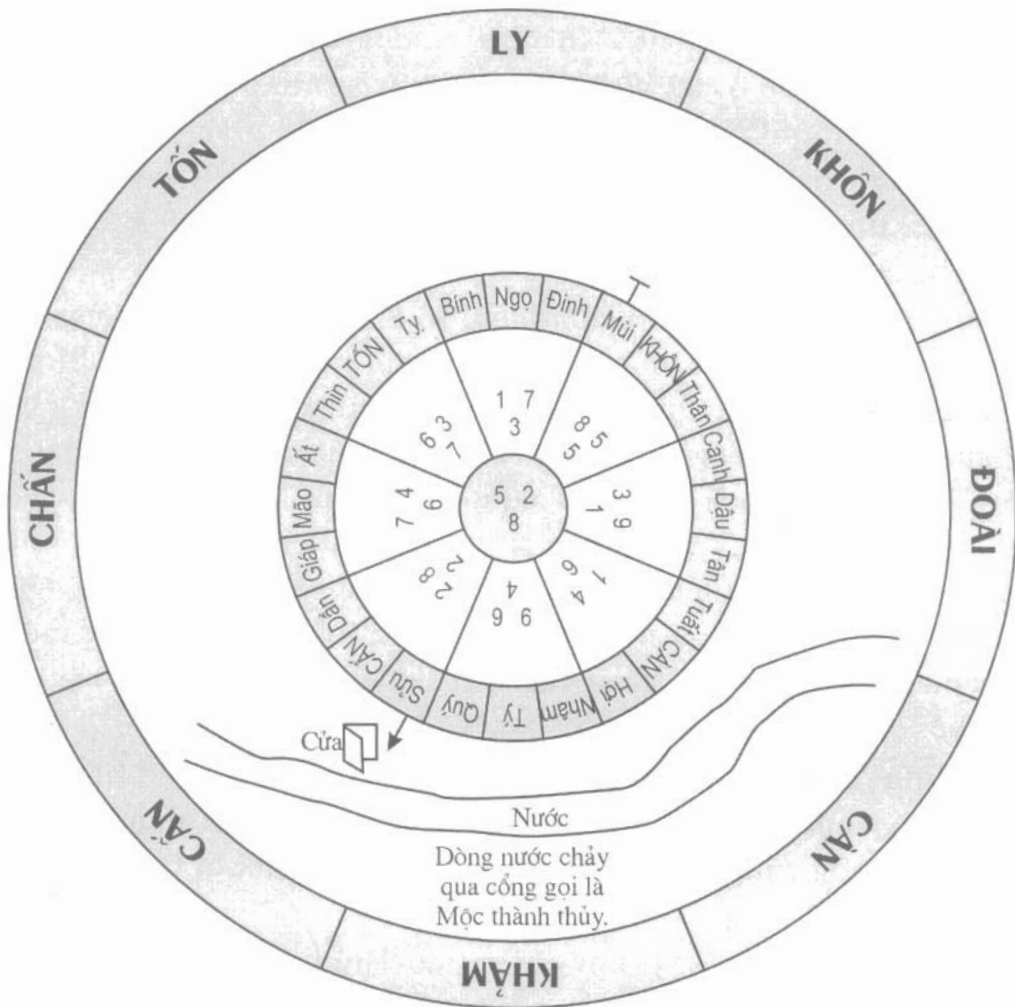
- Lời phê trước: Như vậy vẫn khiến sao Thủy, sao Đỉnh rơi vào trong giếng. Năm Ất Mùi gặp Ngũ hoàng Mậu Kỷ đại sát gần giếng. Năm Bính Thân thì số 4 ở trên cũng đến giếng, vì vậy tai họa sẽ nối tiếp nhau. Người bị thương sẽ là người sinh năm Dần hoặc năm Sửu, do 8 8 đến tọa, số 8 tức là Sửu Cấn Dần, Sửu tức là con trâu, Dần tức là con hổ. Điều này có thể suy đoán tai họa từ quái tượng, đồng thời dựa vào tọa sơn song tinh đoán niên mệnh.

☛ *Một trạch bất kỳ, Mùi sơn Sửu hướng, xây dựng vào bát vận*

- Thuyết minh: Hai phương Cần và Khảm có nước phản chiếu đến trước cửa hướng Sửu thì quay ngang.

- Lời đoán của họ Trương: Ở nhà này thì đình và tài đều tốt do vượng tinh đến tọa đến hướng, hướng trên lại có nước, chỉ hiểm là nước ở hai cung Cần và Khảm đều là 4 6 9 cùng cung. Phương Cần vốn không có số 6 đến, nhưng địa bàn là 6, tức là 4 6 9. Trong nhà này có một người con gái treo cổ tự vẫn.





Thiên này phù hợp với giải thích quái tượng trong hai cung Càn Khảm, diễn đạt rất chính xác, thể hiện được tác dụng của đoán pháp tinh. Như dương trạch phương Càn có nước bao quanh, tức chủ sẽ có tai họa này. Vì vậy cũng cần Thái tuế (Thái tuế gặp cát thì càng thêm cát, gặp hung thì càng hung) hoặc niên nguyệt tinh Thìn (niên nguyệt phi Thái tuế) thêm gần, thì tai họa này sẽ ứng.

☯ **Công đường phủ Ninh Ba, Quý Đình kiêm Sửu Mùi, xây dựng vào bát vận**

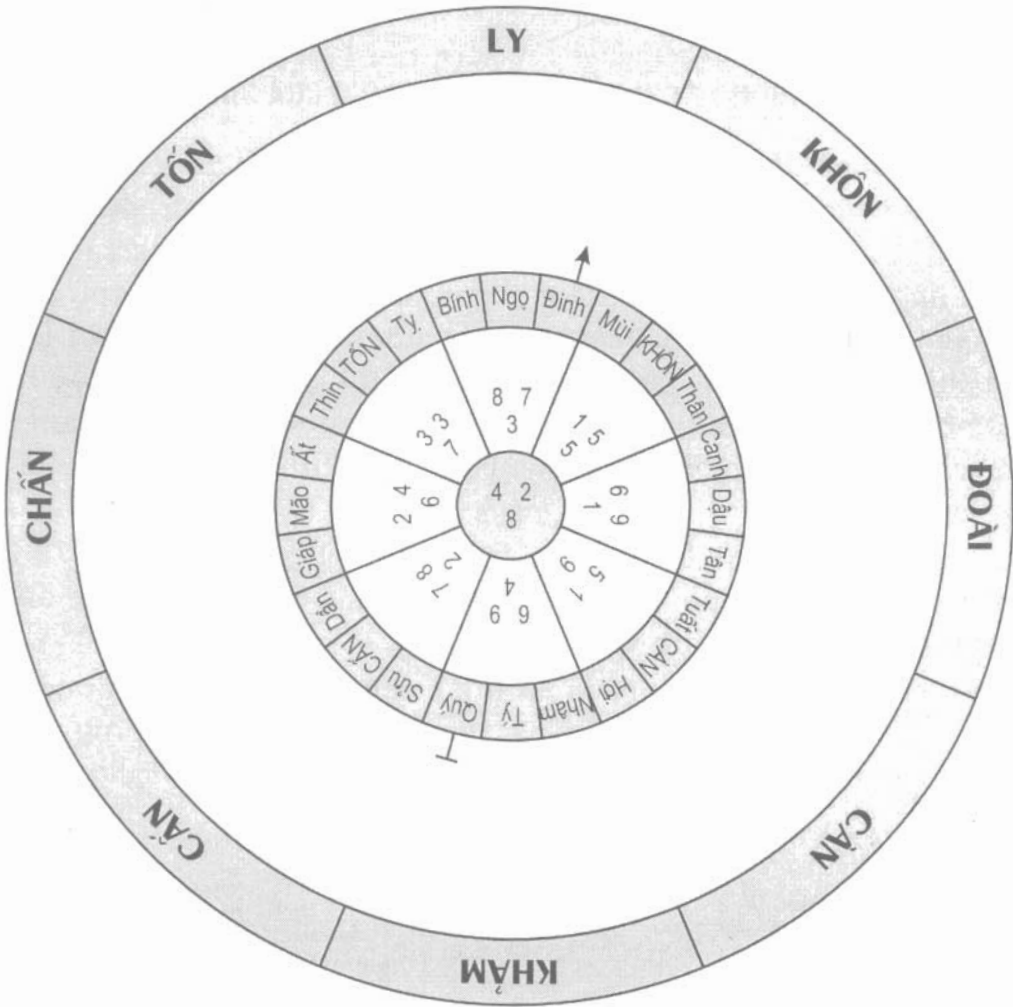
- Thuyết minh: Bố cục này kiêm quái, tọa hướng dùng hướng, sơn phương không cần thế. Theo nguyên lý thì sơn phương cũng cần phải thế.

- Lời đoán của họ Chương: Phủ cơ kiêm Mùi, cần phải thế. Số 2 nhập trung, số 7 đến hướng, hướng trên phạm 3 7, chủ có người ngoài đến cướp tài sản.

Phương Mùi Khôn Thân 5 5 Liêm trinh và Nhất bạch cùng cung, 1 Thủy là giặc, 5 là lửa. Phương Canh Dậu Tân Ly toàn lửa, 1 lại cùng cung, 1 là hải tặc, 6 là binh đao, tức là sẽ có hải tặc vào từ cửa Tây, đốt sạch nhà cửa.



Phía trên Tuất Càn phương Hợi có thêm Ly, trên Ly lại có thêm 5. Nhâm Tý Quý phương, 6 9 cùng đến. Thìn Tốn Ty phương, 3 7 cùng đến. Sửu Cấn Dần phương, 2 7 cùng đến, 2 là Hỏa tinh, 7 là binh đao. Chấn phương cũng à phong hỏa cùng cung, tức là toàn thành đều là hỏa tặc.



- Lời phê trước: Là bố cục bát vận dùng thế, khiến cho sao rơi vào Cấn cung, quý tinh không nắm quyền. Lập hướng nhà mới nhưng tinh khí đã suy, đây là điều kiêng kỵ của dương trạch, khiến cho phủ cơ thêm nặng mà không thể lấy được vượng tinh. Hơn nữa toàn bàn đều là tinh Thìn, hung sát của nó dựa vào khi thu nạp được của hướng đầu để xoay chuyển, sát thần lệ khí đều có, nhất định phải vào một thời điểm để hợp vận. Chấn là Thiên lục, Canh hiệu Võ Tước, dùng tất được thời, Chấn Canh hội hợp thì chủ sẽ là văn thần võ tướng. 1 6, 2 7, Liêm trinh, 9 6 cũng không có cách trị. Vì vậy mới có cục diện là khói lửa khắp thành, không là thế mà dùng thế, vì thế hướng nhà ở vào vị trí suy bại. Nhìn vào đây có thể thấy được không hợp thiên tâm.



- Lời phê của tác giả: Bố cục này kiêm hướng, cần phải sơn hướng toàn thể, đồng thời không thể chỉ thể hướng không thể sơn. Bố cục toàn thể cũng là bố cục phong hòa. Nếu không dùng kiêm chỉ lấy Quý Đinh chính hướng thì hình cục rất tốt, chỉ có hỏa hoạn chứ không đến nỗi có cướp của giết người.

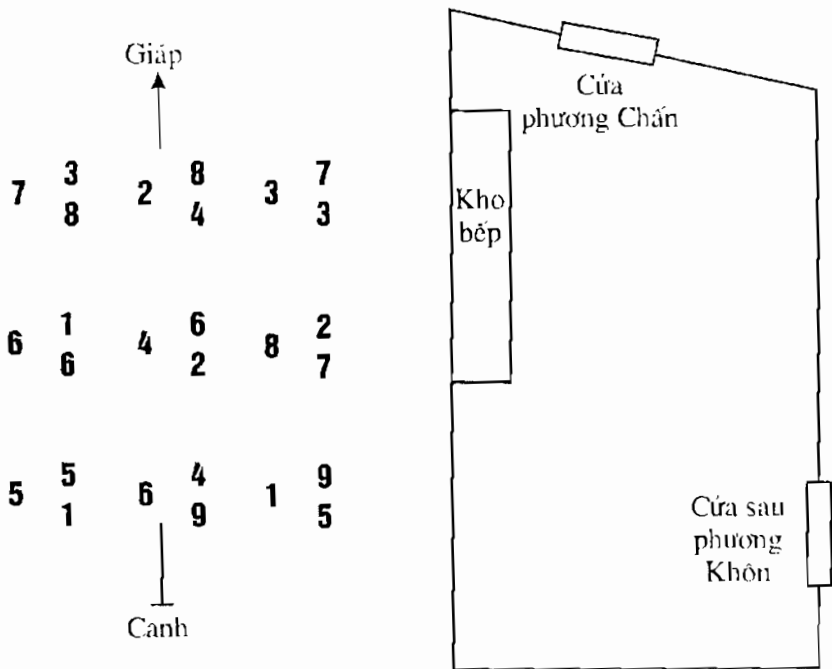
II. CÁC VÍ DỤ LỰA CHỌN TỪ GHI CHÉP NGHIỆM CHỨNG CỦA SÁCH QUẦN

Khoa học Đông phương trạch vận tân án là tác phẩm đồ sộ do Sách Quần tiên sinh biên soạn và Thảm Diệt Dân tiên sinh giám định, được in thành sách năm 1927, in làm 3 quyển là quyển thượng, quyển trung và quyển hạ. Tập sách này tập hợp rất nhiều tác phẩm của các nhà phong thủy học của phái Huyền không trong thời cận đại, thu thập rất nhiều các án lệ thành công và thất bại. Trong số rất nhiều án lệ đó đã giải thích được lý luận và phương pháp của Huyền không phong thủy học, được người đời đánh giá là “Dịch học sống”, có thể gọi đây là bảo bối mà các nhà phong thủy đã để lại cho đời sau.

Cuốn sách thực chất là tập hợp biên soạn thực chứng của *Thâm thị Huyền không học*, là tác phẩm tập thể, do hậu duệ của Thảm Trúc tiên sinh là Thảm Diệt Dân thẩm định và xuất bản.

Cuốn sách này tập hợp tất cả là 28 ví dụ, chứng thực cho nội dung lý luận trong sách này, xin đưa ra để bạn đọc tham khảo. Đối với những ví dụ mà phía trên có thêm chữ “Bản bình” (tự đánh giá) là để cho bạn đọc tự lý giải.

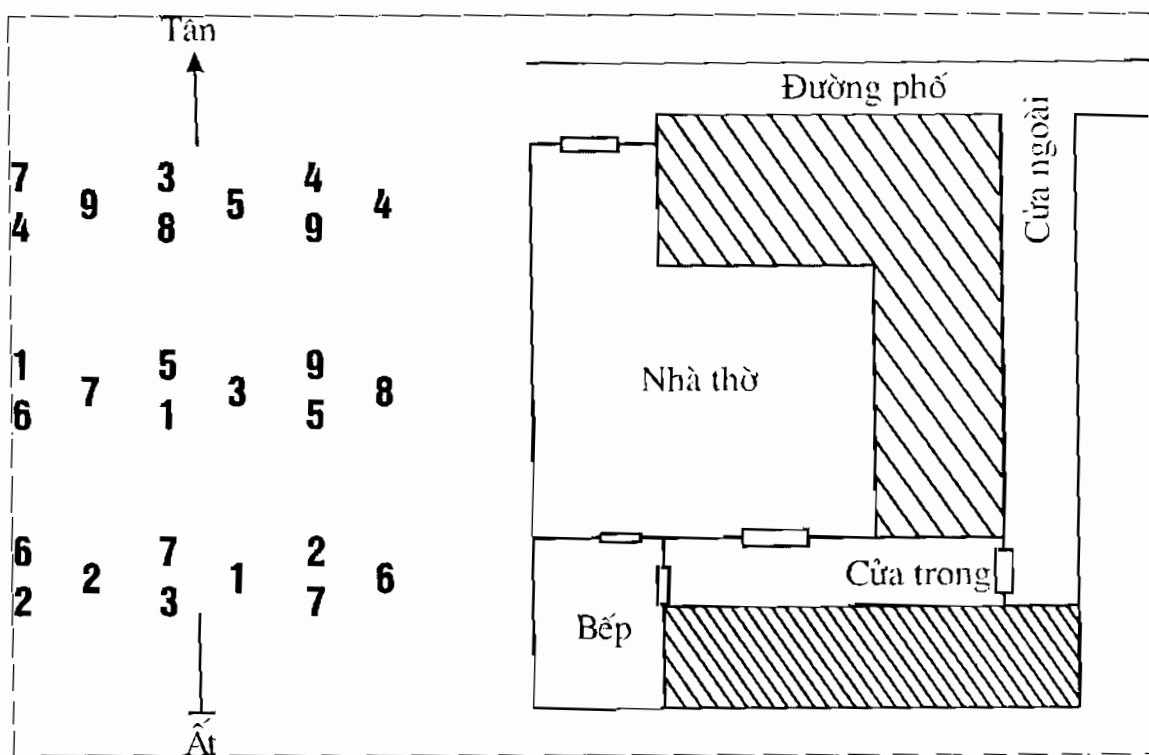
- Ví dụ 1:



Phường nhuộm mới phía Nam thành phố Thượng Hải, mặc dù diện tích nhỏ hẹp nhưng công việc kinh doanh rất thuận lợi. Đó là do trạch tọa Canh hướng Giáp, tứ vận nhập trạch, ngã ba đường chính ở phương Chấn. Cửa ở phương Giáp hút vượng vượng khí, cửa sau phương Khôn có được sinh khí. Số này thì buôn bán thuận lợi, tiếng lành đồn xa, bố cục này là nhỏ tiện nhưng việc buôn bán lại phát đạt.

- Ví dụ 2:

Nhà họ Từ ở ngoài Tiểu Nam Môn ở Thượng Hải, tạo thành ở tam vận. Ất sơn Tân hướng, cửa ngoài là sinh khí, cửa trong là Nhị hắc thoát khí, đồng thời là có Thất xích hung tinh tồn tại. Bên ngoài của cửa trong có lầu chuông, nên không có lợi, sẽ có kẻ tiểu nhân hãm hại. Cần phải mở cửa phương đẹp thì trạch này mới cát lợi được. Tương quan với trạch gặp đất cao có đại phúc. trạch này đều có thể coi là trôi chảy, chỉ có điều con cái không giống cha mẹ, ăn tiêu phung phí. Có thể dùng thủy tinh để hóa giải.

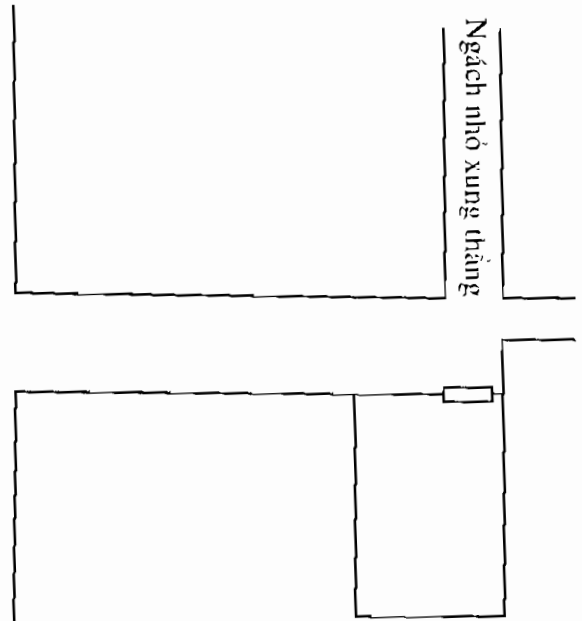
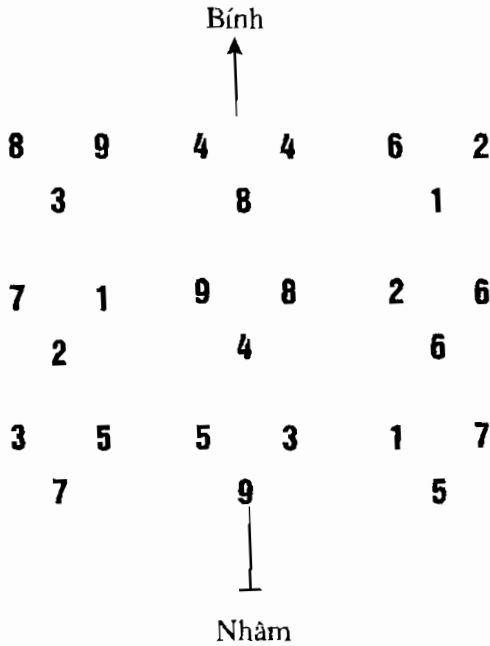


- Ví dụ 3:

Hội đồng hương Tín Dung ấp 7 Ninh Ba, tổng bộ ở phía Nam thành phố Thượng Hải, sát vách là kho thuốc. Tứ vận nhập trạch, Nhâm sơn Bính hướng, hướng nhận vượng vượng khí, đương nhiên phần lớn là phát triển. Giao tiến ngũ vận, 4 biến thành thoát khí, trực xung, thất bại. Diễn số như sau:

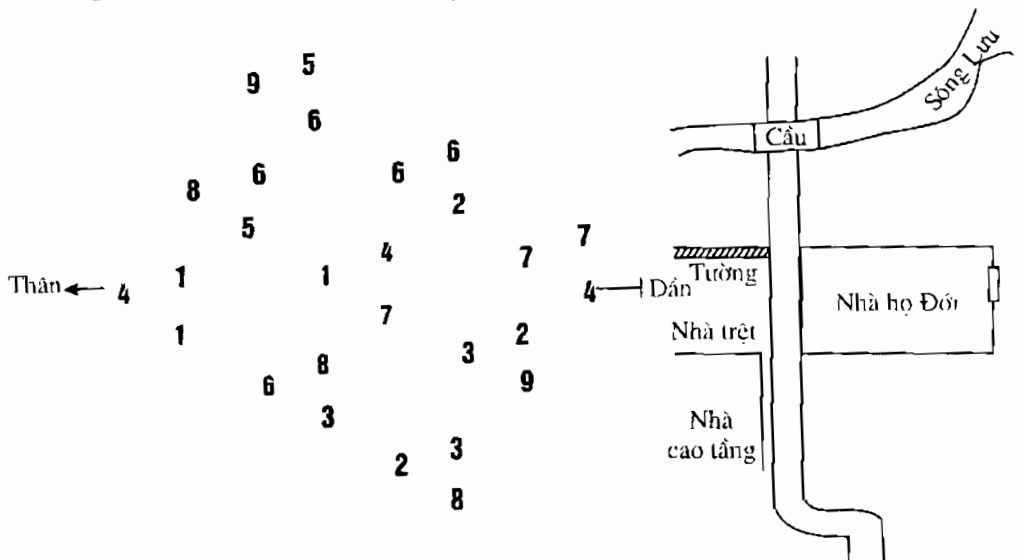


Trạch này nếu trước năm 1943 từ 1 - 2 năm thì có thể tránh được tai họa lớn.



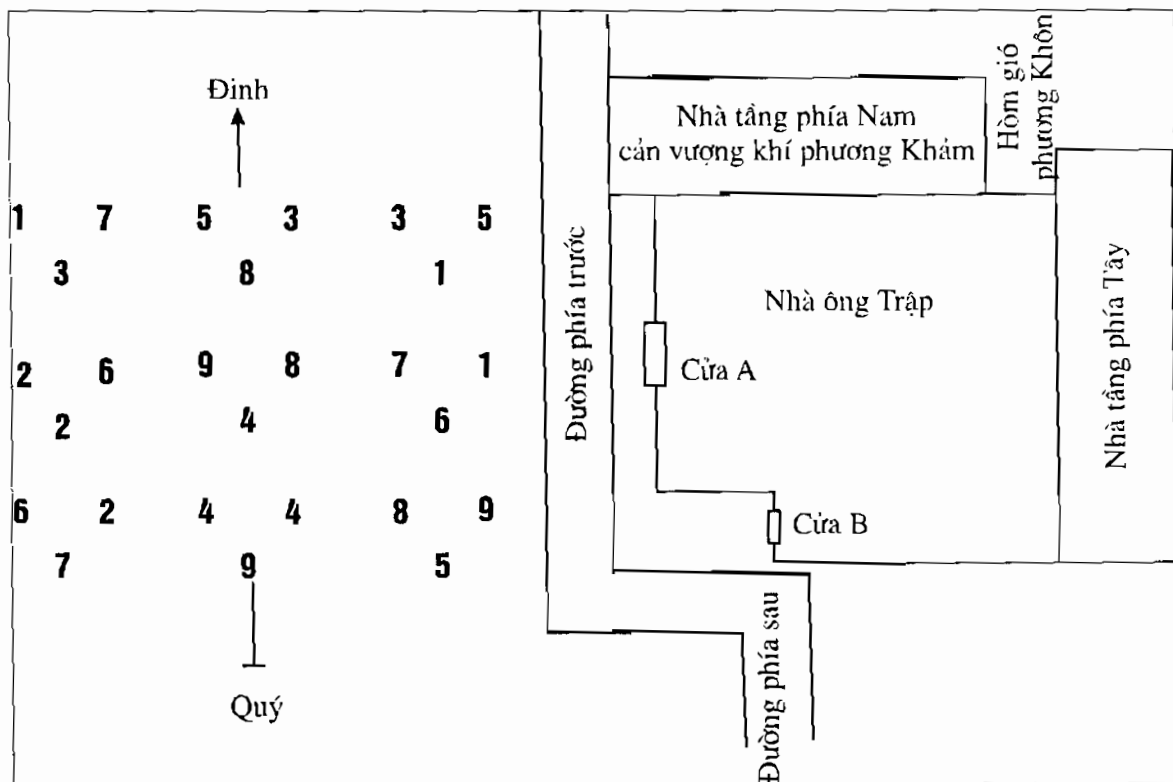
- Ví dụ 4:

Nhà của Trương Kinh Nhân tiên sinh ở phố Đại Đông, Vô Tích, tọa Bính hướng Nhâm, xây dựng cuối tam vận, đầu tứ vận thì nhập trạch, vô cùng cát lợi, quanh năm trôi chảy. Chỉ có năm Đinh Mão (1927) thì Ngũ hoàng đến Ly, tháng 11 thì Nhị hắc lại rời. Phòng ngủ của trạch chủ ở Tây Bắc, tức là thẳng hướng Bắc giữa bếp và hành lang. Phương 2 5 giao nhau thì nhiều sự kiện, bỗng nhiên sinh bệnh tật. Nếu chuyển đến ở lầu 2 chỗ vườn, bếp tạm thời không nấu nướng nữa, tới sau mùa đông thì tiếp tục sử dụng bình thường thì có thể cứu vãn được.



Do trạch vào năm Mậu Thìn (1928), 9 nhập trung, 4 đến phương Ly, tháng 6 (trong Tiểu thử, Đại thử) thì 9 cũng nhập trung, 4 đến Ly, cộng thêm tọa sơn của trạch hợp thành 4 Tứ lục Văn tinh cùng tụ lại. Đứa cháu nhỏ trong nhà sẽ đi Mỹ du học. Sau này sẽ giao tế với nhiều quốc gia, có thể sẽ đem lại lợi ích cho quốc gia.

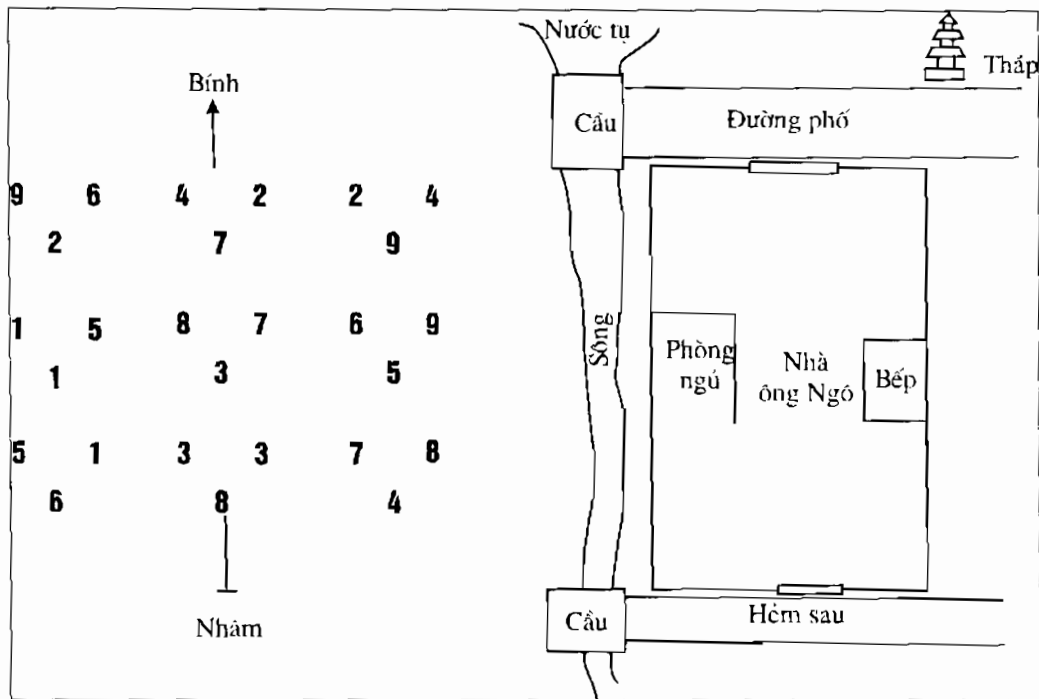
- Ví dụ 5: Nhà trọ của ông Trập ở Lương Khê, tứ vận nhập trạch, Quý sơn Đinh hướng, phía Nam có tòa nhà cao chặn vượng khí của phương Khâm đến, lầu nhà bên cạnh ở hướng Tây giới hạn sinh khí của Khôn thượng, phía trước có đường đi qua, đường phía sau dài người qua lại rất nhiều. Ban đầu dùng phương Giáp để mở cửa thẳng ra phía đường, chỉ có một cửa này là cửa duy nhất, từ đây đã dẫn Thất xích tử khí vào. Còn phương Ất trước kia có khung cửa tường xây nhưng không sử dụng, vì nó ở vào vị trí không được thuận lợi. Sau này thì bỏ cửa thông ra đường ở phương Giáp, dùng cửa ở phương Ất. Sau khi cửa ở phương Ất được mở ra thì chỉ có thu về khí sinh vượng, trong suốt thời gian dài luôn có hiệu quả, diễn số như sau:



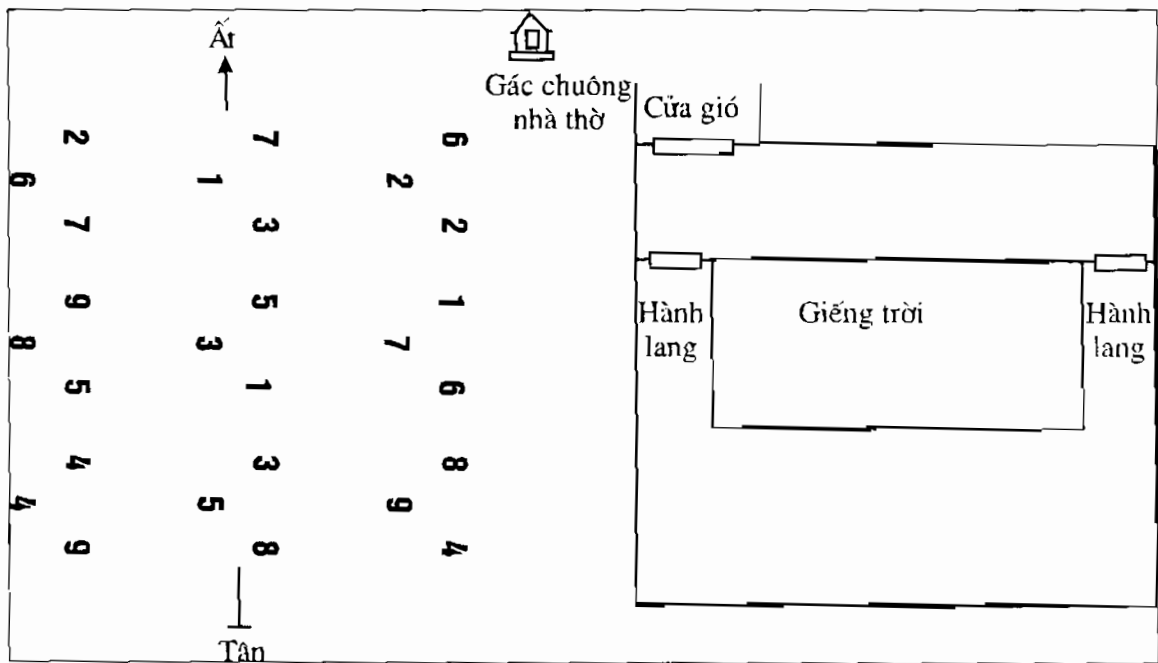
- Ví dụ 6: Chợ Thái Thương ở Giang Tô là một chợ rất nổi tiếng. Nhà họ Đồi ở phía Nam cầu Đại Nhai bắc qua sông Lưu Hà, tứ vận thiên nhập, tọa Dần hướng Thân, phía đối diện là khoảng không lồi, hướng đầu là Nhất bạch Khôi tinh và Tứ lục Văn xương tác hợp, thuận tiện cho ngày tháng mà



Phòng bếp phương Khôn của nhà ông Ngô tương đối lệch về Ly Đoài, hai phương đều có tháp cao, hút hồi khí, phương Tốn tam xoa tụ thủy, phương Cấn phương có dòng nước đến, gặp 6 1 liên châu, vừa khéo. Trong 60 năm có thể đạt được toàn thịnh.



- Ví dụ 8:



Trạch nhà họ Diệp ở phố Nam Thương Tiểu Nam Môn, Thượng Hải, Tân sơn Ất hướng, 2 tầng lầu, nhập trạch năm Tân Dậu, tam vận (1921). Khí



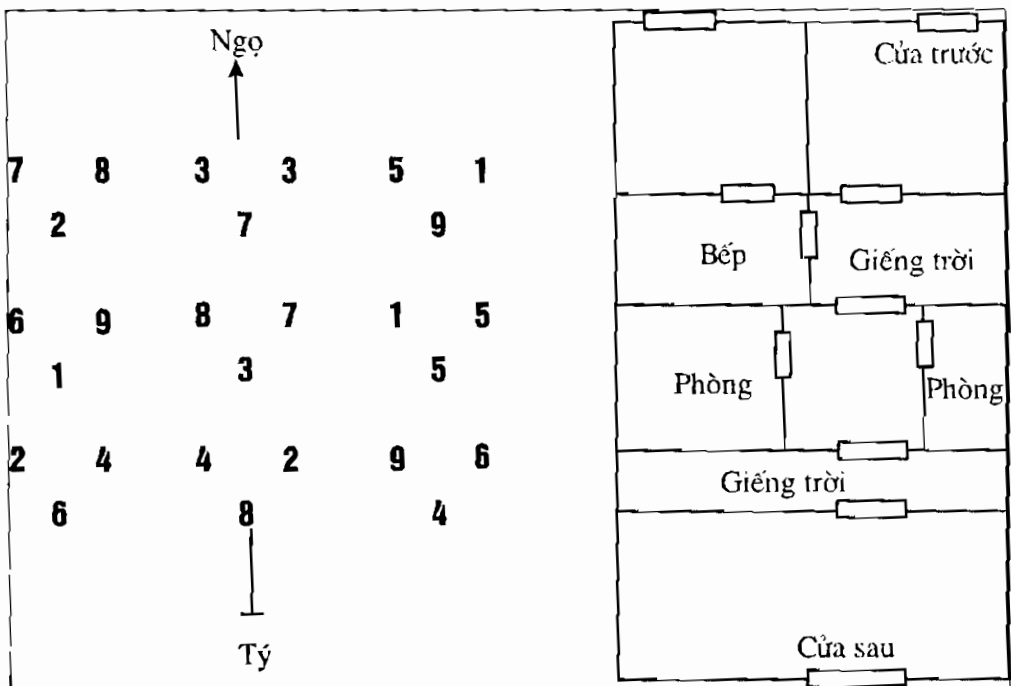
khẩu Thất xích, Tử khí động, cả đình và tài đều tương đối khó khăn. Cung Tân Ly 1 6 di chuyển. Năm Bính Dần (1926) Ngũ hoàng đến khí khẩu, mùa hè thì người mắc nhiều bệnh, kết quả là tháng 7 sẽ hại đến trạch chủ.

Năm Đinh Mão (1927) Tứ lục Văn xương tinh đến cửa khí, tháng 2 Nhất bạch đến, cửa khí 4 1 cùng cung. Chủ thành công, phúc đến trạch này. Tiểu chủ nhân làm cán bộ tại địa phương, là người rất tài hoa, danh tiếng khắp vùng.

- Ví dụ 9: Trạch nhà họ Thẩm ở Tiền Châu, Bắc Hương, Vô Tích, Tý sơn Ngọ hướng, tạo thành tam vận. Nhà này gần đây thì có nhiều chuyện xảy ra, khẩu thiết thoái tài. Bà 81 tuổi, hạ nguyên Đinh Mùi sinh Lục bạch Kim mệnh, mẹ 45 tuổi, thượng nguyên Quý Mùi sinh Lục bạch Kim mệnh, người vợ 27 tuổi, thượng nguyên Tân Sửu sinh Lục bạch Kim mệnh, tất cả đều là mệnh khắc với trạch này. Quan sát sơn bản thiên tinh của trạch này có thể thấy rõ.

Năm Quý Hợi thì số 5 nhập trung, Cửu tử đến Ly, tiền tài bắt đầu suy thoái, cửa mở ra 2 hướng, nhô thì khẩu thiết, phiền não không ngớt, lớn thì quan kiện không ngừng.

Diễn số như sau:

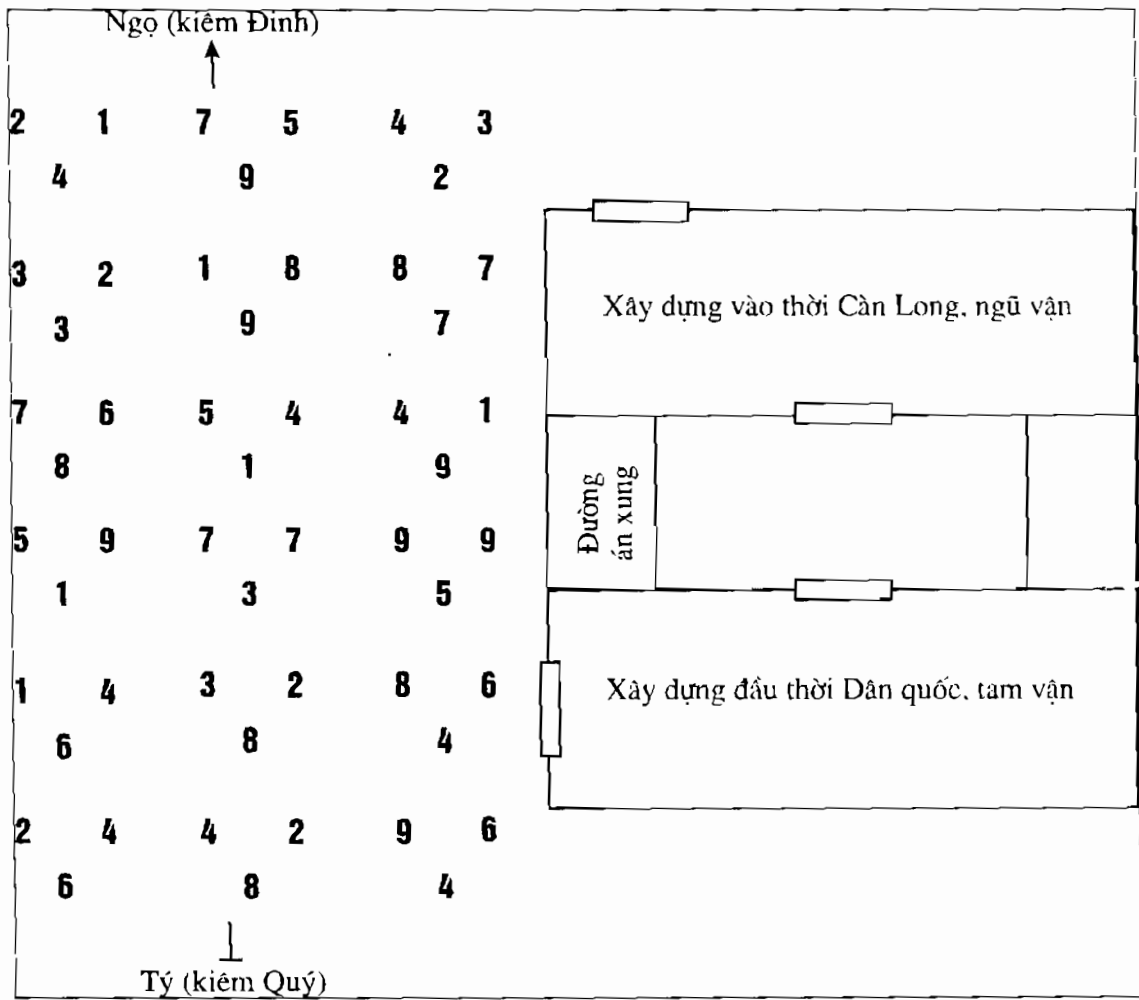


Tự đánh giá: Trạch này Ngọ hướng, địa bàn là 9, thiên bàn là 7. 9 và 7 hợp thành tiên hậu thiên hỏa. Cửa trước mở về phương Khôn, địa bàn là 2, thiên bàn là 9. 2 và 9 hợp thành tiên hậu thiên hỏa. Cửa ngoài của nhà bếp mở về phương Tốn, địa bàn là Tứ mộc, thiên bàn là 2, sơn bàn là 7. Mộc sinh



2 7 tiên thiên hỏa. Tọa hướng, phương Khôn, phương Tốn đều là Hỏa, Hỏa khắc Kim, vì vậy sẽ làm hại tới 3 người mạng Lục bạch, mệnh Kim.

- Ví dụ 10:



Trạch nhà họ Tốn, Bắc Hương, Tý Ngọ kiêm Quý Đinh 5⁰, trước kia là làm căn nhà cấp 4 cũ, xây dựng vào Càn Long ngũ vận. Sau này xây dựng tòa lầu vào năm 1919, tạo thành tam vận. Giữa nhất vận và nhị vận, đình tài khoa danh đều lợi. Cửa trước và sau đều nhận được hai khí là Chấn và Tốn, tam vận có sự thay đổi, đình khẩu suy. Tòa lầu sau khi được sửa lại thì sơn tinh 5 4 lõm xuống. Vào tứ vận, thoái khí nặng, hơn nữa người trẻ tuổi không được thời, cuối tháng 9 năm Đinh Mão, tháng 8 của năm thì 7 đến phương xung. Lầu phòng này hướng tinh thuộc CỬU HỎA, sẽ có hiềm khích lớn, luôn luôn có sự cố, khiến cho việc kiện tụng không ngớt, gây ra chuyện thị phi. Năm Tuất, Thìn số 7 đến án xung lộ của phương Chấn. Trong tiết Lập xuân, Vũ thủy, Lập đông, Tiểu tuyết có thể sẽ bị mất cấp. Trong tiết Tiểu thử và Đại thử thì sẽ bị điều tiếng thị phi. Thảm Diệt Dân tiên sinh



nhận xét như sau: “Cấn tinh dựa vào 7 nhập trung, năm Đinh Mão thượng Ngũ hoàng gần hướng đầu vì vậy sẽ có chuyện thị phi”.

Tự đánh giá: Trạch này tạo thành Càn Long ngũ vận, hướng tinh là 5, vì vậy không nhập tù. Sau khi chuyển đại vận thì đình tài của nhất vận và nhị vận khoa danh đều lợi, chỉ có 1 6, 2 7 là số tiên thiên. 6 và 7 là sinh khí của ngũ vận, vì vậy sẽ có nghĩa là quan lợi. Sau khi khởi tạo tam vận thì vào lầu phòng. Cửa sau của lầu trước là Tốn khí 4, vừa hay đối với Chấn khí 3 của cửa giao lầu sau. 3 là sao thoái khí của 4, khiến cho cửa sau của lầu trước hấp thụ hết thoái khí 3. Mà 3 của lầu trước là phục ngâm. Chuyển sang tứ vận thì lầu sau lại thuộc thoái khí, thoái khí 3 của hồi dưới đi vào lầu trước qua cửa sau, vì vậy lầu trước thoái khí nặng, khiến cho không được thời. Nếu kiến tạo vào tứ vận thì lầu trước sẽ đắc vượng. Cái gọi là sinh sự liên miên là do năm Đinh Mão (1927), niên tinh 8 và nguyệt tinh 7 đến án xung lộ phương Chấn, vừa hay hợp với 3 của phương này, vì vậy sẽ bị trộm cắp và điều tiếng thị phi. Năm Đinh Mão, Ngũ hoàng đến lầu trước hướng đầu, chủ sẽ gặp chuyện thất bại, vì vậy sẽ sinh ra chuyện thị phi.

Tọa sơn lập hướng của trạch này đều là kiêm hướng vì vậy dùng thế quái. 5 nhập trung không cần phải dùng thế, vì vậy tinh bàn dựa theo chính hướng. Mà 3 nhập trung thế quái thì có thể thế được, vì vậy sơn tinh 8 dựa vào 7 (Phá quân) nhập trung, biến bản đồ sao rải ra trên tinh bàn.

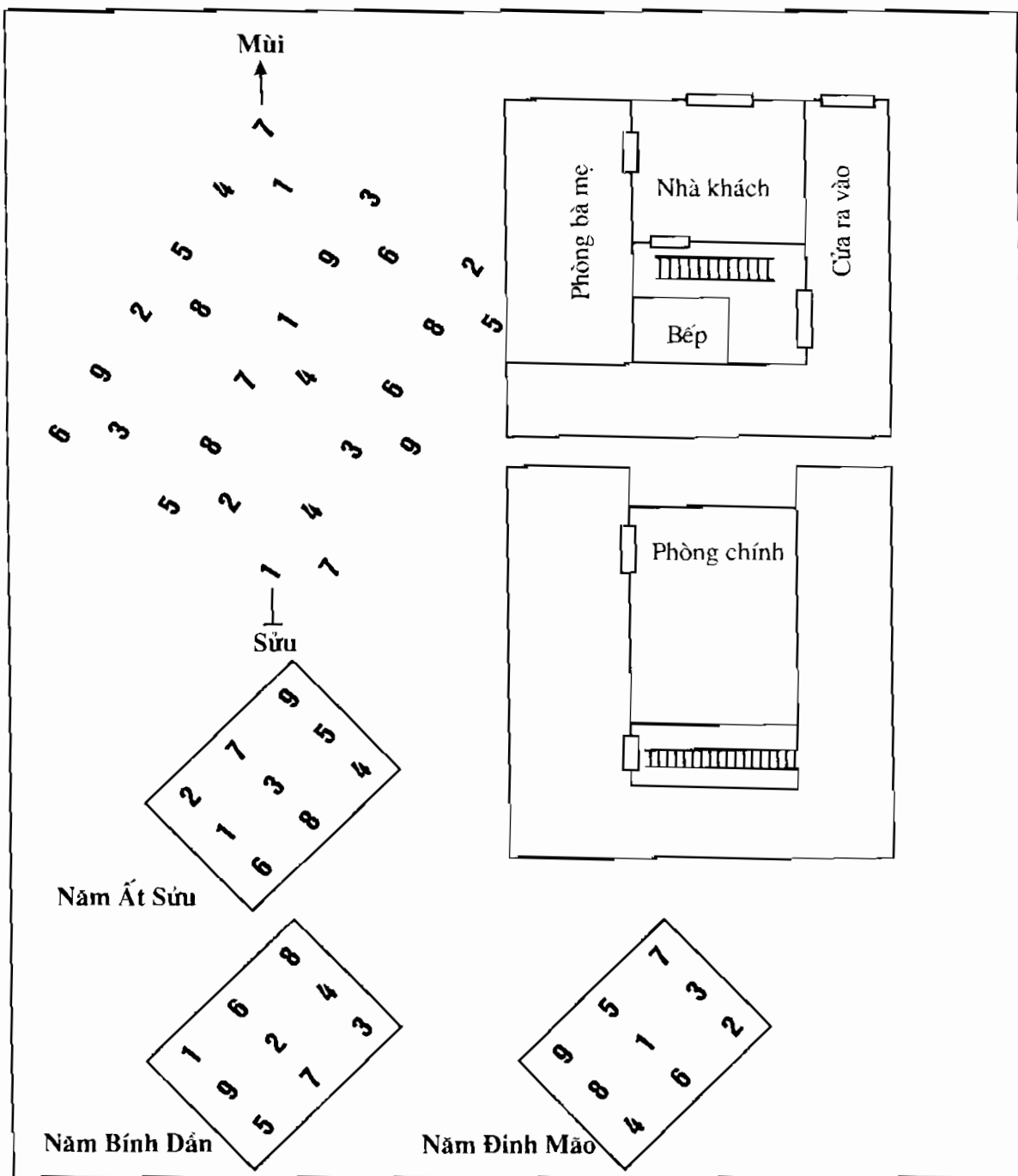
- Ví dụ 11: Nhà họ Uông cạnh công ty dệt may Minh Tinh phía Nam thành phố Thượng Hải, tọa Sửu hướng Mùi, đầu tứ vận thì nhập trạch, đầu năm do ý tốt của thiên tinh lưu niên chiếu ứng nên được bình yên, chủ nhà giữ chức vụ quan trọng trong giới tiền tệ, trọng trách cao, kinh nghiệm cùng sự tín nhiệm ngày một lớn. Do trạch hướng suy Kim Thất xích âm thần quản lý vì vậy thành bại sẽ rất nhanh chóng, lại thuộc về bố cục kỳ lạ nên có giá trị nghiên cứu lớn. Khí của lầu dưới không lấy, khí lầu trên tốt.

Thẩm Diệt Dân tiên sinh nhận xét như sau: “Bố cục này toàn cục hợp thành tam ban quái. Sinh sống ở đây thì sẽ yên lành và cát lợi”.

Năm Ất Sửu thì số 3 nhập trung, số 9 đến hướng khắc nhập, số 5 đến khẩu khắc xuất, nửa cát lợi. Năm Bính Dần số 2 nhập trung, số 8 đến hướng sinh nhập, 4 đến khẩu ngang hòa toàn cát lợi. Năm Đinh Mão thì số 1 nhập trung, 7 đến hướng, 3 đến cửa ngang hòa. Hướng khắc khẩu, có nguy cơ sẽ bị hiềm khích.

Diễn số như sau:



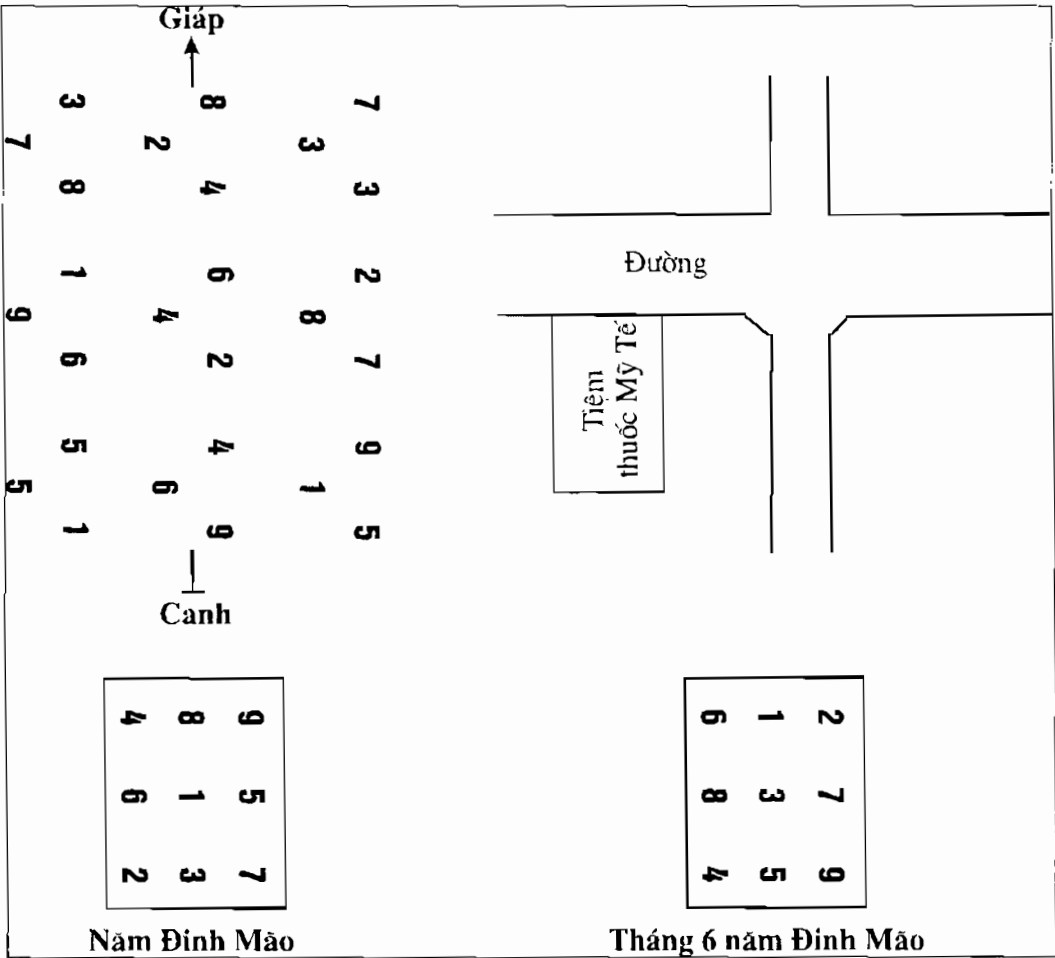


- Ví dụ 12: Hiệu thuốc ở phía Nam thành phố Thượng Hải, Canh sơn Giáp hướng, năm Giáp Tý đầu tứ vận thì bắt đầu việc kinh doanh, vượng khí đến hướng, đối diện là phương Mão Ất, có rất nhiều người đi qua lại xung tán, chỉ có điều ngã ba quái Tốn Tam bích thoát khí, chỉ được về thể lực. Năm Đinh Mão Nhất bạch nhập trung, số 9 đến cung Tốn tiết khí của Mộc tinh, tháng 6 số 3 nhập trung, số 2 đến tam xoa, hình thành trạng thái sinh liên tục. Số 2 9 đều là tử khí của vận này. Vì vậy tiệm thuốc này nợ



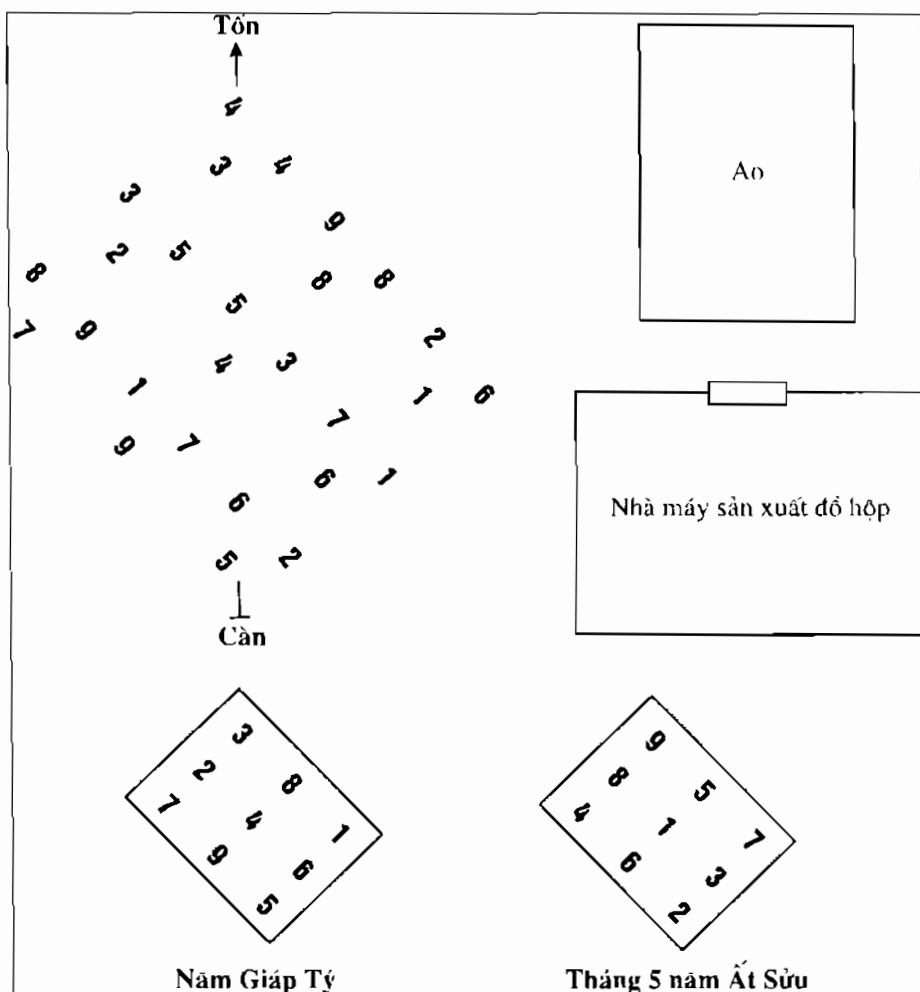
nền chống chất, vướng mắc ở vấn đề đó, cuối cùng thì người cho vay sẽ khởi kiện và niềm phong tiệm thuốc.

Thẩm Diệt Dân tiên sinh nhận xét như sau: “Canh sơn Giáp hướng vốn là vượng hướng của tứ vận, vậy mà Tốn khẩu lại là tử khí, tháng 6 số 3 nhập trung và khẩu khí tương trùng vì vậy sẽ có tai họa”.



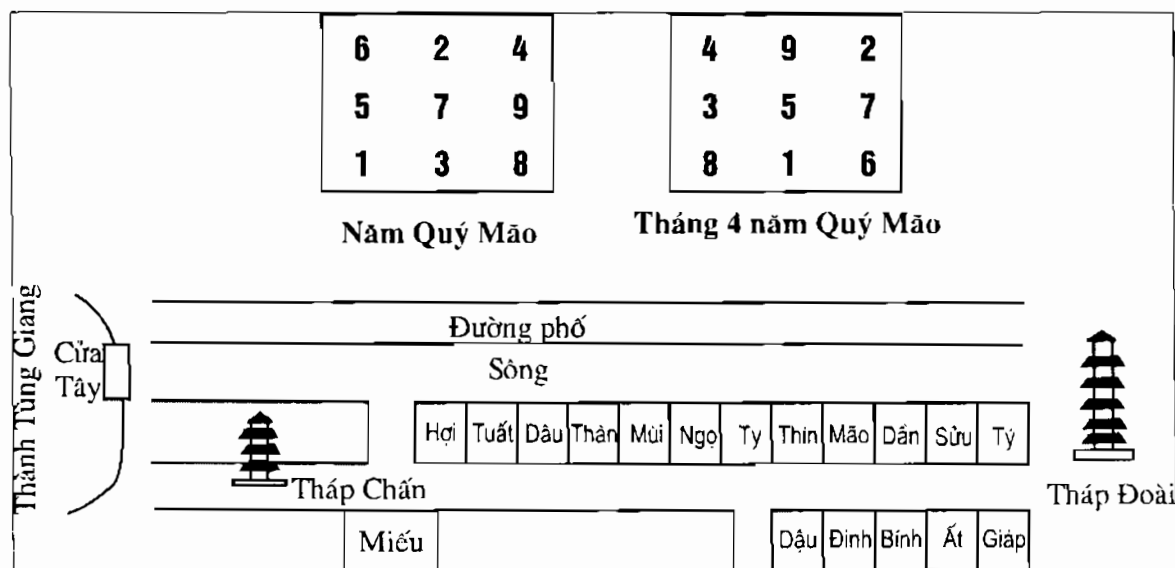
- Ví dụ 13: Nhà ông Vinh Bá Vân ở sơn Nam, Tống Hương, Vô Tích. Xét thấy những năm gần đây làm ăn gặp khó khăn, ông Vân cùng một số người bạn mua vài mẫu đất ở nơi đất rộng dân thưa gần đó, tiến hành việc khai hoang và trồng cây ăn quả, đồng thời trồng cây cao su, kiêm gia công đồ hộp từ các chế phẩm nông nghiệp. Đầu tiên việc kinh doanh đồ hộp, nơi sản xuất tọa Càn hướng Tốn, xây dựng vào năm Giáp Tý đầu tứ vận, phía trước có hồ nước dài, đặc thủy đặc vượng khí, có triển vọng phát triển. Nhưng niên nguyệt thiên tinh không đặc lực nên khi mới bắt đầu sẽ bị thất bại, việc kinh doanh gặp trở ngại. Vào tháng 5 của năm Ất Sửu thì việc sản xuất đồ hộp bị dừng lại, dựa vào việc trồng trọt của người nông dân lại được lợi lớn, quyết tâm tiến hành trồng trọt, có được hiệu quả cao, diễn số như sau.





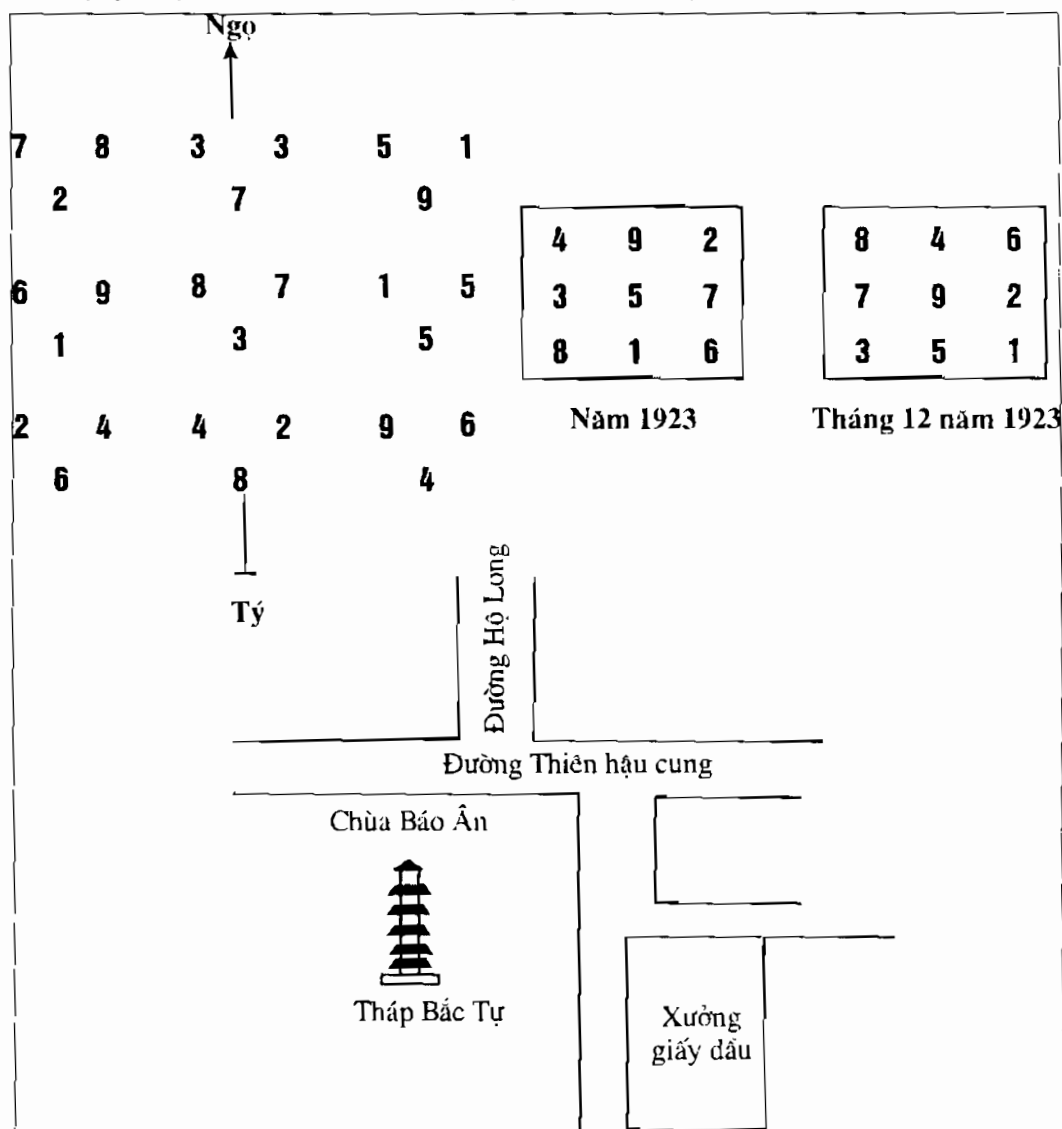
Thẩm Định Dân tiên sinh nhận xét: “Phạm phải phản ngâm, phục ngâm, đương nhiên sẽ bị thất bại”.

- Ví dụ 14:

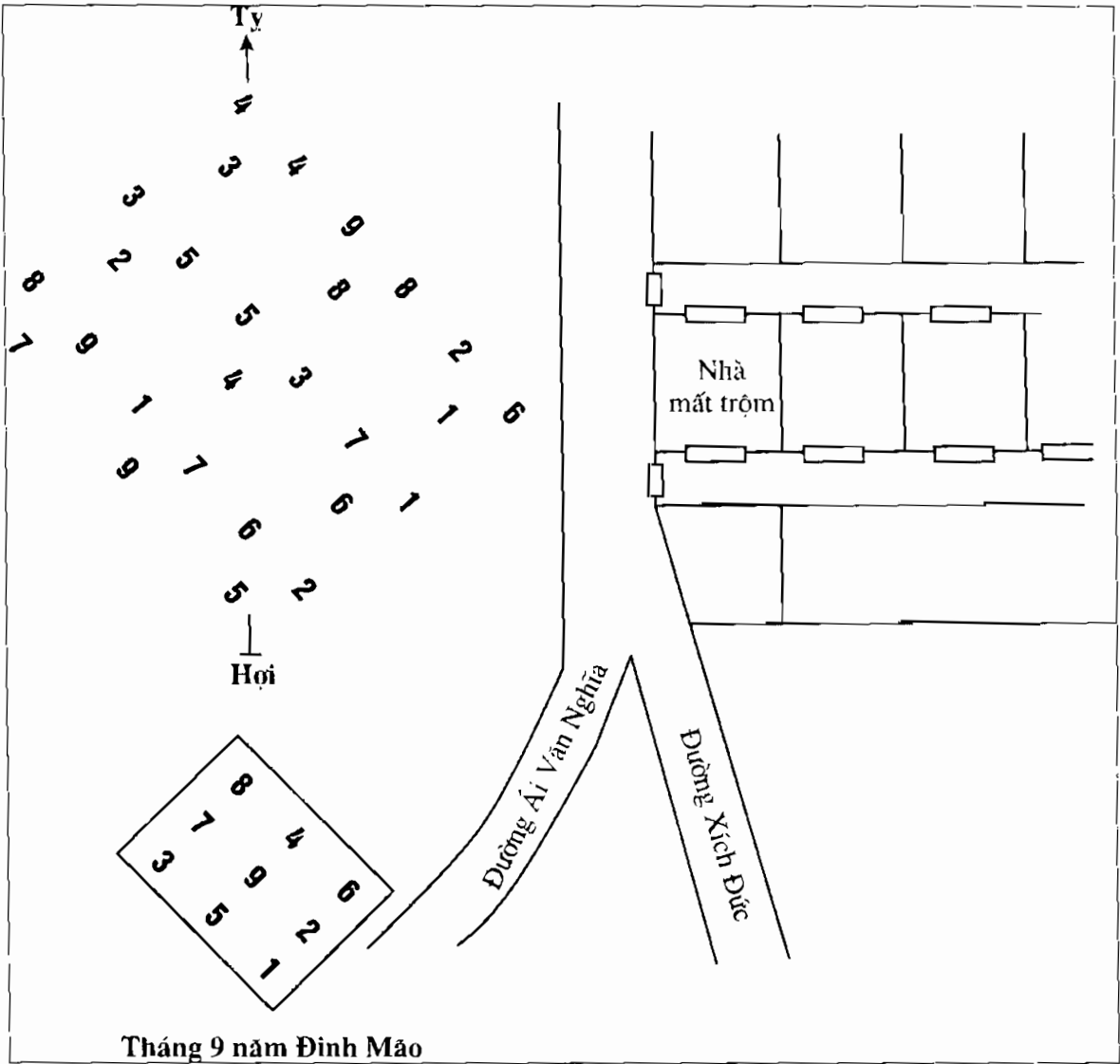


Phố lớn ở ngoài cửa Tây của thành Tùng Giang bị cháy sau tiết Lập hạ của năm Quý Mão thời Quang Tự, phàm là ngôi nhà mà có ký hiệu Thiên can Địa chi thì sẽ bị cháy. Hai cung Đoài Chấn của phố này có hai bảo tháp lớn. Năm Thất xích Quý Mão, Cửu tử Hỏa tinh đến phía trên của tháp Đoài, Tiết lập hạ Tiểu mãn thì Ngũ hoàng trực nguyệt, Thất xích lại đến Đoài tháp, Hỏa tinh 9 7 2 hội tụ ở Đoài tháp. Đoài tháp ở gần khu vực có hỏa hoạn, tình thế nghiêm trọng, khi đó gặp phải hỏa kiếp này vừa hay gặp cơ hội Hỏa tinh đến nơi, kỵ xung xạ.

- Ví dụ 15: Cuối đầu phía Bắc của phố Hộ Long trong thành Tô Châu có Báo Ân Tự, trong Tự có một tòa tháp cổ tên là Bắc Tự tháp. Phía Tây của tháp gần với phường làm giấy dầu, tọa Tý Ngọ hướng, tam vận nhập trạch, hướng thừa vượng khí, việc kinh doanh buôn bán vô cùng thuận lợi. Tháng 12 năm Quý Hợi (1923) thì bị cháy rụi vì hỏa hoạn.

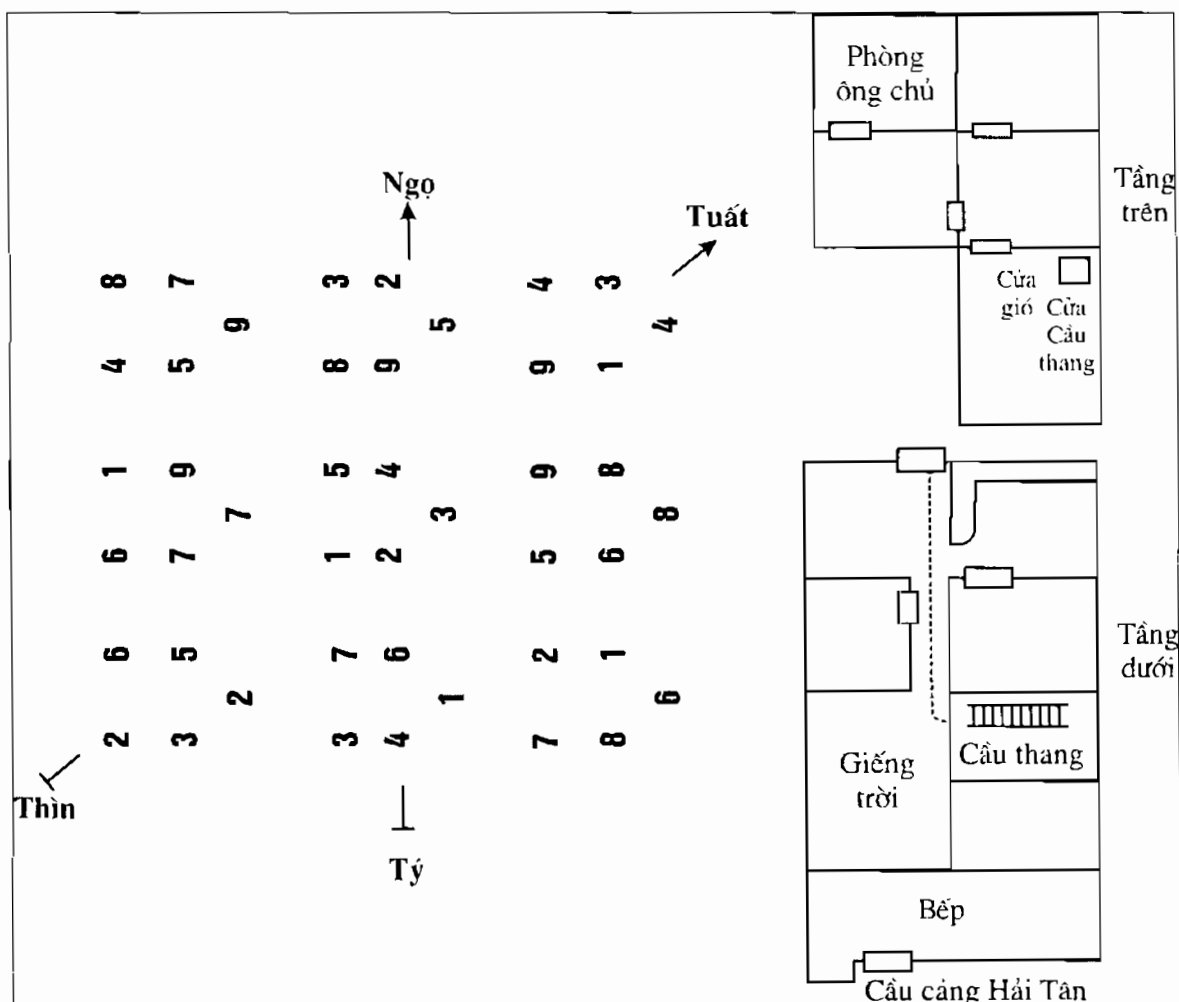


- Ví dụ 16: Một nhà ở phường An Khánh nằm ở điểm giao nhau của đường Hách Đức và Đường Ái Văn Nghĩa của Thượng Hải mới chuyển đến tứ vận Hội sơn Ty hướng tháng 9 năm Đinh Mão nhập trạch, sau khi nhập trạch được vài ngày thì bị trộm, bị mất 2 thùng đựng vật dụng quý. Do bị xung bởi đường Ái Văn Nghĩa mỗi ngày đều có xe điện ở cung Khảm, dẫn vào hướng tinh Thất xích Phá quân hung khí, diễn số như sau:



- Ví dụ 17: Một trạch ở gần cảng của thành phố Thạch Phố, Ất Tân kiêm Thìn Tuất 5⁰, phạm sai lệch. Năm 1919, tam vận thì nhập trạch. Chủ nhân của trạch này vào cuối tháng 11 năm Tân Dậu trong buổi tiệc do ăn uống đột nhiên lâm trọng bệnh, cuối cùng không chữa trị được nên qua đời. Mẹ già vì thế mà đau buồn. Đứa con trai thì tiêu sài hoang phí, không giữ trọn đạo làm con. Diễn số như sau:



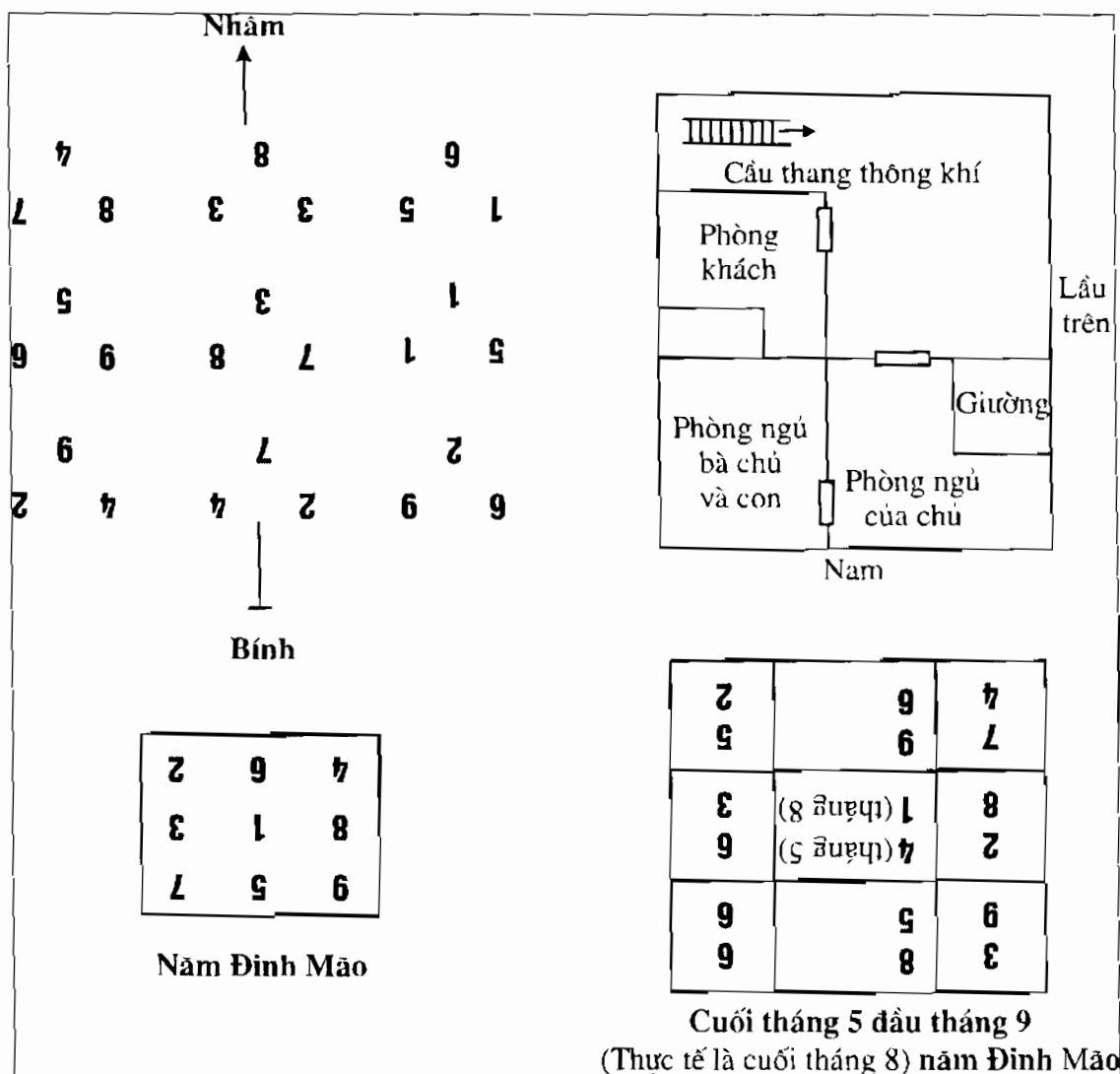


Bản bình (tự đánh giá): “Phạm sai lệch” tức là phạm sai lầm của xuất quái hướng. Tân hướng ở Đoài quái, Tuất hướng ở Càn quái, Tân hướng kiêm Tuất hướng tức là tọa hướng vượt quá hai quẻ Đoài Càn, như vậy tất phạm sai lầm. Phàm là kiêm hướng thì phải dùng thế tĩnh. Đáng tiếc là tam vận của Ất sơn Tân hướng không có thế tĩnh, tức là không có thế quái, vì vậy phạm sai lầm mà không thể sửa được. Trong căn nhà này thì người cao tuổi sống tầng trên, khẩu khí của cầu thang là 7 2 tiên thiên Hỏa, để lộ ra Mộc khí của trạch 3 8. Phía sau là nước biển mệnh mông, sơn tinh 3 phạm hạ thủy, đây chính là nguyên nhân gây ra thương nhân thoái tài, đó là điều không thể tránh khỏi.

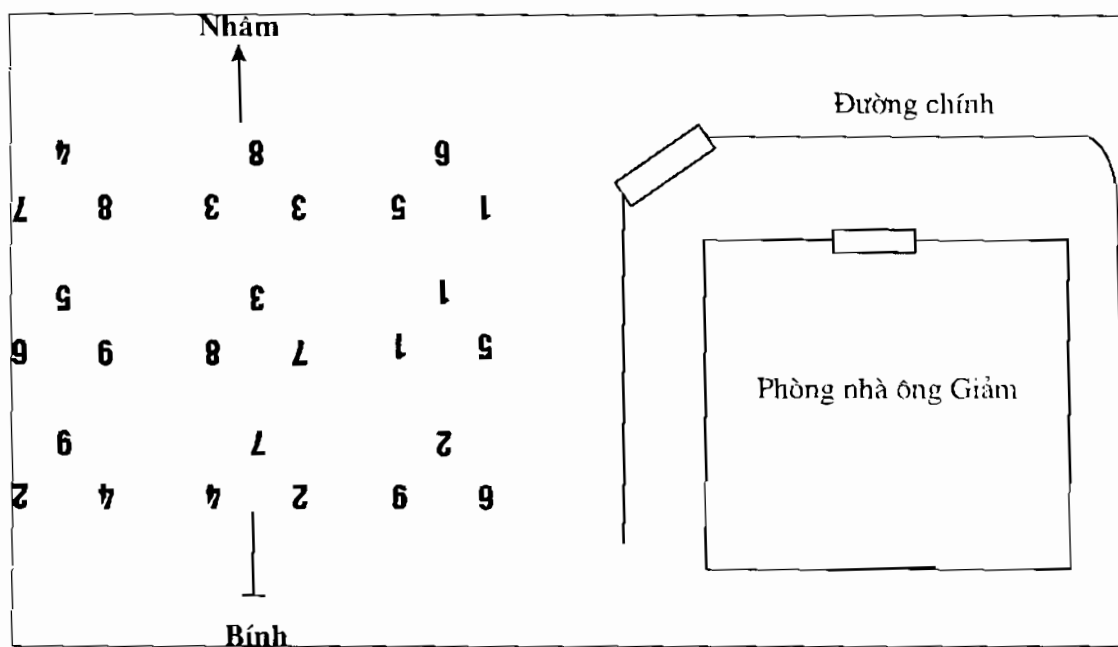
- Ví dụ 18: Phòng ngủ lầu trên của phòng khám Chu Tấn Khanh trên đường Đông Đại Nội, thành Vô Tích, trong năm Đinh Mão, phòng ngủ của chủ nhà vô cùng bất lợi. Trạch vận tạo vào tam vận, Bính sơn Nhâm hướng, dọc theo đường phố có hai gian phòng, phía sau của 2 gian phòng là nhà cấp 4 kiểu cũ không theo quy cách. Xét về trạch mệnh thì các sao 1 2 6 đều bị



khắc, nên sẽ mắc các bệnh về phổi, dạ dày và thận. Trong nhà sẽ có nhiều người mắc bệnh phổi. Thuộc về phương Tốn thì chọn nhất Thổ tinh để hóa giải. Chủ nhà mắc bệnh phổi. Năm Đinh Mão liên tục mắc bệnh nặng, đặc biệt là vào nửa cuối tháng 5, nửa đầu tháng 9 thì bệnh càng nghiêm trọng. Do niên nguyệt Ngũ hoàng Nhị hắc bệnh phù tinh đều đến giường nằm ở phương Cấn chỗ gần cầu thang, hơn nữa gian bếp lại ở phương Bính của phòng người bệnh, vì vậy bệnh tình càng trở nên nặng.



- Ví dụ 19: Nhà ông Giản Chiếu Nam ở đường Hách Đức, Thượng Hải, tam vận xây dựng, Bính sơn Nhâm hướng, kinh doanh xuất nhập khẩu ô tô, xây ở phương Tây Bắc cung Càn, nhập Khôn trạch lâu thì người chủ chốt trong trạch liên tục gặp thương tích, cuối cùng có 2 đời quả phụ. Diễn số như sau:

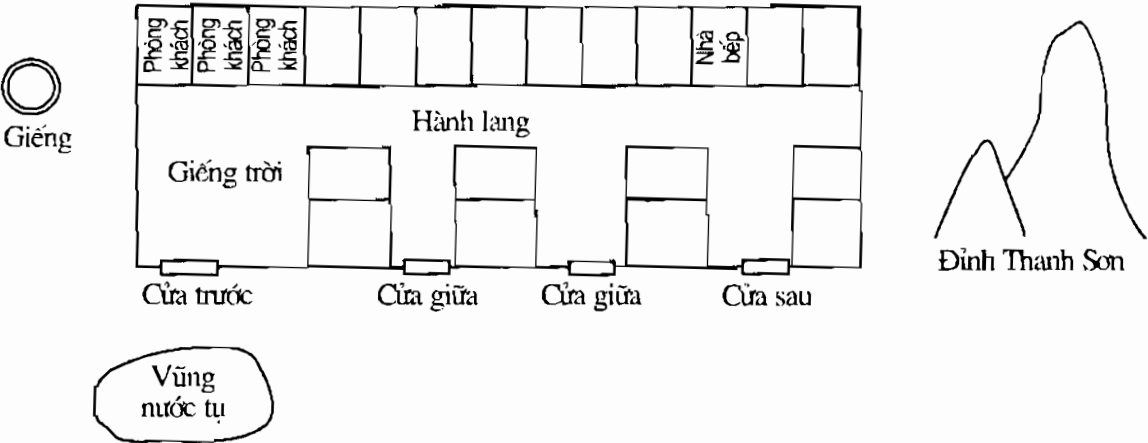
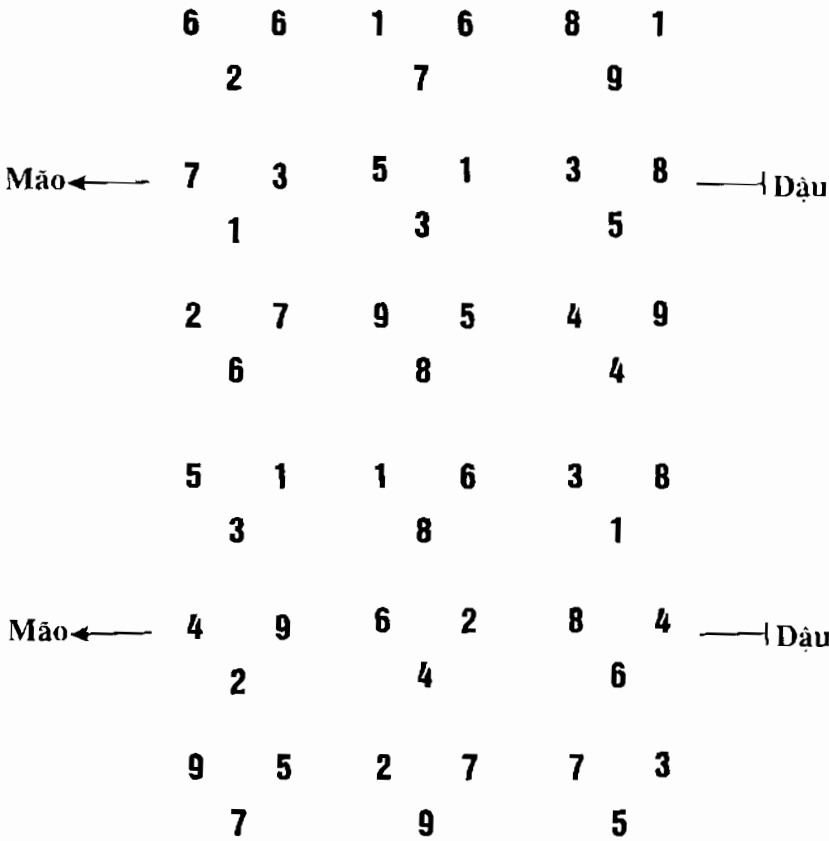


- Ví dụ 20: Phía Đông của dãy núi Thanh Sơn, huyện Văn Xương, Quỳnh Châu, cách núi khoảng nửa dặm có nhà tương đối lớn, đây là nhà của Trương Vạn Thành. Lĩnh vực kinh doanh của nhà này là thu mua và vận chuyển những đồ dùng thiết yếu hàng ngày, các cửa hàng chi nhánh thiết lập ở rất nhiều đô thị lớn. Bốn anh em, hơn chục đứa cháu, kể cả các cháu gái khoảng hơn 30 người, khách hàng rất đông. Trạch này bề ngang là 58 thước, sâu 154 thước, phía sau là núi Thanh Sơn. Hai cung Đoài Khôn tọa thực, hướng đầu trống trải. Cấn phương còn có hồ chứa nước, có được nhuận thủy, quanh năm không cạn. Phía ngoài khoảng trăm bước có giếng hình bát giác, trạch tọa Dậu hướng Mão, thượng nguyên đầu tam vận kiến tạo, năm Canh Ngọ (1920) thì tu sửa, từ khi xây dựng đến khi sửa chữa cách nhau 24 năm.

Phòng khách bên phải hướng tinh 3 8 Mộc, đến hai cung Khôn Đoài, đắc sơn phong long khởi. Trạch cũ hướng tinh Tam bích, một đường dẫn từ ngoài vào, đường trong đi theo phương sinh khí của Tứ lục, trước và sau trạch đều có tài lộc, sau khi sửa mới lại hình thành trạch mệnh mới, nhân đinh vẫn vượng, sơn tinh vẫn là 3 8, ở Tứ lục vận thì 3 8 Mộc vẫn là một khí thông nhau, vì vậy nhân đinh vẫn hưng vượng, tài lộc về sau có ít đi đôi



chút. Ngũ thượng đắc thủy, trong vòng 30 năm về sau vẫn vượng, phòng khách cát lợi. Diễn số như sau:

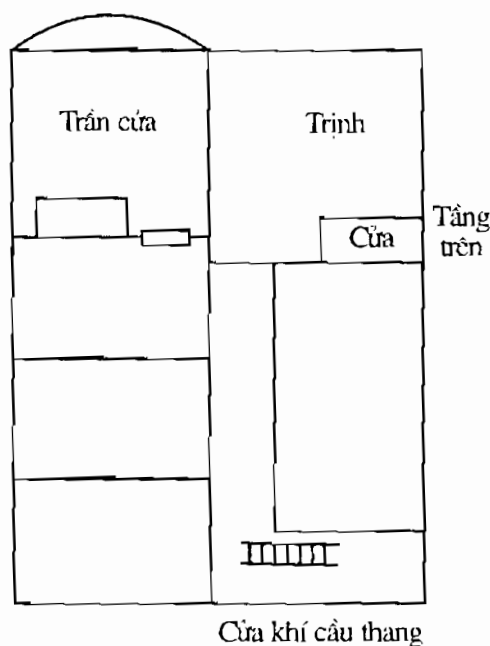
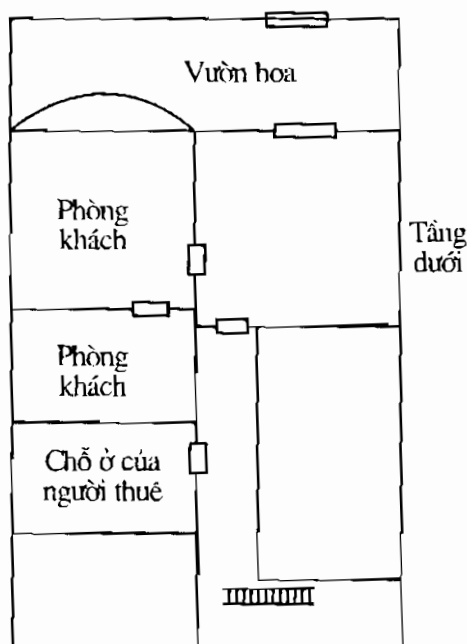


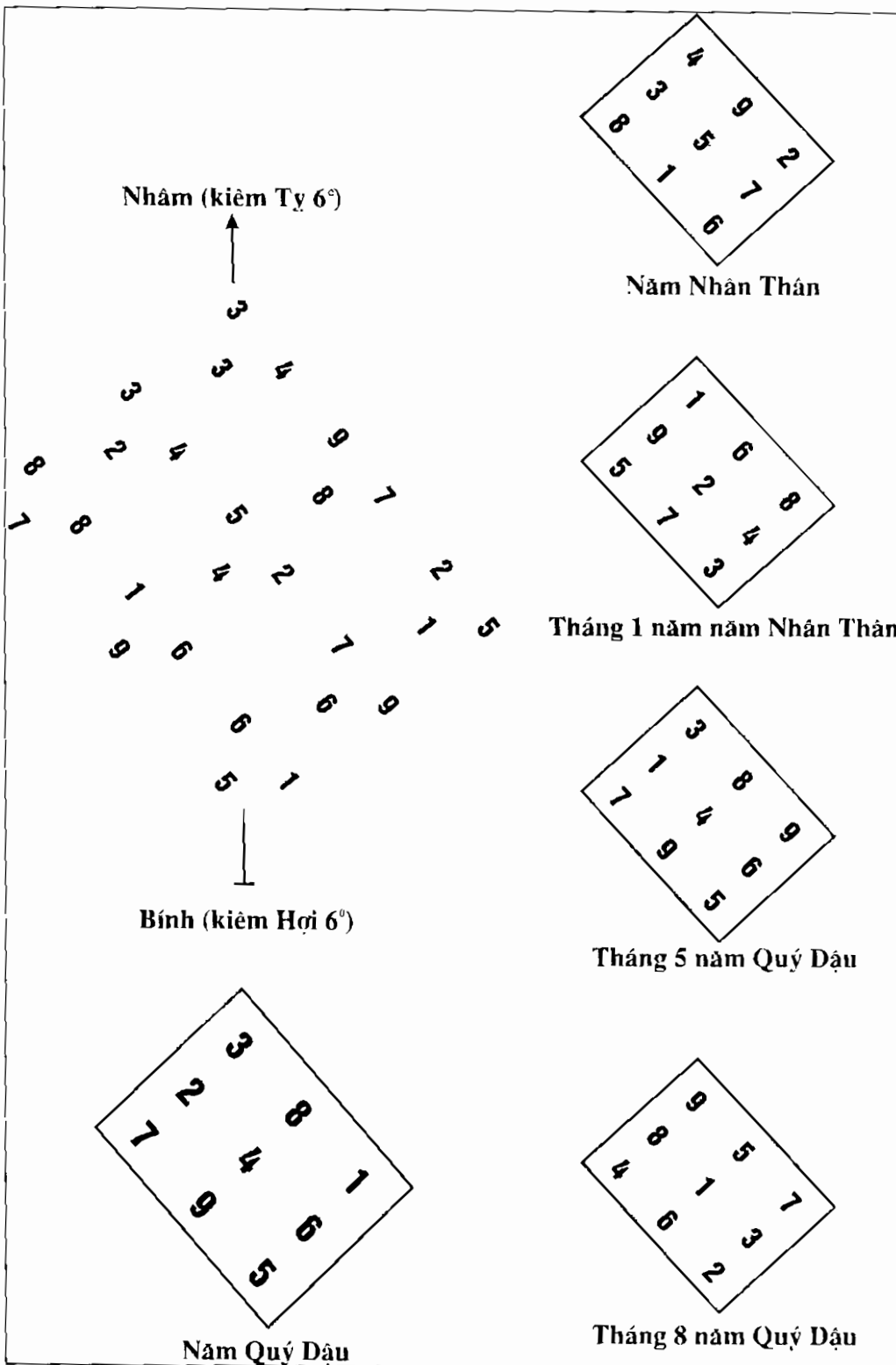
- Ví dụ 21: Trạch của hai nhà Trịnh Kiến Lô và Trần Kiến Tranh ở Ma Cao, đúng vào tháng 8 của năm Nhâm Thân (1932) thì nhập trạch. Tính theo năm thì trạch này có thể ở được. Do chiến sự ở Thượng Hải căng thẳng nên những người thân ở Thượng Hải đều đến đây để lánh nạn. Xét trạch mệnh, trạch này do kiêm số vượt qua, vượng khí đi mất, biến thành thoái khí. Những năm Nhâm Thân thì không sợ, có thể thấy được sự tiến



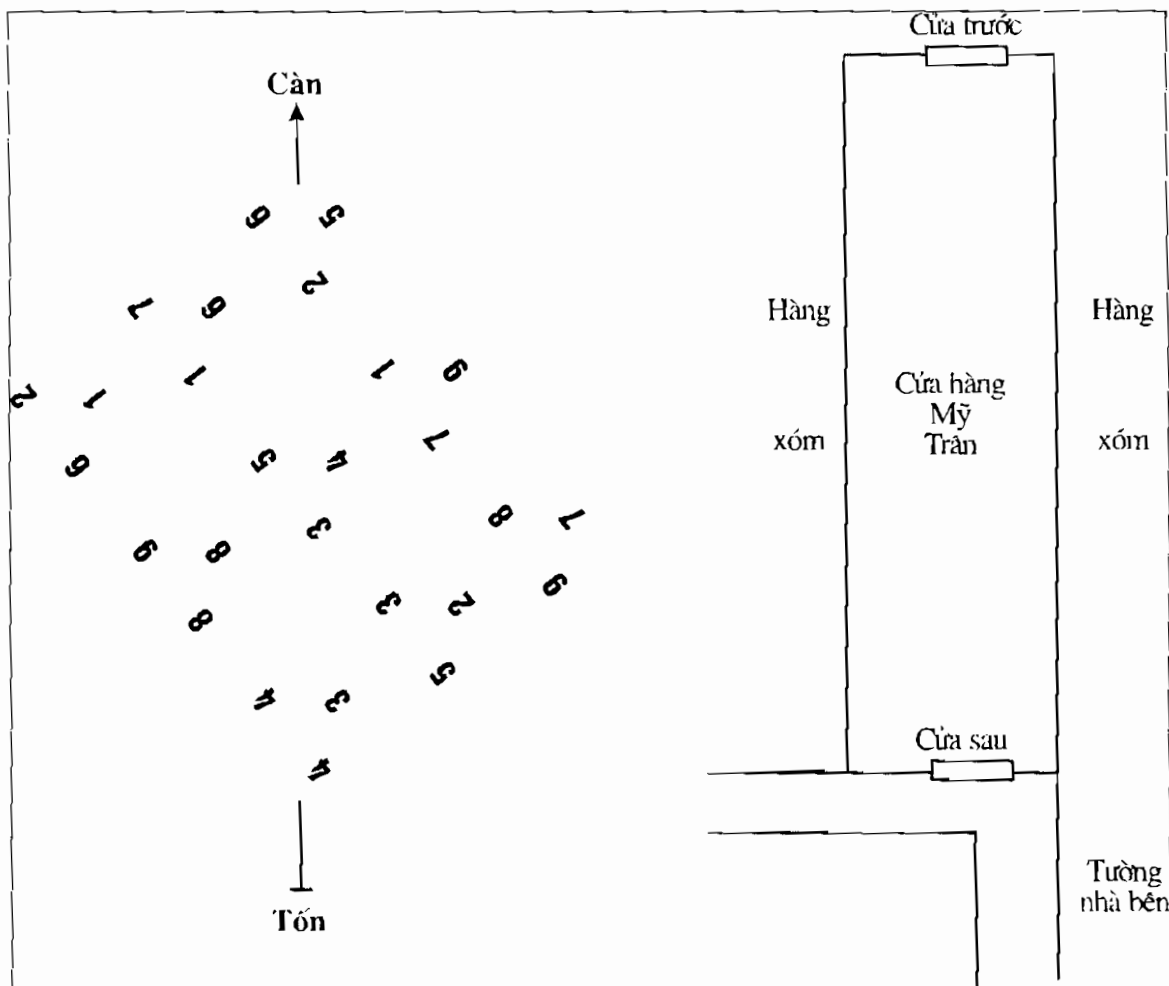
bộ ít nhiều. Do niên tinh 4 đến hướng, so sánh có thể thấy có được tiến khí, đặc biệt là phòng khách ở tầng dưới, lần lượt dẫn nhập thiên Hỏa khí, Mộc nguyên tiết ra, chủ tinh và phòng chủ tinh có sự chia cắt, không được lợi về tài sản, thêm vào năm trước khách tinh giúp kẻ xấu làm điều không tốt, vì vậy tài sản bị mất mát cũng không ít. Tầng dưới không có lợi, tầng trên tương đối cát, phía sau gặp Nhất bạch khôi tinh, vừa lên Càn Lục bạch Vũ khúc Kim phương, đắc lợi vô cùng, hơn nữa được niên tinh Lục bạch Vũ khúc Kim đến cửa động này, việc vui trong năm nhiều. Năm Quý Dậu thì trạch này hung, tháng 5 và tháng 8 chủ sẽ mắc bệnh nặng hoặc có thể thiệt mạng.

Tự đánh giá: Năm Quý Dậu hung là do niên tinh 5 đến cửa khí ở cầu thang, tháng 5 và tháng 8 thì Ngũ hoàng và Nhị hắc cùng đến cửa khí ở cầu thang, xuất hiện hiện tượng nhị hoàng và 2 5 cùng lặp lại, vì vậy sẽ có tai họa là mắc bệnh nặng hoặc có người chết.





- Ví dụ 22: Cửa hàng thực phẩm Mỹ Trân ở đường Tân Thị phía Tây đảo Hải Nam, đây là cửa hàng do Văn Xương Vương Kính lập ra. Tọa Tốn hướng Càn, có 2 cửa vào, 2 tầng lầu. 2 tầng 2 cửa vào, số của nó đều thuộc mệnh Hỏa. Hình dáng của trạch vừa sâu vừa dài giống như thanh gỗ, Tốn sơn thuộc Mộc, do nhà sau nhập vào lại thành hình dạng lớn, Mộc Hỏa tương sinh. Tầng trên có 3 gian, tầng dưới có 2 gian lớn, tất cả là 5 gian. Số 5 thuộc Thổ, Mộc Hỏa Thổ, thành bố cục hoàn sinh, cửa hàng ở trong trạch này được cát lợi vô cùng, cụ trạch hoàn toàn mới. Trạch này vào năm Nhâm Thân (1932) là năm đắc lợi đầu tiên, sau năm Nhâm Thân thì sẽ có nhiều sự kiện lớn. Đồng thời trong tháng 7, tháng 10 của năm Nhâm Thân có thể thu được cả danh và lợi.



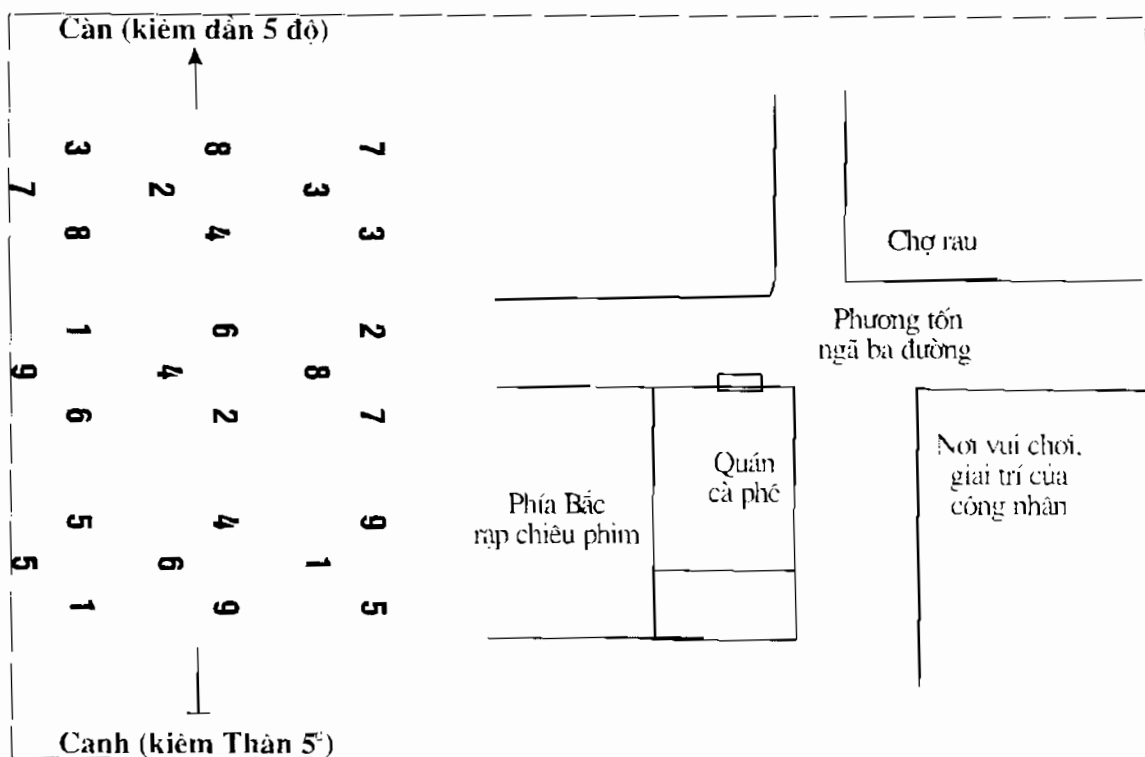
9 năm lại quay lại 1 vòng, sau tháng năm cát lợi thì gặp thị phi, có thể dùng tiền bạc để hóa giải.



Niên tinh.	Tháng						Cát hung
	1	2	3	4	5	6	
Năm Nhâm Thân 1932. 5 nhập trung, 4 đến Tốn	1	9	8	7	6	5	Tháng 1, 7, 10 là cát nhất. Những tháng 2, 3, 5, 8, 10, 11, 12 đều cát lợi.
Năm Quý Dậu 1933. 4 nhập trung, 3 đến Tốn	7	6	5	4	3	2	Tháng 9 là cát nhất. Tháng 6 đề phòng những chuyện rắc rối.
Năm Giáp Tuất 1934. 3 nhập trung, 2 đến Tốn	4	3	2	1	9	8	Tháng 2 và 11 gặp chuyện rắc rối. Tháng 7 đề phòng tổn hao tài sản.
Năm Ất Hợi 1935. 2 nhập trung, 1 đến Tốn	1	9	8	7	6	5	Đây là năm đại lợi. Các tháng 1, 2, 3, 4, 5, 7, 10, 11, 12 đều thuận buồm xuôi gió.
Năm Bính Tý 1936. 1 nhập trung, 9 đến Tốn	7	6	5	4	3	2	Tháng 4 và 7 thì cát lợi. Các tháng 1, 3, 6, 8, 10, 12 thì tổn hao tài sản.
Năm Đinh Sửu 1937. 9 nhập trung, 8 đến Tốn	4	3	2	1	9	8	Các tháng 2, 4, 6, 8, 11 đều thuận lợi. Tháng 2 và 11 thu được cả danh và lợi.
Năm Mậu Dần 1938. 8 nhập trung, 7 đến Tốn	1	9	8	7	6	5	Tháng 1, 3, 10, 12 có lợi. Tháng 2, 5, 8, 9, 11 thì thoái tài, thị phi.
Năm Kỷ Mão 1939. 7 nhập trung, 6 đến Tốn	7	6	5	4	3	2	Tháng 1, 10 thoái tài. Tháng 1, 2, 8, 9, 10, 11 cát lợi.
Năm Canh Thìn 1940. 6 nhập trung, 5 đến Tốn	4	3	2	1	9	8	Tháng 2, 9, 12 có bệnh tật.

- Ví dụ 23: Thị trường mới ở Bontan do Công ty dầu mỏ Đại Hy phát triển, nhà đầu tư đã xây dựng một chợ ở gần khu nhà ở cho công nhân rất lớn, giao thông thuận lợi, khu vui chơi giải trí cho công nhân rộng khoảng 10 mẫu đất, bên trong có hơn 10 rạp chiếu phim và nhiều quán cà phê. Năm 1927 thì hoàn thành. Không đầy 3 năm từ cuối năm Đinh Mão tới nửa đầu năm 1930 (Canh Ngọ) thì 6 lần khu chợ này đổi chủ, chủ nào cũng gặp những khó khăn, lực kiệt mà xin nghỉ, nguyên nhân là gì? Diễn số như sau:





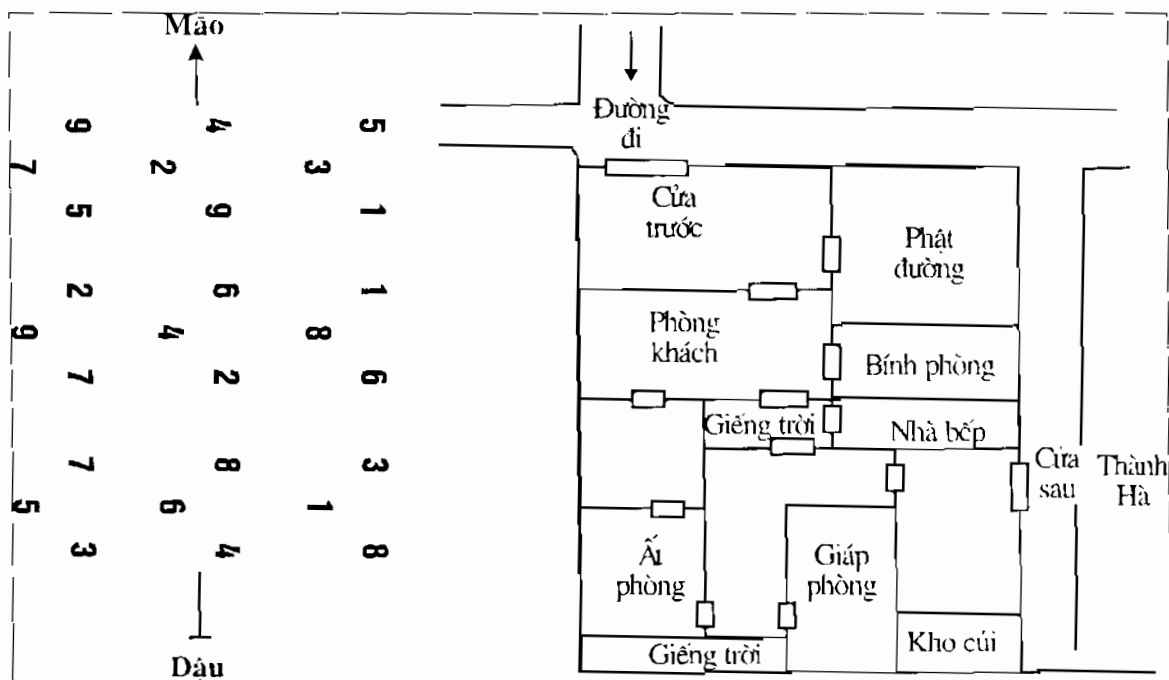
Phòng này Canh sơn Giáp hướng kiếm Thân Dân 5⁰, tạo thành tứ vận, sơn 6 hướng 2, thế nhưng không thế, vẫn dùng sao ban đầu tính ra. Phương Tôn có ngã 3, nhiều người qua lại, bụi bặm. Về môi trường thì vị trí này bất mất nhất, cát khí cũng tập trung ở đây, giúp con người phát triển, hưng tinh 1 đến lập tức tiêu vong.

Quan sát trạch tướng và sơ đồ trạch mệnh của quán cà phê này, Phương Tôn có ngã ba đường, vô hình trung là hướng tinh Tam bích đến. Tam bích Lộc là Mộc tinh, trong khoảng 20 năm từ sau năm 1924 đến năm 1943 là sao thoái khí. Cửa khẩu trọng yếu về mối quan hệ sinh tử, đại quyền lại ở trong tầm kiểm soát của sao thoái khí thì làm sao không thất bại? Hơn nữa trạch tướng của trạch này là phía trước cao phía sau thấp, xuống phía Tây là Cửu tử tử khí ở khoảng không lôm, lộ nguyên thần của Mộc tinh hướng đầu. 9 là sắp có hỏa hoạn. Ham mê sắc dục thì dễ mất của, cuối cùng sẽ lâm vào bước đường cùng, hướng hồ năm Đinh Mão là niên tinh Nhất bạch quản sự, Cửu Hỏa lâm Tôn, tiết 3 khí của Mộc tinh thoái chức, đã nghèo lại dồn hết lực thì càng nguy. Năm Mậu Thìn niên tinh Nhị Thổ đến phía sau, tiết khí của Cửu Hỏa, cửu Hỏa lại tiết khí hướng tinh Tứ Mộc, cùng lúc có quá nhiều việc lớn phát sinh, tổn thất càng thêm nhiều, không gì tả xiết. Năm Kỷ Ty Nhất bạch Thủy đến phía sau, lại tiết khí của sơn hướng 4 9 hợp tinh, như vậy nghĩa là trong lúc hồ đồ có người đã đoạn tuyệt sự sống. Tiếp đó là niên tam xoa khẩu Thất xích Kim đến, khẩu thiệt thị phi đến liên



miên. Trong lúc tồn thất lại có nhiều chuyện khó giải quyết. Năm Canh Ngọ niên tinh đến phía sau, hỏa thế mạnh. Hướng đầu Mộc tinh, cũng giống như cái cây mà có tới 2 cái rìu chặt phá thì khó có thể sinh tồn. Trạch này dù hướng thừa vượng khí nhưng Đoài tiết Tôn thoái, nguyên khí đại thương, lại thêm niên tinh nổi giáo cho giặc, vì vậy chỉ trong vòng 3 năm mà có tới 6 lần thay đổi chủ nhân.

- Ví dụ 24: Tiểu Thương Khẩu trong Tư Môn ở Tô Châu có một tĩnh tu phòng, Dậu sơn Mão hướng, kiêm Tân Ất 2⁰, ngày 24 tháng 4 năm 1928 (năm Kỷ Ty) thì bắt đầu nhập trạch. Cửa sau cách sông 60 bước chân, 1, 6, 8 thượng đắc thủy, cửa ngoài chỉ được sinh khí, chỉ trong vòng hơn 30 năm thì tài sản và lương thực trở nên thiếu thốn vô cùng. Những năm sau đó xảy ra sinh những tai họa nghiêm trọng, đặc biệt là trong tháng 2, tháng 5 và tháng 11. Những người ở sau đều mắc bệnh tật, người sống trong Ất phòng là bị bệnh nghiêm trọng nhất. Người trong phòng này sẽ bị tổn thương về mắt, thậm chí là bị mù. Diễn số như sau:



Kết cấu của trạch này không lợi cho kinh doanh. Ba phòng Giáp, Ất, Bính không đồng nhất nhưng cũng không khác biệt mấy, điều kiện chiếu sáng và thay đổi không khí không có gì đáng phàn nàn, lại thêm địa thế tĩnh lặng, đối với người tu hành là rất thích hợp. Ba người ở chung, cùng chí hướng tu hành gia chủ là rất hợp. Vậy vì sao sau gia chủ khi vào ở, chỉ sang năm sau đã gặp phải khó khăn, trắc trở, có người bị tổn hại đến mắt, mặc dù không phải lo đến cơm ăn áo mặc. Điều đó có thể biết rõ từ trong trạch mệnh và trạch vận.



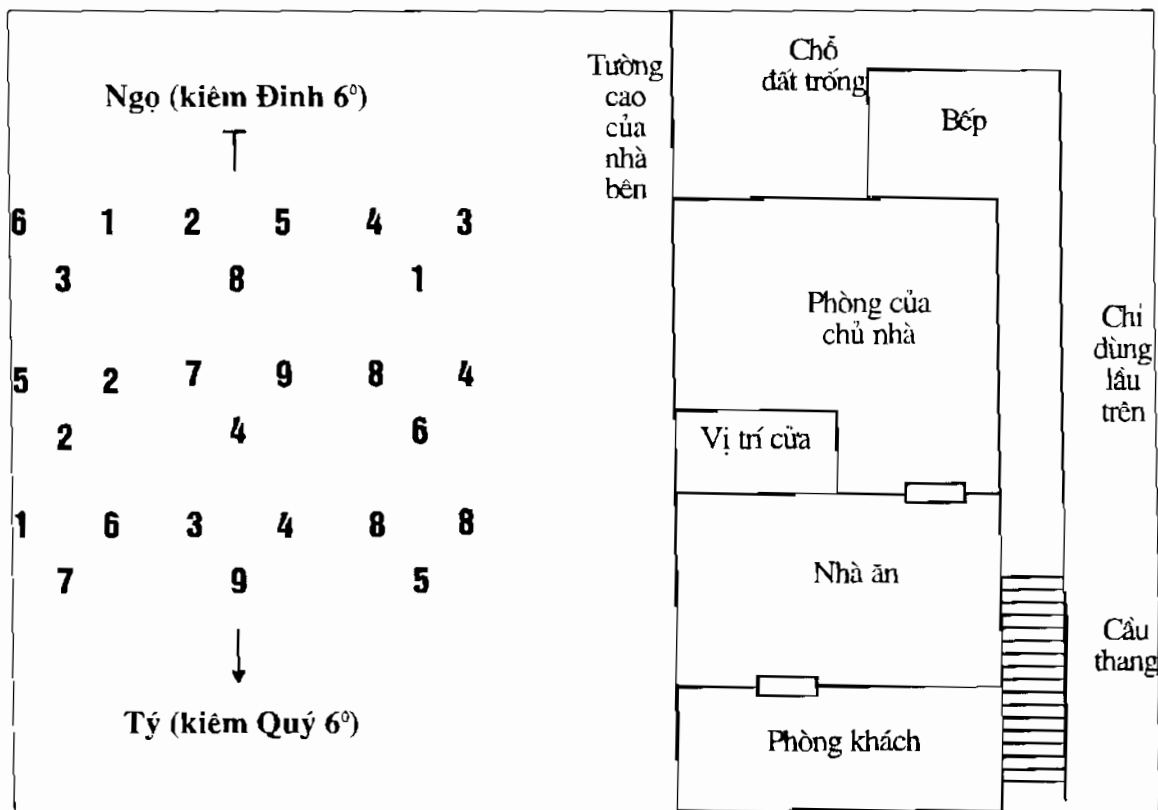
Cửa khí của phía trước ở góc Cấn của toàn trạch, hướng tinh 5 đến, hướng tinh quân tài lộc, 5 là sinh khí của tứ vận, để lấy khí vào, sinh khí gần trên cửa, nguồn gốc của tiền tài lương thực tự nhiên sẽ hết. Chỉ có điều sinh khí phát triển muộn, vượng khí phát triển nhanh. Nay hướng tinh vượng khí tứ lộc chuyển ra hậu sơn, phía sau thì không có cửa để nhận vượng khí này, vì vậy có cũng như không. Đến trước mắt thì sự biến đổi không có gì ngạc nhiên cả, có thể có người bị tổn thương mắt hoặc bị mù. Sơn tinh quân nhân đinh, sơn tinh Cửu tử bay tới ngã ba phương Cấn, Ngũ Thổ cũng đến, đây là hiện tượng kỳ lạ khiến người ta chú ý. Vì vậy sẽ có ứng. Tai họa này thường xảy ra vào giữa tháng 4 và tháng 10 trong năm nhập trạch. Năm nhập trạch là năm Kỷ Ty, niên tinh 8 nhập trung, 2 đến Cấn. Ngày 24 tháng 4 nằm trong tiết Tiểu mãn, nguyệt tinh 8 nhập trung, 2 đến Cấn, Cấn khẩu đến hai phù tinh Nhị hắc. Hoặc chậm nhất là đến tháng 10 thì sẽ xảy ra tai họa, vào tháng 10 thì 2 nhập trung, Ngũ hoàng đến Cấn khẩu, 2 - 5 đều đến, do đó tốc độ để tai họa xảy ra càng nhanh. Năm nhập trạch là năm gặp tai họa lớn do trạch hướng Đông, năm Canh Ngọ (1927) số 7 nhập trung, là năm Ngũ hoàng đến hướng thượng, năm Ngũ hoàng là năm dịch bệnh hoành hành nghiêm trọng. Khi năm Ngũ hoàng đến thì cả năm bất an, đặc biệt trong tháng 2, tháng 5, tháng 11 là thời kỳ buồn phiền nhất. Giáp phòng có 1 người đã bị tổn thương về mắt, ứng nghiệm như thần. Hỏi trước đây và sau này thế nào? Xin đáp rằng: Trong mỗi vòng tuần hoàn 9 năm thì trong 9 năm đó cát hung đều có, năm và tháng gặp cát hung là không giống nhau.

Ví dụ 25. Châu trạch (nhà họ Châu) ở Quảng Châu, người vợ Lương thị vốn tốt nghiệp khoa sản, rất giàu kinh nghiệm, đọc nhiều sách vở, giỏi tiếng phổ thông, có biệt tài trong giao tiếp. Gia đình này rất chú trọng đến kinh tế, họ sinh sống ở khu vực yên tĩnh trong thành, thuê một gian nhà mặt đường, làm các mặt hàng mỹ nghệ tinh xảo, việc sắp xếp đồ đạc trong nhà đều được xem xét, cân nhắc tỉ mỉ sao cho không tổn diện tích, chỗ nào cũng có dụng ý phải kinh tế. Trạch này tọa Ngọ hướng Tý kiêm Đinh Quý 6°, Tân Mùi tháng 11 nhập trạch. Tháng 3 Nhâm Thân 9 nhập trung, 5 đến cửa, xông thẳng vào gian bếp, cả gia đình mắc bệnh nguy kịch. Trong tiết Tiểu thử, Đại thử của tháng 6 trưởng nữ của gia đình này mắc bệnh viêm mắt đã nhiều ngày mà không khỏi. Sau khi Lập thu khí khẩu nguyệt tinh Nhất bạch đến, Nhị hắc bệnh phù tinh của tháng trước qua đi khiến cho bệnh bị đẩy lùi.

Trạch này rất cát lợi, trong năm 1932 có thể gặt hái được nhiều lộc. Nhâm Thân tháng 2, tháng 4, tháng 7, tháng 9, tháng 11 vô cùng thuận lợi. Tháng 2 và tháng 11 có cơ hội đặc biệt. Tháng 8 thuộc Giáp Tuất, tháng 4,



tháng 6 và tháng 8 thuộc Bính Tý có cơ hội. Tháng 4, tháng 7 Mậu Dần có cơ hội lớn. Tháng 6 Kỷ Mão có cơ hội, tháng 2 và tháng 11 Tân Tỵ có cơ hội lớn. Tháng 5 và tháng 8 Quý Mùi có cơ hội. chỉ có vào tháng 6, tháng 9 của Đinh Sửu, tháng 6 và tháng 9 của Canh Thìn là có bệnh nặng. Lúc này lấy phòng khách để làm phòng bảo vệ có thể giữ được bình an.

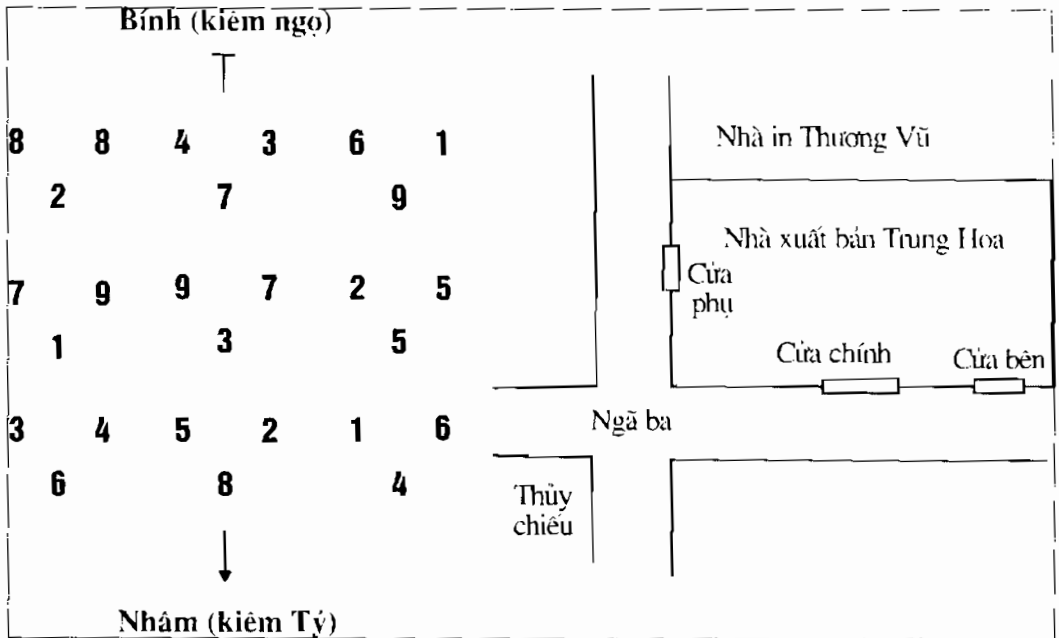


Bình luận: Ngọ Tý kiếm Đinh Quý 6° chọn kiếm hướng thế quái, tháng 6 năm Nhâm, tháng Ngũ hoàng của năm này thì Ngũ hoàng đến Khảm, sự kết hợp số 9 5 khiến cho trưởng nữ của gia đình mắc bệnh về mắt. Tháng 8 năm Giáp Tuất (năm 1934), đây là thời kỳ mà số 3 nhập trung, số 4 đến cửa cầu thang, tức là sẽ có cơ hội đặc biệt. Năm Bính Tý số 1 nhập trung, số 6 đến Khảm, tháng 4 thì số 1 đến Khảm, tháng 6 thì số 8 đến Khảm, tháng 8 thì số 6 đến Khảm, khiến cho 3 sao may mắn đều đến hướng. Năm Mậu Dần thì số 8 nhập trung, số 4 đến Khảm, tháng 7 thì số 1 đến Khảm, tức là vượng tinh cát tinh đến hướng. Năm Kỷ Mão thì số 7 nhập trung, số 3 đến Khảm, tháng 6 thì số 8 đến Khảm, do đó hòa tinh cát tinh đến hướng. Năm Tân Tỵ số 5 nhập trung, số 1 đến Khảm, tháng 2 thì số 6 đến Khảm, tháng 11 thì số 6 đến Khảm, do đó 1 - 6 Thủy đến hướng. Năm Quý Mùi, số 3 nhập trung, số 8 đến Khảm, tháng năm thì số 6 đến Khảm, tháng 8 thì số 3 đến Khảm, tức cát tinh và 3 - 8 Mộc đến hướng. Những năm kể trên đều là có



khí của Tứ lục tương hổ đến hướng. Tức là sẽ có cơ hội tốt. Còn năm Đinh Sửu thì số 9 nhập trung, số 5 đến Khảm, tháng 6 thì số 5 đến Khảm tháng 9 thì số 2 đến Khảm. Năm Canh Thìn thì số 6 nhập cung, số 2 đến Khảm, tháng 6 thì số 5 đến Khảm, tháng 9 thì số 2 đến Khảm. Đây là những năm mà số 2, 5 hoặc sao suy bệnh trùng điệp, vì vậy sẽ có bệnh nặng.

- Ví dụ 26.

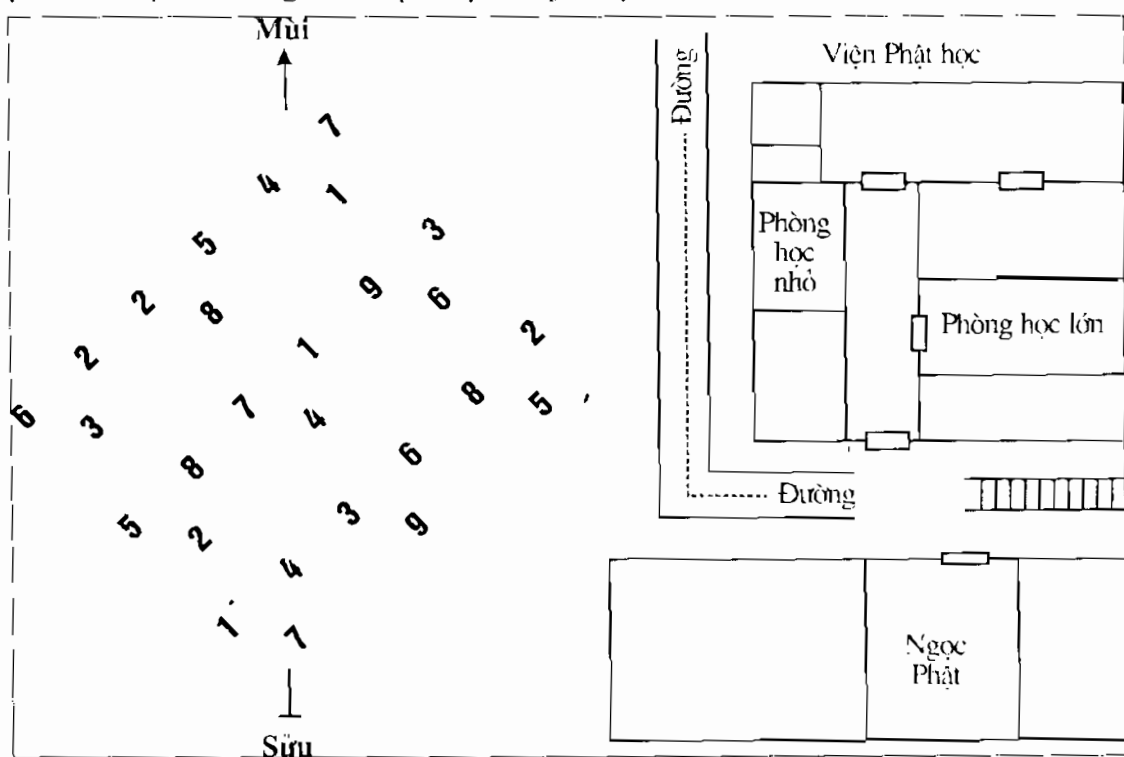


Chỗ giao nhau của đường Tứ Mã và đường Hà Nam tại Thượng Hải, Nhà xuất bản Trung Hoa, từ Đông tới Tây khoảng trăm thước, Nam Bắc khoảng 50 thước, có thể nói nơi này có vị trí tọa Nam hướng Bắc và kéo dài về hướng Đông Tây, trạch này là Bính Nhâm Ngọ Tý kiêm hướng. Thích hợp dùng thể tinh diễn số. Được xây dựng vào năm Ất Mão 1915, đến tháng 9 năm 1916 thì hoàn thành. Cửa lớn hướng về phía Bắc là vị trí trung tâm của trạch, cầu thang cong thẳng của lên, tiện cho cửa Đông, thẳng hàng với Nhà in Thương Vũ, nằm ở phía bên trái của nhà in này. Năm Đinh Tỵ (1917) số 2 nhập trung, số 7 đến hướng, năm tiếp theo năm Mậu Ngọ số 1 nhập trung, số 6 đến hướng. Khách tinh 7 6 Kim tiết khí của chủ tinh 2 Thổ, vì vậy nhiều năm liền không gặp may mắn, thậm chí còn có tai họa lớn. Năm 1926 (năm Bính Dần) thì số 2 nhập trung, số 7 đến hướng; năm 1927 (Đinh Mão) số 1 nhập trung còn số 6 đến hướng. Trong hai năm này lại là khách tinh 7 6 tiết nguyên khí của chủ tinh 2 Thổ. Nhưng hai năm này thì sự cạnh tranh cùng ngành tương đối khốc liệt, doanh nghiệp lại nhiều, nhưng lại không có tổn thất gì lớn. Mà dựa vào vượng khí Tứ lục của phương Cấn, chính ở chỗ dòng chảy dài 40 dặm của Ngô Tùng chiều vào lại



là ngã ba, sinh khí với số 4 trong tam vận nhưng lực không đủ và không giống, sau này chuyển cửa phương Khảm đến phương Cấn, như vậy sẽ được cát của 1 6. Kết sát trên lầu phải chuyển đến phương Khôn, như vậy sẽ lấy được vượng khí Tứ lục của phương Cấn. Phòng lớn của tiệm chuyển đến Cấn vị, mở cửa phương Cấn thì sẽ thu được vượng khí Tứ lục của Cấn phương, có hy vọng phát lên như điều gặp gió trong tứ vận, trong 40 năm của ngũ, lục vận đều cát lợi.

- Ví dụ 27: Viện Phật học Mân Nam, đây là sự nối tiếp của Viện Phật học Võ Xương, do Nam Phổ Đà Tự ở Hạ Môn Phúc Kiến xây dựng. Bắt đầu xây dựng từ năm 1925, viện này nằm ở phía trước của Ngoại Phật Lâu của Nam Phổ Đà Tự. Cửa khí trước ở phương Ly, cửa khí sau ở phương Sửu, trạch mệnh và trạch tướng của học viện này được diễn số như sau.



Thử quan sát những thứ ở phía trước và sau trong sơ đồ trạch tướng, nét đứt thể hiện tuyến đường đi lại, chiếu theo sơ đồ của trạch mệnh có thể thấy cửa ngoài hấp thụ sinh khí của Ngũ Thổ, cửa trong hấp thụ vượng khí của 8 4, vì vậy mỗi năm tiêu hết hơn 4000 lượng vàng. Năm Đinh Mão 1927, niên tinh 1 nhập trung, số 5 đến Ly, 4 đến Cấn, cửa trong ngoài và các phương đều là nhất khí. Đúng vào mùa xuân của năm này thì có người từ nước này mời pháp sư Đại Hư đến Singapore để truyền bá Phật học đồng thời trong tự đã dấy lên cuộc nổi loạn. Khi phong trào nổi loạn của học viện năm Đinh Mão không thể dập tắt được, những người trong học viện đã mời pháp sư



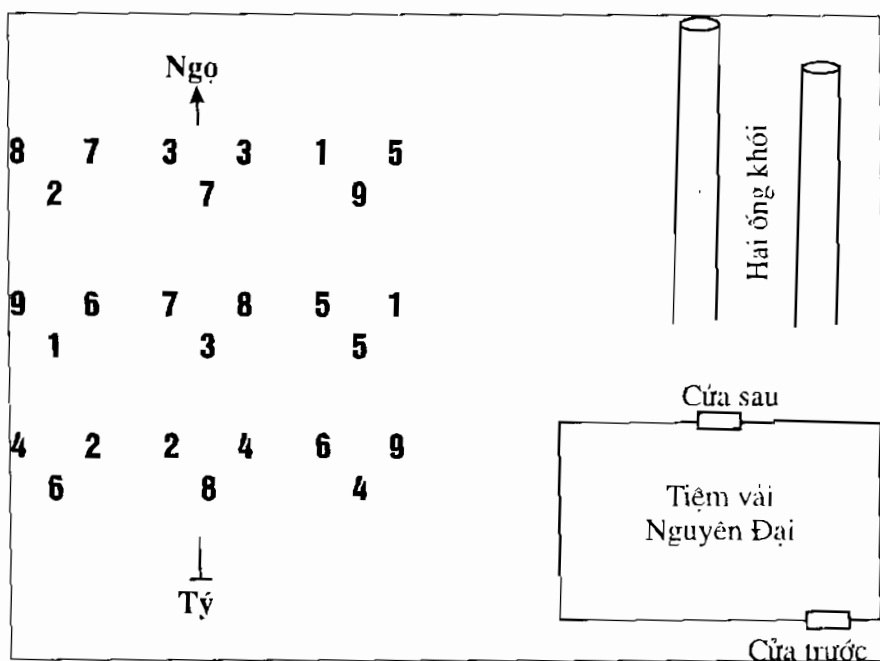
Thái Hư trở về để giải quyết, vì sự việc không giải quyết được nên đã phái 2 người đại diện đến Nam Phổ viện, đại diện muốn sửa đổi chế độ Phương trượng thành chế độ Ủy ban. Sau khi nêu ra ý kiến này thì rất nhiều người không tán thành, vì vậy cuối cùng chỉ có tìm ra biện pháp giải quyết hữu hiệu. Năm 1927 ngạch tinh trợ lực, giao với tiết Lập xuân của năm 1928, niên cửu, nguyệt ngũ nhập trung, niên tứ, nguyệt cửu đến cửa ngoài; 4 9 hóa Kim, tiết ra cửa ngoài khí Ngũ Thổ của chủ tinh. Vì vậy lúc này thành lập hội bảo vệ trật tự để duy trì an toàn trong tự. Nhưng sau khi tự này được yên ổn thì lại gặp phải không ít những tổn thất.

- Ví dụ 28: Thành phố nổi tiếng về kinh doanh với nước ngoài tại phủ Khai Phong, Trịnh Châu, Hà Nam, đây đồng thời cũng là trung tâm kinh tế quan trọng của cả nước. Nơi đây là nơi cung cấp các sản phẩm đặc biệt về bông sợi, trở thành một thế giới hoàng kim thu nhỏ của Trung bộ. Từ năm Kỷ Mùi 1919, đầu phía Đông của thị trường đã xây dựng nhà máy dệt Dự Phong với quy mô lớn, tình hình thị trường có những thay đổi mạnh mẽ. Phía trước của nhà máy có một cửa hàng nhỏ mở ra đúng lúc gặp thời, lấy tên là Nguyên Đại, giám đốc của cửa hàng là người rất có tài, rất thân thiết với nhà sản xuất, đây là cửa hàng bán lẻ hàng đầu của nhà sản xuất, lợi nhuận thu được rất nhiều, lại rất gần với Thủy Lâu đài nên trước tiên có cái thể đặc nguyệt. Có tới 3/10 sản phẩm của nhà máy được cửa hàng này tiêu thụ, quy mô kinh doanh rất lớn, nguồn lợi thu được rất phong phú. Nhưng sau khi lập nghiệp được hơn 10 năm thì có nhiều việc lớn xảy ra liên quan đến việc nghiên cứu tư liệu, trình tự như sau:

Một là, vào tháng 9 năm Quý Hợi 1923, sau tiết Hàn lộ thì có hỏa hoạn; hai là tháng 4 năm Giáp Tý (1924) sau tiết Tiểu mãn thì bị trộm cắp, bị mất số tiền mặt lên đến hàng nghìn đồng; ba là, vào năm Đinh Mão 1927 phía nhà máy chịu ảnh hưởng của thời cuộc, đình chỉ sản xuất, cửa hàng Nguyên Đại không có hàng để tiêu thụ, đồng thời phải đóng cửa, ngừng kinh doanh.

Năm Quý Hợi (1923), niên tinh Ngũ hoàng nhập trung cung, Cửu tử đến phương Ly, tháng 9 sau tiết Hàn lộ thì nguyệt tinh Tam bích nhập trung cung, Thất xích đến phương Ly. 9 7 là hậu thiên Hỏa tinh hội tự. Trong thời gian 30 ngày của tiết Thương giáng của năm này thì niên nguyệt Hỏa tinh bay đến, hỏa hoạn tức sẽ xảy ra, rất khó tránh khỏi.





Năm Đinh Mão 1927 thì niên tinh Nhất bạch nhập trung cung, Ngũ hoàng đến phương Ly. Mùa hè năm này thì công ty sẽ chịu ảnh hưởng của thời cuộc, tết Đoan Ngọ thì tuyên bố đóng cửa, hàng tồn đọng lại của Nguyên Đại có hạn nên đến tận khi không còn hàng để bán thì cũng tuyên bố ngừng bán hàng. Sau tiết Tiểu thử của năm này thì Tam bích nhập trung cung, Thất xích đến phương Ly, gặp thời Nhị hắc Cửu tử đến phương Ly, hợp thành tiên hậu thiên hỏa tinh, tiết nguyên khí của Tam bích Mộc chủ tinh của phương Ly, 2 7 9 7 Hỏa tinh lại đi sinh khách tinh Ngũ hoàng Thổ, sinh ra bên ngoài. Qua giai đoạn này thì Nguyên Đại không kinh doanh bán lẻ nữa và cũng không thuê nhân viên. Nguyên nhân là sơn tinh Tam bích quản nhân khẩu, 1 giao tứ vận, 3 thành thoái khí, vì vậy không có nghĩa là không có nhân viên nhưng danh nghĩa thì Nguyên Đại vẫn còn kinh doanh nhưng chủ yếu làm môi giới liên quan đến vải vóc. Năm Tân Mùi thì ngành vải sợi của Trung Quốc bước vào giai đoạn phát triển mạnh mẽ, Nguyên Đại lại thu được lợi nhuận lớn, tháng 12 thì việc kinh doanh đặc biệt hưng vượng.

III. NGHIỆM CHỨNG CỦA TÁC GIẢ

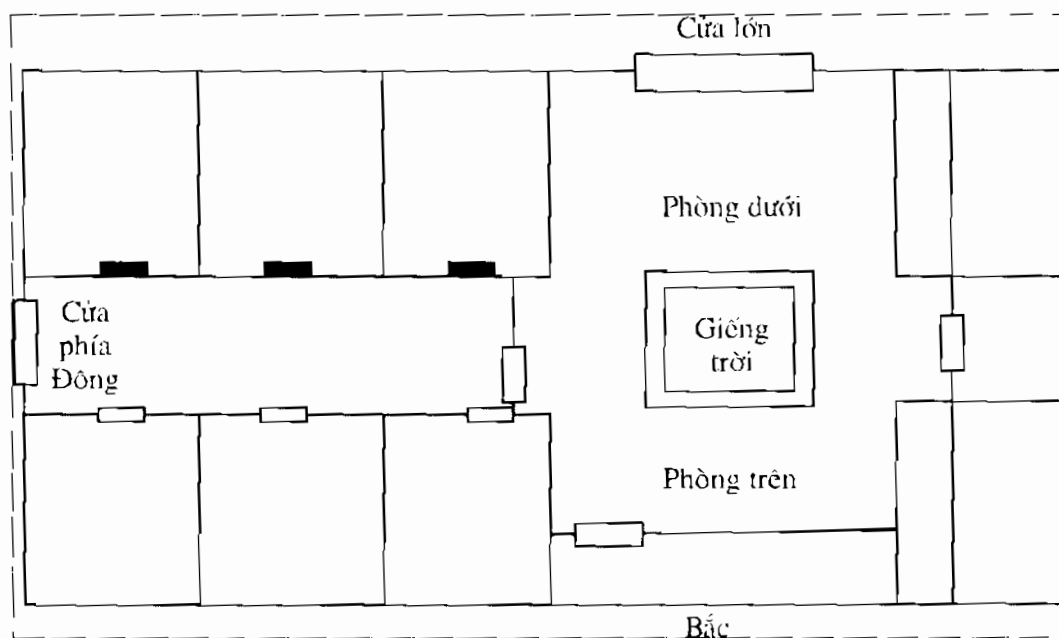
Đạo học của Huyền không chia làm hai trạch là âm và dương. Nguyên lý thì giống nhau nhưng cách dùng lại khác. Nói một cách khái quát thì dương trạch thường là thực dụng, phức tạp và khó nắm bắt, nếu không có cách lý giải rõ ràng và thực tiễn thuận thực thì không được. Dưới đây xin đưa ra các



ví dụ chứng minh, đây chỉ là một bộ phận còn nhớ lại tương đối sâu sắc, xin thu thập và viết ra đây để bạn đọc tham khảo:

- Ví dụ 1:

Ngô ↑ 175335 381	957 813 462	846 792 351
	1936 (Năm Giáp Tý)	1937 (Năm Ất Sửu)
269871 246	735 681 249	624 579 138
↓ Tý	1938 (Năm Bính Dần)	1939 (Năm Đinh Mão)



Ông Hồ và 3 vị huynh trưởng cùng xây một tòa nhà, với sự giúp đỡ của thầy địa lý ở đó thì năm 1936 họ nhập trạch đón xuân. Năm 1938 sinh ông Hồ sinh thêm 2 người con trai nữa, cả nhà rất vui vẻ cho rằng gia đình có phúc, không ngờ từ năm 1939 trở đi một loạt việc buồn xảy ra, cha qua đời, về sau lại dẫn đến quan phi nhiều lần, ông Hồ bị bắt giam, còn 3 vị huynh trưởng thì phải lánh nạn tứ xứ. Một năm sau, binh tai tạm ngừng thì lại



liên tục tổn đình, khoảng 2 đến 3 năm nhà ông Hồ chết liên tục 7 người. Khiến gia đình điêu linh, kinh sợ không yên, 4 anh em chỉ còn lại 1 người, quyết định đóng cửa lớn, chỉ để lại cửa phía Đông để ra vào, từ đó mới bình yên vô sự.

Sau mấy chục năm, người đời sau mới nhớ lại bi kịch thời đó, trong lòng vẫn còn cảm thấy sợ hãi, quyết định tìm hiểu bí mật này. Đến tận bây giờ mới biết được nguyên nhân.

+ Tứ vận Tý sơn Ngọ hướng, hai phi tinh của sơn hướng ở phương Tý, mà sau nhà lại đóng kín nên không lấy được vượng khí của Tứ lục. Phía trước là 5 3, quan hệ của 2 sao này là khắc xuất, hơn nữa Tam bích tinh là sao thoái khí. Căn cứ theo nguyên lý của nhất tinh hướng đầu năm giữ họa phúc thì nhà này là nhà thoái khí, lại còn là nhà khắc xuất, như vậy vừa suy lại vừa bại.

+ Năm 1936 là năm Giáp Tý, Thái tuế ở Tý, năm này động Thổ tức là phạm Thái tuế. Thái tuế là đại hung thần, phạm phải nó thì khó tránh khỏi đại nạn, tổn đình tài. Ngũ hoàng đại sát tinh đến cửa lớn tọa hướng (phương Ly), ứng của nó là sẽ có 5 đến 7 người bị chết.

+ Năm 1937 là năm Ất Sửu, Ngũ hoàng lại đến phương Khảm, lại ứng phạm lần nữa, đại nạn tất sẽ đến, lại có trọng phạm.

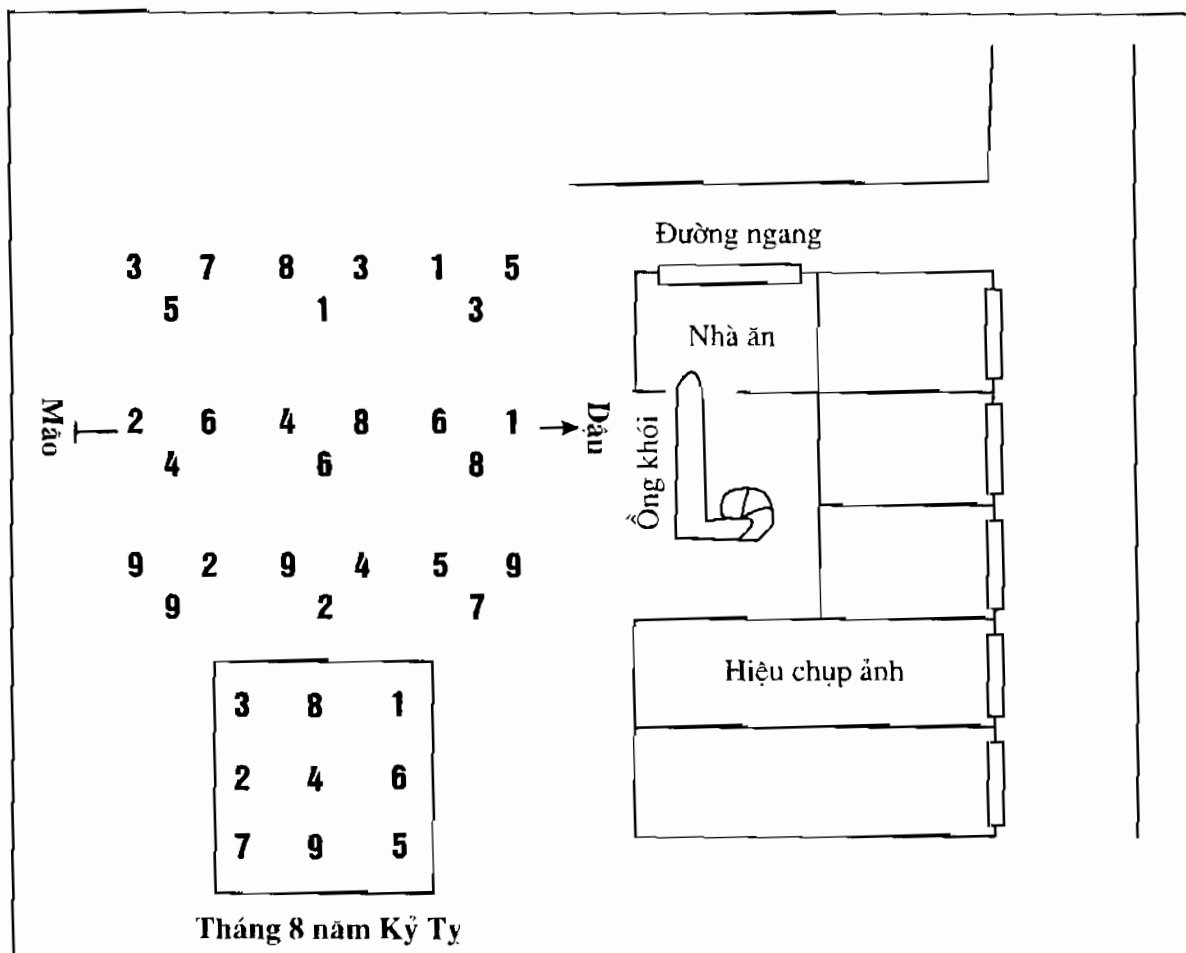
+ Năm 1938 sẽ có việc vui, do Bát bạch cát tinh nhập trung, tạm cất được hung ác, tai họa không phát tác được.

+ Năm 1939 sao tử khí Thất xích nhập trung, Nhị hắc phù tinh đến cửa lớn, Ngũ hoàng tinh đến cửa phía Đông, tai họa ập đến, năm này sẽ có 2 người chết, một người là cha, một người là thiếu phụ. Năm 1940 số 6 nhập trung, toàn gia đình gặp chuyện quan phi, ông Hồ bị bắt giam, tất cả những nam đình trong nhà đều phải trốn chạy khắp nơi, không được một ngày yên ổn. Năm 1941 thì số 5 nhập trung, cuối năm ông Hồ mắc bệnh mà chết. Hai năm sau đó liên tục chết 4 người, từ đó gia cảnh lụi bại, bị thương cùng tận.

Khi xây nhà thì kế sách trăm năm có liên quan đến sự an khang của gia đình, họa phúc của con cháu, vì vậy không được xây dựng một cách tùy tiện, càng không nên tin theo những người không biết gì, nếu không thì gia bại nhân vong, có hối hận cũng không kịp.

- Ví dụ 2: Hiệu chụp ảnh trên đường Kiến Thiết ở Thẩm Quyến, mở ở tầng dưới tòa nhà của công ty dịch vụ ẩm thực, sống đôi với 4 gian khác và ở phía Tây. Tòa nhà này xây dựng vào lục vận, Mão sơn Dậu hướng. Tháng 8 năm Kỷ Ty 1989 thì bị hỏa hoạn làm cháy rụi, chủ của hiệu chụp ảnh thì bị quan tụng, tổn thất hàng trăm nghìn tệ. Diễn số như sau:



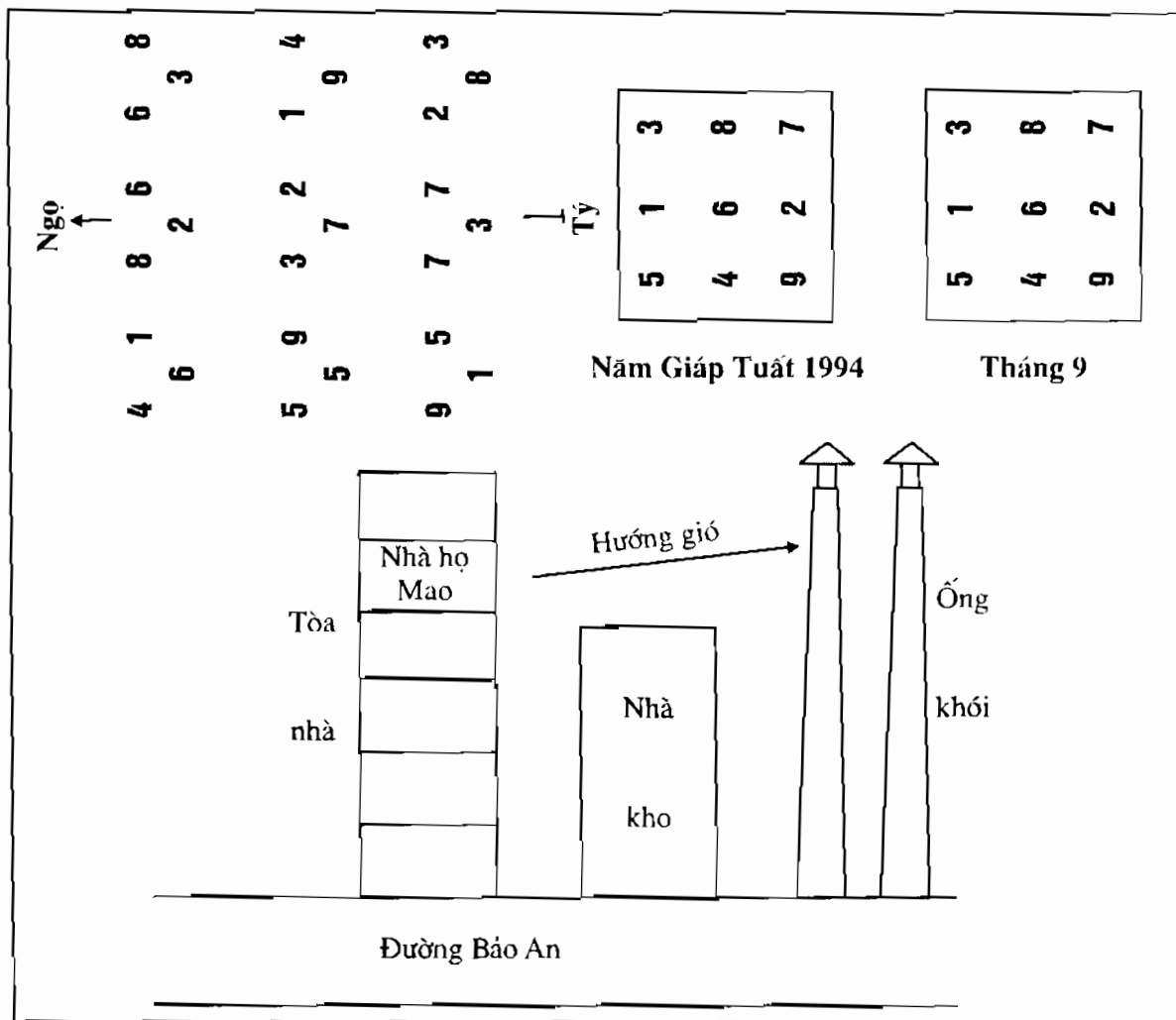


Tòa nhà này xây dựng vào lục vận, bản thân vốn thuộc cách tổ đình phá tài. Đến thất vận chỉ còn Phương Tốn là vượng. Phương này vào thời gian tháng 7 tháng 8 của năm 1989 lại mở một nhà ăn, kinh doanh rất tốt, phía sau của nhà ăn có một ống khói của nhà bếp, nếu chỉ cao 3 tầng lầu thì vừa hay ở phương Tốn của hiệu chụp ảnh. Gió thổi suốt ngày đêm không ngớt, ống khói thì liên tục xả khói bụi. Phương này là số 3 7 5; 3 là Mộc, 7 là Hỏa, 5 cũng là ẩn chứa lửa, kết hợp với lửa của ống khói, hỏa hoạn khó tránh khỏi. Ba phương Khảm, Cấn, Càn của hiệu chụp ảnh là Hỏa tinh, hiệu chụp ảnh bị Hỏa tinh bao quanh.

Hiệu chụp ảnh bắt đầu hoạt động kinh doanh vào đầu tháng 8, gặp Tam bích Mộc tinh đến phương của ống khói. Cửa lớn của hiệu chụp ảnh là Lục bạch Kim tinh, ám thị là quan tọng khó tránh. Năm Kỷ Ty thì Thái tuế đến Ty, vừa hay ở phương của ống khói, tăng cường mạnh mẽ lực của Hỏa. Buổi tối ngày 14 tháng 8 thì nhật phi tinh Tam bích nhập trung, 5 đến cửa lớn, 2 đến phương Tốn, lửa lớn lúc này sinh ra, hiệu chụp ảnh trong phút chốc chỉ còn lại đồng tro tàn, chủ cửa hiệu thì bị oan mà bị giam 49 ngày.



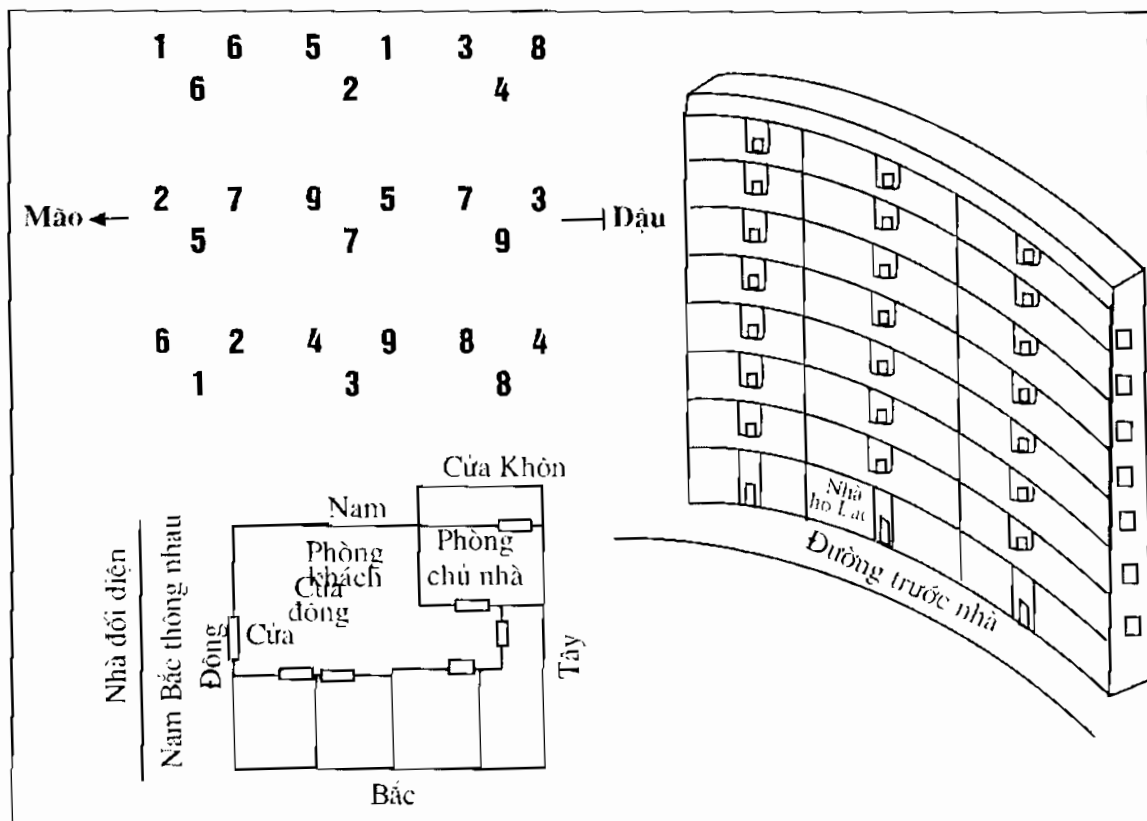
- Ví dụ 3: Một người họ Mao, ở phía Nam đường Duẩn Cương, Thẩm Quyến, ở phía Tây của đường Bảo An, mặt phía Nam của tiệm cơm Minh Châu Đông Phương. Mao trạch có tất cả 5 tầng lầu, cách tiệm cơm 100 thước, ở giữa được ngăn cách bởi một cái kho cao 4 tầng. Phương Tây Bắc của Mao trạch ở đối diện với hai ống khói của nhà bếp của tiệm cơm. Vào một buổi tối tháng 9 năm 1994 thì rắc cắm tivi ở góc phía Tây Bắc đột nhiên có tia lửa bắn ra, làm cháy tivi và loa, cả căn nhà mù mịt khói, tổn thất khoảng vài vạn tệ. Diễn số như sau:



Mao trạch ở đầu phía Đông thuộc tầng 5 của tòa nhà là số 5 9, 9 5 của tinh đồ, 9 là Hỏa, 5 cũng là ẩn chứa hỏa hoạn. Năm 1994, phi tinh 9 đến Mao trạch (phương Cấn), là tháng 9 của năm tức là 9 đến Mao trạch, vận niên nguyệt phi tinh là 9 5 - 9 9, toàn Hỏa tinh, vừa đúng năm 1994 thì Thái tuế đến Tuất, ở phía Tây Bắc của Mao trạch, càng làm tăng thêm sức mạnh của lửa, vào ngày Hỏa tinh đến sẽ xảy ra hỏa hoạn, không thể tránh khỏi.



- Ví dụ 4:



Tòa nhà 8 tầng thuộc một khu dân cư ở Thâm Quyến xây dựng vào thất vận, tọa Tý hướng Ngọ. Tòa nhà này hơi cong về hướng Nam. Mỗi tầng có 8 phòng, 2 cửa phòng đối diện với cầu thang hình xoắn ốc. Cầu thang 2 phương Nam Bắc thông nhau nhưng không cắt nhau, khí lưu ở Nam và Bắc thẳng và xung nhau, giống như một cái động rồng. Tòa nhà này có tất cả 24 “cái động” như thế, bất luận là gió từ hướng nào thì khí lưu đều từ mặt phía Nam đâm thẳng sang phía Bắc, hoặc từ phía Bắc thổi thẳng sang phía Nam. Nếu đứng ở cửa của một nhà nào đó thì gió sẽ thổi thẳng vào mặt. Một năm 360 ngày luôn có gió thổi. Ở chính giữa tầng dưới cùng của tòa nhà có gia đình họ Lạc, năm 1992 sau khi nhập trạch, trang trí, sửa chữa xong thì gia đình này bắt đầu bị tai vạ, đặc biệt là năm 1993 tai họa nặng nhất. Vợ của chủ nhà đêm đêm mất ngủ, vừa chợp mắt thì gặp ác mộng, giật mình tỉnh giấc, thậm chí trong lúc mơ màng bà còn mặc đồ lót chạy ra khỏi nhà, vừa chửi vừa gào. Một đêm khi người vợ chồm dậy định chạy ra ngoài thì ông Lạc dùng hết sức mình để ôm chặt bà lại, rút súng ra bắn lên trời liên tục 2 phát khiến cho người vợ tỉnh dậy. Sau đó họ không dám ở đây nữa mà chuyển đến ở phòng khách. Sau này ông Lạc mới tìm hiểu đội kỹ sư xây dựng nhà được biết khi xây tòa nhà này thì có một người công nhân đã chết



trong khi thi công, vì vậy mới sinh quỷ. Quỷ của nhà này thực chất do đâu mà có?

Toàn tòa lầu này là toạ Nam hướng Bắc, nhưng những hộ ở dưới tòa lầu này đều có cửa riêng và đều là toạ Đông hướng Tây, cửa lớn đều mở ở hai mặt đường thông Nam Bắc, cửa lớn của nhà ông Lạc ở mặt Tây của con đường, tức Dậu sơn Mão hướng. Từ phi tinh đồ của trạch mệnh có thể thấy là sao của Dậu sơn Mão hướng phân bố là 2 7; 9 5 và 7 3 5 7 9

Ngoài số 3 ra thì tất cả đều là âm khí; 2 là lão mẫu, 7 là thiếu nữ, 9 là trung nữ, ngũ khí từ âm. Âm khí Đông Tây thông toàn trạch. Năm 1992, khi sửa chữa thì sử dụng trần nhà màu xanh xám, do lầu thấp nên có lắp trần nhà, khí âm đè nén. Nền nhà sử dụng gạch men màu đen xám, ghế sofa và thiết bị điện đều sử dụng màu đen, đường giữa phòng càng trở lên u ám, vì vậy cả căn nhà chìm trong lạnh giá. Khi vào phòng dù là ban ngày cũng phải bật đèn thì mới sáng sủa. U ám thì sẽ có quỷ ẩn náu, đó là chuyện bình thường.

Tòa nhà hơi cong, cả tòa nhà có 24 “cái động” rộng và cái động ở lầu dưới là lớn nhất, khí của Nam Bắc xung thẳng nhau, hình thành hiệu ứng động rộng đối với động rộng, giống như thiết bị phun sương, toàn bộ dương khí trong nhà bị hút ra, trở thành nơi tán khí. Ở trong nhà này có thể đón những trận gió lớn.

Nhà họ Lạc sau khi sửa chữa xong cửa phương Khôn của trạch chủ thường được mở, 3 8 4 đều là Mộc khí, nhập thẳng vào trong nhà rồi lại đi ra ngoài cửa lớn. Vợ của ông Lạc thuộc mệnh Thổ, quanh năm bị Mộc khí khắc, khó mà ứng phó được. Năm 1992 là năm Nhâm Thân, Thái tuế đến Thân, tăng cường khí của lão âm. Trong năm đó Ngũ hoàng đến cung Khôn, tức đến cửa sau của nhà này. Thái tuế và Ngũ hoàng hợp lực khiến cho vợ của ông Lạc rơi vào trạng thái bệnh trầm trọng, tinh thần hỗn loạn, Ngũ hoàng tức là khí của Ngũ quỷ. Vì vậy trong trạng thái tinh thần không ổn định, gặp quỷ xuất nhập phòng. Bà ta đã vô cùng sợ hãi. Năm 1993 thì số 7 nhập trung, Ngũ hoàng đến cửa lớn. 7 đúng là ứng với thiếu nữ.

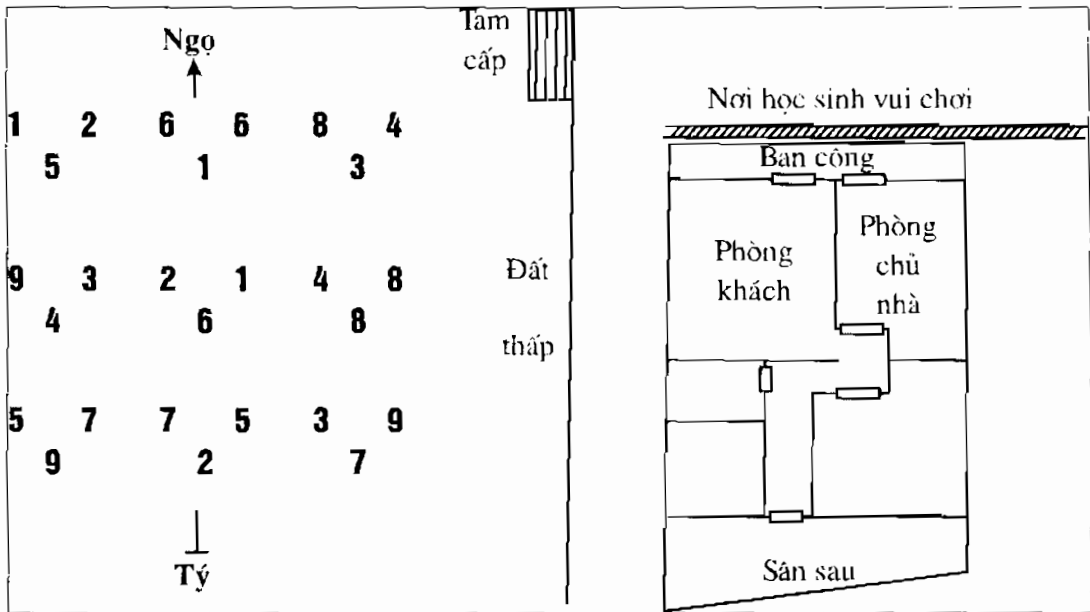
Tổng kết các nguyên nhân nêu ra ở trên thì việc bị quỷ ám là khó tránh khỏi. Nhà họ Lạc ở bên ngoài cửa lớn có dán bùa ngăn quỷ, lại treo gương Bạch hổ cũng không có tác dụng. Thực tế chỉ cần đóng cửa lớn lại, trong nhà treo lồng đèn màu đỏ, vàng, tăng cường ánh sáng dương khí, thay đổi lại thiết kế u ám, thường đi phía cửa sau là có thể bình yên vô sự.

Thế gian không có quỷ thần, có chăng chỉ là khí âm dương. Quỷ chính là khí âm tụ lại, thêm nữa tác dụng của ý niệm, sự biến thái của tinh thần mà



nó được hình thành rõ ràng, khi thời vận qua đi thì tự nó sẽ mất đi.

- Ví dụ 5: Sát tiên sinh, viện phó một viện nghiên cứu, ở tòa nhà 4 tầng, phòng của tầng trên cùng là của viện phó một trường đại học, tầng 3 là phòng của hiệu trưởng một trường trung cấp, tầng 2 là phòng của viện phó một học viện khác. Tòa nhà Tý sơn Ngọ hướng, xây dựng vào lục vận, phía ngoài cửa phòng của Sát tiên sinh có bức tường chắn khí phía Nam tới, ngoài còn mở cửa ở phương Tốn, hút khí từ phương Tốn tới. Rạng sáng ngày 11 tháng 4 âm lịch năm 1990 (Canh Ngọ) ông đột nhiên phát bệnh, trên đường đưa tới bệnh viện thì ông qua đời. Diễn số như sau:

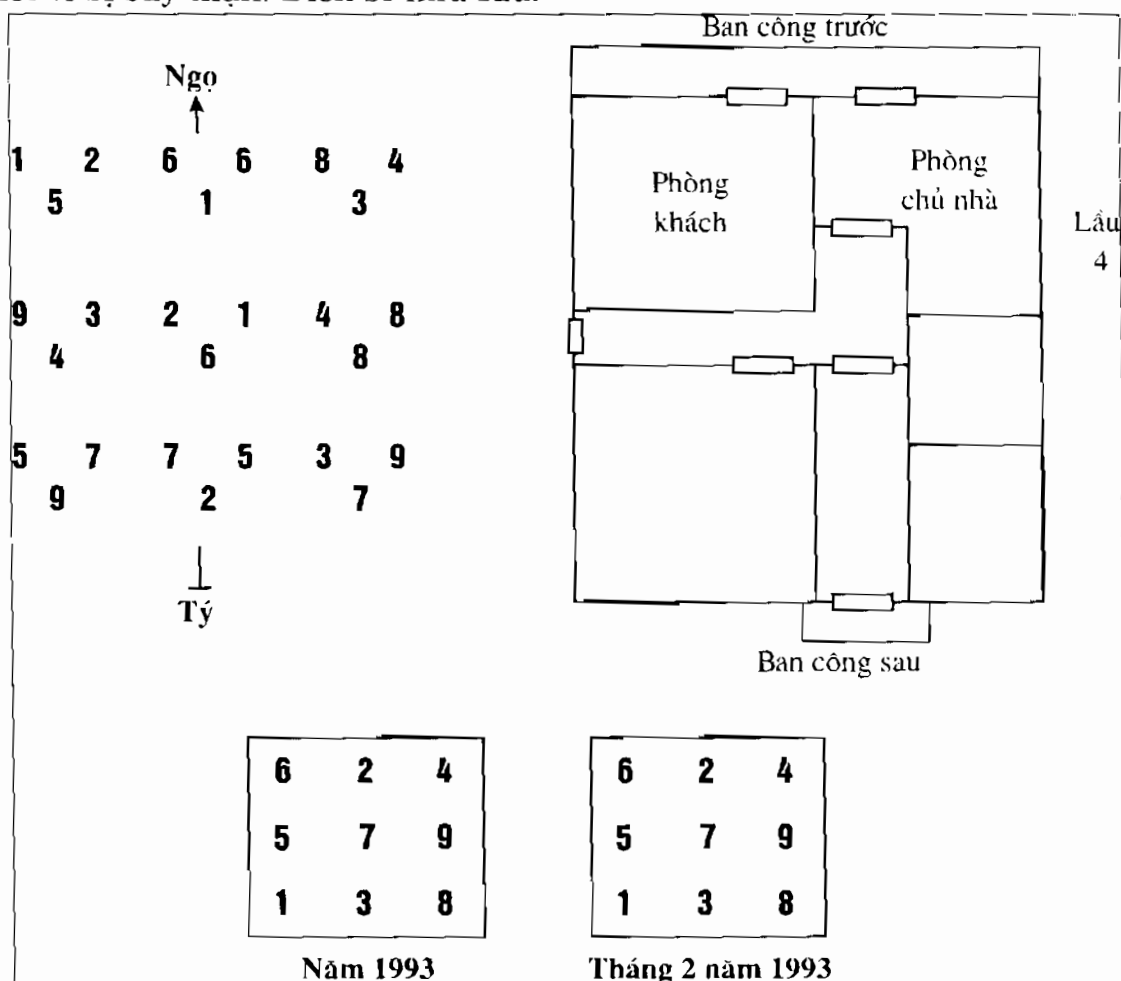


Xây dựng vào lục vận, đến thất vận thì đã thành nhà thoát khí. Cửa khí ở Tốn. Trong thời gian năm 1988 thì Sát tiên sinh đã từng bị trúng gió, sau khi khỏi bệnh thì bị mất trí nhớ một thời gian. Năm 1988 Nhị hắc bệnh phù và Thái tuế cùng đến cửa Tốn, tạo thành bệnh này. Sau này dù bệnh đã khỏi nhưng số mệnh khó tránh. Năm 1990, Ngũ hoàng đến hướng, Thái tuế đến Ngọ, Ngũ hoàng và Thái tuế hợp lực khiến cho Sát tiên sinh lại đối diện với cái chết một lần nữa. Nhưng Sát tiên sinh vốn không lường trước được, vẫn ham chơi mạt chược vào đêm khuya, không biết rằng cái chết đã cận kề. Tối ngày 10 tháng 4 ông vẫn chơi mạt chược, đến sáng ngày 11 ông phát bệnh và bệnh tình không thể cứu chữa được. Do đến ngày 12 tháng 4 mới đến tiết Lập hạ, nên vẫn tính là tháng 3. Tháng 3 thì Ngũ hoàng đến cửa Tốn, ngày 11 Ngũ hoàng đến Ly. Như vậy thì ngày, tháng, năm đều là Ngũ hoàng đến cửa ngoài và tọa hướng của trạch, thêm nữa là Thái tuế giáng lâm, như vậy thì chắc chắn không trách được tại họa.

- Ví dụ 6: Tiếp tục ví dụ trên, cùng ở tầng với Sát tiên sinh là Dương tiên



sinh, là viện phó của một học việc khác, ở tầng 4, cửa lớn mở ở phương Chấn, do cầu thang phương Chấn bắc xuống. Tháng 2 năm 1993 ông này chết vì bị suy thận. Diễn số như sau:

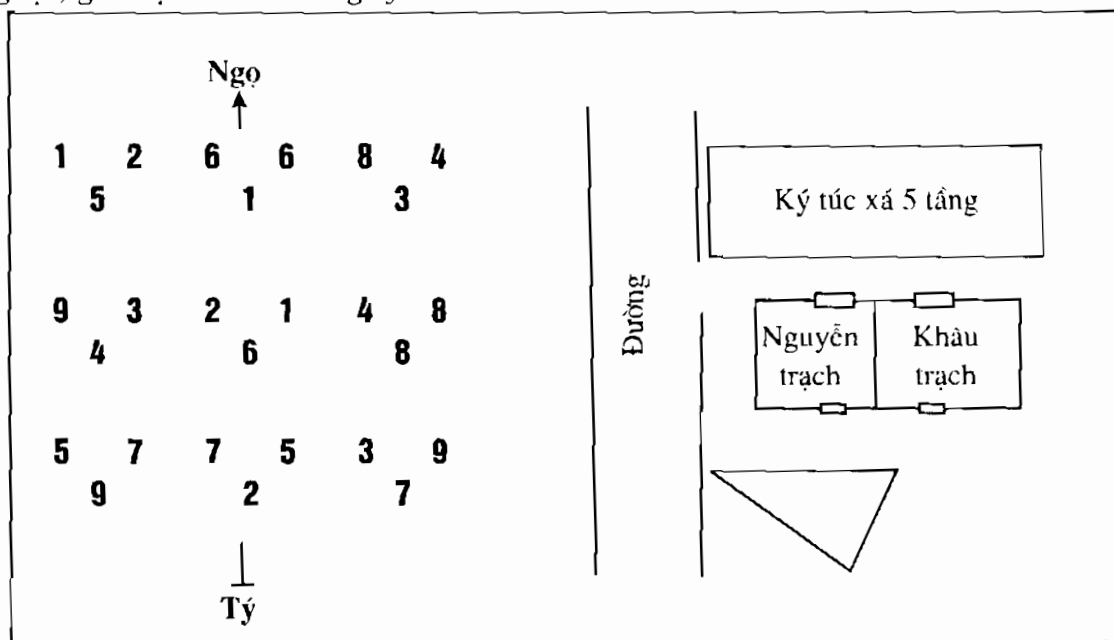


Trước khi nhập trạch này thì Dương tiên sinh đã mắc bệnh thận, nhưng điều đó không ảnh hưởng gì lớn đến công việc của ông, sau khi nhập trạch này thì bệnh tình ngày thêm trầm trọng. Năm 1987 thì số 2 nhập trung cung, Thái tuế đến Mão. Bệnh thận viêm của Dương tiên sinh gặp Nhị Thổ khắc (thận là Thủy), bệnh tình càng trở nên nghiêm trọng, cuối cùng ông này phải nghỉ hưu vì bệnh nặng. Sau đó 5 năm ông lại phải tiến hành thay máu để duy trì cuộc sống, bệnh tình vẫn không có chuyển biến tốt. Tại sao vậy? Vì căn phòng mà Dương tiên sinh ở là căn phòng thoát khí, cửa phòng chủ nhân ở hướng Bắc, bị hành lang của tòa nhà xông thẳng vào, đem theo khí 2 5 của phương Khảm vào thẳng phòng. 2 5 là khí tai họa, lại khắc bệnh thận của Dương tiên sinh, vì vậy mà bệnh tình của ông ngày càng nặng thêm. Tháng 2 lại là số 7 nhập trung, Ngũ hoàng đến cửa lớn, đại phạm điều cấm kỵ. Niên nguyệt Nhị hắc bệnh tình đến hướng, làm bệnh tình của



ông thêm nặng. Niên nguyệt Tam bích Mộc đến cửa phòng của chủ nhân, khiến cho Dương tiên sinh không thể chống đỡ nổi và qua đời.

- Ví dụ 7: Khâu tiên sinh và Nguyễn tiên sinh cùng nhau xây một căn nhà nhỏ 4 tầng vào cuối lục vận, Tý sơn Ngọ hướng. Sau này có một trường học đã xây dựng một ký túc xá cách phía trước của tòa nhà này 10m. tòa ký túc xá đó cao 5 tầng, hơn nữa nền của nó lại cao hẳn lên vì vậy thực tế có thể xem là cao 6 tầng, chặn khí đến từ phương Nam của căn nhà 4 tầng. Khâu và Nguyễn tiên sinh đều không vui vì cho rằng như vậy đã chặn gió phương Nam đến, chặn mất phong thủy đẹp. Sau vài năm thực tế cho thấy cảm giác lo sợ của họ không đúng. Khâu tiên sinh thì quan vận hành thông, trở thành chủ nhiệm của phòng Nghiên cứu thuộc Cục giáo dục, năm 1994 lại trở thành Phó cục trưởng Cục giáo dục. Nguyễn tiên sinh thì có con xuất ngoại, gia vận rất tốt. Nguyên nhân là do đâu? Diễn số như sau:

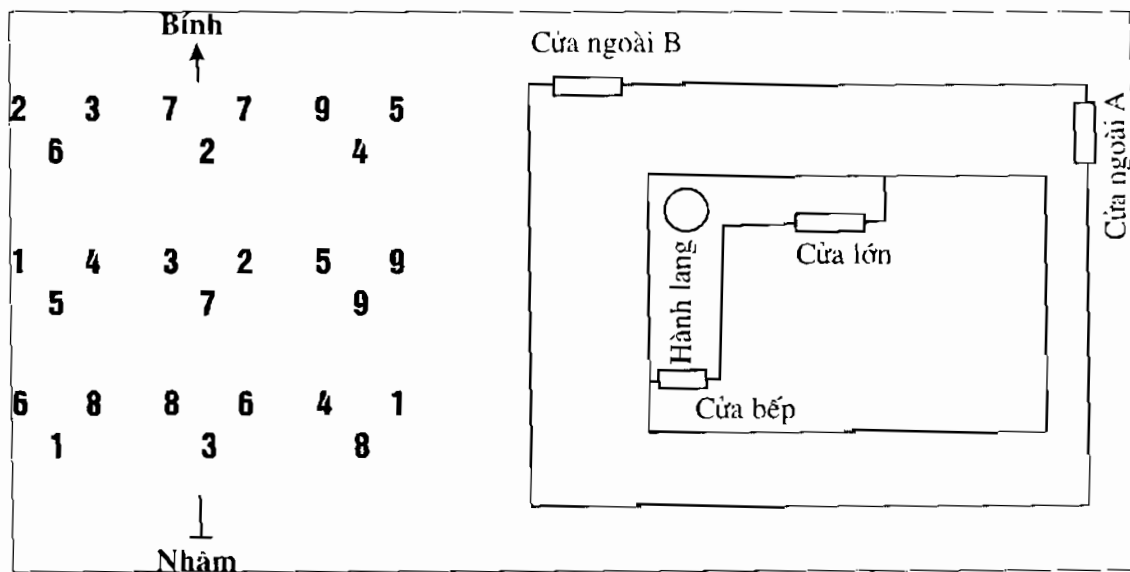


Ký túc xá phía trước nhà của Khâu tiên sinh và Nguyễn tiên sinh được xây vào thất vận, song Thất vượng tinh ở phương Khảm cũng chính là phương Ly của nhà Khâu và Nguyễn tiên sinh. Trong thất vận thì vượng khí liên tục, phản vào hai cửa nhà của Khâu, Nguyễn tiên sinh, khiến cho thoát khí biến nhà này thành nhà đương vượng. Ký túc xá trở thành Kiều tinh của ngôi nhà nhỏ hơn, khiến cho hai nhà Khâu và Nguyễn được phúc. Năm 1989 thì Khảm 7 Ly 6 của ngôi nhà nhỏ, thất khí nhập thẳng vào nhà, sinh thủy của trung cung trong nhà. Năm này Khâu tiên sinh được thăng chức lên làm chủ nhiệm. Năm 1994 thì Khảm 2 Ly 1 của nhà nhỏ, Nhị Thổ khắc Thủy 1 6 của nhà nhỏ, thành khắc nhập, 6 đến trung cung. Quan tinh chiếu Khâu tiên sinh, đúng năm này Khâu tiên sinh được thăng chức làm



phó cục trưởng. Khí vận như vậy thật khó mà có được, đây cũng chính là phúc của Khâu tiên sinh.

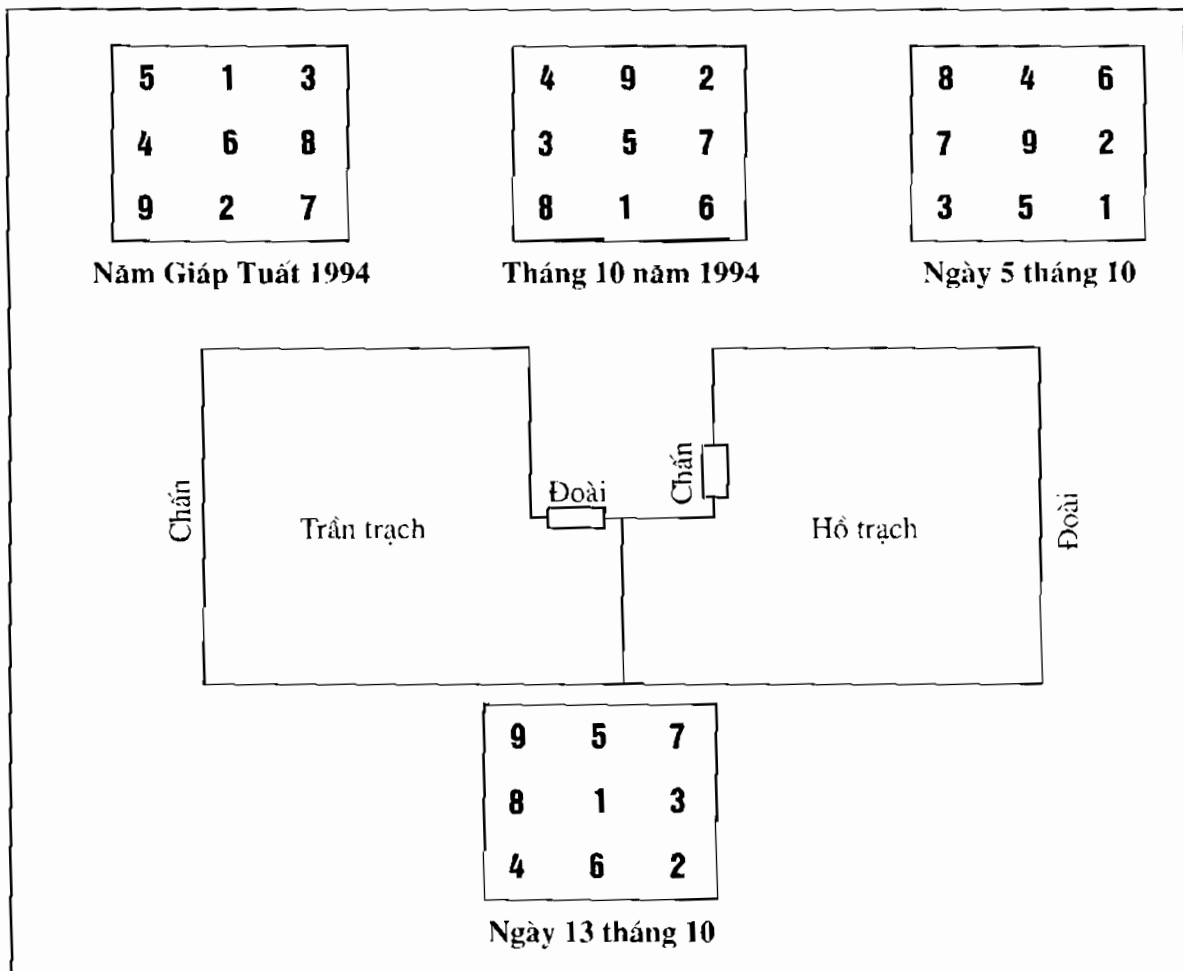
- Ví dụ 8: Năm 1988 anh em của Quách tiên sinh xây một tòa nhà ở quê hương Nam Hải, có Nhâm sơn Bính hướng. Tháng 9 năm 1994 Quách tiên sinh được mời đến nhà đó để đánh giá về phong thủy. Sau khi xem xét một lượt liền nói: “Phong thủy của nhà này vẫn tốt. Chỉ có điều cửa ngoài bố trí không hợp lý, năm 1990 có chuyện xảy ra với mẹ già”. Quách tiên sinh nói: “Đúng, năm đó uống thuốc độc tự tử nhưng không thành, em trai gặp bọn đầu trâu mặt ngựa”. Hỏi về nguyên nhân, diễn số như sau:



Nhà này vượng tinh đến hướng, theo lý là đương vượng. 2 3 nhập trung cung, theo lý là mẫu tử đấu khí, cửa khí ngoài A được thiết kế ở chỗ Ngũ hoàng Thổ khí, lại thường xuyên ra vào, thường đem theo thoát khí của Ngũ hoàng đi vào, dẫn đến bệnh suy. Cửa khí ngoài B được thiết kế chỗ 2 3 đấu ngư sát, hai luồng tử khí đối nhau. 2 là trâu, 3 là rồng. Vì vậy sẽ có hiện tượng quý đầu trâu mặt ngựa. Năm 1988 vào ở thì không có chuyện lớn phát sinh, chỉ có điều mẹ con giận đối nhau. Năm 1990 thì 1 nhập trung, 5 đến hướng, Thái tuế đến Ngọ, gia đình tất sẽ có chuyện lớn xảy ra, sự cố chấp giữa mẹ con đã khiến cho bà mẹ uống thuốc độc tự vẫn, cũng may là được cứu kịp thời nên vẫn chưa xảy ra đại họa. Trong năm đó thì 7 đến cửa ngoài A, kết hợp với 5 thành 7 5, là uống thuốc độc. Vẫn chưa xảy ra đại họa là vì ở vượng trạch. Việc này phát sinh vào tháng 1, tháng 1 thì 8 nhập trung, 3 đến Ly, việc tranh cãi diễn ra kịch liệt nhất, 5 đến Khôn, kết hợp với 7 thành việc uống thuốc độc; 7 đến Tốn, Tốn là cửa miệng, tức là trạng thái uống thuốc. Vì vậy mà chuyện này phải xảy ra vào tháng 1, chỉ cần sửa khẩu khí ngoài thì có thể tránh được phiền phức này.



- Ví dụ 9: Nhà dự định ngày 6 tháng 10 năm 1994 sẽ tham gia một hội thảo, trước khi đi ông có dặn người nhà rằng: “Trong tháng này sẽ có một tên trộm lẻn vào vì vậy phải cẩn thận”, nhưng ông không nói rõ là ngày nào. Quả nhiên rạng sáng ngày mùng 5 có kẻ cạy cửa nhà, cạy hỏng cả cửa sắt, may mà cửa chắc chắn nên không phá được. Diễn số như sau:



Năm 1994, Thái tuế đến Tuất, Tuất phương là chỗ ở của Thất xích tặc tinh, vì vậy trong năm này sẽ có trộm vào nhà, việc mất cắp sẽ xảy ra liên tục. Tháng 10 thì Tam bích tặc tinh đến phương Chấn, Ngũ hoàng suy tinh đến trạch, 3 5 hợp lại thành tặc tinh phát tác. Ngày mùng 5 sao Thất xích đạo tài đến phương Chấn, 3 7 hợp lại tất có kẻ trộm, phương vị là Chấn. Cửa lớn của nhà này vừa hay ở phương Chấn vì vậy sẽ có trộm đến cửa này.

Ngày mùng 6 chủ nhà vẫn theo đúng kế hoạch, dặn dò người làm một lần nữa: “Tai họa bị trộm cắp vẫn chưa hết nên vẫn phải cẩn thận, nhưng không chắc sẽ xảy ra ở đây”. Rạng sáng ngày 13 quả nhiên có 3 tên trộm cạy cửa nhà người công nhân bên cạnh, người đó tỉnh giấc, hô hào người xung



quanh đuổi bắt, đánh được hai tên, còn một tên chạy mất. Đó là vì vào ngày này Tam bích tặc tinh đến phương Đoài, cửa lớn của người công nhân chính ở phương Đoài, điều này rất đúng.





NHÂM SƠN BÌNH HƯỚNG HẠ QUÁI ĐẾN CỬU VẬN PHI TINH



1. Địa vận 80 năm.
2. Không vượng sơn nhưng vượng hướng.
3. Nhâm sơn Bình hướng nếu như hợp thủy pháp, đắc vận thì thân chủ tài vận hanh thông, danh vọng thăng tiến, văn chương hiển hách.
4. Người mệnh Nhâm, Quý, Thân, Tý, Thìn không hợp thủy pháp thì sau 12 năm phòng gặp điều không tốt.

7	4	2	9	9	2
9	5	7			
8	3	6	5	4	7
8	1	3			
3	8	1	1	5	6
4	6	2			

6	7	2	2	4	9
1	6	8			
5	8	7	6	9	4
9	2	4			
1	3	3	1	8	5
5	7	3			

9	6	4	2	2	4
2	7	9			
1	5	8	7	6	9
1	3	5			
5	1	3	3	7	8
6	8	4			

8	9	4	4	6	2
3	8	1			
7	1	9	8	2	6
2	4	6			
3	5	5	3	1	7
7	9	5			

9	8	5	4	7	6
4	9	2			
8	7	1	9	3	2
3	5	7			
4	3	6	5	2	1
8	1	6			

3	9	7	5	5	7
5	1	3			
4	8	2	1	9	3
4	6	8			
8	4	6	6	1	2
9	2	7			

2	3	7	7	9	5
6	2	4			
1	4	3	2	5	9
5	7	9			
6	8	8	6	4	1
1	3	8			

5	2	9	7	7	9
7	3	5			
6	1	4	3	2	5
6	8	1			
1	6	8	8	3	4
2	4	9			

4	5	9	9	2	7
8	4	6			
3	6	5	4	7	2
7	9	2			
8	1	1	8	6	3
3	5	1			





TÝ SƠN NGỌ HƯỚNG, QUÝ SƠN ĐÌNH HƯỚNG HẠ QUÁI ĐẾN CỬU VẬN PHI TINH



1. Địa vận 80 năm.
2. Ngũ vận, vượng sơn vượng hướng.
3. Tam vận, hướng tinh và vận tinh hợp là 10, lợi về tiền tài.
4. Thất vận, sơn tinh và vận tinh hợp là 10, lợi về nhân khẩu.
5. Tý sơn Ngọ hướng nếu hợp thủy pháp, đắc vận sinh người thông minh, phú quý phúc thọ cùng đến. Nếu không hợp thủy pháp thì sau 10 năm không tốt. Quý sơn Đinh hướng hợp thủy pháp xuất nghệ nhân, sau 20 năm thì vận thoái.

5 6	1 1	3 8
9	5	7
4 7	6 5	8 3
8	1	3
9 2	2 9	7 4
4	6	2

8 5	3 1	1 3
1	6	8
9 4	7 6	5 8
9	2	4
4 9	2 2	6 7
5	7	3

7 8	3 3	5 1
2	7	9
6 9	8 7	1 5
1	3	5
2 4	4 2	9 6
6	8	4

1 7	5 3	3 5
3	8	1
2 6	9 8	7 1
2	4	6
6 2	4 4	8 9
7	9	5

2 1	6 5	4 3
4	9	2
3 2	1 9	8 7
3	5	7
7 6	5 4	9 8
8	1	6

1 2	6 6	8 4
5	1	3
9 3	2 1	4 8
4	6	8
5 7	7 5	3 9
9	2	7

4 1	8 6	6 8
6	2	4
5 9	3 2	1 4
5	7	9
9 5	7 7	2 3
1	3	8

3 4	8 8	1 6
7	3	5
2 5	4 3	6 1
6	8	1
7 9	9 7	5 2
2	4	9

6 3	1 8	8 1
8	4	6
7 2	5 4	3 6
7	9	2
2 7	9 9	4 5
3	5	1





SỬU SƠN MÙI HƯƠNG HẠ QUÁI ĐẾN CỬU VẬN PHI TINH



1. Địa vận 120 năm.
2. Nhị, ngũ, bát vận, vượng sơn vượng hướng, biết dụng là đại cát.
3. Nhị, bát vận, toàn cục hợp là 10, biết dụng là đại cát.
4. Sửu sơn Mùi hướng hợp thủy pháp, đắc vận tài sản đủ đầy, tốt cho kinh doanh, quản lý. Không hợp thủy pháp thì mọi sự không lành.

5	6	9	2	7	4
9	5	7			
6	5	4	7	2	9
8	1	3			
1	1	8	3	3	8
4	6	2			

6	9	1	4	8	3
1	6	8			
7	1	5	8	3	6
9	2	4			
2	5	9	3	4	7
5	7	3			

7	8	2	4	9	6
2	7	9			
8	7	6	9	4	2
1	3	5			
3	3	1	5	5	1
6	8	4			

6	9	2	5	4	7
3	8	1			
5	8	7	1	9	3
2	4	6			
1	4	3	6	8	2
7	9	5			

9	3	4	7	2	5
4	9	2			
1	4	8	2	6	9
3	5	7			
5	8	3	6	7	1
8	1	6			

8	2	4	7	6	9
5	1	3			
7	1	9	3	2	5
4	6	8			
3	6	5	8	1	4
9	2	7			

9	5	5	9	7	7
6	2	4			
8	6	1	4	3	2
5	7	9			
4	1	6	8	2	3
1	3	8			

3	6	7	1	5	8
7	3	5			
4	7	2	5	9	3
6	8	1			
8	2	6	9	1	4
2	4	9			

2	7	7	2	9	9
8	4	6			
1	8	3	6	5	4
7	9	2			
6	3	8	1	4	5
3	5	1			





CẤN SƠN KHÔN HƯỚNG, DẪN SƠN THÂN HƯỚNG HẠ QUÁI ĐẾN CỬU VẬN PHI TÍNH



1. Địa vận 120 năm.
2. Lục vận, vượng sơn vượng hướng.
3. Nhị, ngũ, bát vận hợp thành phụ mẫu tam ban quái, thành cục thể Huyền vũ, dụng được rất tốt.
4. Hợp thủy pháp, đắc vận, Cấn sơn Khôn hướng nhanh giàu. Dẫn sơn Khôn hướng sinh bạc văn nhân, học giả, quan to, tài phú cùng đến.
5. Không hợp thủy pháp: Cấn sơn Khôn hướng phát sinh chuyện nữ sắc phá tài, ứng Thìn, Tuất, Sửu, Mùi thêm người. Dẫn sơn Khôn hướng thì cô quả, ứng với Hợi, Mão, Mùi sinh họa.

3 8	8 3	1 1
9	5	7
2 9	4 7	6 5
8	1	3
7 4	9 2	5 6
4	6	2

4 7	9 3	2 5
1	6	8
3 6	5 8	7 1
9	2	4
8 2	1 4	6 9
5	7	3

5 1	1 5	3 3
2	7	9
4 2	6 9	8 7
1	3	5
9 6	2 4	7 8
6	8	4

8 2	3 6	1 4
3	8	1
9 3	7 1	5 8
2	4	6
4 7	2 5	6 9
7	9	5

7 1	3 6	5 8
4	9	2
6 9	8 2	1 4
3	5	7
2 5	4 7	9 3
8	1	6

1 4	5 8	3 6
5	1	3
2 5	9 3	7 1
4	6	8
6 9	4 7	8 2
9	2	7

2 3	6 8	4 1
6	2	4
3 2	1 4	8 6
5	7	9
7 7	5 9	9 5
1	3	8

1 4	6 9	8 2
7	3	5
9 3	2 5	4 7
6	8	1
5 8	7 1	3 6
2	4	9

4 5	8 1	6 3
8	4	6
5 4	3 6	1 8
7	9	2
9 9	7 2	2 7
3	5	1





GIÁP SƠN CANH HƯƠNG HẠ QUÁI ĐẾN CỬU VẬN PHI TINH



1. Địa vận 40 năm.
2. Lục vận, vượng sơn vượng hướng.
3. Tứ, lục vận hợp 10.
4. Hợp thủy pháp, đắc vận sinh hiền tài, kinh doanh phát tài, có lợi cho hoạn lộ.
Không hợp thủy pháp không tốt, đặc biệt chú ý các bệnh liên quan tới thận, tai và sức khỏe của bản thân.

9 2	4 7	2 9
9	5	7
1 1	8 3	6 5
8	1	3
5 6	2 8	7 4
4	6	2

8 5	4 9	6 7
1	6	8
7 6	9 4	2 2
9	2	4
3 1	5 8	1 3
5	7	3

9 4	5 9	7 2
2	7	9
8 3	1 5	3 7
1	3	5
4 8	6 1	2 6
6	8	4

3 7	7 2	5 9
3	8	1
4 8	2 6	9 4
2	4	6
8 3	6 1	1 5
7	9	5

2 6	7 2	9 4
4	9	2
1 5	3 7	5 9
3	5	7
6 1	8 3	4 8
8	1	6

5 9	9 4	7 2
5	1	3
6 1	4 8	2 6
4	6	8
1 5	8 3	3 7
9	2	7

4 8	9 4	2 6
6	2	4
3 7	5 9	7 2
5	7	9
8 3	1 5	6 1
1	3	8

7 9	2 5	9 7
7	3	5
8 8	6 1	4 3
6	8	1
3 4	1 6	5 2
2	4	9

6 3	2 7	4 5
8	4	6
5 4	7 2	9 9
7	9	2
1 8	3 6	8 1
3	5	1





MÃO SƠN DẬU HƯỚNG, ẤT SƠN TÂN HƯỚNG HẠ QUÁI ĐẾN CỬU VẬN PHI TÍNH



1. Địa vận 40 năm.
2. Ngũ, thất vận vượng sơn, vượng hướng.
3. Mão sơn Dậu hướng hợp thủy pháp, đắc vận sinh người tài, văn chương nổi tiếng, phát phú quý. Không hợp thủy pháp, cẩn thận bệnh tật nhất là đối với nam giới trong nhà.
4. Ất sơn Tân hướng hợp thủy pháp, đắc vận sinh người văn võ song toàn, có quyền cao chức trọng. Không hợp thủy pháp vận tài suy kém, không tốt cho đường con cái.

7	4	3	8	5	6
9	5	7			
6	5	8	3	1	1
8	1	3			
2	9	4	7	9	2
4	6	2			

1	3	5	8	3	1
1	6	8			
2	2	9	4	7	6
9	2	4			
6	7	4	9	8	5
5	7	3			

2	6	6	1	4	8
2	7	9			
3	7	1	5	8	3
1	3	5			
7	2	5	9	9	4
6	8	4			

1	5	6	1	8	3
3	8	1			
9	4	2	6	4	8
2	4	6			
5	9	7	2	3	7
7	9	5			

4	8	8	3	6	1
4	9	2			
5	9	3	7	1	5
3	5	7			
9	4	7	2	2	6
8	1	5			

3	7	8	3	1	5
5	1	3			
2	6	4	8	6	1
4	5	8			
7	2	9	4	5	9
8	2	7			

6	1	1	5	8	3
5	2	4			
7	2	5	9	3	7
5	7	9			
2	6	9	4	4	8
1	3	8			

5	2	1	6	3	4
7	3	5			
4	3	6	1	8	8
5	8	1			
9	7	2	5	7	9
2	4	9			

8	1	3	6	1	8
8	4	6			
9	9	7	2	5	4
7	9	2			
4	5	2	7	6	3
3	5	1			





1. Địa vận 20 năm.
2. Tam, ngũ, thất vận, vượng sơn, vượng hướng.
3. Hợp thủy pháp, đắc vận gia đình đề huề. Không hợp thủy pháp, gia nghiệp suy bại, đề phòng bệnh tật ở lưng, tay.

8 3	4 7	6 5
9	5	7
7 4	9 2	2 9
8	1	3
3 8	5 6	1 1
4	6	2

9 2	5 7	7 9
1	6	8
8 1	1 3	3 5
9	2	4
4 6	6 8	2 4
5	7	3

3 5	7 9	5 7
2	7	9
4 6	2 4	9 2
1	3	5
8 1	6 8	1 3
6	8	4

2 6	7 1	9 8
3	8	1
1 7	3 5	5 3
2	4	6
6 2	8 9	4 4
7	9	5

5 7	9 2	7 9
4	9	2
6 8	4 6	2 4
3	5	7
1 3	8 1	3 5
8	1	6

6 6	1 2	8 4
5	1	3
7 5	5 7	3 9
4	6	8
2 1	9 3	4 8
9	2	7

7 9	2 4	9 2
6	2	4
8 1	6 8	4 6
5	7	9
3 5	1 3	5 7
1	3	8

6 8	2 4	4 6
7	3	5
5 7	7 9	9 2
6	8	1
1 3	3 5	8 1
2	4	9

9 9	4 5	2 7
8	4	6
1 8	8 1	6 3
7	9	2
5 4	3 6	7 2
3	5	1





CẦN SƠN CÀN HƯỚNG, TỶ SƠN HỢI HƯỚNG HẠ QUÁI ĐẾN CỬU VẬN PHI TINH



1. Địa vận 20 năm.
2. Nhị, bát vận, vượng sơn, vượng hướng.
3. Cửu vận hướng tinh và vận tinh hợp làm 10, tiền tài phát mạnh.
4. Cần sơn Càn hướng, hợp thủy pháp, đắc vận phú quý phát mạnh, 10 năm sau sinh người văn võ toàn tài. Không hợp thủy pháp, gia nghiệp suy bại, không tốt mọi bề.
5. Tỷ sơn Hợi hướng hợp thủy pháp, đắc vận tốt cho nghề nông, có lợi cho kinh doanh, sáng nghiệp. Không hợp thủy pháp mọi bề không tốt, nên sửa đổi.

1 1	5 6	3 8
9	5	7
2 9	9 2	7 4
8	1	3
6 5	4 7	8 3
4	6	2

2 4	6 8	4 6
1	6	8
3 5	1 3	8 1
9	2	4
7 9	5 7	9 2
5	7	3

1 3	6 8	8 1
2	7	9
9 2	2 4	4 6
1	3	5
5 7	7 9	3 5
6	8	4

4 4	8 9	6 2
3	8	1
5 3	3 5	1 7
2	4	6
9 8	7 1	2 6
7	9	5

3 5	8 1	1 3
4	9	2
2 4	4 6	6 8
3	5	7
7 9	9 2	5 7
8	1	6

4 8	9 3	2 1
5	1	3
3 9	5 7	7 5
4	6	8
8 4	1 2	6 6
9	2	7

5 7	1 3	3 5
6	2	4
4 6	6 8	8 1
5	7	9
9 2	2 4	7 9
1	3	8

8 1	3 5	1 3
7	3	5
9 2	7 9	5 7
6	8	1
4 6	2 4	6 8
2	4	9

7 2	3 6	5 4
8	4	6
6 3	8 1	1 8
7	9	2
2 7	4 5	9 9
3	5	1





CANH SƠN GIÁP HƯỚNG HẠ QUÁI ĐẾN CỬU VẬN PHI TINH



1. Địa vận 140 năm.
2. Tứ, lục vận, vượng sơn, vượng hướng.
3. Tứ, lục vận toàn cục hợp làm 10.
4. Canh sơn Giáp hướng hợp thủy pháp, đắc vận sự nghiệp học hành tất thành. Không hợp thủy pháp, thất vận, nam nữ dâm loạn, phá tài, cần trọng trong công việc, đề phòng vi phạm pháp luật.

4	7	9	2	2	9
9	5	7			
3	8	5	6	7	4
8	1	3			
8	3	1	1	6	5
4	6	2			

7	6	2	2	9	4
1	6	8			
8	5	6	7	4	9
9	2	4			
3	1	1	3	5	8
5	7	3			

6	9	2	4	4	2
2	7	9			
5	1	7	8	9	6
1	3	5			
1	5	3	3	8	7
6	8	4			

9	8	4	4	2	6
3	8	1			
1	7	8	9	6	2
2	4	6			
5	3	3	5	7	1
7	9	5			

8	9	4	5	6	7
4	9	2			
7	8	9	1	2	3
3	5	7			
3	4	5	6	1	2
8	1	6			

9	3	5	7	7	5
5	1	3			
8	4	1	2	3	9
4	6	8			
4	8	6	6	2	1
9	2	7			

3	2	7	7	5	9
6	2	4			
4	1	2	3	9	5
5	7	9			
8	6	6	8	1	4
1	3	8			

2	5	7	9	9	7
7	3	5			
1	6	3	4	5	2
6	8	1			
6	1	8	8	4	3
2	4	8			

5	4	9	9	7	2
8	4	6			
6	3	4	5	2	7
7	9	2			
1	8	8	1	3	6
3	5	1			





DẬU SƠN MÃO HƯỚNG, TÂN SƠN ẤT HƯỚNG HẠ QUÁI ĐẾN CỬU VẬN PHI TÍNH



1. Tam, ngũ, thất vận, vượng sơn, vượng hướng.
2. Dậu sơn Mão hướng hợp thủy pháp, đắc vận sinh bạc văn nhân, chí sỹ, luật sư, bác sỹ. Không hợp thủy pháp, thất vận tiền tài suy bại, chú ý các bệnh dạ dày, thai sản.
3. Tân sơn ất hướng hợp thủy pháp, đắc vận sinh người trung hậu, thông minh, thăng quan tước. Không hợp thủy pháp, thất vận tiền tài suy kém, chú ý các bệnh phụ khoa đối với nữ giới trong nhà.

6	5	1	1	8	3
9	5	7			
7	4	5	6	3	8
8	1	3			
2	9	9	2	4	7
4	6	2			

5	8	1	3	3	1
1	6	8			
4	9	6	7	8	5
9	2	4			
9	4	2	2	7	6
5	7	3			

8	7	3	3	1	5
2	7	9			
9	6	7	8	5	1
1	3	5			
4	2	2	4	6	9
6	8	4			

7	1	3	5	5	3
3	8	1			
6	2	8	9	1	7
2	4	6			
2	6	4	4	9	8
7	9	5			

1	2	5	6	3	4
4	9	2			
2	3	9	1	7	8
3	5	7			
6	7	4	5	8	9
8	1	6			

2	1	6	6	4	8
5	1	3			
3	9	1	2	8	4
4	6	8			
7	5	5	7	9	3
9	2	7			

1	4	6	8	8	6
6	2	4			
9	5	2	3	4	1
5	7	9			
5	9	7	7	3	2
1	3	8			

4	3	8	8	6	1
7	3	5			
5	2	3	4	1	6
6	8	1			
9	7	7	9	2	5
2	4	9			

3	6	8	1	1	8
8	4	6			
2	7	4	5	6	3
7	9	2			
7	2	9	9	5	4
3	5	1			





TUẤT SƠN THÌN HƯỚNG HẠ QUÁI ĐẾN CỬU VẬN PHI TINH



1. Địa vận 160 năm.
2. Tam, ngũ, thất vận, vượng sơn, vượng hướng.
3. Nhị, bát vận toàn cục hợp thành Liên châu tam bàn quái, dụng cục Huyền vũ đại cát.
4. Tuất sơn Thìn hướng hợp thủy pháp, đắc vận sinh người văn võ toàn tài, có chí tiến thủ. Không hợp thủy pháp, thất vận chú ý các bệnh liên quan đến dạ dày và các vấn đề liên quan đến kiện tụng, tù ngục.

6	5	2	9	4	7
9	5	7			
5	6	7	4	9	2
8	1	3			
1	1	3	8	8	3
4	6	2			

9	6	4	1	2	8
1	6	8			
1	7	8	5	6	3
9	2	4			
5	2	3	9	7	4
5	7	3			

8	7	4	2	6	9
2	7	9			
7	8	9	6	2	4
1	3	5			
3	3	5	1	1	5
6	8	4			

9	6	5	2	7	4
3	8	1			
8	5	1	7	3	9
2	4	6			
4	1	6	3	2	8
7	9	5			

3	9	7	4	5	2
4	9	2			
4	1	2	8	9	6
3	5	7			
8	5	6	3	1	7
8	1	6			

2	8	7	4	9	6
5	1	3			
1	7	3	9	5	2
4	6	8			
6	3	8	5	4	1
9	2	7			

5	9	9	5	7	7
6	2	4			
6	8	4	1	2	3
5	7	9			
1	4	8	6	3	2
1	3	8			

6	3	1	7	8	5
7	3	5			
7	4	5	2	3	9
6	8	1			
2	8	9	6	4	1
2	4	9			

7	2	2	7	9	9
8	4	6			
8	1	6	3	4	5
7	9	2			
3	6	1	8	5	4
3	5	1			





KHÔN SƠN CẤN HƯỚNG, THÂN SƠN DÂN HƯỚNG HẠ QUÁI ĐẾN CỬU VẬN PHI TÍNH



1. Địa vận 60 năm.
2. Tứ, bát vận, vượng sơn, vượng hướng.
3. Nhị, ngũ, bát vận toàn cục hợp thành phụ mẫu tam bàn quái, có thể dụng cục Huyền vũ.
4. Khôn sơn Cấn hướng hợp thủy pháp, đắc vận, xuất ngoại thì làm ăn, buôn bán đều thuận. Không hợp thủy pháp mọi sự đều không tốt, chú ý chuyện tử sắc.
5. Thân sơn Dân hướng hợp Thủy pháp, đắc vận sinh người khí chất khoan dung có tấm lòng thanh cao, trong sáng. Không hợp thủy pháp dễ sinh nghịch tử, ảnh hưởng tới cơ nghiệp.

8 3	3 8	1 1
9	5	7
9 2	7 4	5 6
8	1	3
4 7	2 9	6 5
4	6	2

7 4	3 9	5 2
1	6	8
6 3	8 5	1 7
9	2	4
2 8	4 1	9 6
5	7	3

1 5	5 1	3 3
2	7	9
2 4	9 6	7 8
1	3	5
6 9	4 2	8 7
6	8	4

2 8	6 3	4 1
3	8	1
3 9	1 7	8 5
2	4	6
7 4	5 2	9 6
7	9	5

1 7	6 3	8 5
4	9	2
9 6	2 8	4 1
3	5	7
5 2	7 4	3 9
8	1	6

4 1	8 5	6 3
5	1	3
5 2	3 9	1 7
4	6	8
9 6	7 4	2 8
9	2	7

3 2	8 6	1 4
6	2	4
2 3	4 1	6 8
5	7	9
7 7	9 5	5 9
1	3	8

4 1	9 6	2 8
7	3	5
3 9	5 2	7 4
6	8	1
8 5	1 7	6 3
2	4	9

5 4	1 8	3 6
8	4	6
4 5	6 3	8 1
7	9	2
9 9	2 7	7 2
3	5	1





CANH SƠN GIÁP HƯỚNG HẠ QUÁI ĐẾN CỬU VẬN PHI TINH



1. Địa vận 140 năm.
2. Tứ, lục vận, vượng sơn, vượng hướng.
3. Tứ, lục vận toàn cục hợp làm 10.
4. Canh sơn Giáp hướng hợp thủy pháp, đắc vận sự nghiệp học hành tất thành. Không hợp thủy pháp, thất vận, nam nữ dâm loạn, phá tài, cẩn trọng trong công việc, đề phòng vi phạm pháp luật.

2 9	7 4	9 2
9	5	7
1 1	3 8	5 6
8	1	3
6 5	8 3	4 7
4	6	2

5 8	9 4	7 6
1	6	8
6 7	4 9	2 2
9	2	4
1 3	8 5	3 1
5	7	3

4 9	9 5	2 7
2	7	9
3 8	5 1	7 3
1	3	5
8 4	1 6	6 2
6	8	4

7 3	2 7	9 5
3	8	1
8 4	6 2	4 9
2	4	6
3 8	1 6	5 1
7	9	5

6 2	2 7	4 9
4	9	2
5 1	7 3	9 5
3	5	7
1 6	3 8	8 4
8	1	6

9 5	4 9	2 7
5	1	3
1 6	8 4	6 2
4	6	8
5 1	3 8	7 3
9	2	7

8 4	4 9	6 2
6	2	4
7 3	9 5	2 7
5	7	9
3 8	5 1	1 6
1	3	8

9 7	5 2	7 9
7	3	5
8 8	1 6	3 4
6	8	1
4 3	6 1	2 5
2	4	9

3 6	7 2	5 4
8	4	6
4 5	2 7	9 9
7	9	2
8 1	6 3	1 8
3	5	1





DẬU SƠN MÃO HƯỚNG, TÂN SƠN ẤT HƯỚNG HẠ QUÁI ĐẾN CỬ VẬN PHI TÍNH



1. Tam, ngũ, thất vận, vượng sơn, vượng hướng.

2. Dậu sơn Mão hướng hợp thủy pháp, đắc vận sinh bạc văn nhân, chí sỹ, luật sư, bác sỹ. Không hợp thủy pháp, thất vận tiền tài suy bại, chú ý các bệnh dạ dày, thai sản.

3. Tân sơn Ất hướng hợp thủy pháp, đắc vận sinh người trung hậu, thông minh, thăng quan tước. Không hợp thủy pháp, thất vận tiền tài suy kém, chú ý các bệnh phụ khoa đối với nữ giới trong nhà.

4	7	8	3	6	5
9	5	7			
5	6	3	8	1	1
8	1	3			
9	2	7	4	2	9
4	6	2			

3	1	8	5	1	3
1	6	8			
2	2	4	9	6	7
9	2	4			
7	6	9	4	5	8
5	7	3			

6	2	1	6	8	4
2	7	9			
7	3	5	1	3	8
1	3	5			
2	7	9	5	4	9
6	8	4			

5	1	1	6	3	8
3	8	1			
4	9	6	2	8	4
2	4	6			
9	5	2	7	7	3
7	9	5			

8	4	3	8	1	6
4	9	2			
9	5	7	3	5	1
3	5	7			
4	9	2	7	6	2
8	1	6			

7	3	3	8	5	1
5	1	3			
6	2	8	4	1	6
4	6	8			
2	7	4	9	9	5
9	2	7			

1	6	5	1	3	8
6	2	4			
2	7	9	5	7	3
5	7	9			
6	2	4	9	8	4
1	3	8			

2	5	6	1	4	3
7	3	5			
3	4	1	6	8	8
6	8	1			
7	9	5	2	9	7
2	4	9			

1	8	6	3	8	1
8	4	6			
9	9	2	7	4	5
7	9	2			
5	4	7	2	3	6
3	5	1			





TUẤT SƠN THÌN HƯỚNG HẠ QUÁI ĐẾN CỬU VẬN PHI TINH



1. Địa vận 160 năm.
2. Tam, ngũ, thất vận, vượng sơn, vượng hướng.
3. Nhị, bát vận toàn cục hợp thành Liên châu tam bàn quái, dụng cục Huyền vũ đại cát.
4. Tuất sơn Thìn hướng hợp thủy pháp, đắc vận sinh người văn võ toàn tài, có chí tiến thủ. Không hợp thủy pháp, thất vận chú ý các bệnh liên quan đến dạ dày và các vấn đề liên quan đến kiện tụng, tù ngục.

3 8	7 4	5 6
9	5	7
4 7	2 9	9 2
8	1	3
8 3	6 5	1 1
4	6	2

2 9	7 5	9 7
1	6	8
1 8	3 1	5 3
9	2	4
6 4	8 6	4 2
6	7	3

5 3	9 7	7 5
2	7	9
6 4	4 2	2 9
1	3	5
1 8	8 6	3 1
6	8	4

6 2	1 7	8 9
3	8	1
7 1	5 3	3 5
2	4	6
2 6	9 8	4 4
7	9	5

7 5	2 9	9 7
4	9	2
8 6	6 4	4 2
3	5	7
3 1	1 8	5 3
8	1	6

6 6	2 1	4 8
5	1	3
5 7	7 5	9 3
4	6	8
1 2	3 9	8 4
9	2	7

9 7	4 2	2 9
6	2	4
1 8	8 6	6 4
5	7	9
5 3	3 1	7 5
1	3	8

8 6	4 2	6 4
7	3	5
7 5	9 7	2 9
6	8	1
3 1	5 3	1 8
2	4	9

9 9	5 4	7 2
8	4	6
8 1	1 8	3 6
7	9	2
4 5	6 3	2 7
3	5	1





CÀN SƠN KHÔN HƯỚNG, HỢI SƠN TỶ HƯỚNG HẠ QUÁI ĐẾN CỬU VẬN PHI TÍNH



1. Địa vận 160 năm.
2. Nhị, bát vận, vượng sơn, vượng hướng.
3. Càn sơn khôn hướng hợp thủy pháp, đắc vận sinh người thông minh mẫn tuệ, văn võ song toàn, phú quý cùng phát. Không hợp thủy pháp mọi bề đều không tốt.
4. Hối sơn Tỵ hướng hợp thủy pháp, đắc vận sinh người tài đức vẹn toàn, nên làm học giả, ca sỹ. Không hợp thủy pháp mọi điều không tốt.

1 1	6 5	8 3
9	5	7
9 2	2 9	4 7
8	1	3
5 6	7 4	3 8
4	6	2

4 2	8 6	6 4
1	6	8
5 3	3 1	1 8
9	2	4
9 7	7 5	2 9
5	7	3

3 1	8 6	1 8
2	7	9
2 9	4 2	6 4
1	3	5
7 5	9 7	5 3
6	8	4

4 4	9 8	2 6
3	8	1
3 5	5 3	7 1
2	4	6
8 9	1 7	6 2
7	9	5

5 3	1 8	3 1
4	9	2
4 2	6 4	8 6
3	5	7
9 7	2 9	7 5
8	1	6

8 4	3 9	1 2
5	1	3
9 3	7 5	5 7
4	6	8
4 8	2 1	6 6
9	2	7

7 5	3 1	5 3
6	2	4
6 4	8 6	1 8
5	7	9
2 9	4 2	9 7
1	3	8

1 8	5 3	3 1
7	3	5
2 9	9 7	7 5
6	8	1
6 4	4 2	8 6
2	4	9

2 7	6 3	5 4
8	4	6
3 6	1 8	8 1
7	9	2
7 2	5 4	9 9
3	5	1



MỤC LỤC

Lời nói đầu

5

Chương một

DỊCH LÝ HUYỀN KHÔNG

- | | | |
|------|--|----|
| I. | Sự phát triển của Dịch học | 17 |
| II. | Căn cứ Dịch lý của Huyền không học | 20 |
| III. | Sự kết hợp giữa Lạc thư với Hậu thiên Bát quái và hàm nghĩa của nó | 24 |

Chương hai

HUYỀN KHÔNG CỬU TINH VẬN HÀNH

- | | | |
|------|--|----|
| I. | Quy đạo vận hành của cửu tinh | 31 |
| II. | Định vị không gian của sự vận hành cửu tinh | 38 |
| III. | Sự phân chia thời gian vận hành cửu tinh | 43 |
| IV. | Đương lệnh và thất lệnh trong vận hành cửu tinh | 55 |
| V. | Vượng, sinh, suy, tử khí trong vận hành cửu tinh | 65 |

Chương ba

TINH BÀN CỔ DỊCH HUYỀN KHÔNG

- | | | |
|------|---|----|
| I. | Mối quan hệ giữa vượng tinh và phi vượng tinh | 71 |
| II. | Mối quan hệ giữa Vận bàn và Địa bàn | 81 |
| III. | Mối quan hệ giữa Vận bàn và Vận bàn | 86 |
| IV. | Mối quan hệ giữa số của Hà đồ và Vận bàn | 91 |
| V. | Vật tượng cửu tinh | 93 |

Chương bốn

MỆNH LÝ CỔ DỊCH

- | | | |
|------|--------------------------------|-----|
| I. | Vận mệnh cuộc đời | 99 |
| II. | Mệnh số và vận số | 102 |
| III. | Mệnh số và hai khí âm dương | 108 |
| IV. | Dự đoán vận mệnh của con người | 112 |
| V. | Quẻ mệnh âm dương giao hợp | 117 |

Chương năm

TÌM HIỂU VỀ HUYỀN KHÔNG HỌC

- | | | |
|-----|--------------------------------|-----|
| I. | Giới thiệu phong thủy quẻ dịch | 136 |
| II. | Bình luận phong thủy quẻ dịch | 141 |



III. Giới thiệu về phi tinh phong thủy	150
IV. Bình luận phi tinh phong thủy	161
V. Nguyên nhân sự tranh luận của các phái Huyền không phong thủy	167

Chương sáu

PHƯƠNG PHÁP SẮP XẾP SAO TRONG HUYỀN KHÔNG PHONG THỦY

I. 24 sơn hướng	173
II. Tam tài của một quẻ và linh chính âm dương	177
III. Lập quẻ theo thứ tự sao	182
IV. Giải thích 216 bảng lập quẻ theo thứ tự các sao	189
V. Thế quái theo sao	257
VI. 216 đồ thuyết kiêm hướng thế quái	264

Chương bảy

MỘT SỐ QUY TẮC VỀ HUYỀN KHÔNG PHONG THỦY

I. Luận địa vận và nhập tù	329
II. Luận về hai cung thành môn	333
III. Luận phản ngâm, phục ngâm	343
IV. Bàn về âm dương hợp thành 10	348
V. Bàn về quẻ tam ban	352

Chương tám

TỌA SƠN LẬP HƯỚNG TRONG HUYỀN KHÔNG PHONG THỦY

I. Lập tuyến và phân kim	360
II. Các bước của tọa sơn lập hướng	365
III. Luận thu sơn thoát sát và long vận sinh khắc	376
IV. Phi tinh đoán lược	383
V. Sơ lược về thần sát	395

Chương chín

NGHIỆM CHỨNG CỦA HUYỀN KHÔNG PHONG THỦY

I. Ghi chép nghiệm chứng của Trương Trọng Sơn	408
II. Các ví dụ lựa chọn từ ghi chép nghiệm chứng của Sách Quân	428
<i>Phụ lục</i>	470



NHÀ XUẤT BẢN THỜI ĐẠI
Nhà B15, Mỹ Đình 1, Từ Liêm, Hà Nội
Điện thoại: (04) 62872630

LẠC THƯ CỬU TINH
PHONG THỦY NHÀ Ở

HỒ KINH QUỐC
CHU TUỐC NHI (Dịch)

Chịu trách nhiệm xuất bản:
BÙI VIỆT BẮC

Biên tập:	HỒNG TÚ
Vẽ bìa:	MINH LÂM
Trình bày:	THÙY KHẨU
Kỹ thuật vi tính:	MINH QUỲNH
Sửa bản in:	MINH VƯỢNG



PHÁT HÀNH TẠI NHÀ SÁCH MINH LÂM

52 Hai Bà Trưng - Hoàn Kiếm - Hà Nội

ĐT: 043. 9 427 393. ĐT/Fax: 043. 9 427 407- 043.9 387 391

Website: nsminhlam.com.vn-Email: nsminhlam@gmail.com.

LAC THỦ CỬU TINH PHONG THỦY NHÀ Ở



8 935088 519453

GIÁ: 189.000Đ